

MEGA
LUYỆN GIẢI ĐỀ TỔ HỢP KHXH
SỬ - ĐỊA - GIÁO DỤC CÔNG DÂN





NGUYỄN THỊ THANH NGỌC - PHAN THANH THỦY - TỪ THỊ NHUNG

MEGA

LUYỆN GIẢI ĐỀ TỔ HỢP KHXH

SỬ - ĐỊA - GIÁO DỤC CÔNG DÂN

LUYỆN TẬP 30 ĐỀ THEN CHỐT THEO LỘ TRÌNH ĐỂ ĐẠT ĐIỂM CAO

- Bộ sách đầu tiên chuẩn cấu trúc ra đề 100% kiến thức Lớp 12
- Lời giải chi tiết, trọng tâm giúp tổng ôn kiến thức siêu nhanh

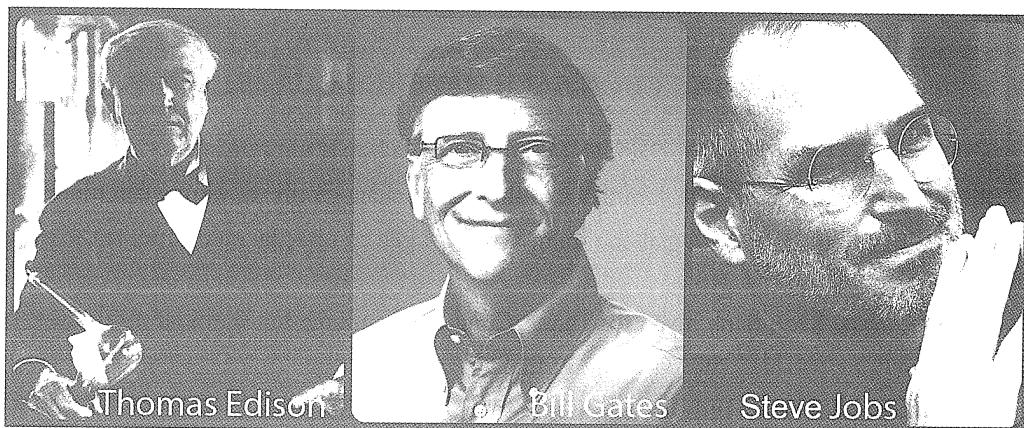


NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



THAY LỜI NÓI ĐẦU

MEGABOOK MUỐN CÁC EM HIỂU ĐƯỢC GIÁ TRỊ CỦA VIỆC TỰ HỌC



TỰ HỌC ĐÁNH THỨC TIỀM NĂNG TRONG BẠN

Các em học sinh thân mến!

Megabook cho ra đời những bộ sách có tính tự học, tự ôn tập cao, nhằm mục đích giúp các em nâng cao khả năng tự học và đặc biệt phát triển tư duy của mình về môn học đó.

Megabook hiểu được việc phát triển tư duy, trí tuệ con người để tạo nên sự thành công như Bill Gates, Steve Job hay Mark Zuckerberg... là nhờ 80% dựa vào việc tự học, tự nghiên cứu đến say mê.

Việc tự học không hẳn thông qua sách vở, mà thông qua sự quan sát cuộc sống xung quanh, qua internet, hay đơn giản là học hỏi kinh nghiệm của người đi trước.

Việc tự học sẽ giúp các em phát huy tiềm năng của bản thân, nhận thấy những khả năng, sở trường của chính mình còn đang ẩn giấu đâu đó trong tiềm thức mà các em chưa nhận ra.

Việc tự học giúp các em tăng khả năng tư duy, xử lý các vấn đề nhanh nhạy, thích nghi và đáp ứng tốt hơn với sự thay đổi của môi trường và xã hội.

Việc tự học xây dựng bản năng sinh tồn, phản xạ tốt hơn cho mỗi con người.

Mỗi đứa trẻ từ khi sinh ra đã biết tự học hỏi như việc quan sát, nhìn mọi vật xung quanh, nghe nhiều và rồi biết nói. Việc tự học diễn ra rất tự nhiên, đến trường là một phương pháp giúp kích thích sự tự học. Và thầy cô chỉ có thể hướng dẫn và tạo cảm hứng chứ không thể dạy chúng ta mọi thứ.

Tóm lại việc tự học sẽ giúp mỗi người có được thành công trong sự nghiệp và cuộc sống. Một kỹ sư biết tự học sẽ tạo ra những công trình vĩ đại, một bác sỹ say mê nghiên cứu sẽ trở thành bác sỹ tài năng cứu chữa bao nhiêu người, một giáo viên tự nâng cao chuyên môn mỗi ngày sẽ biến những giờ học nhàm chán thành đầy cảm hứng và thú vị. Bởi vậy việc tự học sẽ giúp bất kỳ ai thành công hơn và hạnh phúc hơn trong cuộc sống.

Biết tự học => Nâng cao khả năng tư duy, xử lý vấn đề nhanh.

Biết tự học => Tăng khả năng thích nghi, phản xạ nhanh với môi trường.

Biết tự học => Tạo ra những thiên tài giúp đất nước và nhân loại.

Biết tự học => Giúp mỗi người thành công trong cuộc sống, đột phá trong sự nghiệp.

Biết tự học => Tạo xã hội với những công dân ưu tú.

ĐỂ SỬ DỤNG CUỐN SÁCH NÀY HIỆU QUẢ NHẤT

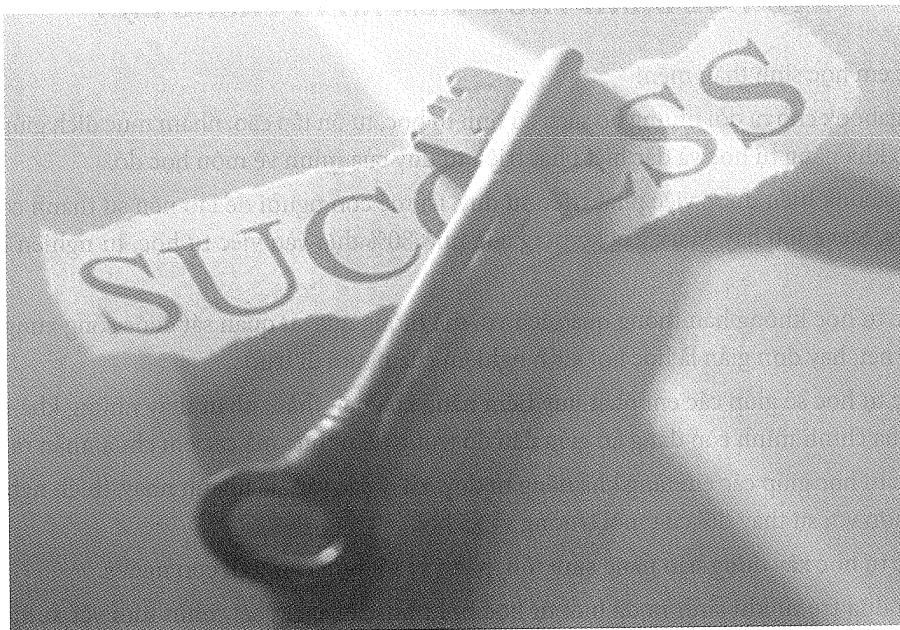
Bước 1: Lập kế hoạch thời gian làm đề. Mỗi tuần 2 đề là hợp lý em nhé.

Bước 2: Bấm thời gian làm đề, làm thật cẩn thận, chắc chắn, chính xác không cần nhanh.

Bước 3: Xem đáp án, đọc lời giải cẩn thận. Trong lời giải có nhắc lại kiến thức, vì thế các em có thể ôn tập lại.

Bước 4: Lưu lại hành trình luyện thi Thành Công ở sau mỗi đề, tức là ghi lại mình được bao nhiêu điểm, sai câu nào, kiến thức cần nhớ trọng tâm.

Bước 5: Sau khi làm đề tự tin hãy thường xuyên thi thử trên trang Vtest.vn để rèn luyện kỹ năng tư duy, làm bài thật nhanh.



MÔN LỊCH SỬ



PHẦN

1

CÁC KIẾN THỨC CƠ BẢN

A. LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI (1945 - 2000)

CHUYÊN ĐỀ 1: SỰ HÌNH THÀNH TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1945 - 1949)

1. Hội nghị Ianta (2/1945) và những thỏa thuận của ba cường quốc

a. Hoàn cảnh lịch sử, thời gian, địa điểm, thành phần

- Hoàn cảnh: Đầu năm 1945, Chiến tranh thế giới thứ hai sắp kết thúc, nhiều vấn đề quan trọng và cấp bách đặt ra trước các cường quốc Đồng minh:

- + Việc nhanh chóng đánh bại phát xít.
- + Tổ chức lại thế giới sau chiến tranh.
- + Việc phân chia thành quả chiến thắng.

- Thời gian: Từ ngày 4 đến 11/2/1945

- Địa điểm: Thành phố Ianta (Liên Xô)

- Thành phần: Nguyên thủ của ba cường quốc đứng đầu phe Đồng minh là Liên Xô, Mỹ và Anh để thỏa thuận việc giải quyết những vấn đề bức thiết sau chiến tranh và hình thành một trật tự thế giới mới.

b. Nội dung của hội nghị

- Tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật.

- Nhanh chóng kết thúc chiến tranh. Liên Xô sẽ tham chiến chống Nhật ở châu Á.

- Thành lập tổ chức Liên hiệp quốc để duy trì hòa bình, an ninh thế giới

- Thỏa thuận việc đóng quân giải giáp quân đội phát xít và phân chia phạm vi ảnh hưởng của các cường quốc thắng trận ở châu Âu và Á:

+ Ở châu Âu: Liên Xô chiếm Đông Đức, Đông Béclin, Đông Âu; Mỹ, Anh, Pháp chiếm Tây Đức, Tây Béclin, Tây Âu.

+ Ở châu Á:

Vùng ảnh hưởng của Liên Xô: Mông Cổ, Bắc Triều Tiên, Nam Xa - kha - lin, 4 đảo thuộc quần đảo Cu - rin.

Vùng ảnh hưởng của Mỹ và phương Tây: Nhật Bản, Nam Triều Tiên; Đông Nam Á, Nam Á, Tây Á
Trung Quốc trở thành quốc gia thống nhất.

c. Hệ quả:

Những quyết định của hội nghị Ianta đã trở thành khuôn khổ của trật tự thế giới mới, thường được gọi là “**Trật tự hai cực Ianta**”.

2. Sự thành lập Liên hợp quốc

a. Sự thành lập

- Từ 25/4 đến 26/6/1945, đại biểu 50 nước họp tại Xan Francisco (Mĩ), thông qua Hiến chương thành lập tổ chức Liên hợp quốc

- Ngày 24/10/1945 được coi là “Ngày Liên hợp quốc”. Trụ sở đặt tại New York (Mĩ)

b. Mục đích

- Duy trì hòa bình và an ninh thế giới.
- Phát triển mối quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa các nước trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc.

3. Nguyên tắc hoạt động

- Bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia và quyền tự quyết của các dân tộc.
- Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của các nước.
- Không can thiệp vào nội bộ các nước.
- Giải quyết tranh chấp, xung đột quốc tế bằng phương pháp hòa bình.
- Chung sống hòa bình và sự nhất trí giữa 5 cường quốc: Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp, Trung Quốc.

Hiện nay, Liên hợp quốc có 192 thành viên, Việt Nam (thành viên 149) gia nhập Liên hợp quốc tháng 9/1977.



CHUYÊN ĐỀ 2:
LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU (1945 - 1991)
LIÊN BANG NGA (1991 - 2000)

I. LIÊN XÔ VÀ ĐÔNG ÂU TỪ 1945 ĐẾN GIỮA NHỮNG NĂM 70

1. Liên Xô từ 1945 đến giữa những năm 70

a. Công cuộc khôi phục kinh tế (1945 - 1950)

*** Hoàn cảnh**

- Bị tổn thất nặng do Chiến tranh thế giới thứ hai, 27 triệu người chết, 1.710 thành phố và hơn 70.000 làng mạc bị thiêu hủy, 32.000 xí nghiệp bị tàn phá.
- Các nước tư bản bao vây kinh tế, cô lập chính trị.
- Phải tự lực tự cường hoàn thành thắng lợi các kế hoạch 5 năm khôi phục kinh tế, củng cố quốc phòng, giúp đỡ phong trào cách mạng thế giới.

*** Thành tựu:**

- Hoàn thành kế hoạch 5 năm khôi phục kinh tế trong 4 năm 3 tháng.
- Năm 1950, sản lượng công nghiệp tăng 73%, nông nghiệp đạt mức trước chiến tranh.
- Năm 1949 chế tạo thành công bom nguyên tử, phá vỡ thế độc quyền nguyên tử của Mỹ.

b. Liên Xô tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội (từ 1950 đến nửa đầu những năm 70)

Liên Xô tiến hành các kế hoạch dài hạn và đạt nhiều thành tựu to lớn

*** Kinh tế**

- Công nghiệp: Giữa những năm 1970, là cường quốc công nghiệp thứ hai thế giới, đi đầu trong công nghiệp vũ trụ, công nghiệp điện hạt nhân...
- Nông nghiệp: sản lượng tăng trung bình hàng năm 16%.

*** Khoa học kỹ thuật**

- Năm 1957 phóng vệ tinh nhân tạo đầu tiên của trái đất.
- Năm 1961, phóng tàu vũ trụ đưa nhà du hành Gagarin bay vòng quanh Trái đất, mở đầu kỷ nguyên chinh phục vũ trụ của loài ngoài.

*** Xã hội: có nhiều biến đổi:**

- Tỷ lệ công nhân chiếm 55 % số người lao động.
- Trình độ học vấn người dân được nâng cao (3/4 số dân có trình độ trung học và đại học).

*** Đối ngoại:** Liên Xô chủ trương duy trì hòa bình và an ninh thế giới, ủng hộ các phong trào giải phóng dân tộc, giúp đỡ các nước xã hội chủ nghĩa.

➤ **Ý nghĩa:**

- Chứng tỏ tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội ở mọi lĩnh vực xây dựng kinh tế, nâng cao đời sống, củng cố quốc phòng.
- Làm đảo lộn toàn bộ chiến lược của đế quốc Mĩ và đồng minh Mĩ.

2. Các nước Đông Âu từ 1945 - 1975

a. Sự ra đời của nhà nước dân chủ nhân dân Đông Âu 1945 - 1949

- 1944 - 1945 nhân dân Đông Âu phối hợp Hồng quân Liên Xô truy kích quân Đức, đã giành chính quyền và thành lập các Nhà nước dân chủ nhân dân: Ba Lan, Rumani, Hungari, Bungari, Tiệp Khắc, Nam Tư, Anbani, riêng Cộng hòa Dân chủ Đức ra đời tháng 10/1949.

- Tại Đức:

+ Đức tạm chia thành 4 khu vực chiếm đóng của Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp. Nhưng với âm mưu phục hồi chủ nghĩa quân phiệt, chia cắt lâu dài nước Đức, các nước Anh, Pháp, Mĩ lập Cộng hòa Liên bang Đức (9 - 1949)

+ Theo nguyện vọng của nhân dân, được sự giúp đỡ của Liên Xô, Cộng hòa Dân chủ Đức thành lập (10 - 1949)

- Từ năm 1945 - 1949, các nhà nước dân chủ nhân dân Đông Âu đã hoàn thành các nhiệm vụ quan trọng: xây dựng bộ máy nhà nước mới, tiến hành cải cách ruộng đất, quốc hữu hóa tài sản của tư bản nước ngoài, ban hành các quyền tự do dân chủ...

⇒ Các nước Cộng hòa Nhân dân Đông Âu ra đời là thay đổi lớn đối với cục diện châu Âu.

b. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước Đông Âu

*** Hoàn cảnh**

- 1950 - 1975 Đông Âu thực hiện nhiều kế hoạch 5 năm nhằm xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội trong tình hình khó khăn và phức tạp.

- Xuất phát từ trình độ phát triển thấp, bị bao vây kinh tế, các thế lực phản động chống phá.

*** Thành tựu:** nhờ sự giúp đỡ của Liên Xô và sự nỗ lực của nhân dân Đông Âu đã đạt được:

- Xây dựng nền công nghiệp dân tộc, điện khí hóa.

- Nông nghiệp phát triển nhanh chóng.

- Trình độ khoa học - kỹ thuật được nâng cao

- Trở thành các quốc gia công - nông nghiệp.

3. Quan hệ hợp tác giữa các nước Xã hội chủ nghĩa ở châu Âu.

a. Quan hệ kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật:

Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV thành lập ngày 08/1/1949)

- Các nước Đông Âu đã hoàn thành cách mạng Dân chủ nhân dân và bước vào thời kỳ xây dựng Chủ nghĩa xã hội.

- Hội đồng Tương Trợ Kinh tế (SEV) thành lập ngày 8/1/1949 gồm Liên Xô, Ba Lan, Tiệp Khắc, Anbani, Bungari, Hungari, Rumani sau thêm Cộng hòa Dân chủ Đức, Mông Cổ, Cuba và Việt Nam.

*** Mục đích:** Tăng cường sự hợp tác giữa các nước xã hội chủ nghĩa.

Thúc đẩy sự tiến bộ về kinh tế văn hóa, khoa học - kỹ thuật...

Thu hẹp dần về trình độ phát triển kinh tế

* **Thành tựu:** đã thúc đẩy các nước xã hội chủ nghĩa phát triển kinh tế, tạo ra cơ sở vật chất kỹ thuật để đẩy mạnh việc xây dựng chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân.

➤ **Ý nghĩa:**

- Các nước xã hội chủ nghĩa có điều kiện giúp đỡ lẫn nhau để đẩy mạnh công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Nâng cao đời sống nhân dân

- Ngày 28/6/1991 ngừng hoạt động.

b. Quan hệ chính trị - quân sự

Tổ chức phòng thủ Varsava thành lập ngày 14/05/1955.

* **Mục tiêu:**

- Là liên minh phòng thủ về quân sự, chính trị của các nước xã hội chủ nghĩa Châu Âu.

- Giữ gìn hòa bình và an ninh ở châu Âu và thế giới

- Tạo thế cân bằng về quân sự giữa các nước xã hội chủ nghĩa và đế quốc vào đầu những năm 1970.

- Sau những biến động chính trị lớn ở Đông Âu, những người đứng đầu 2 nước Liên Xô và Mỹ thỏa thuận chấm dứt chiến tranh lạnh (1989). Ngày 1/7/1991 tổ chức này ngừng hoạt động.

II. LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ GIỮA NHỮNG NĂM 70 ĐẾN NĂM 1991.

1. Sự khủng hoảng của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô (Liên Xô từ nửa sau những năm 1970 đến 1991)

a. Hoàn cảnh lịch sử

- Năm 1973, cuộc khủng hoảng dầu mỏ đã tác động mạnh mẽ đến tình hình kinh tế, chính trị thế giới.

- Do chậm sửa đổi để thích ứng với tình hình mới, cuối những năm 70 đến đầu những năm 80, kinh tế Liên Xô lâm vào tình trạng trì trệ, suy thoái.

b. Công cuộc cải tổ và hậu quả

- Tháng 3/1985, M. Gorbachov (M. Gorbachev) tiến hành cải tổ đất nước theo đường lối “cải cách kinh tế triệt để”, tiếp theo là cải cách hệ thống chính trị và đổi mới tư tưởng. Do sai lầm trong quá trình cải tổ, đất nước Xô Viết khủng hoảng toàn diện:

+ Kinh tế chuyển sang kinh tế thị trường vội vã, thiếu sự điều tiết của nhà nước nên gây ra hỗn loạn, thu nhập giảm sút nghiêm trọng.

+ Chính trị và xã hội: mất ổn định (xung đột sắc tộc, ly khai liên bang..), tư tưởng rối loạn (đa nguyên, đa đảng)

- Tháng 08/1991, sau cuộc đảo chính lật đổ M. Gorbachov thất bại, Đảng Cộng sản Liên Xô bị đình chỉ hoạt động.

- Ngày 21/12/1991, 11 nước Cộng hòa tách ra khỏi Liên bang lập Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG).

- Ngày 25/12/1991, Liên Xô tan rã sau 74 năm tồn tại.



2. Sự khủng hoảng của chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu (nửa sau những năm 1970 đến 1991)

* **Kinh tế:** Cuộc khủng hoảng dầu mỏ 1973 nền kinh tế Đông Âu lâm vào tình trạng trì trệ.

Những sai lầm và bế tắc trong công cuộc cải tổ ở Liên Xô và hoạt động phá hoại của các thế lực phản động làm cho cuộc khủng hoảng của các nước Đông Âu ngày càng gay gắt.

* **Chính trị:**

- Các thế lực chống chủ nghĩa xã hội kích động nhân dân, biểu tình đòi cải cách kinh tế, chính trị, tổng tuyển cử tự do.

- Đảng và nhà nước Đông Âu phải chấp nhận.

- Kết quả các thế lực chống chủ nghĩa xã hội thắng thế lên nắm quyền, các nước Đông Âu lần lượt rời bỏ chủ nghĩa xã hội, tuyên bố là các nước cộng hòa, hệ thống xã hội chủ nghĩa sụp đổ.

- Đông Đức sát nhập vào Tây Đức (3/10/1990); SEV giải thể ngày 28/8/1991; Tổ chức Vácsava giải thể ngày 1/7/1991.

3. Nguyên nhân sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu.

- Đã xây dựng mô hình chủ nghĩa xã hội không phù hợp với quy luật khách quan, đường lối chủ quan, duy ý chí, quan liêu bao cấp không theo quy luật của cơ chế thị trường làm sản xuất đình trệ, đời sống nhân dân không được cải thiện.

- Thiếu dân chủ, thiếu công bằng, tham nhũng... làm nhân dân bất mãn.

- Không bắt kịp bước phát triển của khoa học - kỹ thuật tiên tiến, dẫn đến tình trạng trì trệ, khủng hoảng kinh tế - xã hội. Phạm phải nhiều sai lầm trong cải tổ làm khủng hoảng thêm trầm trọng.

- Sự chống phá của các thế lực thù địch ở trong và ngoài nước.

⇒ Đây chỉ là sự sụp đổ của một mô hình xã hội chủ nghĩa chưa khoa học, chưa nhân văn và là một bước lùi tạm thời của chủ nghĩa xã hội.

III. LIÊN BANG NGA TỪ NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2000

Liên bang Nga là quốc gia kế thừa địa vị pháp lý của Liên Xô trong quan hệ quốc tế.

* Về kinh tế: từ 1990 - 1995, tăng trưởng bình quân hằng năm của GDP là số âm. Giai đoạn 1996 - 2000 bắt đầu có dấu hiệu phục hồi (năm 1990 là - 3,6%, năm 2000 là 9%).

* Về chính trị:

Tháng 12/1993, Hiến pháp Liên bang Nga được ban hành, quy định thể chế Tổng thống Liên bang.

Từ năm 1992, tình hình chính trị không ổn định do sự tranh chấp giữa các đảng phái và xung đột sắc tộc, nổi bật là phong trào ly khai ở Tréc - ni - a.

* Về đối ngoại: một mặt thân phương Tây, mặt khác khôi phục và phát triển các mối quan hệ với châu Á.



CHUYÊN ĐỀ 3: CÁC NƯỚC Á, PHI VÀ MĨ LA-TINH (1945 - 2000)

I. CÁC NƯỚC ĐÔNG BẮC Á

1. Tổng quan

- Đông Bắc Á là khu vực rộng lớn và đông dân nhất thế giới. Trước 1939, đều bị thực dân nô dịch (trừ Nhật Bản) sau 1945 có nhiều biến chuyển.

- Tháng 10/1949, cách mạng Trung Quốc thắng lợi, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời. Cuối thập niên 90, Hồng Kông và Ma Cao cũng trở về với Trung Quốc (trừ Đài Loan).

- Năm 1948, trong bối cảnh Chiến tranh lạnh bán đảo Triều Tiên đã bị chia cắt thành hai miền theo vĩ tuyến 38: Đại Hàn dân quốc ở phía Nam và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên ở phía Bắc. Sau chiến tranh Triều Tiên (1950 - 1953), vĩ tuyến 38 vẫn là ranh giới phân chia hai nhà nước trên bán đảo.

- Sau khi chiến tranh chấm dứt, Châu Á xây dựng và phát triển kinh tế. Từ nửa sau thế kỷ XX, tăng trưởng nhanh chóng về kinh tế, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt.

+ Trong “bốn con rồng châu Á” thì Đông Bắc Á có đến ba Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan)

+ Nhật Bản trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới.

+ Trung Quốc cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI có sự tăng trưởng nhanh và cao nhất thế giới.

- Từ nửa sau thế kỷ XX, tăng trưởng nhanh chóng về kinh tế, nên dự đoán “thế kỷ XXI là thế kỷ của châu Á”.

2. Trung Quốc

a. Sự thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và thành tựu 10 năm đầu xây dựng chế độ mới (1949 - 1959).

*** Sự thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa**

- Từ 1946 - 1949, nội chiến giữa Đảng Quốc dân và Đảng Cộng sản:

- Ngày 20/07/1946, Tưởng Giới Thạch phát động nội chiến.

- Từ tháng 7/1946 đến tháng 6/1947: Quân giải phóng thực hiện chiến lược phòng ngự tích cực, sau đó chuyển sang phản công và giải phóng toàn bộ lục địa Trung Quốc. Cuối năm 1949, Đảng Quốc dân thất bại phải bỏ chạy ra Đài Loan.

- Ngày 01/10/1949, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thành lập.

➤ Ý nghĩa:

- Cuộc cách mạng dân tộc dân chủ Trung Quốc đã hoàn thành, chấm dứt hơn 100 năm nô dịch và thống trị của đế quốc.

- Xóa bỏ tàn dư phong kiến, mở ra kỷ nguyên độc lập tự do tiến lên Chủ nghĩa xã hội.

- Ảnh hưởng sâu sắc đến phong trào giải phóng dân tộc thế giới.



*** Mười năm đầu xây dựng Chủ nghĩa xã hội**

Nhiệm vụ hàng đầu là đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa và giáo dục.

Về kinh tế:

- 1950 - 1952: thực hiện khôi phục kinh tế, cải cách ruộng đất, cải tạo công thương nghiệp, phát triển văn hóa, giáo dục.

- 1953 - 1957: thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, kết quả sản lượng công nghiệp tăng 140% (1957 so 1952); sản lượng nông nghiệp tăng 25% (so với 1952); tổng sản lượng công, nông nghiệp tăng 11,8 lần, riêng công nghiệp tăng 10,7 lần.

- Văn hóa, giáo dục có bước tiến vượt bậc.

- Đời sống nhân dân cải thiện.

Về đối ngoại: Thi hành chính sách tích cực nhằm củng cố hòa bình và thúc đẩy sự phát triển của phong trào cách mạng thế giới.

b. Trung Quốc - những năm không ổn định (1959 - 1978)

c. Công cuộc cải cách - mở cửa (từ 1978 đến nay)

- Tháng 12/1978, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã vạch ra đường lối cải cách kinh tế - xã hội, do Đặng Tiểu Bình khởi xướng. Nội dung căn bản của đường lối cải cách là: lấy phát triển kinh tế làm trung tâm, tiến hành cải cách và mở cửa, chuyển sang nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa... nhằm mục tiêu biến Trung Quốc thành quốc gia giàu mạnh, dân chủ, văn minh.

- Sau 20 năm cải cách mở cửa (1978 - 1998) đất nước Trung Quốc có nhiều chuyển biến căn bản, đạt được thành tựu to lớn:

+ Năm 1998, kinh tế Trung Quốc tiến bộ nhanh chóng, đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới (GDP tăng 8%/năm), đời sống nhân dân cải thiện rõ rệt.

+ Nền khoa học - kỹ thuật, văn hóa, giáo dục Trung Quốc đạt thành tựu khá cao. Năm 1964, thử thành công bom nguyên tử. Năm 2003, phóng thành công tàu "Thần Châu 5" đưa nhà du hành vũ trụ Dương Lợi Vĩ vào không gian.

+ Về đối ngoại: Bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Liên Xô, Mông Cổ, Việt Nam...

Mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước trên thế giới, góp sức giải quyết các vụ tranh chấp quốc tế. Đài Loan là một bộ phận của lãnh thổ Trung Quốc, nhưng đến nay Trung Quốc vẫn chưa kiểm soát được Đài Loan.

II. CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á, ẤN ĐỘ VÀ KHU VỰC TRUNG ĐÔNG

1. Các nước Đông Nam Á

a. Vài nét chung về quá trình đấu tranh giành độc lập

- Diện tích: 4,5 triệu km². dân số: 536 triệu người, gồm 11 nước.

- Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, Đông Nam Á là thuộc địa của các đế quốc Âu - Mỹ, sau đó là Nhật Bản (trừ Thái Lan). Sau khi Nhật đầu hàng 1945, các nước Đông Nam Á đã đứng lên đấu tranh giành độc lập, tiêu biểu là Ấn Độ (17/8/1945), Việt Nam (2/9/1945), Lào (12/10/1945). Miến Điện, Mã Lai, Philippin giải phóng phần lớn lãnh thổ.

- Nhưng ngay sau đó, các nước thực dân Âu - Mỹ trở lại xâm lược Đông Nam Á. Nhân dân lại tiếp tục cuộc đấu tranh chống xâm lược.

- Sau khi cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi (1954) nhân dân Việt Nam, Lào, Campuchia phải trải qua cuộc kháng chiến chống chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, đến 1975 mới giành thắng lợi hoàn toàn.

- Sau khi giành được độc lập, các nước ra sức phát triển kinh tế, xã hội. Một số nước đi theo con đường tư bản chủ nghĩa, một số đi theo con đường Xã hội chủ nghĩa, nhiều nước đạt thành tựu cao về kinh tế như Thái Lan, Mã lai. Đặc biệt Xingapo được xem là con rồng nhỏ của Châu Á.

b. Lào (1945 - 1975)

*** 1945 - 1954: Kháng chiến chống Pháp.**

- Tháng 8/1945, thừa cơ Nhật đầu hàng Đồng minh, nhân dân Lào nổi dậy và thành lập chính quyền cách mạng. Ngày 12/10/1945, chính phủ Lào ra mắt quốc dân và tuyên bố độc lập.

- Tháng 3/1946 Pháp trở lại xâm lược, nhân dân Lào kháng chiến bảo vệ nền độc lập. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương và sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam, cuộc kháng chiến chống Pháp ở Lào ngày càng phát triển.

- Sau chiến thắng Điện Biên Phủ (Việt Nam), buộc Pháp ký Hiệp định Giơnevơ (20/7/1954) thừa nhận độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Lào, công nhận địa vị hợp pháp của các lực lượng kháng chiến Lào.

*** 1954 - 1975: Kháng chiến chống Mỹ.**

- Năm 1954, Mỹ xâm lược Lào. Đảng Nhân dân cách mạng Lào (thành lập ngày 22/3/1955) lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ trên cả ba mặt trận: quân sự - chính trị - ngoại giao, giành nhiều thắng lợi.

- Nhân dân Lào đánh bại các kế hoạch chiến tranh của Mỹ, giải phóng được 4/5 diện tích lãnh thổ.

- Tháng 2/1973, các bên ở Lào ký Hiệp định Viêng Chăn lập lại hòa bình, thực hiện hòa hợp dân tộc ở Lào.

- Thắng lợi của cách mạng Việt Nam 1975 tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân Lào nổi dậy giành chính quyền trong cả nước.

- Ngày 2/12/1975 nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào thành lập. Lào bước vào thời kỳ mới: xây dựng đất nước và phát triển kinh tế - xã hội.

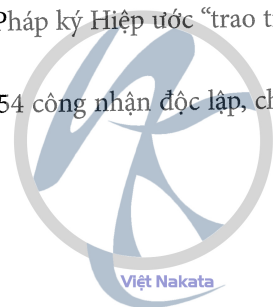
c. Campuchia (1945 - 1993)

*** 1945 - 1954: Kháng chiến chống Pháp**

- Tháng 10/1945, Pháp trở lại xâm lược Campuchia. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương (từ 1951 là Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia), nhân dân Campuchia tiến hành kháng chiến chống Pháp.

- Ngày 9/11/1953, do sự vận động ngoại giao của vua Xi-han-uc, Pháp ký Hiệp ước "trao trả độc lập cho Campuchia" nhưng vẫn chiếm đóng.

- Sau thất bại ở Điện Biên Phủ, Pháp ký Hiệp định Giơnevơ 1954 công nhận độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ Campuchia.



*** Từ 1954 - 1975:**

- 1954 - 1970: Chính phủ Xi-hanuc thực hiện đường lối hòa bình, trung lập để xây dựng đất nước, không tham gia các khối liên minh quân sự.

- Ngày 18/3/1970, tay sai Mỹ đảo chính lật đổ Xi-hanuc. Campuchia bị kéo vào cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Đông Dương.

- Ngày 17/4/1975, thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ.

*** 1975 - 1979: Nội chiến chống Khơ-me đỏ**

- Tập đoàn Khơ-me đỏ do Pôn-Pốt cầm đầu đã phản bội cách mạng, thi hành chính sách diệt chủng giết hại hàng triệu người dân vô tội và gây chiến tranh biên giới Tây Nam Việt Nam.

- Ngày 7/1/1979, thủ đô Phnôm-pênh được giải phóng, Campuchia bước vào thời kỳ hồi sinh, xây dựng lại đất nước.

*** 1979 đến nay: Thời kỳ hồi sinh và xây dựng đất nước:**

- Từ 1979, nội chiến tiếp tục diễn ra giữa lực lượng cách mạng với phe đối lập chủ yếu là Khơ-me đỏ, kéo dài hơn một thập niên. Tháng 10/1991, Hiệp định hòa bình về Campuchia được ký kết.

- Sau cuộc tổng tuyển cử tháng 9/1993, Quốc hội mới đã thông qua Hiến pháp, thành lập Vương quốc Campuchia và bước sang thời kỳ phát triển mới.

2. Quá trình xây dựng và phát triển của các nước Đông Nam Á

*** Nhóm 5 nước sáng lập ASEAN: Inđônêxia, Malaixia, Philippin, Xingapo, Thái Lan**

*** Những năm 1945 - 1960**

Sau khi giành được độc lập, nhóm 5 nước sáng lập ASEAN đều tiến hành đường lối công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu với mục tiêu xây dựng kinh tế tự chủ và đã đạt được một số thành tựu. Tuy nhiên, chiến lược này còn bộc lộ một số hạn chế: thiếu vốn, nguyên liệu và công nghệ...

*** Từ những năm 60 - 70 của thế kỉ XX**

- Chuyển sang chiến lược công nghiệp hóa lấy xuất khẩu làm chủ đạo (chiến lược kinh tế hướng ngoại). Mở cửa kinh tế nhằm thu hút vốn đầu tư và kỹ thuật của nước ngoài, tập trung sản xuất hàng xuất khẩu, phát triển ngoại thương.

- Kết quả: bộ mặt kinh tế - xã hội các nước này có sự biến đổi lớn:

Tỷ trọng công nghiệp cao hơn nông nghiệp (trong nền kinh tế quốc dân); mậu dịch đối ngoại tăng trưởng nhanh. Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao

3. Sự ra đời và phát triển của tổ chức ASEAN

a. Bối cảnh thành lập

- Bước vào thập niên 60, các nước cần liên kết, hỗ trợ nhau để cùng phát triển. Hạn chế ảnh hưởng của các cường quốc bên ngoài. Đối phó với chiến tranh Đông Dương.

- Sự liên kết giữa các nước trong khu vực đang được hình thành ở nhiều nơi. Sự thành công của khối thị trường chung Châu Âu

- Ngày 8/8/1967, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập tại Băng Cốc (Thái Lan), gồm 5 nước: Inđônêxia, Malaysia, Singapore, Philippin và Thái Lan.

b. Hoạt động

- Từ 1967 - 1975: tổ chức non trẻ, hợp tác lỏng lẻo, chưa có vị trí trên trường quốc tế.
- Từ 1976 đến nay: hoạt động khởi sắc từ sau Hội nghị Bali (Indônêxia) tháng 2/1976, với việc ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác Đông Nam Á (Hiệp ước Bali).

- Mục tiêu:

- + Tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ; không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau;
- + Không sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực với nhau.
- + Giải quyết các tranh chấp bằng phương pháp hòa bình.
- + Hợp tác phát triển có hiệu quả trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội.
- Sau 1975, ASEAN cải thiện quan hệ với Đông Dương. Tuy nhiên, từ 1979 - 1989, quan hệ giữa hai nhóm nước trở nên căng thẳng do vấn đề Campuchia.
- Đến 1989, hai bên bắt đầu quá trình đối thoại, tình hình chính trị khu vực cải thiện căn bản.
- ASEAN đẩy mạnh hoạt động hợp tác kinh tế, xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình, ổn định để cùng phát triển. Đến 1999 thành viên trong tổ chức đã tăng lên con số 10, Việt Nam ra nhập ASEAN 7/1995.

c. Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam khi gia nhập tổ chức này

*** Cơ hội**

- Nền kinh tế Việt Nam được hội nhập với nền kinh tế các nước trong khu vực, đó là cơ hội để nước ta vươn ra thế giới.
- Tạo điều kiện để nền kinh tế Việt Nam có thể rút ngắn khoảng cách phát triển giữa nước ta với các nước trong khu vực.
- Có điều kiện để tiếp thu những thành tựu khoa học - kĩ thuật tiên tiến trên thế giới để phát triển kinh tế.
- Có điều kiện để tiếp thu, học hỏi trình độ quản lý của các nước trong khu vực.
- Có điều kiện để giao lưu về văn hóa, giáo dục, khoa học - kĩ thuật, y tế, thể thao với các nước trong khu vực.

*** Thách thức**

- Nếu không tận dụng được cơ hội để phát triển, thì nền kinh tế nước ta sẽ có nguy cơ tụt hậu hơn so với các nước trong khu vực.
- Đó là sự cạnh tranh quyết liệt giữa các nước.
- Hội nhập nhưng dễ bị hòa tan, đánh mất bản sắc và truyền thống văn hóa của dân tộc.

4. Ấn Độ

Diện tích 3,3 triệu km² ; dân số 1 tỷ 50 triệu người (2002). Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cuộc đấu tranh chống Anh đòi độc lập của nhân dân Ấn Độ phát triển mạnh mẽ.

a. Cuộc đấu tranh giành độc lập

- Trong những năm 1945 - 1947, cuộc đấu tranh đòi độc lập của nhân dân Ấn Độ dưới sự lãnh đạo của Đảng Quốc đại bùng lên mạnh mẽ.



- Quy mô rộng lớn và khí thế của phong trào đấu tranh đã làm cho chính quyền thực dân Anh phải nhượng bộ, hứa sẽ trao quyền tự trị cho Ấn Độ và người Anh sẽ rời khỏi Ấn Độ trước tháng 7/1948.

- Trước sức ép của phong trào, thực dân Anh phải nhượng bộ, trao quyền tự trị cho Ấn Độ. Theo kế hoạch Mao - bát - tôn, Ấn Độ được chia thành 2 nước: Ấn Độ (theo Ấn giáo), Pakistan (Hồi giáo).

- Không chấp nhận quy chế tự trị, Đảng Quốc Đại lãnh đạo nhân dân Ấn Độ tiếp tục đấu tranh đòi độc lập. Ngày 26/01/1950, Ấn Độ tuyên bố độc lập và thành lập nước Cộng hòa.

b. Công cuộc xây dựng đất nước

* **Đối nội:** đạt nhiều thành tựu

- Nông nghiệp: nhờ cuộc “cách mạng xanh” trong nông nghiệp từ giữa những năm 70, Ấn Độ đã tự túc được lương thực và từ 1995 là nước xuất khẩu gạo.

- Công nghiệp: phát triển mạnh công nghiệp nặng, chế tạo máy, điện hạt nhân..., đứng thứ 10 thế giới về công nghiệp.

- Khoa học kỹ thuật, văn hóa - giáo dục: cuộc “cách mạng chất xám” đưa Ấn Độ thành cường quốc về công nghệ phần mềm lớn nhất thế giới. Bên cạnh đó là công nghệ hạt nhân và công nghệ vũ trụ (1974: chế tạo thành công bom nguyên tử, 1975 phóng vệ tinh nhân tạo...)

* **Đối ngoại:** luôn thực hiện chính sách hòa bình trung lập tích cực, ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc thế giới. Ngày 07/1/1972, Ấn Độ thiết lập quan hệ với Việt Nam.

III. CÁC NƯỚC CHÂU PHI VÀ MĨ LA-TINH

1. Các nước Châu Phi

a. Vài nét về cuộc đấu tranh giành độc lập.

- Sau chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào đấu tranh giành độc lập ở châu Phi phát triển mạnh trước hết là ở Bắc Phi. Mở đầu là cuộc chính biến cách mạng của binh lính và sĩ quan yêu nước Ai Cập (3/7/1952), lật đổ vương triều Pharuc, chỗ dựa của thực dân Anh, lập ra nước Cộng hòa Ai Cập (18/6/1953). Tiếp theo là Libi (1952), An-giê-ri. (1954 - 1962)

- Nửa sau thập niên 50, hệ thống thuộc địa của thực dân ở châu Phi tan rã, nhiều quốc gia giành được độc lập như: Tuy-ni-di (1956), Ma-rốc, Xu-đăng, Ghana (1957)... Ghi-nê (1958).

- Đặc biệt, năm 1960, là “Năm châu Phi” với 17 nước được trao trả độc lập.

- Năm 1975, thắng lợi của cách mạng Ăng-gô-la và Mô-dăm-bích về cơ bản đã chấm dứt chủ nghĩa thực dân cũ ở châu Phi cùng và hệ thống thuộc địa của Bồ Đào Nha bị tan rã.

- Hoàn thành cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân cũ, giành độc lập dân tộc với sự ra đời của nước Cộng hòa Dim-ba-bu-ê (1980) và Namibia (03/1990).

- Tại Nam Phi, trước áp lực đấu tranh của người da màu, tháng 11/1993, chế độ phân biệt chủng tộc bị xóa bỏ. Trong cuộc bầu cử đa chủng tộc đầu tiên, ông Nen - xơn Man - đê - la trở thành Tổng thống da đen đầu tiên của nước Cộng hòa Nam Phi (1994).

b. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội:

- Sau khi giành được độc lập, các nước châu Phi đã thu được một số thành tựu kinh tế - xã hội.

- Tuy nhiên, nhiều nước châu Phi vẫn còn trong tình trạng lạc hậu, không ổn định (đói nghèo, xung đột, nội chiến, bệnh tật, mù chữ, bùng nổ dân số, nợ nước ngoài...).

2. Các nước Mỹ La-tinh

a. Vài nét về quá trình đấu tranh giành và bảo vệ độc lập dân tộc

- Đầu thế kỷ XX, các nước khu vực Mỹ La-tinh đã giành độc lập từ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, nhưng sau đó lệ thuộc Mỹ.

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai là “sân sau”, là thuộc địa kiểu mới của Mỹ.

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào đấu tranh chống chế độ độc tài thân Mỹ bùng nổ và phát triển. Tiêu biểu là thắng lợi của cách mạng Cu Ba dưới sự lãnh đạo của Phi đen Cátxtơrô vào tháng 1/1959.

- Dưới ảnh hưởng của cách mạng Cu Ba, phong trào chống Mỹ và các chế độ độc tài thân Mỹ đã diễn ra sôi nổi ở nhiều nước trong thập kỷ 60 - 70 của thế kỷ XX như Vê-nê-xuê-la, Pê-ru, Chilê... biến châu lục này thành “lục địa bùng cháy”. Kết quả là chính quyền độc tài ở nhiều nước Mỹ La-tinh bị lật đổ, các chính phủ dân tộc được thiết lập.

b. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

Sau khi khôi phục độc lập, các nước Mỹ La-tinh đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ, nhiều nước trở thành những nước công nghiệp mới (NIC) như Brazil, Argentina, Mê-hi-cô.

CHUYÊN ĐỀ 4: MĨ, TÂY ÂU, NHẬT BẢN (1945 - 2000)

I. NƯỚC MĨ

1. Nước Mĩ từ năm 1945 đến năm 1973

a. Sự phát triển kinh tế

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, kinh tế Mĩ phát triển mạnh: công nghiệp chiếm 56,5% tổng sản lượng công nghiệp thế giới; nông nghiệp gấp hai lần 5 nước Anh, Pháp, Cộng hòa Liên bang Đức, Italia, Nhật cộng lại; nắm 50% số lượng tàu bè đi lại trên biển, 3/4 dự trữ vàng thế giới, chiếm 40% tổng sản phẩm kinh tế thế giới...

- Khoảng 20 năm sau chiến tranh, Mĩ là trung tâm kinh tế - tài chính lớn nhất thế giới.

- Nguyên nhân:

+ Lãnh thổ rộng lớn, tài nguyên phong phú, nhân lực dồi dào, trình độ kỹ thuật cao, năng động, sáng tạo.

+ Lợi dụng chiến tranh để làm giàu từ bán vũ khí.

+ Áp dụng thành công những thành tựu của cuộc cách mạng Khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất, hạ giá thành sản phẩm, điều chỉnh hợp lý cơ cấu sản xuất...

+ Trình độ tập trung tư bản và sản xuất cao, cạnh tranh có hiệu quả ở trong và ngoài nước.

+ Các chính sách và hoạt động điều tiết của nhà nước có hiệu quả.

b. Thành tựu khoa học - kỹ thuật

- Mĩ là nước khởi đầu và đạt nhiều thành tựu cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại: đi đầu trong lĩnh vực chế tạo công cụ sản xuất mới (máy tính điện tử, máy tự động); vật liệu mới (polyme, vật liệu tổng hợp); năng lượng mới (nguyên tử, nhiệt hạch); sản xuất vũ khí, chinh phục vũ trụ, "cách mạng xanh" trong nông nghiệp...

- Những thành tựu đó thúc đẩy kinh tế Mĩ phát triển và có ảnh hưởng lớn đến thế giới.

c. Về đối ngoại

- Dựa vào sức mạnh quân sự, kinh tế để triển khai "chiến lược toàn cầu" với tham vọng làm bá chủ thế giới. Tháng 3/1947, trong diễn văn đọc trước Quốc hội Mĩ, Tổng thống Truman công khai tuyên bố: "Sứ mệnh lãnh đạo thế giới tự do chống lại sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản".

- Mục tiêu của "Chiến lược toàn cầu"

+ Ngăn chặn, đẩy lùi và tiến tới tiêu diệt hoàn toàn chủ nghĩa xã hội trên thế giới.

+ Đàn áp phong trào giải phóng dân tộc, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, phong trào chống chiến tranh, vì hòa bình, dân chủ trên thế giới.

+ Khống chế, chi phối các nước tư bản đồng minh phụ thuộc vào Mĩ.

- Khởi xướng cuộc "Chiến tranh lạnh" dẫn đến tình trạng đối đầu căng thẳng và nguy hiểm

với Liên Xô, gây ra hàng loạt cuộc chiến tranh xâm lược, bạo loạn, lật đổ... trên thế giới (Việt Nam, Cu Ba, Trung Đông...).

2. Nước Mĩ từ 1973 - 1991

a. Tình hình kinh tế và khoa học - kĩ thuật

- 1973 - 1982: khủng hoảng và suy thoái kéo dài
- Từ 1983, kinh tế Mĩ phục hồi và phát triển. Tuy vẫn đứng đầu thế giới về kinh tế - tài chính nhưng tỷ trọng kinh tế Mỹ trong nền kinh tế thế giới giảm sút.
- Khoa học - kĩ thuật của Mĩ tiếp tục phát triển nhưng ngày càng bị cạnh tranh ráo riết bởi Tây Âu, Nhật Bản.

b. Đối ngoại

- Sau khi thất bại ở Việt Nam, Mĩ ký Hiệp định Pari 1973, rút quân khỏi Việt Nam. Mĩ vẫn tiếp tục triển khai “chiến lược toàn cầu” và theo đuổi Chiến tranh lạnh, chủ trương tăng cường chạy đua vũ trang, can thiệp vào các địa bàn chiến lược và điểm nóng thế giới.
- Giữa thập niên 80, xu thế hòa hoãn ngày càng chiếm ưu thế trên thế giới. Tháng 12/1989, Mĩ - Liên Xô chính thức tuyên bố kết thúc Chiến tranh lạnh.

3. Nước Mĩ từ năm 1991 đến 2000

a. Tình hình kinh tế, khoa học - kĩ thuật và văn hóa

- Những năm đầu thập niên 90, kinh tế lại tiếp tục bước vào đợt suy thoái ngắn nhưng vẫn đứng đầu thế giới.
- Khoa học - kĩ thuật tiếp tục phát triển với đội ngũ chuyên gia đông nhất thế giới, năm 1/3 lượng bản quyền phát minh sáng chế của toàn thế giới.
- Đạt nhiều thành tựu văn hóa đáng chú ý: Giải Osca (điện ảnh), Grammy (âm nhạc), 11 giải Nobel văn chương (thứ hai thế giới sau Pháp)

b. Chính trị và đối ngoại

- Thập niên 90, chính quyền B.Clinton thực hiện chiến lược “Cam kết và mở rộng” với 3 trụ cột chính là:
 - + Bảo đảm an ninh của Mĩ với lực lượng quân sự mạnh, sẵn sàng chiến đấu.
 - + Tăng cường khôi phục và phát triển tính năng động và sức mạnh của nền kinh tế Mĩ.
 - + Sử dụng khẩu hiệu “Thúc đẩy dân chủ” để can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác.
- Sau khi Chiến tranh lạnh: kết thúc, trật tự hai cực Ianta sụp đổ, Mĩ có tham vọng chi phối và lãnh đạo toàn thế giới thiết lập trật tự thế giới “đơn cực” nhưng không thực hiện được.
- Vụ khủng bố ngày 11/09/2001 cho thấy bản thân nước Mĩ cũng rất dễ bị tổn thương và chủ nghĩa khủng bố làm cho Mĩ thay đổi chính sách đối nội và đối ngoại ở thế kỷ XXI.

II. TÂY ÂU

1. Tây Âu từ 1945 đến 1950

a. Về kinh tế

- Sau chiến tranh thế giới thứ hai Tây Âu bị tổn thất nặng, nhiều thành phố, nhà máy bị tàn phá nên sản xuất bị suy giảm.



- Từ 1945 - 1950 Tây Âu nhận viện trợ Mỹ qua “Kế hoạch Mácsan” nên kinh tế phục hồi và lệ thuộc Mỹ.

b. Về chính trị

- Ưu tiên hàng đầu là củng cố chính quyền của giai cấp tư sản, ổn định tình hình chính trị - xã hội, hàn gắn vết thương chiến tranh, phục hồi nền kinh tế, liên minh chặt chẽ với Mỹ đồng thời tìm cách trở lại thuộc địa của mình.

- Từ 1945 - 1950, cơ bản ổn định và phục hồi về mọi mặt, trở thành đối trọng của khối xã hội chủ nghĩa Đông Âu mới hình thành.

+ Giai cấp tư sản gạt những người cộng sản ra khỏi chính phủ - Pháp, Anh, Ý.

+ Tây Âu gia nhập khối Quân sự Bắc Đại Tây Dương - NATO do Mỹ đứng đầu.

+ Pháp xâm lược trở lại Đông Dương, Anh trở lại Miến Điện và Mã Lai; Hà lan trở lại Indônêxia.

2. Tây Âu từ 1950 đến 1973

a. Tình hình kinh tế và khoa học - kĩ thuật

- Từ 1950 - 1970, kinh tế Tây Âu phát triển nhanh chóng. Đức trở thành cường quốc công nghiệp thứ ba thế giới, Anh thứ tư và Pháp thứ năm.

- Đến đầu thập niên 70 Tây Âu trở thành một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính lớn của thế giới với trình độ khoa học kĩ thuật cao.

- Nguyên nhân sự phát triển:

+ Sự nỗ lực của nhân dân lao động.

+ Áp dụng thành công những thành tựu khoa học - kĩ thuật để nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.

+ Vai trò quản lý, điều tiết nền kinh tế của nhà nước có hiệu quả.

+ Tận dụng tốt các cơ hội bên ngoài như: viện trợ Mỹ; nguồn nguyên liệu rẻ của các nước thế giới thứ ba, hợp tác có hiệu quả trong khuôn khổ EC...

b. Về đối ngoại

- Một mặt liên minh chặt chẽ với Mỹ như Anh, Đức, Ý. Mặt khác cố gắng đa phương hóa quan hệ đối ngoại như Pháp, Thụy Điển, Phần Lan.

- Chính phủ Anh ủng hộ cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam, ủng hộ Israel chống Ả - rập, Cộng hòa Liên bang Đức gia nhập NATO (5/1955)...

- Pháp phản đối trang bị vũ khí hạt nhân cho Cộng hòa Liên bang Đức, chú ý phát triển quan hệ với Liên Xô và các nước Xã hội chủ nghĩa khác, rút khỏi Bộ chỉ huy NATO và buộc Mỹ rút các căn cứ quân sự ra khỏi đất Pháp.

- Pháp, Thụy Điển, Phần Lan đều phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam.

- 1950 - 1973: chủ nghĩa thực dân cũ của Anh, Pháp, Hà Lan, Bồ Đào Nha ... cũng sụp đổ trên phạm vi toàn thế giới.

3. Tây Âu từ 1973 đến 1991

a. Tình hình kinh tế

- Từ 1973 đến đầu thập niên 90: Tây Âu bị khủng hoảng, suy thoái và không ổn định do tác động từ cuộc khủng hoảng năng lượng 1973.

- Tây Âu gặp sự cạnh tranh quyết liệt từ Mỹ, Nhật, các nước công nghiệp mới (NIC). Tuy vẫn là một trong ba trung tâm kinh tế tài chính lớn của thế giới nhưng kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Tây Âu gặp không ít khó khăn.

b. Đối ngoại

- 11/1972: Hiệp định về những cơ sở quan hệ giữa hai nước Đức được ký kết làm quan hệ hai nước hòa dịu. Năm 1989 “Bức tường Berlin” bị xóa bỏ và nước Đức thống nhất (3/10/1990)

- Các nước tham gia ký Định ước Helsinki về an ninh và hợp tác châu Âu (1975).

4. Tây Âu từ 1991 đến 2000

a. Về kinh tế

Từ 1994, phục hồi và phát triển trở lại, Tây Âu vẫn là một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính lớn nhất thế giới.

b. Về chính trị và đối ngoại

- Cơ bản là ổn định.

- Có sự điều chỉnh quan trọng trong bối cảnh “Chiến tranh lạnh” kết thúc, “trật tự hai cực Ianta” tan rã.

- Nếu như Anh vẫn duy trì liên minh chặt chẽ với Mỹ thì Pháp và Đức đã trở thành những đối trọng đáng chú ý với Mỹ trong nhiều vấn đề quốc tế quan trọng.

- Mở rộng quan hệ với các nước đang phát triển ở Á, Phi, Mỹ Latinh, các nước thuộc Đông Âu và SNG.

5. Liên minh Châu Âu (EU)

a. Thành lập

- Ngày 18/04/1951, 6 nước Tây Âu (Pháp, Tây Đức, Italia, Bỉ, Hà Lan, Luc - xam-bua) thành lập “Cộng đồng than - thép châu Âu”

- Ngày 25/03/1957, sáu nước ký Hiệp ước Roma thành lập “Cộng đồng năng lượng nguyên tử châu Âu” và “Cộng đồng kinh tế châu Âu”(EEC).

- Ngày 1/7/1967, ba tổ chức trên hợp nhất thành “Cộng đồng châu Âu” (EC)

- Ngày 7/12/1991: Hiệp ước Maastricht được ký kết tại Hà Lan có hiệu lực từ 1/1/1993, đổi tên thành Liên minh Châu Âu (EU) với 15 nước thành viên.

b. Mục tiêu

Liên minh chặt chẽ về kinh tế, tiền tệ và chính trị (xác định luật công dân châu Âu, chính sách đối ngoại và an ninh chung, Hiến pháp chung...)



III. NHẬT BẢN

1. Nhật Bản trong giai đoạn bị chiếm đóng (1945 - 1952)

Chiến tranh thế giới thứ hai để lại cho Nhật Bản những hậu quả nặng nề.

* **Về kinh tế:** Trong thời gian bị chiếm đóng (1945 - 1952) Nhật Bản tiến hành 3 cải cách lớn:

- Thủ tiêu chế độ tập trung kinh tế, giải tán các tập đoàn lũng đoạn “Dai - bát - xư” (các tập đoàn, công ty độc quyền còn mang tính chất dòng tộc).

- Cải cách ruộng đất, hạn chế ruộng địa chủ, đem bán cho nông dân.

- Dân chủ hóa lao động (thông qua các đạo luật về thực hiện luật lao động)

⇒ Nhật Bản khôi phục kinh tế từ năm 1950 - 1952.

* **Chính sách đối ngoại:**

- Liên minh chặt chẽ với Mĩ, Nhật ký với Mĩ Hiệp ước hòa bình XanPhranxicô (9/1951).

- 8/9/1951 ký Hiệp ước An ninh Mĩ - Nhật: chấp nhận sự bảo hộ của Mĩ, cho Mĩ đóng quân và xây dựng căn cứ quân sự trên đất Nhật.

2. Nhật Bản từ 1952 - 1973

a. Kinh tế, giáo dục và khoa học - kỹ thuật

* **Kinh tế**

- 1952 - 1960: phát triển nhanh.

- 1960 - 1973 phát triển “thần kỳ”. Đầu những năm 70 của thế kỉ XX, Nhật trở thành một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính thế giới cùng với Mĩ và Tây Âu. Thế giới gọi đó là “Sự thần kỳ Nhật Bản”.

* **Giáo dục và khoa học - kỹ thuật**

- Từ đầu những năm 70 trở đi Nhật rất coi trọng giáo dục và khoa học - kỹ thuật, mua bằng phát minh sáng chế.

- Phát triển khoa học - công nghệ chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất ứng dụng dân dụng

* **Nguyên nhân phát triển**

- Con người là vốn quý nhất, là nhân tố quyết định hàng đầu.

- Vai trò lãnh đạo, quản lý của nhà nước Nhật.

- Các công ty Nhật có sức mạnh và tính cạnh tranh cao.

- Áp dụng thành công những thành tựu khoa học kỹ thuật hiện đại để nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.

- Chi phí quốc phòng thấp nên có điều kiện tập trung đầu tư vốn cho kinh tế.

- Tận dụng tốt yếu tố bên ngoài để phát triển (viện trợ Mĩ, chiến tranh Triều Tiên, Việt Nam...)

* **Hạn chế**

- Lãnh thổ hẹp, dân đông, nghèo tài nguyên, thường xảy ra thiên tai, phải phụ thuộc vào nguồn nguyên nhiên liệu nhập từ bên ngoài.

- Cơ cấu giữa các vùng kinh tế, giữa công - nông nghiệp mất cân đối.

- Chịu sự cạnh tranh gay gắt của Mĩ, Tây Âu, NICs, Trung Quốc...

- Chưa giải quyết được những mâu thuẫn cơ bản nằm trong bản thân nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

b. Chính trị

- Liên minh chặt chẽ với Mĩ, đứng về phía Mĩ trong chiến tranh Việt nam.
- Năm 1956 bình thường hóa với Liên xô, tham gia Liên hiệp quốc.

3. Nhật Bản 1973 - 1991

a. Kinh tế

Từ 1973, do tác động khủng hoảng năng lượng, sự phát triển kinh tế Nhật thường xen kẽ với những giai đoạn suy thoái.

Từ nửa sau 1980, Nhật vươn lên trở thành siêu cường tài chính số một thế giới với dự trữ vàng và ngoại tệ gấp 3 lần Mĩ, gấp 1,5 lần Cộng hòa Liên bang Đức, trở thành chủ nợ lớn nhất thế giới.

b. Đối ngoại

Từ nửa sau những năm 70, Nhật đưa ra những chính sách đối ngoại riêng của mình.

“Học thuyết Phu - cư - đa”(1977) và “Học thuyết Kai - phu”(1991) chủ trương tăng cường quan hệ kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội với các nước Đông Nam Á và tổ chức ASEAN. Trong khi đó quan hệ Nhật - Mĩ, Nhật - Tây Âu.

Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 21 - 9 - 1973.

4. Nhật Bản 1991 - 2000

- **Kinh tế:** Trong thập niên 90, dù có suy thoái kinh tế nhưng Nhật vẫn là một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính lớn của thế giới.

- **Khoa học - kỹ thuật:** tiếp tục phát triển ở trình độ cao, tập trung vào lĩnh vực sản xuất phục vụ nhu cầu dân dụng. Năm 1992, phóng 49 vệ tinh nhân tạo, hợp tác với Mỹ, Nga trong các chương trình vũ trụ quốc tế.

- **Văn hóa:** là nước phát triển cao nhưng vẫn giữ được bản sắc văn hóa của mình, kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại.

- **Đối ngoại:**

- + Tiếp tục liên minh chặt chẽ với Mĩ.
- + Coi trọng quan hệ với Tây Âu, mở rộng đối ngoại trên phạm vi toàn cầu.
- + Từ đầu những năm 90 đến nay, các quan hệ hợp tác kinh tế giữa Nhật Bản với các nước NICs và ASEAN vẫn tiếp tục được gia tăng với tốc độ mạnh mẽ.



CHUYÊN ĐỀ 5: QUAN HỆ QUỐC TẾ (1945 - 2000)

I. MÂU THUẤN ĐÔNG - TÂY VÀ SỰ KHỞI ĐẦU CỦA “CHIẾN TRANH LẠNH”

1. Nguồn gốc mâu thuẫn Đông - Tây

Sau chiến tranh quan hệ Xô - Mỹ chuyển từ liên minh chống phát xít sang thế đối đầu và tình trạng “Chiến tranh lạnh”.

* **Nguyên nhân:** do sự đối lập nhau về mục tiêu và chiến lược.

- **Liên Xô:** chủ trương duy trì hòa bình, an ninh thế giới, bảo vệ những thành quả của chủ nghĩa xã hội và đẩy mạnh phong trào cách mạng thế giới.

- **Mỹ:**

+ Chống phá Liên Xô và phe xã hội chủ nghĩa, chống phong trào cách mạng, mưu đồ làm bá chủ thế giới.

+ Lo ngại trước ảnh hưởng to lớn của Liên Xô và Đông Âu, sự thắng lợi của Cộng hòa Nhân dân Trung Quốc, chủ nghĩa xã hội đã trở thành hệ thống thế giới từ Âu sang Á.

+ Sau chiến tranh thế giới thứ hai là nước tư bản giàu mạnh nhất, nắm độc quyền vũ khí nguyên tử, tự cho mình có quyền lãnh đạo thế giới.

2. Diễn biến “Chiến tranh lạnh”

- Ngày 12/03/1947, Học thuyết Truman ra đời, khởi đầu tình trạng “Chiến tranh lạnh”.

- Đầu tháng 6/1947, Mỹ đề ra “Kế hoạch Mácsan”.

+ Viện trợ 17 tỷ đô la giúp Tây Âu khôi phục kinh tế;

+ “Kế hoạch Mácsan” của Mỹ đã tạo nên sự đối lập về kinh tế và chính trị giữa các nước Tây Âu tư bản chủ nghĩa và các nước Đông Âu xã hội chủ nghĩa.

- Ngày 4/4/1949 thành lập Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) là liên minh quân sự lớn nhất của các nước tư bản phương Tây do Mỹ đứng đầu chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu.

- Trước sự đe dọa đó, Liên Xô và các nước Đông Âu:

+ Tháng 1 - 1949 thành lập Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV)

+ Tháng 5 - 1955 thành lập Tổ chức Hiệp ước Vácxava, một liên minh chính trị - quân sự mang tính chất phòng thủ của các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu.

⇒ Như vậy, sự ra đời của NATO, Vácxava, kế hoạch Mácsan, khối SEV đã đánh dấu sự xác lập cục diện hai cực, hai phe. “Chiến tranh lạnh” đã bao trùm toàn thế giới.

II. SỰ ĐỐI ĐẦU ĐÔNG - TÂY VÀ NHỮNG CUỘC CHIẾN TRANH CỤC BỘ

III. XU THẾ HÒA HOÀN ĐÔNG - TÂY VÀ “CHIẾN TRANH LẠNH” CHẤM DỨT

1. Những biểu hiện của xu thế hòa hoãn Đông - Tây

Đầu những năm 70, xu hướng hòa hoãn Đông - Tây xuất hiện với những cuộc thương lượng Liên Xô - Mỹ.

- Ngày 9/11/1972, hai nước Đông và Tây Đức ký kết tại Bon Hiệp định về những cơ sở quan hệ giữa Đông Đức và Tây Đức làm tình hình châu Âu bớt căng thẳng.

- Năm 1972, Liên Xô - Mĩ thỏa thuận hạn chế vũ khí chiến lược, ký Hiệp ước ABM (Hiệp ước Chống tên lửa đạn đạo), SALT - 1 (Hiệp định hạn chế vũ khí tiến công chiến lược). Đánh dấu sự hình thành thế cân bằng về quân sự và vũ khí hạt nhân chiến lược giữa hai cường quốc.

- Tháng 8/1975, 35 nước châu Âu và Mĩ, Canada đã ký Định ước Henxinki, khẳng định quan hệ giữa các quốc gia và sự hợp tác giữa các nước, tạo nên một cơ chế giải quyết các vấn đề liên quan đến hòa bình, an ninh ở châu lục này.

- Từ 1985, nguyên thủ Liên Xô - Mĩ tăng cường gặp gỡ, ký kết nhiều văn kiện hợp tác kinh tế, khoa học - kĩ thuật, trọng tâm là thuận thủ tiêu tên lửa tầm trung châu Âu, cắt giảm vũ khí chiến lược và hạn chế chạy đua vũ trang.

2. Chiến tranh lạnh kết thúc

Tháng 12/1989, tại Manta (Địa Trung Hải), trong cuộc gặp gỡ không chính thức Liên Xô - Mĩ tuyên bố chấm dứt “Chiến tranh lạnh” để ổn định và củng cố vị thế của mình.

** Nguyên nhân khiến Xô - Mĩ kết thúc “chiến tranh lạnh”*

- Cả hai nước đều quá tốn kém và suy giảm “thế mạnh” nhiều mặt.

- Đức, Nhật Bản, Tây Âu vươn lên mạnh, trở thành đối thủ cạnh tranh gay gắt với Mĩ.

- Liên Xô lâm vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng. Liên Xô - Mĩ thoát khỏi thế đối đầu để ổn định và củng cố vị thế của mình.

➤ Ý nghĩa

Chiến tranh lạnh chấm dứt mở ra chiều hướng và những điều kiện giải quyết hòa bình các vụ tranh chấp, xung đột ở nhiều khu vực thế giới.

IV. THẾ GIỚI SAU “CHIẾN TRANH LẠNH”

- Những 1989 - 1991, chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu tan rã.

- Ngày 28/6/1991, Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) giải thể và ngày 1/7/1991 tổ chức Hiệp ước Vácsava chấm dứt hoạt động.

- Trật tự “hai cực” Ianta sụp đổ, phạm vi ảnh hưởng của Liên Xô ở châu Âu và châu Á mất đi, ảnh hưởng của Mỹ cũng bị thu hẹp ở nhiều nơi. Từ 1991, tình hình thế giới có nhiều thay đổi to lớn và phức tạp:

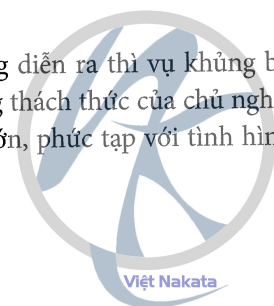
+ Trật tự hai cực Ianta sụp đổ. Trật tự thế giới đang dần hình thành theo xu hướng đa cực.

+ Các quốc gia tập trung phát triển kinh tế.

+ Mỹ đang ra sức thiết lập một trật tự thế giới “đơn cực” để làm bá chủ thế giới nhưng không thực hiện được.

+ Sau “Chiến tranh lạnh” nhiều khu vực thế giới không ổn định, nội chiến, xung đột quân sự kéo dài (Ban - căng, châu Phi, Trung Á).

- Sang thế kỷ XXI, xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển đang diễn ra thì vụ khủng bố 11/09/2001 ở nước Mĩ đã đặt các quốc gia, dân tộc đứng trước những thách thức của chủ nghĩa khủng bố với những nguy cơ khó lường, gây ra những tác động to lớn, phức tạp với tình hình chính trị thế giới và trong quan hệ quốc tế.



CHUYÊN ĐỀ 6: CÁCH MẠNG KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HÓA NỬA SAU THẾ KỶ XX

I. CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

1. Nguồn gốc và đặc điểm

a. Nguồn gốc

- Do đòi hỏi của cuộc sống và của sản xuất, nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng cao của con người.
- Do sự bùng nổ dân số, sự cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, do nhu cầu của chiến tranh...
- Cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật lần thứ nhất là tiền đề thúc đẩy cách mạng khoa học - kỹ thuật lần II và cách mạng khoa học - công nghệ bùng nổ.

b. Đặc điểm

- Khoa học - kỹ thuật trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.
- Mọi phát minh kỹ thuật đều bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học.
- Khoa học gắn liền với kỹ thuật, đi trước mở đường cho kỹ thuật.
- Kỹ thuật lại đi trước mở đường cho sản xuất.
- Khoa học tham gia trực tiếp vào sản xuất, là nguồn gốc chính của những tiến bộ kỹ thuật và công nghệ.

2. Tác động

* Tích cực

- Tăng năng suất lao động, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của con người.
- Thay đổi cơ cấu dân cư, chất lượng nguồn nhân lực, đòi hỏi mới về giáo dục, đào tạo.
- Thúc đẩy xu thế toàn cầu hóa.

* **Tiêu cực:** ô nhiễm môi trường, tai nạn lao động và giao thông, các dịch bệnh mới, chế tạo vũ khí hủy diệt đe dọa sự sống trên hành tinh.

II. XU THẾ TOÀN CẦU HÓA VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ

1. Xu thế toàn cầu hóa từ sau chiến tranh lạnh

a. Bản chất

Toàn cầu hóa là quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, những ảnh hưởng tác động lẫn nhau, phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia, dân tộc trên thế giới.

b. Biểu hiện của toàn cầu hóa

- Sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế.
- Sự phát triển và tác động to lớn của các công ty xuyên quốc gia.
- Sự sáp nhập và hợp nhất các công ty thành những tập đoàn lớn, nhất là công ty khoa học - kỹ thuật

- Sự ra đời của các tổ chức liên kết kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế và khu vực (EU, IMF, WTO, APEC, ASEM...)

⇒ Là xu thế khách quan không thể đảo ngược.

c. Ảnh hưởng của xu thế toàn cầu hóa

*** Tích cực:**

- Thúc đẩy nhanh chóng sự phát triển và xã hội hóa của lực lượng sản xuất, đưa lại sự tăng trưởng cao

- Góp phần chuyển biến cơ cấu kinh tế, đòi hỏi cải cách sâu rộng để nâng cao tính cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế.

*** Tiêu cực:**

- Đào sâu hố ngăn cách giàu nghèo và bất công xã hội.

- Làm cho mọi mặt của cuộc sống con người kém an toàn, tạo ra nguy cơ đánh mất bản sắc dân tộc và độc lập tự chủ của các quốc gia.

⇒ Toàn cầu hóa vừa là thời cơ, cơ hội lớn cho các nước phát triển mạnh, đồng thời cũng tạo ra những thách thức lớn đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, là nếu bỏ lỡ thời cơ sẽ tụt hậu nguy hiểm.



B. LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ 1945 ĐẾN 2000

CHUYÊN ĐỀ 1: VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1930

I. PHONG TRÀO DÂN TỘC DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM 1919 - 1925

1. Những chuyển biến mới về kinh tế, chính trị, xã hội ở Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất

a. Chính sách khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp

* **Mục đích:** Để bù đắp những thiệt hại do chiến tranh thứ nhất gây ra, thực dân Pháp đã đẩy mạnh việc khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Đông Dương (chủ yếu là Việt Nam). Thời gian từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất đến trước khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933.)

* **Biện pháp:** Pháp đầu tư mạnh với tốc độ nhanh, quy mô lớn vào các ngành kinh tế ở Việt Nam, từ 1924 - 1929 số vốn đầu tư khoảng 4 tỉ phrăng.

- Nông nghiệp: đầu tư nhiều nhất, mở rộng diện tích đồn điền cao su, nhiều công ty cao su được thành lập (Đất đỏ, Mi - sơ - lanh...)

- Công nghiệp: chú trọng vào khai thác mỏ (chủ yếu là than), mở mang một số ngành công nghiệp chế biến (dệt, muối, xay xát...)

- Thương nghiệp: hàng hóa của Pháp nhập vào Việt Nam ngày càng tăng, Pháp chiếm độc quyền về thị trường, giao lưu buôn bán nội địa được đẩy mạnh.

- Giao thông vận tải: phát triển, đô thị mở rộng, dân cư đông hơn.

- Ngân hàng Đông Dương: nắm quyền chỉ huy kinh tế Đông Dương, phát hành giấy bạc cho vay lãi và tăng thuế để làm giàu cho chính quốc.

b. Chính sách chính trị, văn hoá, giáo dục của thực dân Pháp

* Chính trị

- Thực hiện chính sách chuyên chế mọi quyền hành nằm trong tay Pháp, tăng cường chính sách cai trị với bộ máy đàn áp, cảnh sát, mật thám, nhà tù hoạt động ráo riết.

- Thi hành một số cải cách chính trị - hành chính: đưa thêm người Việt vào làm các công sở, lập Viện dân biểu ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ.

* Văn hoá - giáo dục

- Hệ thống giáo dục Pháp - Việt được mở rộng hơn gồm các cấp tiểu học, trung học, cao đẳng, đại học.

- Cơ sở xuất bản, in ấn ngày càng nhiều, ưu tiên xuất bản các sách báo cổ vũ chủ trương "Pháp - Việt đề huề".

- Sử dụng sách, báo tạo điều kiện cho văn hóa phương Tây xâm nhập vào Việt Nam để phục vụ cho công cuộc khai thác và thống trị của chúng.

c. Những chuyển biến mới về kinh tế và giai cấp xã hội ở Việt Nam.

* Những chuyển biến mới về kinh tế:

- Xuất hiện những phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa song nền kinh tế Việt Nam vẫn là nền kinh tế phong kiến lạc hậu, mất cân đối sự chuyển biến chỉ mang tính chất cục bộ ở một số vùng.

- Kinh tế Đông Dương vẫn bị cột chặt vào kinh tế Pháp, vẫn là thị trường độc chiếm của tư bản Pháp.

* Sự chuyển biến mới về giai cấp xã hội ở Việt Nam: bị phân hóa sâu sắc

- **Giai cấp địa chủ phong kiến:** tiếp tục phân hóa. Đại địa chủ cấu kết chặt chẽ với Pháp, còn trung và tiểu địa chủ ít nhiều có tinh thần chống Pháp.

- **Giai cấp nông dân:** bị đế quốc, phong kiến chiếm đoạt ruộng đất, bị phá sản và bán cùng hóa. Mâu thuẫn giữa nông dân Việt Nam với đế quốc phong kiến tay sai gay gắt. Nông dân là một lực lượng cách mạng to lớn của dân tộc.

- **Giai cấp tiểu tư sản:** phát triển nhanh về số lượng bao gồm: học sinh, sinh viên, giáo viên, công chức, trí thức... đời sống bấp bênh, bị chèn ép. Họ có tinh thần dân tộc chống Pháp và tay sai.

- **Giai cấp tư sản:** ra đời sau thế chiến thứ nhất bị tư sản Pháp chèn ép, số lượng ít, thế lực kinh tế yếu bị phân hóa thành hai bộ phận:

+ Tư sản mại bản : quyền lợi gắn chặt với đế quốc nên cấu kết chặt chẽ với chúng.

+ Tư sản dân tộc : kinh doanh độc lập, có khuynh hướng dân tộc và dân chủ.

- **Giai cấp công nhân:** Ngày càng phát triển tăng nhanh về số lượng năm 1929 có trên 22 vạn người. Công nhân Việt Nam bị 3 tầng lớp áp bức: đế quốc thực dân, phong kiến và tư sản bản xứ. Họ xuất thân từ nông dân nên gắn bó chặt chẽ với nông dân, kế thừa truyền thống yêu nước, nhanh chóng tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lê-nin, được lịch sử dân tộc giao cho sứ mệnh lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc.

* **Tóm lại:** Sau chiến tranh thế giới thứ nhất với cuộc khai thác thuộc địa lần hai của thực dân Pháp diễn ra với những biến chuyển quan trọng về kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục. Mâu thuẫn trong xã hội Việt Nam tiếp tục sâu sắc, trong đó chủ yếu là mâu thuẫn giữa nhân dân ta với thực dân Pháp và phản động tay sai. Cuộc đấu tranh chống đế quốc và tay sai tiếp tục bùng nổ phong phú về nội dung và hình thức.

2. Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1925

a. Nguyên nhân

Do ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga, phong trào cách mạng thế giới và chính sách khai thác bóc lột của thực dân Pháp, phong trào dân tộc dân chủ đã diễn ra sôi nổi với sự tham gia của các giai cấp và tầng lớp xã hội.

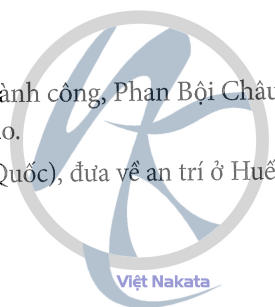
b. Hoạt động của tư sản, tiểu tư sản, công nhân và một số người Việt Nam ở nước ngoài

* Hoạt động của người Việt Nam ở nước ngoài

- Phan Bội Châu

+ Sau những năm bôn ba hoạt động ở Nhật, Trung Quốc không thành công, Phan Bội Châu bị giới quân phiệt Trung Quốc giam năm 1913 đến năm 1917 được tự do.

+ Tháng 6/1925, Phan Bội Châu bị Pháp bắt tại Thượng Hải (Trung Quốc), đưa về an trí ở Huế.



Từ đó, ông không còn điều kiện để tiến theo nhịp đấu tranh mới của dân tộc.

- Phan Châu Trinh

+ 1911 Phan Châu Trinh ra khỏi nhà tù Côn Đảo sang Pháp tiếp tục hoạt động.

+ 1922 Phan Châu Trinh viết “Thất điều thư” vạch 7 tội của Khải Định.

+ 6/1925 Phan Châu Trinh về nước tiếp tục tuyên truyền tổ chức các buổi diễn thuyết đề lên án chế độ quân chủ và quan trường ở Việt Nam, đề cao dân quyền hô hào mọi người: “Khai dân khí, chấn dân khí, hậu dân sinh” tác động mạnh đến phong trào yêu nước.

- Hoạt động của một số người Việt Nam tại nước ngoài

+ Ở Trung Quốc:

Năm 1923 một số thanh niên yêu nước đứng đầu là Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu lập ra tổ chức Tâm tâm xã. Tháng 6/1924 Phạm Hồng Thái ám sát tên Toàn quyền Mécclanh ở Sa Diện (Quảng Châu - Trung Quốc) được ví như “như chim én nhỏ báo hiệu mùa xuân”.

+ Ở Pháp: Nhiều Việt kiều tại Pháp tham gia hoạt động yêu nước chuyển tài liệu, sách báo tiến bộ về nước. Năm 1925 lập “Hội những người lao động trí óc Đông Dương”.

*** Hoạt động của tư sản Việt Nam:**

- Tẩy chay tư sản Hoa kiều, vận động người Việt dùng hàng Việt. Đấu tranh chống độc quyền cảng Sài Gòn, độc quyền xuất cảng lúa gạo tại Nam Kỳ của tư bản Pháp. Tư sản lớn ở Nam Kỳ như Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long... thành lập Đảng Lập hiến (1923), đòi tự do, dân chủ, nhưng khi được Pháp nhượng bộ một số quyền lợi họ sẵn sàng hoà hiệp với chúng.

*** Hoạt động của tiểu tư sản trí thức:** Hoạt động sôi nổi như đấu tranh đòi quyền tự do, dân chủ.

- Một số tổ chức chính trị ra đời: Việt Nam nghĩa đoàn, Hội Phục Việt, Đảng Thanh niên

- Nhiều tờ báo tiến bộ được xuất bản: Chuông rè, An Nam trẻ, Người nhà quê, Hữu Thanh, Tiếng Dân... Xuất hiện các nhà xuất bản tiến bộ: Nam đồng thư xã (Hà Nội), Cường học thư xã (Sài Gòn), Quan hải tùng thư (Huế).

- Sự kiện nổi bật nhất trong phong trào yêu nước dân chủ công khai: đòi Pháp thả tự do cho Phan Bội Châu (1925); lễ truy điệu Phan Chu Trinh 1926.

*** Phong trào đấu tranh của công nhân:**

- Trước 1925, phong trào đấu tranh của công nhân vẫn còn lẻ tẻ, tự phát. Công nhân ở Sài Gòn - Chợ Lớn đã bí mật thành lập Công hội đỏ do Tôn Đức Thắng đứng đầu.

- Cuộc bãi công của thợ máy Ba Son (Sài Gòn) vào tháng 8/1925 đã ngăn cản thực dân Pháp đưa binh lính Việt sang đàn áp cách mạng Trung Quốc, đánh dấu bước tiến mới của phong trào công nhân chuyển từ tự phát sang tự giác.

3. Hoạt động yêu nước của Nguyễn Ái Quốc từ 1919 đến 1925

- Sau nhiều năm bôn ba khắp thế giới, Nguyễn Tất Thành trở lại Pháp 1917, gia nhập Đảng Xã hội Pháp năm 1919.

- Ngày 18/6/1919, thay mặt những người Việt Nam yêu nước tại Pháp với tên gọi mới Nguyễn Ái Quốc gửi tới hội nghị Vécxai “Bản yêu sách của nhân dân An Nam” đòi Pháp và Đồng minh thừa nhận quyền tự do, dân chủ, quyền bình đẳng của nhân dân An Nam nhưng không được chấp nhận.

- Tháng 7/1920 Nguyễn Ái Quốc đọc bản Sơ thảo lần thứ nhất Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa của V.I.Lênin đã giúp Người khẳng định con đường cứu nước và giải phóng dân tộc là con đường cách mạng vô sản.

- Ngày 25/12/1920, Người tham dự Đại hội Đại biểu toàn quốc của Đảng Xã hội Pháp tại thành phố Tua. Người bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế Cộng sản và thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Nguyễn Ái Quốc tham gia thành lập và trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Pháp.

⇒ Các sự kiện trên đã đánh dấu bước ngoặt về tư tưởng, Nguyễn Ái Quốc đã từ chủ nghĩa dân tộc đến với chủ nghĩa cộng sản, từ chiến sĩ chống chủ nghĩa thực dân thành chiến sĩ quốc tế vô sản, là người mở đường cho sự nghiệp giải phóng dân tộc.

- Năm 1921, Nguyễn Ái Quốc cùng một số nhà yêu nước thuộc địa lập Hội liên hiệp các dân tộc thuộc địa ở Pari để đoàn kết các lực lượng cách mạng chống chủ nghĩa thực dân, ra báo “Người cùng khổ” là cơ quan ngôn luận của Hội. Người còn viết bài cho báo Nhân đạo, Đời sống công nhân... đặc biệt tác phẩm Bản án chế độ thực dân Pháp (1925). Các sách báo trên đã bí mật chuyển về Việt Nam đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của phong trào dân tộc.

- Tháng 6/1923: Người đến Liên Xô dự Hội nghị Quốc tế nông dân (10/1923) và Đại hội lần thứ V Quốc tế Cộng sản (1924).

- Ngày 11/11/1924, Người về Quảng Châu (Trung Quốc) trực tiếp đào tạo cán bộ, xây dựng tổ chức cách mạng truyền bá lí luận giải phóng dân tộc vào Việt Nam.

- Tháng 6/1925: Thành lập Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên nhằm tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh chống Pháp.

*** Công lao của Nguyễn Ái Quốc:**

- Người đã tìm ra con đường cứu nước đúng đắn cho cách mạng Việt Nam là độc lập dân tộc, gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Kết hợp tinh thần yêu nước với tinh thần quốc tế vô sản

- Chuẩn bị về tư tưởng và tổ chức cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.

*** Con đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc có gì khác so với trước?**

- Hướng đi: Các vị tiền bối tìm đường sang phương Đông Nguyễn Ái Quốc quyết định đi sang phương Tây.

- Cách đi: Những vị tiền bối tìm cách gặp gỡ với tầng lớp lãnh đạo bên trên. Ngược lại Nguyễn Ái Quốc thâm nhập vào các tầng lớp, giai cấp thấp nhất trong xã hội. Từ đó, Người có ý thức giác ngộ, đoàn kết đấu tranh, gặp được chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tìm ra con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc.

II. PHONG TRÀO DÂN TỘC DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM 1925 - 1930

1. Sự ra đời và hoạt động của ba tổ chức cách mạng

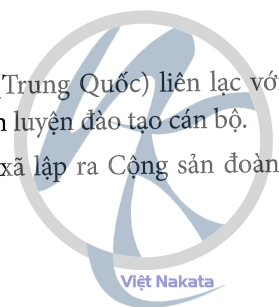
a. Sự ra đời và hoạt động của tổ chức cách mạng theo xu hướng vô sản

*** Hội Việt Nam cách mạng thanh niên**

- Sự thành lập

+ Tháng 11/1924 Nguyễn Ái Quốc từ Liên Xô về Quảng Châu (Trung Quốc) liên lạc với những người Việt Nam yêu nước, với tổ chức Tâm tâm xã, mở lớp huấn luyện đào tạo cán bộ.

+ Tháng 2/1925 Người chọn một số thanh niên trong Tâm tâm xã lập ra Cộng sản đoàn.



Một số người được gửi sang học tại trường Đại học phương Đông ở Mátxcova (Liên Xô) hoặc trường Quân sự Hoàng Phố (Trung Quốc).

+ Tháng 6/1925, Người lập Hội Việt Nam cách mạng thanh niên nhằm “tổ chức và lãnh đạo quần chúng đoàn kết, tranh đấu để đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và tay sai để tự cứu lấy mình”. Cơ quan cao nhất là Tổng bộ đặt tại Quảng Châu (Trung Quốc).

+ Người sáng lập ra báo Thanh niên - cơ quan ngôn luận của Hội, số ra đầu tiên 21/6/1925.

- Hoạt động:

+ Tác phẩm “Đường Kách mệnh” là tập hợp những bài giảng của Nguyễn Ái Quốc được in và xuất bản năm 1927. Báo Thanh niên và sách Đường kách mệnh đã trang bị lí luận cho cán bộ cách mạng, là tài liệu tuyên truyền cho giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân.

+ Năm 1927, Hội đã xây dựng cơ sở khắp cả nước: các kỳ bộ Bắc, Trung, Nam.

+ Cuối năm 1928, Hội chủ trương “vô sản hóa” đưa cán bộ vào các hầm mỏ, công trường, đồn điền,... cùng sống và lao động để tuyên truyền vận động cách mạng, nâng cao ý thức chính trị cho giai cấp công nhân.

- Vai trò và ý nghĩa của Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên:

+ Chuẩn bị về mặt tổ chức cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.

+ Đưa chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào phong trào công nhân.

+ Chuẩn bị về cán bộ cho Cách mạng Việt Nam.

+ Hội Việt Nam cách mạng thanh niên là tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam.

*** Tàn Việt cách mạng đảng tại Trung Kỳ**

+ Ngày 14/7/1925 một số tù chính trị cũ ở Trung Kỳ và sinh viên trường cao đẳng ở Hà Nội lập ra Hội Phục Việt sau đổi thành Hội Hưng Nam và 7/19127 đổi thành Việt Nam cách mạng đồng chí hội.

+ Sau nhiều lần đổi tên, trước những ảnh hưởng hoạt động của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên và chủ trương hợp nhất không thành, ngày 14/7/1928 lấy tên chính thức là Tàn Việt Cách mạng đảng.

+ Thành phần chủ yếu là trí thức tiểu tư sản, hoạt động ở Trung Kỳ.

+ Chủ trương: đánh đuổi chủ nghĩa đế quốc thiết lập xã hội bình đẳng bác ái.

+ Do tư tưởng cách mạng vô sản của Nguyễn Ái Quốc dẫn đến sự phân hóa trong Tàn Việt cách mạng đảng: 1 bộ phận gia nhập Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, số còn lại chuẩn bị thành lập một chính đảng vô sản riêng.

b. Sự ra đời và hoạt động của tổ chức cách mạng theo xu hướng dân chủ tư sản

*** Việt Nam Quốc dân đảng tại Bắc Kỳ**

- Thành lập

Trên cơ sở hạt nhân Nam đồng thư xã, 25/12/1927 Nguyễn Thái Học, Phạm Tuấn Tài, Nguyễn Khắc Nhu, Phó Đức Chính thành lập Việt Nam Quốc dân đảng.

Đây là chính đảng theo xu hướng cách mạng dân chủ tư sản, đại diện cho tư sản dân tộc.

- Mục đích:

Lúc mới hoạt động chưa có cương lĩnh rõ ràng. Chương trình hoạt động của Đảng chia

thành 4 thời kỳ. Thời kỳ cuối là cổ động, bãi công, đánh đuổi giặc Pháp, đánh đổ ngôi vua, thiết lập dân quyền.

- Hoạt động:

Địa bàn hoạt động bị bó hẹp, chủ yếu ở một số địa phương Bắc Kỳ, không chú trọng xây dựng tổ chức cơ sở trong quần chúng.

Chủ trương tiến hành cách mạng bằng bạo lực thiên về ám sát cá nhân

*** Khởi nghĩa Yên Bái của Việt Nam quốc dân Đảng**

- Nguyên nhân: Tháng 2/1929 Việt Nam Quốc dân đảng tổ chức ám sát trùm mộ phu Ba danh (Bazin) ở Hà Nội, bị Pháp khủng bố dã man. Việt Nam Quốc dân đảng tổn thất nặng nề. Bị động, lãnh đạo Việt Nam Quốc dân đảng quyết định dốc hết lực lượng thực hiện bạo động cuối cùng với tư tưởng "hồng thành công cũng thành nhân".

- Diễn biến: Đêm 9/2/1930 khởi nghĩa nổ ra ở Yên Bái, Phú Thọ, Hải Dương, Thái Bình... ở Hà Nội có ném bom phối hợp...

➤ **Kết quả và Ý nghĩa:**

Khởi nghĩa thất bại nhanh chóng song đã cổ vũ lòng yêu nước, chí căm thù giặc của nhân dân Việt Nam đối với Pháp và tay sai, tiếp nối truyền thống yêu nước bất khuất của dân tộc Việt Nam.

⇒ Vai trò lịch sử của Việt Nam Quốc dân đảng với tư cách là một chính đảng cách mạng trong phong trào dân tộc, vừa mới xuất hiện đã chấm dứt cùng sự thất bại của khởi nghĩa Yên Bái.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời

a. Sự xuất hiện các tổ chức cộng sản năm 1929

*** Hoàn cảnh**

Năm 1929 phong trào dân tộc dân chủ ngày càng phát triển, kết thành làn sóng mạnh mẽ. Đặc biệt sự phát triển của phong trào công nhân vượt quá khả năng lãnh đạo của các tổ chức cách mạng.

*** Sự xuất hiện của các tổ chức cộng sản**

- Tháng 3/1929, một số hội viên tiên tiến của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên ở Bắc Kỳ lập ra Chi bộ cộng sản đầu tiên tại số nhà 5D phố Hàm Long (Hà Nội)

- Tháng 5/1929, tại Đại hội lần thứ nhất của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên tại Hương Cảng (Trung Quốc), đoàn đại biểu Bắc Kỳ đặt vấn đề thành lập Đảng Cộng sản song không được chấp nhận nên bỏ về nước.

- Ngày 17/6/1929 đại biểu cộng sản miền Bắc tại Hà Nội quyết định thành lập Đông Dương cộng sản đảng, thông qua Tuyên ngôn, điều lệ Đảng, ra báo Búa Liềm.

- Tháng 8/1929, những cán bộ tiên tiến trong Hội Việt Nam cách mạng thanh niên ở Nam Kỳ thành lập An Nam cộng sản đảng, ra tờ báo Đỏ là cơ quan ngôn luận.

- Tháng 9/1929: một số đảng viên tiên tiến của Tân Việt cách mạng đảng lập Đông Dương cộng sản liên đoàn.

*** Ý nghĩa của sự ra đời ba tổ chức cộng sản năm 1929**

Sự ra đời của ba tổ chức cộng sản (1929) là một xu thế khách quan của cuộc vận động giải phóng dân tộc ở Việt Nam. Khẳng định hệ tư tưởng cộng sản đã chiếm ưu thế trong phong trào dân tộc ở Việt Nam.

b. Hội nghị thành lập Đảng

*** Hoàn cảnh**

- Cuối 1929, phong trào công nhân và phong trào yêu nước phát triển mạnh, ý thức giai cấp và chính trị rõ rệt. Ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam ra đời hoạt động riêng rẽ, tranh giành ảnh hưởng của nhau gây ảnh hưởng không tốt đến phong trào cách mạng.

- Trước tình hình đó, Nguyễn Ái Quốc từ Xiêm đã trở về Hương Cảng - Quảng Châu (Trung Quốc) để triệu tập và chủ trì hội nghị thống nhất các tổ chức cộng sản thành một đảng duy nhất từ 6/1/1930 đến 7/2/1930.

*** Nội dung hội nghị**

Nguyễn Ái Quốc đã chỉ rõ những quan điểm sai lầm của mỗi tổ chức cộng sản riêng rẽ và nêu rõ chương trình của Hội nghị:

- Hội nghị đã thảo luận và nhất trí thống nhất các tổ chức cộng sản thành một đảng duy nhất lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam, thông qua Chính cương vắn tắt, sách lược vắn tắt của Đảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo. Đó là Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Tham dự Hội nghị có đại biểu của Đông Dương Cộng sản đảng và An Nam Cộng sản.

Đến 24/02/1930, Đông Dương cộng sản Liên đoàn làm đơn xin gia nhập vào Đảng Cộng sản Việt Nam và được chấp nhận.

*** Ý nghĩa:** Hội nghị mang tầm vóc của một Đại hội thành lập Đảng.

c. Nội dung Cương lĩnh chính trị đầu tiên

- Xác định đường lối chiến lược cách mạng: tiến hành “tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”.

- Nhiệm vụ cách mạng: đánh đổ đế quốc Pháp, phong kiến, tư sản phản cách mạng làm cho nước Việt Nam độc lập tự do; lập chính phủ công - nông - binh và quân đội công nông; tịch thu sản nghiệp của đế quốc và phân cách mạng chia cho dân cày nghèo, tiến hành cách mạng ruộng đất.

- Lực lượng cách mạng: công nông, tiểu tư sản, trí thức, lợi dụng hoặc trung lập phú nông, địa chủ, tư sản.

- Lãnh đạo cách mạng: Đảng Cộng sản Việt Nam đội tiên phong của giai cấp vô sản.

- Cách mạng phải liên lạc với các dân tộc bị áp bức, vô sản thế giới và là một bộ phận không thể tách rời của cách mạng thế giới.

⇒ Tuy còn vắn tắt, song đây là Cương lĩnh giải phóng dân tộc sáng tạo, kết hợp đúng đắn vấn đề dân tộc và giai cấp. Độc lập, tự do là tư tưởng chủ yếu của cương lĩnh.

d. Ý nghĩa việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam:

- Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả của cuộc đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp quyết liệt, là sự sàng lọc nghiêm khắc của lịch sử Việt Nam đầu thế kỷ XX.

- Đảng ra đời là sản phẩm của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác - Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở Việt Nam trong thời đại mới.

- Đảng ra đời là một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử cách mạng Việt Nam. Từ đây, cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam đặt dưới sự lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản.

- Đảng ra đời là sự chuẩn bị tất yếu đầu tiên có tính quyết định cho những bước phát triển nhảy vọt mới trong lịch sử của dân tộc.

(Tại Đại hội Đảng lần III (9/1960) quyết định lấy ngày 3/2 hàng năm làm ngày kỉ niệm thành lập Đảng)

CHUYÊN ĐỀ 2: VIỆT NAM TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945

I. PHONG TRÀO CÁCH MẠNG 1930 - 1935

1. Việt Nam trong những năm khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933

a. Tình hình kinh tế

- Từ năm 1930, do tác động khủng hoảng kinh tế thế giới, kinh tế Việt Nam bước vào thời kỳ suy thoái:

- + Bắt đầu từ trong nông nghiệp: lúa gạo bị sụt giá, ruộng đất bỏ hoang
- + Hoạt động sản xuất công nghiệp suy giảm.
- + Thương nghiệp, xuất nhập khẩu đình đốn, giá cả đắt đỏ, hàng hóa khan hiếm

- Cuộc khủng hoảng kinh tế ở Việt Nam rất nặng nề so với các thuộc địa khác của Pháp cũng như so với các nước trong khu vực.

b. Tình hình xã hội

- Công nhân: bị sa thải hoặc hưởng đồng lương chết đói.

- Nông dân: chịu thuế cao, vay nợ nặng lãi, nông phẩm làm ra phải bán giá hạ. Ruộng đất bị địa chủ thầu tóm, bị bán cùng hóa trên quy mô lớn.

- Tiểu thương, tiểu chủ, các nghề thủ công: bị phá sản, bị sa thải, thất nghiệp, tư sản dân tộc gặp khó khăn trong kinh doanh, nhà buôn nhỏ đóng cửa.

- Mâu thuẫn xã hội ngày càng sâu sắc: mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ phong kiến.

- Phong trào công nhân và phong trào yêu nước phát triển lôi kéo nhiều tầng lớp tham gia. Khởi nghĩa Yên Bái thất bại, Pháp khủng bố dã man những người yêu nước.

2. Phong trào cách mạng 1930 - 1931 và Xô viết Nghệ - Tĩnh

a. Phong trào cách mạng 1930 - 1931.

* Nguyên nhân

- Tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933.
- Thực dân Pháp đàn áp đẫm máu, phong trào cách mạng lên cao.
- Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời kịp thời lãnh đạo phong trào đấu tranh của công nông trong cả nước.

* Diễn biến:

- Phong trào cả nước

Tháng 2 đến 4/1930 nhiều cuộc đấu tranh của công nhân và nông dân nổ ra. Mục tiêu đòi cải thiện đời sống với các mục tiêu kinh tế

Nhân ngày Quốc tế lao động 1/5, cả nước bùng nổ nhiều cuộc đấu tranh, đây là bước ngoặt của phong trào cách mạng. Lần đầu tiên công nhân VN biểu tình kỷ niệm ngày Quốc tế lao động,

đấu tranh đòi quyền lợi cho nhân dân lao động trong nước, thể hiện tình đoàn kết cách mạng với nhân dân lao động thế giới.

Tháng 6 đến tháng 8/1930 cuộc đấu tranh của công nhân trên cả nước.

- Xô viết Nghệ - Tĩnh

Tháng 9/1930 phong trào dâng cao ở Nghệ An và Hà Tĩnh:

Phong trào phát triển mạnh mẽ, quyết liệt nhất với những cuộc biểu tình của nông dân. Họ kéo đến huyện lỵ, tỉnh lỵ đòi giảm sưu thuế được công nhân Vinh - Bến Thủy hưởng ứng.

Tiêu biểu là cuộc biểu tình của 8000 nông dân Hưng Nguyên (12/9/1930). Nông dân đã kéo đến huyện lỵ đập phá nhà lao, đốt huyện đường. Hệ thống chính quyền của địch bị tê liệt ở nhiều huyện, xã thôn dẫn đến sự hình thành của Xô viết vào cuối 1930 đầu năm 1931. Các Xô viết đã tổ chức, lãnh đạo quần chúng làm các việc sau đây:

+ Chính trị: quần chúng tự do tham gia các đoàn thể cách mạng. Các đội tự vệ đỏ và tòa án nhân dân thành lập.

+ Kinh tế: chia ruộng đất công cho dân cày nghèo, bãi bỏ thuế thân, thuế chợ, thuế đò, thuế muối, xóa nợ cho người nghèo. Đắp đê, phòng lụt, sửa chữa cầu đường. Lập các tổ chức sản xuất để nông dân giúp đỡ nhau

+ Văn hóa, xã hội: xóa bỏ tệ nạn mê tín, dị đoan, rượu chè, cờ bạc, trộm cắp; trật tự trị an giữ vững, biết đoàn kết giúp đỡ nhau.

Xô viết Nghệ Tĩnh tuy chỉ tồn tại 4-5 tháng nhưng đã đem lại lợi ích cho nhân dân, chứng tỏ bản chất ưu việt (của dân, do dân và vì dân). Đây là đỉnh cao của phong trào cách mạng 1930 - 1931 và là nguồn cổ vũ mạnh mẽ quần chúng nhân dân trong cả nước.

*** Ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của phong trào cách mạng 1930 - 1931**

- Ý nghĩa lịch sử

+ Khẳng định đường lối đúng đắn của Đảng, quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với cách mạng các nước Đông Dương.

+ Khối liên minh công nông hình thành.

+ Là cuộc tập dượt đầu tiên cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám sau này.

+ Được đánh giá cao trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Quốc tế Cộng sản công nhận là phân bộ độc lập trực thuộc Quốc tế Cộng sản.

- **Bài học kinh nghiệm:** Để lại bài học quý về công tác tư tưởng, xây dựng khối liên minh công nông, mặt trận dân tộc thống nhất, tổ chức lãnh đạo quần chúng đấu tranh ...

b. Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam (10/1930)

Tháng 10/ 1930 Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam tại Hương Cảng (Trung Quốc).

Quyết định:

+ Đổi tên Đảng Cộng sản Việt Nam thành Đảng Cộng sản Đông Dương.

+ Cử ra Ban Chấp hành Trung ương chính thức do Trần Phú làm Tổng bí thư.

+ Thông qua Luận cương chính trị của Đảng.

*** Nội dung Luận cương chính trị tháng 10/1930**

- Chiến lược và Sách lược: Cách mạng Đông Dương lúc đầu là cách mạng tư sản dân quyền, sau đó tiến thẳng lên xã hội chủ nghĩa, bỏ qua thời kỳ tư bản chủ nghĩa.
- Nhiệm vụ đánh phong kiến và đánh đế quốc là hai nhiệm vụ có quan hệ khăng khít.
- Động lực cách mạng là công nhân và nông dân.
- Lãnh đạo cách mạng là giai cấp công nhân - Đội tiên phong là Đảng Cộng sản.
- Nêu rõ hình thức, biện pháp đấu tranh, quan hệ giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới.

*** Hạn chế:**

- + Chưa nêu được mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Đông Dương.
- + Không đưa ngọn cờ dân tộc lên hàng đầu, nặng về đấu tranh giai cấp và cách mạng ruộng đất.
- + Đánh giá không đúng khả năng cách mạng của tầng lớp tiểu tư sản, giai cấp tư sản dân tộc, khả năng lôi kéo bộ phận trung, tiểu địa chủ tham gia Mặt trận dân tộc thống nhất, chống đế quốc và phong kiến.

II. PHONG TRÀO DÂN CHỦ 1936 - 1939

1. Tình hình thế giới và trong nước

a. Tình hình thế giới

- Hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933 đã hình thành chủ nghĩa phát xít ở Đức, Ý, Nhật Bản đe dọa đến hòa bình nhân loại.
- Tháng 7/1935, Đại hội lần VII - Quốc tế Cộng sản bàn về vấn đề chống phát xít và kêu gọi các nước thành lập mặt trận nhân dân rộng rãi.
- Tháng 6/1936, Chính phủ Mặt trận nhân dân Pháp được thành lập, thi hành một số cải cách tiến bộ ở thuộc địa trong đó có Đông Dương.

b. Tình hình trong nước

*** Chính trị:**

Pháp cử phái đoàn sang điều tra tình hình mới ở Đông Dương, cử Toàn quyền mới, nói lỏng một số quyền tự do. Vì vậy, nhiều đảng phái chính trị hoạt động nhưng Đảng Cộng sản Đông Dương là Đảng mạnh nhất, có tổ chức chặt chẽ, chủ trương rõ ràng.

*** Kinh tế:** sau khủng hoảng kinh tế thế giới Pháp tập trung đầu tư, khai thác thuộc địa để bù đắp sự thiếu hụt cho kinh tế Pháp.

- Nông nghiệp: tư bản Pháp tăng cường chiếm đoạt ruộng đất
- Công nghiệp: ngành khai thác mỏ được đẩy mạnh.
- Thương nghiệp: thực dân độc quyền bán thuốc phiện, rượu, muối và xuất nhập khẩu, thu lợi nhuận rất cao, nhập máy móc và hàng tiêu dùng, xuất khoáng sản và nông sản.

⇒ Những năm 1936 - 1939 là thời kỳ phục hồi và phát triển kinh tế Việt Nam nhưng kinh tế Việt Nam vẫn lạc hậu và lệ thuộc kinh tế Pháp.

c. Xã hội: đời sống nhân dân khó khăn do chính sách tăng thuế của Pháp

Công nhân: thất nghiệp, lương giảm.

Nông dân: không đủ ruộng cày, chịu mức địa tô cao và bóc lột của địa chủ, cường hào...

Tư sản dân tộc: ít vốn, chịu thuế cao, bị tư bản Pháp chèn ép.

Tiểu tư sản trí thức: thất nghiệp, lương thấp.

Các tầng lớp lao động khác: chịu thuế khóa nặng nề, sinh hoạt đắt đỏ.

Đời sống đa số nhân dân khó khăn nên hăng hái tham gia đấu tranh đòi tự do, cơm áo dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương.

2. Phong trào dân chủ 1936 - 1939

a. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 7 - 1936.

* Chủ trương của Đảng trong những năm 1936 - 1939.

Tháng 7/1936 Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương do Lê Hồng Phong chủ trì ở Thượng Hải (Trung Quốc) đã quyết định:

- Nhiệm vụ chiến lược của cách mạng tư sản dân quyền Đông Dương là chống đế quốc và phong kiến.

- Nhiệm vụ trực tiếp, trước mắt là đấu tranh chống chế độ phản động thuộc địa, chống phát xít, chống nguy cơ chiến tranh, đòi tự do, dân sinh, dân chủ, cơm áo, hòa bình.

- Phương pháp đấu tranh: Kết hợp các hình thức công khai và bí mật, hợp pháp và bất hợp pháp.

- Chủ trương: Thành lập Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương. Tháng 3/1938, đổi thành Mặt trận thống nhất dân chủ Đông Dương, gọi tắt là Mặt trận dân chủ Đông Dương.

b. Những phong trào đấu tranh đòi các quyền tự do, dân sinh, dân chủ.

*** Phong trào Đông Dương Đại hội.**

Năm 1936, Đảng vận động và tổ chức nhân dân thảo ra bản dân nguyện vọng gửi tới phái đoàn chính phủ Pháp, tiến tới triệu tập Đông Dương Đại hội (8 - 1936)

Các ủy ban hành động thành lập khắp nơi, phát truyền đơn, ra báo, mít tinh, thảo luận dân chủ, dân sinh...

Tháng 09/1936 Pháp giải tán Ủy ban hành động, cấm hội họp, tịch thu các báo.

* **Phong trào “đón rước” Gô-đa và Brêviê:** 1937 lợi dụng sự kiện Đảng tổ chức quần chúng mít tinh, biểu dương lực lượng đưa yêu sách về dân sinh, dân chủ.

* **1937 - 1939:** nhiều cuộc mít tinh, biểu tình đòi quyền sống tiếp tục diễn ra mạnh mẽ, tiêu biểu là cuộc mít tinh khổng lồ tại quảng trường nhà Đấu Xảo - Hà Nội thu hút hơn 2,5 vạn người.

Ngoài ra còn có hình thức đấu tranh nghị trường và đấu tranh trên lĩnh vực báo chí.

c. Kết quả và ý nghĩa của phong trào dân chủ 1936 - 1939

- Là phong trào quần chúng rộng lớn, có tổ chức, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- Buộc Pháp phải nhượng bộ một số yêu sách về dân sinh, dân chủ.

- Quần chúng được giác ngộ về chính trị, trở thành lực lượng chính trị hùng hậu của cách mạng.

- Cán bộ được tập hợp và trưởng thành.
- Là một cuộc tập dượt thứ hai chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám sau này.

d. Bài học kinh nghiệm của phong trào dân chủ 1936 - 1939

- Về việc xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất.
- Tổ chức, lãnh đạo quần chúng đấu tranh công khai, hợp pháp.
- Đấu tranh tư tưởng trong nội bộ Đảng và với các đảng phái phản động.
- Đảng thấy được hạn chế trong công tác mặt trận, dân tộc...
- Là một cuộc diễn tập thứ hai, chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám sau này.

III. PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC 1939 - 1945

1. Tình hình Việt Nam trong những năm 1930 - 1945

a. Tình hình chính trị

- 1/9/1939 Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Phát xít Đức đánh chiếm toàn bộ châu Âu và chuẩn bị tấn công Liên Xô. Chính phủ Pháp đầu hàng, thực hiện chính sách thù địch với các lực lượng tiến bộ trong nước và phong trào cách mạng thuộc địa.

- Ở Đông Dương, chính quyền mới của Pháp thực hiện một loạt chính sách vơ vét sức người, sức của của Việt Nam để dốc vào cuộc chiến tranh. Ở Việt Nam, bên cạnh đảng phái thân Pháp còn có đảng phái thân Nhật như: Đại Việt, Phục Quốc... ra sức tuyên truyền lừa bịp về văn minh, sức mạnh Nhật Bản, thuyết Đại Đông Á, dọn đường cho Nhật hất cẳng Pháp.

- Cuối 9/1940, Nhật vượt biên giới Việt - Trung vào miền Bắc Việt Nam, Pháp nhanh chóng đầu hàng và câu kết với phát xít Nhật đặt nhân dân ta vào tình cảnh “một cổ hai tròng”.

- Bước sang 1945, quân phát xít thất bại trên hầu hết các mặt trận, ngày 9/3/1945 Nhật tiến hành đảo chính Pháp. Lợi dụng cơ hội đó, nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng vùng lên khởi nghĩa giành chính quyền.

b. Tình hình kinh tế - xã hội

*** Kinh tế**

- Chính sách của Pháp: Thi hành chính sách “Kinh tế chỉ huy” tăng thuế cũ, đặt thêm thuế mới, sa thải công nhân, viên chức, giảm tiền lương, tăng giờ làm..., kiểm soát gắt gao sản xuất, phân phối, ấn định giá cả.

- Chính sách của Nhật:

+ Đẩy mạnh cướp ruộng đất của nông dân, bắt nông dân nhổ lúa, ngô để trồng đay, thầu dầu phục vụ cho chiến tranh.

+ Buộc Pháp xuất cảng các nguyên liệu chiến tranh sang Nhật với giá rẻ như: than, sắt, cao su, xi măng ...

+ Công ty của Nhật đầu tư vào những ngành phục vụ cho quân sự như măng - gan, sắt, phốt phát, crôm.

*** Xã hội**

- Chính sách bóc lột của Pháp - Nhật đẩy nhân dân ta tới chỗ cùng cực. Cuối 1944 đầu năm 1945 có tới 2 triệu đồng bào ta chết đói.



- Các giai cấp, tầng lớp ở nước ta, trừ tay sai đế quốc, đại địa chủ và tư sản mại bản đều bị ảnh hưởng bởi chính sách bóc lột của Pháp - Nhật.

⇒ Trước những chuyển biến mới của tình hình thế giới và trong nước, Đảng phải kịp thời chỉ đạo và đề ra đường lối đấu tranh phù hợp.

2. Phong trào giải phóng dân tộc từ 9/1949 đến 3/1945

a. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương 11 - 1939

Tháng 11/1939, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp tại Bà Điểm (Hóc Môn) do Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ chủ trì, xác định:

* Nhiệm vụ, mục tiêu trước mắt là đánh đổ đế quốc và tay sai, giải phóng các dân tộc ở Đông Dương, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập.

* Chủ trương:

+ Tạm gác lại khẩu hiệu cách mạng ruộng đất thay bằng tịch thu ruộng đất của thực dân đế quốc và địa chủ, phân phối quyền lợi dân tộc, chống tô cao, lãi nặng.

+ Lập ra chính quyền dân chủ Cộng hòa thay cho Xô viết công - nông - binh

* Về phương pháp đấu tranh: chuyển từ đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ sang đánh đổ chính quyền của đế quốc và tay sai; từ hoạt động hợp pháp, nửa hợp pháp sang hoạt động bí mật.

* Thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương thay cho Mặt trận dân chủ Đông Dương.

➤ Ý nghĩa:

Đánh dấu bước chuyển hướng quan trọng, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, đưa nhân dân ta bước vào thời kỳ trực tiếp vận động cứu nước.

b. Hội nghị lần 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (5/1941)

- Ngày 28/01/1941 lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trở về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng, triệu tập Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 8 ở Pắc Bó (Cao Bằng) từ ngày 10 đến 19/5/1941.

- Nội dung Hội nghị:

+ Khẳng định nhiệm vụ chủ yếu trước mắt là giải phóng dân tộc.

+ Tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất, nêu khẩu hiệu giảm tô, giảm thuế, chia lại ruộng công, tiến tới người cày có ruộng.

+ Sau khi đánh đuổi Pháp - Nhật sẽ thành lập Chính phủ nhân dân của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

+ Thành lập ở mỗi nước một mặt trận riêng. Tại Việt Nam thành lập Mặt trận Việt Minh nhằm tập hợp mọi tầng lớp, giai cấp yêu nước cùng nhau chống kẻ thù chung. Các hội phản đế nay đổi thành Hội cứu quốc.

+ Hình thức đấu tranh: đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa, chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang là Nhiệm vụ trung tâm của toàn Đảng toàn dân.

+ Hội nghị bầu ra Ban chấp hành trung ương mới do Trường Chinh làm Tổng bí thư.

⇒ Ý nghĩa hội nghị:

Hội nghị Trung ương 8 đã hoàn chỉnh sự chuyển hướng chiến lược và sách lược đề ra từ Hội nghị Trung ương (11/1939):

- + Giương cao hơn nữa và đặt ngọn cờ giải phóng dân tộc lên hàng đầu.
- + Giải quyết vấn đề dân tộc trong từng nước Đông Dương.
- + Chủ trương tiến tới khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền.

c. Chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền

*** Xây dựng lực lượng chính trị**

- Nhiệm vụ cấp bách là vận động quần chúng tham gia Việt Minh. Cao Bằng là nơi thí điểm xây dựng các Hội Cứu quốc.

- Năm 1942, khắp 9 châu ở Cao Bằng đều có Hội Cứu quốc, trong đó có ba châu hoàn toàn, Ủy ban Việt Minh tỉnh Cao bằng và liên tỉnh Cao - Bắc - Lạng được thành lập..

- Năm 1943, Đảng đưa ra bản “Đề cương văn hóa Việt Nam ” và vận động thành lập Hội văn hóa cứu quốc Việt Nam (cuối 1944) và Đảng dân chủ Việt Nam đứng trong Mặt trận Việt Minh.

*** Xây dựng lực lượng vũ trang**

- Sau khởi nghĩa Bắc Sơn, đội du kích Bắc Sơn thành lập, hoạt động tại căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai.

- Năm 1941, các đội du kích Bắc Sơn thống nhất thành Trung đội Cứu quốc quân số I (5/1941), phát động chiến tranh du kích trong 8 tháng. Ngày 15/9/1941, Trung đội Cứu quốc quân II ra đời.

*** Xây dựng căn cứ địa cách mạng**

Hai căn cứ địa đầu tiên của cách mạng nước ta là: Bắc Sơn - Võ Nhai và Cao Bằng

- Hội nghị Trung ương 11/1940 xây dựng Bắc Sơn - Võ Nhai thành căn cứ địa cách mạng.

- Năm 1941 sau khi về nước, Nguyễn Ái Quốc chọn Cao Bằng để xây dựng căn cứ địa dựa trên cơ sở lực lượng chính trị và tổ chức phát triển.

*** Gấp rút chuẩn bị cho khởi nghĩa giành chính quyền**

Tháng 02/1943, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp tại Vĩng La (Đồng Anh - Phúc Yên) vạch ra kế hoạch chuẩn bị toàn diện cho khởi nghĩa vũ trang:

+ Khắp nông thôn, thành thị miền Bắc, các đoàn thể Việt Minh, các Hội Cứu quốc được xây dựng và củng cố.

+ Ở căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai, Trung đội cứu quốc quân III ra đời (25/02/1944).

+ Ở căn cứ Cao Bằng, các đội tự vệ vũ trang, đội du kích thành lập. Năm 1943, 19 ban xung phong “Nam tiến” được lập ra để liên lạc với căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai và phát triển lực lượng xuống miền xuôi.

+ 07/05/1944: Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị "sửa soạn khởi nghĩa"

+ 22/12/1944, theo chỉ thị của Hồ Chí Minh, Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân thành lập. Hai ngày sau, đội thắng hai trận Phay Khắt và Nà Ngần.



IV. CAO TRÀO KHÁNG NHẬT CỨU NƯỚC VÀ TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG 8/1945. NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA RA ĐỜI

1. Khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền

a. Khởi nghĩa từng phần (từ tháng 3 đến giữa tháng 8/1945)

* *Nhật đảo chính Pháp*

Tối 09/03/1945, Nhật đảo chính Pháp, Pháp đầu hàng. Nhật tuyên bố: “giúp các dân tộc Đông Dương xây dựng nền độc lập”, dựng Chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim, đưa Bảo Đại làm “Quốc trưởng”. Thực chất là độc chiếm Đông Dương, tăng cường vơ vét, bóc lột và đàn áp dã man những người cách mạng.

* *Chủ trương của Đảng*

Ngày 12/03/1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị: “Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”, nhận định:

- + Kẻ thù chính của nhân dân Đông Dương là phát xít Nhật.
- + Khẩu hiệu: “Đánh đuổi phát xít Nhật”.
- + Thay khẩu hiệu “Đánh đuổi phát xít Nhật - Pháp” bằng “Đánh đuổi phát xít Nhật”.
- + Hình thức đấu tranh: từ bất hợp tác, bãi công, bãi thị đến biểu tình thị uy, vũ trang du kích và sẵn sàng chuyển qua tổng khởi nghĩa khi có điều kiện.

+ Chủ trương: phát động một cao trào kháng Nhật cứu nước mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc Tổng khởi nghĩa

* *Diễn biến cao trào kháng Nhật cứu nước*

- Ở căn cứ địa Cao - Bắc - Lạng, giải phóng hàng loạt xã, châu, huyện chính quyền nhân dân được thành lập.

- Ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ trước nạn đói trầm trọng, Đảng chủ trương “Phá kho thóc, giải quyết nạn đói”, đáp ứng nguyện vọng cấp bách của nông dân, tạo thành phong trào đấu tranh mạnh mẽ chưa từng có.

- Ở Quảng Ngãi, tù chính trị ở nhà lao Ba Tơ nổi dậy, lập chính quyền cách mạng, tổ chức đội du kích Ba Tơ. Hàng ngàn cán bộ cách mạng bị giam trong nhà tù ở Hà Nội, Buôn Mê Thuột, Hội An đấu tranh đòi tự do, nổi dậy phá nhà giam, ra ngoài hoạt động.

- Ở Nam Kỳ, Việt Minh hoạt động mạnh mẽ ở Mỹ Tho, Hậu Giang.

* *Tác dụng*

- Làm cho các lực lượng vũ trang cả nước phát triển mạnh
- Là cuộc tập dượt lớn có tác động trực tiếp tới Tổng khởi nghĩa
- Là bước nhảy vọt là tiền đề để nhân dân chớp lấy thời cơ đưa Tổng khởi nghĩa thắng lợi nhanh chóng ít đổ máu.

b. Sự chuẩn bị cuối cùng trước ngày Tổng khởi nghĩa

- Từ ngày 15 đến 20/4/1945, Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ quyết định thống nhất các lực lượng vũ trang.

- Ngày 16/4/1945 Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam và Ủy Ban Dân tộc giải phóng các cấp thành lập.

- 15/05/1945, Việt Nam cứu quốc quân và Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân thống nhất thành Việt Nam giải phóng quân.

- 04/06/1945 thành lập Khu giải phóng Việt Bắc gồm 6 tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên... Tân Trào được chọn làm thủ đô. Ủy ban lâm thời Khu giải phóng được thành lập. Khu giải phóng Việt Bắc trở thành căn cứ địa chính của cách mạng cả nước và là hình ảnh thu nhỏ của nước Việt Nam mới.

⇒ Như vậy, đến trước tháng 8/1945 lực lượng cách mạng Việt Nam đã chuẩn bị chu đáo và đang từng bước khởi nghĩa, sẵn sàng cho một cuộc tổng khởi nghĩa khi thời cơ xuất hiện.

c. Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945

*** Nhật đầu hàng Đồng Minh, lệnh Tổng khởi nghĩa được ban bố**

- Khách quan: thời cơ thuận lợi đã đến.

+ Tháng 8/1945, quân Đồng minh tiến công quân Nhật ở Châu Á - Thái Bình Dương.

+ Ngày 6 và 9/8/1945 Mỹ ném hai quả bom nguyên tử xuống Hiroshima và Nagasaki.

+ Ngày 09 - 12/08/1945, Hồng quân Liên Xô tiêu diệt đội quân Quan Đông của Nhật ở Đông Bắc Trung Quốc.

+ Trưa 15/08/1945, Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng. Bọn Nhật ở Đông Dương và chính quyền Trần Trọng Kim hoang mang đến cực độ.

⇒ Điều kiện khách quan có lợi cho Tổng khởi nghĩa đã đến. Đảng đã tận dụng cơ hội ngàn năm có một này để tiến hành Tổng khởi nghĩa tháng Tám giành thắng lợi nhanh chóng và ít đổ máu.

- Chủ quan: Lực lượng cách mạng đã chuẩn bị sẵn sàng

+ Ngày 13/08/1945, Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh thành lập Ủy ban khởi nghĩa Toàn quốc, ban bố “Quân lệnh số 1”, phát lệnh Tổng khởi nghĩa trong cả nước.

+ Từ 14 đến 15/08/1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào (Tuyên Quang), thông qua kế hoạch lãnh đạo toàn dân Tổng khởi nghĩa, quyết định các vấn đề đối nội và đối ngoại sau khi giành chính quyền

- Từ 16 đến 17/08/1945, Đại hội quốc dân ở Tân Trào tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng, thông qua 10 chính sách của Việt Minh, cử ra Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

*** Diễn biến cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945**

- Từ ngày 14/08/1945, một số cấp bộ Đảng, Việt Minh, tuy chưa nhận được lệnh Tổng khởi nghĩa nhưng căn cứ tình hình cụ thể của địa phương và vận dụng chỉ thị: “Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”, phát động nhân dân khởi nghĩa ở nhiều xã, huyện thuộc các tỉnh đồng bằng châu thổ sông Hồng, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, Khánh Hòa ...

- Chiều 16/08/1945, theo lệnh của Ủy ban khởi nghĩa, một đơn vị giải phóng quân do Võ Nguyên Giáp chỉ huy, từ Tân Trào về thị xã Thái Nguyên, mở đầu cuộc Tổng khởi nghĩa.

- 18/ 8/ 1945 Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam giành chính quyền sớm nhất.

- Giành chính quyền ở Hà Nội: Chiều 17/08/1945, quần chúng mít tinh tại Nhà hát thành phố. Ngày 19/08 khởi nghĩa thắng lợi.

- Giành chính quyền ở Huế: Ngày 23/08 ở Huế chính quyền về tay nhân dân.
- Giành chính quyền ở Sài Gòn: Ngày 25/08 chính quyền về tay nhân dân.
- Chiều 30/08/1945, vua Bảo Đại thoái vị, chế độ phong kiến sụp đổ.
- Đồng Nai Thượng và Hà Tiên là những địa phương giành chính quyền muộn nhất (28/08/1945).

⇒ Như vậy: Tổng khởi nghĩa đã giành được thắng lợi trên cả nước trong vòng nửa tháng, từ ngày 14 đến ngày 28/08/1945.

2. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập 2 - 9 - 1945

- 25/8/1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh, Trung ương Đảng từ Tân Trào tiến về Hà Nội.
- Theo đề nghị của Hồ Chí Minh, Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam cải tổ thành Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (28/8/1945). Hồ Chí Minh soạn thảo Tuyên Ngôn Độc lập, chuẩn bị cho ra mắt Chính phủ lâm thời.
- Ngày 2/9/1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Độc lập, thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

3. Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám năm 1945

a. Nguyên nhân thắng lợi

*** Nguyên nhân khách quan**

Chiến thắng của Đồng minh trong chiến tranh chống phát xít, nhất là chiến thắng của Liên Xô đã cổ vũ tinh thần, niềm tin cho nhân dân ta trong đấu tranh giải phóng dân tộc, tạo thời cơ để nhân dân ta đứng lên Tổng khởi nghĩa.

*** Nguyên nhân chủ quan**

- Dân tộc ta có truyền thống yêu nước, đấu tranh kiên cường bất khuất.
- Đảng đã đề ra đường lối chiến lược, chỉ đạo chiến lược và sách lược đúng đắn trên cơ sở vận dụng lí luận chủ nghĩa Mác Lênin sáng tạo vào thực tiễn lịch sử Việt Nam.
- Đảng có quá trình chuẩn bị lâu dài suốt 15 năm đã rút những bài học kinh nghiệm thành công và thất bại.
- Toàn Đảng, toàn dân nhất trí, quyết tâm giành độc lập tự do, linh hoạt, sáng tạo chỉ đạo khởi nghĩa, chớp thời cơ phát động quần chúng nổi dậy giành chính quyền.

b. Ý nghĩa lịch sử

*** Đối với dân tộc Việt Nam**

- Mở ra bước ngoặt lớn trong lịch sử dân tộc ta. Phá tan xiềng xích nô lệ của Pháp - Nhật, lật nhào ngai vàng phong kiến, lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.
- Đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng Việt Nam. Mở ra kỷ nguyên mới độc lập, tự do; nhân dân lao động nắm chính quyền, làm chủ đất nước, làm chủ vận mệnh dân tộc; kỷ nguyên giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng xã hội.
- Đảng Cộng sản Đông Dương trở thành Đảng cầm quyền chuẩn bị điều kiện cho những thắng lợi tiếp theo.

*** Đối với thế giới**

- Góp phần vào chiến thắng chủ nghĩa phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai.
- Cổ vũ mạnh mẽ các dân tộc thuộc địa đấu tranh tự giải phóng, có ảnh hưởng to lớn đến Miên và Lào.

c. Bài học kinh nghiệm

- Đảng có đường lối đúng đắn, trên cơ sở vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào thực tiễn Việt Nam
- Đảng tập hợp, tổ chức các lực lượng yêu nước trong Mặt trận dân tộc thống nhất, trên cơ sở liên minh công nông, tạo nên sức mạnh toàn dân, phân hóa và cô lập cao độ kẻ thù để tiến tới tiêu diệt chúng.
- Kết hợp đấu tranh chính trị với vũ trang, tiến hành khởi nghĩa từng phần, chớp thời cơ phát động Tổng khởi nghĩa trong cả nước.



CHUYÊN ĐỀ 3: VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1954

I. VIỆT NAM SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (2/9/1945 ĐẾN 19/12/1946)

1. Tình hình nước ta sau Cách mạng tháng Tám năm 1945

a. Khó khăn

* Ngoại xâm và nội phản

- Miền Bắc (từ vĩ tuyến 16 trở ra): 20 vạn quân Trung Hoa Dân quốc kéo vào nước ta theo sau là các đảng phái tay sai như Việt Nam Quốc dân đảng (Việt Quốc), Việt Nam cách mạng đồng chí hội (Việt Cách) hòng giành lại chính quyền.

- Miền Nam (từ vĩ tuyến 16 trở vào Nam):

Quân Anh kéo vào, dọn đường cho Pháp trở lại xâm lược nước ta. Lợi dụng tình hình, bọn phản động ngóc đầu dậy làm tay sai cho Pháp chống phá cách mạng.

Trên cả nước còn 6 vạn quân Nhật chờ giải giáp, theo lệnh Anh chống cách mạng.

* Đối nội

- Chính quyền cách mạng vừa thành lập, chưa được củng cố, lực lượng vũ trang non yếu.

- Cơ sở công nghiệp chưa phục hồi, hàng hóa khan hiếm, giá cả tăng vọt, đời sống nhân dân nhiều khó khăn. Nạn đói cuối 1944 đầu 1945 chưa khắc phục được; nạn lụt lớn làm vỡ đê 9 tỉnh Bắc Bộ; hạn hán kéo dài.

- Ngân sách Nhà nước trống rỗng, tiền mất giá của Trung Hoa Dân quốc tung ra thị trường, làm tài chính nước ta rối loạn.

- Nạn đói: hơn 90 % dân số mù chữ, cờ bạc, rượu chè, tệ nạn mê tín dị đoan phổ biến.

⇒ Đất nước đứng trước tình thế: “ngàn cân treo sợi tóc”.

b. Thuận lợi cơ bản

- Nhân dân đã giành quyền làm chủ, được hưởng quyền lợi do chính quyền cách mạng mang lại nên phấn khởi và gắn bó với chế độ.

- Cách mạng nước ta có Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng suốt lãnh đạo.

- Hệ thống xã hội chủ nghĩa đang hình thành, phong trào cách mạng thế giới phát triển. Phong trào đấu tranh vì hòa bình, dân chủ phát triển ở nhiều nước tư bản.

⇒ Thuận lợi tuy ít nhưng cơ bản.

2. Bước đầu của công cuộc xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng

a. Xây dựng chính quyền cách mạng

- Ngày 06/01/1946, hơn 90% cử tri trong cả nước đi bỏ phiếu bầu Quốc hội và đã bầu ra 333 đại biểu.

- Ngày 02/03/1946, Quốc hội thông qua danh sách Chính phủ liên hiệp kháng chiến do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu, lập ra Ban dự thảo Hiến pháp.

- Ngày 09/11/1946: Ban hành Hiến pháp đầu tiên.

- Lực lượng vũ trang được xây dựng. Việt Nam giải phóng quân đổi thành Vệ quốc đoàn (9/1945) rồi Quân đội quốc gia Việt Nam (22/5/1946).

➤ **Ý nghĩa**

Thắng lợi của cuộc tổng tuyển cử đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Khẳng định lòng ủng hộ son sắc của cả dân tộc đối với Đảng và Chính phủ cách mạng trước những âm mưu chia rẽ của bọn đế quốc và tay sai.

Trên đây là những điều kiện ban đầu để Đảng và Nhà nước vượt qua được tình thế “ngàn cân treo sợi tóc” lúc bấy giờ.

b. Giải quyết nạn đói

*** Biện pháp cấp thời**

- Hồ Chủ tịch kêu gọi “nhường cơm sẻ áo”, lập “Hũ gạo cứu đói”, tổ chức “Ngày đồng tâm”.

- Quyên góp, điều hòa thóc gạo giữa các địa phương trong cả nước, nghiêm trị những kẻ đầu cơ tích trữ, không dùng gạo, ngô, khoai, sắn để nấu rượu.

*** Biện pháp lâu dài**

- Tăng gia sản xuất “Tắc đất tắc vàng”, “Không một tấc đất bỏ hoang”.

- Bỏ thuế thân và các thứ thuế vô lý.

- Giảm tô, thuế ruộng đất 25%, chia lại ruộng đất công.

⇒ Kết quả: sản xuất nông nghiệp nhanh chóng được phục hồi, nạn đói bị đẩy lùi.

c. Giải quyết nạn đói.

- Xóa nạn mù chữ là nhiệm vụ cấp bách. Ngày 8/9/1945, Hồ Chủ tịch ký sắc lệnh lập Nha bình dân học vụ, kêu gọi nhân dân xóa nạn mù chữ.

- Trường học các cấp phổ thông và đại học sớm khai giảng, nội dung và phương pháp giáo dục được đổi mới theo tinh thần dân tộc dân chủ.

⇒ Kết quả: Xóa nạn mù chữ cho hơn 2,5 triệu người, nhân dân thực hiện nếp sống văn hóa mới.

d. Giải quyết khó khăn về tài chính

- Kêu gọi tinh thần tự nguyện đóng góp của nhân dân cả nước qua “Quỹ độc lập” và “Tuần lễ vàng”, thu được 370 kg vàng, 20 triệu đồng vào “Quỹ độc lập”, 40 triệu đồng vào “Quỹ đảm phụ quốc phòng”.

- Ngày 23/11/1946. Quốc hội cho lưu hành tiền Việt Nam trong cả nước.

⇒ Kết quả: Đến năm 1946 Nhà nước căn bản cân bằng thu chi.

3. Đấu tranh chống ngoại xâm, nội phản bảo vệ chính quyền cách mạng

a. Kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại xâm lược ở Nam Bộ

- Trong ngày “Tết độc lập” 02/09/1945, Pháp xả súng vào dân thường ở Sài Gòn - Chợ Lớn làm 47 người chết và nhiều người bị thương

- Đêm 22 rạng 23/09/1945, được sự giúp đỡ của quân Anh, Pháp đánh úp trụ sở Ủy ban nhân



dân Nam Bộ và cơ quan tự vệ thành phố Sài Gòn, xâm lược nước ta lần thứ hai.

- Quân dân Nam Bộ nhất tề đứng lên chiến đấu chống quân xâm lược, đột nhập sân bay Tân Sơn Nhất, đốt cháy Tàu Pháp, đánh kho tàng ...

- Từ 5/10/1945, sau khi có thêm viện binh, Pháp phá vòng vây Sài Gòn - Chợ Lớn, mở rộng đánh chiếm Nam Bộ và Nam Trung Bộ.

- Đảng, Chính phủ và Hồ Chủ tịch lãnh đạo cả nước chi viện cho Nam Bộ và Nam Trung Bộ kháng chiến, hàng vạn thanh niên miền Bắc ra nhập đoàn quân “Nam tiến”, quan dân miền Bắc tổ chức quyên góp sát cánh cùng nhân dân miền Nam đánh Pháp.

b. Đấu tranh với Trung Hoa Dân quốc và bọn phản cách mạng ở miền Bắc

**** Đối với quân Trung Hoa Quốc dân đảng***

Đảng, Chính phủ và Hồ Chủ tịch chủ trương tạm thời hòa hoãn, tránh xung đột với quân Trung Hoa Dân quốc.

- + Nhượng cho Việt Quốc, Việt Cách tay sai của Trung Hoa Dân quốc 70 ghế trong Quốc hội không qua bầu cử, 4 ghế Bộ trưởng trong Chính phủ liên hiệp, cho Nguyễn Hải Thần (cầm đầu Việt Cách) giữ chức Phó Chủ tịch nước.

- + Cung cấp một phần lương thực thực phẩm, phương tiện giao thông vận tải, nhận tiêu tiền Trung Quốc.

- + Đảng Cộng sản Đông Dương tuyên bố ‘tự giải tán’ (11 - 1945) nhưng là tạm thời rút vào hoạt động bí mật, tiếp tục lãnh đạo chính quyền cách mạng.

**** Đối với bọn phản cách mạng***

Ban hành một số sắc lệnh trấn áp, kiên quyết vạch trần âm mưu, trừng trị thẳng tay những hành động chia rẽ, phá hoại của chúng

➤ Ý nghĩa:

Hạn chế mức thấp nhất các hoạt động chống phá của Trung Hoa Dân quốc và tay sai, làm thất bại âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng của chúng.

c. Hòa hoãn với Pháp nhằm đẩy quân Trung Hoa Dân quốc ra khỏi nước ta

- Sau khi chiếm Nam Bộ, Pháp thực hiện kế hoạch tiến quân ra Bắc. Ngày 28/2/1946, Pháp và Trung Hoa Dân quốc ký Hiệp ước Hoa - Pháp:

- + Pháp trả lại một số quyền lợi về kinh tế, chính trị cho Trung Hoa Dân quốc và cho Trung Quốc vận chuyển hàng hoá qua cảng Hải Phòng miễn thuế.

- + Đổi lại cho Pháp đưa quân ra Bắc giải giáp quân đội Nhật.

- Hiệp ước Hoa - Pháp đã đặt nhân dân ta trước sự lựa chọn:

- + Hoặc cầm súng chiến đấu chống thực dân Pháp.

- + Hoặc hòa hoãn, nhân nhượng Pháp để tránh tình trạng phải đối phó một lúc với nhiều kẻ thù.

⇒ Đảng quyết định chọn con đường “hòa để tiến” với Pháp bằng cách ký với Pháp Hiệp định Sơ bộ ngày 6/3/1946.

- Nội dung Hiệp định Sơ bộ 6/3/1946

Ngày 6/3/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ ký với đại diện Chính phủ Pháp bản Hiệp định Sơ bộ tại Hà Nội với nội dung:

+ Pháp công nhận nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa là một quốc gia tự do, có Chính phủ, Nghị viện, quân đội và tài chính riêng là thành viên của Liên bang Đông Dương nằm trong khối Liên hiệp Pháp.

+ Chính phủ Việt Nam thỏa thuận cho 15.000 quân Pháp ra miền Bắc thay quân Trung Hoa Dân quốc giải giáp quân Nhật và số quân này sẽ rút dần trong thời hạn 5 năm.

+ Hai bên ngừng xung đột ở miền Nam, tạo thuận lợi đi đến đàm phán chính thức

⇒ Ý nghĩa việc kí Hiệp định Sơ bộ

Ta tránh được việc phải đương đầu cùng lúc với nhiều kẻ thù, đẩy được 20 vạn quân Trung Hoa Dân quốc và tay sai ra khỏi nước ta.

Có thêm thời gian hòa bình để củng cố, chuẩn bị mọi mặt cho kháng chiến lâu dài chống Pháp.

- **Tạm ước Việt - Pháp ngày 14/9/1946**

Ta tranh thủ điều kiện hòa bình để ra sức củng cố, xây dựng và phát triển lực lượng về mọi mặt, chuẩn bị để đối phó với thực dân Pháp.

Thực dân Pháp liên tiếp vi phạm Hiệp định: Gây xung đột ở Nam Bộ, tìm cách trì hoãn và phá hoại các cuộc đàm phán, làm cho cuộc đàm phán ở Phòng - ten - nơ - blô giữa hai Chính phủ bị thất bại. Nguy cơ bùng nổ chiến tranh đến gần.

Hồ Chủ tịch ký với Pháp Tạm ước 14/9/1946, nhân nhượng cho Pháp một số quyền lợi kinh tế, văn hóa, tạo điều kiện cho ta có thêm thời gian xây dựng, củng cố lực lượng, chuẩn bị vào cuộc kháng chiến toàn quốc chống Pháp lâu dài.

II. NHỮNG NĂM ĐẦU CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1946 - 1950)

1. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bùng nổ

a. Thực dân Pháp bội ước và tiến công nước ta

- Sau Hiệp định Sơ bộ 6/3/1946 và Tạm ước 14/9/1946, phía ta nghiêm chỉnh thực hiện nhưng Pháp lại bội ước chuẩn bị xâm lược nước ta lần nữa:

+ Tiến công các phòng tuyến của ta ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ.

+ Tháng 11 - 1946, Pháp khiêu khích ta ở Hải Phòng, Lạng Sơn.

+ Ở Hà Nội, Pháp nổ súng, đốt nhà Thông tin Tráng Tiền, chiếm đóng Bộ Tài chính, tàn sát đẫm máu ở phố hàng Bún, Yên Ninh.

- Tráng trọng hơn 18/12/1946, Pháp gửi tối hậu thư đòi ta giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu để chúng giữ gìn trật tự ở Hà Nội, nếu không chậm nhất sáng 20/12/1946 chúng sẽ chuyển sang hành động.

b. Đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng

- Ngày 12/12/1946 Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị Toàn dân kháng chiến.

- Ngày 18 và 19/12/1946, Hội nghị bất thường Trung ương Đảng tại Vạn Phúc - Hà Đông quyết định phát động cả nước kháng chiến.

- 20 giờ ngày 19/12/1946, công nhân nhà máy điện Yên Phụ (Hà Nội) phá máy, tắt điện làm

tín hiệu tiến công, cuộc kháng chiến toàn quốc chống Pháp bùng nổ. Hồ Chủ tịch ra Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến

*** Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến**

+ Vì sao ta phải đứng dậy kháng chiến? "*Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa!*"

+ Nếu cao quyết tâm kháng chiến của nhân dân ta: "*Không ! Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ.*"

+ Kêu gọi mọi người dân Việt Nam đứng lên kháng chiến: "*... Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng, ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống giặc Pháp cứu nước.*"

+ Chỉ ra cuộc kháng chiến nhất định thắng lợi: "*Ta phải hy sinh đến giọt máu cuối cùng để giữ gìn đất nước. Dù phải gian lao kháng chiến, nhưng với một lòng kiên quyết hy sinh, thắng lợi nhất định sẽ thuộc về ta.*"

*** Nội dung cơ bản của đường lối kháng chiến chống Pháp thể hiện trong các văn kiện sau:**

Chỉ thị Toàn dân kháng chiến của Ban Thường vụ Trung ương Đảng (12/12/1946).

Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/12/1946).

Tác phẩm Kháng chiến nhất định thắng lợi (9/1947).

⇒ Đây là những văn kiện lịch sử về đường lối kháng chiến, nêu rõ tính chất, mục đích, nội dung và phương châm của cuộc kháng chiến chống Pháp: kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ, tự lực cánh sinh và tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế.

*** Phân tích Đường lối kháng chiến**

- Kháng chiến toàn dân: Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc, hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên chống thực dân Pháp cứu Tổ quốc. Vì lợi ích toàn dân và phải do toàn dân tiến hành.

- Kháng chiến toàn diện: Trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế, văn hoá. Mặt khác ta vừa kháng chiến vừa kiến quốc, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân nên phải kháng chiến toàn diện.

- Tự lực cánh sinh: dựa vào sức mạnh nhân dân, tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế

- Kháng chiến trường kỳ: Theo 3 giai đoạn: Phòng ngự, cầm cự và tổng phản công.

Địch mạnh hơn ta, nên ta phải trường kỳ thì mới phát huy được những thuận lợi, khắc phục những hạn chế của ta. Lực ta còn yếu, địch đang rất mạnh nên ta phải đánh lâu dài để tiêu hao sinh lực địch, phát triển dần lực lượng của ta, đến lúc ta sẽ mạnh hơn và đánh bại kẻ thù.

*** Ý nghĩa và tác dụng**

+ Thấm nhuần tư tưởng chiến tranh nhân dân, mang tính chất chính nghĩa nên được nhân dân ủng hộ.

+ Là ngọn cờ đoàn kết, động viên toàn dân đánh thắng kẻ thù xâm lược.

2. Cuộc chiến đấu ở các đô thị phía bắc vĩ tuyến 16

*** Cuộc chiến đấu ở thủ đô Hà Nội**

- Khoảng 20 giờ 19/12/1946 cuộc chiến đấu ở Hà Nội bắt đầu. Vệ quốc quân, công an xung phong, tự vệ chiến đấu đồng loạt tiến công các vị trí quân Pháp.

- Từ 19/12 đến 29/12/1946 đã diễn ra những cuộc đấu tranh quyết liệt ở nội thành, hai bên giành từng khu nhà, góc phố.

- Từ ngày 30/12/1946 đến 17/02/1947, địch phản công ta phải thu hẹp phạm vi chiến đấu, chuyển lực lượng về Liên khu I. Trong quá trình chiến đấu Trung đoàn thủ đô được thành lập.

- Kết quả:

+ Trong 60 ngày đêm, Hà Nội chiến đấu gần 200 trận, giết và làm bị thương hàng ngàn địch, phá hủy nhiều vũ khí và phương tiện chiến tranh.

+ Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ giam chân địch trong thành phố một thời gian dài để hậu phương huy động kháng chiến, bảo vệ Trung ương Đảng về căn cứ Việt Bắc an toàn.

*** Cuộc chiến đấu ở các đô thị khác**

Ở Bắc Giang, Bắc Ninh, Nam Định, Vinh, Huế, Đà Nẵng ... quân ta bao vây, tiến công tiêu diệt địch.

⇒ Cuộc chiến đấu ở các đô thị phía bắc vĩ tuyến 16 tạo điều kiện cho cả nước đi vào cuộc kháng chiến lâu dài.

3. Tích cực chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài

*** Công tác di chuyển, thực hiện tiêu thổ kháng chiến**

Chuyển các cơ quan Đảng, Chính phủ, vận chuyển móc, nguyên vật liệu ... về Việt Bắc.

Khẩu hiệu: “Vườn không nhà trống”, “Tàn cư cũng là kháng chiến”, “Phá hoại để kháng chiến”, phá nhà cửa, đường sá, cầu cống... không cho địch sử dụng.

* Xây dựng lực lượng kháng chiến về mọi mặt:

- Chính trị: Lập Ủy ban kháng chiến hành chính, thực hiện kháng chiến kiến quốc; lập Hội Liên Việt.

- Kinh tế: duy trì và phát triển sản xuất, nhất là lương thực.

- Quân sự: quy định người dân từ 18 tuổi đến 45 tuổi được tham gia các lực lượng chiến đấu. Lực lượng vũ trang không ngừng tăng lên về số lượng và trang bị.

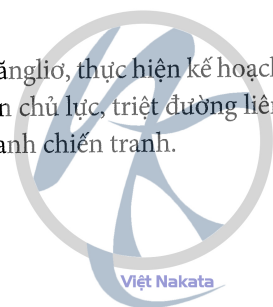
- Văn hóa: tiếp tục duy trì, phát triển phong trào bình dân học vụ, trường phổ thông các cấp vẫn giảng dạy, học tập trong hoàn cảnh chiến tranh.

4. Chiến dịch Việt Bắc thu - đông 1947 và việc đẩy mạnh kháng chiến toàn dân, toàn diện

a. Chiến dịch Việt Bắc thu - đông 1947

*** Âm mưu, hành động của Pháp và chủ trương của Đảng**

- Tháng 3/1947, Cao ủy Pháp Bôlae ở Đông Dương thay cho Đắcgiăngliơ, thực hiện kế hoạch tiến công Việt Bắc nhằm tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến và quân chủ lực, triệt đường liên lạc quốc tế của ta, nhanh chóng giành thắng lợi quân sự và kết thúc nhanh chiến tranh.



- Thực dân Pháp huy động 12.000 quân và hầu hết máy bay ở Đông Dương tấn công Việt Bắc từ 7/10/1947.

- Chủ trương của ta: Bằng mọi giá phải phá tan cuộc tấn công mùa đông của Pháp.

*** Diễn biến chính**

Pháp: Thực dân Pháp huy động 12.000 quân và hầu hết máy bay ở Đông Dương tấn công Việt Bắc từ 7/10/1947.

- Quân dù Pháp chiếm Bắc Cạn, Chợ Mới, Chợ Đồn ...

- Quân bộ từ Lạng Sơn theo đường số 4 lên Cao Bằng, rồi vòng xuống Bắc Cạn theo đường số 3 bao vây phía đông và bắc Việt Bắc.

- Ngày 09/10/1947, quân bộ và lính thủy đánh bộ Pháp từ Hà Nội ngược sông Hồng, sông Lô lên Tuyên Quang, rồi Chiêm Hóa, đánh Đài Thị, bao vây phía tây Việt Bắc.

Tạo thế gọng kìm bao vây Việt Bắc.

Ta: Đảng chỉ thị: “Phải phá tan cuộc tấn công mùa đông của Pháp” (15/10/1947)

Trên khắp các mặt trận, quân dân ta anh dũng chiến đấu đẩy lui địch:

- Ta chủ động bao vây, tiến công địch buộc Pháp phải rút khỏi Chợ Mới, Chợ Đồn, Chợ Rã... cuối tháng 11/1947.

- Mặt trận đường số 4, ta phục kích diệt địch ở đèo Bông Lau (30/10/1947). Đường số 4 trở thành “con đường chết”, thu nhiều vũ khí của địch.

- Mặt trận hướng Tây, sông Lô, ta chặn đánh địch ở Đoan Hùng, Khe Lau, đánh chìm nhiều tàu chiến, canô địch.

- Ở các mặt trận khác phối hợp với Việt Bắc: quân dân ta ở Hà Nội đã kiểm chế, không cho địch tập trung binh lực vào các chiến trường chính. Ngày 19/12/1947, Pháp phải rút khỏi Việt Bắc.

➤ **Kết quả và Ý nghĩa**

- Ta diệt hơn 6000 tên địch, thu và phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh của Pháp.

- Cơ quan đầu não kháng chiến được bảo toàn, bộ đội chủ lực của ta trưởng thành.

- Phá tan âm mưu đánh nhanh thắng nhanh của Pháp

b. Đẩy mạnh kháng chiến toàn dân, toàn diện

*** Âm mưu của Pháp**

- Sau thất bại ở Việt Bắc thu - đông 1947, Pháp buộc phải chuyển từ “đánh nhanh thắng nhanh” sang “đánh lâu dài” với ta.

- Thực hiện chính sách “dùng người Việt đánh người Việt và lấy chiến tranh nuôi chiến tranh” để đánh lâu dài với ta

*** Chủ trương của ta**

Đảng và chính phủ chủ trương củng cố chính quyền dân chủ nhân dân, tăng cường lực lượng vũ trang nhân dân, đẩy mạnh kháng chiến toàn dân, toàn diện.

+ Trên mặt trận chính trị: đầu 1949 bầu cử Hội đồng nhân dân và Ủy ban kháng chiến các cấp. Đầu tháng 6/1949 quyết định thống nhất Mặt trận Việt Minh và Hội Liên Việt thành Mặt trận Liên Việt

+ Trên mặt trận Quân sự: từ 1948 - 1949 bộ đội chủ lực phân tán đi sâu vào vùng sau lưng địch, gây dựng cơ sở kháng chiến, phát triển chiến tranh du kích.

+ Về kinh tế: thực hiện giảm tô, chia ruộng đất công cho nông dân, giảm tô, xoá nợ.

+ Về văn hóa - giáo dục: tháng 7/1950 cải cách giáo dục phổ thông, đặt nền móng cho nền giáo dục dân chủ, hệ thống trung học chuyên nghiệp và đại học bước đầu xây dựng.

5. Hoàn cảnh lịch sử mới và chiến dịch Biên giới thu - đông 1950

a. Hoàn cảnh lịch sử mới của cuộc kháng chiến

- Thuận lợi

+ Lực lượng kháng chiến của ta trưởng thành về mọi mặt.

+ Ngày 1/10/1949, cách mạng Trung Quốc thành công, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời và đặt quan hệ ngoại giao với ta (18/01/1950)

+ Từ tháng 30/1/1950 Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa đặt quan hệ ngoại giao với ta.

+ Cuộc kháng chiến của ta không còn đơn độc mà được sự ủng hộ to lớn và đồng tình của nhân dân thế giới.

- Khó khăn

+ Do Pháp liên tiếp thất bại trên chiến trường Đông Dương nên Mĩ đã can thiệp, “đánh lúi” trực tiếp vào cuộc chiến tranh.

+ Tháng 5/1949 Mĩ giúp Pháp đề ra kế hoạch Rơ ve:

Tăng cường hệ thống phòng ngự trên đường số 4, cắt đứt liên lạc của ta với quốc tế.

Lập hành lang Đông - Tây (Hải Phòng - Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La)

Cô lập và chuẩn bị tấn công Việt Bắc lần thứ hai, để nhanh chóng kết thúc chiến tranh.

⇒ Kế hoạch Rơ ve đã gây khó khăn cho cuộc kháng chiến của ta.

b. Chiến dịch Biên Giới thu đông năm 1950

* **Chủ trương của Ta:** Tháng 6/1950, ta chủ động mở chiến dịch Biên giới nhằm:

- Tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch

- Khai thông đường sang Trung Quốc và thế giới.

- Mở rộng và củng cố căn cứ Việt Bắc, tạo đà thúc đẩy kháng chiến tiến lên.

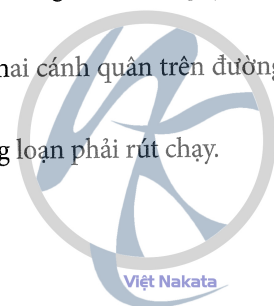
*** Diễn biến chính**

- Ngày 16/09/1950, ta tiến công Đông Khê, sau 2 ngày ta giành thắng lợi. Quân địch ở cứ điểm Thất Khê bị uy hiếp, Cao Bằng bị cô lập, hệ thống phòng ngự của Pháp trên đường số 4 bị cắt làm đôi.

- Pháp phải thực hiện cuộc “hành quân kép”: đưa quân từ Thất Khê lên chiếm lại Đông Khê và đón cánh quân từ Cao Bằng rút về, đồng thời đưa quân từ Hà Nội tấn công lên Thái Nguyên để phân tán lực lượng của ta.

- Đoán được ý định của Pháp, ta mai phục chặn đánh khiến cho hai cánh quân trên đường số 4 không gặp được nhau.

- Ngày 22/10/1950, Đường số 4 được giải phóng, quân Pháp hoảng loạn phải rút chạy.



* **Kết quả:** Sau hơn một tháng, chiến dịch Biên Giới kết thúc thắng lợi.

- Ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 8.000 địch Giải phóng biên giới Việt - Trung với 35 vạn dân, khai thông con đường nối nước ta với các nước xã hội chủ nghĩa.

- Chọc thủng “hành lang Đông - Tây” của Pháp ở Hòa Bình, phá vỡ thế bao vây của Pháp. Kế hoạch Rơ - ve phá sản.

➤ **Ý nghĩa**

Với chiến thắng Biên giới, con đường nối nước ta với các nước xã hội chủ nghĩa được khai thông. Quân đội ta trưởng thành. Ta giành được thế chủ động trên chiến trường chính ở Bắc Bộ, mở bước phát triển mới của cuộc kháng chiến.

III. BƯỚC PHÁT TRIỂN MỚI CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1950 - 1953)

1. Thực dân Pháp đẩy mạnh chiến tranh xâm lược Đông Dương

Mỹ can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh

- Từ tháng 5/1949, Mỹ can thiệp sâu vào chiến tranh xâm lược Đông Dương thông qua hình thức viện trợ cho Pháp về kinh tế - tài chính, quân sự âm mưu từng bước thay chân Pháp ở Đông Dương.

- Tháng 9/1951, Mỹ ký với Bảo Đại “Hiệp ước hợp tác kinh tế Việt - Mỹ” nhằm ràng buộc Chính phủ Bảo Đại vào Mỹ.

2. Kế hoạch Đờ Lát đơ Tát - xi - nhi

- Được sự giúp đỡ của Mỹ, cuối 1950, Pháp đề ra kế hoạch Đờ Lát đơ Tátxinhi mong kết thúc nhanh chiến tranh.

** Kế hoạch có 4 điểm chính*

+ Tập trung quân Âu - Phi xây dựng một lực lượng cơ động mạnh, phát triển nguy quân, xây dựng “quân đội quốc gia”.

+ Xây dựng phòng tuyến công sự xi măng cốt sắt, thành lập “vành đai trắng” bao quanh trung du và đồng bằng Bắc Bộ nhằm ngăn chặn chủ lực ta và kiểm soát ta đưa nhân tài vật lực ra vùng tự do.

+ Tiến hành “chiến tranh tổng lực” bình định vùng tạm chiếm, vơ vét sức người, sức của của nhân dân ta để tăng cường lực lượng của chúng.

+ Đánh phá hậu phương của ta bằng biệt kích, thổ phỉ, gián điệp, chiến tranh tâm lý, chiến tranh kinh tế.

2. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (2/1951)

a. Hoàn cảnh

Từ ngày 11 đến 19/2/1951, Đại hội đại biểu toàn quốc lần II của Đảng Cộng sản Đông Dương họp ở Vinh Quang - Chiêm Hóa (Tuyên Quang).

b. Nội dung Đại hội

- Đại hội thông qua hai bản báo cáo quan trọng:

Báo cáo chính trị do Hồ Chủ tịch trình bày tổng kết kinh nghiệm đấu tranh của Đảng qua các thời kỳ, khẳng định đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng.

Báo cáo Bàn về cách mạng Việt Nam do Tổng Bí thư Trường Chinh trình bày, nêu rõ nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam là đánh đuổi đế quốc, tay sai, giành độc lập và thống nhất hoàn toàn, thực hiện “Người cày có ruộng” phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây dựng cơ sở cho chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

- Đổi tên Đảng thành Đảng Lao động Việt Nam và đưa Đảng hoạt động công khai. Lào, Cam-pu-chia mỗi nước một Đảng Mác - Lê-nin riêng phù hợp với từng dân tộc.

- Thông qua Tuyên ngôn, Chính cương, Điều lệ mới, xuất bản báo Nhân dân, cơ quan Trung ương của Đảng.

- Bầu ra Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Bộ Chính trị do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch và Trường Chinh làm Tổng Bí thư.

➤ Ý nghĩa

Đánh dấu bước phát triển mới trong quá trình lãnh đạo và trưởng thành của Đảng.

Đây được coi là “Đại hội kháng chiến thắng lợi”.

3. Hậu phương kháng chiến phát triển về mọi mặt

a. Chính trị

- Từ ngày 3 đến 7/3/1951, Đại hội toàn quốc thống nhất Việt Minh và Liên Việt thành Mặt trận Liên Việt.

- Ngày 11/3/1951 thành lập Liên minh nhân dân Việt - Miên - Lào, tăng cường khối đoàn kết ba nước đấu tranh chống Pháp và can thiệp Mỹ.

- Đẩy mạnh thi đua yêu nước trong các ngành. Ngày 1/5/1952 Đại hội Anh hùng và Chiến sĩ thi đua mẫu toàn quốc lần I.

b. Kinh tế

Thực hiện triệt để giảm tô, cải cách ruộng đất ở vùng tự do; vận động nhân dân lao động sản xuất, thực hành tiết kiệm.

c. Văn hóa, giáo dục, y tế

- Giáo dục: tiếp tục cải cách giáo dục với 3 phương châm “phục vụ kháng chiến, phục vụ dân sinh, phục vụ sản xuất”

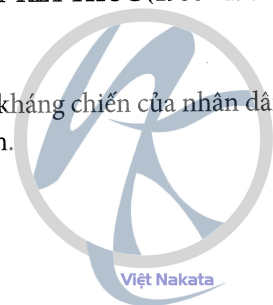
- Văn hóa: hưởng ứng và thực hiện lời dạy của Hồ Chủ tịch “Kháng chiến hóa văn hóa, văn hóa hóa kháng chiến”.

- Y tế: chăm lo sức khỏe, vận động phòng bệnh, xây dựng bệnh viện, bệnh xá, thực hiện đời sống mới, bài trừ mê tín dị đoan.

IV. CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP KẾT THÚC (1953 - 1954)

1. Âm mưu mới của Pháp - Mĩ ở Đông Dương. Kế hoạch Na va

* Hoàn cảnh: Trải qua 8 năm kháng chiến và kiến quốc, lực lượng kháng chiến của nhân dân ta lớn mạnh đáng kể. Trong khi đó, phía Pháp bị thiệt hại ngày càng lớn.



- Ngày 07/05/1953, với sự thỏa thuận của Mĩ, Pháp cử tướng Na-va làm Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương, để ra kế hoạch trong 18 tháng sẽ giành thắng lợi quyết định để “kết thúc chiến tranh trong danh dự”.

*** Nội dung kế hoạch Na-va:**

Chia thành hai bước:

- Bước thứ nhất: Từ thu - đông 1953 và xuân 1954, giữ thế phòng ngự chiến lược ở miền Bắc, tiến công chiến lược để bình định miền Trung và miền Nam.

- Bước thứ hai: Từ thu - đông 1954, chuyển lực lượng ra chiến trường miền Bắc, thực hiện tiến công chiến lược, giành thắng lợi quân sự quyết định buộc ta đàm phán theo điều kiện có lợi cho Pháp và “kết thúc chiến tranh trong danh dự”.

Để thực hiện kế hoạch, Nava tập trung ở đồng bằng Bắc bộ 44 tiểu đoàn cơ động (trong tổng số 84 tiểu đoàn ở Đông Dương) ở đồng bằng Bắc Bộ, tiến hành càn quét, mở rộng vùng chiếm đóng... để phá kế hoạch tiến công của ta.

2. Cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953 - 1954

a. Chủ trương, kế hoạch quân sự Đông - Xuân 1953 - 1954 của ta

- Chủ trương: Cuối tháng 9/1953, Bộ Chính trị họp bàn kế hoạch tác chiến quân sự trong Đông - Xuân 1953 - 1954.

- Nhiệm vụ: tiêu diệt địch là chính.

- Phương hướng chiến lược: Tập trung lực lượng mở những cuộc tiến công vào những hướng quan trọng về chiến lược mà địch tương đối yếu, nhằm tiêu diệt sinh lực địch, giải phóng đất đai, buộc chúng phải phân tán lực lượng để đối phó với ta ở những địa bàn xung yếu mà chúng không thể bỏ.

- Phương châm: “Tích cực, chủ động, cơ động, linh hoạt”, “đánh ăn chắc”.

b. Diễn biến: Cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 - 1954 của ta đã bước đầu làm phá sản kế hoạch Nava

- Nava tập trung ở đồng bằng Bắc bộ 44 tiểu đoàn cơ động - tập trung quân thứ nhất.

- Ngày 10/12/1953, chủ lực ta tiến công Lai Châu, giải phóng toàn bộ thị xã, uy hiếp Điện Biên Phủ. Địch buộc phải đưa 6 tiểu đoàn cơ động tăng cường cho Điện Biên Phủ. Điện Biên Phủ thành nơi tập trung quân thứ hai của Pháp.

- Tháng 12/1953, liên quân Lào - Việt tiến công Trung Lào, giải phóng Thà Khet, uy hiếp Xa-van-na-khet và Xê-nô. Na- va buộc phải tăng viện cho Sê-nô biến Sê-nô trở thành nơi tập trung quân thứ ba của Pháp.

- Cuối 1/1954, liên quân Lào - Việt tiến công Thượng Lào, giải phóng lưu vực sông Nậm Hu và toàn tỉnh Phongxali. Na-va đưa quân từ đồng bằng Bắc Bộ tăng cường cho Luông Pha-băng và Mường Sài. Luông Pha-băng và Mường Sài thành nơi tập trung quân thứ tư của Pháp.

- Đầu tháng 02/1954, ta tiến công Bắc Tây Nguyên, giải phóng Kon Tum, uy hiếp Plây-cu. Biển Plây cu trở thành nơi tập trung quân thứ năm.

- Phối hợp với mặt trận chính, ta đẩy mạnh chiến tranh du kích vùng sau lưng địch.

➤ Ý nghĩa

Thắng lợi trong Đông - Xuân 1953 - 1954 đã làm phá sản bước đầu kế hoạch Na-va, chuẩn bị về vật chất và tinh thần cho quân dân ta mở rộng tiến công quyết định Điện Biên Phủ.

3. Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ năm 1954

a. Âm mưu của địch

- Điện Biên Phủ là thung lũng rộng lớn ở phía tây rừng núi Tây Bắc, gần biên giới Lào.

Điện Biên Phủ có vị trí chiến lược then chốt ở Đông Dương và Đông Nam Á nên Pháp cố nắm giữ.

- Na-va cố gắng xây dựng Điện Biên Phủ thành một tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương. Bố trí thành 3 phân khu tổng cộng có 49 cứ điểm:

- + Phân khu Bắc gồm các cứ điểm Độc Lập, Bản Kéo.
- + Phân khu Trung tâm ngay giữa Mường Thanh, nơi đặt cơ quan chỉ huy, tập trung 2/3 lực lượng, có sân bay và hệ thống pháo binh.
- + Phân khu Nam đặt tại Hồng Cúm, có trận địa pháo, sân bay.

Pháp và Mỹ coi Điện Biên Phủ là “một pháo đài bất khả xâm phạm”, trung tâm của kế hoạch Na-va.

b. Chủ trương của ta

- Đầu tháng 12/1953, Đảng quyết định mở Chiến dịch Điện Biên Phủ nhằm tiêu diệt lực lượng địch, giải phóng Tây Bắc, tạo điều kiện cho Lào giải phóng Bắc Lào.

- Đầu tháng 3/1954 công tác chuẩn bị hoàn tất, ngày 13/3/1954 ta nổ súng tấn công tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ

c. Diễn biến: Chiến dịch Điện Biên Phủ diễn ra qua 3 đợt

- Đợt 1, từ ngày 13/03 đến 17/03/1954:

Ta tiến công tiêu diệt các căn cứ Him Lam và toàn bộ phân khu Bắc, loại khỏi vòng chiến 2.000 địch.

- Đợt 2, từ ngày 30/03 đến 26/04/1954:

Ta đồng loạt tiến công phía đông khu Trung tâm Mường Thanh như D1, C1, C2, A1..., chiếm phần lớn các căn cứ của địch, tạo điều kiện bao vây, chia cắt, khống chế địch.

Mỹ khẩn cấp viện trợ cho Pháp và đe dọa ném bom nguyên tử ở Điện Biên Phủ.

- Đợt 3, từ ngày 01/05 đến 07/05/1954:

Ta tiến công khu Trung tâm Mường Thanh và phân khu Nam, tiêu diệt các căn cứ còn lại của địch. Chiều 7/5 ta đánh vào sở chỉ huy địch, Tướng Đơ Ca-xơ-ri cùng toàn bộ Ban tham mưu địch đầu hàng và bị bắt sống. Chiến dịch Điện Biên Phủ kết thúc thắng lợi.

➤ Kết quả và ý nghĩa:

- Ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 16.200 địch, hạ 62 máy bay, thu nhiều vũ khí, phương tiện chiến tranh.



- Làm phá sản kế hoạch Na-va của Pháp có Mĩ giúp sức.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho ta tại bàn đàm phán tại Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương.

4. Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương

a. Hội nghị Giơ-ne-vơ 1954

- Tháng 1/1954, Hội nghị ngoại trưởng 4 nước Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp họp tại Beclin đã thỏa thuận về việc triệu tập một hội nghị quốc tế ở Giơnevơ để giải quyết vấn đề chiến tranh ở Triều Tiên và Đông Dương

- Ngày 8/5/1954, Hội nghị Giơnevơ bắt đầu thảo luận về vấn đề lập lại hòa bình ở Đông Dương. Hiệp định Giơnevơ được kí kết 21/7/1954.

b. Nội dung Hiệp định Giơ-ne-vơ

- Các nước tham dự Hội nghị cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào, Campuchia; không can thiệp vào công việc nội bộ của ba nước.

- Các bên tham chiến ngừng bắn, lập lại hòa bình trên toàn Đông Dương

- Thực hiện di chuyển, tập kết quân đội ở hai vùng: Ở Việt Nam, lấy vĩ tuyến 17 (dọc theo sông Bến Hải - Quảng Trị) làm giới tuyến quân sự tạm thời cùng với một khu phi quân sự ở hai bên giới tuyến.

- Cấm đưa quân đội, nhân viên quân sự, vũ khí nước ngoài vào Đông Dương, không được đặt căn cứ quân sự ở Đông Dương. Các nước Đông Dương không được tham gia liên minh quân sự và không để cho nước khác dùng lãnh thổ vào việc gây chiến tranh hoặc xâm lược.

- Việt Nam sẽ tổng tuyển cử tự do thống nhất đất nước vào tháng 7/1956 dưới sự kiểm soát của một Ủy ban quốc tế do Ấn Độ làm Chủ tịch.

- Trách nhiệm thi hành Hiệp định thuộc về những người ký Hiệp định và những người kế tục họ.

➤ c. Ý nghĩa

- Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương là văn bản pháp lý quốc tế ghi nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Đông Dương và được các cường quốc, các nước tham dự Hội nghị tôn trọng.

- Đánh dấu thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp, song chưa trọn vẹn vì mới giải phóng được miền Bắc. Cuộc đấu tranh cách mạng vẫn phải tiếp tục để giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

- Với Hiệp định Giơnevơ Pháp buộc phải chấm dứt chiến tranh, rút quân đội về nước. Đế quốc Mĩ thất bại trong âm mưu kéo dài, mở rộng, quốc tế hóa chiến tranh xâm lược Đông Dương.

5. Ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954)

a. Ý nghĩa lịch sử

- Chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược và ách thống trị thực dân của Pháp trong gần một thế kỷ trên đất nước ta. Miền Bắc được giải phóng, chuyển sang cách mạng xã hội chủ nghĩa làm hậu phương vững chắc cho cuộc chiến tranh chống Mĩ ở miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

- Giáng đòn nặng nề vào tham vọng xâm lược, nô dịch của chủ nghĩa đế quốc sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa, cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới ở Á, Phi, Mĩ La-tinh.

b. Nguyên nhân thắng lợi

- Do sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, với đường lối chính trị, quân sự và đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo.

- Toàn dân, toàn quân ta đoàn kết dũng cảm trong chiến đấu, lao động, sản xuất.

- Nhờ hệ thống chính quyền dân chủ nhân dân trong cả nước, có mặt trận dân tộc thống nhất, có lực lượng vũ trang sớm xây dựng và không ngừng lớn mạnh.

- Nhờ tinh thần đoàn kết của nhân dân ba nước Đông Dương chống kẻ thù chung

- Sự đồng tình, ủng hộ, giúp đỡ của Trung Quốc, Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân khác, của nhân dân Pháp và loài người tiến bộ.



CHUYÊN ĐỀ 4: VIỆT NAM TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1975

I. XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC, ĐẤU TRANH CHỐNG ĐẾ QUỐC MỸ VÀ CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN MIỀN NAM (1954 - 1960)

1. Tình hình và nhiệm vụ nước ta sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương

* *Tình hình*

Với Hiệp định Giơnevơ, cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp ở Đông Dương có Mỹ giúp sức đã chấm dứt.

a. Miền Bắc: Ngày 10/10/1954, quân ta tiếp quản Hà Nội

Ngày 1/1/1955, Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh ra mắt nhân dân thủ đô.

Ngày 16/5/1955, Pháp rời khỏi Hải Phòng, miền Bắc hoàn toàn giải phóng.

b. Miền Nam

Giữa tháng 5/1956, Pháp rút khỏi miền Nam khi chưa thực hiện hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất Việt Nam theo điều khoản của Hiệp định Giơnevơ.

Mỹ thay Pháp, đưa tay sai Ngô Đình Diệm lên nắm chính quyền ở miền Nam, âm mưu chia cắt Việt Nam, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới, căn cứ quân sự ở Đông Dương và Đông Nam Á.

Với âm mưu của Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm, nước ta tạm thời bị chia cắt làm hai miền.

* *Nhiệm vụ*

Những âm mưu của Mỹ - Diệm ở miền Nam đã đưa đất nước đứng trước nguy cơ bị chia cắt lâu dài; miền Bắc đã hoàn toàn giải phóng, miền Nam rơi vào tay đế quốc Mỹ. Trước tình thế đó, Đảng ta đã đề ra hai nhiệm vụ cách mạng khác nhau cho hai miền:

- Miền Bắc: chuyển sang giai đoạn cách mạng Xã hội chủ nghĩa nhằm hoàn thành cải cách ruộng đất, hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế... xây dựng miền Bắc thành căn cứ địa cách mạng của cả nước và hậu phương vững chắc cho cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở miền Nam.

- Miền Nam: Tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân chống lại chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Mỹ, tiến đến giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

Hai nhiệm vụ trên tuy khác nhau, nhưng đều nhằm mục đích chung là đánh đổ đế quốc Mỹ và tay sai của chúng để đi đến thống nhất đất nước. Trong đó, miền Bắc giữ vai trò là hậu phương, đảm bảo cho sự thắng lợi của toàn cuộc cách mạng; miền Nam là tiền tuyến trực tiếp đương đầu với đế quốc Mỹ và tay sai.

2. Thành tựu miền Bắc trong những năm 1954 - 1965

a. Hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh (1954 - 1957)

* *Hoàn thành cải cách ruộng đất*

- Được tiến hành trong hơn 2 năm (1954 - 1956), miền Bắc tiến hành tiếp 6 đợt giảm tô và 4 đợt cải cách ruộng đất.

- Kết quả: 81 vạn hecta ruộng đất, 10 vạn trâu bò và 1,8 triệu công cụ lao động được chia cho 2 triệu hộ nông dân. Khẩu hiệu “người cày có ruộng” trở thành hiện thực.

- Hạn chế: ta phạm một số sai lầm như đầu tư tràn lan cả những địa chủ kháng chiến có công với cách mạng. Quy nhậm một số nông dân, cán bộ, đảng viên thành địa chủ. Đảng, Chính phủ phát hiện và kịp thời sửa chữa trong năm 1957 nên hậu quả sai lầm được hạn chế và ý nghĩa thắng lợi của cải cách ruộng đất vẫn to lớn, khối công nông liên minh được củng cố.

*** Khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh**

- Trong nông nghiệp: nông dân hăng hái khẩn hoang, phục hóa,..Cuối 1957, sản lượng lương thực đạt gần 4 triệu tấn, nạn đói có tính chất kinh niên ở miền Bắc căn bản đã được giải quyết.

- Trong công nghiệp: đã khôi phục và mở rộng hầu hết các nhà máy, xí nghiệp bị phá hỏng, xây dựng thêm một số nhà máy mới.

- Các ngành thủ công nghiệp và thương nghiệp nhanh chóng được khôi phục

- Về ngoại thương: nước ta đã đặt quan hệ buôn bán với 27 nước.

- Về văn hóa - giáo dục và y tế cũng được đẩy mạnh, hệ thống y tế, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được quan tâm xây dựng.

b. Cải tạo quan hệ sản xuất, bước đầu phát triển kinh tế - xã hội (1958 - 1960)

*** Cải tạo quan hệ sản xuất**

- Trong 3 năm (1958 - 1960) miền Bắc đã lấy cải tạo quan hệ sản xuất làm trọng tâm: cải tạo nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp nhỏ, công thương nghiệp tư bản tư doanh. Khẩu chính là hợp tác hóa nông nghiệp.

- Trong phong trào vận động xây dựng hợp tác xã đến cuối 1960 có trên 85% hộ nông dân với 70% ruộng đất vào hợp tác xã.

- Đối với tư sản dân tộc, ta cải tạo bằng phương pháp hòa bình. Đến cuối 1960, có hơn 95% hộ tư sản vào công tư hợp doanh.

*** Bước đầu phát triển kinh tế xã hội**

- Trọng tâm là phát triển thành phần kinh tế quốc doanh. Đến 1960, miền Bắc có 172 xí nghiệp lớn do Trung ương quản lý.

- Sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế có bước phát triển.

c. Bước đầu xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội (1961 - 1965)

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (tháng 9/1960) tại Hà Nội.

*** Hoàn cảnh lịch sử**

- Giữa lúc cách mạng hai miền Nam - Bắc có những bước tiến quan trọng, miền Bắc thắng lợi trong việc cải tạo và khôi phục kinh tế, cách mạng miền Nam nhảy vọt sau Đồng Khởi.

- Đảng Lao động Việt Nam tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III từ ngày 5 đến 10/9/1960 tại Hà Nội.

*** Nội dung**

Đề ra nhiệm vụ chiến lược cho cách mạng cả nước và từng miền.

+ **Miền Bắc:** cách mạng Xã hội chủ nghĩa có vai trò quyết định nhất.



+ Miền Nam: Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân có vai trò quyết định trực tiếp.

+ Cách mạng hai miền có quan hệ mật thiết, gắn bó nhau nhằm hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà.

Thảo luận Báo cáo chính trị, Báo cáo sửa đổi điều lệ Đảng.

Thông qua kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965) xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của Chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

Bầu Ban chấp hành Trung ương Đảng do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch và Lê Duẩn làm Tổng Bí thư.

➤ **Ý nghĩa:** là Đại hội xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà.

d. Miền Bắc thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1961 - 1965)

*** Nhiệm vụ cơ bản**

- Ra sức phát triển công nghiệp và nông nghiệp.
- Tiếp tục cải tạo Xã hội chủ nghĩa.
- củng cố và tăng cường thành phần kinh tế quốc doanh.
- Cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân lao động.
- củng cố quốc phòng, tăng cường trật tự và an ninh xã hội.

*** Kết quả:**

- Công nghiệp: Giá trị sản lượng công nghiệp nặng tăng 3 lần so với năm 1960. Công nghiệp quốc doanh giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân.

- Nông nghiệp: Nhiều hợp tác xã vượt năng suất 5 tấn thóc/ha. Đại bộ phận nông dân tham gia hợp tác xã nông nghiệp. Các hợp tác xã bậc cao ra đời, áp dụng khoa học - kỹ thuật. Hệ thống thủy nông phát triển.

- Thương nghiệp: Thương nghiệp quốc doanh được ưu tiên phát triển, góp phần phát triển kinh tế, xã hội.

- Giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường liên tỉnh, đường sông, đường hàng không được củng cố. Việc đi lại trong nước và giao thông quốc tế thuận lợi.

- Giáo dục - y tế: Giáo dục từ phổ thông đến đại học phát triển nhanh. Xây dựng 6.000 cơ sở y tế, xóa bỏ nhiều dịch bệnh.

- Nghĩa vụ hậu phương: Chi viện cho miền Nam vũ khí, đạn dược, thuốc men. Nhiều đơn vị vũ trang, cán bộ quân sự, y tế giáo dục, bộ đội đưa vào nam chiến đấu và xây dựng vùng giải phóng.

3. Miền Nam đấu tranh chống đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn (1954 - 1965)

a. Thời kì 1954 - 1959: Đấu tranh chống chế độ Mỹ - Diệm, giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng

- Chủ trương của Đảng: Chuyển từ đấu tranh vũ trang chống Pháp sang đấu tranh chính trị chống Mỹ - Diệm, đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ 1954, bảo vệ hòa bình, giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng.

- Nội dung:

+ Đấu tranh đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ, đòi hiệp thương tổng tuyển cử tự do thống nhất

đất nước, đòi các quyền tự do, dân sinh, dân chủ, chống chiến dịch “tố cộng, diệt cộng”, chống trở ngại “trưng cầu dân ý” của Ngô Đình Diệm.

+ Phong trào hòa bình của các tầng lớp trí thức và tầng lớp nhân dân Sài Gòn - Chợ Lớn tháng 8/1954.

+ Phong trào tiếp tục dâng cao, lan rộng tới các thành phố khác ở cả nông thôn, tiêu biểu là ở Huế và Đà Nẵng. Phong trào lôi cuốn hàng triệu người tham gia, gồm tất cả các tầng lớp nhân dân, các đảng phái, các dân tộc ít người... hình thành nên mặt trận chống Mĩ - Diệm.

b. Phong trào Đồng Khởi (1959 - 1960)

*** Nguyên nhân**

- 1957 - 1959: Ngô Đình Diệm ban hành chính sách “tố cộng, diệt cộng”, ra đạo luật 10/59 đặt cộng sản ra ngoài vòng pháp luật, lê máy chém khắp miền Nam làm lực lượng cách mạng bị tổn thất nặng, đòi hỏi phải có biện pháp quyết liệt để đưa cách mạng vượt qua khó khăn.

- Tháng 1/1959, Hội nghị Trung ương Đảng 15 xác định: cách mạng miền Nam không có con đường nào khác là sử dụng bạo lực cách mạng đánh đổ chính quyền Mĩ - Diệm. Phương hướng cơ bản là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân bằng con đường đấu tranh chính trị là chủ yếu, kết hợp với đấu tranh vũ trang.

*** Diễn biến**

- Phong trào nổ ra đầu tiên ở Bình Định, Ninh Thuận, Quảng Ngãi (1959) sau lan khắp miền Nam thành “Đồng khởi” tiêu biểu ở Bến Tre (1/1960)

- Ngày 17/1/1960, “Đồng khởi” nổ ra ở 3 xã Định Thủy, Phước Hiệp, Bình Khánh (huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre), từ đó lan khắp huyện Mỏ Cày và tỉnh Bến Tre (huyện Giồng Trôm, Ba Tri, Châu Thành...)

- Quần chúng giải tán chính quyền địch, lập Ủy ban nhân dân tự quản, lập lực lượng vũ trang, tịch thu ruộng đất của địa chủ, cường hào chia cho dân cày nghèo.

- Phong trào lan khắp Nam Bộ, Tây Nguyên và một số nơi ở Trung Trung bộ.

*** Ý nghĩa**

- Giáng đòn nặng nề vào chính sách thực dân mới của Mĩ. Làm lung lay tận gốc chế độ tay sai Ngô Đình Diệm.

- Đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công.

- Từ khi thế đó, ngày 20/12/1960, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời (do Luật sư Nguyễn Hữu Thọ làm chủ tịch). Mặt trận đoàn kết toàn dân chống Mĩ - Diệm, lập chính quyền cách mạng dưới hình thức Ủy ban nhân dân tự quản.

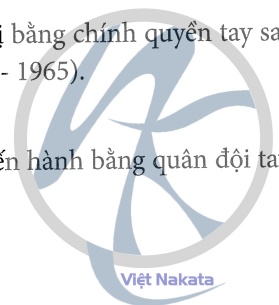
4. Thời kì 1960 - 1965: Chiến đấu chống chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mĩ

a. Chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mĩ ở miền Nam

* **Bối cảnh lịch sử:** Cuối 1960, sau phong trào hình thức thống trị bằng chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm bị thất bại, Mĩ thực hiện “Chiến tranh đặc biệt” (1960 - 1965).

*** Nội dung**

- Là hình thức chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới, được tiến hành bằng quân đội tay



sai, dưới sự chỉ huy của hệ thống cố vấn Mỹ, dựa vào vũ khí, trang bị kỹ thuật, phương tiện chiến tranh của Mỹ, nhằm chống lại phong trào cách mạng của nhân dân ta.

- Âm mưu cơ bản “dùng người Việt đánh người Việt”.

*** Thủ đoạn**

- Đề ra kế hoạch Stalây - Taylor, bình định miền Nam trong 18 tháng.

- Tăng viện trợ quân sự cho Diệm, tăng cường cố vấn Mỹ và lực lượng quân đội Sài Gòn.

- Tiến hành dồn dân lập “Ấp chiến lược”, trang bị hiện đại, sử dụng phổ biến các chiến thuật mới như “trục thẳng vận” và “thiết xa vận”. “Ấp chiến lược” được Mỹ và Ngụy coi như “xương sống” của “chiến tranh đặc biệt”,

- Thành lập Bộ chỉ huy quân sự Mỹ ở miền Nam (MACV).

- Mở nhiều cuộc hành quân càn quét nhằm tiêu diệt lực lượng cách mạng, tiến hành nhiều hoạt động phá hoại miền Bắc, phong tỏa biên giới, vùng biển nhằm ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam.

b. Miền Nam chiến đấu chống “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ

*** Hoàn chỉnh về tổ chức lãnh đạo**

Dưới sự lãnh đạo Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam nhân dân ta kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, nổi dậy tiến công địch trên ba vùng chiến lược (rừng núi, nông thôn, đồng bằng và đô thị) bằng ba mũi giáp công (chính trị, quân sự, binh vận).

*** Đánh bại kế hoạch Stalây - Taylor (1961 - 1963)**

- Đấu tranh chống và phá “Ấp chiến lược”: diễn ra gay go quyết liệt giữa ta và địch. Ta phá “Ấp chiến lược” đi đôi với dựng làng chiến đấu. Nhân dân miền Nam nêu cao khẩu hiệu “Một tấc đất không đi, một li không rời”. Kết quả, cuối 1965, “Ấp chiến lược” xương sống của chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” căn bản bị phá sản.

- Trên mặt trận đấu tranh chính trị:

+ Diễn ra mạnh mẽ khắp các đô thị lớn, nổi bật là đấu tranh của “đội quân tóc dài”, của các “tín đồ” Phật giáo... Góp phần đẩy nhanh quá trình suy sụp của chính quyền Ngô Đình Diệm.

+ Ngày 1/11/1963, Mỹ giết dây Dương Văn Minh đảo chính lật đổ Ngô Đình Diệm. Chính quyền Sài Gòn lâm vào tình trạng khủng hoảng.

+ Trước nguy cơ thất bại, Tổng thống Giôn xơn đưa ra kế hoạch Giôn xơn - Mác Namara để bình định miền Nam có trọng điểm trong 2 năm 1964 - 1965.

- Trên mặt trận quân sự:

- Ngày 2/1/1963, quân dân ta thắng lớn ở trận Ấp Bắc (Mỹ Tho), đánh bại cuộc hành quân càn quét của 2000 lính Sài Gòn có cố vấn Mỹ chỉ huy, với phương tiện chiến tranh hiện đại.

- Đông - Xuân 1964 - 1965, ta thắng lớn ở trận Bình Giã (2/12/1964) loại 1700 tên địch khỏi vòng chiến đấu, đánh bại chiến lược “trục thẳng vận” và “thiết xa vận”.

- Sau đó, ta tiếp tục giành thắng lợi ở An Lão, Ba Gia, Đồng Xoài...

- Đầu 1965, chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ bị phá sản.

*** Ý nghĩa**

- Cách mạng miền Nam tiếp tục giữ vững thế chủ động tiến công.

- Mĩ đã thất bại trong việc sử dụng miền Nam Việt Nam làm thí điểm một loại hình chiến tranh để đàn áp phong trào cách mạng trên thế giới.

- Mĩ buộc phải chuyển sang chiến lược “Chiến tranh cục bộ” (tức thừa nhận sự thất bại của chiến tranh đặc biệt).

- Chúng tỏ đường lối lãnh đạo của Đảng là đúng đắn và sự trưởng thành nhanh chóng của Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam.

II. NHÂN DÂN HAI MIỀN TRỰC TIẾP CHIẾN ĐẤU CHỐNG ĐẾ QUỐC MĨ XÂM LƯỢC. NHÂN DÂN MIỀN BẮC VỪA CHIẾN ĐẤU VỪA SẢN XUẤT (1965 - 1973)

1. Chiến đấu chống chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của đế quốc Mĩ ở miền Nam

a. Chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của Mĩ ở miền Nam

*** Âm mưu**

Chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” bị phá sản, Mĩ phải chuyển sang chiến lược “Chiến tranh cục bộ” ở miền Nam và mở rộng chiến tranh phá hoại ra miền Bắc.

Đây là hình thức chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới, được tiến hành bằng quân Mĩ, đồng minh và quân đội Sài Gòn với phương tiện chiến tranh hiện đại.

*** Thủ đoạn**

- Mĩ nhanh chóng tạo ra ưu thế về binh lực và hỏa lực có thể áp đảo quân chủ lực ta bằng chiến lược “tìm diệt”, giành thế chủ động trên chiến trường, đẩy ta về phòng ngự, buộc ta phải phân tán nhỏ...

- Với ưu thế về quân sự, Mĩ cho mở cuộc hành quân “tìm diệt” vào Vạn Tường và 2 cuộc phản công 2 mùa khô 1965 - 1966 và 1966 - 1967 nhằm “tìm diệt” và “bình định” vào vùng căn cứ kháng chiến hòng tiêu diệt cơ quan đầu não và lực lượng kháng chiến của ta. Miền Bắc chúng dùng không quân và hải quân đánh phá nhằm đe dọa, ngăn chặn sự chi viện của hậu phương miền Bắc.

b. Chiến đấu chống “Chiến tranh cục bộ” của Mĩ

Quân dân ta chiến đấu chống “Chiến tranh cục bộ” bằng sức mạnh cả dân tộc, của tiền tuyến và hậu phương với ý chí quyết chiến quyết thắng giặc Mĩ xâm lược.

*** Thắng lợi về quân sự**

- Trận Vạn Tường (Quảng Ngãi): Ngày 18/8/1965 Mĩ huy động 9000 quân tấn công Vạn Tường. Sau 1 ngày chiến đấu, ta loại khỏi vòng chiến 900 địch, nhiều xe tăng, máy bay.... Vạn Tường được coi là “Áp Bắc” đối với Mĩ, mở đầu cho cao trào “tìm Mĩ mà đánh, tìm nguy mà diệt” trên khắp miền Nam.

- Hai mùa khô 1965 - 1966 và 1966 - 1967:

Liên tiếp trong hai mùa khô 1965 - 1966 và 1966 - 1967, quân ta đánh bại các cuộc hành quân “tìm diệt” và “bình định” của Mĩ - Ngụy đánh vào miền Đông Nam Bộ, Liên khu V và Bắc Tây Ninh, làm thất bại âm mưu tiêu diệt quân chủ lực và cơ quan đầu não của ta.

Như vậy, qua hai mùa khô, lính Mĩ, đồng minh và phương tiện chiến tranh đưa vào miền Nam tăng bao nhiêu thì thiệt hại của địch tăng lên tương ứng, chứng tỏ bước đầu ta đã làm phá sản “Chiến tranh cục bộ” của Mĩ.



*** Chính trị**

- Từ thành thị đến nông thôn, nhân dân nổi dậy đấu tranh trừng trị ác ôn, phá Ấp chiến lược, đòi Mỹ rút về nước, đòi tự do dân chủ.

- Uy tín Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam lên cao. Cương lĩnh của mặt trận được 41 nước, 12 tổ chức quốc tế và 5 tổ chức khu vực ủng hộ.

c. Cuộc tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968

*** Hoàn cảnh**

- Bước vào mùa xuân 1968, trên cơ sở nhận định so sánh tương quan lực lượng giữa ta và địch đã thay đổi theo chiều hướng có lợi cho cách mạng.

- Lợi dụng mâu thuẫn ở Mỹ trong năm bầu cử Tổng thống 1968. Ta đã chủ trương mở cuộc “Tổng tiến công và nổi dậy” trên khắp chiến trường miền Nam, trọng tâm là ở các đô thị.

- Mục tiêu nhằm tiêu diệt một bộ phận quan trọng quân Mỹ - nguy, buộc Mỹ phải rút quân về nước.

*** Diễn biến**

- Đợt 1 (30/1 đến 25/2/1968): quân dân ta đồng loạt tiến công và nổi dậy ở 37/44 tỉnh, đánh tất cả các cơ quan đầu não của địch như Tòa Đại sứ Mỹ, Dinh Độc Lập, Đài phát thanh,... giành thắng lợi lớn. Quân ta đã loại khỏi vòng chiến 147.000 tên, trong đó có 43.000 lính Mỹ. Quân địch trở nên choáng váng.

Trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy, có thêm nhiều lực lượng mới chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn được mở rộng.

- Đợt 2 (4/5 - 18/6) và đợt 3 (17/8 - 23/9): do yếu tố bất ngờ không còn, quân địch lại đông nên thắng lợi hạn chế, quân ta tổ chức rút khỏi đô thị.

➤ Ý nghĩa:

- Làm lung lay ý chí xâm lược của Mỹ, buộc Mỹ phải tuyên bố “phi Mỹ hóa” chiến tranh.

- Mỹ phải chấm dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại miền Bắc, chấp nhận đàm phán với ta tại Pari. Như vậy, Mỹ đã phải thừa nhận sự thất bại của mình trong chiến lược “Chiến tranh cục bộ”.

So sánh chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” với “Chiến tranh cục bộ” của Mỹ.

Chiến lược	Chiến tranh đặc biệt (1961 - 1965)	Chiến tranh cục bộ (1965 - 1968)
Khác nhau	- Tiến hành bằng quân đội Sài Gòn, dưới sự chỉ huy bằng cố vấn Mỹ; trang bị kỹ thuật, vũ khí phương tiện của Mỹ. - Âm mưu cơ bản “Dùng người Việt đánh người Việt”. - “Ấp chiến lược” là quốc sách. - Tiến hành chỉ ở miền Nam. - Quy mô tương đối nhỏ hơn.	- Tiến hành bằng lực lượng quân Mỹ, quân đồng minh, quân Sài Gòn. Quân Mỹ giữ vai trò quan trọng. - Để rõ bộ mặt xâm lược trắng trợn. - Tiến hành ở hai miền: bằng các cuộc hành quân tìm diệt và bình định ở miền Nam, và mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc. - Qui mô lớn và ác liệt hơn nhiều.
Giống nhau	Đều là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ.	

2. Miền Bắc vừa chiến đấu, vừa chống chiến tranh phá hoại, vừa sản xuất và làm nghĩa vụ hậu phương (1965 - 1968)

- Thành tích trong sản xuất

- + Diện tích canh tác không ngừng được mở rộng, năng suất lao động không ngừng tăng.
- + Sản xuất công nghiệp vẫn được giữ vững, công nghiệp quốc phòng phát triển mạnh.
- + Giao thông vận tải đảm bảo thường xuyên thông suốt.

- Thành tích trong chiến đấu chống chiến tranh phá hoại: Trong hơn 4 năm nhân dân miền Bắc đã bắn rơi và phá hủy 3.243 máy bay, bắn chìm 143 tàu chiến. Mĩ phải tuyên bố ngừng ném bom ở miền Bắc.

- Làm nghĩa vụ hậu phương

+ Đảm bảo kịp thời chi viện cho miền Nam theo phương châm “thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người”.

+ Khai thông đường Hồ Chí Minh trên bộ và trên biển, nối liền hậu phương với tiền tuyến.

➤ Ý nghĩa

Góp phần đánh bại chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của Mĩ, đưa cuộc kháng chiến chống Mĩ bước sang giai đoạn mới.

3. Chiến đấu chống chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” và “Đông Dương hóa chiến tranh” của Mĩ (1969 - 1973)

a. Chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” và “Đông Dương hóa chiến tranh”

*** Âm mưu của Mĩ**

Sau thất bại của chiến lược “Chiến tranh cục bộ”, Mĩ phải chuyển sang chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” và “Đông Dương hóa chiến tranh”.

- Đây là hình thức chiến tranh thực dân kiểu mới được tiến hành bằng quân đội Sài Gòn là chủ yếu, có sự phối hợp của hòa lực và không quân Mĩ, vẫn do cố vấn Mĩ chỉ huy. Thực chất là tiếp tục thực hiện âm mưu “Dùng người Việt đánh người Việt” để giảm xương máu người Mĩ trên chiến trường.

- Quân đội Sài Gòn được Mĩ sử dụng như lực lượng xung kích mở rộng xâm lược Lào và Campuchia, thực hiện âm mưu “Dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương”.

* **Thủ đoạn:** Mĩ tìm cách thỏa hiệp với Trung Quốc, hòa hoãn với Liên Xô nhằm hạn chế sự giúp đỡ của các nước này đối với cuộc kháng chiến của ta.

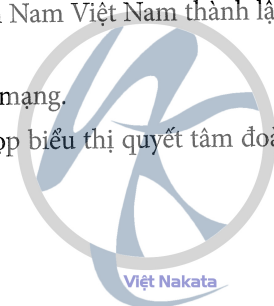
* **Chiến đấu chống chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” và “Đông Dương hóa chiến tranh” của Mĩ**

- Trên mặt trận chính trị, ngoại giao

+ Ngày 6/6/1969, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam thành lập, được 23 nước công nhận, 21 nước đặt quan hệ ngoại giao.

+ Ngày 2/9/1969 Bác Hồ qua đời là một tổn thất lớn đối với cách mạng.

+ Ngày 24 - 25/4/1970 Hội nghị cấp cao 3 nước Đông Dương họp biểu thị quyết tâm đoàn kết chống Mĩ.



- Trên mặt trận chống “bình định” và phá “Áp chiến lược”: ở các vùng nông thôn, rừng núi, đô thị diễn ra mạnh mẽ, nhân dân ta làm chủ thêm hàng nghìn ấp.

- Trên mặt trận quân sự:

- Từ ngày 30/4 - 30/6/1970, quân đội Việt - Campuchia đập tan cuộc hành quân xâm lược Campuchia của 10 vạn quân Mĩ và quân đội Sài Gòn, loại khỏi vòng chiến 17.000 địch, giải phóng 5 tỉnh đông bắc với 4,5 triệu dân.

- Từ 12/2 đến 23/3/1971, quân đội Việt - Lào đập tan cuộc hành quân “Lam Sơn - 719” của quân Mĩ và quân đội Sài Gòn, loại khỏi vòng chiến 22.000 địch, giữ vững hành lang chiến lược của cách mạng Đông Dương.

b. Cuộc Tiến công chiến lược 1972

Phát huy thắng lợi trên các mặt trận quân sự, chính trị và ngoại giao trong 1970 - 1971, ta đã quyết định mở cuộc Tiến công chiến lược trên toàn miền Nam trong năm 1972.

- Từ ngày 30/3/1972, quân ta tấn công vào Quảng Trị rồi mở rộng tiến công ra khắp chiến trường miền Nam. Ta đã chọc thủng 3 tuyến phòng thủ mạnh nhất của địch ở Quảng Trị, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

- Cuộc tiến công chiến lược năm 1972 cho thấy, quân đội Sài Gòn với quân số hơn 1 triệu được trang bị hiện đại vẫn không đủ khả năng để “tự đứng vững” và “tự gánh vác lấy chiến tranh” khi quân viễn chinh Mĩ rút lui. Trước tình thế đó, Mĩ đã tuyên bố “Mĩ hóa” trở lại cuộc chiến tranh - tức là thừa nhận sự thất bại của Việt Nam hóa chiến tranh.

So sánh chiến lược “Chiến tranh cục bộ” và “Việt Nam hóa chiến tranh”

Chiến lược	Chiến tranh cục bộ 1965 - 1968	Việt Nam hóa chiến tranh 1969 - 1973
Điểm khác nhau	- Tiến hành bằng lực lượng quân Mĩ, quân Đồng minh, quân Sài Gòn. Quân Mĩ giữ vai trò quan trọng. - Để rõ bộ mặt xâm lược trắng trợn - Tiến hành ở hai miền: bằng các cuộc hành quân tìm diệt và bình định ở miền Nam, và mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc. - Qui mô lớn và ác liệt	- Tiến hành bằng quân đội Sài Gòn là chủ yếu, có sự phối hợp của hỏa lực và không quân Mĩ, vẫn do cố vấn Mĩ chỉ huy. Tiếp tục quốc sách “bình định” - Thực chất là tiếp tục thực hiện âm mưu “Dùng người Việt đánh người Việt”, để giảm xương máu người Mĩ trên chiến trường. - Mở rộng xâm lược Lào và Campuchia, thực hiện âm mưu “dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương”. - Qui mô lan rộng ra cả miền Bắc.

4. Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế xã hội, chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mĩ (1969 - 1973)

a. Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội.

*** Âm mưu và thủ đoạn của Mĩ**

- Ngày 16/4/1972, Níchxơn ra lệnh dùng không quân, hải quân chính thức tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc lần hai. Cuối 1972, Níchxơn lại phê chuẩn kế hoạch dùng máy bay B52, ném bom Hà Nội và Hải Phòng.

- Phá tiềm lực kinh tế - quốc phòng, phá công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.
- Ngăn chặn chi viện từ bên ngoài vào miền Bắc và từ miền Bắc vào miền Nam.
- Uy hiếp tinh thần, làm lung lay quyết tâm chống Mĩ của nhân dân Việt Nam.
- Cứu nguy cho chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”.

*** Miền Bắc vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần hai, vừa sản xuất và làm nghĩa vụ hậu phương**

- Nhờ được chuẩn bị trước và với tư thế sẵn sàng chiến đấu, miền Bắc tiếp tục chuyển sang kinh tế thời chiến, đảm bảo liên tục sản xuất và giao thông thông suốt.

- Từ 14/12/1972, sau 2 tháng ngừng ném bom để hỗ trợ cho mưu đồ chính trị và ngoại giao mới, Níchxơn mở cuộc tập kích bắn phá dữ dội Hà Nội, Hải Phòng bằng B52 trong 12 ngày đêm (từ 18/12/1972 đến 29/12/1972) nhằm giành thắng lợi quân sự quyết định, buộc ta ký hiệp định có lợi cho Mĩ.

- Quân dân miền Bắc đánh bại cuộc tập kích của Mĩ, làm nên trận “Điện Biên Phủ trên không”. Ta hạ 81 máy bay (34 chiếc B52, 5 chiếc F111), bắt sống 43 phi công Mĩ.

- Bị thất bại, Mĩ phải ngừng hẳn các hoạt động ném bom bắn phá miền Bắc và ngồi vào bàn đàm phán tại Pari.

b. Làm nghĩa vụ hậu phương

- Đảm bảo tiếp nhận hàng viện trợ từ bên ngoài và chi viện theo yêu cầu của tiền tuyến miền Nam, cả Lào và Campuchia.

- Góp phần đánh bại chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” của Mĩ.

5. Hiệp định Pari 1973 về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam.

a. Nội dung của Hiệp định Pari

- Hoa Kỳ và các nước cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

- Hai bên ngừng bắn ở miền Nam lúc 24 giờ ngày 27/01/1973 và Hoa Kỳ cam kết chấm dứt mọi hoạt động chống phá miền Bắc Việt Nam.

- Hoa Kỳ rút hết quân viễn chinh và quân chư hầu, phá hết các căn cứ quân sự Mĩ, cam kết không tiếp tục can thiệp vào nội bộ của miền Nam Việt Nam.

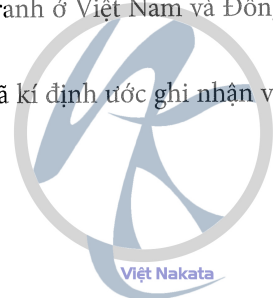
- Nhân dân miền Nam tự quyết định tương lai chính trị thông qua tổng tuyển cử tự do.

- Các bên công nhận thực tế miền Nam Việt Nam có 2 chính quyền, 2 quân đội, 2 vùng kiểm soát và 3 lực lượng chính trị (lực lượng cách mạng, lực lượng hòa bình trung lập và lực lượng chính quyền Sài Gòn).

- Hai bên ngừng bắn, trao trả cho nhau tù binh và dân thường bị bắt.

- Hoa Kỳ cam kết góp phần vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh ở Việt Nam và Đông Dương, thiết lập quan hệ bình thường cùng có lợi với Việt Nam.

Ngày 02/3/1973, Hội nghị quốc tế về Việt Nam (gồm 12 nước) đã kí định ước ghi nhận và đảm bảo việc thi hành Hiệp định Pari.



b. Ý nghĩa lịch sử

- Là thắng lợi của sự kết hợp giữa đấu tranh chính trị, quân sự, ngoại giao, là kết quả của cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất của quân dân ta trên cả 2 miền đất nước.
- Mở ra bước ngoặt mới cho cách mạng Việt Nam, tạo thời cơ thuận lợi để nhân dân ta tiến lên giải phóng hoàn toàn miền Nam.

III. KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC, GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN MIỀN NAM (1973 - 1975)

1. Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội, ra sức chi viện cho miền Nam

2. Miền Nam đấu tranh chống địch “bình định - lấn chiếm” tạo thế và lực tiến tới giải phóng hoàn toàn

*** Âm mưu, thủ đoạn mới của Mĩ và chính quyền Sài Gòn**

- Ngày 29/3/1973 quân Mĩ đã rút khỏi nước ta nhưng chúng vẫn để lại hơn 2 vạn “cố vấn” quân sự, tiếp tục viện trợ cho chính quyền Sài Gòn.

- Được “cố vấn” quân sự Mĩ chỉ huy, chính quyền Sài Gòn ngang nhiên phá hoại Hiệp định Pari, mở các chiến dịch “tràn ngập lãnh thổ” để “bình định và lấn chiếm” vùng giải phóng của ta. Về thực chất, Mĩ vẫn tiến hành “Việt Nam hóa chiến tranh”.

*** Miền Nam đấu tranh chống Mĩ và chính quyền Sài Gòn**

- Do ban đầu không đánh giá hết âm mưu phá hoại Hiệp định Pari của địch, ta đã bị mất một số địa bàn dân cư quan trọng.

- Tháng 7/1973, Hội nghị Trung ương lần thứ 21 nêu rõ nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam trong giai đoạn hiện tại là tiếp tục cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân bằng con đường cách mạng bạo lực, phải nắm vững chiến lược tiến công, kiên quyết đấu tranh trên cả ba mặt trận: quân sự, chính trị, ngoại giao.

- Thực hiện nghị quyết 21, quân dân miền Nam kiên quyết đánh trả địch, bảo vệ và mở rộng vùng giải phóng.

- Ngày 6/1/1975 quân dân ta giành thắng lợi lớn ở Phước Long, phía Mĩ chỉ phản ứng yếu ớt, còn quân đội Sài Gòn thì tỏ ra bất lực.

- Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân xuống đường đấu tranh chính trị, ngoại giao, tố cáo việc hành động vi phạm Hiệp định Pari của Mĩ, chính quyền Sài Gòn. Ở các vùng giải phóng, nhân dân tích cực sản xuất để tăng nguồn dự trữ về lương thực, thực phẩm cho giải phóng miền Nam.

3. Giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước

a. Chủ trương, kế hoạch giải phóng miền Nam

- Hoàn cảnh lịch sử mới

+ Mĩ và đồng minh của Mĩ đã rút hết quân đội về nước, quân ta loen tiếp giành được thắng lợi ở chiến trường miền Nam, so sánh lực lượng có lợi cho ta.

+ Ngày 6/1/1975, ta giành thắng lợi lớn ở Phước Long, quân đội Sài Gòn bất lực, Mĩ chỉ phản ứng yếu ớt và đe dọa từ xa.

- Chủ trương, kế hoạch giải phóng miền Nam
- Cuối năm 1974 đầu năm 1975, trong tình hình so sánh lực lượng ở miền Nam thay đổi có lợi cho cách mạng, Bộ chính trị Trung ương Đảng đề ra kế hoạch giải phóng miền Nam trong hai năm 1975 - 1976, nhưng nhấn mạnh “cả năm 1975 là thời cơ” và “nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975” để bớt thiệt hại về người và của.
- Phương châm: Thần tốc, táo bạo, bất ngờ, đánh nhanh thắng nhanh để đỡ thiệt hại về người và của cho dân, giảm bớt sự tàn phá của chiến tranh.

b. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975

*** Chiến dịch Tây Nguyên (4/3 đến 24/3/1975)**

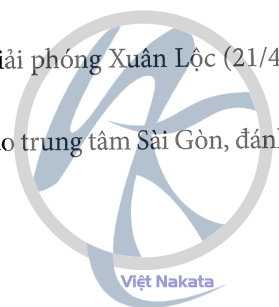
- Tây Nguyên là địa bàn chiến lược quan trọng mà ta và địch cố nắm giữ. Nhưng do nhận định sai hướng tiến công của ta, địch chốt giữ ở đây một lực lượng mỏng. Bộ Chính trị quyết định chọn Tây Nguyên làm hướng tiến công chủ yếu trong năm 1975.
- Sau khi đánh nghi binh ở Plâyku, Kontum, 10/3/1975 ta tiến công và giải phóng Buôn Mê Thuột.
- Ngày 14/3/1975, Nguyễn Văn Thiệu ra lệnh rút quân khỏi Tây Nguyên về giữ vùng duyên hải miền Trung. Trên đường rút chạy, chúng bị quân ta truy kích tiêu diệt.
- Ngày 24/03/1975, ta giải phóng Tây Nguyên với 60 vạn dân.
- Chiến dịch Tây Nguyên thắng lợi đã tạo thêm thời cơ mới cho ta đẩy mạnh quyết tâm giải phóng miền Nam trong năm 1975. Chiến thắng Tây Nguyên đã chuyển cuộc kháng chiến từ thế tiến công chiến lược sang tổng tiến công chiến lược trên toàn miền Nam.

*** Chiến dịch Huế - Đà Nẵng (21/3 đến 29/03/1975)**

- Trong khi chiến dịch Tây Nguyên tiếp diễn, Bộ Chính trị quyết định giải phóng hoàn toàn miền Nam, trước hết là chiến dịch giải phóng Huế - Đà Nẵng.
- Phát hiện địch co cụm ở Huế, ngày 21/3/1975 quân ta đánh thẳng vào căn cứ, chặn đường rút chạy và bao vây địch trong thành phố. Ngày 25/3/1975 ta đánh vào cố đô Huế và 26/3/1975 ta giải phóng thành phố Huế và toàn bộ tỉnh Thừa Thiên.
- Thành phố Huế bị mất, hơn 10 vạn địch co cụm về Đà Nẵng. Ngày 29/3/1975 quân ta tiến công địch và giải phóng hoàn toàn Đà Nẵng.
- Cùng thời gian này, các tỉnh còn lại ven biển miền Trung, Nam Tây Nguyên, một số tỉnh ở Nam Bộ lần lượt được giải phóng.
- Chiến dịch Huế - Đà Nẵng thắng lợi tiếp tục tạo thêm cơ hội mới Bộ chính trị Trung ương Đảng đẩy mạnh quyết tâm giải phóng hoàn toàn miền Nam trước mùa mưa.

*** Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử (26/4 đến 30/4/1975):**

- Sau hai chiến dịch, Bộ chính trị nhận định: “Thời cơ chiến lược mới đã đến, ta có điều kiện hoàn thành sớm quyết tâm giải phóng miền Nam... trước tháng 5/1975” với phương châm “thần tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng”. Chiến dịch giải phóng Sài Gòn được mang tên “Chiến dịch Hồ Chí Minh”.
- Trước khi mở chiến dịch Hồ Chí Minh, quân ta đã tiến công giải phóng Xuân Lộc (21/4) và chọc thủng phòng tuyến phòng thủ Phan Rang của địch.
- 17 giờ ngày 26/4, quân ta mở đầu chiến dịch, 5 cánh quân tiến vào trung tâm Sài Gòn, đánh chiếm các cơ quan đầu não của địch.



- 10 giờ 45 phút ngày 30/4, xe tăng của ta tiến vào Dinh Độc Lập, bắt sống toàn bộ Chính phủ Trung ương Sài Gòn. Tổng thống Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng không điều kiện.
- 11 giờ 30 phút cùng ngày, lá cờ cách mạng tung bay trên tòa nhà Phủ tổng thống, chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng.
- Các tỉnh còn lại của Nam Bộ, nhân dân đã nhất tề nổi dậy và tiến công theo phương thức xã giải phóng xã, huyện giải phóng huyện, tỉnh giải phóng tỉnh.
- Ngày 2/5/1975, miền Nam hoàn toàn giải phóng.

4. Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước (1954 - 1975)

a. Nguyên nhân thắng lợi

- Nguyên nhân chính là do có sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh với đường lối chính trị, quân sự độc lập, tự chủ, đường lối cách mạng đúng đắn, sáng tạo, phương pháp đấu tranh linh hoạt, kết hợp đấu tranh quân sự, chính trị, ngoại giao.
- Nhân dân ta giàu lòng yêu nước, đoàn kết nhất trí, lao động cần cù, chiến đấu dũng cảm vì sự nghiệp cách mạng.
- Hậu phương miền Bắc đáp ứng kịp thời các yêu cầu của cuộc chiến đấu ở hai miền.
- Sự phối hợp chiến đấu và đoàn kết giúp đỡ của ba dân tộc ở Đông Dương.
- Sự đồng tình ủng hộ, giúp đỡ của các lực lượng cách mạng, hòa bình, dân chủ trên thế giới, nhất là của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác.
- Nhân dân Mỹ và nhân dân thế giới phản đối cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của Mỹ.

➤ b. Ý nghĩa

- Kết thúc 21 năm chiến đấu chống Mĩ và 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, chấm dứt ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc và chế độ phong kiến ở nước ta, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thống nhất đất nước.
- Mở ra một kỷ nguyên mới của lịch sử dân tộc: đất nước độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội.
- Tác động mạnh đến tình hình nước Mỹ và thế giới, cổ vũ phong trào cách mạng thế giới, nhất là phong trào giải phóng dân tộc.
- Cùng với chiến thắng Bạch Đằng, Chi Lăng, Đống Đa, Điện Biên Phủ, đại thắng mùa xuân 1975 đã cắm thêm một mốc vinh quang chói lọi trong quá trình đi lên của lịch sử Việt Nam. Có tầm quan trọng quốc tế, có tính thời đại sâu sắc.



CHUYÊN ĐỀ 5: VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 2000

I. VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU SAU ĐẠI THẮNG MÙA XUÂN

1. Tình hình hai miền Bắc - Nam sau đại thắng mùa xuân 1975

a. Thuận lợi

- Công cuộc xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc (1954 - 1975) đã đạt được những thành tựu to lớn và toàn diện, đã xây dựng được những cơ sở vật chất - kĩ thuật ban đầu của chủ nghĩa xã hội.

- Miền Nam đã hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất. Chế độ thực dân mới của Mĩ và bộ máy chính quyền trung ương Sài Gòn sụp đổ.

b. Khó khăn

- Cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của Mĩ đã tàn phá nặng nề và gây ra hậu quả lâu dài đối với miền Bắc.

- Ở miền Nam những di hại của xã hội cũ còn tồn tại. Nhiều làng mạc tàn phá, nhiều ruộng đất bỏ hoang,... Kinh tế miền Nam về cơ bản vẫn mang tính chất của nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, sản xuất nhỏ và phân tán, phát triển mất cân đối, lệ thuộc nặng nề vào viện trợ từ bên ngoài.

2. Khôi phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội ở hai miền đất nước.

a. Ở miền Bắc

- Đến giữa năm 1976, miền Bắc hoàn thành căn bản nhiệm vụ khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục kinh tế.

- Trong việc thực hiện kế hoạch Nhà nước cuối 1975 đầu 1976 miền Bắc có những tiến bộ đáng kể: diện tích gieo trồng tăng, nhiều nhà máy được mở rộng và xây dựng

b. Ở miền Nam

- Công việc tiếp quản vùng giải phóng, thành lập chính quyền cách mạng được tiến hành khẩn trương.

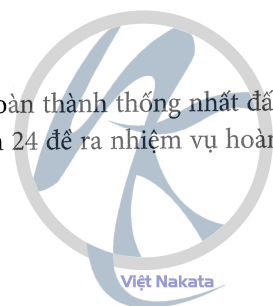
- Hàng triệu đồng bào được hồi hương về nông thôn sản xuất hoặc đi xây dựng vùng kinh tế mới.

- Chính quyền cách mạng tịch thu ruộng đất của bọn phản động ra nước ngoài, tuyên bố xóa bỏ quan hệ sản xuất phong kiến, tiến hành điều chỉnh ruộng đất, quốc hữu hóa ngân hàng, thay đồng tiền cũ bằng đồng tiền mới của cách mạng.

- Chính quyền cách mạng chú trọng khôi phục sản xuất nông nghiệp. Các cơ sở sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp đều trở lại hoạt động.

3. Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước (1975 - 1976)

- Sau chiến thắng 1975, nguyện vọng của nhân dân cả nước là hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước. Tháng 9/1975, Hội nghị Trung ương Đảng lần 24 đề ra nhiệm vụ hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.



- Hội nghị hiệp thương Bắc - Nam (từ 15 đến 21/11/1975) tại Sài Gòn, nhất trí thống nhất hoàn toàn hai miền trong một Nhà nước chung.

- Ngày 25/4/1976, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung được tiến hành với hơn 23 triệu cử tri đi bỏ phiếu, bầu ra 492 đại biểu. Từ ngày 24/6 đến 3/7/1976, Quốc hội nước Việt Nam thống nhất kì họp kì đầu tiên.

- Nội dung của kì họp thứ nhất Quốc hội khóa VI: Thông qua chính sách đối nội và đối ngoại.

+ Quyết định lấy tên nước là Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thủ đô là Hà Nội. Quốc huy mang dòng chữ Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quốc kỳ là lá cờ đỏ sao vàng; Quốc ca là bài Tiến quân ca. Đổi tên Thành phố Sài Gòn - Gia Định thành Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Bầu các cơ quan, chức vụ lãnh đạo cao nhất của Việt Nam thống nhất, bầu ra Ban dự thảo Hiến pháp. 18/12/1980: Quốc hội thông qua Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Ý nghĩa

+ Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước, đã phát huy sức mạnh toàn diện của đất nước.

+ Tạo điều kiện chính trị cơ bản để phát huy sức mạnh toàn dân và cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội và mở rộng quan hệ với các nước trên thế giới.

II. VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1986 - 2000)

1. Đường lối đổi mới của Đảng

a. Hoàn cảnh lịch sử

* Chủ quan

- Trong thời gian thực hiện hai kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 - 1985), cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đạt nhiều thành tựu và ưu điểm đáng kể, song cũng gặp không ít khó khăn, khiến đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng, trước kết là về kinh tế - xã hội.

- Nguyên nhân cơ bản: do ta mắc phải "sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương, chính sách lớn, sai lầm về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện"

- Để khắc phục sai lầm, đưa đất nước vượt qua khủng hoảng, Đảng và nhà nước ta phải tiến hành đổi mới.

* Khách quan

- Những thay đổi của tình hình thế giới và quan hệ giữa các nước do tác động của cách mạng khoa học - kỹ thuật.

- Cuộc khủng hoảng toàn diện, trầm trọng của Liên Xô và các nước Xã hội chủ nghĩa khác, nên Đảng và Nhà nước ta phải đổi mới.

b. Nội dung đường lối đổi mới

- Đường lối đổi mới đề ra lần đầu tiên tại Đại hội VI (12-1986), được điều chỉnh, bổ sung và phát triển tại Đại hội VII (1991), VIII (1996), IX (2001).

- Đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu của Chủ nghĩa xã hội, mà làm cho những mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả bằng những quan điểm đúng đắn về Chủ nghĩa xã hội, những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp.

- Đổi mới phải toàn diện và đồng bộ, từ kinh tế và chính trị đến tổ chức, tư tưởng, văn hóa. Đổi mới kinh tế và chính trị gắn bó mật thiết, nhưng trọng tâm là đổi mới kinh tế.

*** Về kinh tế**

- + Xóa bỏ cơ chế quản lý kinh tế tập trung, bao cấp, hình thành cơ chế thị trường
- + Xây dựng nền kinh tế quốc dân với cơ cấu nhiều ngành, nghề, nhiều quy mô, trình độ công nghệ.
- + Phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.

*** Về chính trị**

- + Xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa, Nhà nước của dân, do dân và vì dân.
- + Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân.
- + Thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, chính sách đối ngoại hòa bình, hữu nghị, hợp tác.

2. Quá trình thực hiện đường lối đổi mới từ 1986 - 2000

a. Thực hiện kế hoạch 5 năm (1986 - 1990)

- * Đại hội VI (12/1986) mở đầu công cuộc đổi mới
 - Đại hội VI (15 - 18/12/1986) đã đánh giá tình hình đất nước, kiểm điểm sự lãnh đạo của Đảng vai trò quản lý của Nhà nước.
 - Khẳng định tiếp tục đường lối chung cách mạng xã hội chủ nghĩa và đường lối xây dựng kinh tế - Xã hội chủ nghĩa..
 - Nhận thức đặc điểm thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là thời kì lịch sử lâu dài, khó khăn, trải qua nhiều chặng và hiện đang ở chặng đầu tiên.
 - Nhiệm vụ, mục tiêu: tập trung sức người, sức của thực hiện Ba chương trình kinh tế về lương thực thực phẩm, hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu. Muốn vậy thì nông - lâm - ngư nghiệp phải được đặt đúng vị trí hàng đầu. Nông nghiệp được xem là mặt trận hàng đầu và được ưu tiên về vốn đầu tư, về năng lực, vật tư, lao động kỹ thuật.

*** Kết quả bước đầu của công cuộc đổi mới**

Thành tựu của việc thực hiện mục tiêu của Ba chương trình kinh tế.

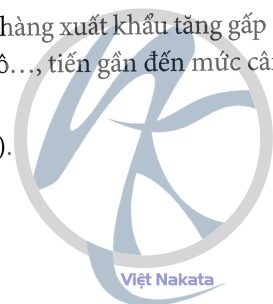
- Kinh tế

Về lương thực thực phẩm: Đạt 21,4 triệu tấn, từ thiếu ăn, phải nhập lương thực, năm 1989 chúng ta đã đáp ứng nhu cầu trong nước, có dự trữ và xuất khẩu, góp phần quan trọng ổn định đời sống nhân dân, sản lượng lương thực từ 2 triệu tấn (1988) lên 21,4 triệu tấn 1989.

Hàng hóa trên thị trường nhất là hàng tiêu dùng dồi dào, đa dạng, lưu thông tương đối thuận lợi, trong đó hàng trong nước tăng hơn trước và có tiến bộ về mẫu mã, chất lượng. Các cơ sở sản xuất gắn chặt với nhu cầu thị trường, phần bao cấp của Nhà nước giảm đáng kể.

Kinh tế đối ngoại mở rộng về quy mô và hình thức. Từ 1986 - 1990, hàng xuất khẩu tăng gấp 3 lần, nhiều mặt hàng có giá trị lớn như gạo (1,5 triệu tấn - 1989), dầu thô..., tiến gần đến mức cân bằng giữa xuất và nhập khẩu.

Kiểm chế được một bước lạm phát, từ 20% (1986) còn 4,4% (1990).



⇒ Như vậy ở nước ta đã hình thành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Đây là chủ trương chiến lược lâu dài của Đảng nhằm phát huy quyền làm chủ kinh tế của nhân dân. Khơi dậy được tiềm năng và sức sáng tạo của quần chúng để phát triển sản xuất và dịch vụ. Tạo thêm việc làm cho người lao động và tăng sản phẩm cho xã hội. Chứng tỏ đường lối đổi mới của Đảng là đúng, bước đi của công cuộc đổi mới về cơ bản là phù hợp.

Tuy nhiên vẫn còn khó khăn và yếu kém: Nền kinh tế còn mất cân đối, lạm phát còn cao, lao động thiếu việc làm... Chế độ tiền lương bất hợp lý. Sự nghiệp văn hóa có những mặt tiếp tục xuống cấp, tệ nạn tham nhũng, hối lộ... chưa được khắc phục.

b. Thực hiện kế hoạch 5 năm (1991 - 1995)

- Những thành tựu:

+ Trong 5 năm, nền kinh tế tăng trưởng nhanh, tổng sản phẩm trong nước tăng bình quân hàng năm là 8,2 %.

+ Trên lĩnh vực tài chính, lạm phát đẩy lùi xuống mức 12,7% (1995).

+ Xuất khẩu đạt 17 tỉ USD, quan hệ mậu dịch mở rộng với trên 100 nước và tiếp cận với nhiều thị trường mới.

+ Mở rộng quan hệ đối ngoại, phá thế bị bao vây, bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Hoa Kỳ và gia nhập tổ chức ASEAN (7/1995).

- Hạn chế: nhìn chung lực lượng sản xuất ở nước ta còn nhỏ bé, cơ sở vật chất - kĩ thuật còn lạc hậu.

c. Thực hiện kế hoạch 5 năm (1996 - 2000)

- Thành tựu:

+ Tổng sản phẩm trong nước tăng bình quân hàng năm là 7%; công nghiệp tăng bình quân hàng năm là 13,5 %, nông nghiệp là 5,7%.

+ Cơ cấu các ngành kinh tế từng bước chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Hoạt động xuất nhập khẩu trong kế hoạch 5 năm không ngừng tăng lên. Tổng số vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài đạt khoảng 10 tỉ USD, gấp 1,5 lần so với trước chiến tranh.

+ Các doanh nghiệp Việt Nam từng bước mở rộng quan hệ đầu tư ra nước ngoài. Đến năm 2000, nước ta có quan hệ thương mại với hơn 140 nước, quan hệ đầu tư với gần 70 nước và vùng lãnh thổ.

- Khó khăn - tồn tại:

+ Nền kinh tế phát triển chưa vững chắc, năng suất lao động, hiệu quả và sức cạnh tranh thấp.

+ Một số vấn đề văn hóa - xã hội của đất nước còn bức xúc và gay gắt, chậm được giải quyết. Tình trạng tham nhũng chưa được khắc phục triệt để.

III. CÁC THỜI KỲ PHÁT TRIỂN CỦA LỊCH SỬ DÂN TỘC

1. Giai đoạn 1919 - 1930: sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến khi Đảng ra đời 1930

- Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Pháp tiến hành khai thác thuộc địa làm chuyển biến kinh tế - xã hội Việt Nam, tạo điều kiện cho phong trào yêu nước tiếp thu luồng tư tưởng cách mạng vô sản.

- Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc đã làm chuyển biến phong trào yêu nước chống Pháp.
- Ba tổ chức Cộng sản Việt Nam ra đời 1929.
- Đảng Cộng sản Việt nam ra đời 3/2/1930 chấm dứt sự khủng hoảng về đường lối lãnh đạo phong trào cách mạng Việt Nam.

2. Giai đoạn 1930 - 1945: từ sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đến 2/9/1945.

- Tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới và “khủng bố trắng” của Pháp đã làm bùng nổ phong trào cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng.
- Phong trào cách mạng 1930 - 1931 với đỉnh cao Xô Viết Nghệ Tĩnh là cuộc tập dượt thứ nhất cho thắng lợi của cách mạng tháng Tám.
- Vận động dân chủ 1936 - 1939 với hoạt động công khai hợp pháp là cuộc tập dượt thứ hai của Đảng cho thắng lợi cách mạng tháng Tám.
- Cách mạng tháng Tám 1945 thắng lợi là kết quả của quá trình tập dượt trong 10 năm từ khi Đảng ra đời kết thúc sự thống trị của đế quốc và lật nhào ngai vàng phong kiến tồn tại ở nước ta hàng nghìn năm. Mở ra một kỉ nguyên mới cho lịch sử dân tộc.

3. Giai đoạn 1945 - 1954: từ sau cách mạng tháng Tám năm 1945 đến ngày 21/7/1954.

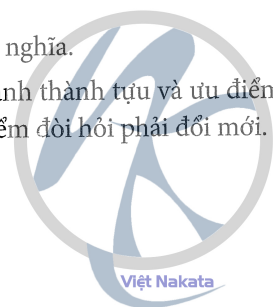
- Sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập, nước ta gặp muôn vàn khó khăn khiến cho tình cảnh đất nước như “ngàn cân treo sợi tóc”.
- Cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954) tiến hành trong điều kiện đã độc lập và có chính quyền với nội dung đường lối kháng chiến: toàn dân toàn diện, lâu dài và tự lực cánh sinh.
- Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ 1954 là thắng lợi quân sự của ta buộc Pháp phải rút lui tạo điều kiện quyết định để kí kết Hiệp định Pari về Đông Dương.

4. Giai đoạn 1954 - 1975: từ sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp năm 1954 đến ngày 30/4/1975.

- Nhiệm vụ cách mạng từng miền và nhiệm vụ chung của cả nước là “Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước”.
- Miền Nam đấu tranh chính trị phát triển lên “Đồng khởi” rồi chiến tranh giải phóng.
- Quân và dân miền Nam với sự giúp đỡ của hậu phương miền Bắc đã đánh bại chiến lược thống trị và xâm lược thực dân mới của Mỹ: “Chiến tranh đơn phương”; “Chiến tranh đặc biệt”; “Chiến tranh cục bộ”; “Việt Nam hóa chiến tranh”.
- Hiệp định Pari kí kết tạo điều kiện thắng lợi cho ta tiến tới thắng lợi lịch sử 1975.
- Miền Bắc: quá độ lên chủ nghĩa xã hội, chống chiến tranh phá hoại của Mỹ, làm nghĩa vụ hậu phương cho miền Nam.

5. Giai đoạn 1975 - 2000: từ sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước năm 1975 đến năm 2000.

- Cách mạng Việt nam chuyển sang thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa.
- Trong 10 năm đầu (1976 - 1986) đi lên chủ nghĩa xã hội, bên cạnh thành tựu và ưu điểm, cách mạng nước ta gặp không ít khó khăn, yếu kém, sai lầm, khuyết điểm đòi hỏi phải đổi mới.



- Từ Đại Hội VI (12 - 1986) của Đảng, nước ta bước vào thời kỳ đổi mới, đẩy mạnh sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa tiến lên. Đến 2000, đã thực hiện được ba kế hoạch nhà nước 5 năm.

- Công cuộc đổi mới đã giành thắng lợi, từng bước đưa đất nước ta lên chủ nghĩa xã hội, khẳng định đường lối đổi mới của Đảng là đúng, bước đi của công cuộc đổi mới là phù hợp.

6. Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

*** Nguyên nhân thắng lợi**

- Nhân dân giàu lòng yêu nước, lao động cần cù sáng tạo, chiến đấu kiên cường, dũng cảm vì độc lập tự do.

- Đảng ta đứng đầu là Bác Hồ, lãnh đạo cách mạng với đường lối đúng đắn, sáng tạo, độc lập, tự chủ, Đảng lãnh đạo là nhân tố quyết định nhất.

*** Bài học kinh nghiệm**

- Nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

- Sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do dân và vì dân, nhân dân là người làm nên thắng lợi lịch sử.

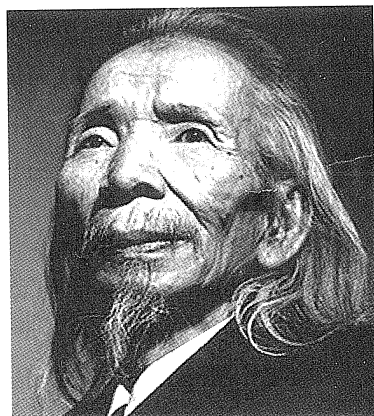
- Không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết toàn dân. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước và sức mạnh quốc tế.

- Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu bảo đảm thắng lợi của cách mạng Việt Nam.



Lịch sử bài hát Quốc ca Việt Nam

Mùa đông năm 1944, Văn Cao gặp Vũ Quý - một cán bộ Việt Minh, ở ga Hàng Cỏ. Vũ Quý là người từng quen biết Văn Cao và đã động viên ông viết những bài hát yêu nước như Đồng Đa, Thăng Long hành khúc ca... Vũ Quý đề nghị Văn Cao thoát ly hoạt động cách mạng, và nhiệm vụ đầu tiên là sáng tác một bài hành khúc cho đội quân Việt Minh. Văn Cao viết bài hát đó trong nhiều ngày tại căn gác số 45 Nguyễn Thượng Hiền. Ông có viết lại trong một ghi chép tháng 7 năm 1976 như sau: "...Tôi chỉ đang làm một bài hát. Tôi chưa được biết chiến khu, chỉ biết những con đường Phố Ga, đường Hàng Bông, đường Bờ Hồ theo thói quen tôi đi. Tôi chưa gặp các chiến sĩ cách mạng của chúng ta, trong khóa quân chính đầu tiên ấy, và biết họ hát như thế nào. Ở đây đang nghĩ cách viết một bài hát thật giản dị cho họ có thể hát được..."



Văn Cao nói rằng, tên bài hát và lời ca của nó là một sự tiếp tục từ ca khúc Thăng Long hành khúc ca trước đó: "Cùng tiến bước về phương Thăng Long thành cao đứng" và bài Đồng Đa: "Tiền quân hành khúc ca, thét vang rừng núi xa"... Và ông đã rút lại những ca từ trong bài hát đó thành "Tiền quân ca".

Bài hát viết xong, Văn Cao gặp và hát cho Vũ Quý nghe. Vũ Quý rất hài lòng, giao cho Văn Cao tự tay viết bài hát lên đĩa in. Và lần đầu tiên "Tiền quân ca" được in trên trang văn nghệ của báo Độc Lập tháng 11 năm 1944 bằng bản in đá do chính Văn Cao viết. Nguyễn Đình Thi khi nghe Văn Cao hát bài hát này, đã xúc động thật sự, và đề nghị mỗi người viết một bài hát nữa về mặt trận Việt Minh. Sau đó Nguyễn Đình Thi viết được bài "Diệt phát xít", Văn Cao viết thêm bài "Chiến sĩ Việt Nam", cả hai bài hát này đều phổ biến rộng rãi trong công chúng.

Ngày 13 tháng 8 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chính thức duyệt Tiến quân ca làm quốc ca của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ngày 17 tháng 8 năm 1945, trong cuộc mít tinh của nhân dân Hà Nội trước Nhà hát lớn, bài Tiến quân ca đã được cất lên. Cũng tại quảng trường Nhà hát lớn, ngày 19 tháng 8 năm 1945, trong cuộc mít tinh lớn, dàn đồng ca của Đội Thiếu niên Tiền phong đã hát bài Tiến quân ca chào lá cờ đỏ sao vàng.

Ngày 2 tháng 9 năm 1945, Tiến quân ca chính thức được cử hành trong ngày Tuyên ngôn độc lập tại Quảng trường Ba Đình bởi Ban nhạc Giải phóng quân do Đinh Ngọc Liên chỉ huy. Trước ngày biểu diễn, nhạc sĩ Đinh Ngọc Liên và nhạc sĩ Nguyễn Hữu Hiếu đã bàn với Văn Cao thống nhất sửa hai chữ trong Tiến quân ca, cụ thể là rút ngắn độ dài của nốt rê đầu tiên ở chữ "Đoàn" và nốt mi ở giữa chữ "xác" làm cho bản nhạc khoẻ khoắn hơn.

Năm 1946, Quốc hội khóa I đã quyết định chọn "Tiền quân ca" làm quốc ca. Trong bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam, tại điều 3 ghi rõ: "Quốc ca là bài Tiến quân ca". Năm 1955, kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa I đã quyết định mời tác giả tham gia sửa một số chỗ về phần lời của quốc ca.

Cho đến nay, bài hát có sửa đổi đôi ba chữ nhưng cơ bản vẫn là bài "Tiền quân ca" đã được Quốc hội khóa 1 thông qua là Quốc ca. Bài Quốc ca cùng với lá Quốc kỳ, cờ đỏ sao vàng, là biểu tượng đẹp và khó phai mờ đối với người Việt Nam.



PHẦN
2

ĐỀ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC
MÔN LỊCH SỬ

ĐỀ SỐ 1	BỘ ĐỀ THI THPT QUỐC GIA CHUẨN CẤU TRÚC BỘ GIÁO DỤC
Đề thi gồm 06 trang ★★★★★	Môn: <i>Lịch sử</i> Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Câu 1: Tại sao đến những năm 50 của thế kỉ XX, chiến tranh Đông Dương lại ngày càng chịu sự tác động của hai phe?

- A. Nhân dân Đông Dương đã thiết lập được mối quan hệ và nhận được sự hỗ trợ của Liên Xô, Trung Quốc trong khi Mỹ ngày càng viện trợ nhiều hơn cho Pháp.
- B. Các nước Tây Âu và Mỹ đồng loạt viện trợ cho Pháp trong cuộc chiến.
- C. Nhân dân Đông Dương nhận được sự hỗ trợ ngày càng lớn của các lực lượng yêu chuộng hòa bình trên thế giới trong cuộc chiến chống lại Pháp và can thiệp Mỹ.
- D. Mỹ ngày càng viện trợ nhiều hơn cho Pháp trong cuộc chiến.

Câu 2: Nguyên nhân dẫn đến sự đối đầu Xô - Mỹ là:

- A. Mỹ nắm độc quyền về vũ khí nguyên tử.
- B. Hai nước đối lập nhau về mục tiêu chiến lược.
- C. Liên Xô làm sụp đổ hệ thống thuộc địa của Mỹ.
- D. Hai nước đều muốn độc quyền lãnh đạo thế giới tự do.

Câu 3: Đặc điểm lớn nhất của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật sau Chiến tranh thế giới thứ hai là:

- A. Kĩ thuật trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.
- B. Khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.
- C. Sự bùng nổ của các lĩnh vực khoa học - công nghệ.
- D. Mọi phát minh kĩ thuật đều bắt nguồn từ sản xuất.

Câu 4: Ý nào không phải là nội dung của Đường lối chung trong công cuộc cải cách mở cửa của Trung Quốc?

- A. Phát triển kinh tế làm trọng tâm.
- B. Tiến hành cải cách và mở cửa.
- C. Chuyển từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa.
- D. Tăng cường an ninh quốc phòng.

Câu 5: Các cuộc chiến tranh ví như “ngọn gió thần” thổi vào nền kinh tế Nhật Bản là:

- A. Chiến tranh Triều Tiên (1950 - 1953) và chiến tranh Việt Nam (1954 - 1975).

- B. Chiến tranh Triều Tiên (1950 - 1953) và chiến tranh vùng Vịnh (1991)
- C. Chiến tranh Trung Quốc (1946 - 1949) và chiến tranh vùng Vịnh (1991)
- D. Chiến tranh Trung Quốc (1946 - 1949) và chiến tranh Triều Tiên (1950 - 1953)

Câu 6: Trong Chiến tranh thế giới thứ hai đã diễn ra hội nghị nào ở Liên Xô của các nước Đồng minh?

- A. Hội nghị Pốttxdam.
- B. Hội nghị Mátxcơva.
- C. Hội nghị Ianta.
- D. Hội nghị Manta.

Câu 7: Ngay sau chiến tranh thế giới thứ hai, quan hệ Liên Xô và Mỹ như thế nào?

- A. Quan hệ láng giềng thân thiện.
- B. Quan hệ đối đầu.
- C. Quan hệ Đồng minh.
- D. Quan hệ hợp tác hữu nghị.

Câu 8: Nội dung nào dưới đây không phải là nguyên tắc hoạt động của tổ chức Liên hợp quốc?

- A. Bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia.
- B. Không can thiệp vào công việc nội bộ của bất kì nước nào.
- C. Giải quyết tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hòa bình.
- D. Quan tâm phát triển các mối quan hệ hợp tác hữu nghị.

Câu 9: Có tinh thần dân tộc dân chủ, chống đế quốc, chống phong kiến nhưng thái độ không kiên định, dễ dàng thỏa hiệp là đặc điểm của giai cấp nào?

- A. Giai cấp tiểu tư sản.
- B. Giai cấp địa chủ phong kiến.
- C. Giai cấp tư sản.
- D. Giai cấp tư sản mại bản

Câu 10: Những tờ báo tiến bộ của tầng lớp tiểu tư sản trí thức tiến bộ xuất bản trong phong trào yêu nước dân chủ công khai 1919 - 1926 là:

- A. Chuông rè, Tin tức, Nhành lúa.
- B. Chuông rè, An Nam trẻ, Nhành lúa.
- C. Tin tức, Thời mới, Tiếng dân.
- D. Chuông rè, An Nam trẻ, Người nhà quê.

Câu 11: Sự kiện nào đánh dấu giai cấp công nhân Việt Nam đi vào đấu tranh tự giác?

- A. Cuộc tổng bãi công của công nhân Bắc Kỳ (1922).
- B. Cuộc bãi công của công nhân thợ nhuộm ở Chợ Lớn (1922).
- C. Bãi công của thợ máy xưởng Ba Son cảng Sài Gòn (1925).
- D. Cuộc bãi công của 1000 công nhân nhà máy sợi Nam Định (1926).

Câu 12: Sự kiện nào dưới đây đánh dấu Nguyễn Ái Quốc bước đầu tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn?

- A. Đưa yêu sách đến Hội nghị Vécxai (18/6/1919).
- B. Đọc sơ thảo luận cương của Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa (7/1920).
- C. Tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp.
- D. Thành lập Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên (6/1925).

Câu 13: Việt Nam Quốc dân đảng là đảng chính trị theo xu hướng nào?

- A. Dân chủ vô sản.
- B. Dân chủ tư sản.
- C. Dân chủ tiểu tư sản.
- D. Dân chủ vô sản và tư sản.



Câu 14: Điểm tương đồng lớn nhất giữa công cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc (1978) với Đổi mới ở Việt Nam (1986)?

- A. Xuất phát điểm thấp, nền kinh tế lạc hậu.
- B. Đông dân, lãnh thổ rộng lớn.
- C. Sự trì trệ, khủng hoảng kinh tế trong một thời gian dài.
- D. Muốn bỏ qua tư bản chủ nghĩa, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội.

Câu 15: Luận cương chính trị khác với cương lĩnh chính trị đầu tiên ở những điểm?

- A. Các giai đoạn và nhiệm vụ của cách mạng.
- B. Lực lượng và lãnh đạo cách mạng.
- C. Nhiệm vụ và lãnh đạo cách mạng.
- D. Nhiệm vụ và lực lượng cách mạng.

Câu 16: Nghệ Tĩnh là nơi phong trào phát triển mạnh nhất trong phong trào cách mạng 1930 - 1931 vì:

- A. Là nơi tập trung đông đảo giai cấp công nhân.
- B. Là nơi thành lập chính quyền Xô viết sớm nhất.
- C. Là nơi có truyền thống anh dũng dân tộc chống giặc ngoại xâm.
- D. Là nơi có đội ngũ cán bộ đảng đông nhất cả nước

Câu 17: Khó khăn lớn nhất của nước ta sau cách mạng tháng Tám là:

- A. Quân Tưởng, Anh dưới danh nghĩa Đồng minh vào Việt Nam giải giáp quân Nhật, nhưng lại chống phá Cách mạng Việt Nam.
- B. Nạn đói, nạn dốt đe dọa nghiêm trọng đến nhân dân ta.
- C. Ngân quỹ nhà nước trống rỗng.
- D. Các tổ chức phản cách mạng trong nước ra sức phá hoại chống phá cách mạng.

Câu 18: Lí do quan trọng nhất khiến tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ trở thành trung tâm của kế hoạch Nava?

- A. Điện Biên Phủ có chiến lược quan trọng.
- B. Điện Biên Phủ cách xa hậu phương của ta.
- C. Điện Biên Phủ được địch chiếm từ lâu.
- D. Điện Biên Phủ được Pháp xây dựng kiên cố.

Câu 19: Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (11/1939) đã đánh dấu sự chuyển hướng đúng đắn về chỉ đạo chiến lược cách mạng vì:

- A. giải quyết kịp thời vấn đề ruộng đất cho nông dân.
- B. xác định kẻ thù trước mắt là phát xít Nhật.
- C. đặt vấn đề dân tộc cho toàn cõi Đông Dương.
- D. giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc.

Câu 20: Việc ký Hiệp định Sơ bộ tạm hòa với Pháp chứng tỏ:

- A. Chủ trương đúng đắn và kịp thời của Chính phủ ta.
- B. Sự thỏa hiệp của Đảng và Chính phủ ta.
- C. Sự thắng lợi của Pháp trên mặt trận ngoại giao
- D. Sự suy yếu của lực lượng cách mạng

Câu 21: Nội dung nào thuộc về chủ trương của ta trong Đông Xuân 1953 - 1954?

- A. Trong vòng 18 tháng chuyển bại thành thắng.
- B. Tập trung lực lượng tấn công vào những hướng chiến lược quan trọng mà địch tương đối yếu.

C. Tránh giao chiến ở miền Bắc với địch để chuẩn bị đàm phán.

D. Giành thắng lợi nhanh chóng về quân sự trong Đông Xuân 1953 - 1954.

Câu 22: Chiến thắng Biên giới năm 1950 của nhân dân Việt Nam chứng tỏ rằng:

A. Quân đội nhân dân Việt Nam đã đông hơn quân Pháp.

B. Ý đồ đánh nhanh thắng nhanh của Pháp bị phá sản.

C. Lực lượng kháng chiến đã mạnh hơn quân đội viễn chinh của Pháp.

D. Sự trưởng thành của Quân đội nhân dân Việt Nam

Câu 23: Tinh thần “đi nhanh đến, đánh nhanh thắng” và khí thế “Thần tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng” thể hiện trong chiến dịch nào?

A. Chiến dịch tiến công 1968.

B. Chiến dịch Tây Nguyên 1975.

C. Chiến dịch Huế - Đà Nẵng 1975.

D. Chiến dịch Hồ Chí Minh 1975.

Câu 24: Văn kiện đặt nền tảng cho quan hệ Mĩ - Nhật sau chiến tranh thế giới thứ hai?

A. Văn kiện về vấn đề Nhật Bản tại Hội nghị Potsdam(1945).

B. Hiến pháp Nhật Bản (1947).

C. Hiệp ước hòa bình Xan Phranxixcô (1951).

D. Hiệp ước an ninh Mĩ - Nhật (1951)

Câu 25: Sự kiện Liên Xô chế tạo thành công bom nguyên tử có ý nghĩa như thế nào?

A. Liên Xô sẵn sàng cho một cuộc chiến tranh hạt nhân quy mô lớn trên toàn thế giới.

B. Phá thế độc quyền của Mĩ về vũ khí nguyên tử.

C. Liên Xô là nước thứ ba trên thế giới có vũ khí nguyên tử

D. Đưa Liên Xô trở thành cường quốc đầu tiên trên thế giới có vũ khí nguyên tử.

Câu 26: Trong chiến tranh xâm lược Việt Nam và Đông Dương, hai chính sách: Việt Nam hóa chiến tranh và Đông Dương hóa chiến tranh của Mỹ có quan hệ với nhau. Mối quan hệ đó được thể hiện trong yếu tố nào sau đây:

A. Quân đội Sài Gòn sang xâm chiếm Campuchia.

B. Quân đội Sài Gòn là xương sống của Đông Dương hóa chiến tranh.

C. Mỹ quốc tế hóa cuộc chiến tranh Đông Dương.

D. Quân đội Sài Gòn chiến đấu ở Lào.

Câu 27: Âm mưu “đánh nhanh thắng nhanh” của Pháp bị thất bại hoàn toàn bởi chiến thắng nào của ta?

A. Cuộc chiến đấu ở các đô thị.

B. Chiến thắng Việt Bắc thu - đông 1947.

C. Chiến thắng Biên giới thu - đông 1950.

D. Chiến dịch Hòa Bình.

Câu 28: Hai chính quyền nhà nước tồn tại ở hai miền Nam - Bắc Việt Nam sau giải phóng mùa xuân 1975 là:

A. Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Việt Nam Cộng hòa

B. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Việt Nam Cộng hòa.

C. Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

D. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.



Câu 29: Khó khăn cơ bản nhất của đất nước sau 1975 là gì?

- A. Số người mù chữ, số người thất nghiệp chiếm tỷ lệ cao.
- B. Bọn phản động trong nước vẫn còn.
- C. Nền kinh tế nông nghiệp vẫn còn lạc hậu.
- D. Hậu quả chiến tranh và chủ nghĩa thực dân mới Mĩ để lại rất nặng nề.

Câu 30: “Hỡi quốc dân đồng bào !...Phát xít Nhật đã đầu hàng Đồng minh, quân Nhật đã bị tan rã tại khắp các mặt trận, kẻ thù chúng ta đã ngã gục..”

Câu nói đó thể hiện điều gì trong cách mạng tháng Tám 1945?

- A. Thời cơ khách quan thuận lợi.
- B. Thời cơ chủ quan thuận lợi.
- C. Cách mạng tháng Tám đã thành công.
- D. Thời kì tiền khởi nghĩa đã bắt đầu.

Câu 31: Thắng lợi nào của quân dân Việt Nam ở miền Nam đã buộc Mĩ phải tuyên bố “Mĩ hóa” chiến tranh xâm lược?

- A. Tổng tiến công và nổi dậy Xuân năm 1968.
- B. Cuộc Tiến công chiến lược năm 1972.
- C. Trận “Điện Biên Phủ trên không” năm 1972.
- D. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975.

Câu 32: Chủ trương đổi mới của Đại hội Đảng lần VI (1986) là gì?

- A. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.
- B. Thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.
- C. Phát triển nền kinh tế theo cơ chế thị trường.
- D. Phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước

Câu 33: Chiến dịch nào của ta trong cuộc kháng chiến chống Pháp làm phá sản hoàn toàn kế hoạch “kết thúc chiến tranh trong danh dự” của chúng?

- A. Chiến dịch Biên giới thu - đông 1950.
- B. Chiến dịch Hòa Bình, Tây Bắc, Thượng Lào 1951 - 1953.
- C. Chiến cuộc Đông - Xuân 1953 - 1954.
- D. Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954.

Câu 34: Việt Nam và ASEAN bắt đầu quá trình đối thoại và hòa dịu sau sự kiện nào?

- A. Vấn đề Campuchia được giải quyết.
- B. Kết thúc kháng chiến chống Mĩ của Việt Nam.
- C. Hiệp định Pari về Việt Nam được kí kết.
- D. Hiệp ước Bali.

Câu 35: Trước nguy cơ toàn cầu hóa tác động mạnh đến văn hóa, Việt Nam cần rút ra những kinh nghiệm gì để tránh sự xói mòn văn hóa truyền thống của dân tộc?

- A. Mở rộng cánh cửa để tiếp nhận nền văn hóa toàn cầu tràn vào.

- B. Cự tuyệt hoàn toàn để bảo tồn văn hóa truyền thống dân tộc.
- C. Để tự nhiên cho sự giao thoa văn hóa toàn cầu.
- D. Hòa nhập nhưng không hòa tan, kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại.

Câu 36: Với chiến thắng trong phong trào Đồng khởi 1960 của quân dân miền Nam đã làm phá sản chiến lược chiến tranh nào của Mĩ?

- A. Chiến tranh một phía.
- B. Chiến tranh đặc biệt.
- C. Chiến tranh cục bộ.
- D. Việt Nam hóa chiến tranh.

Câu 37: Sự kiện nào là quan trọng nhất trong quá trình thống nhất đất nước về mặt Nhà nước năm 1975?

- A. Hội nghị Hiệp thương của đại biểu 2 miền Nam Bắc tại Sài Gòn (11/1975).
- B. Tổng tuyển cử bầu quốc hội chung trong cả nước (25/4/1976).
- C. Quốc hội khóa VI của nước Việt Nam thống nhất kì họp đầu tiên.
- D. Đại hội thống nhất mặt trận tổ quốc Việt Nam.

Câu 38: Nguyên tắc quan trọng nhất của Việt Nam trong việc kí kết Hiệp định Giơnevơ 1954 và Hiệp định Pari 1973 là:

- A. Hai bên thực hiện lệnh ngừng bắn.
- B. Giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng.
- C. Không vi phạm độc lập chủ quyền lãnh thổ.
- D. Thực hiện lệnh rút quân.

Câu 39: Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ 8 đã xác định mâu thuẫn cơ bản trong lòng xã hội Việt Nam là:

- A. Mâu thuẫn giữa nhân dân ta với thực dân Pháp.
- B. Mâu thuẫn giữa nhân dân ta với thực dân Pháp - phát xít Nhật.
- C. Mâu thuẫn giữa nhân dân ta với thực dân Pháp và phong kiến tay sai.
- D. Mâu thuẫn giữa nhân dân ta với phát xít Nhật và phong kiến tay sai.

Câu 40: Hình thức và phương pháp đấu tranh trong thời kì 1936 - 1939?

- A. Công khai và bí mật, hợp pháp và bất hợp pháp.
- B. Kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang.
- C. Đấu tranh công khai, đối mặt với kẻ thù.
- D. Đấu tranh trên lĩnh vực nghị trường là chủ yếu.



HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ 1

Câu số	Đáp án	Giải thích
1	A	Nhân dân Đông Dương đã thiết lập được mối quan hệ ngoại giao với Trung Quốc (18/1/1950), Liên Xô (30/1/1950) và nhận được sự hỗ trợ. Trong khi Mĩ ngày càng viện trợ nhiều hơn cho Pháp trong cuộc chiến tranh Đông Dương.
2	B	Nguyên nhân dẫn đến Chiến tranh lạnh sự đối đầu Liên Xô và Mĩ xuất phát từ sự đối lập giữa mục tiêu và chiến lược.
3	B	Khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp là đặc điểm lớn nhất trong cuộc cách mạng khoa học - công nghệ lần hai.
4	D	Đường lối chung trong công cuộc cải cách mở cửa của Trung Quốc từ 1978 lấy phát triển kinh tế làm trung tâm, tiến hành cải cách mở cửa và chuyển từ nền kinh tế hàng hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa.
5	A	Cuộc chiến tranh ở Triều Tiên và Chiến tranh Việt Nam là 2 cuộc chiến tranh mà Nhật Bản đã tận dụng cơ hội phát triển sản xuất vũ khí theo đơn đặt hàng của Mĩ. Là một trong những nhân tố đem lại sự phát triển thần kì của nền kinh tế Nhật Bản.
6	C	Trong khi cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc, 3 nước Đồng Minh: Anh, Mĩ, Liên Xô đã họp tại Ianta (Liên Xô) để giải quyết các vấn đề cấp bách đặt ra khi chiến tranh kết thúc.
7	B	Quan hệ giữa Liên Xô và Mĩ sau chiến tranh thế giới thứ hai 1945 là quan hệ đối đầu trong thời kì Chiến tranh lạnh.
8	D	Liên hợp quốc hoạt động theo 5 nguyên tắc: - Bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia và quyền tự quyết. - Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của các nước. - Không can thiệp vào công việc nội bộ của nước nào. - Giải quyết các vấn đề tranh chấp bằng phương pháp hòa bình. - Chung sống hòa bình và sự nhất trí của 5 nước lớn.
9	C	Giai cấp tư sản có tinh thần dân tộc dân chủ chống đế quốc nhưng không kiên định dễ dàng thỏa hiệp khi được Pháp nhượng cho chút quyền lợi.
10	D	Tờ báo tiến bộ của tầng lớp trí thức tiểu tư sản trong phong trào dân tộc dân chủ 1919 - 1926 là: - Báo tiếng Pháp: Chuông rè, An Nam trẻ, Người nhà quê. - Báo tiếng Việt: Hữu thanh, Tiếng dân, Đông Pháp thời báo, Thực nghiệp dân báo.
11	C	Cuộc bãi công của công nhân xưởng đóng tàu Ba Son ở cảng Sài Gòn 8/1925 đã bãi công không chịu sửa chữa chiến hạm Misolê của Pháp trước khi chiến hạm này chở binh lính sang tham gia đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân Trung Quốc.

		Đây là sự kiện đánh dấu sự trưởng thành chuyển từ tự phát sang tự giác của giai cấp công nhân Việt Nam.
12	B	Sự kiện Nguyễn Ái Quốc đọc được Bản sơ thảo luận cương của Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa 7/1920 đánh dấu việc tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc Việt Nam.
13	B	Việt Nam Quốc dân đảng là đảng chính trị theo xu hướng dân chủ tư sản
14	C	Cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc (1978) với Đổi mới ở Việt Nam (1986) đều có điểm tương đồng là sự trì trệ và khủng hoảng kinh tế trong một thời gian dài trước đó.
15	D	Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Nguyễn Ái Quốc và Luận cương chính trị 10/1930 có sự khác nhau trong xác định nhiệm vụ cách mạng và lực lượng cách mạng.
16	D	Vì ở Nghệ An và Hà Tĩnh là nơi có đội ngũ cán bộ Đảng đồng đạo nhất cả nước
17	A	Khó khăn lớn nhất của nước ta sau cách mạng tháng Tám 1945 chính là ngoại xâm
18	A	Điện Biên Phủ có chiến lược quan trọng: cách xa hậu phương của ta, được Pháp chiếm từ lâu và xây dựng căn cứ. Bởi vậy Điện Biên Phủ trở thành trung tâm của kế hoạch Nava.
19	D	Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng 11/1939 đánh dấu bước chuyển hướng quan trọng của Đảng - đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu.
20	A	Việc kí Hiệp định Sơ bộ 6/3/1946 của Chính phủ ta để hòa hoãn với Pháp đuổi 20 vạn quân Tưởng về nước thể hiện sự mềm dẻo, đúng đắn kịp thời.
21	B	Chủ trương của ta trong Đông Xuân 1953 - 1954 là tập trung lực lượng tấn công vào những hướng chiến lược quan trọng mà địch tương đối yếu
22	D	Chiến thắng Biên giới thu - đông 1950 quân đội ta đã giành thế chủ động trên chiến trường chính (Bắc Bộ), chứng minh sự trưởng thành của Quân đội nhân dân Việt Nam.
23	D	Tinh thần “đi nhanh đến, đánh nhanh thắng” và khí thế “Thần tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng” thể hiện trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử 1975 (26 - 30/4/1975) với quyết định của Bộ Chính trị Trung ương Đảng giải phóng miền Nam trước mùa mưa (5/1975).
24	D	Hiệp ước an ninh Mỹ - Nhật kí kết 1951 đặt nền tảng cho mối quan hệ giữa 2 nước. Theo đó, Nhật Bản chấp nhận đứng dưới “chiếc ô” bảo hộ hạt nhân của Mỹ, để Mỹ đóng quân và xây dựng căn cứ quân sự trên lãnh thổ Nhật Bản.
25	B	Sự kiện Liên Xô chế tạo thành công bom nguyên tử 1949 phá vỡ độc quyền về bom nguyên tử của Mỹ tạo ra thế cân bằng giữa trật tự 2 cực của thế giới.
26	B	Mối quan hệ trong hai chính sách: “Việt Nam hóa chiến tranh” và “Đông Dương hóa chiến tranh” chính là âm mưu thâm độc của Mỹ “dùng người Việt đánh người Việt”, “dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương”. Trong đó tăng cường lực lượng của quân đội Sài Gòn nhằm tận dụng xương máu người Việt đồng thời là xương sống của Đông Dương hóa chiến tranh.

27	B	Chiến thắng Việt Bắc thu - đông 1947 đã làm thất bại hoàn toàn âm mưu “đánh nhanh thắng nhanh” của thực dân Pháp buộc chúng phải chuyển sang đánh lâu dài với ta.
28	D	Miền Bắc: Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (2/9/1945). Miền Nam: Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam sau đó đổi tên là Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.
29	D	Khó khăn cơ bản nhất của đất nước sau 1975 là hậu quả chiến tranh và chủ nghĩa thực dân mới Mỹ để lại rất nặng nề.
30	A	Phát xít Nhật đầu hàng đồng minh đánh dấu sự thất bại hoàn toàn của phát xít, sự gục ngã của kẻ thù cách mạng. Đây là thời cơ khách quan chín muồi để Đảng ta phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước.
31	B	Cuộc Tiến công chiến lược 1972 quân dân Việt Nam đã giáng đòn nặng nề vào chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” buộc Mỹ phải tuyên bố “Mỹ hóa” trở lại chiến tranh xâm lược. Tức thừa nhận sự thất bại của chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”.
32	D	Chủ trương đổi mới của Đại hội Đảng lần VI là phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Đây là chủ trương lâu dài của Đảng.
33	D	Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ 1954 thắng lợi làm phá sản hoàn toàn kế hoạch quân sự của Nava - Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương với hi vọng trong vòng 18 tháng sẽ giành thắng lợi quyết định “kết thúc chiến tranh trong danh dự”
34	A	Việt Nam và Asean bắt đầu quá trình đối thoại và hòa dịu sau khi vấn đề Campuchia được giải quyết.
35	D	Hòa nhập nhưng không hòa tan, kết hợp hài hòa giữa giá trị văn hóa truyền thống và hiện đại là kinh nghiệm để tránh sự xói mòn văn hóa dân tộc trước thách thức của xu thế toàn cầu hóa.
36	A	Chiến thắng phong trào Đồng Khởi của quân dân miền Nam Việt Nam đã giáng đòn nặng nề vào chính sách thực dân kiểu mới của Mỹ làm sụp đổ chiến lược chiến tranh một phía của Mỹ.
37	B	Tổng tuyển cử bầu quốc hội chung trong cả nước là sự kiện quan trọng nhất trong quá trình thống nhất đất nước về mặt Nhà nước năm 1975.
38	C	Nguyên tắc quan trọng nhất của Việt Nam trong việc kí kết 2 Hiệp định đó là nguyên tắc cam kết tôn trọng quyền dân tộc cơ bản: độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ.
39	B	Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ 8 (1941) xác định mâu thuẫn cơ bản trong lòng xã hội Việt Nam chính là mâu thuẫn giữa toàn thể nhân dân ta với thực dân và phát xít (Pháp - Nhật).
40	A	Phong trào dân chủ 1936 - 1939 tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương 7/1936 đã xác định hình thức và phương pháp đấu tranh là kết hợp hình thức công khai và bí mật, hợp pháp và bất hợp pháp.



NEVER LET GO OF YOUR DREAM



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗ hổng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày

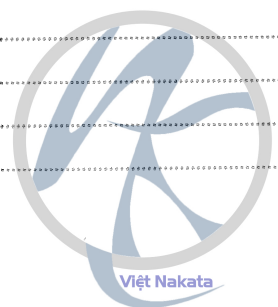
Thi lần

Số điểm đạt được/ 10

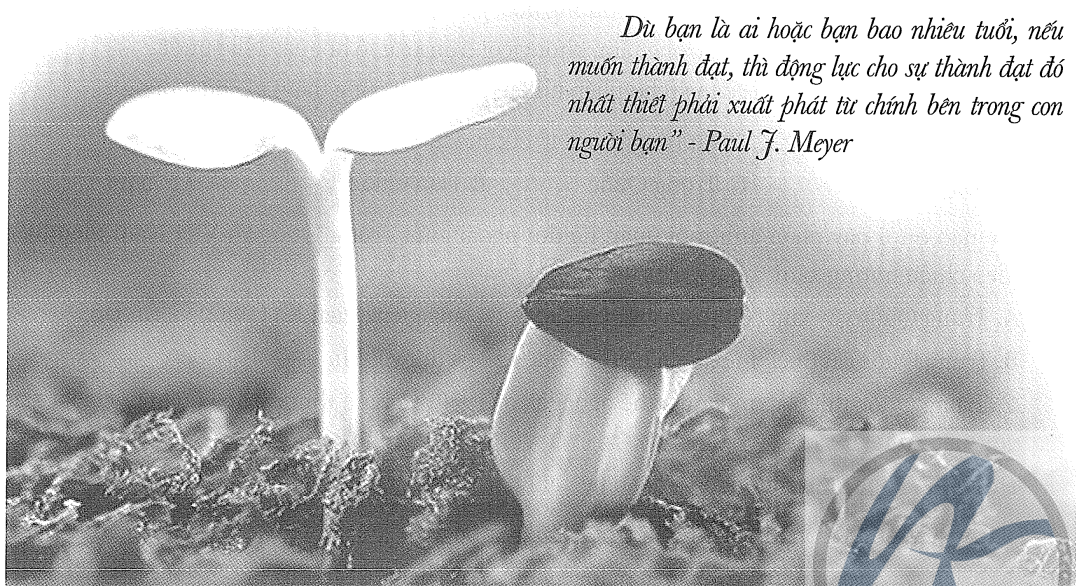
[illegible]

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai





Bài học và kiến thức rút ra từ đề thi này.



Dù bạn là ai hoặc bạn bao nhiêu tuổi, nếu muốn thành đạt, thì động lực cho sự thành đạt đó nhất thiết phải xuất phát từ chính bên trong con người bạn” - Paul J. Meyer

ĐỀ SỐ 2	BỘ ĐỀ THI THPT QUỐC GIA CHUẨN CẤU TRÚC BỘ GIÁO DỤC
Đề thi gồm 06 trang ★★★★★	Môn: <i>Lịch sử</i> Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Câu 1: Để nhanh chóng kết thúc chiến tranh, sau khi đánh bại phát xít Đức Liên Xô cam kết:

- A. cùng Mỹ quản lý nước Đức.
B. sẽ tham chiến chống Nhật ở châu Á.
C. hỗ trợ Mỹ về vũ khí để chống Nhật.
D. hình thành liên minh với Mỹ chống Nhật.

Câu 2: Vấn đề nào không nằm trong quyết định của Hội nghị Ianta (2/1945)?

- A. Tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản
B. Hợp tác giữa các nước nhằm khôi phục lại kinh tế đất nước sau chiến tranh
C. Thỏa thuận việc đóng quân và phân chia phạm vi ảnh hưởng ở Châu Á và Âu.
D. Thành lập tổ chức Liên hợp quốc nhằm duy trì hòa bình và an ninh thế giới.

Câu 3: Liên Xô đẩy mạnh khôi phục kinh tế và xây dựng chủ nghĩa xã hội ngay sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc để:

- A. chạy đua vũ trang với Mĩ, nhằm duy trì “Trật tự thế giới hai cực”.
- B. muốn cạnh tranh vị thế cường quốc với nước Mĩ.
- C. vượt qua thế bao vây, cấm vận của Mĩ và các nước Tây Âu.
- D. hàn gắn vết thương chiến tranh và phấn đấu nhanh chóng xây dựng thành công chế độ Xã hội chủ nghĩa.

Câu 4: Sai lầm lớn nhất của Liên Xô và các nước Đông Âu khi tiến hành cải tổ, điều chỉnh sự phát triển kinh tế và trở thành bài học đối với Việt Nam trong công cuộc đổi mới đất nước hiện nay là:

- A. thiếu dân chủ, công khai và đàn áp nhân dân biểu tình.
B. thực hiện chính sách đối ngoại đa phương hóa, gần gũi với phương Tây.
C. chỉ lấy phát triển kinh tế là trọng tâm, không coi trọng cải tổ bộ máy Nhà nước.
D. thực hiện đa nguyên đa đảng (cho phép nhiều đảng phái cùng tham gia hoạt động).

Câu 5: Đến nửa sau thế kỉ XX, “Con rồng” kinh tế ở khu vực Đông Bắc Á là:

- A. Nhật Bản C. Trung Quốc B. Hàn Quốc D. Xingapo

Câu 6: Ý nào dưới đây phản ánh mối quan hệ đối ngoại giữa Trung Quốc và Việt Nam diễn biến theo chiều hướng xấu?

- A.** Trung Quốc gây xung đột biên giới với các nước láng giềng Liên Xô (1962) và Ấn Độ.
- B.** Trung Quốc cải thiện mối quan hệ theo hướng hòa dịu với Mỹ.
- C.** Trung Quốc thiết lập mối quan hệ ngoại giao (1950) và bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Việt Nam (1991).
- D.** Trung Quốc bình thường hóa quan hệ với Liên Xô, Nhật Bản.

Câu 7: Mục tiêu quan trọng nhất của Mã trong chiến lược toàn cầu:

- ### A. Ngăn chặn và tiến tới xóa bỏ chủ nghĩa xã hội trên phạm vi thế giới



- B. Đàn áp phong trào giải phóng dân tộc, phong trào công nhân quốc tế.
- C. Khống chế, chi phối các nước tư bản đồng minh.
- D. Xâm lược các nước ở Châu Á, châu Phi và Mĩ La-tinh.

Câu 8: Đặc điểm nổi bật về tình hình Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai là:

- A. Đất nước tàn phá nghiêm trọng, bị quân đội nước ngoài chiếm đóng, kinh tế suy sụp.
- B. Thu được lợi nhuận từ buôn bán vũ khí, kinh tế phát triển nhanh chóng.
- C. Bị tàn phá nặng nề, khủng hoảng kéo dài do hậu quả của động đất, sóng thần.
- D. Đất nước gặp nhiều khó khăn, khủng hoảng do thiếu tài nguyên thiên nhiên.

Câu 9: Xu thế chung của quan hệ quốc tế sau Chiến tranh Lạnh là:

- A. cạnh tranh khốc liệt để tồn tại.
- B. tăng cường liên kết khu vực để tăng cường tiềm lực kinh tế, quân sự.
- C. hòa bình, hợp tác để cùng nhau phát triển.
- D. Chống lại các tổ chức khủng bố, nhà nước Hồi giáo cực đoan.

Câu 10: Cuộc chiến tranh nào đã trở thành cuộc chiến tranh cục bộ lớn nhất, phản ánh mâu thuẫn giữa hai phe - Tư bản chủ nghĩa và Xã hội chủ nghĩa?

- A. Nội chiến Quốc - Cộng ở Trung Quốc (1946 - 1949).
- B. Chiến tranh Triều Tiên (1950 - 1953).
- C. Chiến tranh xâm lược Đông Dương của thực dân Pháp (1945 - 1954).
- D. Chiến tranh xâm lược Việt Nam của đế quốc Mĩ (1954 - 1975).

Câu 11: Mặt hạn chế của xu thế toàn cầu hóa là:

- A. cơ cấu kinh tế của các nước có sự chuyển biến.
- B. thúc đẩy sự phát triển và xã hội hóa của lực lượng sản xuất.
- C. đặt ra yêu cầu cải cách để nâng cao tính cạnh tranh.
- D. nguy cơ đánh mất bản sắc văn hóa dân tộc.

Câu 12: Thách thức lớn nhất của thế giới hiện nay là:

- A. tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng trầm trọng, đe dọa cuộc sống loài người.
- B. chủ nghĩa khủng bố hoành hành, đe dọa hòa bình và an ninh các nước.
- C. nguy cơ cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên.
- D. chiến tranh xung đột diễn ra ở nhiều khu vực trên thế giới.

Câu 13: Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam diễn ra ở đâu?

- A. Quảng Châu (Trung Quốc).
- B. Hương Cảng (Trung Quốc).
- C. Phố Khâm Thiên (Hà Nội).
- D. 5D phố Hàm Long (Hà Nội).

Câu 14: Sự kiện nào đánh dấu bước ngoặt trong cuộc đời hoạt động của Nguyễn Ái Quốc?

- A. Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 đã ảnh hưởng đến tư tưởng cứu nước của Nguyễn.
- B. Nguyễn Ái Quốc gửi bản Yêu sách đến Hội nghị Vécxai (1919).

C. Đọc bản Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa của Lênin (7/1920).

D. Tán thành gia nhập Quốc tế Cộng sản và tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp (12/1920).

Câu 15: Văn kiện nào của Đảng xác định động lực của cách mạng là công nhân và nông dân?

A. Cương lĩnh chính trị đầu tiên do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo.

B. Luận cương chính trị tháng 10/1930 của đồng chí Trần Phú.

C. Nghị quyết chính trị, Điều lệ Đảng được thông qua tại Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông Dương (3/1935).

D. Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 11/1939.

Câu 16: Điểm khác nhau trong một số luận điểm cơ bản của Luận cương chính trị (10/1930) với Cương lĩnh chính trị đầu tiên là gì?

A. Về mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới.

B. Về giai cấp lãnh đạo.

C. Về đường lối chiến lược cách mạng.

D. Về mối quan hệ giữa nhiệm vụ dân tộc và dân chủ, về lực lượng cách mạng.

Câu 17: Sự kiện đánh dấu sự chấm dứt của xu hướng cách mạng dân chủ tư sản trong phong trào dân tộc đầu thế kỉ XX là

A. Phong trào Duy Tân.

B. Khởi nghĩa Yên Bái.

C. Phong trào công nhân Vinh - Bến Thủy.

D. Phong trào công nhân đồn điền Phú Riềng.

Câu 18: Tổ chức tham gia Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản do Nguyễn Ái Quốc chủ trì từ 6/1 đến 7/2 tại Hương Cảng (Trung Quốc) là:

A. An Nam cộng sản Đảng và Đông Dương cộng sản liên đoàn

B. Đông Dương cộng sản Đảng và Đông Dương cộng sản liên đoàn

C. Đông Dương cộng sản Đảng, An Nam cộng sản Đảng và Đông Dương cộng sản liên đoàn

D. Đông Dương cộng sản Đảng và An Nam cộng sản Đảng

Câu 19: Đặc điểm nào nổi bật nhất của tình hình thế giới đầu những năm 30 của thế kỉ XX?

A. Thực dân Pháp tăng cường chính sách bóc lột ở các thuộc địa.

B. Khắc phục hậu quả cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933.

C. Chủ nghĩa phát xít ra đời và lên cầm quyền ở Đức, Ý, Nhật.

D. Đại hội VII của Quốc tế Cộng sản tại Mátxcơva (Liên Xô).

Câu 20: Đối tượng của phong trào dân chủ 1936 - 1939 là:

A. bọn địa chủ và phong kiến.

B. đế quốc và phong kiến.

D. bọn đế quốc xâm lược.

D. một bộ phận đế quốc xâm lược và tay sai.

Câu 21: Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương 11/1939 đã đánh dấu sự chuyển hướng đúng đắn và chỉ đạo chiến lược cách mạng như thế nào?

A. Kịp thời giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân.

B. Xác định đúng kẻ thù là phát xít Nhật.



C. Mở rộng vấn đề dân chủ trên toàn Đông Dương.

D. Giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc.

Câu 22: Ý nào không phải là hình thức mặt trận dân tộc thống nhất được thành lập từ 1930 đến 1945?

A. Hội Phản đế Đồng minh Đông Dương.

B. Mặt trận thống nhất dân chủ Đông Dương.

C. Mặt trận Liên Việt.

D. Mặt trận Việt Minh.

Câu 23: Khó khăn lớn nhất của ta trong công cuộc chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền từ 1941 đến 1945 là:

A. xây dựng lực lượng chính trị.

B. xây dựng lực lượng vũ trang.

C. xây dựng căn cứ địa cách mạng.

D. vận động sự ủng hộ của quốc tế.

Câu 24: Lụt và hạn hán đã tác động đến sản xuất nông nghiệp của nước ta sau Cách mạng tháng Tám như thế nào?

A. Ruộng đất không canh tác được.

B. Nửa tổng số ruộng đất không canh tác được.

C. Mất mùa.

D. Năng suất lúa thấp.

Câu 25: Làm nhiệm vụ giải giáp quân đội Nhật từ vĩ tuyến 16 trở vào Nam là:

A. quân Anh và quân Pháp.

B. quân Trung Hoa Dân quốc.

C. quân Anh.

D. quân Anh, quân Trung Hoa Dân quốc.

Câu 26: Nội dung nào dưới đây không nằm trong Hiệp định Sơ bộ ngày 6/3/1946?

A. Chính phủ Pháp công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là quốc gia tự do.

B. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chấp nhận cho Pháp đưa 15.000 quân ra Bắc và rút dần trong 5 năm.

C. Ta tiếp tục nhân nhượng cho Pháp một số quyền lợi kinh tế và văn hóa.

D. Hai bên thực hiện ngừng bắn ở Nam Bộ.

Câu 27: Vì sao Đảng ta chủ trương chuyển từ nhân nhượng với Tưởng sang hòa hoãn với Pháp ?

A. Pháp - Tưởng ký hòa ước Hoa - Pháp ngày 28/2/1946.

B. Pháp mạnh hơn Tưởng.

C. Tưởng chuẩn bị rút quân về nước.

D. Pháp, Tưởng đang tranh chấp Việt Nam.

Câu 28: Nhược điểm của kế hoạch Nava là gì?

A. Là kế hoạch quân sự toàn diện với quy mô lớn, đặt ra những khó khăn mới cho cuộc kháng chiến của ta.

B. Thể hiện sự câu kết, lệ thuộc chặt chẽ của Pháp vào Mỹ.

C. Mâu thuẫn giữa tập trung - phân tán lực lượng, giữa thế và lực của quân Pháp với mục tiêu chiến lược đặt ra.

D. Nhằm giành thắng lợi quyết định để kết thúc chiến tranh trong danh dự.

Câu 29: Trong kháng chiến chống Pháp 1945 - 1954, thắng lợi làm xoay chuyển cục diện chiến tranh, tạo điều kiện cho cuộc đấu tranh ngoại giao của ta giành thắng lợi?

A. Chiến thắng Việt Bắc thu - đông 1947.

- B. Chiến dịch Biên giới thu - đông 1950.
- C. Cuộc Tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953 - 1954.
- D. Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ 1954.

Câu 30: Thắng lợi quan trọng trong công cuộc cải cách ruộng đất ở miền Bắc 1954 - 1957 là:

- A. đánh đổ toàn bộ giai cấp địa chủ phong kiến.
- B. giải phóng hoàn toàn nông dân khỏi ách áp bức, bóc lột của địa chủ phong kiến.
- C. đưa nông dân lên địa vị làm chủ ở nông thôn.
- D. khẩu hiệu “Người cày có ruộng” trở thành hiện thực.

Câu 31: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (9/1960) đề ra vấn đề quan trọng gì?

- A. Nhiệm vụ chiến lược của cách mạng cả nước và nhiệm vụ của cách mạng từng miền.
- B. Phương hướng cơ bản của cách mạng miền Nam là đấu tranh vũ trang đánh đổ ách thống trị của Mĩ - Diệm.
- C. Đường lối tiến hành công nghiệp hóa, điện khí hóa đất nước.
- D. Biện pháp giải quyết những khó khăn về kinh tế, xã hội ở miền Bắc.

Câu 32: Công cụ chiến lược của Mĩ trong âm mưu biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới giai đoạn 1961 - 1965 là:

- A. chính quyền và quân đội Sài Gòn.
- B. quân đội viễn chinh Mĩ.
- C. cố vấn Mĩ.
- D. quân các nước đồng minh của Mĩ.

Câu 33: Chiến lược “Chiến tranh cục bộ” (1965 - 1968) của Mĩ được tiến hành bằng lực lượng nào?

- A. Quân đội Sài Gòn do cố vấn Mĩ chỉ huy.
- B. Quân viễn chinh Mĩ, quân một số nước đồng minh của Mĩ và quân đội Sài Gòn.
- C. Quân một số nước đồng minh của Mĩ và quân đội Sài Gòn.
- D. Lực lượng tổng lực với vũ khí, trang bị hiện đại, tối tân nhất.

Câu 34: Một điểm khác trong chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” so với chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” là:

- A. âm mưu “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh”.
- B. âm mưu “đùng người Việt trị người Việt”.
- C. âm mưu “đùng người Đông Dương đánh người Đông Dương”.
- D. âm mưu “thay đổi màu da trên xác chết”.

Câu 35: Điểm giống nhau của chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” với các chiến lược chiến tranh trước đó của Mĩ là gì?

- A. Tìm cách chia rẽ Việt Nam với các nước Xã hội chủ nghĩa.
- B. Được tiến hành bằng quân đội tay sai là chủ yếu, có sự phối hợp đáng kể của quân đội Mĩ.
- C. Gắn “Việt Nam hóa chiến tranh” với “Đông Dương hóa chiến tranh”.
- D. Loại hình chiến tranh xâm lược thực dân mới ở miền Nam, nằm trong chiến lược toàn cầu của Mĩ.



Câu 36: Sau đại thắng mùa xuân 1975, nhiệm vụ cấp thiết hàng đầu của cả nước là:

- A. khắc phục hậu quả chiến tranh và khôi phục kinh tế
- B. ổn định tình hình chính trị - xã hội ở miền Nam.
- C. thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.
- D. mở rộng quan hệ giao lưu với các nước.

Câu 37: Trong những thành tựu quan trọng bước đầu của công cuộc đổi mới, thành tựu nào là quan trọng nhất?

- A. Thực hiện được Ba chương trình kinh tế.
- B. Phát triển kinh tế đối ngoại.
- C. Kiểm chế được lạm phát.
- D. Từng bước đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội.

Câu 38: Sự thành công của kì họp thứ nhất Quốc hội khóa VI (1976) có ý nghĩa ra sao?

- A. Hoàn thành công cuộc thống nhất đất nước về mặt Nhà nước
- B. Đưa cách mạng nước ta chuyển sang giai đoạn độc lập, thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội.
- C. Bầu ra được các chức vụ lãnh đạo cao nhất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- D. Quyết định đổi tên thành phố Sài Gòn - Gia Định là Thành phố Hồ Chí Minh.

Câu 39: Ý nào phản ánh đúng và đầy đủ quan điểm đổi mới của Đảng ta?

- A. Đổi mới về kinh tế, chính trị và văn hóa xã hội.
- B. Đổi mới về kinh tế phải gắn liền với đổi mới về chính trị - xã hội.
- C. Đổi mới phải toàn diện và đồng bộ, trọng tâm là đổi mới kinh tế.
- D. Đổi mới để khắc phục những khuyết điểm, đưa đất nước vượt qua khủng hoảng.

Câu 40: Những thành tựu mà nước ta đạt được trong 15 năm đổi mới (1986 - 2000) đã khẳng định điều gì?

- A. Nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.
- B. Đường lối đổi mới của Đảng là đúng, bước đi của công cuộc đổi mới là phù hợp.
- C. Vị thế và vai trò của Việt Nam trên trường quốc tế.
- D. Tầm quan trọng của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa.



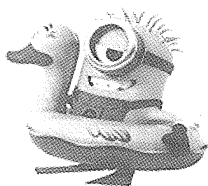
HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ 2

Câu số	Đáp án	Giải thích
1	B	Quyết định của hội nghị Ianta, để nhanh chóng kết thúc chiến tranh sau khi đánh bại phát xít Đức, Liên Xô sẽ tham gia chống Nhật ở Châu Á.
2	B	Hợp tác giữa các nước nhằm khôi phục lại kinh tế đất nước sau chiến tranh không nằm trong quyết định Hội nghị Ianta (2/1945).
3	D	Sau chiến tranh Liên Xô là nước chịu nhiều tổn thất nặng nề nhất đã bắt tay hàn gắn vết thương, khôi phục kinh tế, xây dựng Chủ nghĩa xã hội.
4	C	Bài học rút ra cho Việt Nam từ sai lầm của Liên Xô là không chỉ lấy phát triển kinh tế mà còn phải chú trọng tới cải tổ bộ máy Nhà nước đúng đắn.
5	B	Hàn Quốc là một trong ba “con rồng” kinh tế ở Đông Bắc Á cùng với Hồng Kông và Đài Loan.
6	C	- 18/1/1950 Trung Quốc đã bắt đầu đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam. - Sau sự kiện quân đội Trung Quốc mở cuộc tấn công biên giới phía Bắc Việt Nam (2/1979) quan hệ 2 nước xấu đi. 11/1991 hai nước bình thường hóa quan hệ ngoại giao.
7	A	Ngăn chặn và tiến tới xóa bỏ chủ nghĩa xã hội trên phạm vi thế giới là mục tiêu quan trọng nhất trong chiến lược toàn cầu của Mỹ.
8	A	Nhật Bản là nước bại trận sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Đất nước bị tàn phá nghiêm trọng, bị quân đội nước ngoài chiếm đóng, kinh tế suy sụp.
9	C	Sự kết thúc của Chiến tranh lạnh cùng với hệ quả của cách mạng khoa học - công nghệ là xu thế toàn cầu hóa và xu thế hòa bình, hợp tác để cùng nhau phát triển, đặc biệt là kinh tế.
10	D	Chiến tranh xâm lược Việt Nam 1954 - 1975 là biểu hiện rõ nét nhất phản ánh mâu thuẫn giữa hai phe tư bản chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa trong thời kì Chiến tranh lạnh.
11	D	Toàn cầu hóa đem lại cơ hội tốt cho các nước nhưng cũng gặp vô vàn khó khăn như: sự bất công xã hội, khoảng cách giàu nghèo, nguy cơ đánh mất bản sắc văn hóa dân tộc,...
12	B	Thách thức lớn nhất của thế giới hiện nay đó chính là sự đe dọa hòa bình, an ninh thế giới bởi sự hoành hành của chủ nghĩa khủng bố. Tiêu biểu như vụ khủng bố 11/9/2001 ở Mỹ.
13	B	Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản từ 6/1 đến 7/2/1930 diễn ra tại Cửu Long (Hương Cảng - Trung Quốc) do Nguyễn Ái Quốc chủ trì.
14	C	Giữa 1920 Nguyễn Ái Quốc đã đọc được bản Sơ thảo Luận cương của Lênin giúp người tìm ra con đường cứu nước cho dân tộc và khẳng định con đường giành độc lập và tự do cho nhân dân.

15	B	Luận cương chính trị 10/1930 xác định công - nông là động lực của cách mạng.
16	D	Sự khác nhau cơ bản đó là nhiệm vụ và lực lượng cách mạng.
17	B	Khởi nghĩa Yên Bái thất bại cũng là sự kiện kết thúc hoạt động của Việt Nam quốc dân Đảng theo con đường cách mạng dân chủ tư sản trong phong trào dân tộc đầu thế kỉ XX.
18	D	Đông Dương cộng sản Đảng và An Nam cộng sản Đảng là 2 tổ chức cộng sản tham gia hội nghị hợp nhất thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam từ 6/1 đến 7/2/1930. Đông Dương cộng sản liên đoàn viết đơn ra nhập Đảng Cộng sản 24/2/1930.
19	C	Từ đầu những năm 30 của thế kỉ XX, các thế lực phát xít lên cầm quyền ở Đức, Ý, Nhật chuẩn bị chiến tranh, đe dọa hòa bình thế giới là điểm nổi bật nhất của tình hình thế giới.
20	D	Đối tượng của phong trào dân chủ 1936 - 1939 là bộ phận đế quốc và tay sai không chịu thi hành chính sách tiến bộ của mặt trận nhân dân Pháp tại Đông Dương.
21	D	Giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc là chủ trương chuyển hướng chỉ đạo của Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng 11/1939.
22	C	Mặt trận Liên Việt không phải là hình thức mặt trận thống nhất trong thời gian 1930 - 1945.
23	D	Khó khăn lớn nhất đối với cách mạng tháng Tám 1945 là ta chưa được sự ủng hộ của quốc tế.
24	B	Lụt và hạn hán đã làm cho nửa tổng số ruộng đất nông nghiệp của ta không canh tác được
25	C	Quân Anh làm nhiệm vụ giải giáp phát xít Nhật tại miền Nam theo quyết định của Hội nghị Potsdam.
26	C	Tiếp tục nhân nhượng cho Pháp một số quyền lợi về kinh tế và văn hóa không nằm trong nội dung Hiệp định Sơ bộ mà ta kí với Pháp 6/3/1946.
27	A	Sự kiện Pháp và Trung Hoa Dân quốc kí kết là nguyên nhân Đảng ta chủ trương hòa hoãn với Pháp để đuổi 20 vạn quân Tưởng về nước tránh cùng một lúc đối diện với nhiều kẻ thù.
28	C	Nhược điểm của kế hoạch Nava là sự mâu thuẫn giữa tập trung - phân tán lực lượng, giữa thế và lực của quân Pháp với mục tiêu chiến lược đặt ra.
29	D	Với thắng lợi quân sự Điện Biên Phủ đập tan kế hoạch Nava xoay chuyển cục diện chiến tranh ở Đông Dương và tạo điều kiện thuận lợi cho ta giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh ngoại giao.
30	D	Thực hiện cải cách ruộng đất 1954 - 1957 ở miền Bắc khẩu hiệu "Người cày có ruộng" trở thành hiện thực.

31	A	Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (9/1960) đề ra nhiệm vụ chiến lược của cách mạng cả nước và cách mạng từng miền: cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam.
32	A	Trong chiến lược Chiến tranh đặc biệt của Mĩ 1961 - 1965 Mĩ sử dụng chủ yếu là quân đội tay sai - chính quyền và quân đội Sài Gòn.
33	B	Quân viễn chinh Mĩ, quân một số nước đồng minh của Mĩ và quân đội Sài Gòn là lực lượng mà Mĩ sử dụng trong chiến lược Chiến tranh cục bộ 1965 - 1968.
34	C	Để nhằm giảm bớt xương máu người Mĩ trên chiến trường, Mĩ thực hiện chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” với âm mưu thâm độc khác trước “dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương”.
35	D	Điểm giống nhau đều là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân mới ở miền Nam, nằm trong chiến lược toàn cầu của Mĩ.
36	C	Nhiệm vụ cấp thiết hàng đầu của cả hai miền cả nước sau đại thắng mùa Xuân 1975 là thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.
37	D	Thành công bước đầu của ta trong công cuộc đổi mới là từng bước đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội.
38	A	Hoàn thành công cuộc thống nhất đất nước về mặt Nhà nước là sự thành công của kì họp thứ nhất Quốc hội khóa VI (1976).
39	C	Quan điểm đổi mới của Đảng ta là phải đổi mới toàn diện và đồng bộ, từ kinh tế và chính trị đến tổ chức, tư tưởng văn hóa nhưng trọng tâm là đổi mới kinh tế.
40	B	Thành tựu ta đạt được trong 15 năm đổi mới khẳng định đường lối đổi mới của ta là đúng và phù hợp.



FOLLOW YOUR DREAM. THEY KNOW THE WAY



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗ hổng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày

Thi lần

Số điểm đạt được/ 10

STT	Những câu sai	Thuộc chủ đề nào

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

.....

.....

.....

.....

.....

.....

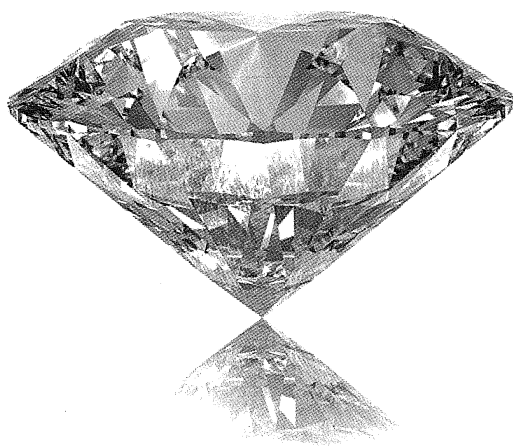
.....

.....

.....

.....

Bài học và kiến thức rút ra từ đề thi này.



*Cuộc đời bạn tựa như một viên đá, chính bạn
là người quyết định viên đá ấy bám dong rêu hay
trở thành một viên ngọc sáng.*

- Khuyết danh

ĐỀ SỐ 3	BỘ ĐỀ THI THPT QUỐC GIA CHUẨN CẤU TRÚC BỘ GIÁO DỤC
Đề thi gồm 06 trang ★★★★★	Môn: Lịch sử Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Câu 1: Nội dung nào không phải quyết định quan trọng của Hội nghị Ianta ?

- A. Thống nhất phải tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít Đức, Nhật Bản.
- B. Thành lập tổ chức Liên hợp quốc.
- C. Hình thành đồng minh chống phát xít.
- D. Thoả thuận việc đóng quân và phân chia khu vực ảnh hưởng.

Câu 2: Nội dung của Hội nghị quốc tế Xan Phranxicô (từ tháng 4/1945 đến tháng 6/1945) là:

- A. thông qua bản Hiến chương và tuyên bố thành lập tổ chức Liên hợp quốc.
- B. tổ chức Liên hợp quốc chính thức đi vào hoạt động.
- C. phiên họp đầu tiên của Liên hợp quốc chính thức khai mạc.
- D. thành lập các cơ quan của Liên hợp quốc.

Câu 3: Liên Xô đã hoàn thành công cuộc khôi phục kinh tế trong thời gian:

- A. 4 năm
- C. 4 năm 6 tháng
- B. 4 năm 3 tháng
- D. 5 năm

Câu 4: Ý nào không phản ánh đúng mục đích công cuộc cải tổ ở Liên Xô (từ 1985)?

- A. Để củng cố quyền lực của Goócbachốp và Đảng Cộng sản.
- B. Để đổi mới mọi mặt đời sống của xã hội Xô Viết
- C. Để sửa chữa những thiếu sót, sai lầm trước đây.
- D. Đưa đất nước thoát khỏi sự trì trệ và xây dựng chủ nghĩa xã hội đúng như bản chất của nó.

Câu 5: Trong 10 năm đầu xây dựng chế độ xã hội mới (1949 - 1959) Trung Quốc đã thi hành chính sách đối ngoại như thế nào?

- A. Quan hệ thân thiện với Mỹ và các nước tư bản chủ nghĩa khác.
- B. Thi hành chính sách đối ngoại tích cực nhằm củng cố hòa bình và phong trào cách mạng thế giới.
- C. Chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.
- D. Chống Mỹ và các nước tư bản chủ nghĩa.

Câu 6: Việc thực dân Anh đưa ra phương án “Mao bát tôn” chia Ấn Độ thành hai quốc gia tự trị - Ấn Độ và Pakixtan đã chứng tỏ:

- A. cuộc đấu tranh đòi độc lập của nhân dân Ấn Độ đã giành thắng lợi hoàn toàn.
- B. thực dân Anh không quan tâm đến việc cai trị Ấn Độ nữa.
- C. thực dân Anh đã hoàn thành việc cai trị và bóc lột Ấn Độ.
- D. thực dân Anh đã nhượng bộ, là điều kiện thuận lợi cho nhân dân Ấn Độ tiếp tục đấu tranh.

Câu 7: Liên minh châu Âu (EU) là một tổ chức:

- A. Hợp tác liên minh về kinh tế, chính trị và an ninh... giữa các nước thành viên có cùng chế độ chính trị.

- B. Hợp tác liên minh giữa các nước thành viên trong lĩnh vực kinh tế, tiền tệ.
- C. Liên minh về chính trị, đối ngoại.
- D. Liên minh hợp tác nhằm giải quyết những vấn đề về an ninh chung.

Câu 8: Ba trung tâm kinh tế tài chính lớn của thế giới hình thành vào thập niên 70 của thế kỉ XX là:

- A. Mĩ - Anh - Pháp.
- C. Mĩ - Liên Xô - Nhật Bản.
- B. Mĩ - Tây Âu - Nhật Bản.
- D. Mĩ - Đức - Nhật Bản.

Câu 9: Cuộc chiến tranh lạnh kết thúc đánh dấu bằng sự kiện.

- A. Hiệp ước về hạn chế hệ thống phòng thủ tên lửa (ABM) năm 1972.
- B. Định ước Henxinki năm 1975.
- C. Cuộc gặp không chính thức giữa Busơ và Goochbachốp tại đảo Manta (12/1989).
- D. Hiệp định về một giải pháp toàn diện cho vấn đề Campuchia (10/1991).

Câu 10: Do tác động của Chiến tranh lạnh, các cuộc chiến tranh cục bộ đã diễn ra ở:

- A. Đông Bắc Á, Nam Á và vùng biển Caribê.
- B. Đông Nam Á, Nam Á, Tây Á và Đông Bắc Á.
- C. Đông Nam Á, Đông Bắc Á, châu Âu, Trung Đông và vùng biển Caribê.
- D. Trung Đông, châu Phi và châu Âu.

Câu 11: Ý nào sau đây không phải là biểu hiện của toàn cầu hóa:

- A. Sự bùng nổ dân số thế giới.
- B. Sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế.
- C. Sự phát triển và tác động to lớn của các công ty xuyên quốc gia.
- D. Sự sáp nhập và hợp nhất các công ty thành những tập đoàn lớn.

Câu 12: Ý nào được coi là thời cơ lịch sử do xu thế toàn cầu hóa đem lại cho tất cả các quốc gia trên thế giới?

- A. Sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế.
- B. Sự ra đời của các tổ chức liên kết kinh tế, thương mại, tài chính ở các khu vực.
- C. Các nguồn vốn đầu tư, kĩ thuật - công nghệ và kinh nghiệm quản lí từ bên ngoài.
- D. Sự xung đột và giao thoa giữa các nền văn hóa.

Câu 13: Chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp làm cho nền kinh tế Việt Nam có những chuyển biến gì?

- A. Nền kinh tế phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa.
- B. Nền kinh tế mở cửa.
- C. Nền kinh tế nông nghiệp què quặt, lạc hậu, lệ thuộc vào Pháp.
- D. Nền kinh tế thương nghiệp và công nghiệp phát triển.

Câu 14: Sau khi về đến Quảng Châu, Nguyễn Ái Quốc làm gì để đào tạo cán bộ?

- A. Mở lớp huấn luyện đào tạo cán bộ cách mạng.
- B. Thành lập Hội Việt Nam cách mạng thanh niên.



- C. Thành lập Cộng sản đoàn.
- D. Xuất bản tác phẩm Đường cách mệnh.

Câu 15: Vì sao sau chiến tranh thế giới thứ nhất, phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản ở Việt Nam phát triển mạnh mẽ?

- A. Chủ nghĩa Mác - Lê-nin được truyền bá sâu rộng vào Việt Nam.
- B. Do ảnh hưởng tư tưởng Tam dân của Tôn Trung Sơn.
- C. Giai cấp công nhân đã chuyển sang đấu tranh tự giác.
- D. Thực dân Pháp đang trên đà suy yếu.

Câu 16: Tại sao lại cho rằng cuộc bãi công của công nhân Ba Son (8 - 1925) là một mốc quan trọng trên con đường phát triển của phong trào công nhân ?

- A. Vì đã ngăn cản được tàu chiến Pháp chở lính sang đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân Trung quốc.
- B. Đánh dấu tư tưởng Cách mạng tháng Mười mới được giai cấp công nhân Việt Nam tiếp thu.
- C. Vì sau cuộc bãi công của công nhân Ba son có rất nhiều cuộc bãi công của công nhân Chợ Lớn, Nam Định, Hà Nội...
- D. Đánh dấu bước tiến mới của phong trào công nhân Việt Nam, giai cấp công nhân nước ta từ đây bước vào đấu tranh tự giác

Câu 17: Đặc điểm của phong trào công nhân giai đoạn 1919 - 1925 là:

- A. phong trào thể hiện ý thức chính trị
- B. phong trào đấu tranh đòi quyền lợi kinh tế
- C. phong trào chủ yếu đòi quyền lợi kinh tế và chính trị, tự giác.
- D. phong trào đấu tranh chủ yếu đòi quyền lợi kinh tế, mang tính tự phát.

Câu 18: Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933) đã tác động đến tình hình kinh tế và xã hội Việt Nam ra sao?

- A. Pháp trút gánh nặng của cuộc khủng hoảng vào tất cả các nước thuộc địa.
- B. Đời sống nhân dân thuộc địa càng cơ cực, đói khổ.
- C. Kinh tế suy sụp tiêu điều, phụ thuộc vào kinh tế Pháp.
- D. Kinh tế chịu đựng hậu quả nặng nề, đời sống nhân dân khổ cực.

Câu 19: Ngày 30/8/1945 ghi dấu sự kiện lịch sử nào trong cách mạng tháng 8/ 1945?

- A. Cách mạng tháng Tám thành công trong cả nước.
- B. Tổng khởi nghĩa giành chính quyền ở Sài Gòn.
- C. Vua Bảo Đại tuyên bố thoái vị.
- D. Cách mạng tháng Tám giành thắng lợi ở Hà Nội.

Câu 20: Đảng Cộng sản Đông Dương xác định nhiệm vụ trước mắt của cách mạng Việt Nam trong cuộc vận động dân chủ 1936 - 1939 là:

- A. đánh đổ đế quốc Pháp.
- B. chống phát xít, chống chiến tranh, chống bọn phản động thuộc địa và tay sai.

- C. tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày nghèo.
- D. tập trung mũi nhọn đấu tranh chống kẻ thù chính là phát xít Nhật.

Câu 21: Hai khẩu hiệu Đảng ta vận dụng trong phong trào cách mạng 1930 - 1931:

- A. “Độc lập dân tộc” và “cơm áo hòa bình”.
- B. “Giải phóng dân tộc” và “tịch thu ruộng đất của đế quốc việt gian”.
- C. “Chống đế quốc” và “Chống phát xít, chống chiến tranh”.
- D. “Tự do dân chủ” và “Ruộng đất dân cày”

Câu 22: Chọn một sự kiện không đồng nhất trong các sự kiện sau đây:

- A. Khởi nghĩa Ba Tơ (13/3/1945).
- B. Khởi nghĩa ở Hà Nội (19/8/1945).
- C. Khởi nghĩa ở Huế (23/8/1945).
- D. Khởi nghĩa ở Sài Gòn (25/8/1945).

Câu 23: Hạn chế về lực lượng cách mạng nêu ra trong luận cương chính trị tháng 10/1930 được khắc phục trong mặt trận nào?

- A. Mặt trận dân chủ Đông Dương.
- B. Mặt trận Việt Minh.
- C. Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương.
- D. Mặt trận nhân dân thống nhất phản đế Đông Dương.

Câu 24: Nhân dân tổ chức “Ngày đồng tâm” nhằm giải quyết khó khăn gì?

- A. Nạn đói.
- B. Khó khăn về tài chính.
- C. Nạn đốt.
- D. Nạn đói và nạn đốt.

Câu 25: Trong tạm ước 14 /9/1946, ta nhân nhượng cho Pháp quyền lợi nào?

- A. Một số quyền lợi về kinh tế và văn hoá.
- B. Chấp nhận cho Pháp đem 15.000 quân ra Bắc.
- C. Một số quyền lợi về chính trị, quân sự.
- D. Một số quyền lợi về kinh tế và quân sự.

Câu 26: Điều khoản nào trong Hiệp định sơ bộ 6 - 3 - 1946 có lợi thực tế cho ta?

- A. Pháp công nhận Việt Nam là một quốc gia tự do.
- B. Pháp công nhận Việt Nam có chính phủ, nghị viện, quân đội và tài chính riêng nằm trong khối liên hiệp Pháp.
- C. Việt Nam cho 15000 quân Pháp ra Bắc thay quân Tưởng và rút dần trong 5 năm.
- D. Hai bên thực hiện ngừng bắn ngay ở Nam Bộ.

Câu 27: Trận đánh nào có tính chất quyết định trong chiến dịch Biên giới thu - đông năm 1950?

- A. Trận đánh ở Cao Bằng.
- B. Trận đánh ở Đông Khê.
- C. Trận đánh ở Thất Khê .
- D. Trận đánh ở Đình Lập.

Câu 28: Chiến dịch tiến công lớn đầu tiên của bộ đội chủ lực Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Pháp 1945 - 1954 là chiến dịch:

- A. Chiến dịch Thượng Lào 1954.
- B. Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954.
- C. Chiến dịch Việt Bắc thu đông 1947.
- D. Chiến dịch Biên giới thu đông 1950.

Câu 29: Nhân tố quan trọng nhất quyết định thắng lợi của ta trong chiến dịch Biên giới thu đông 1950 là:

- A. vai trò lãnh đạo của Đảng.
- B. hệ thống chính quyền dân chủ nhân dân được củng cố vững chắc.
- C. hậu phương lớn mạnh về mọi mặt.
- D. sự giúp đỡ của Trung Quốc và Liên Xô.

Câu 30: Nhiệm vụ của cách mạng miền Bắc sau năm 1954 là gì?

- A. Đấu tranh chống Mĩ - Diệm.
- B. Tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.
- C. Chuyển sang làm cách mạng xã hội chủ nghĩa.
- D. Thực hiện cách mạng ruộng đất.

Câu 31: Chiến thắng nào đã mở ra bước ngoặt cho cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước của nhân dân ta?

- A. Phong trào Đồng Khởi 1960.
- B. Chiến thắng Ấp Bắc 1963.
- C. Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968.
- D. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975.

Câu 32: Âm mưu thâm độc nhất của Mĩ trong thực hiện chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” ở miền Nam Việt Nam là:

- A. đẩy mạnh cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam Việt Nam.
- B. “Dùng người Việt đánh người Việt”.
- C. Đồn dân lập “ấp chiến lược”, tách nhân dân ra khỏi cách mạng.
- D. Tạo thế và lực cho sự tồn tại của chính quyền Sài Gòn.

Câu 33: Tại sao sau Đại thắng mùa xuân 1975 cần phải hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước?

- A. Do mỗi miền tồn tại hình thức tổ chức nhà nước khác nhau và đó là nguyện vọng thiết tha của nhân dân cả nước.
- B. Cần có một cơ quan đại diện quyền lực chung cho nhân dân cả nước.
- C. Phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử “nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một”.
- D. Nhân dân mong muốn được sum họp một nhà và có một Chính phủ thống nhất.

Câu 34: Thắng lợi quân sự của quân và dân ta đã tác động trực tiếp đến việc kí kết Hiệp định Pari về Việt Nam là:

- A. Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân Mậu Thân 1968.
- B. Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân Mậu Thân 1968 ; miền Bắc đánh bại chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mĩ 1968.
- C. Cuộc Tổng tiến công chiến lược 1972; chiến thắng “Điện Biên Phủ trên không” 12/1972.
- D. Tổng tiến công và nổi dậy giải phóng miền Nam 1975.

Câu 35: Nguyên tắc cơ bản nhất của ta trong các Hiệp định Sơ bộ 1946, Hiệp định Giơnevơ 1954 và Hiệp định Pari 1973 là:

- A. các nước đế quốc cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.
- B. quy định vị trí đóng quân giữa hai bên ở hai vùng riêng biệt.
- C. đều quy định thời gian rút quân cụ thể.
- D. đều đưa đến thắng lợi trọn vẹn của cuộc kháng chiến.

Câu 36: Nguyên nhân có tính chất quyết định nhất đưa tới thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước là gì?

- A. Nhân dân ta có truyền thống yêu nước nồng nàn.
- B. Sự lãnh đạo đúng đắn và sáng suốt của Đảng.
- C. Có hậu phương vững chắc miền Bắc xã hội chủ nghĩa.
- D. Sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, tinh thần đoàn kết của ba nước Đông Dương.

Câu 37: Thắng lợi quan trọng của Hiệp định Pari 1973 đối với sự nghiệp kháng chiến chống Mĩ, cứu nước của nhân dân ta là:

- A. làm phá sản hoàn toàn chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” của Mĩ.
- B. đánh cho “Mĩ cút”, đánh cho “ngụy nhào”.
- C. tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân ta tiến lên đánh cho “ngụy nhào”.
- D. tạo thời cơ thuận lợi để nhân dân ta đánh cho “Mĩ cút”, đánh cho “ngụy nhào”.

Câu 38: Trong những năm 1996 - 2000, ba mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta:

- A. gạo, cà phê và thủy sản.
- B. gạo, hàng dệt may và nông sản.
- C. gạo, cà phê và điều.
- D. gạo, hàng dệt may và thủy sản.

Câu 39: Vấn đề quan trọng nhất quyết định Đảng ta phải tiến hành công cuộc đổi mới là gì?

- A. Đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng, trước kết là kinh tế, xã hội.
- B. Cuộc khủng hoảng toàn diện, trầm trọng ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu.
- C. Sự phát triển của cách mạng khoa học - kĩ thuật.
- D. Những thay đổi của tình hình thế giới và mối quan hệ giữa các nước.

Câu 40: Nội dung nào không nằm trong chương trình của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (6/1991) của Đảng?

- A. Đề ra nhiệm vụ, mục tiêu kinh tế - xã hội của kế hoạch 5 năm.
- B. Đề ra hai nhiệm vụ: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.
- C. Đề ra chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội đến năm 2000.
- D. Điều chỉnh, bổ sung, phát triển đường lối đổi mới.



HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ

3

Câu số	Đáp án	Giải thích
1	C	Hình thành đồng minh chống phát xít không phải nội dung của Hội nghị Ianta (2/1945).
2	A	Hội nghị quốc tế Xan Phranxicô (từ tháng 4/1945 đến tháng 6/1945) thông qua bản Hiến chương và tuyên bố thành lập tổ chức Liên hợp quốc.
3	B	Liên Xô đã hoàn thành công cuộc khôi phục kinh tế trong thời gian 4 năm 3 tháng.
4	A	Củng cố quyền lực của Goócbachốp và Đảng Cộng sản không phải là mục đích của cải tổ ở Liên Xô.
5	B	1/10/1949 nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Trung Hoa được thành lập và thi hành chính sách đối ngoại tích cực nhằm củng cố hòa bình và phong trào cách mạng thế giới.
6	D	Thực dân Anh đã nhượng bộ, là điều kiện thuận lợi cho nhân dân Ấn Độ tiếp tục đấu tranh.
7	A	Liên minh châu Âu (EU) là một tổ chức hợp tác liên minh về kinh tế, chính trị và an ninh... giữa các nước thành viên có cùng chế độ chính trị.
8	B	Mĩ - Tây Âu - Nhật Bản.
9	C	Cuộc gặp không chính thức giữa Busơ và Goochbachốp tại đảo Manta (12/1989) là sự kiện đánh dấu kết thúc Chiến tranh lạnh kéo dài hơn bốn thập kỉ.
10	C	Đông Nam Á, Đông Bắc Á, châu Âu, Trung Đông và vùng biển Caribê là vùng đã diễn ra những cuộc chiến tranh cục bộ do tác động bởi cuộc Chiến tranh lạnh.
11	A	Bùng nổ dân số không phải là biểu hiện của toàn cầu hóa.
12	C	Các nguồn vốn đầu tư, kĩ thuật - công nghệ và kinh nghiệm quản lí từ bên ngoài là cơ hội do xu thế toàn cầu hóa đem lại cho tất cả các quốc gia trên thế giới.
13	C	Chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp làm cho nền kinh tế Việt Nam có chuyển biến một phần nhưng nền kinh tế vẫn là nền nông nghiệp què quặt, lạc hậu và phụ thuộc vào Pháp.
14	A	Mở lớp huấn luyện đào tạo cán bộ cách mạng là việc mà Nguyễn Ái Quốc đã làm ngay sau khi về đến Quảng Châu (Trung Quốc) năm 1924.
15	B	Phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản ở Việt Nam phát triển mạnh mẽ sau chiến tranh thế giới thứ hai do ảnh hưởng bởi tư tưởng Tam dân của Tôn Trung Sơn.
16	D	Cuộc bãi công của công nhân Ba Son (8/1925) đã đánh dấu bước tiến mới của phong trào công nhân Việt Nam, giai cấp công nhân nước ta từ đây bước vào đấu tranh tự giác.

17	D	Khởi nghĩa Yên Bái thất bại cũng là sự kiện kết thúc hoạt động của Việt Nam quốc dân đảng theo con đường cách mạng dân chủ tư sản trong phong trào dân tộc đầu thế kỉ XX.
18	D	Kinh tế chịu đựng hậu quả nặng nề, đời sống nhân dân khổ cực.
19	C	Vua Bảo Đại tuyên bố thoái vị là sự kiện đánh dấu sự sụp đổ của chế độ phong kiến tồn tại hàng chục thế kỉ ở nước ta.
20	B	Chống phát xít, chống chiến tranh, chống bọn phản động thuộc địa và tay sai là nhiệm vụ trước mắt của cách mạng trong cuộc vận động dân chủ 1936 - 1939.
21	D	“Tự do dân chủ” và “Ruộng đất dân cày”.
22	A	Khởi nghĩa Ba Tơ là trong thời kì quân ta thực hiện khởi nghĩa từng phần.
23	C	Hạn chế về lực lượng trong Luận cương chính trị 10/1930 được khắc phục trong mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương.
24	A	Hồ Chủ tịch đã kêu gọi nhường cơm sẻ áo, tổ chức “Ngày đồng tâm” quyên góp lương thực để giải quyết trước mắt nạn đói.
25	A	Sau khi kí Hiệp định Sơ bộ thực dân Pháp vẫn tiếp tục xung đột để tiếp tục có thời gian hòa hoãn chuẩn bị lực lượng cách mạng ta tiếp tục nhượng cho Pháp một số quyền lợi về kinh tế về văn hóa trong Tạm ước 14/9/1946.
26	D	Ta cần thời gian hòa bình để chuẩn bị và củng cố lực lượng bởi vậy điều khoản 2 bên ngừng bắn ở Nam Bộ có lợi thực tế để ta thực hiện mục đích của mình.
27	B	Cú điểm Đông Khê giữ vai trò chiến lược quan trọng trong chiến dịch Biên giới thu đông 1950.
28	D	Thắng lợi của chiến dịch Biên giới thu đông 1950 chứng tỏ bộ đội chủ lực của ta đã trưởng thành, giành thế chủ động trên chiến trường chính Bắc Bộ.
29	A	Sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ đưa ra kế hoạch tác chiến trong chiến dịch Biên giới thu đông kịp thời và sáng suốt.
30	C	Chuyển sang làm cách mạng Xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ của miền Bắc sau năm 1954.
31	C	Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968 đã mở ra bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, buộc Mĩ chấp nhận đến bàn đàm phán ở Pari bàn về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam.
32	B	“Dùng người Việt đánh người Việt” là âm mưu thâm độc của Mĩ nhằm giảm bớt xương máu người Mĩ trên chiến trường Việt Nam trong chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”.
33	A	Do mỗi miền tồn tại hình thức tổ chức nhà nước khác nhau và đó là nguyện vọng thiết tha của nhân dân cả nước nên cần phải hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước sau đại thắng Xuân năm 1975.
34	C	Cuộc Tổng tiến công chiến lược 1972; chiến thắng “Điện Biên Phủ trên không” 12/1972.

35	A	Các nước đế quốc cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam là nguyên tắc cơ bản hàng đầu của ta trong các hiệp định.
36	B	Sự lãnh đạo của Đảng là nguyên nhân có tính chất quyết định đối với sự thắng lợi của ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.
37	C	Với Hiệp định Pari ta đã đánh cho Mỹ cút nhưng ngụy chưa nhào.
38	A	Gạo (thứ hai thế giới), cà phê (thứ hai thế giới) và thủy sản.
39	A	Đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng, trước kết là kinh tế, xã hội là nguyên nhân quyết định tiến hành công cuộc đổi mới của Đảng ta.
40	B	Hai nhiệm vụ: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa không nằm trong chương trình của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (6/1991) của Đảng.





WHEREVER YOU GO, GO WITH ALL YOUR HEART



 Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗ hổng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày

Thi lần

Số điểm đạt được/ 10

[illegible]

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

[illegible]

Bài học và kiến thức rút ra từ đề thi này.



*Sự thỏa mãn nằm trong nỗ lực,
chứ không phải trong mục đích đạt
được. Nỗ lực càng nhiều, chiến thắng
càng vẻ vang.*

*- Mahatma Gandhi là anh
hùng dân tộc Ấn Độ*

Bạn có biết anh ấy không? Anh ấy là Nich Vujicic
Hãy tìm tên anh ấy trên google để được anh ấy truyền cảm hứng nhé!

ĐỀ SỐ 4	BỘ ĐỀ THI THPT QUỐC GIA CHUẨN CẤU TRÚC BỘ GIÁO DỤC
Đề thi gồm 06 trang ★★★★★	Môn: Lịch sử Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Câu 1: Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc, vấn đề quan trọng và cấp bách nhất đặt ra trước các cường quốc Đồng minh là gì ?

- A. Nhanh chóng đánh bại hoàn toàn các nước phát xít.
- B. Tổ chức lại trật tự thế giới sau chiến tranh.
- C. Phân chia thành quả chiến thắng giữa các nước thắng trận.
- D. Phân chia việc chiếm đóng các nước phát xít.

Câu 2: Những quyết định của Hội nghị Ianta của đã ảnh hưởng như thế nào đến quan hệ quốc tế sau Chiến tranh thế giới thứ hai ?

- A. Hình thành khuôn khổ của trật tự thế giới mới: Trật tự hai cực Ianta, chi phối mọi mối quan hệ quốc tế trên thế giới.
- B. Thế giới đã phân chia thành hai phe xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa với đối lập nhau về hệ tưởng tưởng, chế độ xã hội, kinh tế, chính sách đối ngoại.
- C. Dẫn đến cuộc “Chiến tranh lạnh” sau chiến tranh thế giới thứ hai giữa Liên Xô và Mĩ đến cuối những năm 80 của thế kỉ XX.
- D. Quan hệ quốc tế đều xoay quanh những vấn đề liên quan đến những vấn đề mà Hội nghị Ianta quyết định.

Câu 3: Đến nửa đầu những năm 70 của thế kỉ XX, Liên Xô đã trở thành:

- A. nước đầu tiên trên thế giới đưa con người đặt chân lên Mặt Trăng
- B. cường quốc công nghiệp đứng đầu Châu Âu và đứng thứ hai sau Mĩ.
- C. nước xuất khẩu vũ khí và lương thực số một thế giới
- D. nước đi đầu trên thế giới trong cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật lần hai

Câu 4: Trong những năm cuối thập niên 80, Chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu lâm vào khủng hoảng, Đảng và Nhà nước Việt Nam cho rằng:

- A. Chủ nghĩa xã hội ở Việt nam không chịu tác động từ cuộc khủng hoảng này, nên không cần sự điều chỉnh.
- B. hệ thống Xã hội chủ nghĩa trên thế giới chịu tác động lớn, nên phải điều chỉnh và tiến hành đổi mới đất nước.
- C. mô hình Chủ nghĩa xã hội không phù hợp ở châu Âu
- D. công cuộc xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam không chịu tác động nhưng vẫn cần phải đúc kết bài học kinh nghiệm.

Câu 5: Thành tựu nổi bật nhất của các nước Đông Nam Á từ giữa thế kỷ XX đến nay:

- A. Trở thành các nước độc lập, thoát khỏi ách thuộc địa và phụ thuộc vào các thế lực đế quốc
- B. Trở thành khu vực năng động và phát triển nhất trên thế giới.



- C. Trở thành một khu vực hòa bình, hợp tác, hữu nghị.
- D. Có nhiều thành tựu to lớn trong công cuộc xây dựng đất nước và phát triển kinh tế.

Câu 6: Sự kiện nào đánh dấu mốc sụp đổ về cơ bản của chủ nghĩa thực dân cũ cùng hệ thống thuộc địa của nó ở châu Phi ?

- A. Năm 1960 "Năm châu Phi".
- B. Năm 1962 Angiêri giành được độc lập.
- C. 11/11/1975 nước cộng hòa nhân dân Angôla ra đời.
- D. Năm 1994 Nen - xon Mandêla trở thành tổng thống da đen đầu tiên ở Nam Phi.

Câu 7: Nguyên nhân cơ bản quyết định sự phát triển nhảy vọt của nền kinh tế Mĩ sau chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Dựa vào thành tựu cách mạng khoa học - kĩ thuật, điều chỉnh lại hợp lý cơ cấu sản xuất, cải tiến kĩ thuật nâng cao năng suất lao động.
- B. Tập trung sản xuất và tập trung tư bản cao.
- C. Quân sự hoá nền kinh tế để buôn bán vũ khí, phương tiện chiến tranh.
- D. Điều kiện tự nhiên và xã hội thuận lợi.

Câu 8: Điểm chung nhất thúc đẩy sự phát triển kinh tế của Tây Âu và Mĩ là:

- A. Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc quản lí, điều tiết nền kinh tế.
- B. Áp dụng thành công các thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật.
- C. Sự nỗ lực của các tầng lớp nhân dân.
- D. Tận dụng tốt các cơ hội bên ngoài để phát triển.

Câu 9: Chiến tranh lạnh kết thúc đưa đến hệ quả nào?

- A. Mĩ từ bỏ tham vọng làm bá chủ thế giới, chống lại các nước xã hội chủ nghĩa.
- B. Vị thế của Mĩ và Liên Xô suy giảm nghiêm trọng, Mĩ không còn là một cường quốc trên thế giới.
- C. Một cực là Liên Xô không còn, trật tự hai cực Ianta tan rã.
- D. Sự giải thể của NATO, Vácsava cùng hàng loạt các căn cứ quân sự khác trên toàn cầu.

Câu 10: Nguyên nhân nào khiến cho chiến tranh xâm lược Việt Nam của Mĩ được coi là sản phẩm của Chiến tranh lạnh?

- A. Cuộc chiến đấu diễn ra giữa Mĩ và Việt Nam được sự hỗ trợ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa và lực lượng yêu chuộng hòa bình thế giới.
- B. Việt Nam là một nước Xã hội chủ nghĩa mà Mĩ cần tiêu diệt.
- C. Mĩ âm mưu dùng Việt Nam làm tiền đồn chống lại sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản ở châu Á.
- D. Nó diễn ra trong thời điểm nóng nhất của Chiến tranh lạnh.

Câu 11: Ý nghĩa then chốt, quan trọng nhất của cách mạng khoa học - công nghệ là:

- A. tạo ra một khối lượng hàng hóa đồ sộ.
- B. đưa loài người chuyển sang nền văn minh trí tuệ.

- C. làm thay đổi căn bản các nhân tố sản xuất.
- D. sự giao lưu quốc tế ngày càng được mở rộng.

Câu 12: Trong xu thế phát triển của thế giới ngày nay, nước ta sẽ đứng trước nguy cơ tụt hậu, nếu như:

- A. không đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế.
- B. không phát minh, cải tiến khoa học - kĩ thuật.
- C. bỏ lỡ cơ hội, không có sự thích ứng, hòa nhập và tiếp thu tiến bộ khoa học - kĩ thuật.
- D. tự tin vào chính mình.

Câu 13: Chủ trương “vô sản hóa” là của:

- A. Hội Việt Nam cách mạng thanh niên.
- B. Tân Việt cách mạng đảng.
- C. Việt Nam Quốc dân đảng
- D. An Nam cộng sản đảng

Câu 14: Tổ chức hạt nhân của Việt Nam Quốc dân đảng là gì?

- A. Nhà xuất bản Nam đồng thư xã.
- B. Cộng sản đoàn.
- C. Tâm tâm xã.
- D. Nhà xuất bản Cường học thư xã.

Câu 15: Phong trào yêu nước dân chủ công khai (1919 - 1925) có hai sự kiện trong nước tiêu biểu nhất đó là sự kiện nào?

- A. Phong trào đấu tranh của công nhân Ba Son và công nhân Phú Riềng.
- B. Cuộc đấu tranh đòi nhà cầm quyền thả Phan Bội Châu và đám tang Phan Châu Trinh.
- C. Tiếng bom của Phạm Hồng Thái tại Sa Diện và Nguyễn Ái Quốc gửi bản yêu sách đến hội nghị Véc-sai.
- D. Phong trào “chấn hưng nội hóa”, “bài trừ ngoại hóa”.

Câu 16: Phong trào “vô sản hóa” 1928 có tác dụng gì?

- A. Tăng cường số lượng công nhân làm việc trong các nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ
- B. Nâng cao ý thức chính trị của giai cấp công nhân, thúc đẩy phong trào công nhân phát triển mạnh mẽ, trở thành nòng cốt của phong trào đấu tranh trong nước.
- C. Thúc đẩy cuộc đấu tranh của nông dân, tiểu tư sản và công nhân
- D. Chuẩn bị trực tiếp cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam

Câu 17: Sự kiện nào đã ghi dấu vào lịch sử Việt Nam như chim én nhỏ báo hiệu mùa xuân

- A. Tháng 2 - 1930 Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời
- B. Tháng 7 - 1920 Nguyễn Ái Quốc tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn cho cách mạng Việt Nam
- C. Cuộc đấu tranh của công nhân Ba Son tháng 8 - 1925.
- D. Ngày 19 - 6 - 1924 Phạm Hồng Thái thực hiện ám sát toàn quyền Đông Dương ở Sa Diện (Quảng Châu) nhưng không thành anh đã hi sinh anh dũng.

Câu 18: Đặc điểm của quá trình hoạt động của Nguyễn Ái Quốc từ 1919 đến 1925 là:

- A. quá trình chuẩn bị về tư tưởng chính trị và tổ chức cho sự thành lập của Đảng.
- B. quá trình truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào Việt Nam.



C. quá trình thành lập ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam.

D. quá trình thực hiện chủ trương “Vô sản hóa” để truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào Việt Nam.

Câu 19: Sự kiện nào dưới đây gắn với ngày 12 tháng 9 năm 1930?

A. Bãi công của công nhân Vinh - Bến Thủy.

B. Nổi dậy của nông dân Hưng Nguyên - Nam Đàn - Nghệ An.

C. Nổi dậy của nông dân Thanh Chương phá đồn điền Trí Viễn.

D. Bãi công của công nhân đồn điền cao su Dầu Tiếng.

Câu 20: Thủ đoạn chính trị của Nhật khi vào Việt Nam là:

A. Đồng Dương nằm trong khối Liên hiệp Nhật.

B. Dùng thủ đoạn lừa bịp để nhân dân ta tưởng chúng là “bạn” chứ không phải “thù”.

C. Pháp và Nhật cùng giúp đỡ dân tộc Việt Nam.

D. Tuyên truyền “Khu vực thịnh vượng chung Đại Đông Á”, sức mạnh vô địch của người Nhật.

Câu 21: Yếu tố nào dưới đây biểu hiện tính triệt để của phong trào cách mạng 30 - 31?

A. Phong trào đã sử dụng hình thức vũ trang khởi nghĩa và đã giành được chính quyền ở nông thôn Nghệ Tĩnh.

B. Phong trào đã có sự liên minh công - nông vững chắc.

C. Phong trào đã đánh bại thực dân Pháp và phong kiến tay sai.

D. Phong trào thể hiện được sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng.

Câu 22: Chiến thắng của Hồng quân Liên Xô và quân Đồng minh trong cuộc chiến tranh chống pháp xít có tác dụng như thế nào đối với sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta?

A. Củng cố niềm tin cho nhân dân ta.

B. Cổ vũ tinh thần cho nhân dân ta.

C. Cổ vũ tinh thần, củng cố niềm tin cho nhân dân ta.

D. Tạo thời cơ cho nhân dân ta.

Câu 23: Đoạn văn sau đây được Nguyễn Ái Quốc trình bày lúc nào?

“Nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận giai cấp đến vạn năm sau cũng không đòi được”.

A. Trong hội nghị Trung ương Đảng 11/1939.

B. Trong hội nghị Trung ương Đảng lần 8 (5/1941).

C. Trong thư gửi đồng bào toàn quốc sau Hội nghị Trung ương lần thứ 8.

D. Trong lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến.

Câu 24: Vì sao Nhật bắt ngờ làm cuộc đảo chính hất cẳng Pháp ra khỏi Đông Dương vào đêm 9 tháng 3 năm 1945?

A. Để tránh hậu họa “sau lưng” khi quân Đồng minh vào Đông Dương.

B. Nhật muốn độc chiếm hoàn toàn Đông Dương.

- C. Pháp không thực hiện đúng những điều khoản đã kí với Nhật.
- D. Nhật bị Đồng minh đánh bại nên trả thù Pháp.

Câu 25: Làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật từ vĩ tuyến 16 trở ra Bắc là:

- A. quân Trung Hoa Dân quốc.
- B. quân Anh.
- C. quân Pháp, quân Anh.
- D. quân Anh, quân Nhật.

Câu 26: Đường lối kháng chiến của Đảng ta trong cuộc kháng chiến chống Pháp là:

- A. kháng chiến toàn diện.
- B. kháng chiến dựa vào sức mình và tranh thủ sự ủng hộ từ bên ngoài.
- C. phải liên kết với cuộc kháng chiến của Lào và Campuchia.
- D. toàn dân, toàn diện, trường kì và dựa vào sức mình là chính.

Câu 27: Ý nào không phản ánh đúng mục đích của cuộc chiến đấu ở các đô thị Bắc vĩ tuyến 16 từ 19/12/1946 đến tháng 2/1947?

- A. Kìm chân địch trong các đô thị.
- B. Kéo dài thời gian hòa hoãn với Pháp.
- C. Tiêu diệt một bộ phận sinh lực quân Pháp.
- D. Tạo điều kiện để tiếp tục chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài.

Câu 28: Chủ trương của Đảng ta đối với vấn đề thù trong, giặc ngoài (từ 9/1945 đến trước 19/12/1946) được đánh giá là:

- A. cứng rắn về sách lược, mềm dẻo về nguyên tắc.
- B. mềm dẻo về nguyên tắc và sách lược.
- C. cứng rắn về nguyên tắc, mềm dẻo về sách lược.
- D. vừa cứng rắn, vừa mềm dẻo về nguyên tắc và sách lược.

Câu 29: Ý nghĩa quan trọng nhất của chiến thắng Biên giới thu - đông 1950 là gì?

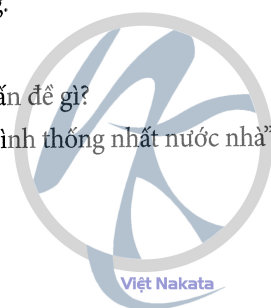
- A. Chứng tỏ quân đội ta đã trưởng thành.
- B. Là chiến dịch tiến công lớn đầu tiên quân ta giành thắng lợi.
- C. Chứng minh sự vững chắc của căn cứ địa Việt Bắc.
- D. Ta giành thế chủ động trên chiến trường chính (Bắc Bộ), mở ra bước phát triển mới của cuộc kháng chiến.

Câu 30: Mục đích sâu xa của Mĩ khi can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh ở Đông Dương trong những năm 1950 - 1954 là:

- A. nhằm ràng buộc Chính phủ Bảo Đại.
- B. nhằm từng bước thay chân Pháp ở Đông Dương.
- C. nhằm giúp đỡ Pháp trong cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương.
- D. nhằm giúp đỡ cho chính quyền tay sai của Mĩ ở Đông Dương.

Câu 31: Đại hội lần III của Đảng được Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định vấn đề gì?

- A. “Đại hội xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh hòa bình thống nhất nước nhà”.
- B. “Đại hội thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất ở miền Bắc”.



- C. “Đại hội xây dựng miền Bắc thành hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn ở miền Nam”.
D. “Đại hội xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng dân tộc ở miền Nam”.

Câu 32: Loại hình chiến tranh mà Mỹ thực hiện ở miền Nam trong những năm 1961 - 1965 là:

- A. “Chiến tranh đơn phương”.
B. “Chiến tranh cục bộ”.
C. “Chiến tranh đặc biệt”.
D. “Việt Nam hóa chiến tranh”.

Câu 33: Nguyên nhân quan trọng nhất khiến cho chính quyền Ngô Đình Diệm bị lật đổ năm 1963 là gì?

- A. Do mâu thuẫn trong nội bộ chính quyền Sài Gòn.
B. Có sự đồng tình của Mỹ.
C. Do sự non kém của chính quyền Ngô Đình Diệm trong việc ổn định tình hình.
D. Mỹ và tay sai lo sợ trước những thắng lợi vang dội của quân và dân miền Nam trên tất cả các mặt trận.

Câu 34: Tội ác man rợ nhất mà Mỹ gây ra cho nhân dân miền Bắc là gì?

- A. Ném bom vào các mục tiêu quân sự.
B. Ném bom vào các đầu mối giao thông (cầu cống, đường sá).
C. Ném bom phá hủy các nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ, các công trình thủy lợi.
D. Ném bom vào khu đông dân, trường học, nhà trẻ, bệnh viện,...

Câu 35: Biện pháp được Mỹ và chính quyền Sài Gòn coi như “xương sống” và “quốc sách” trong thực hiện chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” (1961 - 1965) là gì?

- A. Lập các “khu trù mật”.
B. Lập các “vành đai trắng” để khống chế lực lượng cách mạng.
C. Dồn dân lập “ấp chiến lược”.
D. Phong tỏa biên giới, vùng biển để ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam.

Câu 36: Điểm giống nhau cơ bản trong các chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”, “Chiến tranh cục bộ” và “Việt Nam hóa chiến tranh” của Mỹ là gì?

- A. Đều là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới, nằm trong chiến lược toàn cầu của Mỹ.
B. Đều là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân.
C. Đều là loại hình chiến tranh tổng lực.
D. Đều là loại hình chiến tranh toàn diện.

Câu 37: Mục tiêu của kế hoạch 5 năm (1986 - 1990) là gì?

- A. Tiến hành công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu.
B. Tập trung sản xuất hàng hóa để xuất khẩu.
C. Thực hiện ba chương trình kinh tế lớn (lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu).
D. Sản xuất hàng hóa tiêu dùng nội địa thay thế hàng nhập.

Câu 38: Trong 15 năm đổi mới, thành tựu quan trọng nhất mà nền nông nghiệp nước ta đạt được là:

- A. đáp ứng nhu cầu lương thực - thực phẩm trong nước, có dự trữ và xuất khẩu.
B. nước ta trở thành nước xuất khẩu gạo thứ hai thế giới (năm 2000).

C. thúc đẩy các ngành công nghiệp chế biến phát triển.

D. góp phần quan trọng vào mức tăng trưởng chung và giữ vững ổn định kinh tế - xã hội.

Câu 39: Thành tựu nổi bật trong lĩnh vực đối ngoại của Việt Nam năm 1995 là gì?

A. Có quan hệ ngoại giao với hơn 160 quốc gia và vùng lãnh thổ.

B. Có quan hệ thương mại với hơn 100 nước.

C. Bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Hoa Kỳ và gia nhập tổ chức ASEAN.

D. Các công ti của hơn 50 nước đã đầu tư trực tiếp vào Việt Nam.

Câu 40: Đổi mới đất nước đi lên Chủ nghĩa xã hội không phải là làm thay đổi thành tố nào dưới đây?

A. lí tưởng của chủ nghĩa xã hội.

B. chuyển hướng đi theo con đường tư bản chủ nghĩa.

C. con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội.

D. mục tiêu của chủ nghĩa xã hội.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ 4

Câu số	Đáp án	Giải thích
1	A	Nhanh chóng đánh bại hoàn toàn các nước phát xít là nhiệm vụ hàng đầu.
2	A	Những quyết định của Hội nghị Ianta đã hình thành khuôn khổ của trật tự thế giới mới: Trật tự hai cực Ianta, chi phối mọi mối quan hệ quốc tế trên thế giới.
3	B	Đến nửa đầu những năm 70 của thế kỉ XX, Liên Xô đã trở thành cường quốc công nghiệp đứng đầu Châu Âu và đứng thứ hai sau Mỹ.
4	B	Hệ thống xã hội chủ nghĩa trên thế giới chịu tác động lớn từ cuộc khủng hoảng ở Liên Xô và Đông Âu nên cần phải điều chỉnh và tiến hành đổi mới đất nước.
5	C	Trở thành một khu vực hòa bình, hợp tác, hữu nghị là thành tựu của các nước Đông Nam Á từ giữa thế kỉ XX đến nay.
6	A	Năm 1960 “Năm châu Phi” với 17 quốc gia Châu Phi tuyên bố độc lập là sự kiện đánh dấu mốc sụp đổ căn bản của chủ nghĩa thực dân cũ và hệ thống thuộc địa của nó ở Châu Phi.
7	A	Nguyên nhân cơ bản quyết định sự phát triển nhảy vọt của nền kinh tế Mỹ là áp dụng thành tựu khoa học kĩ thuật, điều chỉnh sản xuất hợp lí, cải tiến kĩ thuật nâng cao năng suất lao động.
8	B	Điểm chung là sự áp dụng thành công và hợp lí các thành tựu của cách mạng khoa học - kĩ thuật nâng cao năng suất lao động.
9	C	Một cực là Liên Xô không còn, trật tự hai cực Ianta tan rã.

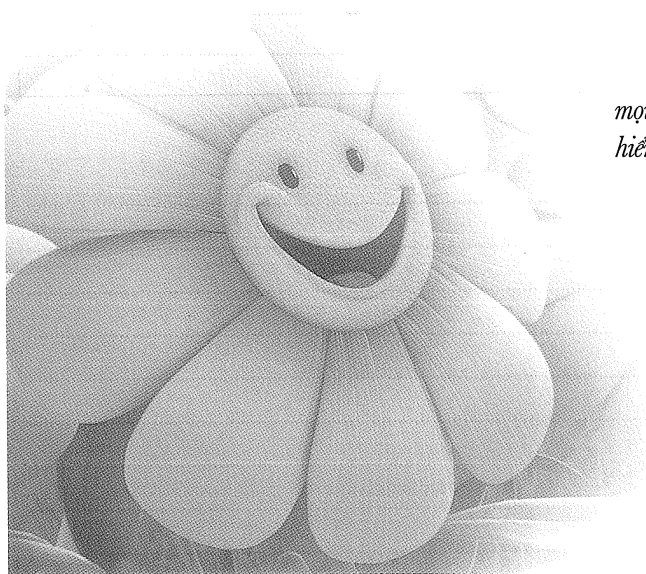
10	A	Cuộc chiến đấu diễn ra giữa Mĩ và Việt Nam được sự hỗ trợ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa và lực lượng yêu chuộng hòa bình thế giới. Chiến tranh Việt Nam trở thành cuộc chiến tranh cục bộ lớn nhất phản ánh mâu thuẫn giữa hai phe tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa.
11	B	Cách mạng khoa học - công nghệ đưa loài người chuyển sang nền văn minh trí tuệ.
12	C	Nếu như bỏ lỡ cơ hội, không có sự thích ứng, hòa nhập và tiếp thu tiến bộ khoa học - kĩ thuật nước ta sẽ đứng trước nguy cơ tụt hậu.
13	A	Hội Việt Nam cách mạng thanh niên.
14	A	Hạt nhân của Việt Nam Quốc dân đảng là nhà xuất bản tiến bộ Nam Đồng thư xã ở Hà Nội.
15	B	Cuộc đấu tranh đòi nhà cầm quyền thả Phan Bội Châu và đám tang Phan Châu Trinh là 2 sự kiện công khai tiêu biểu nhất trong phong trào dân tộc dân chủ 1919 - 1925.
16	B	Nâng cao ý thức chính trị của giai cấp công nhân, thúc đẩy phong trào công nhân phát triển mạnh mẽ, trở thành nòng cốt của phong trào đấu tranh trong nước là tác dụng của phong trào "Vô sản hóa".
17	D	Sự kiện ám sát toàn quyền Mécclanh Đông Dương của Phạm Hồng Thái 19/6/1924 được ví như "chim én nhỏ báo hiệu mùa xuân".
18	A	Đặc điểm của quá trình hoạt động của Nguyễn Ái Quốc từ 1919 đến 1925 là quá trình chuẩn bị về tư tưởng chính trị và tổ chức cho sự thành lập của Đảng.
19	B	Nổi dậy của nông dân Hưng Nguyên - Nam Đàn - Nghệ An 12/9/1930 là sự kiện tiêu biểu trong phong trào cách mạng 1930 - 1931 dẫn tới sự thành lập chính quyền Xô viết công nông Nghệ An.
20	D	Nhật sử dụng thủ đoạn chính trị tuyên truyền cho sức mạnh "Đại Đông Á" - sức mạnh vô địch của người Nhật.
21	A	Sử dụng hình thức vũ trang khởi nghĩa và đã giành được chính quyền ở nông thôn Nghệ Tĩnh là sự triệt để của phong trào cách mạng 1930 - 1931.
22	C	Cổ vũ tinh thần, củng cố niềm tin cho nhân dân ta.
23	B	Được Nguyễn Ái Quốc trình bày trong Hội nghị Trung ương Đảng lần 8 (5/1941).
24	A	Nhật - Pháp ngày càng mâu thuẫn quyền lợi tại Đông Dương, trước sự thất bại cận kề trên chiến trường Nhật chủ động lật Pháp để tránh hậu họa "sau lưng" khi quân Đồng minh vào Đông Dương.
25	A	Quân Trung Hoa Dân quốc làm nhiệm vụ giải giáp phát xít Nhật tại miền Bắc theo quyết định của Hội nghị Potsdam.
26	D	Toàn dân, toàn diện, trường kì và dựa vào sức mình là chính.
27	B	Kéo dài thời gian hòa hoãn với Pháp không phải đúng mục đích của cuộc chiến đấu ở các đô thị Bắc vĩ tuyến 16 từ 19/12/1946 đến tháng 2/1947.

28	C	Cứng rắn về nguyên tắc độc lập chủ quyền của dân tộc phải được giữ vững, mềm dẻo về sách lược khi thì hòa với Tưởng để đánh Pháp khi thì hóa với Pháp để đuổi Tưởng.
29	D	Ta giành thế chủ động trên chiến trường chính (Bắc Bộ), mở ra bước phát triển mới của cuộc kháng chiến là thắng lợi quan trọng nhất của chiến dịch Biên giới thu đông 1950.
30	B	Mĩ từng bước can thiệp vào chiến tranh Đông Dương thông qua viện trợ kinh tế và quân sự cho Pháp nhằm từng bước thay chân và hất cẳng Pháp ở Đông Dương.
31	A	“Đại hội xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh hòa bình thống nhất nước nhà”.
32	C	“Chiến tranh đặc biệt” 1961 - 1965 là hình thức chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới của Mỹ với âm mưu cơ bản “dùng người Việt đánh người Việt”.
33	D	Mĩ và tay sai lo sợ trước những thắng lợi vang dội của quân và dân miền Nam trên tất cả các mặt trận đẩy nhanh quá trình suy sụp của chính quyền Ngô Đình Diệm nên đã giết dây lạt đỏ Diệm và đưa Giang Văn Minh lên cầm quyền với hi vọng đẩy mạnh chiến tranh.
34	D	Ném bom vào khu đông dân, trường học, nhà trẻ, bệnh viện,...
35	D	Dồn dân lập “ấp chiến lược” để tách quần chúng ra khỏi lực lượng cách mạng, tiến tới nắm dân, thực hiện “bình định” miền Nam.
36	A	Điểm giống nhau cơ bản trong các chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”, “Chiến tranh cục bộ” và “Việt Nam hóa chiến tranh” của Mỹ đều là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới, nằm trong chiến lược toàn cầu của Mỹ.
37	C	Thực hiện ba chương trình kinh tế lớn (lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu).
38	D	Trong 15 năm đổi mới, thành tựu quan trọng nhất mà nền nông nghiệp nước ta đạt được đã góp phần quan trọng vào mức tăng trưởng chung và giữ vững ổn định kinh tế - xã hội.
39	C	Bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Hoa Kỳ và gia nhập tổ chức ASEAN.
40	D	Đổi mới đất nước đi lên Chủ nghĩa xã hội không phải là thay đổi mục tiêu của Chủ nghĩa xã hội.



125

Bài học và kiến thức rút ra từ đề thi này.



*Người lạc quan luôn nhìn thấy cơ hội trong
mọi hiểm nguy, còn kẻ bi quan luôn nhìn thấy
hiểm nguy trong mọi cơ hội.*

- Khuyết Danh

ĐỀ SỐ 5	BỘ ĐỀ THI THPT QUỐC GIA CHUẨN CẤU TRÚC BỘ GIÁO DỤC
Đề thi gồm 06 trang ★★★★★	Môn: Lịch sử Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Câu 1: Nước nào sau đây không có mặt ở Hội nghị cấp cao ở Ianta?

- A. Anh B. Mĩ C. Pháp D. Liên Xô

Câu 2: Để nhanh chóng kết thúc chiến tranh ở châu Á, Hội nghị Ianta đã:

- A. phân công Pháp và Anh phản công tiến đánh Nhật Bản.
B. quyết định Liên Xô tham gia chống Nhật trước khi chiến tranh kết thúc ở châu Âu.
C. quyết định Liên Xô tham gia chống Nhật khi chiến tranh đang diễn ra ở châu Âu.
D. quyết định Liên Xô tham gia chống Nhật sau khi chiến tranh kết thúc ở châu Âu.

Câu 3: Sau chiến tranh thế giới thứ hai, thuận lợi chủ yếu để Liên Xô xây dựng lại đất nước là:

- A. Những thành tựu từ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trước chiến tranh.
B. Sự ủng hộ của phong trào cách mạng thế giới.
C. Tính ưu việt của xã hội chủ nghĩa và tinh thần vượt khó của nhân dân sau ngày chiến thắng.
D. Lãnh thổ rộng lớn, tài nguyên thiên nhiên phong phú.

Câu 4: Điểm khác nhau giữa Liên Xô với các nước đế quốc trong thời kì 1945 đến đầu những năm 70 của thế kỉ XX là:

- A. Nhanh chóng hàn gắn vết thương chiến tranh, đẩy mạnh phát triển công nghiệp.
B. Đẩy mạnh cải cách dân chủ sau chiến tranh.
C. Chế tạo nhiều loại vũ khí và trang bị kĩ thuật quân sự hiện đại.
D. Thực hiện chính sách đối ngoại hòa bình, tích cực ủng hộ phong trào cách mạng thế giới.

Câu 5: ASEAN là một tổ chức khu vực Đông Nam Á, có những nét cơ bản

- A. Xem mục tiêu chính trị là hoạt động chủ yếu.
B. Mang tính toàn cầu hóa.
C. Hội nhập tất cả các nước có chế độ chính trị khác nhau.
D. Kết nạp rộng rãi các nước thành viên ngoài khu vực.

Câu 6: Cơ hội lớn nhất khi Việt Nam gia nhập ASEAN là:

- A. Học hỏi, tiếp thu những thành tựu khoa học - kĩ thuật tiên tiến.
B. Tiếp thu nền văn hóa đa dạng của các nước trong khu vực.
C. Củng cố được an ninh, quốc phòng.
D. Tranh thủ sự giúp đỡ về vật chất từ các nước trong khu vực.

Câu 7: Nguyên nhân nào làm cho nền kinh tế Mĩ giảm sút sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Sự vươn lên mạnh mẽ của Tây Âu và Nhật Bản.
B. Tập trung tiền của vào việc chạy đua vũ trang thực hiện Chiến tranh lạnh.
C. Nguồn tài nguyên thiên nhiên cạn kiệt.
D. Cho các nước tư bản Tây Âu vay vốn để phục hồi kinh tế.

Câu 8: Từ những năm 50 của thế kỉ XX, các nước tư bản Tây Âu đã thi hành chính sách đối ngoại như thế nào?

- A. Thi hành chính sách ngoại giao trung lập.
- B. Thi hành chính sách ngoại giao hòa bình, ủng hộ phong trào cách mạng thế giới.
- C. Đa dạng hóa và đa phương hóa trong quan hệ đối ngoại.
- D. Một số liên minh chặt chẽ với Mỹ, một số cố gắng thoát khỏi Mỹ và bước đầu thực hiện đa phương hóa, đa dạng hóa.

Câu 9: Tại sao sau thời gian tiến hành “Chiến tranh lạnh” cả Liên Xô và Mỹ đều bị suy giảm về vị thế?

- A. Phải tập trung đầu tư cho công tác nghiên cứu và chế tạo vũ khí.
- B. Sự vươn lên và cạnh tranh gay gắt của Nhật Bản và Tây Âu.
- C. Chi phí chạy đua vũ trang quá lớn, sự cạnh tranh gay gắt của Nhật Bản và Tây Âu
- D. Phải viện trợ cho các nước đồng minh của mình.

Câu 10: Sự kiện nào sau đây thể hiện cho những xung đột quân sự của cuộc Chiến tranh Lạnh?

- A. Chiến tranh thế giới thứ hai.
- B. Chiến tranh vùng vịnh Pécxích.
- C. Cuộc chiến tranh cục bộ ở Đông Nam Á, Triều Tiên, Trung Đông...
- D. Chiến tranh giữa Mỹ và Liên Xô.

Câu 11: Ý nghĩa then chốt, quan trọng nhất của cách mạng khoa học - công nghệ là:

- A. sự giao lưu quốc tế ngày càng được mở rộng.
- B. làm thay đổi căn bản các nhân tố sản xuất.
- C. đưa loài người chuyển sang nền văn minh trí tuệ.
- D. tạo ra một khối lượng hàng hóa đồ sộ.

Câu 12: Sự tồn tại của toàn cầu hóa là:

- A. sự bùng nổ tức thời của kinh tế thế giới.
- B. sự tồn tại tạm thời trong quá trình phát triển nhanh chóng của thương mại quốc tế.
- C. Xu thế chủ quan của các cường quốc kinh tế hàng đầu thế giới.
- D. Xu thế khách quan, là một thực tế không thể đảo ngược.

Câu 13: Mục tiêu của Việt Nam Quốc dân đảng là?

- A. Đánh đuổi thực dân Pháp, thiết lập dân quyền.
- B. Đánh đổ ngôi vua, đánh đuổi thực dân Pháp.
- C. Cổ động bãi công, đánh đổ ngôi vua, đánh đuổi thực dân Pháp, thiết lập dân quyền.
- D. Đánh đổ phong kiến, giành độc lập dân tộc.

Câu 14: Giai cấp công nhân Việt Nam có những đặc điểm riêng là:

- A. Đại diện cho lực lượng sản xuất tiên bộ.
- B. Có tinh thần yêu nước chống giặc ngoại xâm.
- C. Bị ba tầng lớp áp bức bóc lột, có quan hệ tự nhiên với giai cấp nông dân kế thừa truyền thống yêu nước của dân.
- D. Điều kiện lao động và sinh sống tập trung.



Câu 15: Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, mâu thuẫn nào trở thành mâu thuẫn giai cấp cơ bản của cách mạng Việt Nam?

- A. Giữa công nhân với tư sản.
- B. Giữa nông dân và địa chủ.
- C. Giữa công nhân với đế quốc Pháp.
- D. Giữa nông dân, công nhân với đế quốc Pháp.

Câu 16: Ý nghĩa của sự thành lập ba tổ chức cộng sản năm 1929 là:

- A. Chấm dứt thời kì khủng hoảng về đường lối của cách mạng Việt Nam.
- B. Mở ra bước ngoặt lịch sử vô cùng to lớn cho cách mạng Việt Nam.
- C. Là bước chuẩn bị trực tiếp cho sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.
- D. Là kết quả tất yếu của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác - Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam.

Câu 17: Đặc điểm nổi bật trong con đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc là:

- A. Đi sang phương Tây tìm đường cứu nước.
- B. Đi từ chủ nghĩa yêu nước đến với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, kết hợp độc lập dân tộc với Chủ nghĩa xã hội.
- C. Bôn ba khắp nơi trên thế giới để tìm đường cứu nước.
- D. Đi theo con đường Cách mạng tháng Mười Nga.

Câu 18: Mục tiêu đấu tranh chính trị của công - nông trong phong trào cách mạng 1930 - 1931 là gì?

- A. Tăng lương, giảm giờ làm.
- B. “Đả đảo đế quốc”, “đả đảo phong kiến”, “thả tù chính trị”.
- C. Giảm sưu, giảm thuế.
- D. “Nhà máy về tay thợ thuyền”, “ruộng đất về tay dân cày”.

Câu 19: Căn cứ vào đâu để khẳng định Xô viết Nghệ - Tĩnh là hình thức sơ khai của chính quyền công nông ở nước ta và đó thực sự là chính quyền cách mạng của quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng?

- A. Thể hiện rõ bản chất cách mạng là chính quyền của dân, do dân, vì dân.
- B. Vì lần đầu tiên chính quyền của địch tan rã, chính quyền của giai cấp vô sản được thiết lập trong cả nước.
- C. Lần đầu tiên chính quyền Xô viết thực hiện những chính sách thể hiện tính tự do dân chủ của một dân tộc được độc lập.
- D. Chính quyền Xô viết thành lập đó là thành quả đấu tranh gian khổ của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Câu 20: Tính chất của phong trào cách mạng 1936 - 1939 là gì?

- A. Mang tính dân chủ là chủ yếu.
- B. Mang tính dân tộc sâu sắc.
- C. Mang tính dân tộc, dân chủ, trong đó nội dung dân chủ là nét nổi bật.
- D. Mang tính dân tộc, dân chủ nhân dân sâu sắc.

Câu 21: Ý nghĩa quan trọng nhất của Cách mạng tháng Tám năm 1945 là:

- A. góp phần làm suy yếu chủ nghĩa đế quốc.



- B. mở ra kỉ nguyên mới - kỉ nguyên độc lập, tự do, nhân dân lao động nắm quyền làm chủ vận mệnh dân tộc, kỉ nguyên giải phóng dân tộc với giải phóng xã hội.
- C. đưa Đảng Cộng sản Đông Dương trở thành đảng cầm quyền.
- D. có ảnh hưởng trực tiếp và to lớn đến cách mạng Lào và Campuchia.

Câu 22: Trình bày xuất xứ của đoạn văn sau đây:

“Trong lúc này quyền lợi dân tộc giải phóng dân tộc cao hơn hết thảy. Chúng ta hãy đoàn kết lại đánh đổ bọn đế quốc và bọn Việt gian đang cứu giồng nòi ra khỏi nước sôi, lửa bỏng”

- A. Trong thư Nguyễn Ái Quốc gửi đồng bào cả nước.
- B. Trong Hội nghị Trung ương Đảng lần 8.
- C. Trong lời hịch của Mặt trận Việt Minh.
- D. Trong Quân lệnh số 1 của Mặt trận Việt Minh.

Câu 23: Khi quân Nhật tiến vào miền Bắc Việt Nam (9/1940), thực dân Pháp đã :

- A. phối hợp với những người cộng sản và nhân dân Đông Dương chống quân Nhật.
- B. hợp tác với quân Nhật, cùng nhau cai trị Đông Dương.
- C. nhanh chóng đầu hàng quân Nhật.
- D. chống lại cả nhân dân Đông Dương và phát xít Nhật.

Câu 24: Luận cương chính trị 10/1930 của Đảng Cộng sản Đông Dương đã xác định nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Đông Dương là gì?

- A. Đánh đổ phong kiến và đánh đổ đế quốc.
- B. Đánh đổ đế quốc và đánh đổ phong kiến.
- C. Đánh đổ giai cấp địa chủ phong kiến đem lại ruộng đất dân cày.
- D. Thực hiện đoàn kết quốc tế, thực hiện chuyên chính vô sản.

Câu 25: Sau Cách mạng tháng Tám, nước ta phải đối phó với những khó khăn nào?

- A. Nạn đói, nạn dốt, giặc ngoại xâm.
- B. Nạn đói, nạn dốt, ngân sách nhà nước trống rỗng.
- C. Nạn đói, nạn dốt, ngân sách trống rỗng, chính quyền non trẻ và ngoại xâm, nội phản.
- D. Nạn đói, nạn dốt, nội phản.

Câu 26: Thuận lợi cơ bản của nước ta sau Cách mạng tháng Tám 1945 là:

- A. dân ta có truyền thống yêu nước, đoàn kết, Đảng ta được tôi luyện và có lãnh tụ thiên tài.
- B. phong trào giải dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc lên cao.
- C. phong trào đấu tranh đòi dân chủ ở các nước tư bản phát triển.
- D. Chủ nghĩa xã hội dần trở thành hệ thống thế giới.

Câu 27: Vì sao ta kí với Pháp Hiệp định Sơ bộ 6/3/1946?

- A. Để củng cố khối đoàn kết toàn dân.
- B. Chính quyền đang gặp khó khăn về đối nội.
- C. Tạm hòa hoãn với Pháp để đuổi quân Trung Hoa Dân quốc về nước, tránh cùng một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù.
- D. Tạm hòa hoãn với Pháp để tập trung đối phó với quân Trung Hoa Dân quốc ở miền Bắc.



- Câu 28:** Đảng ta đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã phát động cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xuất phát từ lí do chủ yếu nào?
- A. Thực dân Pháp không thực hiện Hiệp định Sơ bộ (6/3/1946) và Tạm ước (14/9/1946) đã kí.
 - B. Nền độc lập chủ quyền của ta đang bị đe dọa nghiêm trọng.
 - C. Thực dân Pháp khiêu khích bắn phá ta ở Hà Nội.
 - D. Chúng ta muốn hòa bình, xây dựng đất nước.
- Câu 29:** Những thắng lợi nào của quân dân Việt Nam đã kết thúc cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 - 1954)?
- A. Chiến dịch Việt Bắc thu đông 1947, chiến dịch Biên giới thu đông 1950 và chiến dịch Điện Biên Phủ 1954.
 - B. Cuộc Tiến công Đông - Xuân 1953 - 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ.
 - C. Chiến dịch Biên giới thu đông 1950 và chiến dịch Điện Biên Phủ 1954.
 - D. Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954 và Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương được kí kết.
- Câu 30:** Thắng lợi này chứng minh sự trưởng thành của quân đội ta và chuyển cuộc kháng chiến từ phòng ngự sang thế tiến công. Đó là ý nghĩa của chiến dịch nào?
- A. Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954.
 - B. Cuộc Tiến công Đông - Xuân 1953 - 1954.
 - C. Chiến dịch Biên giới thu đông 1950.
 - D. Chiến dịch Việt Bắc thu đông 1947.
- Câu 31:** Hình thức đấu tranh chống chế độ Mĩ - Diệm của nhân dân miền Nam trong những ngày đầu sau Hiệp định Giơnevơ 1954 chủ yếu là:
- A. đấu tranh vũ trang.
 - B. đấu tranh chính trị, hòa bình.
 - C. dùng bạo lực cách mạng.
 - D. khởi nghĩa giành lại chính quyền.
- Câu 32:** Mục tiêu cơ bản của chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” là:
- A. “bình định” miền Nam trong 8 tháng.
 - B. “bình định” miền Nam có trọng điểm.
 - C. “bình định” miền Nam trong 18 tháng.
 - D. “bình định” trên toàn miền Nam.
- Câu 33:** Đầu là hạn chế trong đường lối đưa miền Bắc tiến lên CHXH?
- A. Nông nghiệp được coi là cơ sở của công nghiệp.
 - B. Áp dụng khoa học - kĩ thuật, sử dụng cơ khí trong công nghiệp.
 - C. Phương châm tiến lên Chủ nghĩa xã hội nhanh, mạnh, vững chắc.
 - D. Từng bước nâng cao đời sống vật chất và văn hóa cho nhân dân.
- Câu 34:** Trong quá trình thực hiện chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” và “Đông Dương hóa chiến tranh”, hoạt động nào của Mĩ gây bất lợi cho cuộc kháng chiến của nhân dân ta?
- A. Mở rộng chiến tranh ra toàn Đông Dương.
 - B. Tiến hành bằng quân đội Sài Gòn là chủ yếu, có sự phối hợp về hỏa lực không quân và hậu cần Mĩ.
 - C. “Dùng người Việt đánh người Việt”.
 - D. Dùng thủ đoạn ngoại giao, lợi dụng mâu thuẫn Trung - Xô thỏa hiệp với Trung Quốc, hòa hoãn với Liên Xô.

Câu 35: Thắng lợi nào của quân dân ta ở miền Nam đã buộc Mỹ phải tuyên bố “Mỹ hóa” trở lại chiến tranh xâm lược?

- A. Cuộc Tiến công chiến lược năm 1972.
- B. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1968.
- C. Trận “Điện Biên Phủ trên không” năm 1972.
- D. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975.

Câu 36: Sự khác biệt về lực lượng của chiến lược “Chiến tranh cục bộ” so với chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” là:

- A. lực lượng quân đội Sài Gòn giữ vai trò quan trọng nhất.
- B. lực lượng quân đội viễn chinh Mỹ giữ vai trò quan trọng nhất.
- C. sử dụng vũ khí, trang thiết bị của Mỹ.
- D. lực lượng quân đội viễn chinh Mỹ, quân đồng minh của Mỹ giữ vai trò quyết định.

Câu 37: Hội nghị lần thứ 24 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (9/1975) đã đề ra nhiệm vụ gì?

- A. Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước.
- B. Xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở hai miền Nam - Bắc.
- C. Hiệp thương chính trị thống nhất đất nước.
- D. Hoàn thành công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội sau chiến tranh.

Câu 38: Tại sao trong đường lối đổi mới đất nước, Đảng ta cho rằng trọng tâm là đổi mới kinh tế?

- A. Kinh tế phát triển là cơ sở để nước ta đổi mới trên các lĩnh vực khác.
- B. Một số nước đã lấy kinh tế làm trọng tâm.
- C. Những khó khăn của đất nước đều bắt nguồn từ những khó khăn về kinh tế.
- D. Do hậu quả của chiến tranh kéo dài, kinh tế nước ta nghèo nàn, lạc hậu.

Câu 39: Đại hội Đảng lần thứ VIII (6/1996) được biết đến là đại hội.

- A. mở đầu công cuộc đổi mới.
- B. tiếp tục sự nghiệp đổi mới.
- C. đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- D. của sự mở rộng giao lưu, hội nhập và hợp tác quốc tế.

Câu 40: Trong bước đầu đổi mới, hạn chế lớn nhất của nước ta là:

- A. lực lượng sản xuất nhỏ bé, cơ sở vật chất - kĩ thuật lạc hậu.
- B. trình độ khoa học - kĩ thuật chuyển biến chậm.
- C. tình trạng tham nhũng, lãng phí.
- D. nắm bắt xu thế phát triển của thế giới, phát huy nội lực trong nước.



HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ

5

Câu số	Đáp án	Giải thích
1	C	Pháp
2	D	Sau khi chiến tranh đánh bại phát xít Đức kết thúc ở Châu Âu, Liên Xô sẽ tham gia chống Nhật ở Châu Á.
3	C	Tính ưu việt của xã hội chủ nghĩa và tinh thần vượt khó của nhân dân sau ngày chiến thắng giúp Liên Xô có được điều kiện thuận lợi cơ bản để hàn gắn vết thương chiến tranh và khôi phục, xây dựng đất nước .
4	D	Liên Xô thực hiện chính sách đối ngoại hòa bình, tích cực ủng hộ phong trào cách mạng thế giới.
5	C	Hội nhập tất cả các nước có chế độ chính trị khác nhau là nét cơ bản của tổ chức khu vực Đông Nam Á (ASEAN).
6	A	Cơ hội lớn nhất khi Việt Nam gia nhập ASEAN là học hỏi, tiếp thu những thành tựu khoa học - kĩ thuật tiên tiến.
7	B	Tập trung tiền của, sức lực vào việc chạy đua vũ trang thực hiện Chiến tranh lạnh.
8	D	Một số liên minh chặt chẽ với Mĩ, một số cố gắng thoát khỏi Mĩ và bước đầu thực hiện đa phương hóa, đa dạng hóa.
9	C	Chi phí chạy đua vũ trang quá lớn, sự cạnh tranh gay gắt của Nhật Bản và Tây Âu làm cho cả Mĩ và Liên Xô suy giảm vị thế.
10	C	Cuộc chiến tranh cục bộ ở Đông Nam Á, Triều Tiên, Trung Đông...
11	C	Đưa loài người chuyển sang nền văn minh trí tuệ.
12	D	Toàn cầu hóa là xu thế khách quan không thể đảo ngược.
13	C	Cổ động bãi công, đánh đổ ngôi vua, đánh đuổi thực dân Pháp, thiết lập dân quyền.
14	C	Bị ba tầng lớp áp bức bóc lột, có quan hệ tự nhiên với giai cấp nông dân kế thừa truyền thống yêu nước của dân là đặc điểm riêng của giai cấp công nhân Việt Nam.
15	D	Sau chiến tranh thế giới thứ nhất mâu thuẫn giai cấp cơ bản nhất là của giai cấp công nhân và nông dân với thực dân Pháp.

16	C	Sự thành lập ba tổ chức cộng sản năm 1929 là bước chuẩn bị trực tiếp cho sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.
17	B	Con đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc đi từ chủ nghĩa yêu nước đến với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, kết hợp độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội.
18	B	“Đả đảo đế quốc”, “đả đảo phong kiến”, “thả tù chính trị” là mục tiêu đấu tranh chính trị của công nông trong phong trào cách mạng 1930 - 1931.
19	A	Chính quyền Xô viết Nghệ Tĩnh thể hiện rõ bản chất cách mạng là chính quyền của dân, do dân, vì dân.
20	C	Phong trào cách mạng 1936 - 1939 mang tính dân tộc, dân chủ, trong đó nội dung dân chủ là nét nổi bật.
21	B	Cách mạng tháng Tám năm 1945 mở ra kỉ nguyên mới - kỉ nguyên độc lập, tự do, nhân dân lao động nắm quyền làm chủ vận mệnh dân tộc, kỉ nguyên giải phóng dân tộc với giải phóng xã hội.
22	A	Thư Nguyễn Ái Quốc gửi đồng bào cả nước.
23	C	Cuối 9/1940, phát xít Nhật vượt biên giới Việt - Trung, quân Pháp nhanh chóng đầu hàng quỳ gối dâng nước ta cho Nhật.
24	A	Nhiệm vụ chiến lược mà Luận cương chính trị tháng 10/1930 xác định là đánh đổ phong kiến và đế quốc.
25	C	Nạn đói, nạn dốt, ngân sách trống rỗng, chính quyền non trẻ và ngoại xâm, nội phản.
26	A	Thuận lợi cơ bản nhất của ta sau Cách mạng tháng Tám là sự tin tưởng của quần chúng nhân dân vào sự lãnh đạo tài tình của Đảng, tinh thần yêu nước đấu tranh kiên cường bất khuất của dân tộc.
27	C	Ta kí Hiệp định Sơ bộ 6/3/1946 nhằm đuổi nhanh 20 vạn quân Tưởng về nước và tránh sự đối đầu với nhiều kẻ thù cùng một lúc. Tranh thủ thời gian hòa bình để củng cố, xây dựng lực lượng.
28	B	Sau Hiệp định Sơ bộ và Tạm ước, thực dân Pháp vẫn ngang nhiên bắn phá và trắng trợn gửi tối hậu thư buộc ta phải trao quyền kiểm soát thủ đô Hà Nội cho chúng khiến cho nền độc lập chủ quyền vừa giành được của ta bị đe dọa nghiêm trọng.
29	D	Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954 và Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương được kí kết.
30	C	Chiến dịch Biên giới thu đông 1950.

31	B	Đấu tranh chính trị, hòa bình đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ 1954, bảo vệ hòa bình, giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng.
32	C	Mục tiêu cơ bản của chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” 1961 - 1965 là “bình định” miền Nam trong 18 tháng.
33	C	Ta chưa đủ điều kiện để đẩy nhanh và mạnh “phương châm tiến lên Chủ nghĩa xã hội nhanh, mạnh, vững chắc”.
34	D	Mĩ dùng thủ đoạn ngoại giao, lợi dụng mâu thuẫn Trung - Xô thỏa hiệp với Trung Quốc, hòa hoãn với Liên Xô để hạn chế sự hỗ trợ của Trung Quốc, Liên Xô nhằm gây bất lợi cho cuộc chiến tranh của ta.
35	A	Thắng lợi cuộc Tiến công chiến lược năm 1972 buộc Mỹ phải tuyên bố “Mĩ hóa” trở lại cuộc chiến tranh xâm lược.
36	B	Lực lượng quân đội viễn chinh Mỹ giữ vai trò quan trọng nhất trong chiến lược “Chiến tranh cục bộ”. Quân số cao nhất 1969 lên đến 1,5 triệu tên trong đó quân Mĩ chiếm hơn nửa triệu.
37	A	Hội nghị lần thứ 24 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (9/1975) đã đề ra nhiệm vụ hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.
38	C	Những khó khăn của đất nước đều bắt nguồn từ những khó khăn về kinh tế.
39	C	Đại hội Đảng lần thứ VIII (6/1996) được biết đến là đại hội đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
40	A	Hạn chế lớn nhất của nước ta trong bước đầu đổi mới là lực lượng sản xuất nhỏ bé, cơ sở vật chất - kĩ thuật lạc hậu.





CONTINUE TO STUDY AND LEARN NEW SKILLS



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗi hỏng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày

Thi lần

Số điểm đạt được/ 10

STT	Những câu sai	Thuộc chủ đề nào

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

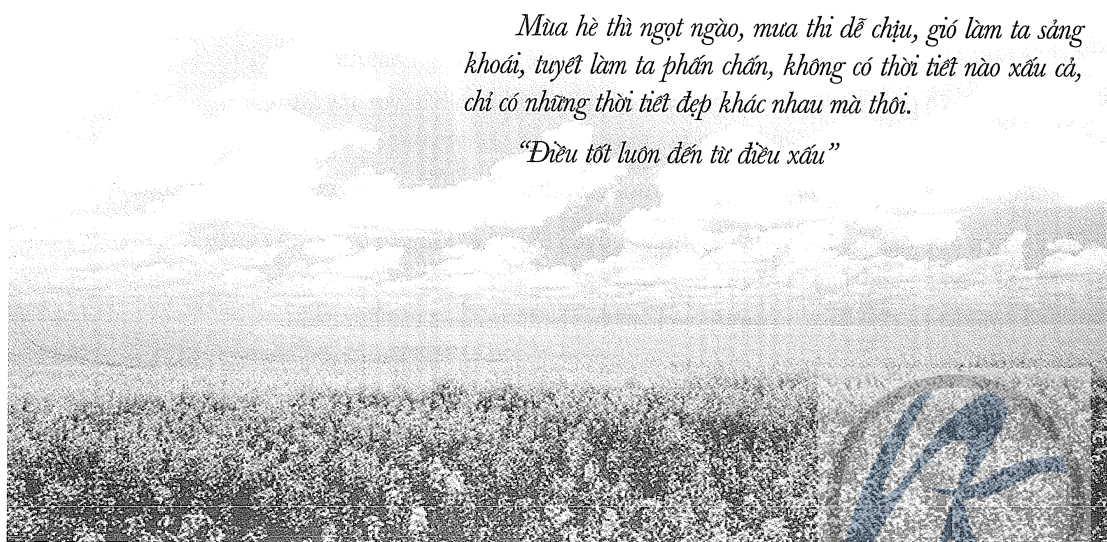
.....



Bài học, và kiến thức rút ra từ đề thi này.

*Mùa hè thì ngọt ngào, mùa thi dễ chịu, gió làm ta sáng
khoái, tuyết làm ta phấn chấn, không có thời tiết nào xấu cả,
chỉ có những thời tiết đẹp khác nhau mà thôi.*

“Điều tốt luôn đến từ điều xấu”



ĐỀ SỐ 6	BỘ ĐỀ THI THPT QUỐC GIA CHUẨN CẤU TRÚC BỘ GIÁO DỤC
Đề thi gồm 06 trang ★★★★★	Môn: Lịch sử Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Câu 1: Trật tự thế giới hai cực Ianta được hình thành trên cơ sở nào?

- A. Những quyết định của Hội nghị Ianta.
- B. Những thoả thuận sau Hội nghị Ianta của ba cường quốc.
- C. Những quyết định của Hội nghị Ianta cùng với những thoả thuận sau Hội nghị Ianta của ba cường quốc.
- D. Những quyết định của các nước thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc.

Câu 2: Hãy đánh giá về vai trò của Liên hợp quốc trước những biến động của tình hình thế giới hiện nay?

- A. Liên hợp quốc thực sự đã trở thành một diễn đàn vừa hợp tác vừa đấu tranh nhằm duy trì hoà bình và an ninh thế giới.
- B. Thúc đẩy các mối quan hệ giao lưu, hợp tác giữa các nước thành viên trên nhiều lĩnh vực.
- C. Ngăn chặn các đại dịch đe dọa sức khoẻ loài người.
- D. Bảo vệ các di sản trên thế giới, cứu trợ nhân đạo,...

Câu 3: Nội dung nào không phải là đường lối xuyên suốt trong chính sách đối ngoại của Liên Xô sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Bảo vệ hòa bình thế giới.
- B. Ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.
- C. Mở rộng liên minh quân sự ở châu Âu, châu Á và Mĩ La-tinh.
- D. Viện trợ, giúp đỡ nhiều nước xã hội chủ nghĩa.

Câu 4: Năm 1989, “bức tường Béclin” (biểu tượng chia đôi nước Đức trong thời gian Chiến tranh lạnh) bị phá bỏ là do:

- A. người dân hai miền tháo dỡ để thực hiện việc tái thống nhất nước Đức.
- B. Liên Xô phá dỡ để thuận tiện cho việc mở cửa, buôn bán với Tây Đức.
- C. Cộng hòa Liên bang Đức cưỡng chế, phá dỡ.
- D. đã hết thời gian tồn tại của “bức tường Béclin” theo thoả thuận của Hội nghị Ianta.

Câu 5: Hiệp ước Bali (2/1976) đã xác định nguyên tắc hoạt động cơ bản trong quan hệ giữa các nước ASEAN, ngoại trừ:

- A. tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ giữa các nước lớn.
- B. chung sống hòa bình và mọi quyết định đều phải có sự nhất trí của 5 nước sáng lập.
- C. không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa bằng vũ lực đối với nhau.
- D. giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình.

Câu 6: Hai nhà nước trên bán đảo Triều Tiên ra đời là hệ quả của:

- A. Cuộc đối đầu Đông - Tây.
- B. Chiến tranh lạnh.
- C. Chiến tranh thế giới thứ hai.
- D. Xu thế toàn cầu hóa.

Câu 7: Trong quá trình triển khai chiến lược toàn cầu, Mĩ đã thu được một số kết quả, ngoại trừ việc:

- A. lôi kéo được nhiều nước đồng minh đi theo, ủng hộ Mĩ.
- B. làm chậm lại quá trình giành độc lập của nhiều nước trên thế giới.
- C. ngăn chặn, đẩy lùi được Chủ nghĩa xã hội trên thế giới.
- D. làm cho nhiều nước bị chia cắt thời gian kéo dài.

Câu 8: Điểm giống nhau về chính sách đối ngoại của Nga và Mĩ sau Chiến tranh lạnh:

- A. là người bạn lớn của EU, Trung Quốc và ASEAN.
- B. trở thành đồng minh, là nước lớn trong Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc.
- C. đều ra sức điều chỉnh chính sách đối ngoại của mình để mở rộng ảnh hưởng.
- D. cả hai nước đều trở thành trụ cột trong trật tự thế giới “hai cực”.

Câu 9: Chiến tranh lạnh là cuộc đối đầu căng thẳng giữa hai phe tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa ở hầu hết các lĩnh vực, ngoại trừ:

- A. chính trị, quân sự và kinh tế.
- B. sự xung đột trực tiếp bằng quân sự giữa hai siêu cường Mĩ và Liên Xô.
- C. chạy đua quân sự và chế tạo vũ khí hạt nhân.
- D. kinh tế, văn hóa, tư tưởng.

Câu 10: Sự kiện nào chi phối mối quan hệ quốc tế trong nửa sau thế kỉ XX?

- A. Chiến tranh lạnh.
- B. Xu thế toàn cầu hóa.
- C. Sự ra đời của hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu.
- D. Sự ra đời và hoạt động của Liên hợp quốc.

Câu 11: Hệ quả quan trọng và lớn nhất của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật là:

- A. xuất hiện các loại dịch bệnh mới.
- B. dẫn tới nhu cầu, đòi hỏi của con người ngày càng cao.
- C. làm xuất hiện nhiều loại vũ khí hủy diệt hàng loạt.
- D. xuất hiện xu thế toàn cầu hóa.

Câu 12: Tính hai mặt của toàn cầu hóa là gì?

- A. Tạo ra cơ hội lớn cho các nước tư bản và xã hội chủ nghĩa.
- B. Tạo ra thách thức lớn cho cả các nước tư bản và các nước xã hội chủ nghĩa.
- C. Tạo ra nguy cơ đánh mất bản sắc văn hóa dân tộc cho tất cả các nước.
- D. Vừa tạo ra cơ hội, vừa tạo ra thách thức cho tất cả các dân tộc trên thế giới.

Câu 13: Một trong những lí do Pháp tiến hành khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Việt Nam:

- A. bù vào những thiệt hại trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất.
- B. bù đắp những thiệt hại do chiến tranh thế giới thứ nhất gây ra.

C. để thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam.

D. để chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh mới.

Câu 14: Trong cuộc khai thác thuộc địa giai cấp tư sản phân hóa như thế nào?

A. Tư sản dân tộc và tư sản thương nghiệp.

B. Tư sản dân tộc và tư sản công nghiệp.

C. Tư sản dân tộc và tư sản mại bản

D. Tư sản dân tộc và tư sản công thương.

Câu 15: Mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Việt Nam sau chiến tranh thế giới thứ nhất là:

A. giữa giai cấp vô sản với giai cấp tư sản.

B. giữa giai cấp nông dân với giai cấp địa chủ phong kiến.

C. giữa toàn thể nhân dân ta với thực dân Pháp.

D. giữa toàn thể nhân dân ta với thực dân Pháp và phản động tay sai.

Câu 16: Sau đây là một số tác phẩm, văn kiện của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh.

1. Bản án chế độ thực dân Pháp.

2. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.

3. Bản yêu sách 8 điểm gửi tới Hội nghị Vécxai.

Hãy sắp xếp các tác phẩm, văn kiện trên theo trình tự thời gian xuất hiện:

A. 3 - 1 - 2

B. 3 - 2 - 1

C. 1 - 2 - 3

D. 2 - 1 - 3

Câu 17: Tư tưởng cốt lõi của Cương lĩnh chính trị do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo được thông qua tại Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam đầu 1930 là:

A. tự do, bình đẳng, bác ái.

B. độc lập dân tộc.

C. độc lập tự do.

D. đoàn kết với vô sản quốc tế.

Câu 18: Cuối năm 1929, vấn đề thống nhất các tổ chức cộng sản trở nên cấp thiết đối với cách mạng Việt Nam. Vì sao?

A. phong trào dân tộc dân chủ phát triển mạnh.

B. phong trào công - nông phát triển mạnh.

C. sự tan rã của Việt Nam quốc dân đảng.

D. sự chia rẽ và công kích lẫn nhau của các tổ chức Cộng sản.

Câu 19: Yếu tố nào dưới đây biểu hiện tính triệt để của phong trào cách mạng 1930 - 1931?

A. Phong trào đã sử dụng hình thức vũ trang khởi nghĩa và đã giành được chính quyền ở nông thôn Nghệ Tĩnh.

B. Phong trào đã có sự liên minh công - nông vững chắc.

C. Phong trào đã đánh bại thực dân Pháp và phong kiến tay sai.

D. Phong trào thể hiện được sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng.

Câu 20: Lực lượng tham gia đấu tranh trong cuộc vận động dân chủ 1936 - 1939 chủ yếu là:

A. công nhân, nông dân.

B. tư sản, tiểu tư sản, nông dân.

C. các lực lượng yêu nước, dân chủ tiến bộ, không phân biệt thành phần giai cấp.

D. liên minh tư sản và địa chủ.



Câu 21: “Quân Nhật ở Đông Dương rệu rã. Chính phủ thân Nhật Trần Trọng Kim hoang mang tột độ. Điều kiện khách quan thuận lợi cho Tổng khởi nghĩa đã đến”

Điều kiện khách quan thuận lợi được đề cập trong đoạn trích là:

- A. kẻ thù duy nhất của chúng ta đã gục ngã.
- B. quân chúng đã sẵn sàng đấu tranh.
- C. các lực lượng vũ trang đã vào vị trí.
- D. sự ủng hộ tuyệt đối của quần đồng minh.

Câu 22: Nội dung nào không thuộc Nghị quyết được thông qua tại Hội nghị Trung ương Đảng tháng 5/1941?

- A. Giải phóng dân tộc.
- B. Tạm gác cách mạng ruộng đất.
- C. Nhiệm vụ cách mạng chủ yếu là đấu tranh giai cấp.
- D. Kẻ thù của cách mạng là đế quốc Pháp và phát xít Nhật.

Câu 23: Điểm tương đồng và cũng là quyết định quan trọng nhất của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 11/1939 và tháng 5/1939 là gì ?

- A. Thay đổi hình thức mặt trận dân tộc thống nhất để giải quyết nhiệm vụ dân tộc.
- B. Thành lập chính phủ Cộng hòa thay cho chính quyền Xô viết.
- C. Đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, các nhiệm vụ khác tạm gác lại.
- D. Tạm gác lại khẩu hiệu “cách mạng ruộng đất” tập trung vào giải phóng dân tộc.

Câu 24: Tư tưởng cốt lõi xuyên suốt cách mạng Việt Nam từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đến nay là:

- A. độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.
- B. chống đế quốc chống phong kiến.
- C. hòa bình, độc lập, thống nhất.
- D. tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Câu 25: Nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng Việt Nam thời kì 1930 - 1945 là:

- A. đánh đổ các giai cấp bóc lột giành độc lập dân tộc.
- B. đánh đuổi đế quốc xâm lược giành độc lập dân tộc.
- C. lật đổ chế độ phong kiến giành ruộng đất cho dân cày.
- D. lật đổ chế độ thuộc địa phản động, giành quyền dân chủ.

Câu 26: Sự kiện nào dưới đây trở thành tín hiệu tiến công của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (19/12/1946)?

- A. Chỉ thị toàn dân kháng chiến của Ban Thường vụ Trung ương Đảng.
- B. Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh.
- C. Công nhân nhà máy điện Yên Phụ (Hà Nội) phá máy, cắt điện toàn thành phố.
- D. Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh được truyền đi.

Câu 27: Đường lối kháng chiến toàn quốc chống Pháp dựa trên cơ sở của những văn kiện lịch sử nào?

- A. Chỉ thị “Toàn dân kháng chiến”, “Toàn quốc kháng chiến”.
- B. Chỉ thị “Toàn dân kháng chiến”, “Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến”.
- C. Chỉ thị “Toàn dân kháng chiến”, “Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến” và tác phẩm “Kháng chiến nhất định thắng lợi”.
- D. Chỉ thị “Toàn quốc khởi nghĩa”, “Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến” và tác phẩm “Kháng chiến nhất định thắng lợi”.

Câu 28: Hiệp định Sơ bộ được kí kết giữa Việt Nam với Pháp (6/3/1946) không phải là một văn bản mang tính chất pháp lý quốc tế, vì:

- A. Pháp không công nhận Việt Nam là một quốc gia độc lập tự chủ.
- B. Hiệp định này chỉ hai nước kí kết, Pháp có thể bội ước.
- C. Hiệp định không công nhận Việt Nam có chính phủ, nghị viện riêng.
- D. Hiệp định chỉ công nhận Việt Nam là một quốc gia tự do, có chính phủ riêng.

Câu 29: Điểm tương đồng về mục tiêu mở các chiến dịch trong kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954) của quân dân ta là:

- A. mở rộng căn cứ địa Việt Bắc.
- B. tiêu diệt một phần quan trọng sinh lực quân Pháp.
- C. giải phóng vùng Tây Nam Việt Nam.
- D. phá vỡ âm mưu bình định, lấn chiếm của Pháp.

Câu 30: Thắng lợi quân sự nào của quân dân ta đã đập tan cố gắng lớn nhất và cũng là cố gắng cuối cùng của thực dân Pháp có sự giúp sức của đế quốc Mĩ?

- A. Thắng lợi trong chiến dịch Điện Biên Phủ 1954.
- B. Thắng lợi trong các chiến dịch trong Đông - Xuân 1953 - 1954.
- C. Thắng lợi trong chiến dịch Biên giới thu đông 1950.
- D. Thắng lợi trong việc kí Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương.

Câu 31: Quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam lần đầu tiên được một hiệp định quốc tế công nhận là:

- A. Hội nghị Ianta 1945.
- B. Hiệp định Sơ bộ 1946.
- C. Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương.
- D. Hiệp định Pari 1973 về Việt Nam.

Câu 32: Sự kiện nào đánh dấu sự toàn thắng trong cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước (1954 - 1975)?

- A. Tổng thống Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng không điều kiện.
- B. Xe tăng và bộ binh quân giải phóng tiến vào Dinh Độc Lập.
- C. Lá cờ cách mạng tung bay trên nóc Dinh Độc Lập.
- D. Châu Đốc là tỉnh cuối cùng của miền Nam được giải phóng.

Câu 33: Cho dữ liệu:

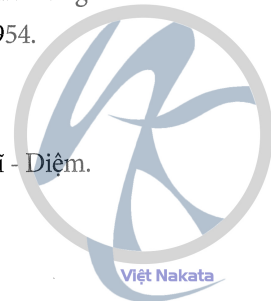
- 1. Chiến lược “Chiến tranh cục bộ”.
- 2. Chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”.
- 3. Chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”.
- 4. Chiến lược “Chiến tranh đơn phương”.

Sắp xếp thứ tự các chiến lược chiến tranh Mĩ thực hiện ở Việt Nam trong những năm 1954 - 1973:

- A. 1 - 2 - 3 - 4
- B. 1 - 4 - 2 - 3
- C. 4 - 3 - 1 - 2
- D. 4 - 3 - 2 - 1

Câu 34: Ý nào không phản ánh đúng nhiệm vụ của cách mạng miền Nam những năm 1954 - 1959?

- A. Đòi Mĩ - Diệm nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định Giơnevơ năm 1954.
- B. Đấu tranh bảo vệ hòa bình, đòi quyền dân sinh, dân chủ.
- C. Giữ gìn phát triển lực lượng cách mạng.
- D. Chuyển từ đấu tranh vũ trang chống Pháp sang vũ trang chống Mĩ - Diệm.



Câu 35: Điểm tương đồng trong các chiến lược chiến tranh của Mỹ thực hiện ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975) đều là:

- A. sử dụng quân Mỹ và quân chư hầu làm lực lượng nòng cốt.
- B. nhằm âm mưu chia cắt lâu dài nước ta và nằm trong chiến lược toàn cầu của Mỹ.
- C. sử dụng quân đội Sài Gòn làm lực lượng tiên phong, nòng cốt.
- D. nhằm âm mưu dùng người Việt Nam đánh người Việt Nam.

Câu 36: Hãy lựa chọn phương án thích hợp để hoàn thiện đoạn trích sau:

“Phương hướng cơ bản của cách mạng miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân bằng...”.

- A. con đường đấu tranh chính trị của quần chúng lật đổ ách thống trị của Mỹ - Diệm.
- B. “phong trào hòa bình” của trí thức và các tầng lớp nhân dân.
- C. con đường bạo lực cách mạng lật đổ ách thống trị của Mỹ - Diệm.
- D. con đường đấu tranh chính trị là chủ yếu, kết hợp đấu tranh vũ trang, đánh đổ ách thống trị của Mỹ - Diệm.

Câu 37: Những thắng lợi nào của nhân dân Việt Nam trong thế kỉ XX góp phần xóa bỏ chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa thực dân trên thế giới?

- A. Cách mạng tháng Tám 1945 và chiến thắng Điện Biên Phủ 1954.
- B. Cách mạng tháng Tám 1945, kháng chiến chống Mỹ 1975.
- C. Cách mạng tháng Tám 1945, kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954), kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975).
- D. Kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954), kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975).

Câu 38: Ý nào phản ánh đúng và đầy đủ quan điểm đổi mới của Đảng ta?

- A. Đổi mới về kinh tế, chính trị và văn hóa xã hội.
- B. Đổi mới về kinh tế phải gắn liền với đổi mới về chính trị - xã hội.
- C. Đổi mới phải toàn diện và đồng bộ, trọng tâm là đổi mới kinh tế.
- D. Đổi mới để khắc phục những khuyết điểm, đưa đất nước vượt qua khủng hoảng.

Câu 39: Chủ trương chiến lược lâu dài của Đảng trong công cuộc đổi mới là xây dựng:

- A. Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa, nhà nước của dân, do dân và vì dân.
- B. Nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.
- C. Nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc.
- D. Khối đại đoàn kết dân tộc, kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh thời đại.

Câu 40: Nguyên nhân quyết định thắng lợi bước đầu của công cuộc đổi mới ở Việt Nam hiện nay là nhờ vào:

- A. sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.
- B. truyền thống yêu nước của dân tộc.
- C. sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế.
- D. tình đoàn kết của ba nước Đông Dương.

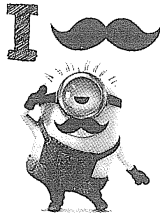
HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ 6

Câu số	Đáp án	Giải thích
1	C	Những quyết định của Hội nghị Ianta cùng với những thoả thuận sau Hội nghị Ianta của ba cường quốc là cơ sở hình thành trật tự thế giới mới theo trật tự hai cực Ianta.
2	A	Liên hợp quốc thực sự đã trở thành một diễn đàn vừa hợp tác vừa đấu tranh nhằm duy trì hoà bình và an ninh thế giới và càng giữ vai trò quan trọng trong tình hình biến động của thế giới hiện nay.
3	C	Mở rộng liên minh quân sự ở châu Âu, châu Á và Mĩ La-tinh không phải là đường lối xuyên suốt trong chính sách đối ngoại của Liên Xô sau Chiến tranh thế giới thứ hai.
4	A	“Bức tường Béclin” - biểu tượng chia đôi nước Đức trong thời gian Chiến tranh lạnh. Khi Chiến tranh lạnh kết thúc nó bị tháo dỡ để thực hiện tái thống nhất nước Đức sau nhiều năm chia cắt.
5	B	Mọi quyết định đều của ASEAN phải có sự nhất trí của 5 nước sáng lập không phải là nguyên tắc hoạt động của tổ chức.
6	B	Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên (9/1948) và Đại Hàn Dân quốc (8/1948) là hai nhà nước trên bán đảo Triều Tiên ra đời bởi hệ quả của cuộc Chiến tranh lạnh
7	C	Ngăn chặn và tiến tới xóa bỏ chủ nghĩa xã hội trên phạm vi thế giới là mục tiêu quan trọng nhất trong chiến lược toàn cầu của Mĩ nhưng chưa thực hiện được.
8	C	Điểm giống nhau về chính sách đối ngoại của Nga và Mĩ sau Chiến tranh lạnh đều ra sức điều chỉnh chính sách đối ngoại của mình để mở rộng ảnh hưởng.
9	B	Chiến tranh lạnh diễn ra ở mọi lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa,... nhưng không có sự xung đột trực tiếp bằng quân sự giữa hai siêu cường Mĩ và Liên Xô.
10	A	Chiến tranh lạnh là sự kiện chi phối quan hệ quốc tế từ sau chiến tranh thế giới thứ hai (nửa sau thế kỉ XX).
11	D	Toàn cầu hóa là hệ quả quan trọng nhất của cách mạng khoa học - kĩ thuật thế kỉ XX.
12	D	Toàn cầu hóa vừa tạo ra cơ hội nhưng cũng là thách thức cho tất cả các quốc gia, dân tộc trên thế giới.
13	B	Pháp tiến hành khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Việt Nam từ 1919 đến 1920, để bù đắp những thiệt hại do chiến tranh thế giới thứ nhất gây ra.

14	C	Tư sản phân hóa thành: + Tư sản mại bản có quyền lợi gắn chặt với đế quốc. + Tư sản dân tộc bị chèn ép bấp bênh nên ít nhiều có tinh thần chống đế quốc nhưng cũng dễ dàng thỏa hiệp khi được nhượng cho chút quyền lợi kinh tế.
15	D	Mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Việt Nam sau chiến tranh thế giới thứ nhất là giữa toàn thể nhân dân ta với thực dân Pháp và phản động tay sai.
16	A	Thứ tự sắp xếp: 3 - 1 - 2 Bản yêu sách gửi tới Hội nghị Vécxai (1919) - Bản án chế độ thực dân Pháp (1925) - Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (1930).
17	C	Độc lập và tự do là tư tưởng cốt lõi của Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam do đồng chí Nguyễn Ái Quốc khởi thảo.
18	D	Cuối năm 1929 ra đời 3 tổ chức cộng sản nhưng hoạt động chia rẽ, công kích và tranh giành ảnh hưởng lẫn nhau gây ảnh hưởng cho cách mạng. Yêu cầu thống nhất trở nên cấp thiết ngay lúc này.
19	A	Phong trào cách mạng của công nông Nghệ Tĩnh đã sử dụng hình thức vũ trang khởi nghĩa giành chính quyền thể hiện tính triệt để của cách mạng thời kì 1930 - 1931 với đỉnh cao là sự ra đời của Xô viết Nghệ Tĩnh.
20	C	Phong trào dân chủ 1936 - 1939 với hình thức đấu tranh công khai và hợp pháp đã thu hút đông đảo lực lượng tham gia: các lực lượng yêu nước, dân chủ-tiến bộ, không phân biệt thành phần giai cấp.
21	A	Điều kiện thuận lợi khách quan cho cách mạng tháng Tám 1945 là phát xít Nhật đầu hàng - kẻ thù duy nhất của chúng ta đã gục ngã.
22	C	Nhiệm vụ cách mạng chủ yếu là đấu tranh giai cấp không thuộc Nghị quyết được thông qua tại Hội nghị Trung ương Đảng 5/1941.
23	C	Tạm gác lại các nhiệm vụ khác đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu là điểm chung quan trọng nhất trong Nghị quyết của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương 11/1939 và 5/1941.
24	A	Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là tư tưởng cốt lõi xuyên suốt cách mạng Việt Nam từ khi Đảng Cộng sản ra đời cho đến nay.
25	B	Đánh đuổi đế quốc xâm lược giành độc lập dân tộc là nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng nước ta thời kì 1930 - 1945.
26	C	Công nhân nhà máy điện Yên Phụ (Hà Nội) phá máy, cắt điện toàn thành phố trở thành tín hiệu tiến công của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (19/12/1946).
27	C	Chỉ thị "Toàn dân kháng chiến", "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến" và tác phẩm "Kháng chiến nhất định thắng lợi" khẳng định đường lối kháng chiến chống Pháp: toàn dân, toàn diện, trường kì và tự lực cánh sinh.

28	B	Hiệp định Sơ bộ được kí kết giữa Việt Nam với Pháp (6/3/1946) không phải là một văn bản mang tính chất pháp lý quốc tế vì chỉ hai nước kí kết, Pháp có thể bội ước.
29	B	Tiêu diệt một phần quan trọng sinh lực quân Pháp là điểm chung trong mục tiêu của ta khi mở các chiến dịch trong kháng chiến chống Pháp thời kì 1945 - 1954.
30	A	Thắng lợi trong chiến dịch Điện Biên Phủ 1954 đã làm thất bại kế hoạch kết thúc chiến tranh trong danh dự của Pháp có sự giúp sức của Mĩ.
31	C	Hiệp định Giơnevơ 1954 là một hiệp định quốc tế lần đầu tiên công nhận quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam.
32	D	Châu Đốc là tỉnh cuối cùng của miền Nam được giải phóng đánh dấu sự toàn thắng trong cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước (1954 - 1975).
33	C	Sắp xếp thứ tự: 4 - 3 - 1 - 2. Chiến lược “Chiến tranh đơn phương” 1957 - 1960. Chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” 1961 - 1965. Chiến lược “Chiến tranh cục bộ” 1965 - 1968. Chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” 1969 - 1973.
34	D	Chuyển từ đấu tranh vũ trang chống Pháp sang vũ trang chống. Mĩ - Diệm không phải là nhiệm vụ của cách mạng miền Nam những năm 1954 - 1959.
35	B	Điểm tương đồng trong các chiến lược chiến tranh của Mĩ thực hiện ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975) đều là nhằm thực hiện âm mưu chia cắt lâu dài nước ta và nằm trong chiến lược toàn cầu của Mĩ.
36	D	“Phương hướng cơ bản của cách mạng miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân bằng con đường đấu tranh chính trị là chủ yếu, kết hợp đấu tranh vũ trang, đánh đổ ách thống trị của Mĩ - Diệm”.
37	C	Cách mạng tháng Tám 1945, kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954), kháng chiến chống Mĩ (1954 - 1975).
38	C	Đổi mới phải toàn diện và đồng bộ, trọng tâm là đổi mới kinh tế.
39	B	Chủ trương lâu dài là xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.
40	A	Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.



IT ONLY TAKES ONE PERSON TO CHANGE
YOUR LIFE: IT'S YOU



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗ hổng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày

Thi lần

Số điểm đạt được/ 10

STT	Những câu sai	Thuộc chủ đề nào

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

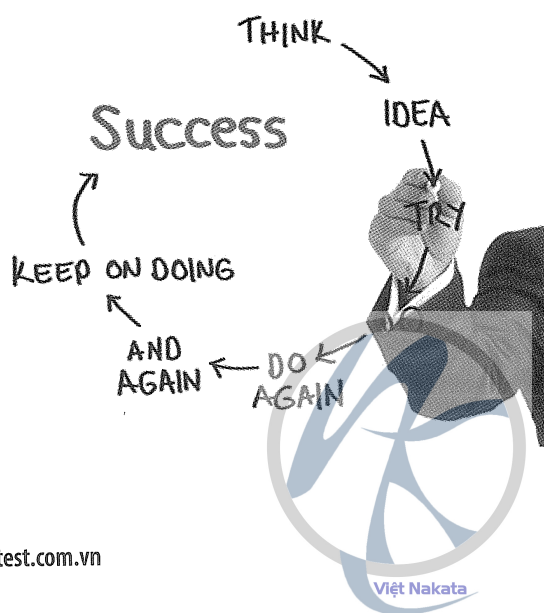
.....

.....

.....

Bài học, và kiến thức rút ra từ đề thi này.

*Nếu bạn muốn thành công, phải lấy
lòng kiên trì làm bạn tốt, lấy kinh nghiệm
làm tham mưu, lấy cẩn thận làm anh em,
lấy hy vọng làm lính gác.*



ĐỀ SỐ 7	BỘ ĐỀ THI THPT QUỐC GIA CHUẨN CẤU TRÚC BỘ GIÁO DỤC
Đề thi gồm 06 trang ★★★★★	Môn: Lịch sử Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Câu 1: Hội nghị Ianta có ảnh hưởng như thế nào đến tình hình quan hệ quốc tế sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Làm nảy sinh những mâu thuẫn mới giữa các nước đế quốc với nhau.
- B. Đánh dấu sự hình thành một trật tự thế giới sau chiến tranh.
- C. Trở thành khuôn khổ một trật tự thế giới mới, từng bước được thiết lập trong những năm 1945 - 1949.
- D. Đánh dấu sự xác lập vai trò duy nhất thống trị toàn cầu Mỹ.

Câu 2: Duy trì hòa bình và an ninh thế giới là nhiệm vụ chính của:

- A. Hiệp hội các nước Đông Nam Á.
- B. Liên minh châu Âu (EU).
- C. Hội nghị Ianta.
- D. Liên hợp quốc.

Câu 3: Năm 1957, Liên Xô đạt được thành tựu gì về khoa học - kĩ thuật?

- A. Chế tạo thành công bom nguyên tử.
- B. Phóng thành công vệ tinh nhân tạo.
- C. Đưa chú chó Laika bay vào không gian.
- D. Phóng tàu vũ trụ đưa phi hành gia Gagarin bay vào không gian.

Câu 4: Đến đầu những năm 70 của thế kỉ XX, Liên Xô đạt được thành tựu cơ bản gì để thể hiện sự cạnh tranh với Mỹ và Tây Âu?

- A. Thế cân bằng chiến lược về sức mạnh quân sự, kinh tế.
- B. Thế cân bằng về sức mạnh hạt nhân.
- C. Thế cân bằng về chinh phục vũ trụ.
- D. Thế cân bằng về sức mạnh kinh tế.

Câu 5: Kế hoạch Maobátton đã đưa đến kết quả:

- A. Ấn Độ tuyên bố độc lập.
- B. Ấn Độ bị tách thành hai quốc gia Ấn Độ và Pakixtan.
- C. phong trào đấu tranh của nhân dân Ấn Độ bùng lên mạnh mẽ.
- D. đất nước Ấn Độ phát triển và đạt được nhiều thành tựu to lớn.

Câu 6: Năm 1960 đã đi vào lịch sử với tên gọi “Năm châu Phi” vì:

- A. Châu Phi là “Lục địa mới trời dậy”.
- B. Tất cả các nước ở châu Phi được trao trả độc lập.
- C. Phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh nhất.
- D. Có 17 nước ở châu Phi giành được độc lập.



Câu 7: Nhật Bản trở thành một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính lớn nhất của thế giới vào thời điểm nào?

- A. Vào những năm 60 của thế kỉ XX. B. Vào những năm 70 của thế kỉ XX.
C. Vào những năm 80 của thế kỉ XX. D. Vào những năm 90 của thế kỉ XX.

Câu 8: Sự trỗi dậy của Liên minh Châu Âu (EU) tác động đến xu thế phát triển nào của thế giới sau khi Chiến tranh lạnh chấm dứt?

- A. Xu hướng thế giới đa cực.
B. Xu hướng thế giới đơn cực.
C. Xu hướng thế giới hai cực.
D. Xu hướng thế giới đa cực nhiều trung tâm.

Câu 9: “Trật tự hai cực Ianta” bị sụp đổ vì:

- A. Liên Xô và Mỹ chuyển từ đối đầu sang đối thoại.
B. Liên Xô và Mỹ “chán ngán” việc chạy đua vũ trang.
C. mô hình Xã hội chủ nghĩa tan rã ở Liên Xô.
D. ảnh hưởng của Liên Xô và Mỹ bị thu hẹp.

Câu 10: Sự khác biệt cơ bản giữa Chiến tranh lạnh và những cuộc chiến tranh thế giới đã trải qua là:

- A.** Chiến tranh lạnh luôn làm cho tình hình thế giới căng thẳng.
- B.** Chiến tranh lạnh chủ yếu diễn ra giữa hai nước Mỹ và Liên Xô.
- C.** Chiến tranh lạnh diễn ra trên mọi lĩnh vực nhưng không bùng phát xung đột trực tiếp bằng quân sự.
- D.** Chiến tranh lạnh diễn ra dai dẳng, giằng co không phân thắng bại.

Câu 11: Xu thế toàn cầu hóa là hệ quả của:

- A. sự phát triển của quan hệ thương mại quốc tế.
- B. cách mạng khoa học - công nghệ.
- C. sự sáp nhập của các công ty thành các tập đoàn lớn.
- D. sự ra đời của các công ty xuyên quốc gia.

Câu 12: Thách thức lớn nhất Việt Nam phải đối mặt trong xu thế toàn cầu hóa là gì?

- A. Sự chênh lệch về trình độ khi tham gia hội nhập.
B. Sự cạnh tranh quyết liệt từ thị trường thế giới.
C. Sự bất bình đẳng trong quan hệ quốc tế.
D. Sử dụng chưa có hiệu quả các nguồn vốn vay nợ.

Câu 13: Vì sao trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, Pháp hạn chế phát triển công nghiệp nặng ở Việt Nam?

- A. Do đầu tư nhiều vốn vào nông nghiệp.
B. Nhằm thâm tóm quyền lực vào tay người Pháp.
C. Để phục vụ cho nhu cầu chính quốc.
D. Để cột chặt nền kinh tế Việt Nam vào nền kinh tế Pháp.

Câu 14: Tổ chức tiền thân của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên là:

- A. Công sản đoàn B. Tâm tâm xã C. Phục Việt D. Thanh niên



Câu 15: Con đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc lựa chọn khác với các bậc tiền bối. Đó là con đường:

- A. dựa vào Pháp để lật đổ chế độ phong kiến.
- B. dựa vào Nhật Bản để đánh đuổi thực dân Pháp.
- C. từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa cộng sản.
- D. cách mạng vô sản.

Câu 16: Điểm khác nhau căn bản trong hoạt động của Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên với Việt Nam quốc dân Đảng là:

- A. chú trọng xây dựng tổ chức lãnh đạo quần chúng đấu tranh cách mạng.
- B. tập trung phát triển lực lượng cách mạng.
- C. chú trọng tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lê-nin.
- D. tăng cường tổ chức quần chúng đấu tranh vũ trang

Câu 17: “Chính cương vắn tắt, sách lược vắn tắt” do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo được coi là “Cương lĩnh chính trị đầu tiên” của Đảng Cộng sản Việt Nam vì:

- A. xác định mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới.
- B. giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa giai cấp nông dân và công nhân.
- C. đáp ứng được nguyện vọng của dân tộc Việt Nam.
- D. đề ra đường lối kết hợp đúng đắn vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp.

Câu 18: Điểm khác biệt căn bản giữa “Cương lĩnh chính trị” đầu tiên và “Luận cương chính trị” là:

- A. đánh giá đúng khả năng cách mạng của giai cấp công nhân.
- B. xác định lực lượng nòng cốt của cách mạng Việt Nam là liên minh công - nông.
- C. giải quyết đúng đắn nhiệm vụ độc lập dân tộc và xã hội chủ nghĩa.
- D. giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa nhiệm vụ giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp.

Câu 19: Phong trào cách mạng 1930 - 1931 phát triển nhất ở Nghệ An - Hà Tĩnh vì:

- A. tập trung đông đảo giai cấp công nhân.
- B. có đội ngũ cán bộ Đảng đông nhất cả nước.
- C. có truyền thống anh dũng dân tộc chống giặc ngoại xâm.
- D. thành lập chính quyền Xô viết sớm nhất.

Câu 20: Cuộc vận động dân chủ 1936 - 1939 kết thúc khi:

- A. Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ.
- B. Chính phủ phái hữu cầm quyền ở Pháp, bọn phản động thuộc địa phản công phong trào cách mạng.
- C. Liên Xô - thành trì của phong trào cách mạng suy yếu do bị chủ nghĩa đế quốc tấn công.
- D. Đảng Cộng sản Đông Dương phải rút vào hoạt động bí mật.

Câu 21: Nguyên nhân trực tiếp của sự kiện Nhật Bản đảo chính Pháp ngày 9/3/1946?

- A. Nhật Bản tiến hành theo kế hoạch chung của phe phát xít.
- B. Mâu thuẫn Pháp - Nhật càng lúc càng gay gắt.
- C. Thất bại gần kề của Nhật trong Chiến tranh thế giới thứ hai.
- D. Phong trào cách mạng dâng cao gây cho Nhật Bản nhiều khó khăn.



Câu 22: Hội nghị nào của Đảng trong thời kì 1939 - 1945 đánh dấu sự chuyển hướng quan trọng, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu?

- A. Hội nghị Quân sự cách mạng Bắc Kỳ (4/1945).
- B. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (11/1940).
- C. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (11/1939).
- D. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (5/1941).

Câu 23: Cho các sự kiện :

- 1. Nhật đầu hàng Đồng minh không điều kiện.
- 2. Quân Nhật vượt biên giới Việt - Trung, tiến vào miền Bắc Việt Nam.
- 3. Nhật đảo chính lật đổ Pháp ở Đông Dương.

Thứ tự đúng theo thời gian các sự kiện trên.

- A. 2 - 3 - 1 B. 1 - 2 - 3 C. 3 - 2 - 1 D. 1 - 3 - 2

Câu 24: Ý nào không phù hợp khi đánh giá về vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945?

- A. Người tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn, xây dựng lý luận, chuẩn bị về tư tưởng chính trị và tổ chức, đưa đến sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.
- B. Người tổ chức và chủ trì Hội nghị lần 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng, mở ra thời kì trực tiếp chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa giành chính quyền.
- C. Người đã cùng với Trung ương Đảng vạch ra đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo.
- D. Cùng với Trung ương Đảng, Người đã dự đoán chính xác thời cơ và kịp thời phát động tổng khởi nghĩa.

Câu 25: Sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin về lực lượng cách mạng vào điều kiện cụ thể của một nước thuộc địa như Việt Nam được thể hiện trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng như thế nào?

- A. Công nông là động lực của cách mạng.
- B. Các giai cấp, tầng lớp khác cũng là giai cấp bị trị nên cũng được xem là lực lượng cách mạng.
- C. Giai cấp tư sản và địa chủ phong kiến là đối tượng của cách mạng.
- D. Đã là người Việt Nam thì đều là lực lượng cách mạng.

Câu 26: Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954) của dân tộc Việt Nam được kết thúc bằng sự kiện nào?

- A. Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954.
- B. Chiến dịch Biên giới thu đông 1950.
- C. Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương được kí kết.
- D. Các cuộc tiến công chiến lược trong đông - xuân 1953 - 1954.

Câu 27: Để xây dựng một nền tài chính độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sau Cách mạng tháng Tám (1945), Quốc hội khóa I đã họp và thống nhất:

- A. phát động phong trào “Tuần lễ vàng”.
- B. cho in và lưu hành tiền Việt Nam trong cả nước.



- C. vận động nhân dân xây dựng “Quỹ độc lập”.
- D. kêu gọi tinh thần tự nguyện đóng góp của nhân dân cả nước.

Câu 28: Điểm chung trong kế hoạch Rove năm 1949, kế hoạch Đờ lát đơ Tátxinhi năm 1950 và kế hoạch năm 1953 là:

- A. tiếp tục thống trị lâu dài Việt Nam.
- B. kết thúc chiến tranh trong danh dự.
- C. muốn xoay chuyển cục diện chiến tranh.
- D. phô trương thanh thế, tiềm lực sức mạnh.

Câu 29: Nguyên tắc quan trọng nhất của Việt Nam trong việc kí Hiệp định Sơ bộ (6/3/1946) và Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương (21/7/1954) là:

- A. phân hóa và cô lập cao độ kẻ thù.
- B. đảm bảo giành thắng lợi từng bước.
- C. đảm bảo vai trò lãnh đạo của Đảng.
- D. không vi phạm chủ quyền quốc gia.

Câu 30: Đế quốc Mỹ chuyển sang chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” là do:

- A. thất bại trong chiến tranh phá hoại miền Bắc.
- B. quân đội Sài Gòn đã đủ sức thay cho quân Mỹ.
- C. thất bại của chiến lược “Chiến tranh cục bộ”.
- D. dư luận nước Mỹ và thế giới phản đối chiến tranh.

Câu 31: Ý nào sau đây không phải là nhiệm vụ của cách mạng miền Bắc (1954 - 1965)?

- A. Hàn gắn vết thương chiến tranh.
- B. Khôi phục kinh tế.
- C. Đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội.
- D. Đấu tranh chống Mỹ - Diệm.

Câu 32: Điều khoản nào của Hiệp định Pari năm 1973 có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển của cách mạng Việt Nam?

- A. Hai bên ngừng bắn và giữ nguyên vị trí của miền Nam.
- B. Nhân dân miền Nam tự quyết định tương lai chính trị.
- C. Các bên thừa nhận thực tế ở miền Nam có hai chính quyền.
- D. Hòa Kỳ rút hết quân viễn chinh và các nước đồng minh.

Câu 33: Trong thời kì 1954 - 1975, phong trào nào đánh dấu bước phát triển của cách mạng miền Nam Việt Nam từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công?

- A. Phong trào “Đồng khởi”.
- B. Nổi dậy phá ấp chiến lược.
- C. Thi đua Ấp Bắc giết giặc lập công.
- D. Tìm Mỹ mà đánh tìm nguy mà diệt.

Câu 34: Sau Hiệp định Pari được kí kết (1/1973) biểu hiện nào sau đây chứng tỏ Mỹ “ngao cổ” tiếp tục chiến tranh miền Nam ở Việt Nam?

- A. Giữ lại cố vấn quân sự.
- B. Duy trì cơ quan ngoại giao.
- C. Để lại lực lượng quân đội.
- D. Trao trả tù binh chiến tranh.

Câu 35: Trong thời kì 1954 - 1975, thắng lợi nào của quân dân Việt Nam ở miền Nam đã buộc Mỹ phải tuyên bố “phi Mỹ hóa” chiến tranh?

- A. Cuộc Tiến công chiến lược xuân - hè 1972.
- B. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1968.
- C. Trận “Điện Biên Phủ trên không” cuối năm 1972.
- D. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975.



Câu 36: Thắng lợi của quân dân miền Nam ở Vạn Tường (Quảng Ngãi) và hai mùa khô (đông - xuân 1965 - 1966 và đông - xuân 1966 - 1967) đã chứng tỏ:

- A. lực lượng vũ trang của cách mạng miền Nam đã đủ sức đương đầu và đánh bại quân viễn chinh Mĩ.
- B. lực lượng vũ trang miền Nam đã trưởng thành nhanh chóng.
- C. quân viễn chinh Mĩ đã mất khả năng chiến đấu.
- D. chiến lược Chiến tranh cục bộ của Mĩ đã thất bại hoàn toàn.

Câu 37: Thành tựu lớn nhất mà miền Bắc đã đạt được trong thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965) là gì?

- A. Công nghiệp, nông nghiệp đạt sản lượng cao, đủ sức chi viện cho miền Nam.
- B. Thương nghiệp góp phần phát triển kinh tế, củng cố quan hệ sản xuất mới và ổn định đời sống nhân dân.
- C. Văn hóa, giáo dục, y tế đều phát triển.
- D. Bộ mặt miền Bắc thay đổi, đất nước, con người, xã hội đều đổi mới.

Câu 38: Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân được thể hiện trong lĩnh vực nào của đường lối đổi mới?

- A. Kinh tế
- B. Chính trị
- C. Văn hóa
- D. Xã hội

Câu 39: Nhân tố quyết định thắng lợi của công cuộc đổi mới ở nước ta là:

- A. nắm bắt được thời cơ, vượt qua thử thách, đưa đất nước tiến lên.
- B. coi giáo dục và đào tạo, khoa học kĩ thuật là quốc sách hàng đầu.
- C. sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.
- D. nắm bắt xu thế phát triển của thế giới, phát huy nội lực trong nước.

Câu 40: Những mốc lớn đánh dấu thắng lợi từng bước của nhân dân ta trong sự nghiệp giải phóng dân tộc từ khi Đảng ra đời là:

- A. Cách mạng tháng Tám (1945), chiến thắng Điện Biên Phủ (1954), Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân (1975).
- B. Cách mạng tháng Tám (1945), Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương (1954), Hiệp định Pari về Việt Nam (1973).
- C. Chiến thắng Điện Biên Phủ (1954), Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân (1975).
- D. Cách mạng tháng Tám (1945), Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương (1954), Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân (1975).



HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ

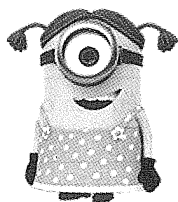
7

Câu số	Đáp án	Giải thích
1	C	Hội nghị Ianta với những quyết định quan trọng đã trở thành khuôn khổ một trật tự thế giới mới, từng bước được thiết lập trong những năm 1945 - 1949.
2	D	Liên hợp quốc có nhiệm vụ duy trì hòa bình và an ninh thế giới.
3	B	Phóng thành công vệ tinh nhân tạo 1957.
4	A	Đầu những năm 70, Liên Xô đã đạt được thế cân bằng chiến lược về sức mạnh quân sự, kinh tế với Mĩ và Tây Âu.
5	B	Kế hoạch Maobátton đã đưa đến kết quả Ấn Độ bị tách thành hai quốc gia Ấn Độ và Pakixtan.
6	D	Năm 1960, 17 nước ở Châu Phi giành được độc lập đã đi vào lịch sử với tên gọi “Năm châu Phi”.
7	B	Vào những năm 70 của thế kỉ XX.
8	D	Xu hướng thế giới đa cực nhiều trung tâm là tác động của Liên minh châu Âu (EU) sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc.
9	C	“Trật tự hai cực Ianta” bị sụp đổ vì mô hình xã hội chủ nghĩa tan rã ở Liên Xô - trật tự một cực tan rã dẫn đến sự sụp đổ 2 cực.
10	C	Chiến tranh lạnh diễn ra trên mọi lĩnh vực nhưng không bùng phát xung đột trực tiếp bằng quân sự giữa hai bên giống như những cuộc chiến tranh khác.
11	B	Xu thế toàn cầu hóa là hệ quả của cách mạng khoa học - công nghệ.
12	B	Thách thức lớn nhất Việt Nam phải đối mặt trong xu thế toàn cầu hóa là sự cạnh tranh quyết liệt từ thị trường thế giới.
13	D	Pháp hạn chế phát triển công nghiệp nặng ở Việt Nam để cột chặt nền kinh tế Việt Nam vào nền kinh tế Pháp, biến Việt Nam trở thành thị trường tiêu thụ của Pháp.
14	B	Khi về Quảng Châu (Trung Quốc), Nguyễn Ái Quốc đã tập hợp, giác ngộ một số thanh niên yêu nước trong Tâm tâm xã thành lập Cộng sản đoàn và là cơ sở cho sự ra đời của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên 6/1925.
15	D	Con đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc lựa chọn là cách mạng vô sản.
16	C	Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên chú trọng chủ trương tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lê-nin chủ trương “vô sản hóa” tuyên truyền sâu rộng lí luận giải phóng dân tộc. Còn Việt Nam quốc dân Đảng chủ trương hoạt động cách mạng bạo lực, ám sát cá nhân.

17	D	Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản do Nguyễn Ái Quốc khởi thảo là cương lĩnh cách mạng giải phóng dân tộc sáng tạo, kết hợp đúng đắn vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp.
18	D	Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản do Nguyễn Ái Quốc khởi thảo giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa nhiệm vụ giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp để cao giải phóng dân tộc lên hàng đầu.
19	B	Phong trào cách mạng 1930 - 1931 phát triển nhất ở Nghệ An - Hà Tĩnh vì có đội ngũ cán bộ đảng đồng nhất cả nước.
20	A	Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ kết thúc cuộc vận động dân chủ công khai 1936 - 1939.
21	B	Mâu thuẫn Pháp - Nhật càng lúc càng gay gắt không thể dung hòa, tránh hậu họa sau lưng Nhật đã chủ động hất cẳng Pháp để độc chiếm Đông Dương.
22	C	Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (11/1939) đánh dấu sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu.
23	A	Sắp xếp theo thứ tự: 2 - 3 - 1 Quân Nhật vượt biên giới Việt - Trung, tiến vào miền Bắc Việt Nam (9/1940). Nhật đảo chính lật đổ Pháp ở Đông Dương (9/3/1945). Nhật đầu hàng Đồng minh không điều kiện (15/8/1945).
24	C	Cách mạng tháng Tám 1945 Người đã cùng với Trung ương đảng vạch ra đường lối, chiến lược. Đây là một cuộc cách mạng giành chính quyền không phải là cuộc kháng chiến.
25	B	Sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin về lực lượng cách mạng ở nước ta là các giai cấp, tầng lớp khác cũng là giai cấp bị trị nên cũng được xem là lực lượng cách mạng bởi cứ bị áp bức là sẽ có đấu tranh.
26	C	Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương được kí kết là sự kiện kết thúc cuộc kháng chiến chống Pháp của dân tộc.
27	B	Ngày 23/11/1946, Quốc hội quyết định in và cho lưu hành tiền Việt Nam là biện pháp lâu dài và cốt lõi để xây dựng một nền tài chính quốc gia độc lập.
28	C	Điểm chung của Pháp trong việc đề ra và thực hiện các kế hoạch Rôve, Đờ lat đơ Tatxinhhi đều nhằm mục đích xoay chuyển cục diện chiến tranh giành thắng lợi quyết định.
29	D	Nguyên tắc quan trọng nhất và cơ bản trong việc kí kết các Hiệp định của ta là đảm bảo sự độc lập toàn vẹn chủ quyền quốc gia, dân tộc.
30	C	Sau thất bại của chiến lược "Chiến tranh cục bộ" Mỹ chuyển sang chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh".
31	D	Nhiệm vụ của cách mạng miền Bắc 1954 - 1965 là hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế, đưa miền Bắc tiến lên Chủ nghĩa xã hội và là hậu phương vững chắc của tiền tuyến miền Nam.

32	D	Hòa Kỳ rút hết quân viễn chinh và các nước đồng minh là điều khoản trong Hiệp định Pari có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển cách mạng Việt Nam.
33	A	Phong trào “Đồng khởi” đánh dấu bước phát triển của cách mạng miền Nam Việt Nam từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công.
34	A	Sau Hiệp định Pari được kí kết (1/1973) Mĩ vẫn giữ lại hơn 2 vạn cố vấn quân sự lập ra Bộ chỉ huy quân sự tiếp tục viện trợ cho chính quyền Sài Gòn.
35	B	Thắng lợi của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1968 đã buộc Mĩ phải tuyên bố “phi Mĩ hóa” chiến tranh ở miền Nam Việt Nam.
36	A	Chứng tỏ lực lượng vũ trang của cách mạng miền Nam đã đủ sức đương đầu và đánh bại quân viễn chinh Mĩ.
37	D	Thành tựu lớn nhất mà miền Bắc đã đạt được trong thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965) là bộ mặt miền Bắc thay đổi, đất nước, con người, xã hội đều đổi mới.
38	B	Chính trị là lĩnh vực đảm bảo quyền lợi thuộc về nhân dân.
39	C	Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.
40	A	Cách mạng tháng Tám (1945), chiến thắng Điện Biên Phủ (1954), Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân (1975).





DON'T FORGET TO BE AWESOME



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗ hổng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày

Thi lần

Số điểm đạt được/ 10

STT	Những câu sai	Thuộc chủ đề nào

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

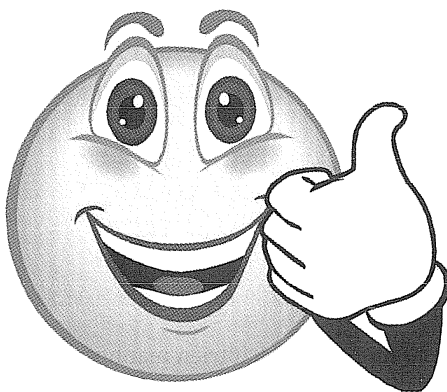
.....

.....

.....



Bài học, và kiến thức rút ra từ đề thi này.



*Thật không quá khó để được vui vẻ
Khi cuộc sống êm đềm như một bài hát
Nhưng một người trở nên đáng quý
Chỉ khi người đó biết mỉm cười
Lúc mọi việc hoàn toàn bất ổn*

ĐỀ SỐ 8	BỘ ĐỀ THI THPT QUỐC GIA CHUẨN CẤU TRÚC BỘ GIÁO DỤC
Đề thi gồm 06 trang ★★★★★	Môn: Lịch sử Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Câu 1: Cơ quan nào của Liên hợp quốc giữ vai trò trọng yếu trong việc duy trì hòa bình và an ninh thế giới ?

- A. Đại hội đồng. B. Ban thư kí. C. Hội đồng Bảo an. D. Tổng thư kí.

Câu 2: Vấn đề nào không phải là vấn đề được đặt ra một cách cấp bách trước các cường quốc Đồng minh trong giai đoạn cuối của Chiến tranh thế giới thứ hai là:

- A. Tổ chức lại thế giới sau chiến tranh.
B. Phân chia thành quả chiến thắng giữa các nước thắng trận.
C. Nhanh chóng đánh bại hoàn toàn các nước phát xít.
D. Khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh.

Câu 3: Sự kiện mở đầu kỉ nguyên chinh phục vũ trụ của loài người là:

- A. Vệ tinh nhân tạo Sputnik được phóng thành công.
B. Vệ tinh Sputnik ra khỏi sức hút của Trái Đất bay về hướng Mặt Trăng.
C. Tàu vũ trụ Phương Đông cùng nhà du hành vũ trụ Gagarin bay vòng quanh Trái Đất.
D. Nhà du hành vũ trụ Amstrong đi bộ trên Mặt Trăng.

Câu 4: Sự kiện nào đánh dấu Chủ nghĩa xã hội đã vượt ra khỏi phạm vi một nước (Liên Xô) và bước đầu trở thành hệ thống thế giới:

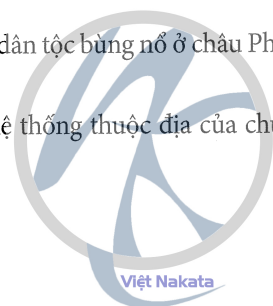
- A. Sự ra đời của các nước dân chủ nhân dân Đông Âu.
B. Sự ra đời của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.
C. Sự ra đời của nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa.
D. Sự ra đời của nước Cộng hòa Ấn Độ.

Câu 5: Nội dung đường lối cải cách của Trung Quốc coi vấn đề nào là quan trọng, trung tâm:

- A. Phát triển nông nghiệp.
B. Đẩy mạnh khoa học kỹ thuật.
C. Xây dựng chủ nghĩa xã hội mang màu sắc riêng.
D. Phát triển kinh tế.

Câu 6: Châu Phi là “lục địa mới trời dậy” vì:

- A. Là lá cờ đầu trong cuộc đấu tranh chống đế quốc Pháp và Mĩ.
B. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh và hầu hết các nước ở châu Phi đã giành được độc lập.
C. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, cơn bão táp cách mạng giải phóng dân tộc bùng nổ ở châu Phi trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân.
D. Phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi đã làm rung chuyển hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân ở châu lục này.



Câu 7: Sau Chiến tranh thế giới thứ 2, các quốc gia Tây Âu gánh chịu nhiều tổn thất. Tuy nhiên đến năm 1950, kinh tế của họ đã cơ bản phục hồi như giai đoạn trước chiến tranh là nhờ:

- A. Nguồn vốn vay nặng lãi từ Hoa Kỳ.
- B. Sự hỗ trợ vốn của Liên hợp quốc.
- C. Viện trợ của Hòa Kỳ trong khuôn khổ “Kế hoạch Mác - san”.
- D. Nguồn thu từ hệ thống thuộc địa

Câu 8: Ý nào sau đây không phải là nguyên nhân dẫn tới sự phát triển của kinh tế Nhật Bản?

- A. Con người được coi là vốn quý nhất.
- B. Vai trò lãnh đạo, quản lý có hiệu quả của Nhà nước.
- C. Các công ty Nhật Bản năng động, có tầm nhìn xa.
- D. Nhật Bản có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú.

Câu 9: Nét nổi bật chi phối quan hệ quốc tế nửa sau thế kỉ XX là

- A. Nhiều cuộc chiến tranh cục bộ đã xảy ra.
- B. Tình trạng đối đầu gay gắt giữa hai siêu cường, hai phe mà đỉnh cao là tình trạng Chiến tranh lạnh kéo dài hơn bốn thập kỉ.
- C. Chiến tranh Lạnh chấm dứt, thế giới chuyển sang xu thế hòa dịu, đối thoại và hợp tác.
- D. Nhiều cuộc xung đột do mâu thuẫn sắc tộc, tôn giáo, tranh chấp lãnh thổ... đã xảy ra.

Câu 10: Hậu quả nặng nề, nghiêm trọng nhất mang lại cho thế giới trong suốt thời gian cuộc Chiến tranh lạnh là:

- A. Thế giới luôn trong tình trạng đối đầu, căng thẳng, nguy cơ bùng nổ chiến tranh thế giới.
- B. Các nước ráo riết, tăng cường chạy đua vũ trang.
- C. Hàng ngàn căn cứ quân sự được thiết lập trên toàn cầu.
- D. Các nước phải chi một khối lượng khổng lồ về tiền của và sức người để sản xuất các loại vũ khí hủy diệt.

Câu 11: Ý nào sau đây không phải là tác động tích cực của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ?

- A. Tăng năng suất lao động.
- B. Thay đổi cơ cấu dân cư.
- C. Thúc đẩy xu thế toàn cầu hóa.
- D. Ô nhiễm môi trường và dịch bệnh.

Câu 12: Bản chất của quá trình toàn cầu hóa là:

- A. sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế.
- B. sự gia tăng mạnh mẽ những mối liên hệ, những ảnh hưởng, tác động, phụ thuộc lẫn nhau của các khu vực, các quốc gia, các dân tộc trên thế giới.
- C. tạo nên sự phát triển vượt bậc cho nền kinh tế Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản và Trung Quốc.
- D. sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, sự phát triển và tác động to lớn của các công ty xuyên quốc gia.

Câu 13: Các tờ báo “Hữu thanh, Tiếng dân, Đông Pháp thời báo, Thực nghiệp dân báo” của?

- A. Tư sản và địa chủ lớn ở Nam Kì.
- B. Tư sản Việt Nam.
- C. Địa chủ và tư sản Việt Nam.
- D. Tiểu tư sản.

- Câu 14:** Trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp, thái độ của chính trị giai cấp đại địa chủ phong kiến như thế nào?
- A. Sẵn sàng thỏa hiệp với nông dân để chống lại tư sản dân tộc.
 - B. Sẵn sàng phối hợp với tư sản dân tộc để chống Pháp.
 - C. Sẵn sàng thỏa hiệp với Pháp để hưởng quyền lợi.
 - D. Sẵn sàng đứng lên chống thực dân để giải phóng dân tộc.
- Câu 15:** Sự kiện nào thể hiện: “Tư tưởng cách mạng tháng Mười Nga đã thấm sâu hơn vào giai cấp công nhân và bắt đầu biến thành hành động của giai cấp công nhân Việt Nam”?
- A. Nguyễn Ái Quốc đọc Sơ thảo Luận cương của Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa (7/1920)
 - B. Tiếng bom của Phạm Hồng Thái vang dội ở Sa Diện - Quảng Châu (6/1924)
 - C. Bãi công của thợ máy xưởng Ba Son cảng Sài Gòn (8/1925)
 - D. Nguyễn Ái Quốc gửi yêu sách đến Hội nghị Vecxai (1919)
- Câu 16:** Phong trào đấu tranh đầu tiên do giai cấp tư sản khởi xướng, đó là:
- A. Chống độc quyền cảng Sài Gòn.
 - B. Chống độc quyền xuất khẩu gạo ở Nam Kỳ.
 - C. Phong trào “chấn hưng nội hóa”, “bài trừ ngoại hóa”.
 - D. Thành lập Đảng Lập hiến để tập hợp quần chúng.
- Câu 17:** Ý nào không phản ánh đúng vai trò của Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên đối với cách mạng Việt Nam những năm 20 của thế kỉ XX?
- A. Hoạt động của Hội đã làm cho khuynh hướng dân chủ tư sản ngày càng chiếm ưu thế trong phong trào cách mạng.
 - B. Tích cực chuẩn bị điều kiện về tổ chức, về tư tưởng chính trị cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.
 - C. Góp phần đào tạo đội ngũ cán bộ cho cách mạng Việt Nam.
 - D. Tạo điều kiện chín muồi cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam đầu năm 1930.
- Câu 18:** Ý kiến nào không đúng khi nhận xét về nhiệm vụ dân tộc được đề ra trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng do Nguyễn Ái Quốc khởi thảo?
- A. Nhiệm vụ dân tộc tập trung giải quyết mâu thuẫn chủ yếu trong xã hội Việt Nam lúc đó.
 - B. Nhiệm vụ dân chủ (giải phóng giai cấp) được đặt ra ở mức độ nhất định và cũng để thực hiện nhiệm vụ giải phóng dân tộc.
 - C. Là sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào điều kiện Việt Nam.
 - D. Giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp là tư tưởng cốt lõi của Cương lĩnh.
- Câu 19:** Bài học kinh nghiệm về lực lượng cách mạng được rút ra trong phong trào cách mạng 1930 - 1931 là gì?
- A. Xây dựng sự đoàn kết giữa công - nông với các lực lượng cách mạng khác.
 - B. Xây dựng khối liên minh công nông.
 - C. Xây dựng khối đoàn kết dân tộc.
 - D. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân.



Câu 20: Đến tháng 3/1938, Mặt trận nhân dân phản đế Đông Dương được đổi tên:

- A. Mặt trận dân tộc phản đế đồng minh.
- B. Hội phản đế đồng minh.
- C. Mặt trận Việt Minh.
- D. Mặt trận dân chủ thống nhất Đông Dương.

Câu 21: Thời cơ trong cách mạng tháng 8 được xác định vào thời điểm lịch sử nào?

- A. Ngày 9/3/1945 Nhật đảo chính Pháp.
- B. Ngày 12/3/1945, thông qua chỉ thị “Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”.
- C. Nhật đảo chính Pháp.
- D. Ngày 15/8/1945, Nhật đầu hàng Đồng minh không điều kiện.

Câu 22: “Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do độc lập ấy.” Đó là nội dung của:

- A. Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến.
- B. Tuyên ngôn độc lập.
- C. Lời kêu gọi nhân ngày thành lập Đảng.
- D. Tuyên ngôn của Mặt trận Việt Minh.

Câu 23: Ý nào không đúng về đặc điểm của Cách mạng tháng Tám năm 1945 ?

- A. Nhiệm vụ: chống thực dân phản động Pháp và tay sai.
- B. Lực lượng tham gia: công nhân, nông dân, tiểu tư sản, tư sản dân tộc, bộ phận địa chủ nhỏ,...
- C. Lãnh đạo: giai cấp công nhân với đội tiên phong là Đảng Cộng sản.
- D. Hình thức và phương pháp: là cuộc cách mạng bạo lực có kết hợp giữa đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang.

Câu 24: Điểm giống nhau của Cương lĩnh chính trị do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo với Luận cương chính trị do Trần Phú soạn thảo là:

- A. Cách mạng Việt Nam phải trải qua hai giai đoạn: làm cách mạng tư sản dân quyền sau đó tiếp tục phát triển bỏ qua thời kỳ tư bản chủ nghĩa tiến thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa.
- B. Nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam là Đảng do giai cấp vô sản lãnh đạo.
- C. Nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam là đánh đổ đế quốc trước và đánh đổ phong kiến sau.
- D. Lực lượng của cách mạng là giai cấp công nhân, nông dân, tư sản, tiểu tư sản...

Câu 25: Khi chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, Đảng Cộng sản Đông Dương đã có quyết định thể hiện sự nhạy bén:

- A. đòi Pháp trả ngay độc lập cho Việt Nam.
- B. liên minh với Nhật để chống Pháp.
- C. rút vào hoạt động bí mật, chuẩn bị cho phong trào giải phóng dân tộc
- D. phát động quần chúng nhân dân tổng khởi nghĩa giành chính quyền

Câu 26: Bác Hồ đã kêu gọi nhân dân ta diệt giặc đói bằng cách:

- A. Nhường cơm sẻ áo, hũ gạo cứu đói, tăng gia sản xuất.
- B. Tăng gia sản xuất.
- C. Ngày đồng tâm.
- D. Lá lành đùm lá rách, lá rách ít đùm lá rách nhiều.



Câu 27: Sự kiện trực tiếp nào đưa đến quyết định của Đảng và chính phủ toàn quốc kháng chiến chống Pháp?

- A. Hội nghị Đà Lạt không thành công (18/5/1946).
- B. Hội nghị Phôngtennoblô.
- C. Pháp chiếm Hải Phòng (11/1946).
- D. Tội hậu thư của Pháp (18/12/1946) đòi ta giao quyền kiểm soát thủ đô cho chúng.

Câu 28: Từ sau chiến dịch Việt Bắc thu đông 1947, Pháp tăng cường thực hiện chính sách gì ở Việt Nam?

- A. “Mở rộng địa bàn chiếm đóng khắp cả nước”.
- B. “Phòng ngự đồng bằng Bắc Bộ”.
- C. “Dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh để nuôi chiến tranh”.
- D. “Tập trung quân Âu - Phi đánh lên Việt Bắc lần thứ hai”.

Câu 29: Để đánh phá hậu phương của ta, ngoài biện pháp quân sự, Đờ Lát đơ Tátxinhi còn sử dụng biện pháp gì?

- A. Biện pháp ngoại giao, chiến tranh kinh tế.
- B. Chiến tranh tâm lý, chiến tranh kinh tế.
- C. Chiến tranh chính trị, chiến tranh kinh tế.
- D. Chiến tranh kinh tế, chiến tranh ngoại giao.

Câu 30: Nội dung nào dưới đây thể hiện tính nguyên tắc trong Hiệp định Sơ bộ ngày 6/3/1946.

- A. Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa là một quốc gia tự do nằm trong liên hiệp Pháp.
- B. Hai bên thực hiện ngừng bắn ở Nam Bộ.
- C. Nước Việt Nam có chính phủ riêng, có quân đội riêng và nền tài chính riêng.
- D. Chính phủ Việt Nam chấp nhận cho Pháp đưa 15.000 quân ra miền Bắc Việt Nam.

Câu 31: Nhiệm vụ cơ bản của miền Bắc trong giai đoạn 1965 - 1968 là gì?

- A. Chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ.
- B. Đảm bảo giao thông vận tải thường xuyên thông suốt, phục vụ chiến đấu, sản xuất và đời sống.
- C. Vừa chiến đấu vừa sản xuất và thực hiện nhiệm vụ hậu phương lớn.
- D. Hỗ trợ cho cuộc chiến đấu của nhân dân miền Nam.

Câu 32: Âm mưu của Mỹ và chính quyền Sài Gòn trong thủ đoạn dồn dân lập “ấp chiến lược” là:

- A. củng cố quyền lực cho chính quyền Sài Gòn.
- B. mở rộng vùng kiểm soát.
- C. đẩy lực lượng cách mạng của ta ra khỏi các xã, ấp, tách dân khỏi cách mạng, tiến tới nắm dân, thực hiện chương trình bình định miền Nam.
- D. bình định miền Nam trong vòng 18 tháng.

Câu 33: Chiến thắng Vạn Tường (Quảng Ngãi) năm 1965 đã chứng tỏ:

- A. quân ta có khả năng đánh bại chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của Mỹ.
- B. quân ta đã đánh bại chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của Mỹ.
- C. bộ đội chủ lực của ta đã trưởng thành.
- D. cách mạng miền Nam chuyển từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công.



- Câu 34:** Giữa 5/1956, quân Pháp rút khỏi miền Nam Việt Nam khi chưa thực hiện nội dung điều khoản của Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương là:
- A. thực hiện lệnh ngừng bắn, lập lại hòa bình trên toàn Đông Dương.
 - B. tập kết chuyển quân, chuyển giao khu vực.
 - C. tổ chức hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất hai miền Nam - Bắc Việt Nam.
 - D. rút hết căn cứ quân sự ở Đông Dương.
- Câu 35:** Trước khi đi xa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại bản Di chúc với dự liệu thiên tài, động viên tinh thần chiến đấu của quân dân ta là:
- A. “Tiến lên! Toàn thắng ắt về ta”.
 - B. “Đế quốc Mĩ nhất định phải rút khỏi nước ta. Tổ quốc ta nhất định sẽ thống nhất. Đồng bào miền Nam, Bắc nhất định sẽ sum họp một nhà”.
 - C. “Vì độc lập tự do, đánh cho Mĩ rút, đánh cho ngụy nhào”.
 - D. “Hễ còn một tên xâm lược trên đất nước ta thì ta còn phải chiến đấu quét sạch nó đi”.
- Câu 36:** Ý nghĩa quan trọng nhất của chiến thắng Phước Long đối với cuộc kháng chiến chống Mĩ là gì?
- A. Tạo điều kiện thuận lợi để hoàn thành sớm quyết tâm giải phóng hoàn toàn miền Nam.
 - B. Giáng đòn mạnh vào chính quyền và quân đội Sài Gòn.
 - C. Làm lung lay ý chí chiến đấu của quân đội Sài Gòn.
 - D. Chứng tỏ sự lớn mạnh và khả năng thắng lớn của quân ta, giúp Bộ Chính trị hoàn chỉnh kế hoạch giải phóng miền Nam.
- Câu 37:** Sự khác biệt về lực lượng của chiến lược “Chiến tranh cục bộ” so với chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” là:
- A. lực lượng quân đội Sài Gòn giữ vai trò quan trọng nhất.
 - B. lực lượng quân đội viễn chinh Mĩ giữ vai trò quan trọng nhất.
 - C. sử dụng vũ khí, trang thiết bị của Mĩ.
 - D. lực lượng quân đội viễn chinh Mĩ, quân đồng minh của Mĩ giữ vai trò quyết định.
- Câu 38:** Việt Nam bình thường hóa quan hệ với Mĩ và trở thành thành viên thứ bảy của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) vào năm:
- A. 1992 B. 1995 C. 1999 D. 2000
- Câu 39:** Trong đường lối đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vì:
- A. Việt Nam có điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường.
 - B. tận dụng được nhiều nguồn lực để phát triển đất nước.
 - C. tạo điều kiện cho nền kinh tế tư bản, tư nhân phát triển.
 - D. thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- Câu 40:** Bài học kinh nghiệm quý báu được rút ra từ thực tiễn cách mạng Việt Nam trong thế kỉ XX là:
- A. giải quyết mối quan hệ giải phóng dân tộc với giải phóng giai cấp.
 - B. không ngừng củng cố khối liên minh công nông.
 - C. nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.
 - D. thực hiện mục tiêu độc lập và ruộng đất dân cày.



HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ

8

Câu số	Đáp án	Giải thích
1	C	Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc là cơ quan giữ vai trò quan trọng nhất trong việc duy trì hòa bình và an ninh thế giới.
2	D	Khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh không phải là vấn đề cấp bách đặt ra cho các cường quốc Đồng minh trong giai đoạn kết thúc của Chiến tranh thế giới thứ hai.
3	C	Năm 1961, Liên Xô đã phóng tàu phương Đông đưa nhà du hành vũ trụ Gagarin bay vòng quanh Trái Đất mở đầu kỉ nguyên chinh phục vũ trụ của loài người.
4	A	Trong những năm 1944 - 1945 với sự giúp đỡ của Liên Xô các nước Đông Âu đã thành lập được nhà nước dân chủ nhân dân. Làm cho Chủ nghĩa xã hội đã vượt phạm vi một nước trở thành hệ thống thế giới.
5	D	12/1978 Đảng Cộng sản Trung Quốc đề ra đường lối đổi mới lấy phát triển kinh tế làm trung tâm.
6	B	Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ ở châu Phi. Năm 1960 được lịch sử ghi nhận là “Năm châu Phi” với 17 quốc gia giành được độc lập.
7	C	Với sự cố gắng của Tây Âu và viện trợ của Mỹ trong khuôn khổ “Kế hoạch Mác-san” đến 1950 kinh tế các nước tư bản Tây Âu được phục hồi, đạt mức trước chiến tranh.
8	D	Nhật Bản là đất nước nghèo tài nguyên thiên nhiên bởi vị trí địa lí.
9	B	Nửa sau thế kỉ XX quan hệ quốc tế chi phối bởi trật tự “hai cực”. Tình trạng đối đầu, căng thẳng của Chiến tranh lạnh kéo dài hơn bốn thập kỉ.
10	A	Hậu quả nghiêm trọng nhất mà Chiến tranh lạnh đem lại là tình hình thế giới luôn trong tình trạng đối đầu, căng thẳng nguy cơ bùng nổ một cuộc chiến tranh thế giới.
11	D	Ô nhiễm môi trường và dịch bệnh là tác động tiêu cực từ cách mạng khoa học - kĩ thuật.
12	B	Bản chất của quá trình toàn cầu hóa là sự gia tăng mạnh mẽ những mối liên hệ, những ảnh hưởng, tác động, phụ thuộc lẫn nhau của các khu vực, các quốc gia, các dân tộc trên thế giới.
13	D	Các tờ báo “Hữu thanh, Tiếng dân, Đông Pháp thời báo, Thực nghiệp dân báo” là tờ báo của giai cấp tiểu tư sản thời kì 1919 - 1925.
14	C	Giai cấp đại địa chủ phong kiến có quyền lợi gắn liền với đế quốc nên sẵn sàng thỏa hiệp với Pháp để hưởng quyền lợi.

15	C	Tư tưởng chính trị đã bắt đầu hình thành ở giai cấp công nhân với cuộc bãi công của thợ máy đóng tàu xưởng Ba Son (Sài Gòn) 8/1925 đã đình công không sửa chữa chiến hạm Misolê của Pháp đưa binh lính đi đàn áp phong trào đấu tranh ở Trung Quốc. Đánh dấu sự chuyển biến từ tự phát sang tự giác.
16	C	Hoạt động tẩy chay tư sản Hoa kiều, vận động người Việt mua hàng Việt “chấn hưng nội hóa, bài trừ ngoại hóa” là hoạt động đấu tranh đầu tiên của giai cấp tư sản thời kì 1919 - 1925.
17	A	Khuynh hướng dân chủ tư sản là của Việt Nam quốc dân Đảng không phải Hội Việt Nam cách mạng thanh niên.
18	D	Tư tưởng cốt lõi trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Nguyễn Ái Quốc khởi thảo là độc lập và tự do để cao nhiệm vụ giải phóng dân tộc.
19	B	Bài học về xây dựng khối liên minh công nông.
20	D	Mặt trận dân chủ thống nhất Đông Dương.
21	D	Ngày 15/8/1945, Nhật đầu hàng Đồng minh không điều kiện là thời cơ khách quan ngàn năm có một để ta tổng khởi nghĩa giành chính quyền ít đổ máu.
22	B	Tuyên ngôn độc lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh 2/9/1945 khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.
23	A	Chống thực dân phản động Pháp và tay sai không phải là nhiệm vụ của Cách mạng tháng Tám 1945.
24	A	Cách mạng Việt Nam phải trải qua hai giai đoạn: làm cách mạng tư sản dân quyền sau đó tiếp tục phát triển bỏ qua thời kỳ tư bản chủ nghĩa tiến thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa.
25	C	Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ làm kết thúc phong trào vận động dân chủ 1936 - 1939. Đảng Cộng sản Đông Dương rút vào hoạt động bí mật để chuẩn bị cho phong trào giải phóng dân tộc.
26	A	Chính phủ và Hồ Chủ tịch giải quyết nạn đói bằng các biện pháp trước mắt: kêu gọi nhường cơm sẻ áo, hũ gạo tiết kiệm, ngày đồng tâm. Và khắc phục bằng biện pháp lâu dài: tăng gia sản xuất, giảm thuế, giảm tô,...
27	D	Thực dân Pháp trắng trợn gửi rồi hậu thư buộc ta phải giải tán đội tự vệ chiến đấu và giao quyền kiểm sát thủ đô cho chúng 18/12/1946 là sự kiện trực tiếp đưa đến quyết định kháng chiến chống Pháp của Đảng và Chính phủ ta.
28	C	Sau thất bại trong “âm mưu đánh nhanh thắng nhanh” khi tấn công lên Việt Bắc 1947, Pháp buộc phải chuyển sang đánh lâu dài với ta “dùng người Việt để đánh người Việt, lấy chiến tranh để nuôi chiến tranh”.
29	B	Ngoài quân sự, đánh phá hậu phương của ta bằng biệt kích thổ phỉ, gián điệp; kết hợp với oanh tạc bằng phi pháo với chiến tranh tâm lý và chiến tranh kinh tế.
30	A	Công nhận độc lập, chủ quyền là nguyên tắc quan trọng và cơ bản nhất khi kí hiệp định ngoại giao của ta.

31	C	Nhiệm vụ cơ bản của miền Bắc trong giai đoạn 1965 - 1968 là vừa sản xuất vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của Mĩ và thực hiện nhiệm vụ hậu phương lớn với miền Nam.
32	C	Thủ đoạn dồn dân lập “ấp chiến lược” của Mĩ là đẩy lực lượng cách mạng của ta ra khỏi các xã, ấp, tách dân khỏi cách mạng, tiến tới nắm dân, thực hiện chương trình bình định miền Nam.
33	A	Vạn Tường đã thể hiện khả năng đánh thắng quân Mĩ trong cuộc chiến đấu chống chiến lược “Chiến tranh cục bộ”.
34	C	Giữa 5/1956, quân Pháp rút khỏi miền Nam Việt Nam khi chưa thực hiện cuộc hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất hai miền Nam - Bắc theo điều khoản của Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương.
35	B	“Đế quốc Mĩ nhất định phải rút khỏi nước ta. Tổ quốc ta nhất định sẽ thống nhất. Đồng bào miền Nam, Bắc nhất định sẽ sum họp một nhà”.
36	D	Thắng lợi của ta ở Phước Long cho thấy rõ sự lớn mạnh và khả năng thắng lớn của quân ta.
37	B	Trong chiến lược “Chiến tranh cục bộ” lực lượng quân đội viễn chinh giữ vai trò quan trọng nhất.
38	B	Năm 1995.
39	B	Trong đường lối đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa vì tận dụng được nhiều nguồn lực: phát huy quyền làm chủ kinh tế của nhân dân, khởi dậy được tiềm năng và sức sáng tạo của quần chúng để sản xuất và dịch vụ, tạo thêm việc làm cho người lao động và tăng gia sản phẩm cho xã hội.
40	C	Nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và Chủ nghĩa xã hội là bài học kinh nghiệm được rút ra và cần được phát huy trong giải quyết mọi vấn đề của đất nước.



.....

Bài học, và kiến thức rút ra từ đề thi này.

Về đẹp thế hình giống như một
chai Coca, nó bị hư theo thời gian. Trí
tuệ lại giống như một chai rượu, càng
giữ lâu nó càng trở nên đậm đà hơn.

– Khuyết Danh



ĐỀ SỐ 9	BỘ ĐỀ THI THPT QUỐC GIA CHUẨN CẤU TRÚC BỘ GIÁO DỤC
Đề thi gồm 06 trang ★★★★★	Môn: Lịch sử Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Câu 1: Hội nghị Ianta đã đưa ra thỏa thuận về việc đóng quân tại các nước nhằm giải giáp quân đội phát xít, phân chia phạm vi ảnh hưởng và khu vực chiếm đóng ở?

- A. Châu Á và châu Âu B. Châu Phi C. Châu Âu D. Châu Mỹ

Câu 2: Xác định cơ quan nào dưới đây không nằm trong bộ máy tổ chức Liên hợp quốc?

- A. Hội đồng quản thác B. Hội đồng tư vấn C. Hội đồng bảo an D. Đại hội đồng

Câu 3: Sau chiến tranh thế giới thứ hai, về đối ngoại Liên Xô đã thực hiện chính sách với mục tiêu gì ?

- A. Liên kết chặt chẽ với Mỹ, mở rộng ảnh hưởng ở châu Âu.
B. Liên kết chặt chẽ với các nước Tây Âu mở rộng ảnh hưởng ở châu Á.
C. Bảo vệ hòa bình, tích cực ủng hộ phong trào cách mạng thế giới.
D. Hòa bình, trung lập tích cực.

Câu 4: Sai lầm lớn nhất của Liên Xô và các nước Đông Âu khi tiến hành cải tổ, điều chỉnh sự phát triển kinh tế và trở thành bài học đối với Việt Nam trong công cuộc đổi mới đất nước hiện nay là:

- A. thiếu dân chủ, công khai và đàn áp nhân dân biểu tình.
B. thực hiện chính sách đối ngoại đa phương hóa, gần gũi với phương Tây.
C. chỉ lấy phát triển kinh tế là trọng tâm, không coi trọng cải tổ bộ máy nhà nước.
D. thực hiện đa nguyên đa đảng (cho phép nhiều đảng phái cùng tham gia hoạt động).

Câu 5: Từ năm 1954 đến năm 1970, Chính phủ Xi-han-úc thực hiện đường lối chính sách gì?

- A. Hòa bình trung lập, không tham gia khối liên minh quân sự nào.
B. Hòa bình, trung lập tích cực, tham gia khối ASEAN.
C. Bảo vệ hòa bình thế giới, ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc.
D. Liên minh chặt chẽ với Mỹ.

Câu 6: Trong những năm 1946 - 1949 ở Trung Quốc diễn ra sự kiện gì?

- A. Cách mạng văn hóa.
B. Quốc Cộng hợp tác chống phát xít Nhật.
C. Cách mạng Trung Quốc thắng lợi.
D. Nội chiến giữa Đảng Cộng sản và Quốc dân đảng.

Câu 7: Để can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác Mỹ đã sử dụng khẩu hiệu gì?

- A. Mỹ là siêu cường duy nhất đóng vai trò lãnh đạo thế giới.
B. “Cam kết và mở rộng”.
C. “Thế giới phải luôn công bằng”.
D. “Thúc đẩy dân chủ”.



Câu 8: Điểm nổi bật của kinh tế Mĩ sau chiến tranh thế giới thứ hai là gì?

- A. Mĩ trở thành trung tâm kinh tế lớn nhất ở châu Mĩ.
- B. Mĩ trở thành trung tâm kinh tế - tài chính lớn nhất của thế giới.
- C. Mĩ đứng đầu thế giới về không quân và hải quân.
- D. Kinh tế Mĩ suy thoái, khủng hoảng.

Câu 9: Định ước Henxinki, được kí kết giữa 33 nước châu Âu với Mĩ và Canada đã tạo ra một cơ chế giải quyết những vấn đề gì?

- A. Vấn đề văn hóa.
- B. Vấn đề chống khủng bố ở châu Âu.
- C. Vấn đề liên quan kinh tế, tài chính.
- D. Vấn đề liên quan đến hòa bình, an ninh ở châu Âu.

Câu 10: Để thoát khỏi tình trạng đối đầu căng thẳng giữa hai phe tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa, Châu Âu đã:

- A. thành lập Cộng đồng Châu Âu (EC) 1967.
- B. đề nghị hai miền Đông Đức và Tây Đức kí hiệp ước hòa hoãn 1972.
- C. kí định ước Henxinki 1975.
- D. đề nghị Liên Xô và Mĩ kí hiệp ước hạn chế vũ khí tiến công chiến lược 1972.

Câu 11: Yếu tố nào sau đây không thuộc đặc điểm của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật lần 2?

- A. Chế tạo ra công cụ sản xuất mới như máy tính, máy tự động...
- B. Mọi phát minh đều bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học.
- C. Thời gian từ phát minh đến ứng dụng được rút ngắn.
- D. Chuyển từ vĩ mô sang vi mô.

Câu 12: Để thích nghi với xu thế toàn cầu hóa, Việt Nam cần phải:

- A. nắm bắt thời cơ vượt qua thử thách.
- B. đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- C. tận dụng nguồn vốn và kĩ thuật bên ngoài để phát triển kinh tế.
- D. tiếp tục công cuộc đổi mới, ứng dụng thành tựu khoa học - kĩ thuật.

Câu 13: Giai cấp công nhân Việt Nam xuất thân từ đâu?

- A. Giai cấp tư sản bị phá sản.
- B. Giai cấp nông dân bị tước đoạt ruộng đất.
- C. Tầng lớp tiểu tư sản bị chèn ép.
- D. Thợ thủ công bị thất nghiệp.

Câu 14: Ngay khi thành lập, tổ chức nào đã thông qua Tuyên ngôn, Điều lệ?

- A. Đông Dương Cộng sản đảng và An Nam Cộng sản đảng.
- B. Đông Dương Cộng sản liên đoàn.
- C. An Nam Cộng sản đảng.
- D. Đông Dương Cộng sản đảng.



Câu 15: Tư tưởng cốt lõi của Cương lĩnh chính trị do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo được thông qua tại Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam đầu 1930 là:

- A. độc lập dân tộc
- B. tự do, bình đẳng, bác ái
- C. độc lập và tự do
- D. đoàn kết với giai cấp vô sản thế giới

Câu 16: Đóng góp nổi bật của Nguyễn Ái Quốc đối với cách mạng Việt Nam trong giai đoạn 1925 - 1930 là:

- A. tìm được con đường cứu nước đúng đắn.
- B. thành lập Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên.
- C. viết sách báo để tuyên truyền vận động cách mạng.
- D. chuẩn bị về chính trị, tư tưởng, tổ chức cho sự thành lập Đảng Cộng sản.

Câu 17: Khởi nghĩa Yên Bái thất bại đánh dấu sự chấm dứt của khuynh hướng cách mạng nào trong phong trào cách mạng Việt Nam?

- A. Khuynh hướng vô sản.
- B. Khuynh hướng phong kiến.
- C. Khuynh hướng dân chủ tư sản.
- D. Khuynh hướng dân chủ.

Câu 18: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời năm 1930 là bước ngoặt vĩ đại của cách mạng Việt Nam vì đã chấm dứt:

- A. vai trò lãnh đạo của giai cấp phong kiến Việt Nam.
- B. vai trò lãnh đạo của giai cấp tư sản Việt Nam.
- C. thời kì khủng hoảng về đường lối và giai cấp lãnh đạo.
- D. hoạt động của Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên.

Câu 19: Đặc điểm nổi bật trong phong trào dân tộc dân chủ 1919 - 1930 là:

- A. cuộc đấu tranh giành quyền lãnh đạo giữa khuynh hướng cách mạng vô sản và dân chủ tư sản.
- B. sự phát triển của phong trào công nhân từ tự phát sang tự giác.
- C. sự phát triển mạnh mẽ của khuynh hướng cách mạng dân chủ tư sản.
- D. sự chuyển biến về tư tưởng của giai cấp tiểu tư sản trước tác động của chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

Câu 20: Chính quyền được thành lập tại các địa phương ở Nghệ An - Hà Tĩnh trong phong trào cách mạng 1930 - 1931 được gọi là chính quyền Xô viết vì:

- A. đây là chính quyền đầu tiên được thành lập ở huyện Xô viết.
- B. đây là hình thức mới của chính quyền theo kiểu Xô viết (nước Nga).
- C. đây là hình thức chính quyền cách mạng do giai cấp công nhân lãnh đạo.
- D. đây là hình thức nhà nước của những nước theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Câu 21: Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng xác định nhiệm vụ chung của toàn Đảng toàn dân là gì?

- A. Chuẩn bị khởi nghĩa.
- B. Xây dựng lực lượng.
- C. Xây dựng căn cứ địa.
- D. Xây dựng lực lượng vũ trang.

Câu 22: So với Cương lĩnh chính trị đầu tiên thì Luận cương chính trị 10/1930 có điểm hạn chế là:

- A. mang tính chất "hữu khuynh" giáo điều.
- B. nặng về đấu tranh giai cấp, động lực chính cách mạng là công nông.

- C. chưa vạch ra đường lối cụ thể cho cách mạng Việt Nam.
- D. chưa thấy được vị trí, vai trò của giai cấp công nhân đối với cách mạng.

Câu 23: Cho các dữ liệu sau:

1. Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam được thành lập.
2. Thông qua kế hoạch toàn dân Tổng khởi nghĩa.
3. Thành lập Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc .

Sắp xếp theo trình tự thời gian cho thấy Đảng lãnh đạo nhân dân “chớp thời cơ” tiến hành Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước.

- A. 3 - 2 - 1 B. 2 - 3 - 1 C. 1 - 2 - 3 D. 2 - 1 - 3

Câu 24: Vì sao Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa kí với Pháp Hiệp định Sơ bộ 6/3/1946?

- A. Vì quân Pháp đã tấn công ra miền Bắc.
- B. Vì quân Trung Hoa Dân quốc đã rút lui.
- C. Vì quân Pháp đã thỏa thuận với quân quân Trung Hoa Dân quốc.
- D. Vì tình thế cách mạng không thể trì hoãn được nữa.

Câu 25: “Không! Chúng ta thà hi sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ” được trích dẫn trong văn bản nào?

- A. Tuyên ngôn độc lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh.
- B. Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh.
- C. Lời kêu gọi nhân ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam 1946.
- D. Hịch Việt Minh của Ban Thường vụ Trung ương đảng.

Câu 26: Ý nào dưới đây không giải thích đúng về nội dung “Kháng chiến toàn dân” trong đường lối kháng chiến chống Pháp do Đảng đề ra trong 1946 - 1947?

- A. Kháng chiến diễn ra trên mọi mặt.
- B. Mọi người dân của nước Việt Nam đều phải tham gia kháng chiến.
- C. Không phân biệt thành phần giai cấp, đảng phái, tôn giáo,... trong xã hội.
- D. Đánh Pháp với khẩu hiệu: “Mỗi người dân là một chiến sĩ, mỗi làng xã là một pháo đài”.

Câu 27: Pháp mở cuộc tấn công vào Việt Bắc thu đông nhằm mục đích:

- A. chuyển từ chiến lược “tầm ăn dâu” sang chiến lược “đánh nhanh thắng nhanh”.
- B. mở rộng vùng chiếm đóng lên rừng núi.
- C. tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến của ta.
- D. giải quyết mâu thuẫn giữa tập trung và phân tán.

Câu 28: “Pháo đài bất khả xâm phạm” là niềm tự hào của Pháp - Mĩ về:

- A. cứ điểm đồi A1.
- B. tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.
- C. cụm cứ điểm Thất Khê.
- D. cụm cứ điểm Đông Khê.

Câu 29: Chiến thắng Điện Biên Phủ 1954 là thắng lợi quân sự lớn nhất của nhân dân ta trong kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954) vì:

- A. đã phá sản hoàn toàn kế hoạch Nava của Pháp có Mĩ giúp sức.



- B. góp phần làm sụp đổ chủ nghĩa thực dân kiểu cũ trên thế giới.
- C. tác động trực tiếp buộc Pháp phải kí Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương.
- D. đã làm thất bại âm mưu của Mỹ muốn quốc tế hóa cuộc chiến tranh Đông Dương.

Câu 30: Thắng lợi quân sự đánh dấu bước phát triển mới trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954) của nhân dân ta là:

- A. Chiến dịch Việt Bắc thu - đông 1947.
- B. Chiến dịch Biên giới thu - đông 1950.
- C. Chiến dịch Trung Lào, Thượng Lào cuối 1953 đầu 1954.
- D. Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954.

Câu 31: Sau Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương, nhiệm vụ chung được đặt ra cho cách mạng Việt Nam là gì?

- A. Khôi phục kinh tế - xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước.
- B. Khôi phục hậu quả chiến tranh và giải phóng miền Nam thống nhất đất nước.
- C. Làm cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và tiếp tục cách mạng dân chủ nhân dân ở miền Nam.
- D. Hoàn thành cải tạo quan hệ sản xuất ở miền Bắc và giải phóng miền Nam.

Câu 32: Sau khi Hiệp định Pari được kí kết (1/1973) biểu hiện nào sau đây chứng tỏ Mỹ tiếp tục cuộc chiến tranh ở miền Nam Việt Nam?

- A. Giữ lại cố vấn quân sự.
- B. Để lại lực lượng quân đội.
- C. Duy trì cơ quan ngoại giao.
- D. Trao trả tù binh chiến tranh.

Câu 33: Với thắng lợi của phong trào “Đồng khởi”, quân dân miền Nam đã làm phá sản chiến lược chiến tranh nào của Mỹ?

- A. “Việt Nam hóa chiến tranh”.
- B. “Chiến tranh đặc biệt”.
- C. “Chiến tranh đặc biệt”.
- D. “Chiến tranh đơn phương”.

Câu 34: Ý nào không phản ánh đúng điểm giống nhau giữa chiến lược “Chiến tranh cục bộ” và chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mỹ?

- A. Đều là những cuộc chiến tranh xâm lược nhằm mục đích chiếm đất, giành dân, đặt ách thống trị thực dân kiểu mới.
- B. Đều hoạt động phá hoại miền Bắc.
- C. Đều phối hợp hoạt động quân sự với chính trị, ngoại giao.
- D. Đều có quân Mỹ vừa trực tiếp chiến đấu vừa là cố vấn chỉ huy.

Câu 35: Vì sao Mỹ phải chấp nhận thương lượng với Việt Nam ở Hội nghị Pari?

- A. Bị thất bại trong chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất.
- B. Bị thất bại trong chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai.
- C. Bị bất ngờ và choáng váng trong cuộc tập kích chiến lược của quân và dân ta vào Tết Mậu Thân 1968.
- D. Bị thất bại trong âm mưu tập kích bằng máy bay B52 vào Hà Nội - Hải Phòng cuối 1972.

Câu 36: Cho các dữ liệu sau:

1. Ních sơn tuyên bố mở cuộc tập kích chiến lược đường không bằng máy bay B52 vào Hà Nội - Hải Phòng.

2. Cuộc đàm phán hai bên chính thức diễn ra tại Pari.

3. Ních sơn tuyên bố ngừng mọi hoạt động chống phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra.

4. Hiệp định Pari được kí chính thức.

5. Hội nghị bốn bên chính thức họp phiên đầu tiên tại Pari.

Sắp xếp lại các sự kiện theo đúng trình tự thời gian:

A. 1 - 2 - 3 - 4 - 5

B. 2 - 5 - 1 - 3 - 4

C. 2 - 1 - 3 - 5 - 4

D. 2 - 3 - 5 - 1 - 4

Câu 37: Điểm khác biệt căn bản về nội dung của Hiệp định Pari 1973 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam với Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương là:

A. Hiệp định Pari nêu rõ các bên cam kết tôn trọng quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam.

B. Hiệp định Pari quy định các bên trao trả tù binh và dân thường bị bắt trong chiến tranh.

C. Hiệp định Pari không cho phép quân đội nước ngoài ở lại miền Nam Việt Nam.

D. Hiệp định Pari yêu cầu các bên cam kết không được dính líu quân sự vào Việt Nam.

Câu 38: Trong thế kỉ XX, nhân dân Việt Nam đã đánh bại những thế lực ngoại xâm nào là cường quốc trong Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc?

A. Anh, Pháp, Mĩ.

B. Pháp, Mĩ, Nhật Bản.

C. Pháp, Mĩ, Trung Quốc.

D. Nhật Bản, Mĩ, Trung Quốc.

Câu 39: Nước Việt Nam có thể học được kinh nghiệm gì từ sự phát triển kinh tế của các nước tư bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai để đẩy mạnh sự công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước?

A. Ứng dụng các thành tựu khoa học - kĩ thuật.

B. Khai thác và sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên.

C. Tăng cường xuất khẩu công nghệ phần mềm.

D. Nâng cao trình độ tập trung vốn và lao động.

Câu 40: Trọng tâm của đường lối đối ngoại được đề ra trong Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (12/1986) là:

A. hòa bình, hữu nghị, hợp tác.

B. mở rộng quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa.

C. đẩy mạnh quan hệ với các nước ASEAN.

D. mở rộng quan hệ với Mĩ.

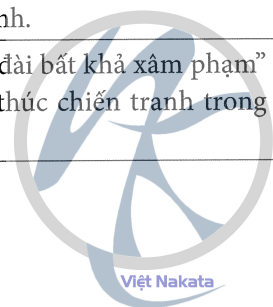


HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ 9

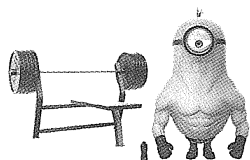
Câu số	Đáp án	Giải thích
1	A	Thỏa thuận trong Hội nghị Ianta về việc đóng quân giải giáp quân đội phát xít, phân chia phạm vi ảnh hưởng ở châu Âu và châu Á
2	B	Hội đồng tư vấn không phải là cơ quan nằm trong Liên hợp quốc.
3	C	Mục tiêu trong chính sách đối ngoại của Liên Xô sau Chiến tranh thế giới thứ hai là bảo vệ hòa bình, tích cực ủng hộ phong trào cách mạng thế giới.
4	C	Phát triển kinh tế được coi là nhiệm vụ trung tâm nhưng đối mới kinh tế phải gắn liền với đổi mới chính trị. Đó là bài học kinh nghiệm được Đảng ta rút ra từ sự sai lầm và thất bại của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu.
5	A	Từ năm 1954 đến năm 1970, Chính phủ Xi-han-úc thực hiện đường lối hòa bình, trung lập, không tham gia bất cứ khối liên minh quân sự hoặc chính trị nào, tiếp nhận viện trợ từ mọi phía không có điều kiện ràng buộc.
6	D	Nội chiến giữa Đảng Cộng sản và Quốc dân đảng là sự kiện tiêu biểu nhất trong những năm 1946 - 1949 ở Trung Quốc sau Chiến tranh thế giới thứ hai.
7	D	Sử dụng khẩu hiệu “Thúc đẩy dân chủ” để can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác là một trong ba mục tiêu cơ bản của chiến lược “Cam kết và mở rộng” của chính quyền B.Clinton.
8	B	Mĩ trở thành trung tâm kinh tế - tài chính lớn nhất của thế giới khoảng 20 năm sau chiến tranh là sự kiện nổi bật nhất của kinh tế Mỹ.
9	D	Từ đầu những năm 70 của thế kỉ XX, xu hướng hòa hoãn Đông - Tây đã xuất hiện những cuộc gặp gỡ thương lượng của Xô - Mỹ. 8/1975, Định ước Henxinki được kí kết giữa 33 nước châu Âu với Mỹ và Canada đã tạo nên một cơ chế giải quyết các vấn đề liên quan đến hòa bình, an ninh của châu lục này.
10	C	Định ước Henxinki 1975 được kí kết đã tạo nên cơ chế giải quyết các vấn đề hòa bình, an ninh của Châu Âu để thoát khỏi tình trạng đối đầu căng thẳng của chiến tranh lạnh.
11	D	Chuyển từ vĩ mô sang vi mô không thuộc đặc điểm của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ.
12	A	Để thích nghi với xu thế toàn cầu hóa, Việt Nam cần nắm bắt thời cơ để vượt qua những thử thách, tranh thủ tận dụng những cơ hội để phát triển đất nước theo xu hướng hiện đại.
13	B	Giai cấp công nhân Việt Nam xuất thân từ giai cấp nông dân bị tước đoạt ruộng đất, bán cùng hóa.

14	D	Đông Dương cộng sản đảng được thành lập 17/6/1929 đã thông qua Tuyên ngôn, Điều lệ và ra báo Búa liềm làm cơ quan ngôn luận và cử ra Ban Chấp hành Trung ương của Đảng.
15	C	Tư tưởng cốt lõi của Cương lĩnh chính trị do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo là độc lập và tự do.
16	D	Chuẩn bị về chính trị, tư tưởng, tổ chức cho sự thành lập Đảng Cộng sản là đóng góp nổi bật nhất là nổi bật của Nguyễn Ái Quốc giai đoạn 1925 - 1930.
17	C	Khởi nghĩa Yên Bái thất bại cũng là sự kiện kết thúc hoạt động của Việt Nam quốc dân Đảng theo con đường cách mạng dân chủ tư sản trong phong trào dân tộc đầu thế kỉ XX.
18	C	Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời 1930 đã chấm dứt thời kì khủng hoảng về đường lối và giai cấp lãnh đạo.
19	A	Đặc điểm nổi bật trong phong trào dân tộc dân chủ 1919 - 1930 là cuộc đấu tranh giành quyền lãnh đạo giữa khuynh hướng cách mạng vô sản và dân chủ tư sản.
20	B	Chính quyền Xô viết Nghệ Tĩnh là hình thức mới của chính quyền theo kiểu Xô viết (nước Nga).
21	A	Nhiệm vụ đặt ra trong Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần 8 (5/1941) coi chuẩn bị khởi nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của toàn đảng toàn dân.
22	B	So với Cương lĩnh chính trị đầu tiên do Nguyễn Ái Quốc khởi thảo thì Luận cương chính trị của đồng chí Trần Phú có điểm hạn chế là chưa đề cao giải phóng dân tộc, nặng về đấu tranh giai cấp, chưa đánh giá đúng được vai trò cách mạng của một số giai cấp khác.
23	A	Thứ tự sắp xếp: 3 - 2 - 1. Thành lập Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc 13/8/1945. Thông qua kế hoạch toàn dân Tổng khởi nghĩa (14 - 15/8/1945). Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam được thành lập (16 - 17/8/1945).
24	C	Với Hiệp ước Hoa - Pháp 28/2/1946 ta phải lựa chọn giữa 2 con đường: - Đánh Pháp ở miền Bắc và cùng một lúc phải đối diện với nhiều kẻ thù. - Hòa với Pháp để đuổi nhanh 20 vạn quân Trung Hoa Dân quốc về nước, tranh thủ thời gian hòa bình củng cố lực lượng. Bởi vậy, Hiệp định Sơ bộ được kí kết 6/3/1946.
25	B	Lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến của chủ tịch Hồ Chí Minh 19/12/1946.
26	A	Kháng chiến diễn ra trên mọi mặt là nội dung của kháng chiến toàn diện.
27	C	Pháp mở cuộc tấn công lên Việt Bắc thu đông 1947 nhằm tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến của ta nhanh chóng kết thúc chiến tranh.
28	B	Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ được gọi là “Pháo đài bất khả xâm phạm” là niềm tự hào của Pháp - Mĩ trong kế hoạch “kết thúc chiến tranh trong danh dự”.



29	C	Với thắng lợi quân sự Điện Biên Phủ đập tan kế hoạch Nava xoay chuyển cục diện chiến tranh ở Đông Dương và tạo điều kiện thuận lợi cho ta giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh ngoại giao.
30	B	Chiến dịch Biên giới thu - đông 1950 thắng lợi chứng tỏ quân đội ta đã trưởng thành và giành thế chủ động trên chiến trường chính Bắc Bộ, tạo bước phát triển mới trong cuộc kháng chiến chống Pháp.
31	C	Làm cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và tiếp tục cách mạng dân chủ nhân dân ở miền Nam là nhiệm vụ của cách mạng nước ta sau Hiệp định Giơnevơ.
32	A	Sau Hiệp định Pari 1973, Mĩ vẫn giữ lại 2 vạn cố vấn quân sự tiếp tục viện trợ quân sự, kinh tế cho chính quyền Sài Gòn.
33	D	Với thắng lợi của phong trào “Đồng khởi” ta đã làm thất bại chiến lược “Chiến tranh đơn phương” - 1 phía của Mĩ. Đánh dấu bước phát triển của cách mạng miền Nam chuyển từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công.
34	D	Chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” được sử dụng quân đội tay sai dưới sự chỉ huy của hệ thống “cố vấn” Mĩ. Bởi vậy, điểm giống nhau của chiến lược “Chiến tranh đặc biệt và cục bộ” không phải là có quân Mĩ vừa trực tiếp chiến đấu vừa là cố vấn chỉ huy.
35	C	Bị bất ngờ và choáng váng trong cuộc tập kích chiến lược của quân và dân ta vào Tết Mậu Thân 1968 Mĩ phải chấp nhận thương lượng với Việt Nam ở Hội nghị Pari 1973.
36	B	Thứ tự sắp xếp: 2 - 5 - 1 - 3 - 4. - Cuộc đàm phán hai bên chính thức diễn ra tại Pari 13/5/1968. - Hội nghị bốn bên chính thức họp phiên đầu tiên tại Pari 25/1/1969. - Ních xơn tuyên bố mở cuộc tập kích chiến lược đường không bằng máy bay B52 vào Hà Nội - Hải Phòng 16/4/1972. - Ních xơn tuyên bố ngừng mọi hoạt động chống phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra 14/12/1972. - Hiệp định Pari được kí chính thức 27/1/1973.
37	C	Hiệp định Pari không cho phép quân đội nước ngoài ở lại miền Nam Việt Nam.
38	C	Pháp, Mĩ, Trung Quốc.
39	A	Bài học kinh nghiệm rút ra cho Việt Nam từ các nước tư bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là ứng dụng các thành tựu khoa học - kĩ thuật.
40	A	Hòa bình, hữu nghị, hợp tác là trọng tâm của đường lối đối ngoại được đề ra trong Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (12/1986).





KEEP CALM AND PERSEVERE



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗ hổng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày

Thi lần

Số điểm đạt được/ 10

STT	Những câu sai	Thuộc chủ đề nào

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

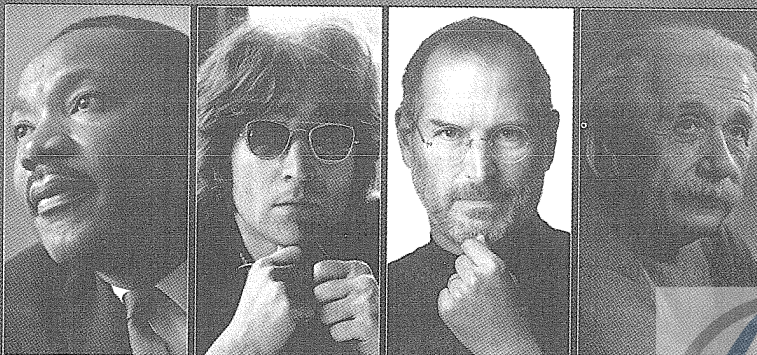
.....

.....

Bài học và kiến thức rút ra từ đề thi này.

Nếu bạn tiếp tục làm những gì bạn vẫn luôn làm, bạn sẽ luôn đạt được những gì bạn vẫn thường đạt được. Vậy hãy thay đổi cách làm nếu bạn chưa hài lòng về kết quả bạn đang có.

– *Khuyết Danh*



Think Different

ĐỀ SỐ 10	BỘ ĐỀ THI THPT QUỐC GIA CHUẨN CẤU TRÚC BỘ GIÁO DỤC
Đề thi gồm 06 trang ★★★★★	Môn: Lịch sử Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Câu 1: Trật tự thế giới hai cực Ianta được hình thành trên cơ sở nào ?

- A. Những quyết định của Hội nghị Ianta.
- B. Những thoả thuận sau Hội nghị Ianta của ba cường quốc.
- C. Những quyết định của Hội nghị Ianta cùng với những thoả thuận sau Hội nghị Ianta của ba cường quốc.
- D. Những quyết định của các nước thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc.

Câu 2: Việt Nam từ khi gia nhập tổ chức Liên hợp quốc có những đóng góp:

- A. có mối quan hệ hợp tác chặt chẽ, có hiệu quả trên nhiều lĩnh vực đối với Liên hợp quốc.
- B. trở thành Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an nhiệm kì 2008 - 2009.
- C. có tiếng nói ngày càng quan trọng trong tổ chức Liên hợp quốc.
- D. có những đóng góp vào thực hiện trong nhiều lĩnh vực như chống tham nhũng, chương trình an ninh lương thực, xoá đói giảm nghèo, quyền trẻ em.

Câu 3: Những quốc gia nào không phải là nhà nước dân chủ nhân dân Đông Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Ba Lan, Tiệp Khắc, Rumani.
- B. Bungari, Anbani, Cộng hòa Dân chủ Đức.
- C. Đan Mạch, Bôlôvia, Thụy Sĩ, Phần Lan.
- D. Hunggari, Anbani, Nam Tư, Bungari.

Câu 4: Điểm khác nhau giữa Liên Xô với các nước đế quốc, trong thời kì từ 1945 đến đầu những năm 70 của thế kỉ XX là:

- A. Nhanh chóng hàn gắn vết thương chiến tranh, đẩy mạnh phát triển công nghiệp.
- B. Đẩy mạnh của cách dân chủ sau chiến tranh.
- C. Chế tạo nhiều loại vũ khí và trang bị kĩ thuật hiện đại.
- D. Thực hiện chính sách đối ngoại hòa bình, tích cực ủng hộ phong trào cách mạng thế giới.

Câu 5: Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước Đông Nam Á đều chịu ách thống trị của:

- A. phát xít Đức.
- B. quân phiệt Nhật Bản.
- C. phát xít Italia.
- D. đế quốc Âu - Mỹ.

Câu 6: Ý nào không phải là điểm chung của cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của nhân dân Lào, Việt Nam, Campuchia?

- A. Đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương.
- B. Giai đoạn cuối dưới sự lãnh đạo của các đảng riêng ở mỗi nước.
- C. Nhận sự giúp đỡ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu.
- D. Xây dựng nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa để phát triển nền kinh tế.

Câu 7: Nền tảng trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai là:

- A. liên minh chặt chẽ với Mỹ.
- B. liên minh chặt chẽ với các nước châu Á.
- C. độc lập, tự do và tự chủ.
- D. trung lập trong các mối quan hệ quốc tế.

Câu 8: Chính sách đối ngoại của Mĩ đối với Việt Nam từ năm 1949 đến năm 1954 là:

- A. can thiệp, “dính líu” trực tiếp vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương của Pháp.
- B. ủng hộ nhân dân Việt Nam giành độc lập từ tay quân phiệt Nhật.
- C. đứng trung lập, không can thiệp, dính líu vào Việt Nam.
- D. phản đối Pháp xâm lược trở lại Việt Nam.

Câu 9: Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ tự cho mình quyền lãnh đạo thế giới:

- A. Mĩ đang nắm độc quyền về vũ khí nguyên tử.
- B. Mĩ là nước quyết định góp phần vào thắng trận trong Chiến tranh thế giới thứ hai.
- C. Mĩ là Ủy viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc.
- D. Mĩ trở thành nước giàu, mạnh nhất thế giới vượt xa Liên Xô và các nước khác.

Câu 10: Dưới tác động của Chiến tranh lạnh, các cuộc chiến tranh cục bộ đã diễn ra ở:

- A. Trung Đông, châu Phi.
- B. Đông Nam Á, Đông Bắc Á, châu Âu, Trung Đông và vùng biển Caribê.
- C. châu Âu, châu Á, Tây Á.
- D. Đông Bắc Á, Nam Á và vùng biển Caribê.

Câu 11: Bước vào thế kỉ XXI, xu thế chung của thế giới hiện nay là:

- A. hòa bình, ổn định cùng hợp tác phát triển.
- B. cùng tồn tại phát triển hòa bình.
- C. xu thế hòa hoãn, hòa dịu trong quan hệ quốc tế.
- D. hòa nhập nhưng không hòa tan.

Câu 12: Đặc điểm lớn nhất bao trùm thế giới từ sau năm 1945 là gì?

- A. Các cuộc chiến tranh, xung đột sắc tộc, tôn giáo,... liên tiếp xảy ra nhiều nơi.
- B. Thế giới hình thành hai phe: tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa.
- C. Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật đã đạt được nhiều thành tựu to lớn.
- D. Hình thành ba trung tâm kinh tế - tài chính lớn: Mĩ, Tây Âu và Nhật Bản.

Câu 13: Tổ chức chính trị do Nguyễn Ái Quốc thành lập 7/1925 với mục đích đoàn kết các dân tộc bị áp bức cùng làm cách mạng, đánh đổ đế quốc là:

- A. Mặt trận Việt Minh.
- B. Hội Liên hiệp các dân tộc thuộc địa.
- C. Hội Liên hiệp các dân tộc thuộc địa bị áp bức ở Á Đông.
- D. Hội Việt Nam cách mạng thanh niên.

Câu 14: Tập hợp những bài giảng của Nguyễn Ái Quốc tại các lớp đào tạo cán bộ chính trị ở Quảng Châu (Trung Quốc) trong 1925 - 1927 là:

- A. “Con rồng tre”.
- B. “Thanh niên”.
- C. “Đường cách mệnh”.
- D. “Bản án chế độ thực dân Pháp”.

Câu 15: Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên được coi là tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam vì:

- A. thúc đẩy sự phát triển phong trào công nhân Việt Nam từ tự phát sang tự giác.
- B. góp phần truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin ảnh hưởng sâu rộng đến quần chúng nhân dân.

- C. đoàn kết khối liên minh công nông trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.
- D. chuẩn bị về chính trị, tư tưởng, tổ chức cho sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Câu 16: Đặc điểm nào mang tính khách quan, quyết định sứ mệnh lãnh đạo cách mạng Việt Nam của giai cấp công nhân?

- A. Có ý thức tổ chức, kỉ luật cao.
- B. Đại diện cho phương thức sản xuất tiên tiến.
- C. Có quan hệ gắn bó tự nhiên với giai cấp nông dân.
- D. Sống tập trung ở các nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ, đồn điền.

Câu 17: Lí luận nào được cán bộ Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên truyền bá vào Việt Nam?

- A. Lí luận Mác - Lê-nin.
- B. Lí luận cách mạng vô sản.
- C. Lí luận giải phóng dân tộc.
- D. Lí luận giải phóng giai cấp.

Câu 18: Biểu hiện cho sự thắng thế hoàn toàn của xu hướng cách mạng vô sản trước cách mạng dân chủ tư sản trong những năm đầu thế kỉ XX ở Việt Nam là sự ra đời:

- A. Chi bộ Cộng sản đầu tiên (2/1929).
- B. Đông Dương cộng sản Đảng (6/1929).
- C. An Nam Cộng sản Đảng (8/1929).
- D. Đảng Cộng sản Việt Nam (2/1930).

Câu 19: Luận cương chính trị của Đảng được thông qua tại Hội nghị:

- A. Hội nghị thành lập Đảng 2/1930.
- B. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương 10/1930.
- C. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương 11/1939.
- D. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương 5/1941.

Câu 20: Tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 11/1939, Đảng Cộng sản Đông Dương đã chủ trương thành lập:

- A. Mặt trận nhân dân phản đế.
- B. Mặt trận Việt Minh.
- C. Mặt trận dân chủ Đông Dương.
- D. Thống nhất mặt trận dân tộc phản đế Đông Dương.

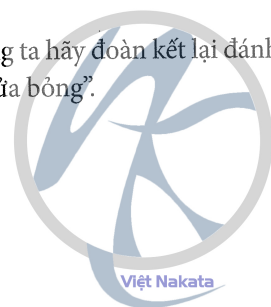
Câu 21: Yếu tố nào dưới đây biểu hiện tính triệt để của phong trào cách mạng 30 - 31

- A. Phong trào đã sử dụng hình thức vũ trang khởi nghĩa và đã giành được chính quyền ở Nghệ An và Hà Tĩnh.
- B. Phong trào đã có sự liên minh công - nông vững chắc.
- C. Phong trào đã đánh bại thực dân Pháp và phong kiến tay sai.
- D. Phong trào thể hiện được sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng.

Câu 22: Trình bày xuất xứ của đoạn văn sau đây :

“Trong lúc này quyền lợi dân tộc giải phóng cao hơn hết thảy. Chúng ta hãy đoàn kết lại đánh đổ bọn đế quốc và bọn Việt gian đang cấu giống nòi ra khỏi nước sôi, lửa bỏng”.

- A. Trong thư của Nguyễn Ái Quốc gửi đồng bào cả nước.
- B. Trong Hội nghị Trung ương Đảng lần 8.



- C. Trong lời Hịch của Mặt trận Việt Minh.
- D. Trong Quân lệnh số 1 của Mặt trận Việt Minh.

Câu 23: Phương pháp đấu tranh cơ bản trong cách mạng tháng Tám 1945 là gì?

- A. Đấu tranh vũ trang.
- B. Đấu tranh vũ trang kết hợp với đấu tranh chính trị.
- C. Đấu tranh chính trị.
- D. Đấu tranh ngoại giao kết hợp đấu tranh chính trị.

Câu 24: Tính chất của cách mạng tháng Tám là gì?

- A. Cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới.
- B. Cách mạng dân tộc, dân chủ, nhân dân.
- C. Cách mạng vô sản.
- D. Cách mạng cung đình.

Câu 25: Việc thành lập Khu giải phóng Việt Bắc (6/1945) có ý nghĩa như thế nào?

- A. Đánh dấu việc thành lập chính quyền cách mạng lâm thời nước ta.
- B. Việt Bắc trở thành một căn cứ địa cách mạng, chính quyền lâm thời được thành lập.
- C. Việt Bắc trở thành thủ đô của Chính phủ lâm thời.
- D. Việt Bắc trở thành căn cứ địa chính của cách mạng cả nước và là hình ảnh thu nhỏ của nước Việt Nam mới.

Câu 26: Chế độ phong kiến Việt Nam hoàn toàn sụp đổ với sự kiện nào?

- A. Khởi nghĩa giành thắng lợi ở Hà Nội 19/8/1945.
- B. Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa 2/1945.
- C. Vua Bảo Đại tuyên bố thoái vị 30/8/1945.
- D. Các địa phương cuối cùng Đồng Nai Thượng và Hà Tiên giành thắng lợi 28/8/1945.

Câu 27: Cuộc chiến đấu ở các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16 nhằm thực hiện nhiệm vụ gì?

- A. Tiêu hao sinh lực địch.
- B. Giam chân địch trong các đô thị.
- C. Tiêu hao và giam chân địch trong các đô thị.
- D. Bảo vệ các đô thị.

Câu 28: Văn bản nào trình bày đầy đủ nhất về đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng?

- A. Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Hồ Chủ tịch (19/12/1946).
- B. Chỉ thị toàn dân kháng chiến của Thường vụ Trung ương Đảng (22/12/1946).
- C. Một số bài trên báo Sự thật (3/1947) của Trường Chinh.
- D. Tác phẩm “Trường kỳ kháng chiến nhất định thắng lợi” của Trường Chinh.

Câu 29: Việc ký kết Hiệp định Sơ bộ, ngày 6/3/1946 của ta nhằm mục đích gì?

- A. Chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam.
- B. Phân hóa kẻ thù, tập trung đánh kẻ thù chủ yếu.
- C. Tạo điều kiện để xây dựng đất nước sau chiến tranh.
- D. Thể hiện thiện chí của ta trên trường quốc tế.



Câu 30: “Không! Chúng ta thà hi sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ”

Câu trích trên được dẫn trong văn bản nào?

- A. Tuyên ngôn độc lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh.
- B. Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh.
- C. Thư gửi đồng bào cả nước của Hồ Chủ tịch.
- D. Chỉ thị Toàn dân kháng chiến của Ban Thường vụ Trung ương Đảng.

Câu 31: Kế hoạch quân sự Đờ lát đơ Tatxinhi đã gây ảnh hưởng tới cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta như thế nào?

- A. Chúng ta rơi vào thế bị động.
- B. Lực lượng kháng chiến bị ảnh hưởng.
- C. Bị bao vây cô lập.
- D. Vùng sau lưng địch khó khăn, phức tạp.

Câu 32: Đến cuối 1960, miền Bắc có 85% hộ nông dân với 70% ruộng đất vào hợp tác xã nông nghiệp. Đó là kết quả của công cuộc:

- A. cải tạo xã hội chủ nghĩa.
- B. cải cách ruộng đất.
- C. khôi phục kinh tế.
- D. cải tạo quan hệ sản xuất.

Câu 33: Để thực hiện chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” Mỹ đã sử dụng quân đội nào là chủ yếu?

- A. Lực lượng quân đội tay sai.
- B. Lực lượng quân Mỹ.
- C. Lực lượng quân viễn chinh Mỹ.
- D. Lực lượng quân Mỹ và quân viễn chinh.

Câu 34: Trong cuộc Tiến công chiến lược 1972, quân ta đã chọc thủng ba phòng tuyến quan trọng của địch là:

- A. Đà Nẵng, Tây Nguyên, Sài Gòn.
- B. Quảng Trị, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.
- C. Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn.
- D. Quảng Trị, Đà Nẵng, Tây Nguyên.

Câu 35: Mục đích của Mỹ khi dùng thủ đoạn ngoại giao thỏa hiệp với Liên Xô và Trung Quốc trong năm 1972 là nhằm:

- A. hạn chế sự giúp đỡ của các nước này đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta.
- B. chuẩn bị cho việc đưa thêm quân vào chiến trường miền Nam nước ta.
- C. hạn chế sự ủng hộ của các nước này đối với cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.
- D. hình thành liên minh chống lại cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của ta.

Câu 36: “Một tắc không đi, một li không dời” là quyết tâm của đồng bào miền Nam trong:

- A. phong trào “phong trào Đồng khởi” 1959 - 1960.
- B. cuộc đấu tranh chống và phá “ấp chiến lược” 1961 - 1965.
- C. cuộc đấu tranh yêu cầu Mỹ thi hành Hiệp định Pari 1973.
- D. cuộc đấu tranh yêu cầu Mỹ - Diệm thi hành Hiệp định Giơnevơ 1954.



Câu 37: Điểm độc đáo và sáng tạo về nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam giai đoạn 1954 - 1975 do Đảng Lao Động Việt Nam đề ra và thực hiện thành công là:

- A. tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng ruộng đất ở miền Nam.
- B. làm cách mạng ruộng đất ở miền Bắc và cách mạng giải phóng dân tộc ở miền Nam.
- C. tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược: cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và tiếp tục cách mạng dân chủ nhân dân ở miền Nam.
- D. cả nước cùng kháng chiến chống Mỹ cứu nước để thống nhất đất nước.

Câu 38: Cuộc đấu tranh Mỹ xâm lược Việt Nam (1954 - 1975) đã trở thành:

- A. cuộc chiến tranh cục bộ lớn nhất phản ánh mâu thuẫn giữa hai phe tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa.
- B. “sản phẩm” của cuộc Chiến tranh lạnh giữa Liên Xô và Mỹ.
- C. “sản phẩm” của Chiến tranh lạnh và là sự đụng đầu trực tiếp đầu tiên giữa hai phe tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa.
- D. là biểu tượng của trật tự “hai cực” Ianta sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Câu 39: Nguyên nhân cơ bản tác động đến công cuộc đổi mới của Đảng (1986) là do:

- A. các nước Xã hội chủ nghĩa trên thế giới đang lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng.
- B. cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật trên thế giới đang trên đà phát triển mạnh.
- C. Trung Quốc là nước Xã hội chủ nghĩa lớn ở Châu Á đã cải cách - mở cửa nên nước ta cần phải tiến hành đổi mới cho phù hợp với xu thế của thời đại.
- D. đất nước khủng hoảng kéo dài, trước hết là khủng hoảng kinh tế - xã hội.

Câu 40: Bài học kinh nghiệm về nhân tố hàng đầu đảm bảo thắng lợi của cách mạng Việt Nam (1930 - 2000) là:

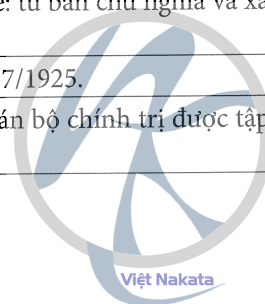
- A. nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.
- B. xây dựng chính quyền của dân, do dân và vì dân.
- C. sự lãnh đạo đúng đắn, linh hoạt, chủ động của Đảng.
- D. truyền thống yêu nước, đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế.



HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ 10

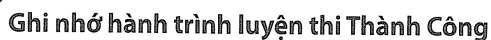
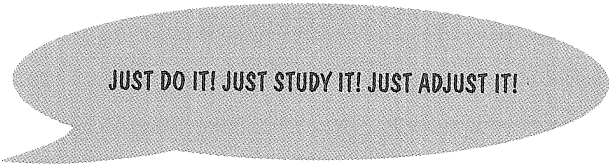
Câu số	Đáp án	Giải thích
1	C	Những quyết định của Hội nghị Ianta cùng với những thoả thuận sau Hội nghị Ianta của ba cường quốc đã hình thành nên một trật tự thế giới mới sau chiến tranh. Đó là trật tự hai cực Ianta.
2	D	Việt Nam từ khi gia nhập tổ chức Liên hợp quốc có những đóng góp vào thực hiện trong nhiều lĩnh vực như chống tham nhũng, chương trình an ninh lương thực, xoá đói giảm nghèo, quyền trẻ em.
3	C	Đan Mạch, Bôlôvia, Thụy Sĩ, Phần Lan không phải là nhà nước dân chủ nhân dân Đông Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai.
4	D	Điểm khác nhau về cơ bản trong chính sách đối ngoại của Liên Xô với các nước đế quốc từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến những năm 70 của thế kỉ XX là thực hiện chính sách hòa bình, tích cực ủng hộ phong trào cách mạng thế giới.
5	B	Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước Đông Nam Á đều chịu ách thống trị của phát xít Nhật Bản.
6	C	Nhận sự giúp đỡ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu không phải là điểm chung của cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của nhân dân Lào, Việt Nam, Campuchia.
7	A	Nền tảng trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản là Hiệp ước an ninh Mỹ - Nhật, liên minh chặt chẽ với Mỹ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.
8	A	Từ 1949 từng bước viện trợ kinh tế, quân sự cho Pháp để can thiệp, “dính líu” trực tiếp vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương sau đó từng bước thế chân Pháp ở Đông Dương.
9	D	Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ đã vươn lên thành một nước tư bản giàu mạnh nhất, vượt xa các nước tư bản khác, nắm độc quyền về vũ khí nguyên tử. Mỹ tự cho mình có quyền lãnh đạo thế giới.
10	B	Dưới tác động Chiến tranh lạnh, nhiều cuộc chiến tranh cục bộ đã diễn ra ở nhiều khu vực: Đông Nam Á, Đông Bắc Á (Triều Tiên), châu Âu, Trung Đông và vùng biển Caribe.
11	A	Với xu thế toàn cầu hóa cuối thế kỉ XX thì bước sang thế kỉ XXI, xu thế chung của thế giới là hòa bình, ổn định hợp tác cùng phát triển.
12	B	Đặc điểm nổi bật nhất tình hình thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ hai là Chiến tranh lạnh với tình trạng căng thẳng đối đầu của hai phe: tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa.
13	C	Hội Liên hiệp các dân tộc thuộc địa bị áp bức ở Á Đông 7/1925.
14	C	Những bài giảng của Nguyễn Ái Quốc tại lớp đào tạo cán bộ chính trị được tập hợp trong cuốn Đường cách mệnh (1927).



15	D	Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên được coi là tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam vì chuẩn bị về chính trị, tư tưởng, tổ chức cho sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.
16	B	Ngoài đặc điểm riêng: bị 3 tầng áp bức bóc lột, kế thừa truyền thống yêu nước dân tộc, có mối quan hệ mật thiết với nông dân. Thì giai cấp công nhân Việt Nam cũng mang đặc điểm chung của giai cấp công nhân thế giới là đại diện cho phương thức sản xuất tiên tiến.
17	C	Những cán bộ của Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên sau khi được đào tạo sẽ bí mật về nước truyền bá lí luận giải phóng dân tộc và tổ chức nhân dân.
18	D	Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời 1930 là biểu hiện cho sự thắng thế hoàn toàn của xu hướng cách mạng vô sản trước xu hướng cách mạng dân chủ tư sản trong phong trào đấu tranh đấu thế kỉ XX.
19	B	Luận cương chính trị của đồng chí Trần Phú được thông qua tại Hội nghị lần thứ nhất của Ban Chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam (10/1930).
20	D	Thống nhất mặt trận dân tộc phản đế Đông Dương được Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 11/1939, Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương thành lập thay thế cho Mặt trận Dân chủ Đông Dương trước đó.
21	A	Yếu tố triệt để của phong trào cách mạng 1930 - 1931 là sử dụng hình thức khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền và đỉnh cao với sự thành lập của chính quyền Xô viết sau cách mạng.
22	A	Trong thư của Nguyễn Ái Quốc gửi đồng bào cả nước
23	B	Đấu tranh vũ trang kết hợp với đấu tranh chính trị giành chính quyền là phương pháp đấu tranh cơ bản trong cách mạng tháng Tám năm 1945.
24	B	Cách mạng tháng Tám là cuộc cách mạng mang tính chất dân tộc, dân chủ nhân dân.
25	D	Khu giải phóng Việt Bắc trở thành căn cứ địa chính của cách mạng cả nước và là hình ảnh thu nhỏ của nước Việt Nam mới.
26	C	Vua Bảo Đại tuyên bố thoái vị 30/8/1945 là sự kiện đánh dấu sự sụp đổ hoàn toàn của chế độ phong kiến Việt Nam đã tồn tại hàng nghìn năm trong lịch sử dân tộc.
27	C	Tiêu hao và giam chân địch trong các đô thị là mục đích của ta trong cuộc chiến đấu ở các đô thị năm 1946 trong bước đầu cuộc kháng chiến chống Pháp.
28	D	Tác phẩm “Trường kỳ kháng chiến nhất định thắng lợi” của Trường Chinh.
29	B	Ta kí Hiệp định Sơ bộ 6/3/1946 để tránh sự đối đầu với nhiều kẻ thù cùng lúc, tranh thủ thời gian hòa bình để tập trung sức mạnh đánh kẻ thù chủ yếu là Pháp.
30	B	Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh 19/12/1946.
31	D	Kế hoạch quân sự Đờ lát đơ Tatxinhi đã đưa cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp ở Đông Dương lên quy mô lớn, làm cho cuộc kháng chiến của nhân dân ta, nhất là vùng sau lưng địch trở nên khó khăn và phức tạp.
32	D	Công cuộc cải tạo sản xuất.

33	A	Để thực hiện chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” Mỹ đã sử dụng quân đội nào là chủ yếu với sự hỗ trợ của “cố vấn” Mỹ.
34	B	Quảng Trị, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.
35	A	Mục đích của Mỹ khi dùng thủ đoạn ngoại giao thỏa hiệp với Liên Xô và Trung Quốc trong năm 1972 là nhằm hạn chế sự giúp đỡ của các nước này đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta.
36	B	“Một tắc không đi, một li không dời” là quyết tâm của đồng bào miền Nam trong cuộc đấu tranh chống và phá “áp chiến lược” 1961 - 1965.
37	C	Điểm độc đáo và sáng tạo về nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam giai đoạn 1954 - 1975 là tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược: cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và tiếp tục cách mạng dân chủ nhân dân ở miền Nam đã thực hiện thành công.
38	A	Cuộc đấu tranh Mỹ xâm lược Việt Nam (1954 - 1975) đã trở thành cuộc chiến tranh cục bộ lớn nhất phản ánh mâu thuẫn giữa hai phe tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa.
39	D	Để khắc phục tình trạng đất nước khủng hoảng kéo dài, trước hết là khủng hoảng kinh tế - xã hội Đảng ta đã đề ra công cuộc đổi mới 1986.
40	C	Bài học kinh nghiệm về nhân tố hàng đầu đảm bảo thắng lợi của cách mạng Việt Nam (1930 - 2000) là sự lãnh đạo đúng đắn, linh hoạt, chủ động của Đảng.





Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Thi lần

Số điểm đạt được/ 10

[illegible]

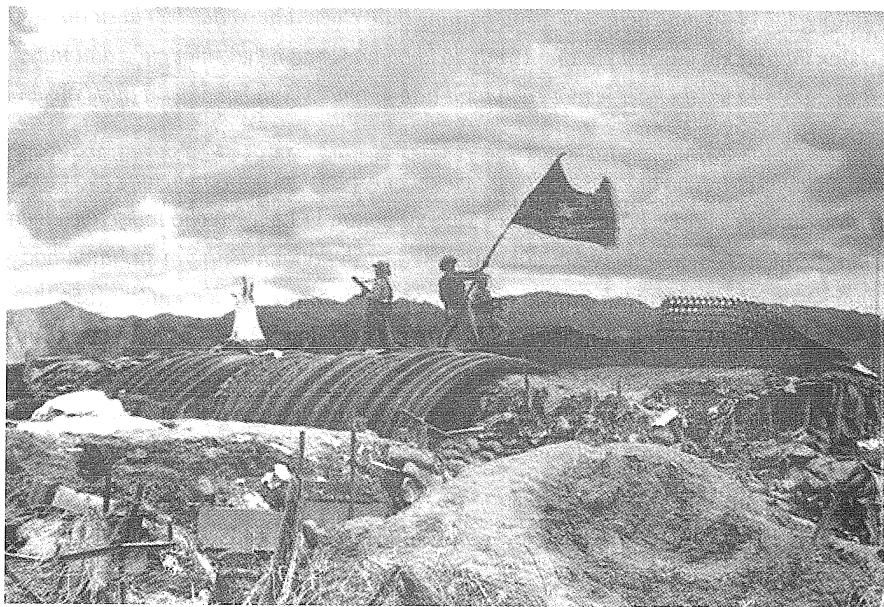
Bài học, và kiến thức rút ra từ đề thi này.

*Hãy thích một tổn thất hơn một
lợi ích không lương thiện; một cái mang
lại đau khổ trong chốc lát, còn cái kia
mang lại đau khổ suốt đời.*

- Chilton

Chiến dịch Điện Biên Phủ trên không

Chiến dịch Điện Biên Phủ trên không hay Chiến dịch Linebacker II là chiến dịch quân sự cuối cùng của Hoa Kỳ chống lại Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong Chiến tranh Việt Nam, từ 18 tháng 12 đến 30 tháng 12 năm 1972 sau khi Hội nghị Paris bế tắc và đổ vỡ do hai phía Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Mỹ bất đồng về các điều khoản trong hiệp định.



Chiến dịch này là sự nối tiếp của chiến dịch ném bom Linebacker diễn ra từ tháng 5 đến tháng 10 năm 1972, ngoại trừ điểm khác biệt lớn là lần này Hoa Kỳ sẽ tấn công dồn dập bằng máy bay ném bom chiến lược B-52 thay vì các máy bay ném bom chiến thuật, mục đích là dùng sức mạnh và biện pháp không hạn chế đánh thẳng vào các trung tâm đầu não của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Tại chiến dịch này, Hoa Kỳ đã huy động loại máy bay ném bom chiến lược mạnh nhất của họ là pháo đài bay B-52 làm nòng cốt để ném bom rải thảm huỷ diệt xuống Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên, Lạng Sơn và các mục tiêu khác liên tục trong 12 ngày đêm. Đây là những cuộc ném bom dữ dội nhất trong Chiến tranh Việt Nam và là một trong những cuộc tập kích có cường độ cao nhất trong lịch sử các cuộc chiến tranh. Trong 12 ngày, Mỹ đã thả hơn 36.000 tấn bom, vượt quá khối lượng bom đã ném xuống miền Bắc Việt Nam trong toàn bộ thời kì từ 1969 đến 1971.

Cuộc ném bom tuy có gây những tổn thất nặng về cơ sở vật chất cho phía Việt Nam Dân chủ Cộng hoà nhưng đã không làm thay đổi được lập trường của lãnh đạo nước này về nội dung cơ bản của hiệp định hoà bình, đồng thời nó gây một làn sóng bất bình lớn của người Mỹ, dư luận và chính giới của các nước trên thế giới trong đó có cả các đồng minh lâu dài của Hoa Kỳ, uy tín của Chính phủ Hoa Kỳ bị xuống thấp nghiêm trọng. Bị phản đối trong nước, bị cô lập trên trường quốc tế, gặp phải sự chống trả hiệu quả gây thiệt hại lớn cho lực lượng không quân chiến lược, lại không thể buộc đối phương thay đổi lập trường, Tổng thống Richard Nixon đã phải ra lệnh chấm dứt chiến dịch vào ngày 30 tháng 12, đề nghị nối lại đàm phán

tại Paris. Tại đây, Hoa Kỳ chấp nhận ký kết Hiệp định Paris trên cơ sở dự thảo mà trước đó họ đã từ chối ký kết (vì đây là dự thảo có những điều khoản có lợi cho Việt Nam Dân chủ Cộng hoà). Sau chiến dịch ném bom khú thể, lòng tự hào trong Quân đội nhân dân Việt Nam và người dân tại miền Bắc Việt Nam lên rất cao: họ không chỉ đánh thắng được "thần tượng B-52" mà còn buộc Hoa Kỳ phải ký Hiệp định Paris với những nội dung có lợi cho họ, đó là những cơ sở để phía Việt Nam Dân chủ Cộng hoà coi chiến dịch này là một thắng lợi chiến lược to lớn.

Chiến dịch này còn có một ý nghĩa tâm lý nặng nề cho giới quân sự Hoa Kỳ: đây là chiến dịch mà phía Mỹ đã chủ động lựa chọn mục tiêu, thời điểm, phương thức chiến đấu và đặc biệt là sử dụng sở trường của mình để chống lại sở đoản của đối phương (trình độ khoa học công nghệ), một cuộc đấu mà đối phương sẽ không thể sử dụng yếu tố "du kích" - một cách hình tượng: phía Mỹ thách đấu và được quyền lựa chọn vũ khí và đã thất bại.

Chiến dịch này cũng cho thấy điểm yếu của vũ khí máy bay ném bom chiến lược của Hoa Kỳ: B-52 vũ khí chiến lược dùng để chống lại đối thủ tiềm tàng xứng tầm là Liên Xô cho một cuộc chiến tranh công nghệ cao đã thể hiện điểm yếu ngay khi đối phương có trình độ kinh tế, quân sự, khoa học – công nghệ kém hơn nhiều, và vũ khí chống trả cũng không phải là loại cao cấp của đối phương (vào thời điểm 1972, tên lửa SAM-2 mà Việt Nam sử dụng đã bị Liên Xô thay thế bằng SAM-4 và SAM-5 mạnh hơn nhiều). Ngay sau Chiến tranh Việt Nam, vì lý do này Hoa Kỳ đã phải nỗ lực rất cao trong chạy đua vũ trang trong lĩnh vực máy bay ném bom và đã cho ra kết quả là các máy bay ném bom B-1 Lancer và B-2 Spirit tàng hình.

Ở Việt Nam sự kiện này thường được gọi là "12 ngày đêm" và báo chí, truyền thông hay dùng hình tượng "Điện Biên Phủ trên không" để nhấn mạnh ý nghĩa thắng lợi cuối cùng và to lớn của sự kiện.



MÔN ĐỊA LÝ



PHẦN 1

CÁC KIẾN THỨC CƠ BẢN

A. PHẦN ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN VIỆT NAM

CHỦ ĐỀ 1: VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, PHẠM VI LÃNH THỔ

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

Vị trí	Đặc điểm
Phần đất liền	- Điểm cực Bắc: 23°23'B (Lũng Cú - Đồng Văn - Hà Giang) - Điểm cực Nam: 8°34'B (Đất Mũi - Ngọc Hiển - Cà Mau) - Điểm cực Đông: 109°24'Đ (Vạn Thanh - Vạn Ninh - Khánh Hòa) - Điểm cực Tây: 102°09'T (Sín Thầu - Mường Nhé - Điện Biên)
Phần trên biển	Hệ tọa độ kéo dài tới khoảng vĩ độ 6°50'B và từ khoảng 101°Đ đến trên 117°Đ

II. PHẠM VI LÃNH THỔ

Phạm vi lãnh thổ của chúng ta bao gồm: vùng đất, vùng biển, vùng trời

1. Vùng đất

- Diện tích Việt Nam bao gồm toàn bộ phần đất liền và các hải đảo có tổng diện tích là 331.212km².

- Biên giới là 4.600km trong đó:
- + Biên giới Việt Nam - Trung Quốc là 1.400km.
- + Biên giới Việt Nam - Lào dài gần 2.100km.
- + Biên giới Việt Nam - Campuchia dài hơn 1.100km.

2. Vùng biển

- Vùng biển nước ta bao gồm: Nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

- Đặc điểm:

Bộ phận	Đặc điểm
Nội thủy	Vùng nước tiếp giáp với đất liền, ở phía trong đường cơ sở. Đây được xem như bộ phận lãnh thổ trên đất liền.
Lãnh hải	Vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia trên biển. Lãnh hải rộng 12 hải lí. Ranh giới của lãnh hải chính là đường biên giới quốc gia trên biển.
Vùng tiếp giáp lãnh hải	Là vùng được quy định nhằm đảm bảo cho việc thực hiện chủ quyền của nước ven biển. Vùng tiếp giáp lãnh hải rộng 12 hải lí. Trong vùng này nhà nước có quyền thực hiện các biện pháp để bảo vệ an ninh quốc phòng, kiểm soát thuế quan, các quy định về y tế, môi trường, nhập cư...
Vùng đặc quyền kinh tế	Là vùng tiếp liền với lãnh hải và hợp với lãnh hải thành một vùng biển rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở. Ở vùng này nhà nước ta có chủ quyền hoàn toàn về kinh tế nhưng các nước khác được đặt ống dẫn dầu, dây cáp ngầm và tàu thuyền, máy bay các nước ngoài được tự do đi lại
Vùng thềm lục địa	Là phần ngầm dưới biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần lục địa kéo dài, mở rộng ra ngoài lãnh hải cho đến bờ ngoài của rìa lục địa, có độ sâu khoảng 200m hoặc hơn nữa. Nhà nước ta có chủ quyền hoàn toàn về mặt thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lí các tài nguyên thiên nhiên ở thềm lục địa Việt Nam.

Diện tích vùng biển nước ta rộng khoảng 1 triệu km².

Biên giới trên biển giáp với 8 nước: Trung Quốc, Campuchia, Philippin, Malaixia, Brunây, Inđônêxia, Xingapo, Thái Lan.

Một số đảo lớn: Cái Bầu, Cát Bà, Lí Sơn, Phú Quốc, Côn Sơn...

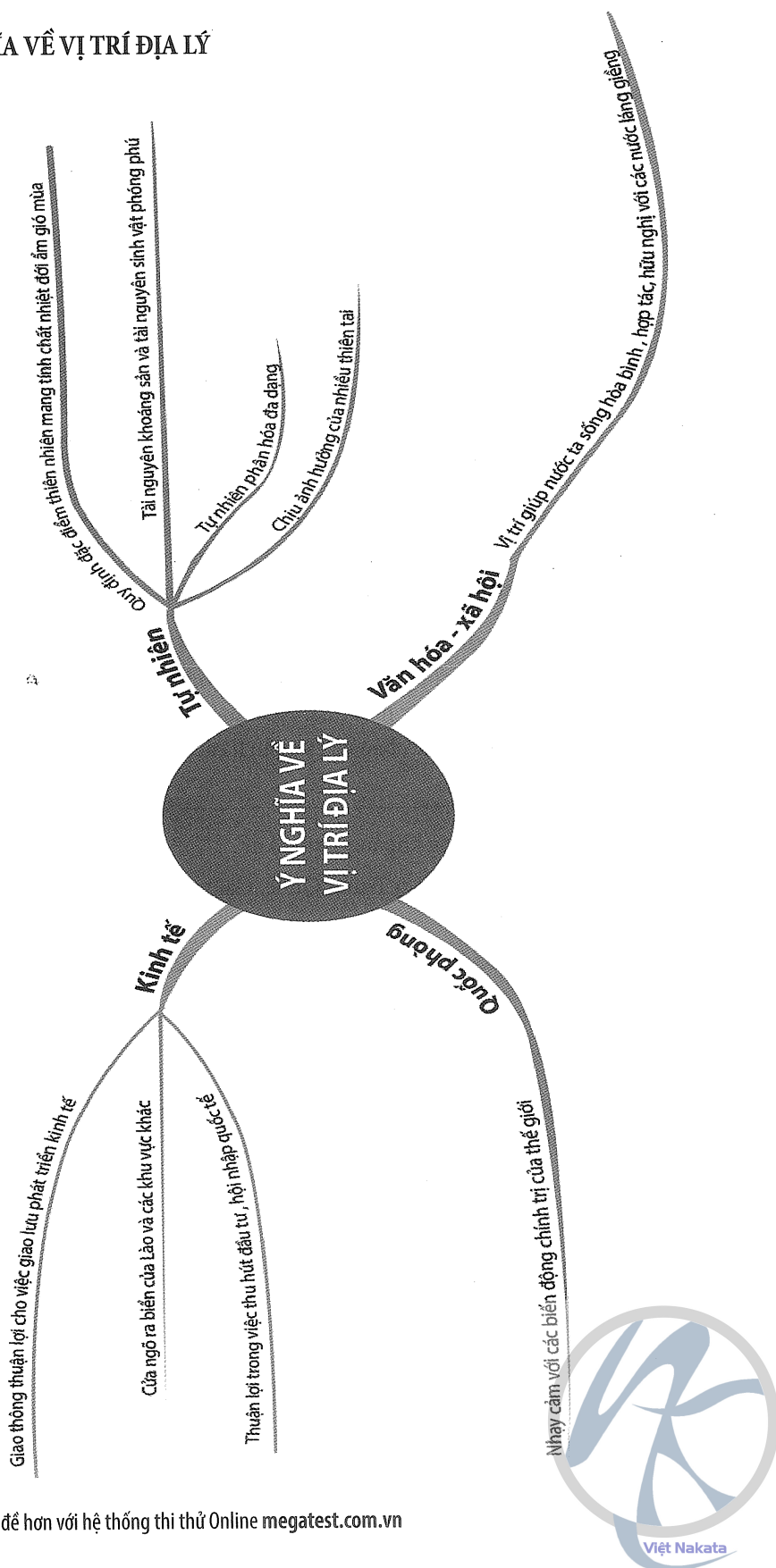
Quần đảo chính: Hoàng Sa, Trường Sa.

3. Vùng trời

Vùng trời là khoảng không gian bao trùm lên trên lãnh thổ nước ta; trên đất liền được xác định bằng các đường biên giới, trên biển là ranh giới bên ngoài của lãnh hải và không gian các đảo.



III. Ý NGHĨA VỀ VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

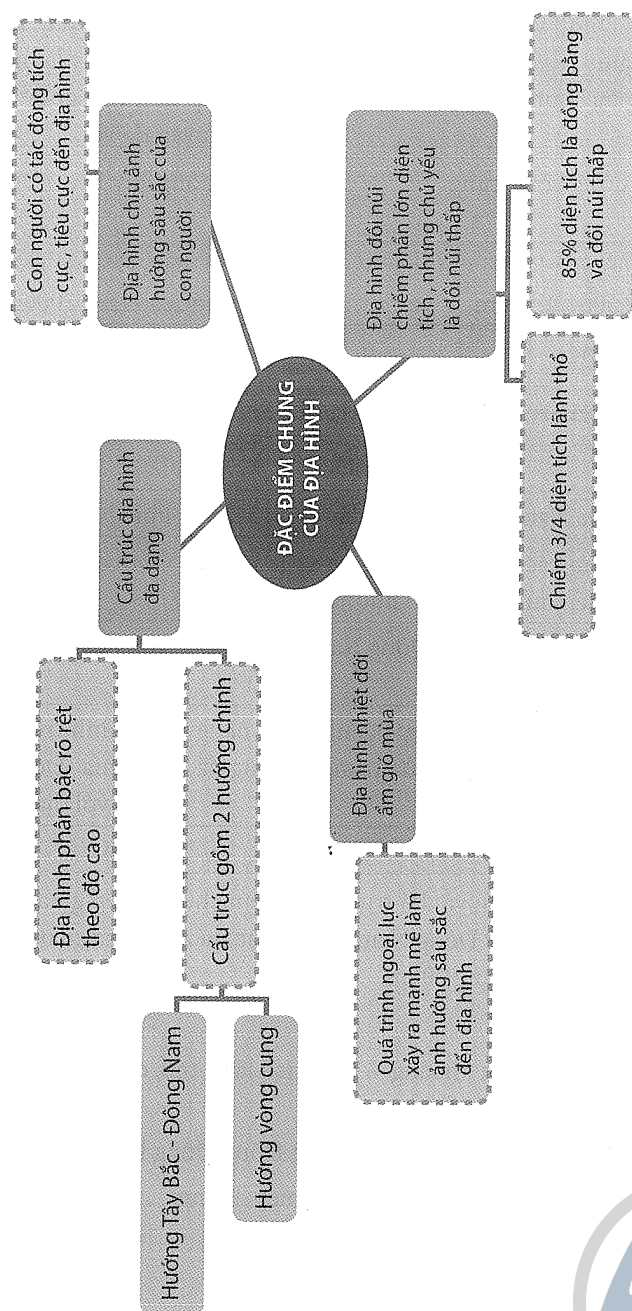


B. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TỰ NHIÊN VIỆT NAM

CHỦ ĐỀ 2: ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI

1. Đặc điểm chung của địa hình

(Sơ đồ: Đặc điểm chung của địa hình)



2. Các khu vực địa hình

2.1. Khu vực đồi núi

- Địa hình núi chia thành 4 vùng: Đông Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam

+ Địa hình núi Đông Bắc, Tây Bắc:

Đặc điểm	Đông Bắc	Tây Bắc
Giới hạn	Phía Đông thung lũng sông Hồng	Nằm giữa sông Hồng và sông Cả
Cấu trúc	Địa hình với 4 cánh cung lớn: Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều chụm đầu tại Tam Đảo.	Phía Đông là dãy Hoàng Liên Sơn cao đồ sộ, phía Tây là núi trung bình, ở giữa thấp hơn bao gồm các sơn nguyên, cao nguyên đá vôi.
Hướng núi chính	Hướng vòng cung	Hướng Tây Bắc - Đông Nam
Độ cao	Chủ yếu là đồi núi thấp có độ cao từ 500 - 1.500m	Có dãy Hoàng Liên Sơn cao nhất cả nước cao trên 2000m
Độ cắt xẻ	Ít hơn	Mạnh

+ Địa hình vùng núi Trường Sơn Bắc - Trường Sơn Nam:

Đặc điểm	Trường Sơn Bắc	Trường Sơn Nam
Giới hạn	Phía Nam sông Cả đến dãy Bạch Mã	Phía Nam dãy Bạch Mã
Cấu trúc	Gồm các núi song song và so le nhau, nhiều núi chạy theo hướng Tây - Đông	Gồm các khối núi và cao nguyên
Hướng núi chính	Hướng Tây Bắc - Đông Nam	Vòng cung
Hướng địa hình	Địa hình thấp và hẹp ngang, được nâng cao ở hai đầu, ở giữa trũng là vùng đá vôi và đồi núi thấp	Địa hình trên 2000m nghiêng hẳn về phía Đông, sườn dốc chênh vênh với địa hình ven biển.
Độ cắt xẻ	Mạnh hơn	Ít hơn

- Địa hình bán bình nguyên và đồi trung du: Nằm chuyển tiếp giữa vùng núi và vùng đồng bằng nước ta. Thể hiện rõ nhất ở Đông Nam Bộ với bậc thềm phù sa cổ ở độ cao khoảng 100m và bề mặt phủ badan ở độ cao khoảng 200m.

2.2. Khu vực đồng bằng

- Đồng bằng nước ta chiếm khoảng $\frac{1}{4}$ diện tích lãnh thổ, được chia thành 2 loại: đồng bằng châu thổ sông và đồng bằng ven biển.

+ Đồng bằng châu thổ sông: Đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long.

+ Đồng bằng ven biển: đồng bằng ven biển miền Trung.



Đặc điểm	Đồng bằng sông Hồng	Đồng bằng sông Cửu Long	Đồng bằng ven biển miền Trung
Nguồn gốc	Được bồi tụ phù sa của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình	Được bồi tụ phù sa của hệ thống sông Mê Công	Hình thành chủ yếu do biển
Diện tích	15 nghìn km ²	40 nghìn km ²	15 nghìn km ²
Địa hình	Cao ở phía Tây - Tây Bắc và thấp dần ra biển. Địa hình có nhiều ô trũng	Địa hình thấp và bằng phẳng. Địa hình có nhiều vùng trũng.	Đồng bằng hẹp ngang và bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ
Độ cao	3 - 7m	3 - 4m	
Đất đai	Phần trong đê, không được bồi đắp hằng năm do có đê ngăn. Chủ yếu là đất phù sa sông	Đất đai, được bồi đắp hằng năm. Tập trung ven sông Tiền và sông Hậu	Ít được bồi đắp
Khả năng mở rộng diện tích	Mỗi năm mở rộng khoảng 80m	Mỗi năm mở rộng từ 100 đến 120m	Mở rộng ít

2.3. Những thuận lợi và khó khăn của địa hình đối với sự phát triển kinh tế - xã hội

a. Địa hình đồi núi

Thuận lợi	Khó khăn
- Nhiều tài nguyên khoáng sản thuận lợi cho việc phát triển ngành công nghiệp khai khoáng. - Tạo cơ sở phát triển nền lâm - nông nghiệp nhiệt đới. - Nguồn thủy năng lớn - Nhiều tiềm năng du lịch	- Xói mòn đất, đất bị hoang hóa, địa hình hiểm trở đi lại khó khăn, nhiều thiên tai: lũ quét, mưa đá, sương muối.. - Khó khăn cho sinh hoạt và sản xuất của dân cư, đầu tư tốn kém, chi phí lớn cho phòng và khắc phục thiên tai.

b. Địa hình đồng bằng

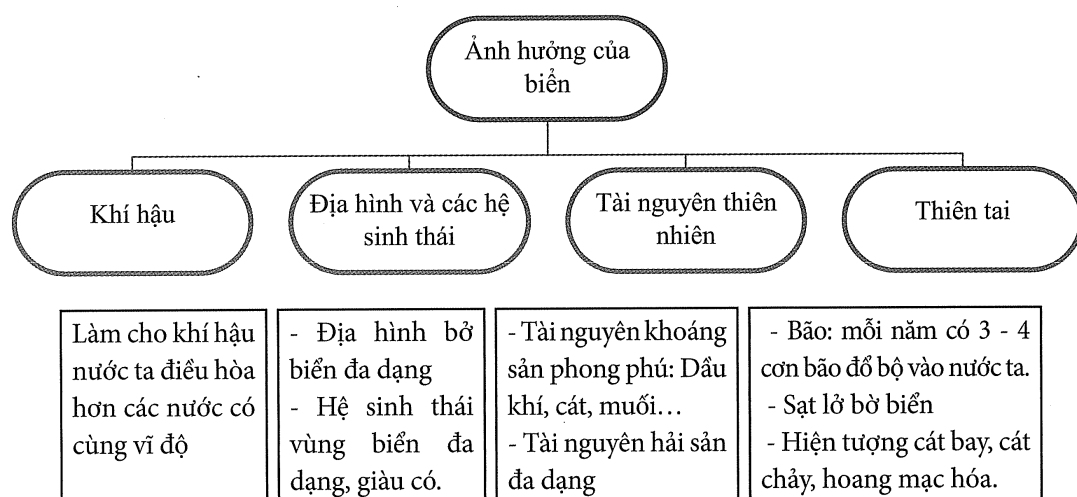
Thuận lợi	Khó khăn
- Là cơ sở để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới. - Cung cấp các nguồn lợi thiên nhiên khác như thủy sản, khoáng sản và lâm sản. - Phát triển giao thông vận tải đường bộ, đường sông.	- Thiên tai gây thiệt hại lớn về người và tài sản. - Vùng trong đê phù sa không được bồi đắp hằng năm nên đất bạc màu. - Đồng bằng sông Cửu Long thường xuyên bị ngập lụt. - Đồng bằng duyên hải miền Trung nhỏ hẹp và bị chia cắt.

CHỦ ĐỀ 3: THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN

1. Khái quát về Biển Đông

- Biển Đông rộng, diện tích 3,447 triệu km².
- Là biển tương đối kín, phía bắc và phía tây là lục địa, phía đông và đông nam được bao bọc bởi các vòng cung đảo.
- Biển Đông nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.

2. Ảnh hưởng của Biển Đông đến Việt Nam



CHỦ ĐỀ 4: THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

Thiên nhiên Việt Nam thể hiện tính nhiệt đới ẩm gió mùa ở: Khí hậu, địa hình, sông ngòi, đất, sinh vật.

1. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

Do vị trí nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến của nửa cầu Bắc nên khí hậu nước ta mang tính nhiệt đới.

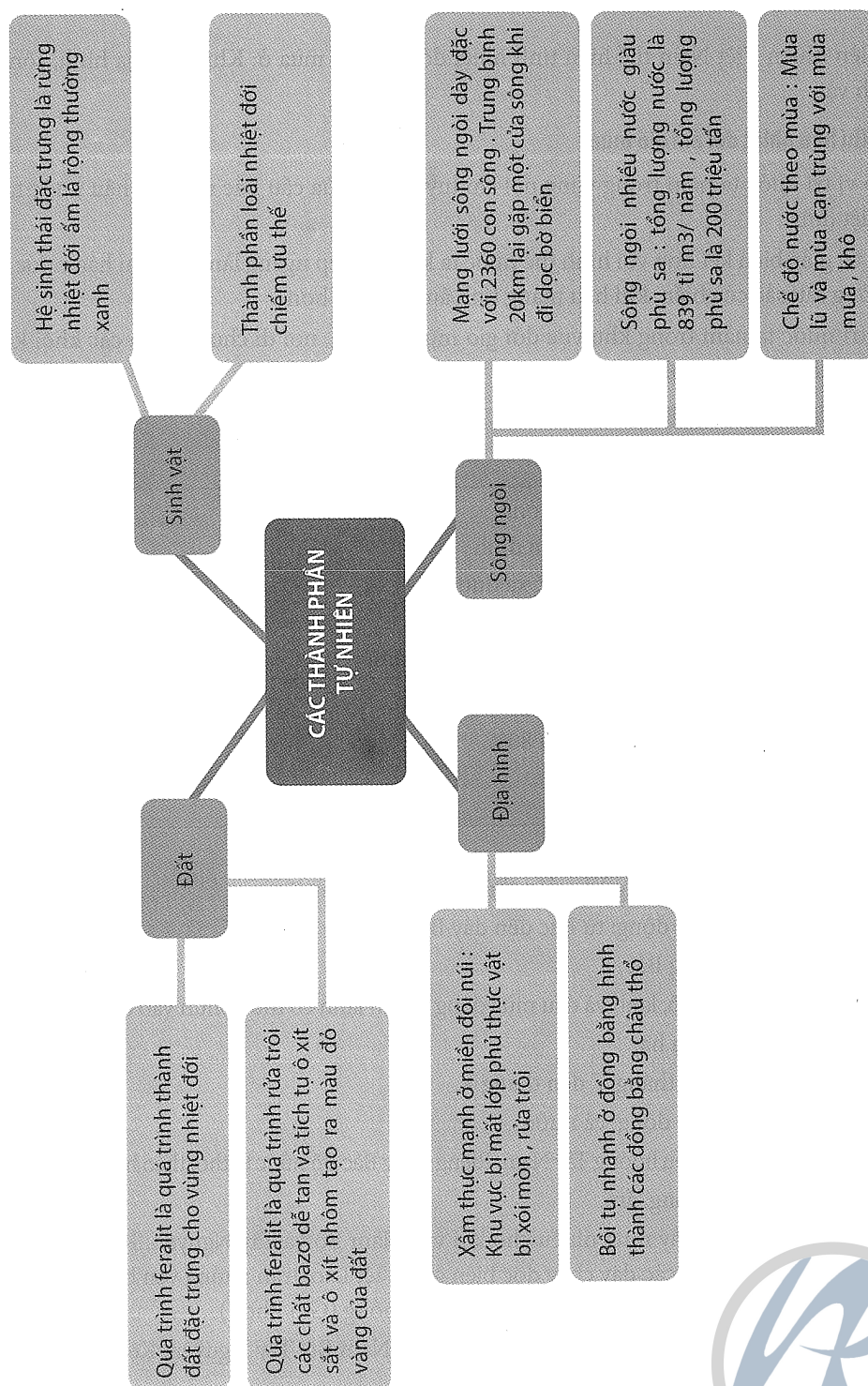
Vị trí giáp biển kết hợp với hình thể nước ta kéo dài hẹp ngang làm cho khí hậu nước ta chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển, khí hậu mang tính ẩm, ôn hòa hơn.

Vị trí nước ta nằm trong khu vực đới gió mùa châu Á, nơi di chuyển của các khối khí theo mùa nên khí hậu mang tính chất gió mùa.

Tính chất	Đặc điểm
Tính nhiệt đới	- Nhận được lượng bức xạ lớn. - Có 2 lần Mặt Trời lên thiên đỉnh. - Tổng bức xạ, cân bằng bức xạ dương. - Nhiệt độ trung bình năm trên 20°C. - Tổng số giờ nắng từ 1.400 - 3.000 giờ/năm.
Lượng mưa, độ ẩm lớn	- Lượng mưa trung bình năm trên 1500mm. - Độ ẩm không khí cao trên 80%.
Gió mùa	- Gió mùa mùa đông: + Thời gian: từ tháng XI - đến tháng IV năm sau. + Phạm vi hoạt động: từ Bắc đến dãy Bạch Mã. + Hướng: Đông Bắc. + Tính chất: khô, lạnh và đầu mùa đông và ẩm lạnh có mưa phùn vào cuối mùa đông. - Gió mùa mùa hạ: + Thời gian: từ tháng V đến tháng X. + Phạm vi hoạt động: cả nước. + Hướng: chủ yếu hướng Tây Nam. Riêng vùng Bắc Bộ nước ta thổi theo hướng Đông Nam. + Tính chất: nóng, ẩm. - Đầu mùa hạ, gây mưa nhiều cho khu vực Nam Bộ và Tây Nguyên. Khi vượt qua dãy Trường Sơn và các dãy chạy dọc biên giới Việt Lào, tràn xuống ven biển và phía nam khu vực Tây Bắc khối khí này trở nên khô nóng (Gió Phơn). - Vào giữa và cuối mùa hạ, gây mưa lớn cho Nam Bộ, Tây Nguyên. Kết hợp với dải hội tụ gây mưa cho cả nước.

2. Các thành phần tự nhiên khác

(Sơ đồ: Các thành phần tự nhiên)



3. Ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống

Ảnh hưởng tích cực	Ảnh hưởng tiêu cực
- Phát triển nền nông nghiệp lúa nước, tăng vụ, đa dạng hóa cây trồng vật nuôi. - Thuận lợi phát triển các ngành lâm nghiệp, thủy sản, giao thông vận tải, du lịch... và đẩy mạnh các hoạt động xây dựng vào mùa khô.	- Tính thất thường của thời tiết làm cho hoạt động sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn. - Các ngành khác như: giao thông vận tải, du lịch... chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự phân mùa khí hậu, chế độ nước sông ngòi. - Độ ẩm cao gây khó khăn cho bảo quản máy móc, thiết bị nông sản. - Thiên tai bão lũ, hạn hán gây tổn thất nhiều về người và tài sản. - Các hiện tượng thời tiết bất thường, đông, lốc, sương muối... gây ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống. - Môi trường dễ bị suy thoái.



CHỦ ĐỀ 5: THIÊN NHIÊN NƯỚC TA PHÂN HÓA ĐA DẠNG

Thiên nhiên nước ta có sự phân hóa theo:

- Bắc - Nam
- Đông - Tây
- Theo độ cao
- Theo miền

1. Thiên nhiên phân hóa theo Bắc - Nam

Nguyên nhân: do hình thể nước ta kéo dài, hẹp ngang kết hợp với nhiều địa hình núi chạy theo hướng Tây - Đông nên làm cho khí hậu nước ta phân hóa rõ rệt theo hướng Bắc - Nam.

Biểu hiện

Yếu tố	Lãnh thổ phía Bắc	Lãnh thổ phía Nam
Khí hậu	Đặc trưng cho kiểu khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh. - Nhiệt độ trung bình năm trên 20°C. - Có 2 - 3 tháng nhiệt độ trung bình năm dưới 18°C. - Biên độ nhiệt trung bình năm lớn.	Đặc trưng cho vùng khí hậu cận xích đạo gió mùa. - Nhiệt độ trung bình năm trên 25°C. Không có tháng nào nhiệt độ trung bình dưới 20°C. - Biên độ nhiệt trung bình năm nhỏ. - Khí hậu có hai mùa: mùa mưa và mùa khô.
Cảnh quan thiên nhiên	- Rừng: nhiệt đới gió mùa. - Thành phần loài: loài nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn một số loại cây cận nhiệt như: dẻ, re... Cây ôn đới như: sa mu, pơ mu... Các loài thú có lông dày.	- Rừng: đới rừng cận xích đạo gió mùa. - Thành phần loài: chủ yếu loài có nguồn gốc xích đạo, nhiệt đới. Nhiều loại cây chịu hạn, rụng lá vào mùa khô. Động vật tiêu biểu là các loài thú lớn vùng nhiệt đới, xích đạo như bò rừng.

2. Phân hóa theo Đông - Tây

Từ Đông sang Tây, từ biển vào đất liền, thiên nhiên nước ta phân hóa thành 3 dải rõ rệt.

Vùng biển và thềm lục địa	Vùng đồng bằng ven biển	Vùng đồi núi
- Diện tích gấp 3 lần đất liền. - Độ nông - sâu, rộng - hẹp của thềm lục địa có quan hệ chặt chẽ với vùng đồng bằng, vùng núi kề bên.	Thiên nhiên vùng đồng bằng thay đổi tùy nơi, thể hiện một mối quan hệ chặt chẽ với vùng đồi núi phía Tây và vùng biển phía Đông.	Sự phân hóa Đông - Tây ở vùng đồi núi rất phức tạp. Sự khác biệt vùng đồi núi Tây Bắc với Đông Bắc, Trường Sơn Đông và Tây Nguyên (Xem thêm tại bài địa hình).

3. Phân hóa theo Độ cao

Nước ta có địa hình chủ yếu là đồi núi, càng lên cao nhiệt độ càng giảm (lên cao 100m nhiệt độ giảm $0,6^{\circ}\text{C}$). Yếu tố nhiệt độ thay đổi theo độ cao làm cho các thành phần tự nhiên khác cũng có sự phân hóa theo đai cao.

Thiên nhiên nước ta phân hóa thành 3 đai cao:

Đặc điểm	Đai nhiệt đới gió mùa	Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi	Đai ôn đới gió mùa trên núi
Độ cao	- Miền Bắc: dưới 600 - 700m. - Miền Nam: dưới 900 - 1000m	Miền Bắc: từ 600 - 700m lên 2600m Miền Nam: từ 900 - 1000 đến 2600m.	Trên 2600m
Khí hậu	Khí hậu nhiệt đới: Nhiệt độ trung bình trên 20°C . Độ ẩm thay đổi tùy nơi từ khô đến ẩm ướt.	Khí hậu mát mẻ, không có tháng nào nhiệt độ trên 25°C . Độ ẩm tăng	Khí hậu ôn đới, quanh năm nhiệt độ dưới 15°C
Đất	- Đất đồng bằng chiếm 24%: đất phù sa, đất phèn, đất mặn...trong đó chủ yếu đất phù sa. - Đất đồi núi thấp chiếm 60% chủ yếu là đất feralit.	- Từ 600 đến 1700m: Đất feralit có mùn. - Trên 1600 - 1700m: Hình thành đất mùn	Đất mùn thô
Sinh vật	Hệ sinh thái nhiệt đới: - Rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh. - Rừng nhiệt đới gió mùa: rừng thường xanh, rừng nửa rụng lá và rừng nhiệt đới khô.	- Từ 600 - 1700m: rừng cận nhiệt đới lá rộng và lá kim phát triển. - Trên 1600 - 1700m: rừng phát triển kém, chủ yếu rêu, địa y. Nhiều cây nguồn gốc ôn đới.	Các loài cây ôn đới: đỗ quyên, lãnh sam, thiết sam...

4. Các miền địa lý tự nhiên

Nước ta có 3 miền địa lý tự nhiên: Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

Đặc điểm	Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ	Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ	Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ
Ranh giới	Tây - Tây Nam dọc theo thung lũng sông Hồng và rìa phía Tây, Tây Nam của đồng bằng Bắc Bộ	Hữu ngạn sông Hồng tới dãy Bạch Mã	Từ dãy Bạch Mã trở vào Nam

Đặc điểm cơ bản	- Đồi núi thấp chiếm ưu thế; hướng vòng cung; thung lũng sông lớn và đồng bằng mở rộng. - Gió mùa Đông Bắc hoạt động mạnh tạo nên một mùa đông lạnh làm hạ thấp đai cao cận nhiệt với nhiều loài thực vật phương Bắc.	- Địa hình cao, dãy núi xen kẽ các thung lũng sông theo hướng tây bắc - đông nam với dải đồng bằng thu hẹp. - Gió mùa Đông Bắc giảm sút.	- Cấu trúc địa hình phức tạp, gồm các khối núi cổ, sơn nguyên bóc mòn và cao nguyên badan, đồng bằng châu thổ sông lớn và đồng bằng nhỏ hẹp ven biển. Địa hình tương phản rõ rệt giữa sườn Đông và sườn Tây - Khí hậu cận xích đạo gió mùa.
Địa hình bờ biển	Nơi thấp, bằng phẳng, nhiều vịnh đảo, quần đảo. Vùng biển có đáy nông.	Nhiều cồn cát, đầm phá, nhiều bãi biển đẹp.	Bờ biển khúc khuỷu, có nhiều vịnh biển sâu được che chắn bởi các đảo ven bờ.
Tài nguyên khoáng sản	Giàu than, đá vôi, thiếc, chì, kẽm, dầu khí.	Tài nguyên rừng phong phú. Nhiều sắt, crôm, titan, thiếc...	Tây Nguyên có nhiều bôxít.

CHỦ ĐỀ 6: SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Tài nguyên sinh vật

a. Tài nguyên rừng

- Trong những năm gần đây, tổng diện tích rừng tăng tài nguyên rừng vẫn bị suy thoái vì chất lượng rừng chưa thể phục hồi.

- Các quy định của nhà nước về nguyên tắc, quản lý sử dụng và phát triển với 3 loại rừng:

+ Rừng phòng hộ: có kế hoạch, biện pháp bảo vệ, nuôi dưỡng rừng hiện có, trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọc.

+ Đối với rừng đặc dụng: bảo vệ cảnh quan, đa dạng về sinh vật của các vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên.

+ Đối với rừng sản xuất: đảm bảo duy trì phát triển diện tích và chất lượng rừng, duy trì và phát triển hoàn cảnh rừng, độ phì và chất lượng rừng.

b. Đa dạng sinh học

- Hiện trạng: tài nguyên sinh học hiện nay đang bị suy giảm

- Nguyên nhân: do diện tích rừng bị thu hẹp, hậu quả của việc khai thác tài nguyên quá mức và tình trạng ô nhiễm môi trường nước, nhất là vùng cửa sông ven biển.

- Các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học:

+ Xây dựng và mở rộng hệ thống vườn quốc gia.

+ Ban hành sách đỏ Việt Nam.

+ Quy định về việc khai thác.

2. Tài nguyên đất

- Hiện trạng sử dụng tài nguyên đất: theo số liệu thống kê năm 2005, 12,7 triệu ha là đất có rừng, 9,4 triệu ha đất sử dụng trong nông nghiệp. Khả năng mở rộng đất nông nghiệp thấp. Diện tích đất bị thoái hoá còn lớn, có 9,3 triệu ha đất bị hoang mạc hoá.

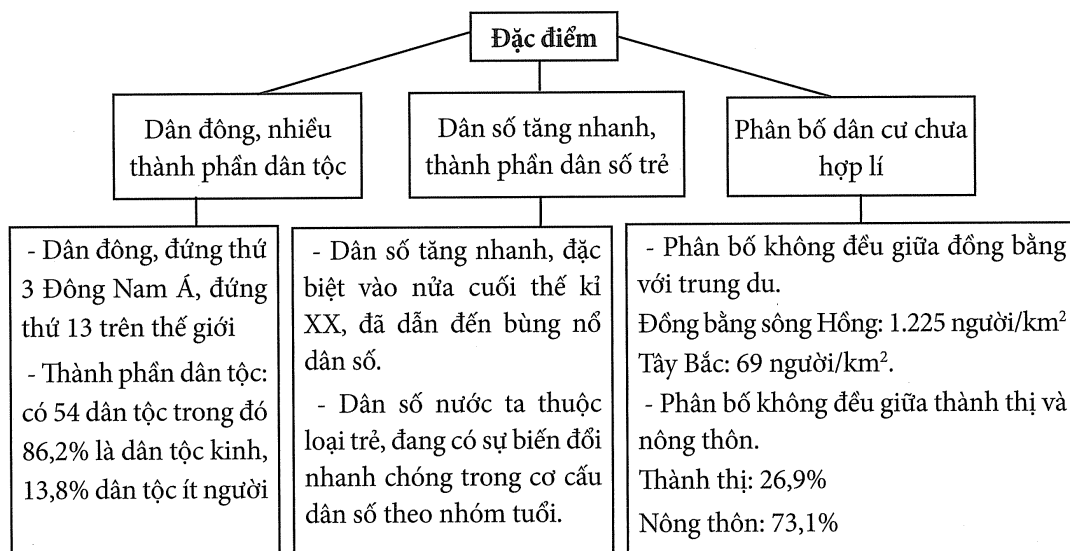
- Biện pháp:

+ Đất đồi núi: áp dụng tổng thể các biện pháp thuỷ lợi, canh tác như làm ruộng bậc thang, đào hồ vẫy cá, trồng cây theo băng. Cải tạo đất hoang, đồi núi trọc bằng các biện pháp nông lâm kết hợp.

+ Đất nông nghiệp: cần quản lý chặt chẽ, có kế hoạch mở rộng đất nông nghiệp.

CHỦ ĐỀ 7: ĐỊA LÍ DÂN CƯ

1. Đặc điểm dân số và phân bố dân cư nước ta



Dân số nước ta với đặc điểm trên đã mang lại những thuận lợi về nguồn lao động tuy nhiên cũng gây sức ép rất lớn đối với phát triển kinh tế xã hội. Vì vậy, giải pháp của chúng ta là:

- Kiểm chế tốc độ gia tăng dân số.
- Xây dựng chính sách chuyển cư phù hợp.
- Xây dựng quy hoạch và chính sách thích hợp nhằm đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn, thành thị.
- Xuất khẩu lao động.
- Đẩy mạnh đầu tư phát triển công nghiệp ở trung du, miền núi.

2. Lao động và việc làm

2.1. Nguồn lao động

- Hiện trạng: nguồn lao động nước ta dồi dào, chiếm trên 50% dân số nước ta. Lao động tăng nhanh mỗi năm tăng thêm 1 triệu người.

- Đặc điểm: lao động cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm trong sản xuất. Chất lượng lao động ngày càng được nâng cao nhờ những thành tựu của văn hoá, giáo dục, y tế.

2.2. Cơ cấu lao động

- Đặc điểm

+ Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế: lao động trong ngành nông - lâm - ngư nghiệp có xu hướng giảm, ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ có xu hướng tăng.

+ Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế: lao động tập trung chủ yếu ở thành phần ngoài nhà nước, thành phần nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỉ lệ thấp.

+ Cơ cấu lao động theo thành thị nông thôn: xu hướng là tăng lao động thành thị, giảm tỉ lệ lao động nông thôn nhưng số người lao động ở nông thôn vẫn chiếm tỉ lệ lớn.

Với số lượng lao động lớn và phân bố không đều như trên đã không phát huy được tiềm năng lao động nước ta.

- Giải pháp:

+ Phân bố lại dân cư và nguồn lao động.

+ Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khoẻ sinh sản.

+ Đa dạng hoá các hoạt động sản xuất.

+ Tăng cường hợp tác liên kết để thu hút vốn đầu tư.

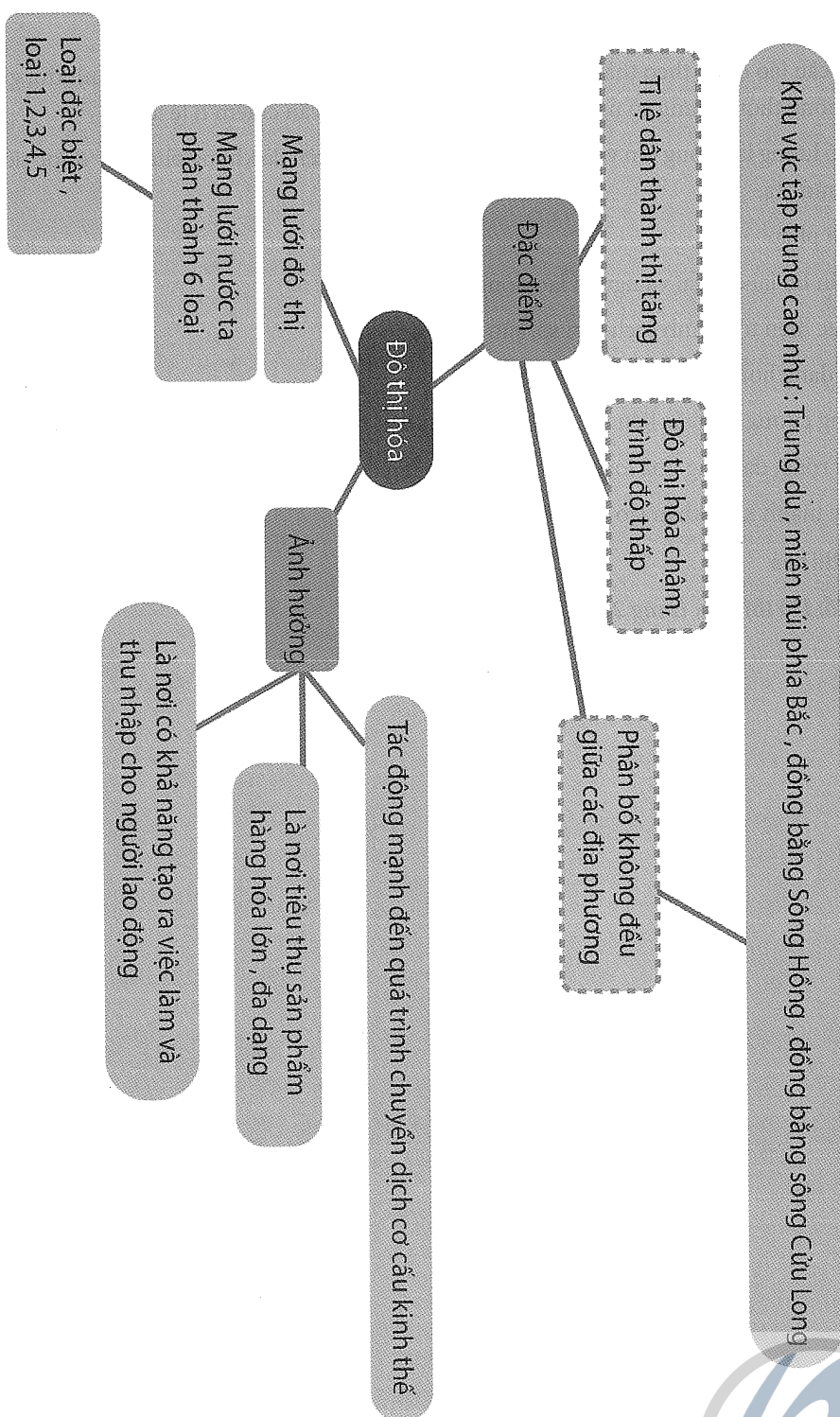
+ Mở rộng, đa dạng hoá loại hình đào tạo nâng cao chất lượng lao động.

+ Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

3. Đô thị hoá

(Sơ đồ: Đô thị hóa, trang 212)





CHỦ ĐỀ 9: ĐỊA LÝ CÁC NGÀNH KINH TẾ

I. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

Ngành	Chuyển dịch
Cơ cấu ngành kinh tế	- Xu hướng: tăng tỉ trọng khu vực II, III giảm tỉ trọng khu vực I. - Trong nội bộ từng ngành lại có sự chuyển dịch: + Trong nông nghiệp (khu vực I): Giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỉ trọng ngành thủy sản. Trong nội bộ ngành nông nghiệp (theo nghĩa hẹp) thì tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi, giảm tỉ trọng ngành trồng trọt. + Trong công nghiệp (khu vực II): tăng tỉ trọng ngành CN chế biến, giảm tỉ trọng ngành dịch vụ liên quan đến kết cấu hạ tầng có xu hướng tăng. Nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời như viễn thông, tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ.
Cơ cấu thành phần kinh tế	- Xu hướng: Giảm tỉ trọng kinh tế Nhà nước, tỉ trọng kinh tế tư nhân có xu hướng tăng, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh. - Tuy nhiên, khu vực kinh tế nhà nước vẫn chiếm tỉ trọng lớn và giữ vai trò quan trọng.
Cơ cấu lãnh thổ kinh tế	- Hình thành các vùng động lực kinh tế, vùng chuyên canh và các khu công nghiệp tập trung. - Hình thành 4 vùng kinh tế trọng điểm: vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long.

II. NGÀNH NÔNG NGHIỆP

1. Đặc điểm ngành nông nghiệp

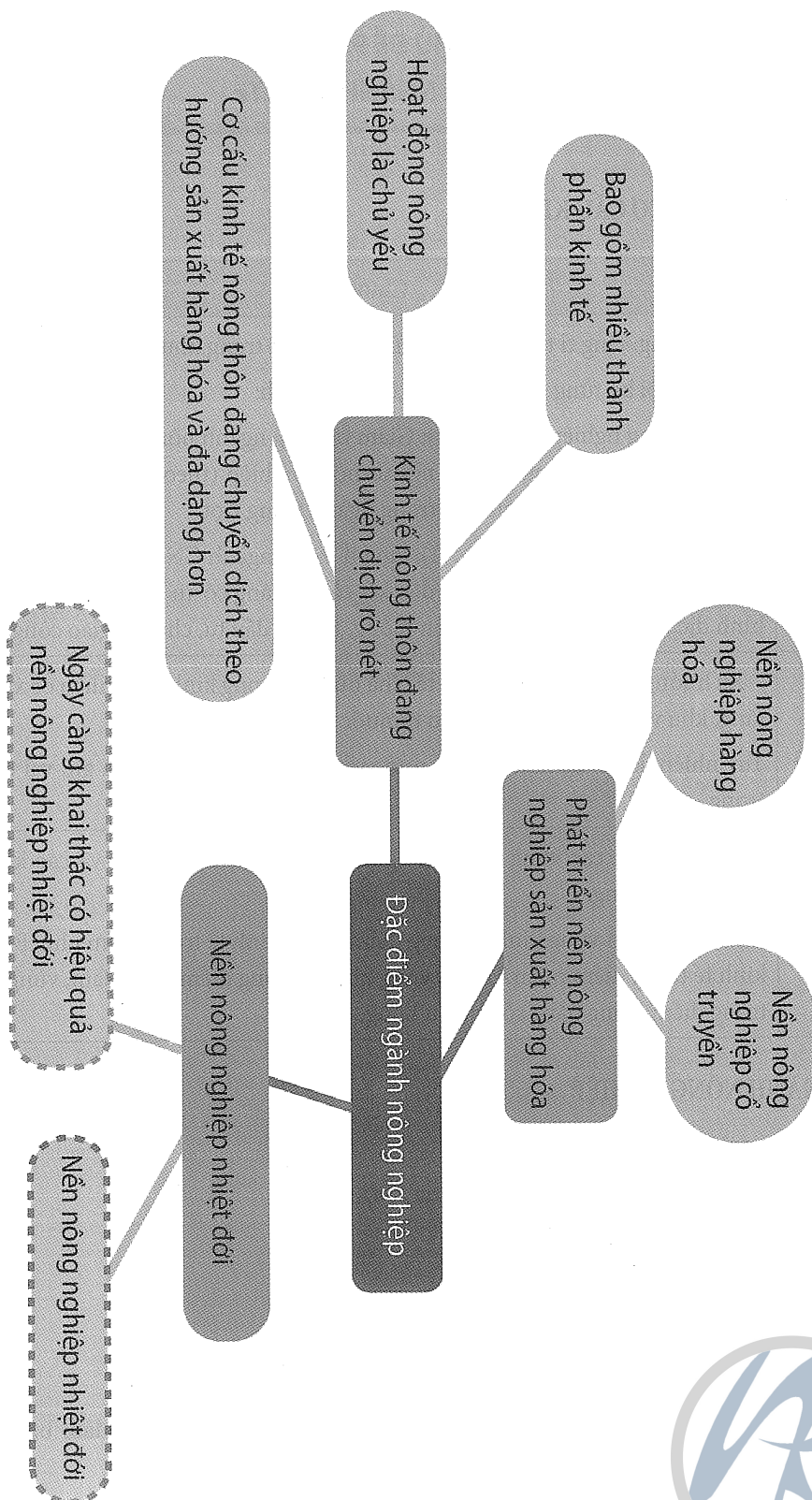
(Sơ đồ: Đặc điểm ngành nông nghiệp, trang 214).

2. Vấn đề phát triển nông nghiệp

2.1. Ngành trồng trọt

a. Sản xuất lương thực

- Vai trò:
- + Đẩy mạnh sản xuất lương thực có tầm quan trọng đặc biệt, nhằm đảm bảo an ninh lương thực.



+ Là cơ sở để đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp

- Điều kiện: điều kiện tự nhiên, tài nguyên đất, nước, khí hậu cho phép nước ta phát triển ngành sản xuất lương thực. Tuy nhiên, thiên tai, sâu bệnh vẫn thường xuyên đe dọa sản xuất lương thực.

- Tình hình sản xuất lương thực:

+ Diện tích gieo trồng lúa tăng mạnh nhờ áp dụng rộng rãi các biện pháp thâm canh trong nông nghiệp, sử dụng giống mới làm tăng năng suất lúa.

+ Sản lượng lúa tăng mạnh từ 11,6 triệu tấn năm 1980 tăng lên 19,2 triệu tấn. Nước ta trở thành nước xuất khẩu gạo hàng đầu trên thế giới.

+ Đồng bằng sông Cửu Long là vựa lúa lớn nhất cả nước.

b. Sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả

- Điều kiện:

+ Thuận lợi: có nhiều điều kiện thuận lợi để dành mạnh sản xuất cây công nghiệp: khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, có nhiều loại đất thích hợp với nhiều loại cây công nghiệp, nguồn lao động dồi dào, có mạng lưới cơ sở chế biến cây công nghiệp.

+ Khó khăn: thị trường biến động, sản phẩm cây công nghiệp của nước ta chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường thế giới.

- Hiện trạng:

+ Cây công nghiệp ở nước ta chủ yếu là cây công nghiệp nhiệt đới, một số ít thuộc khu vực cận nhiệt.

+ Cây công nghiệp lâu năm ở nước ta chủ yếu là cây cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, dừa, chè. Nước ta đứng đầu thế giới về xuất khẩu cà phê, điều, chè. Tây Nguyên trồng nhiều cà phê nhất cả nước. Chè trồng nhiều ở Trung du miền núi phía Bắc. Cao su được trồng nhiều ở Đông Nam Bộ.

+ Cây công nghiệp hàng năm ở nước ta chủ yếu là mía, lạc, đậu tương, bông, đay, cói. Vùng chuyên canh Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và Duyên hải miền Trung.

+ Cây ăn quả phát triển mạnh, trồng nhiều ở Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

2.2. Ngành chăn nuôi

Tỉ trọng ngành chăn nuôi có xu hướng tăng. Ngành chăn nuôi theo hình thức công nghiệp đang diễn ra phổ biến. Các sản phẩm không qua giết thịt có xu hướng tăng.

3. Ngành thủy sản và lâm nghiệp

3.1. Ngành thủy sản

- Điều kiện phát triển

Thuận lợi	Khó khăn
- Bờ biển dài, vùng đặc quyền kinh tế rộng lớn. - Nguồn lợi hải sản phong phú. - Có nhiều ngư trường lớn: Cà Mau - Kiên Giang, Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa Vũng Tàu, Hải Phòng Quảng Ninh, ngư trường quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. - Có nhiều đầm, phá, vũng, vịnh thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.	- Hàng năm có 9 đến 10 cơn bão. - Phương tiện đánh bắt còn chậm được đổi mới. - Năng suất lao động còn thấp.
- Nhiều kênh rạch, ao hồ, ô trũng. - Người dân có kinh nghiệm, truyền thống đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. - Thị trường mở rộng: Nhật Bản, Hoa Kỳ. - Chính sách của nhà nước có tác động tích cực đến ngành thủy sản.	- Hệ thống các cảng, cơ sở chế biến chưa đáp ứng được yêu cầu hiện tại. - Môi trường suy giảm, nguồn lợi thủy sản giảm sút.

- Khai thác thủy sản: nghề cá phát triển mạnh ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

- Nuôi trồng thủy sản: thủy sản nuôi trồng quan trọng nhất là tôm. Khu vực nuôi tôm lớn nhất là vùng đồng bằng sông Cửu Long.

3.2. Lâm nghiệp

- Lâm nghiệp nước ta có vai trò quan trọng về mặt kinh tế và sinh thái.

- Các hoạt động lâm nghiệp bao gồm: lâm sinh, khai thác chế biến gỗ và lâm sản.

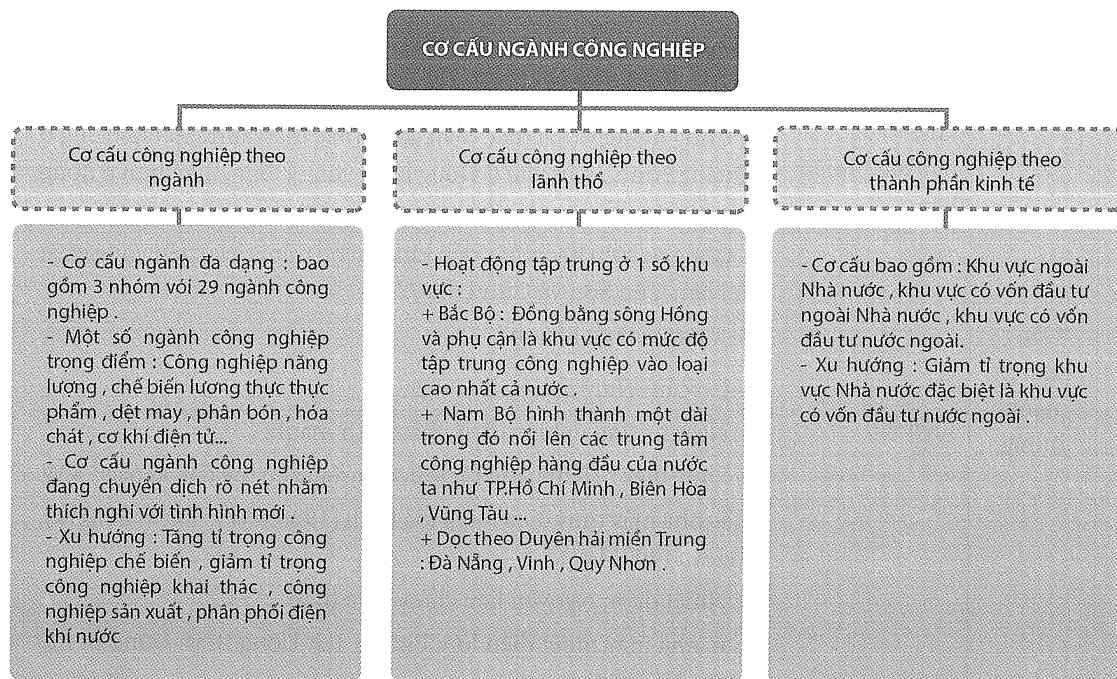
+ Lâm sinh: Cả nước có khoảng 2,5 triệu ha rừng trồng tập trung là rừng lâm nguyên liệu giấy.

+ Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản: mỗi năm khai thác khoảng 2,5 triệu m³ gỗ, khoảng hơn 120 triệu cây tre luồng, 100 triệu cây nứa.

III. NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Cơ cấu ngành công nghiệp

(Sơ đồ: Cơ cấu công nghiệp)



2. Phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm

Ngành công nghiệp trọng điểm	Phân ngành	Đặc điểm
Công nghiệp năng lượng	Công nghiệp khai thác nguyên, nhiên liệu	- Cơ cấu: công nghiệp khai thác than, công nghiệp dầu khí - Công nghiệp khai thác than: khai thác than antraxit tập trung ở Quảng Ninh, than nâu ở Đồng bằng sông Hồng, than bùn ở đồng bằng sông Cửu Long. Sản lượng tăng liên tục. - Công nghiệp khai thác dầu khí: hai bể trầm tích triển vọng nhất là Nam Côn Sơn và Cửu Long. Sản lượng tăng liên tục.
	Công nghiệp điện lực	- Cơ cấu: Thủy điện, nhiệt điện. - Ngành công nghiệp điện phát triển mạnh. + Thủy điện: Tiềm năng rất lớn, công suất có thể đạt 30 triệu KW. Các nhà máy thủy điện lớn: Hoà Bình (1920MW), Yaly (720MW), Trị An (400MW). + Nhiệt điện: Nguyên liệu chủ yếu là than. - Các nhà máy nhiệt điện lớn: Phả Lại 1,2, Uông Bí và Uông Bí mở rộng, Na Dương,...
Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm	Công nghiệp chế biến sản phẩm trồng trọt	- Cơ cấu: xay xát, đường mía, chè, cà phê, rượu bia, nước ngọt - Phân bố: chủ yếu ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.
	Công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi	- Cơ cấu: sữa và sản phẩm từ sữa, thịt và sản phẩm từ thịt. - Phân bố: các đô thị lớn và các địa phương chăn nuôi bò
	Công nghiệp chế biến thủy, hải sản	- Cơ cấu: nước mắm, tôm, cá. - Phân bố: phát triển mạnh ở đồng bằng sông Cửu Long và một số tỉnh giáp biển.

3. Vấn đề tổ chức lãnh thổ công nghiệp

Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sản xuất công nghiệp trên một lãnh thổ nhất định.

Ở nước ta tồn tại một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp sau: điểm công nghiệp, khu công nghiệp, trung tâm công nghiệp, vùng công nghiệp.

- Điểm công nghiệp: là các điểm công nghiệp đơn lẻ, thường hình thành ở các tỉnh miền núi Tây Bắc, Tây Nguyên.

- Khu công nghiệp: bao gồm các khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất, khu công nghệ cao. Phân bố không đồng đều theo lãnh thổ, tập trung nhiều ở Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải miền Trung.

- Trung tâm công nghiệp:

+ Bao gồm các trung tâm công nghiệp có ý nghĩa quốc gia: Hà Nội, TP Hồ Chí Minh.

+ Trung tâm có ý nghĩa vùng: Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ...

+ Trung tâm có ý nghĩa địa phương: Việt Trì, Thái Nguyên, Vinh, Nha Trang...

- Vùng công nghiệp: Nước ta phân thành 6 vùng công nghiệp.

IV. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THÔNG TIN LIÊN LẠC

1. Ngành giao thông vận tải

- Cơ cấu: mạng lưới giao thông vận tải nước ta phát triển toàn diện, gồm nhiều loại hình vận tải khác nhau như: Đường bộ, đường sắt, đường sông, vận tải đường biển, đường hàng không.

- Đặc điểm của các loại hình vận tải được thể hiện ở bảng sau:

Loại hình vận tải	Đặc điểm	Các tuyến đường quan trọng
Đường bộ	- Về cơ bản mạng lưới đường ô tô đã phủ kín các vùng. - Trong những năm gần đây mạng lưới đã được mở rộng và hiện đại hoá.	Quốc lộ 1A (Lạng Sơn - Cà Mau) Đường Hồ Chí Minh (Xuân Mai - Cà Mau).
Đường sắt	- Tổng chiều dài đường sắt nước ta là 3143km. - Các tuyến đường thuộc mạng đường sắt xuyên Á trên lãnh thổ Việt Nam đang được xây dựng, nâng cấp để đạt tiêu chuẩn đường sắt ASEAN.	- Đường sắt Thống Nhất dài 1726km, chạy dọc theo chiều dài của đất nước, gần như song song với quốc lộ 1. - Ngoài ra còn có các tuyến: Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Thái Nguyên, Hà Nội - Đồng Đăng, Lưu Xá - Kép - Uông Bí - Bãi Cháy.
Đường sông	- Nước ta có nhiều sông ngòi nhưng mới sử dụng được 11000km vào mục đích giao thông. - Vận tải đường sông tập trung vào một số hệ thống chính.	- Hệ thống sông Hồng - Thái Bình. - Sông Mê Công - Đồng Nai. - Một số sông lớn miền Trung.
Đường biển	- Đường bờ biển dài 3260km, nhiều vũng, vịnh rộng, kín gió và nhiều đảo và quần đảo ven bờ, nằm trên đường hàng hải quốc tế... - Các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu là theo hướng Bắc - Nam.	- Quan trọng nhất là tuyến Hải Phòng - Thành phố Hồ Chí Minh dài 1500km. - Các cảng biển và cụm cảng quan trọng là: Hải Phòng, Cái Lân, Đà Nẵng - Liên Chiểu - Chân Mây, Dung Quất, Nha Trang, Sài Gòn - Vũng Tàu - Thị Vải.

Hàng không	- Hàng không là ngành non trẻ nhưng có bước tiến rất nhanh nhờ có chiến lược phát triển táo bạo, nhanh chóng hiện đại hoá cơ sở vật chất. - Các tuyến bay trong nước được khai thác trên cơ sở 3 đầu mối chủ yếu là: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.	- Cả nước có 22 sân bay, trong đó có 5 sân bay quốc tế.
Đường ống	- Vận chuyển đường ống ngày càng phát triển, gắn với sự phát triển của ngành dầu khí.	- Đường ống vận chuyển xăng dầu B12(Bãi Cháy - Hạ Long).

2. Ngành thông tin liên lạc

Thông tin liên lạc gồm 2 hoạt động chính là bưu chính và viễn thông.

2.1. Bưu chính

- Đặc điểm nổi bật của ngành bưu chính là có tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp. Toàn bộ mạng lưới Bưu chính Việt Nam có hơn 300 bưu cục với bán kính phục vụ là 5,85km/bưu cục.

- Tuy vậy, hoạt động bưu chính vẫn còn những hạn chế: mạng lưới phân bố chưa hợp lý, công nghệ nhìn chung còn lạc hậu, quy trình nghiệp vụ ở hầu hết các địa phương vẫn mang tính thủ công, chưa tương xứng với chuẩn quốc tế, thiếu lao động có trình độ cao.

- Trong giai đoạn tới, ngành bưu chính sẽ phát triển theo hướng cơ giới hoá, tự động hoá, tin học hoá nhằm đạt trình độ hiện đại ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực.

2.2. Viễn thông

Ngành viễn thông nước ta có đặc điểm nổi bật là tốc độ phát triển nhanh vượt bậc và đón đầu được các thành tựu kĩ thuật hiện đại.

- Mạng lưới viễn thông ở nước ta tương đối đa dạng và không ngừng phát triển.

+ Mạng điện thoại: bao gồm mạng nội hạt và mạng đường dài, mạng cố định và mạng di động.

+ Mạng phi thoại: đang được mở rộng và phát triển với nhiều loại hình dịch vụ mới, kĩ thuật tiên tiến bao gồm: mạng Fax, mạng truyền trang báo kênh thông tin.

+ Mạng truyền dẫn: được sử dụng với rất nhiều phương thức khác nhau như: mạng dây trần, mạng truyền dẫn Viba, mạng truyền dẫn cáp sợi quang, mạng viễn thông quốc tế.

Mạng lưới viễn thông quốc tế ngày càng phát triển mạnh, hội nhập với thế giới qua thông tin vệ sinh và cáp biển. Năm 2005, Việt Nam có hơn 7,5 triệu người sử dụng Internet, chiếm 9,0% dân số, thuộc hạng cao ở châu Á.

V. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, DU LỊCH

1. Thương mại

1.1. Nội thương

Sau khi đất nước bước vào công cuộc Đổi mới, cả nước đã hình thành thị trường thống

nhất, hàng hoá phong phú, đa dạng đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân.

Nội thương đã thu hút sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.

1.2. Ngoại thương

Sau Đổi mới, thị trường buôn bán ngày càng được mở rộng theo hướng đa dạng hoá, đa phương hoá. Việt Nam đã trở thành thành viên của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) và hiện có quan hệ buôn bán với phần lớn các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới.

Các mặt hàng xuất khẩu của nước ta bao gồm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản, hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp, hàng nông, lâm thuỷ sản.

Thị trường xuất khẩu lớn nhất hiện nay là Hoa Kì, Nhật Bản và Trung Quốc.

Kim ngạch xuất nhập khẩu của nước ta tăng lên nhanh. Điều đó phản ánh sự phục hồi và phát triển của sản xuất, nhu cầu tiêu dùng cũng như đáp ứng yêu cầu xuất khẩu.

Các mặt hàng nhập khẩu của nước ta bao gồm chủ yếu là nguyên liệu, tư liệu sản xuất và một phần nhỏ là hàng tiêu dùng.

Các thị trường nhập khẩu chủ yếu của nước ta là khu vực châu Á - Thái Bình Dương và châu Âu.

2. Du lịch

2.1. Tài nguyên du lịch

(Sơ đồ: tài nguyên du lịch, trang 222)

2.2. Tình hình phát triển và các trung tâm du lịch chủ yếu

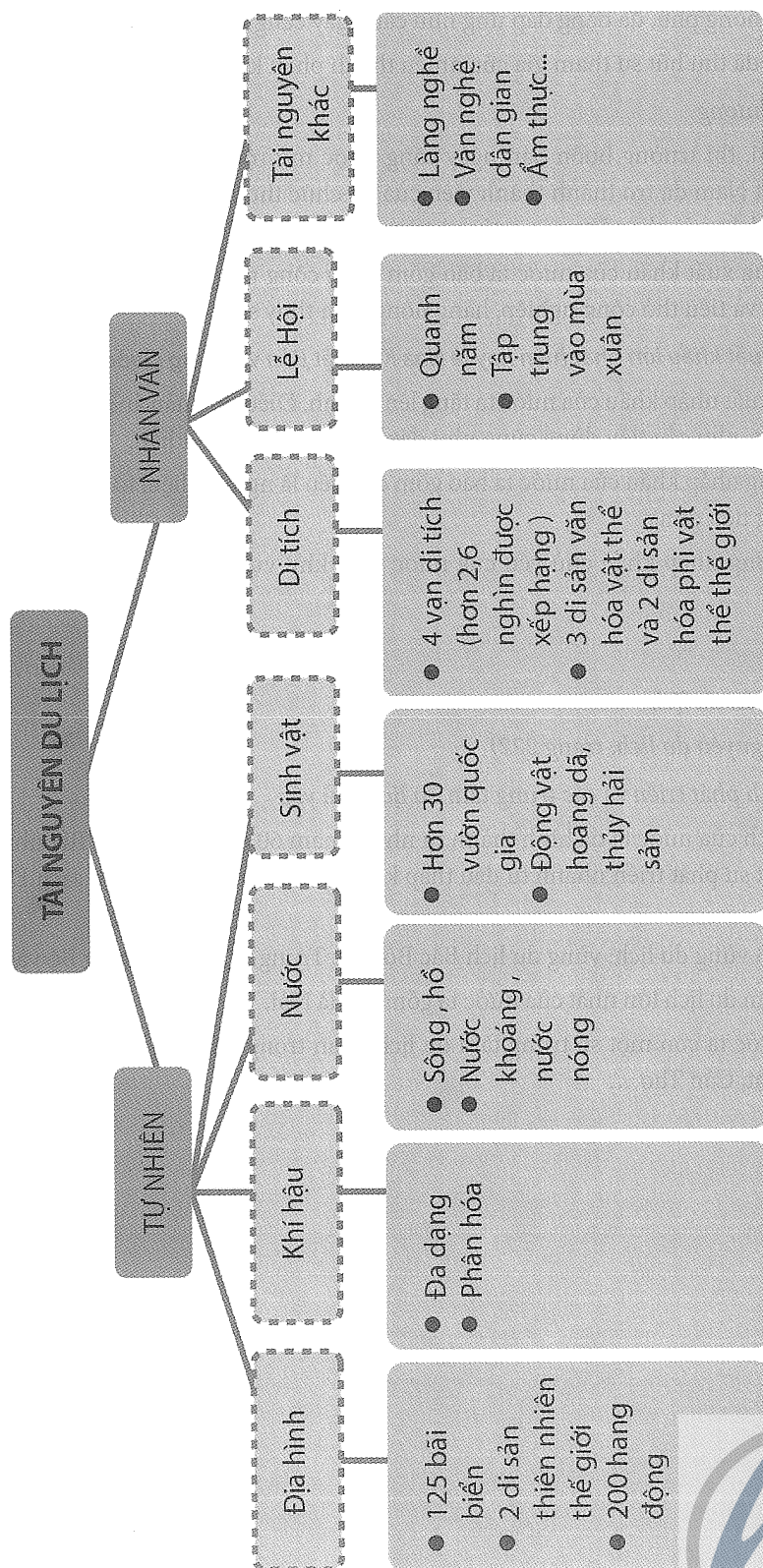
Ngành du lịch của nước ta đã hình thành từ những năm 60 của thế kỉ XX. Tuy nhiên, du lịch Việt Nam chỉ thật sự phát triển nhanh từ đầu thập kỉ 90 cho đến nay nhờ chính sách Đổi mới của Nhà nước.

Chia thành 3 vùng du lịch: vùng du lịch Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

Các trung tâm du lịch lớn nhất của nước ta gồm có Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Huế - Đà Nẵng.

Ngoài ra, nước ta còn một số trung tâm du lịch quan trọng khác như Hạ Long, Hải Phòng, Nha Trang, Đà Lạt, Cần Thơ,...





C. ĐỊA LÝ CÁC VÙNG KINH TẾ

CHỦ ĐỀ 10: TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

1. Ý nghĩa của việc phát huy các thế mạnh ở Trung du miền núi Bắc Bộ

- Về kinh tế: khai thác và sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên thiên nhiên, cung cấp nguồn năng lượng, khoáng sản, nông sản cho cả nước và xuất khẩu.
- Về chính trị, xã hội: nâng cao đời sống cho nhân dân, xoã bỏ sự cách biệt giữa đồng bằng và miền núi. Đảm bảo sự bình đẳng, củng cố khối đoàn kết toàn dân tộc.

2. Thế mạnh khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện

Khả năng phát triển	Hiện trạng phát triển
- Phần lớn đất feralit, đá vôi, đất phù sa cổ ở trung du... - Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh. Đông bắc mùa đông đến sớm kết thúc muộn, Tây Bắc lạnh do địa hình cao. - > thuận lợi cho phát triển cây nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới. - Địa hình vùng đồi trung du rộng thuận lợi. - Người dân có kinh nghiệm trồng và chăm sóc các loại cây trồng	- Chè: Là vùng chuyên canh chè lớn nhất cả nước, chiếm 60% - Ở Sa Pa trồng rau vụ đông và sản xuất hạt giống quanh năm. - Cây dược liệu - Khó khăn: Thời tiết thất thường, thiếu nước, thiếu cơ sở chế biến.

3. Thế mạnh về phát triển chăn nuôi gia súc lớn.

Khả năng phát triển	Hiện trạng phát triển
- Vùng có nhiều đồng cỏ trên các cao nguyên 600 - 700m. Thuận lợi cho việc chăn nuôi gia súc lớn. - Thị trường tiêu thụ lớn - Được nhà nước quan tâm đầu tư	- Nuôi nhiều bò sữa ở Mộc Châu, Sơn La - Trâu được nuôi rộng rãi trong vùng, nhất là ở Đông Bắc - Khó khăn: Giao thông vận tải chưa phát triển, diện tích các đồng cỏ không lớn...

4. Thế mạnh trong việc khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện của Trung du và miền núi Bắc Bộ

Thế mạnh	Khả năng phát triển
	Là khu vực giàu khoáng sản bậc nhất nước ta, rất phong phú và đa dạng. - Than: tập trung ở Quảng Ninh, Na Dương, Thái Nguyên. Trong đó nhiều nhất ở Quảng Ninh với trữ lượng than dò khoảng 3 tỉ tấn, chủ yếu là than anthraxit. - Sắt: ở Yên Bái - Kẽm - chì: ở Bắc Kạn - Thiếc: ở Tĩnh Túc

Khoáng sản	- Apatit ở Lào Cai. - Đồng, Niken ở Sơn La. - > Tạo điều kiện thuận lợi phát triển cơ cấu công nghiệp khai thác khoáng sản. Khó khăn: Các vỉa quặng nằm sâu trong lòng đất đòi hỏi phương tiện khai thác hiện đại, chi phí cao, thiếu lao động lành nghề, cơ sở hạ tầng kém phát triển.
Thủy điện	Trữ năng lớn nhất nước ta - Trữ năng hệ thống sông Hồng chiếm 1/3 trữ năng thủy điện của cả nước. - Đã xây dựng nhà máy thủy điện Hoà Bình trên sông Đà 1920MW và nhiều nhà máy thủy điện đang xây dựng khác. - Khó khăn: thủy chế sông ngòi phân hoá theo mùa đã gây những khó khăn nhất định cho việc khai thác thủy điện.

CHỦ ĐỀ 11: VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

1. Tính tất yếu về việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng

- Vai trò đặc biệt của Đồng bằng sông Hồng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội: là vựa lúa thứ hai cả nước, là vùng phát triển công nghiệp, dịch vụ quan trọng của cả nước.
- Cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng có nhiều hạn chế và không phù hợp với tình hình phát triển hiện nay: Cơ cấu ngành, nông nghiệp vẫn chiếm vị trí quan trọng, công nghiệp phân bố chưa đồng đều.
- Số dân đông, mật độ dân số cao, việc phát triển kinh tế với cơ cấu cũ không còn đáp ứng yêu cầu sản xuất và đời sống.
- Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm khai thác có hiệu quả những thế mạnh vốn có, góp phần cải thiện đời sống nhân dân.

2. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng

Thực trạng	Xu hướng
- Giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II, III. - Trước năm 1990, khu vực I chiếm tỉ trọng cao nhất đến năm 2005 khu vực III chiếm tỉ trọng cao nhất.	- Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế: Giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II, III, đảm bảo tăng trưởng kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường. - Chuyển dịch trong nội bộ từng ngành như sau: Trong khu vực I. + Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi. + Trong trồng trọt: giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây thực phẩm, cây ăn quả. Trong khu vực II: phát triển ngành công nghiệp trọng điểm dựa trên thế mạnh của vùng. Trong khu vực III: phát triển du lịch, dịch vụ tài chính, ngân hàng, giáo dục...

3. Những nguồn lực ảnh hưởng đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng

Nguồn lực	Ảnh hưởng
Vị trí địa lý	- Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc tạo động lực phát triển. - Nơi dễ dàng giao lưu kinh tế - xã hội với các vùng khác và ngoài nước. - Gần khu vực giàu tài nguyên

Tài nguyên thiên nhiên	- Diện tích đất nông nghiệp, có tới 70% là đất phù sa màu mỡ, có giá trị lớn về sản xuất nông nghiệp. Đất nông nghiệp chiếm 51,2% diện tích đồng bằng. - Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh. - Tài nguyên nước phong phú, có giá trị lớn về kinh tế. Ngoài ra, còn có nước ngầm, nước nóng, nước khoáng. - Tài nguyên biển: bờ biển dài 400km, vùng biển có tiềm năng lớn để phát triển nhiều ngành kinh tế tổng hợp như: đánh bắt nuôi trồng thủy sản, giao thông biển, du lịch biển. - Tài nguyên khoáng sản: đá vôi, sét, cao lanh, than nâu, khí tự nhiên.
Điều kiện kinh tế xã hội	- Dân cư đông nèn: có nguồn lao động dồi dào, nguồn lao động có nhiều kinh nghiệm trong đời sống và sản xuất, chất lượng lao động cao. Dân cư đông nèn thị trường tiêu thụ lớn. - Chính sách: có sự đầu tư của Nhà nước và nước ngoài. - Cơ sở hạ tầng phát triển mạnh. - Cơ sở vật chất kĩ thuật ngày càng hoàn thiện. - Lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời. - Hạn chế: + Dân cư đông, mật độ dân số cao gây khó khăn cho phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo vệ tài nguyên, môi trường. + Chịu nhiều ảnh hưởng của thiên tai. + Tài nguyên môi trường bị suy thoái.

4. Vấn đề dân số của Đồng bằng sông Hồng

- Đồng bằng sông Hồng là nơi tập trung đông dân cư vì:
 - + Điều kiện tự nhiên thuận lợi: Đồng bằng sông Hồng là đồng bằng lớn thứ hai sau Đồng bằng sông Cửu Long, khí hậu nhiệt đới gió mùa, nguồn nước phong phú là điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và cư trú.
 - + Lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.
 - + Tập trung nhiều đô thị, trung tâm công nghiệp.
 - + Nghề trồng lúa nước với trình độ thâm canh cao đòi hỏi nhiều lao động.
- Biện pháp giải quyết:
 - + Triển khai kế hoạch dân số nhằm làm giảm tỉ lệ tăng dân số.
 - + Phân bố lại dân cư và lao động trên phạm vi cả nước có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.
 - + Lựa chọn cơ cấu kinh tế hợp lí, giải quyết vấn đề việc làm tại chỗ, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.
 - + Áp dụng các biện pháp kinh tế - xã hội, thâm canh tăng suất và sản lượng lương thực.



CHỦ ĐỀ 12: BẮC TRUNG BỘ

1. Những thuận lợi và khó khăn trong phát triển kinh tế ở Bắc Trung Bộ

Thuận lợi	Khó khăn
- Vị trí địa lý: thuận lợi giao lưu văn hoá, kinh tế - xã hội của vùng với các vùng khác cả bằng đường bộ và đường biển. - Đồng bằng nhỏ hẹp, lớn nhất là đồng bằng Thanh - Nghệ - Tĩnh có điều kiện phát triển cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày. Vùng gò đồi có khả năng phát triển vườn rừng, chăn nuôi đại gia súc. - Khí hậu chịu ảnh hưởng khá mạnh của gió mùa đông bắc vào mùa đông. - Hệ thống sông Mã, sông Cả có giá trị về thủy lợi, tiềm năng thủy điện và giao thông hạ lưu. - Khoáng sản: sắt Thạch Khê có trữ lượng lớn nhất cả nước, crôm Cỏ Định, thiếc Quỳnh Hợp có trữ lượng lớn nhất cả nước, đá vôi Thanh Hoá. - Rừng có diện tích tương đối lớn, sau Tây Nguyên, tập trung dọc biên giới Việt - Lào. - Các tỉnh đều giáp biển nên có khả năng phát triển đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, du lịch biển. - Vùng có tài nguyên du lịch lớn: nhiều bãi tắm như Sầm Sơn, Cửa Lò, Lăng Cô. - Cơ sở vật chất đang dần hoàn thiện.	- Thường xuyên chịu ảnh hưởng của bão, gió Lào, lũ lụt, hiện tượng cát bay, cát chảy... - Chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh. - Mức sống của người dân còn thấp - Cơ sở năng lượng ít, nhỏ lẻ. - Mạng lưới công nghiệp còn nóng - Giao thông vận tải kém phát triển, thu hút đầu tư nước ngoài còn hạn chế.

2. Hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp góp phần phát triển bền vững ở Bắc Trung Bộ

2.1. Khai thác thế mạnh về lâm nghiệp

- Diện tích rừng 2,46 triệu ha, độ che phủ rừng là 47,8%, chỉ đứng sau Tây Nguyên. Diện tích rừng giàu tập trung vùng biên giới Việt Lào, nhiều nhất ở Nghệ An, Quảng Bình, Thanh Hoá.

- Rừng sản xuất chỉ chiếm 34% diện tích, còn lại 50% diện tích là rừng phòng hộ, 16% diện tích là rừng đặc dụng.

- Trong rừng có nhiều loại gỗ quý (lim, sến...), nhiều lâm sản chim, thú có giá trị thuận lợi phát triển công nghiệp khai thác gỗ, chế biến lâm sản.

- Bảo vệ và phát triển vốn rừng giúp bảo vệ môi trường sống, giữ gìn nguồn gen các sinh vật quý hiếm, điều hoà nguồn nước, hạn chế tác hại các cơn lũ đột ngột. Ven biển trồng rừng để chắn gió, chắn cát.

2.2. Khai thác tổng hợp các thế mạnh về nông nghiệp của trung du, đồng bằng và ven biển

- Vùng đồi trước núi có nhiều đồng cỏ phát triển chăn nuôi đại gia súc. Đàn bò có 1,1 triệu con chiếm 1/5 đàn bò cả nước. Đàn trâu có 750000 con, chiếm 1/4 đàn trâu cả nước.

- Bắc Trung Bộ cũng đã hình thành một số vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm: cà phê, chè ở Tây Nghệ An, Quảng Trị, cao su ở Quảng Bình, Quảng Trị...

- Đồng bằng Thanh Nghệ Tĩnh là tương đối lớn, còn lại nhỏ hẹp. Phần lớn là đất cát pha thuận lợi trồng cây công nghiệp hàng năm (lạc, mía, thuốc lá...).

- Bình quân lương thực có tăng nhưng vẫn còn thấp 348kg/người.

2.3. Đẩy mạnh phát triển ngư nghiệp

- Tất cả các tỉnh đều giáp biển nên có điều kiện phát triển nghề cá biển. Nghệ An là tỉnh trọng điểm nghề cá của Bắc Trung Bộ. Việc nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn phát triển khá mạnh.

- Hạn chế: Phần lớn tàu có công suất nhỏ, đánh bắt ven bờ là chính, nên nhiều nơi nguồn lợi thủy sản có nguy cơ giảm rõ rệt.

3. Phát triển cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải sẽ tạo ra bước ngoặt quan trọng trong hình thành cơ cấu kinh tế của vùng Bắc Trung Bộ

- Bắc Trung Bộ là vùng giàu tài nguyên thiên nhiên có điều kiện thuận lợi phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, do hạn chế về điều kiện kĩ thuật lạc hậu, thiếu năng lượng, giao thông vận tải chậm phát triển.

- Phát triển cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải giúp phần nâng cao vị trí cầu nối của vùng, giữa khu vực phía Bắc và phía Nam theo hệ thống quốc lộ 1A và đường sắt Thống Nhất.

- Phát triển các tuyến đường ngang và đường Hồ Chí Minh giúp khai thác tiềm năng và thúc đẩy sự phát triển kinh tế khu vực phía Tây tạo ra sự phân công lao động hoàn chỉnh hơn.

- Phát triển hệ thống cảng biển, sân bay tạo điều kiện thu hút đầu tư, hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất...

Do đó phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải sẽ góp phần tăng cường mối giao lưu, quan hệ kinh tế, mở rộng hợp tác phát triển kinh tế - xã hội.

CHỦ ĐỀ 13: DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

1. Những thuận lợi và khó khăn trong phát triển kinh tế ở Duyên hải Nam Trung Bộ

Thuận lợi	Khó khăn
- Vị trí địa lí: tiếp giáp Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Biển Đông. Thuận lợi giao lưu kinh tế giữa các vùng trong và ngoài khu vực. - Lãnh thổ hẹp, có các nhánh núi ăn lan ra sát biển tạo nên cá bán đảo, vịnh biển và nhiều bãi biển đẹp. - Các đồng bằng nhỏ hẹp, đất cát pha và đất cát là chính; đồng bằng màu mỡ nổi tiếng là đồng bằng Tuy Hoà. Vùng gò đồi thuận lợi chăn nuôi bò, cừu, dê. - Mang tính chất khí hậu của Đông Trường Sơn, ít chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc. - Tiềm năng thủy điện không lớn nhưng vẫn có thể xây dựng cả nhà máy có công suất trung bình và nhỏ. - Diện tích rừng hơn 1,7 triệu ha, chiếm 14% diện tích rừng cả nước. Độ che phủ rừng của vùng là 38,9% nhưng có đến 97% là rừng gỗ, chỉ có 2,4% là rừng tre nứa. Trong rừng có nhiều loại gỗ, chim và thú quý. - Khoáng sản không nhiều, chủ yếu là các loại vật liệu xây dựng, các mỏ cát làm thủy tinh ở Khánh Hoà, vàng ở Đồng Miêu, dầu khí ở thềm lục địa. - Dân cư giàu truyền thống lịch sử, cần cù, chịu khó. Ở đây có các di sản văn hoá thế giới: Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn. - Có nhiều đô thị và các cụm công nghiệp, khu kinh tế mở để thu hút đầu tư nước ngoài.	- Mùa mưa lũ lên nhanh, mùa khô thiếu nước, khô hạn kéo dài (Ninh Thuận - Bình Thuận) cần có hệ thống thủy lợi để giải quyết vấn đề nước tưới. - Thiên tai thường xảy ra: bão, lũ - Khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề trong chiến tranh. Có nhiều dân tộc ít người trình độ sản xuất thấp. - Cơ sở năng lượng còn nhỏ bé, giao thông vận tải còn kém.

2. Phát triển tổng hợp kinh tế biển

Ngành	Điều kiện	Hiện trạng
Nghề cá	- Biển miền Trung lắm tôm, cá và các hải sản khác. Có ngư trường Hoàng Sa - Trường Sa. - Tỉnh nào cũng giáp biển.	- Sản lượng trung bình là 624 nghìn tấn năm 2005. + Cá biển là 420 nghìn tấn với nhiều loại cá như cá thu, cá ngừ, cá trích, cá nục, cá hồng... - Sản lượng nuôi tôm hùm, tôm sú đang được phát triển ở nhiều tỉnh, nhất là ở Phú Yên, Khánh Hoà.

	- Bờ biển có nhiều vịnh, đầm phá thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.	- Hoạt động chế biến hải sản ngày càng đa dạng và phong phú trong đó nước mắm Phan Thiết ngon nổi tiếng.
Du lịch biển	Các tỉnh có nhiều bãi biển nổi tiếng như Mỹ Khê (Đà Nẵng), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Quy Nhơn (Bình Định), Nha Trang (Khánh Hoà)...	Nhiều nơi trở thành những điểm đến hấp dẫn trong lòng du khách trong nước và quốc tế. Đà Nẵng trở thành trung tâm du lịch quan trọng. Việc phát triển du lịch biển gắn liền với du lịch đảo và hàng loạt hoạt động du lịch nghỉ dưỡng, thể thao khác nhau.
Dịch vụ hàng hải	- Có nhiều vịnh, thềm lục địa sâu, kín gió rất thuận lợi cho việc xây dựng các cảng nước sâu.	- Hiện tại, ở đây đã có cảng tổng hợp lớn do Trung ương quản lý như Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang. Vịnh Vân Phong sẽ hình thành cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất nước ta.
Khai thác khoáng sản ở thềm lục địa và sản xuất muối	- Thềm lục địa có dầu khí.	Hiện nay đã tiến hành khai thác mỏ dầu khí ở phía đông quần đảo Phú Quý (tỉnh Bình Thuận). Việc sản xuất muối nổi tiếng như Cà Ná, Sa Huỳnh.

3. Hiện trạng phát triển và phân bố công nghiệp vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

Nguồn tài nguyên thiên nhiên	Hiện trạng
- Có nhiều loại khoáng sản: vật liệu xây dựng, cát làm thủy tinh ở Khánh Hoà, vàng ở Đồng Miêu, Than ở Nông Sơn, dầu khí đã được phát hiện. - Tiềm năng thủy điện có thể xây dựng cả nhà máy công suất trung bình và nhỏ. - Có nhiều nguyên liệu từ nông - lâm - thủy sản tạo điều kiện phát triển công nghiệp chế biến. - Cơ sở hạ tầng: có đường sắt Bắc - Nam, quốc lộ 1A chạy dọc từ Bắc tới Nam, một số cảng biển, sân bay quan trọng... - Nguồn nhân lực khá dồi dào. - Sự quan tâm đầu tư của Nhà nước.	- Hình thành các trung tâm công nghiệp trong vùng, lớn nhất là Đà Nẵng. Trong cơ cấu công nghiệp chủ yếu là cơ khí, chế biến nông - lâm - thủy sản, sản xuất hàng tiêu dùng, vật liệu xây dựng, hoá dầu. - Bước đầu thu hút đầu tư nước ngoài vào hình thành các khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất. - Hạn chế: cơ sở năng lượng chưa đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp. - Việc hình thành vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nhất là Khu kinh tế mở Chu Lai, Dung Quất, Nhơn Hội sẽ góp phần thúc đẩy công nghiệp của vùng ngày càng phát triển.

4. Phát triển cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong hình thành cơ cấu kinh tế của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc - Nam được nâng cấp, hiện đại hoá làm tăng khả năng vận chuyển Bắc - Nam.

- Giao thông Đông - Tây góp phần giao thương với các nước láng giềng kể cả lên Tây Nguyên.

- Một số cảng nước sâu đang được xây dựng: Dung Quất, Đà Nẵng...

- Hệ thống sân bay được khôi phục, hiện đại: Đà Nẵng, Nha Trang...

Việc phát triển cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải đang tạo ra những thay đổi lớn trong sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng:

+ Cho phép khai thác có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên để hình thành cơ cấu kinh tế của vùng.

+ Thúc đẩy các mối liên hệ kinh tế trong và ngoài nước.

+ Cho phép khai thác các thế mạnh về kinh tế biển, tạo điều kiện thu hút đầu tư, hình thành các khu công nghiệp, khu kinh tế mở...



CHỦ ĐỀ 14: TÂY NGUYÊN

1. Những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội đối với sự phát triển kinh tế ở Tây Nguyên

Thuận lợi	Khó khăn
- Tự nhiên: + Là vùng duy nhất không giáp biển, nằm sát Duyên hải Nam Trung Bộ lại giáp Hạ Lào, Đông Bắc Campuchia nên vùng có vị trí đặc biệt quan trọng về mặt quốc phòng và xây dựng kinh tế. + Là nơi có nhiều đất đỏ badan với tầng phong hoá sâu, giàu chất dinh dưỡng phân bố trên những mặt bằng rộng lớn thuận lợi cho việc hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn. + Khí hậu cận xích đạo, có mùa khô kéo dài thuận lợi phơi sấy, bảo quản sản phẩm. Lên cao 400 - 500m khí hậu khô nóng, độ cao 1000m lại mát mẻ do đó có thể trồng các loại cây công nghiệp nhiệt đới và cận nhiệt. + Thủy năng khá lớn trên sông Đồng Nai, Xê Xan, Xrê Pôk... + Vùng có nhiều đồng cỏ có thể chăn nuôi gia súc lớn. + Diện tích rừng và trữ lượng gỗ đứng đầu cả nước. + Có nhiều tiềm năng về du lịch. + Khoáng sản giàu bôxít, trữ lượng hàng tỉ tấn. - Kinh tế - xã hội: + Là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc, có truyền thống văn hoá, tập quán sản xuất độc đáo. + Được Đảng và Nhà nước quan tâm đầu tư phát triển... + Cơ sở vật chất kĩ thuật bước đầu được đầu tư tạo điều kiện thu hút đầu tư nước ngoài.	- Mùa khô kéo dài làm cho mực nước ngầm hạ thấp. - Nghèo khoáng sản. - Thiếu lao động về cả số lượng và chất lượng. - Mức sống thấp, giáo dục, y tế chậm phát triển. - Cơ sở vật chất kĩ thuật bước đầu được đầu tư tạo điều kiện thu hút đầu tư nước ngoài.

2. Phát triển cây công nghiệp lâu năm

Điều kiện phát triển	Hiện trạng
- Đất đỏ badan, chiếm 2/3 diện tích đất đỏ badan cả nước, giàu dinh dưỡng, có tầng phong hoá sâu, phân bố tập trung với mặt bằng rộng lớn có thể hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn. - Khí hậu cận xích đạo, mùa khô kéo dài thuận lợi cho phơi sấy, bảo quản sản phẩm. Khí hậu có sự phân hoá theo độ cao, các cao nguyên cao 400 - 500m khí hậu khô nóng thích hợp với cây công nghiệp nhiệt đới nhất là cây cà phê.	- Cây cà phê: là cây công nghiệp số 1 của Tây Nguyên. Diện tích năm 2006 là 450 nghìn ha, chiếm 4/5 diện tích cây cà phê của cả nước. Đắk Lắk là tỉnh có diện tích trồng cây cà phê lớn nhất.

- Người dân có nhiều kinh nghiệm trong việc chăm sóc và bảo quản sản phẩm.
- Được Nhà nước quan tâm, khuyến khích đầu tư.
- Công nghiệp chế biến và mạng lưới giao thông vận tải đang được đầu tư xây dựng.
- Thị trường tiêu thụ được mở rộng.

Khó khăn:

- Mùa khô kéo dài làm cho mực nước ngầm hạ thấp gây thiếu nước trầm trọng.
- Đất đai bị xói mòn vào mùa mưa.
- Thiếu lao động có tay nghề.
- Cơ sở hạ tầng kém phát triển đặc biệt là giao thông vận tải, công nghiệp chế biến.

- **Cây Chè:** là cây được trồng chủ yếu trên các cao nguyên cao hơn như Lâm Đồng và một phần ở Gia Lai. Lâm Đồng hiện là tỉnh có diện tích trồng chè lớn nhất cả nước.

- **Cao su:** là vùng trồng cao su lớn thứ hai sau Đông Nam Bộ. Cao Su được trồng nhiều ở Gia Lai, Đắk Lắk.

3. Tài nguyên rừng

- Đúng đầu cả nước về diện tích rừng, độ che phủ rừng là 60%.
- Có nhiều loại gỗ quý, chim thú có giá trị: cẩm lai, sến, trắc...
- Sản lượng khai thác có giá, đầu thập kỉ 90 khai thác trung bình 600.000 - 700.000m³, đến nay còn 200.000 - 300.000m³/năm
- Nạn phát rừng gia tăng làm giảm sút lớp phủ thực vật, môi trường sống bị đe dọa, mực nước ngầm hạ thấp, đất đai dễ bị xói mòn...
- Cần có biện pháp ngăn chặn chặt phá rừng, khai thác hợp lí đi đôi với tu bổ, trồng rừng mới, đẩy mạnh giao đất giao rừng, hạn chế xuất khẩu gỗ tròn, tăng cường chế biến gỗ...

4. Thế mạnh về phát triển thủy điện

- Tiềm năng thủy điện của Tây Nguyên chỉ đứng sau Trung du miền núi phía Bắc.
- Trước đây, đã xây dựng thủy điện Đa Nhim trên sông Đa Nhim, Dray H' linh trên sông Xrê Pôk.
- Gần đây đã và đang xây dựng hàng loạt các nhà máy thủy điện: Yaly, Buôn Kuốp, Xrê Pôk 3, Xrê Pôk 4...



CHỦ ĐỀ 15: ĐÔNG NAM BỘ

1. Thế mạnh của vùng Đông Nam Bộ trong việc phát triển tổng hợp nền kinh tế.

1.1. Vị trí địa lí

- Nằm liền kề Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên là những vùng nguyên liệu dồi dào để phát triển công nghiệp chế biến, dễ dàng giao lưu bằng đường bộ, kể cả với Campuchia, Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Cụm cảng Sài Gòn, Vũng Tàu là cửa ngõ giao thông quốc tế.

1.2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

- Đất đỏ badan chiếm 40% diện tích vùng - nối tiếp vùng Nam Tây Nguyên, đất xám phù sa cổ chiếm diện tích ít hơn phân bố ở Tây Ninh, Bình Dương. Thích hợp hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả.

- Khí hậu cận xích đạo, ít chịu ảnh hưởng của bão, thuận lợi trồng cây công nghiệp nhiệt đới: cao su, cà phê, đỗ tương...

- Hệ thống sông Đồng Nai có giá trị lớn về thủy điện, giao thông, thủy lợi, thủy sản.

- Vùng nằm gần các ngư trường lớn: Ninh Thuận - Bình Thuận, Bà Rịa Vũng Tàu, Cà Mau Kiên Giang. Có điều kiện xây dựng các cảng cá, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản.

- Rừng tuy không lớn nhưng là nguồn cung cấp gỗ dân dụng cho TP. Hồ Chí Minh và đồng bằng sông Cửu Long. Vườn quốc gia Nam Cát Tiên và Cẩn Giời.

- Khoáng sản: dầu khí, trữ lượng lớn ở thềm lục địa Vũng Tàu; đất sét, cao lanh cho công nghiệp vật liệu xây dựng; gốm, sứ ở Đồng Nai, Bình Dương.

1.3. Điều kiện kinh tế - xã hội

- Lực lượng lao động lành nghề, có chuyên môn cao; nguồn lao động năng động, thích ứng với cơ chế thị trường.

- Có cơ sở vật chất - kĩ thuật hoàn thiện nhất nước, đặc biệt là giao thông vận tải và thông tin liên lạc. Mạng lưới dịch vụ, thương mại, ngân hàng... phát triển hơn các vùng khác.

- Có vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có TP. Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế lớn nhất nước. Tập trung nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

- Thu hút vốn đầu tư nước ngoài đứng đầu cả nước.

2. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu.

Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu tức là nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ trên cơ sở tăng cường đầu tư khoa học kĩ thuật và vốn để tăng thêm tổng sản phẩm xã hội, thu thập quốc dân; vừa bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lí tài nguyên.

2.1. Trong công nghiệp

Công nghiệp của vùng chiếm tỉ trọng cao nhất nước, nổi bật là các ngành, công nghiệp điện tử, luyện kim, hoá chất, chế tạo máy, tin học, thực phẩm...



Việc phát triển công nghiệp của vùng đặt ra nhu cầu lớn về năng lượng vì vậy cần phải giải quyết theo hướng:

- Xây dựng nhà máy thủy điện: Trị An trên sông Đồng Nai (400MW), thủy điện Thác Mơ trên sông Bé,...
- Đường dây thủy điện Hoà Bình vào Phú Lâm có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo nhu cầu năng lượng cho vùng.
- Phát triển các nhà máy thủy điện tuốc bin khí: Phú Mỹ, Bà Rịa, Thủ Đức...
- Phát triển các nhà máy chạy bằng dầu phục vụ các khu công nghiệp, khu chế xuất.
- Nâng cao, hoàn thiện cơ sở hạ tầng, nhất là giao thông vận tải, thông tin liên lạc.
- Mở rộng hợp tác đầu tư nước ngoài, chú trọng các ngành trọng điểm, công nghệ cao, đặc biệt ngành hoá dầu trong tương lai. Tuy nhiên vấn đề môi trường cần phải quan tâm, tránh ảnh hưởng tới ngành du lịch.

2.2. Trong khu vực dịch vụ

- Các ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế của vùng. Các hoạt động dịch vụ phát triển càng đa dạng. Đồng Nam Bộ dẫn đầu cả nước về sự tăng trưởng nhanh và phát triển có hiệu quả các ngành dịch vụ.

- Tuy nhiên, vùng có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Vì vậy, cần phát triển và hoàn thiện cơ sở hạ tầng hơn nữa, nhất là mạng lưới giao thông vận tải và thông tin liên lạc để đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng cao của vùng.

2.3. Trong nông, lâm nghiệp

- Vấn đề thủy lợi có ý nghĩa hàng đầu:

+ Đồng Nam Bộ là vùng chuyên canh lớn nhất nước ta. Ở đây mùa khô kéo dài sẽ rất thiếu nước cho sản xuất cây công nghiệp, vì vậy thủy lợi có ý nghĩa quan trọng trong việc sử dụng hợp lý tài nguyên nông nghiệp của vùng.

Nhiều công trình thủy lợi đã được xây dựng. Công trình thủy lợi Dầu tiếng trên thượng lưu sông Sài Gòn là công trình thủy lợi lớn nhất của nước ta hiện nay.

- Thay đổi cơ cấu cây trồng: việc thay đổi cơ cấu cây trồng đang nâng cao hơn vị trí của vùng là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn của cả nước. Những vườn cây cao su già cỗi, được thay thế bằng giống cao su cho năng suất cao và ứng dụng công nghệ trồng mới. Mở rộng diện tích trồng các cây công nghiệp nhiệt đới và cây ăn quả.

2.4. Trong phát triển tổng hợp kinh tế biển

- Vùng biển Đồng Nam Bộ có nhiều điều kiện thuận lợi phát triển tổng hợp kinh tế biển: khai thác dầu khí, phát triển giao thông vận tải biển, du lịch biển, đẩy mạnh nuôi trồng và đánh bắt thủy sản...

- Một số phương hướng khai thác tổng hợp tài nguyên biển và thềm lục địa:

+ Đẩy mạnh khai thác và chế biến dầu khí, xây dựng các trung tâm lọc dầu. Phát triển cụm khí - điện - đạm Phú Mỹ.

- Tăng cường đánh bắt xa bờ, nuôi trồng thủy sản ở ven bờ.

- Phát triển các hoạt động du lịch biển, nhất là ở Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đẩy mạnh phát triển các cụm cảng nước sâu: cụm cảng Sài Gòn, Vũng Tàu.

CHỦ ĐỀ 16: ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

1. Thế mạnh và hạn chế về tự nhiên đối với phát triển kinh tế - xã hội ở đồng bằng sông Cửu Long

Thế mạnh	Hạn chế
- Là đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta với diện tích gần 4 triệu ha, chiếm 12% diện tích cả nước. - Đất đai màu mỡ: + Đất phù sa ngọt: 1,2 triệu ha, phân bố dọc sông Tiền, sông Hậu. + Đất phèn: 1,6 triệu ha, phân bố chủ yếu ở Đồng Tháp Mười, Hà Tiên, vùng trũng ở Cà Mau. + Đất mặn: 75 vạn ha, phân bố thành vành đai ven Biển Đông và vịnh Thái Lan. + Đất khác: Khoảng 40 vạn ha, phân bố rải rác. - Khí hậu: có tính chất cận xích đạo, chế độ nhiệt cao, ổn định, lượng mưa hàng năm lớn. Ngoài ra, vùng ít chịu tai biến khí hậu gây ra. - Sông ngòi: hệ thống sông ngòi chằng chịt. - Sinh vật: chủ yếu là rừng ngập mặn (Cà Mau, Bạc Liêu), có diện tích lớn nhất nước ta là rừng tràm. - Khoáng sản: không nhiều chủ yếu là than bùn ở U Minh, Cà Mau, vật liệu xây dựng ở Kiên Giang, An Giang.	- Đất phèn, mặn chiếm diện tích lớn. - Mùa khô kéo dài gây thiếu nước và sự xâm nhập mặn vào sâu trong đất liền làm tăng độ chua và mặn trong đất. - Thiên tai lũ lụt thường xảy ra. - Khoáng sản hạn chế gây trở ngại cho phát triển kinh tế - xã hội.

2. Sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long

2.1. Tại sao phải đặt ra vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long?

- Đây là vùng đồng bằng có vị trí chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội nước ta.
- Lịch sử khai thác lãnh thổ mới trên 300 năm, việc sử dụng, cải tạo tự nhiên là vấn đề cấp bách nhằm biến thành một khu vực kinh tế quan trọng.
- Giải quyết nhu cầu lương thực cho cả nước và xuất khẩu.
- Vùng có tiềm năng lớn cần được khai thác hợp lí.
- + Đất phù sa màu mỡ thuận lợi cho nông nghiệp.
- + Khí hậu cận xích đạo, thời tiết ít biến động, thích hợp cho sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng, vật nuôi.
- + Nguồn nước dồi dào.
- + Tài nguyên sinh vật phong phú, nhiều loại cá, tôm,..
- + Có tiềm năng khai thác dầu khí.



2.2. Những vấn đề chủ yếu cần phải giải quyết để sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long

- Tập trung giải quyết các vấn đề hạn chế chính của vùng về mặt tự nhiên:
- + Diện tích đất phèn đất mặn còn lớn.
- + Nhiều vùng trũng ngập nước quanh năm.
- + Mùa khô kéo dài gây thiếu nước và sự xâm nhập mặn vào sâu đất liền làm tăng độ chua và chua mặn trong đất.
- + Sự xuống cấp của tài nguyên thiên nhiên, môi trường do sự khai thác quá mức của con người và hậu quả của chiến tranh.
- + Rừng ngập mặn có ý nghĩa lớn về kinh tế và môi trường. Rừng đã bị huỷ hoại nhiều trong chiến tranh, hiện đang bị khai thác quá mức. Cần bảo vệ rừng ngập mặn.



CHỦ ĐỀ 17: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

1. Vai trò của các đảo và quần đảo đối với quá trình phát triển kinh tế nước ta.

- Phát triển kinh tế các đảo và quần đảo là một bộ phận quan trọng không thể tách rời trong chiến lược phát triển kinh tế nước ta.
- Các đảo và quần đảo là kho tàng về tài nguyên khoáng sản, thủy sản...
- Kinh tế đảo và quần đảo góp phần tạo nên sự phong phú về cơ cấu kinh tế nước ta nhất là ngành du lịch biển.
- Các đảo và quần đảo là nơi trú ngụ an toàn của tàu bè đánh bắt ngoài khơi khi gặp thiên tai.
- Đặc biệt các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong bảo vệ an ninh quốc phòng. Các đảo và quần đảo là hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất nước, là hệ thống căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương, khai thác có hiệu quả các nguồn lợi vùng biển.

2. Sự phát triển kinh tế - xã hội các huyện đảo có ý nghĩa chiến lược hết sức to lớn trong phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh vùng biển.

2.1. Ý nghĩa

- Các huyện đảo nước ta giàu tiềm năng, cho phép phát triển nhiều hoạt động kinh tế biển: khai thác khoáng sản, thủy sản, giao thông vận tải biển, du lịch.
- Các huyện đảo là một bộ phận lãnh thổ không thể chia cắt được.
- Các huyện đảo do sự biệt lập với môi trường xung quanh, lại có diện tích nhỏ nên rất nhạy cảm trước tác động của con người.
- Việc phát triển kinh tế ở các huyện đảo sẽ xóa dần sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa hải đảo và đất liền.
- Các đảo và quần đảo tạo thành hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền, là hệ thống căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương trong thời kì mới, khai thác có hiệu quả các nguồn lợi vùng biển, hải đảo, thềm lục địa.

2.2. Giữ vững chủ quyền của một hòn đảo, dù nhỏ lại có ý nghĩa lớn

- Việc khẳng định chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo có ý nghĩa lớn là cơ sở khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa bao quanh.
- Hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất nước.
- Hệ thống căn cứ để nền kinh tế nước ta hướng ra biển trong thời đại mới.

CHỦ ĐỀ 18: CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

1. Đặc điểm

Vùng kinh tế trọng điểm là vùng hội tụ đầy đủ nhất các điều kiện phát triển và có ý nghĩa quyết định đối với nền kinh tế của cả nước. Nó được đặc trưng bằng một số đặc điểm chủ yếu sau đây.

- Bao gồm phạm vi của nhiều tỉnh, thành phố và ranh giới có thể thay đổi theo thời gian tùy thuộc vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
- Hội tụ đầy đủ các thế mạnh, tập trung tiềm lực kinh tế và hấp dẫn các nhà đầu tư.
- Có tỉ trọng lớn trong tổng GDP của quốc gia, tạo ra tốc độ phát triển nhanh cho cả nước và có thể hỗ trợ cho các vùng khác.
- Có khả năng thu hút các ngành mới về công nghiệp và dịch vụ để từ đó nhân rộng ra toàn quốc.

2. Các vùng kinh tế trọng điểm

Đặc điểm	Phía Bắc	Miền Trung	Phía Nam	Đồng bằng sông Cửu Long
Phạm vi	Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh	Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định	TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang	Cần Thơ, Kiên Giang, An Giang, Cà Mau
Diện tích	15.300km ²	27.900km ²	30.600km ²	17.867 km ²
Dân số	13,7 triệu người	6,3 triệu người	15,2 triệu người	6,5 triệu người
Tiềm năng	- Vị trí: có thủ đô Hà Nội. - Quốc lộ 5 và 18 là tuyến giao thông gắn kết cả Bắc Bộ và cụm cảng Hải Phòng - Cái Lân. - Lao động dồi dào, có chất lượng cao. - Có nền văn minh lúa nước lâu đời.	- Vị trí chuyển tiếp Bắc - Nam. - Quốc lộ 1, đường sắt Thống Nhất, sân bay Đà Nẵng, Phú Bài. - Cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên, Lào. - Thế mạnh khai thác tổng hợp.	- Bản lề giữa Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ với Đồng bằng sông Cửu Long. - Tiềm năng dầu khí lớn nhất nước. - Vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất nước ta. - Tập trung nhiều lao động kĩ thuật.	- Vị trí địa lý rất quan trọng trong giao thương kinh tế với các tỉnh trong vùng, với miền Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, với cả nước, và đặc biệt là với thị trường Campuchia, Thái Lan (qua các cửa khẩu đường thủy và đường bộ).

D. CÁC KỸ NĂNG LÀM BÀI TẬP ĐỊA LÝ

DẠNG 1: CÁCH XÁC ĐỊNH VÀ NHẬN XÉT BIỂU ĐỒ

1. Phân loại biểu đồ

- Dựa vào bản chất của biểu đồ:

- + Biểu đồ cơ cấu: biểu đồ thể hiện cơ cấu lao động của một lãnh thổ...
- + Biểu đồ so sánh
- + Biểu đồ động thái: phản ánh quá trình phát triển và sự biến thiên theo thời gian của các đối tượng như: sự gia tăng dân số qua các thời kì, sự thay đổi của nhiệt độ và lượng mưa qua các tháng trong năm, sự thay đổi về diện tích, sản lượng lúa qua các năm,...
- + Biểu đồ quy mô và cơ cấu: biểu đồ cơ cấu diện tích cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên qua 2 năm khác nhau,...
- + Biểu đồ cơ cấu và động thái: biểu đồ thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu theo ngành, biểu đồ cơ cấu xuất nhập khẩu,... (qua ít nhất 4 mốc thời gian).

- Dựa vào hình thức thể hiện của biểu đồ:

- + Biểu đồ tròn.
- + Biểu đồ đường biểu diễn (đồ thị, biểu đồ hình đường).
- + Biểu đồ cột (cột đơn, cột nhóm, biểu đồ thanh ngang, tháp tuổi).
- + Biểu đồ miền (biểu đồ miền thể hiện số liệu tuyệt đối, biểu đồ miền thể hiện số liệu tương đối).
- + Biểu đồ kết hợp giữa cột và đường.

2. Quy trình thành lập biểu đồ (vẽ biểu đồ)

a. Bước 1: Xác định nội dung mà biểu đồ phải thể hiện:

- + Tiến trình phát triển của một hiện tượng hay một số hiện tượng địa lí (gia tăng dân số, sự thay đổi diện tích và sản lượng lương thực của một lãnh thổ hoặc tốc độ gia tăng của một số sản phẩm công nghiệp qua các năm, tốc độ tăng trưởng về khối lượng hàng hóa của các ngành vận tải qua các giai đoạn,...).
- + Sự tương quan và so sánh quy mô giữa các đại lượng (diện tích và sản lượng lúa giữa các vùng, sản lượng lương thực và mức bình quân lương thực theo đầu người ở hai Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long,...).
- + Cơ cấu của một tổng thể: cơ cấu các ngành trong GDP, cơ cấu dân số theo độ tuổi,...
- + Cả về tiến trình và tương quan về đại lượng qua các năm: diện tích gieo trồng và sản lượng cà phê qua các năm của nước ta,...
- + Cả về mối tương quan, cơ cấu và tiến trình của đối tượng: cơ cấu xuất nhập khẩu của nước ta qua các năm,...

Cơ sở để xác định nội dung biểu đồ cần thể hiện chính là lời dẫn hay yêu cầu của bài tập, bài thực hành: Vẽ biểu đồ thể hiện...

b. Bước 2: Xác định loại biểu đồ cần vẽ. Đây là bước rất quan trọng vì nếu xác định sai loại biểu đồ cần vẽ sẽ kéo theo việc vẽ biểu đồ sai yêu cầu, việc nhận xét sẽ khó có thể hoàn thiện. Muốn lựa chọn được loại biểu đồ thích hợp nhất so với yêu cầu của đề bài cần căn cứ vào một số cơ sở sau:

+ **Khả năng thể hiện của từng loại biểu đồ:** Thực tế trên báo chí hay các tài liệu tham khảo có nhiều loại biểu đồ khác nhau nhưng trong chương trình Địa lí phổ thông cũng như các đề thi trong các kì thi tốt nghiệp, thi cao đẳng, đại học và thi học sinh giỏi các cấp thường yêu cầu HS vẽ một trong số các loại biểu đồ sau: hình cột, hình tròn, hình đường (đồ thị), hình miền (hoặc diện), biểu đồ kết hợp cột và đường. Mỗi loại biểu đồ dùng để thể hiện một hoặc nhiều mục đích khác nhau:

• **Biểu đồ hình cột**

- **Biểu đồ cột ghép (cột nhóm) có cùng đơn vị tính:** thể hiện rõ sự so sánh qui mô và động thái phát triển của các đối tượng địa lí.

- **Biểu đồ cột ghép (cột nhóm) có các đơn vị tính khác nhau:** thể hiện rõ sự so sánh qui mô và động thái phát triển của các đối tượng địa lí.

- **Biểu đồ cột chồng vẽ theo số liệu tuyệt đối:** thể hiện rõ nhất sự so sánh qui mô của các đối tượng địa lí.

- **Biểu đồ cột chồng vẽ theo số liệu tương đối:** thể hiện rõ nhất cơ cấu thành phần của một tổng thể.

- **Biểu đồ thanh ngang:** dạng đặc biệt của biểu đồ cột, không thể hiện cho các đối tượng theo thời gian.

Tóm lại, biểu đồ cột thường dùng để thể hiện động thái phát triển của đối tượng, so sánh tương quan độ lớn (quy mô) giữa các đối tượng hoặc thể hiện cơ cấu thành phần của một tổng thể. Tuy nhiên, loại biểu đồ này thích hợp nhất trong việc thể hiện sự so sánh tương quan về độ lớn giữa các đối tượng và động thái phát triển của đối tượng.

• **Biểu đồ theo đường (đồ thị, đường biểu diễn):**

- **Biểu đồ có 1 hoặc nhiều đường khác nhau vẽ theo giá trị tuyệt đối:** thích hợp nhất trong việc thể hiện tình hình, diễn biến của một hay một số đối tượng địa lí qua một chuỗi thời gian (có số năm nhiều và tương đối liên tục) như: sự thay đổi sản lượng một hoặc một số loại cây trồng qua các năm, sản lượng lương thực trong một thời kì, sự phát triển về dân số và sản lượng lúa qua các thời kì...

- **Biểu đồ có nhiều đường khác nhau vẽ theo giá trị tương đối (%):** thích hợp nhất trong việc thể hiện tốc độ tăng trưởng (tốc độ gia tăng, tốc độ phát triển) của một số đối tượng địa lí qua các năm như: diện tích, năng suất và sản lượng lúa, sản lượng của một số ngành công nghiệp, số lượng gia súc, gia cầm của ngành chăn nuôi, tốc độ tăng trưởng về khối lượng vận chuyển của các ngành giao thông vận tải,...

• **Biểu đồ kết hợp cột và đường:**

Thích hợp trong việc biểu thị mối tương quan giữa độ lớn và động thái phát triển của các đối

tượng có đơn vị khác nhau. Ví dụ diện tích và sản lượng lúa, cà phê... qua các năm, lượng mưa và nhiệt độ, số dự án và số vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam qua các năm,...

• **Biểu đồ hình tròn (hoặc vuông):**

- Biểu đồ hình tròn: có ưu điểm nổi bật trong việc thể hiện cơ cấu của đối tượng tại một mốc thời gian nhất định.

- Biểu đồ các hình tròn có bán kính khác nhau: thích hợp trong việc thể hiện cả sự so sánh về quy mô và cơ cấu của đối tượng ở các địa điểm hoặc thời gian khác nhau.

⇒ Biểu đồ hình tròn có ưu thế trong việc thể hiện cơ cấu thành phần của một tổng thể, thể hiện sự so sánh về quy mô, cơ cấu thành phần của đối tượng.

• **Biểu đồ miền:**

- Biểu đồ miền theo số liệu tương đối: thể hiện được cả cơ cấu thành phần và động thái phát triển của các thành phần.

- Biểu đồ miền theo số liệu tuyệt đối: thể hiện được qui mô và động thái của đối tượng.

+ **Căn cứ vào lời dẫn, bảng số liệu và yêu cầu của bài tập:**

- Lời dẫn và đặc điểm của bảng số liệu trong bài tập là một trong những cơ sở để xác định loại biểu đồ, Ví dụ:

+ Trong lời dẫn có các từ tình hình, sự thay đổi, diễn biến, tăng trưởng, phát triển, gia tăng,... và kèm theo là một chuỗi thời gian qua các năm từ... đến... ⇒ Nên chọn biểu đồ đường biểu diễn.

+ Trong lời dẫn có các từ qui mô, diện tích, khối lượng, số dân, kim ngạch xuất nhập khẩu,... và kèm theo một vài mốc thời gian, thời kì, giai đoạn (vào năm..., trong năm..., trong các năm..., qua các thời kì...) ⇒ Nên chọn biểu đồ hình cột

+ Trong lời dẫn có các từ cơ cấu, tỉ trọng phân theo, chia theo, phân ra, bao gồm, trong đó,... và số năm trong bảng số liệu không quá 3 mốc ⇒ Nên chọn biểu đồ hình tròn; thể hiện qui mô và cơ cấu ⇒ Chọn biểu đồ tròn có bán kính khác nhau.

+ Trong lời dẫn có các từ cơ cấu, tỉ trọng phân theo, chia theo, phân ra, bao gồm, trong đó,... và số năm trong bảng số liệu có từ 4 mốc năm trở nên ⇒ Nên chọn biểu đồ hình miền theo số liệu tương đối. Ngược lại, nếu có 1 - 3 mốc năm hoặc cùng năm nhưng ở các địa điểm khác nhau ⇒ Chọn biểu đồ tròn hoặc cột chồng theo giá trị tương đối.

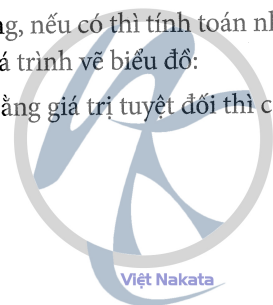
- Khi lựa chọn loại biểu đồ cần phân tích kĩ các yêu cầu của đề ra để xác định mục đích thể hiện của biểu đồ: thuộc về động thái phát triển của hiện tượng, so sánh tương quan độ lớn giữa các hiện tượng, thể hiện cơ cấu thành phần của tổng thể hay kết hợp giữa các yêu cầu đó với nhau.

⇒ Tóm lại, để lựa chọn được biểu đồ thích hợp nhất cần phải căn cứ vào các yếu tố: khả năng thể hiện của biểu đồ; lời dẫn, đặc điểm của bảng số liệu đã cho và yêu cầu của đề ra.

c. Bước 3: Xử lí số liệu (nếu cần)

Trên cơ sở loại biểu đồ đã lựa chọn và bảng số liệu trong đã cho, cần xem xét và xác định xem để vẽ biểu đồ theo yêu cầu của đề bài có cần phải xử lí số liệu hay không, nếu có thì tính toán như thế nào? Dưới đây là một số phép tính thường được sử dụng trong quá trình vẽ biểu đồ:

• Đối với yêu cầu vẽ biểu đồ cơ cấu mà bảng số liệu đã cho tính bằng giá trị tuyệt đối thì cần tính tỉ lệ % của các thành phần trong cơ cấu tổng thể:



$$\text{Tỉ trọng của thành phần A (\%)} = \frac{\text{Thành phần A}}{\text{Tổng thể}} \times 100$$

Đối với biểu đồ hình tròn để vẽ biểu đồ một cách chính xác sau khi xử lý số liệu cần phải tính tỉ lệ % của từng thành phần tương ứng với góc ở tâm ($1\% = 3,6^\circ$). Tuy nhiên, HS không nhất thiết phải ghi phần này vào trong phần bài làm song cần thiết phải ghi cụ thể từng tỉ lệ % vào từng thành phần của biểu đồ tròn (trong phần vẽ biểu đồ).

- Đối với yêu cầu vẽ biểu đồ cơ cấu và qui mô của các đối tượng qua 2 hoặc 3 năm mà bảng số liệu ở giá trị tuyệt đối thì bên cạnh việc tính tỉ lệ của từng thành phần như trên cần phải tính bán kính hình tròn để thể hiện tương quan về qui mô của đối tượng theo cách sau:

Gọi giá trị của năm thứ nhất ứng với hình tròn có diện tích S_1 và bán kính R_1 .

Gọi giá trị của năm thứ hai ứng với hình tròn có diện tích S_2 và bán kính R_2 .

Ta có công thức tính tương quan bán kính của 2 hình tròn:

$$R_2 = R_1 \sqrt{\frac{S_2}{S_1}}$$

Thay số vào ta sẽ tính được những thông số cần thiết, cho R_1 bằng một đại lượng nhất định (Ví dụ: $R_1 = 2$ cm), ta sẽ tính được R_2 ,...

- Đối với yêu cầu vẽ biểu đồ tốc độ tăng trưởng của một số sản phẩm mà bảng số liệu đã cho là số liệu tuyệt đối với các đơn vị khác nhau, thì phải tính tốc độ tăng trưởng của từng sản phẩm so với giá trị của năm gốc như sau:

Lấy năm đầu tiên trong dãy số liệu là năm gốc (năm gốc bằng 100%), ta có tốc độ tăng trưởng của năm sau so với năm gốc là:

$$Tt (\%) = \frac{Gs}{Gg} \times 100$$

Trong đó: Tt là tốc độ tăng trưởng của năm sau so với năm gốc, G_s là giá trị của năm sau, G_g là giá trị của năm gốc.

- Tính chỉ số phát triển (mức tăng liên hoàn) là mức tăng của năm sau so với năm trước được tính theo công thức:

$$Tt (\%) = \frac{Gs}{Gt} \times 100$$

Trong đó: Tt là tốc độ tăng trưởng của năm sau so với năm gốc, G_s là giá trị của năm sau, G_t là giá trị của năm trước.

- Tính tỉ suất gia tăng tự nhiên của dân số:

Tỉ suất gia tăng tự nhiên (%) = Tỉ suất sinh thô (‰) - tỉ suất tử thô (‰)

(chú ý sau khi tính xong cần chuyển về đơn vị %)

- Tính tỉ suất gia tăng cơ giới của dân số:

$$\text{Tỉ suất gia tăng cơ giới (\%)} = \text{Tỉ suất xuất cư} - \text{tỉ suất nhập cư}$$

- Tính năng suất của một loại cây trồng nào đó:

$$\text{Năng suất} = \frac{\text{Sản lượng}}{\text{Diện tích gieo trồng}} \quad (tạ/ha)$$

- Tính bình quân lương thực theo đầu người

$$\text{BQLT} = \frac{\text{Sản lượng}}{\text{Số dân}} \quad (kg/ha)$$

- Tính thu nhập bình quân theo đầu người

$$\text{Thu nhập BQ} = \frac{\text{Tổng GDP (hoặc GNP)}}{\text{Số dân}} \quad (\text{USD/người hoặc VND/người})$$

- Tính giá trị xuất nhập khẩu (tổng kim ngạch xuất nhập khẩu)

$$\text{Giá trị xuất nhập khẩu} = \text{giá trị xuất khẩu} + \text{giá trị nhập khẩu}$$

- Tính cán cân xuất nhập khẩu

$$\text{Cán cân xuất nhập khẩu} = \text{Giá trị xuất khẩu} - \text{Giá trị nhập khẩu}$$

- Tính tỉ lệ xuất nhập khẩu

$$\text{Tỉ lệ xuất khẩu (\%)} = \frac{\text{Giá trị xuất khẩu}}{\text{Tổng giá trị xuất nhập}} \times 100$$

- Tính tỉ lệ nhập khẩu

$$\text{Tỉ lệ nhập khẩu (\%)} = \frac{\text{Giá trị nhập}}{\text{Tổng giá trị xuất nhập}} \times 100$$

- Tính tỉ lệ xuất khẩu so với nhập khẩu

$$\text{Tỉ lệ xuất khẩu so với nhập khẩu (\%)} = \frac{\text{Giá trị xuất khẩu}}{\text{Giá trị nhập khẩu}} \times 100$$

◆ Ghi chú:

- Trong quá trình làm bài kiểm tra, bài thi nhất thiết phải ghi cách tính và tính cụ thể một thành phần, sau đó ghi tương tự ta có bảng số liệu mới $\Rightarrow$ tiến hành lập bảng số liệu đã qua xử lí, chú ý đơn vị của bảng số liệu mới.

- Trong quá trình xử lí số liệu nếu các số liệu không tương đồng về giá trị cần phải có sự chuyển đổi cho phù hợp.

Ví dụ: Tính bình quân GDP theo đầu người mà trong bảng số liệu cho GDP tính bằng tỉ đồng, dân số là triệu người thì cần phải chuyển từ tỉ đồng ra triệu đồng rồi mới tính.

d. Bước 4: Vẽ biểu đồ

Sau khi xác định loại biểu đồ, xử lý số liệu (nếu cần) $\Rightarrow$ Vẽ biểu đồ. Việc vẽ biểu đồ phải đảm bảo tính chính xác và thẩm mỹ.

- **Biểu đồ cột:**

- Xây dựng hệ trục tọa độ: trục tung (trục giá trị) và trục hoành (trục định loại). Hệ trục tọa độ phải được xây dựng phải phù hợp với khổ giấy vẽ, cân đối,...

- + Trục tung được sử dụng làm thước đo giá trị của đối tượng cần vẽ nên trên đó phải chia khoảng cách các giá trị cho phù hợp với bảng số liệu (khoảng cách giữa các giá trị phải đều nhau, phải ghi trị số của thước đo) đồng thời phải đánh mũi tên và ghi đơn vị tính lên phía trên mũi tên (triệu tấn, triệu người, tỉ USD,...). Giá trị đầu tiên của thước đo được đặt ở gốc hệ trục tọa độ, có thể lấy bằng 0 hoặc bằng một giá trị nào đó để khi vẽ xong biểu đồ các độ cao của cột được phân biệt rõ ràng. Giá trị lớn nhất của thước đo cần lấy cao hơn so với giá trị cao nhất trong bảng số liệu.

Chú ý: Đối với biểu đồ cột có 2 trục tung thì vẽ 2 trục tung có chiều cao bằng nhau, trên đó xác định giá trị lớn nhất của 2 trục sao cho có sự tương đồng nhau là được còn các yếu tố khác chúng không phụ thuộc vào nhau.

- + Trục hoành thường dùng để chỉ các yếu tố về thời gian (năm, thời kì, giai đoạn), không gian lãnh thổ (tỉnh, thành phố, vùng,...) hay chỉ tiêu kinh tế theo ngành (công nghiệp, vật nuôi, cây trồng,...).

Nếu trục hoành thể hiện yếu tố thời gian với các mốc năm cụ thể thì khoảng cách giữa các cột trên trục này phải phù hợp với tỉ lệ khoảng cách giữa các mốc năm trong bảng số liệu nhất là khi biểu đồ phản ánh động thái phát triển của đối tượng. Thời gian luôn được tính theo chiều từ trái qua phải.

Ngược lại nếu trục hoành thể hiện yếu tố thời gian là thời kì hay giai đoạn hoặc chỉ về không gian lãnh thổ hoặc phản ánh chỉ tiêu kinh tế theo ngành thì khoảng cách giữa các yếu tố trên trục hoành luôn cách đều nhau.

- Vẽ các cột của biểu đồ:

- + Các cột của biểu đồ chỉ khác nhau về chiều cao, còn chiều ngang phải bằng nhau.

- + Cột của biểu đồ không nên vẽ dính vào trục tung.

- + Ghi trị số trên đầu mỗi cột.

- + Các cột hay các phần của cột thể hiện cùng một đối tượng phải được kí hiệu nền giống nhau.

- **Biểu đồ tròn**

- Đối với biểu đồ tròn thể hiện qui mô và cơ cấu cần phải vẽ chính xác tương quan bán kính theo số liệu đã tính toán, đối với biểu đồ thể hiện cơ cấu không cần vẽ chính xác về tương quan bán kính.

- Nếu biểu đồ có 2 đường tròn trở lên, tâm của các đường tròn nên nằm trên một đường thẳng theo chiều ngang.

- Để xác định tỉ lệ các thành phần một cách chính xác nên tính từ kim đồng hồ lúc 12 giờ, từ đó lần lượt vẽ các thành phần theo chiều quay của kim đồng hồ.

- Mỗi thành phần trong biểu đồ được kí hiệu bằng một kiểu kí hiệu khác nhau sau khi đã ghi tỉ lệ % vào các thành phần biểu đồ.

- **Biểu đồ đường (đồ thị)**

- Xây dựng hệ trục: như hệ trục tọa độ trong biểu đồ cột. Tuy nhiên có một số khác biệt:
- + Trục ngang: chỉ để chỉ yếu tố thời gian qua các năm (khoảng cách giữa các năm luôn phải được chia đúng theo tỉ lệ khoảng cách giữa các năm trong bảng số liệu).

Mốc năm đầu tiên luôn trùng với gốc tọa độ (nếu có 2 trục đứng thì mốc năm cuối cùng luôn trùng với chân trục đứng bên phải).

+ Trục đứng: được sử dụng làm thước đo kết hợp với trục hoành để xác định tọa độ nên trường hợp biểu đồ có nhiều đường biểu diễn phải xác định tỉ lệ của trục đứng sao cho các đường không quá sát nhau.

- Vẽ đường biểu diễn:

+ Xác định tất cả các tọa độ ứng với tất cả các năm ở trục ngang, sau đó dùng thước nối tất cả các điểm lại với nhau ta có đường biểu diễn. (Lưu ý trong trường hợp có nhiều đường biểu diễn nên vẽ từng đường để tránh nối nhầm).

+ Nếu vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng thì tất cả các đường biểu diễn đều xuất phát từ giá trị 100 trên trục đứng.

+ Biểu đồ có nhiều đường biểu diễn phải có kí hiệu riêng cho từng đường, thường sử dụng các kí hiệu như: $\blacklozenge$, $\blacksquare$, $\blacktriangle$, $\bullet$, $*$ đặt tại các điểm tọa độ ứng với mốc năm (mỗi kí hiệu cho một đường); ghi giá trị tại mỗi điểm nút (trong trường hợp biểu đồ có nhiều đường biểu diễn mà các đường này lại nằm sát nhau thì không cần ghi).

- **Biểu đồ miền**

* *Biểu đồ miền theo số liệu tương đối:*

- *Bước 1: Kẻ một hình chữ nhật nằm ngang (cạnh 4/6)*

+ Cạnh đáy tương tự như trục hoành trong biểu đồ đường thể hiện tốc độ tăng trưởng - chỉ thể hiện thời gian qua các năm, do đó khoảng cách các năm luôn phải chia đúng tỉ lệ khoảng cách các năm trong bảng số liệu (năm đầu tiên trùng với gốc tọa độ bên trái, năm cuối cùng ở dưới chân cạnh bên phải).

+ Cạnh bên trái hình chữ nhật được sử dụng làm thước đo có giá trị từ 0 đến 100%, khoảng cách luôn được chia đều theo 10% hoặc 20%.

- *Bước 2: Vẽ đường ranh giới giữa các miền*

+ Đường ranh giới các miền được vẽ tương tự như trong biểu đồ đường.

+ Chỉ có miền ranh giới đầu tiên thì các điểm tọa độ được xác định bằng các giá trị có trong bảng số liệu, từ ranh giới thứ 2 trở đi giá trị của các đường ranh giới được tính theo giá trị cộng gộp của giá trị thành phần 1 với thành phần 2,...

+ Trong trường hợp biểu đồ có 3 miền chỉ cần xác định chính xác 2 đường ranh giới thứ nhất và thứ 2.

+ Giá trị của mỗi miền được ghi ở giữa các miền tương ứng với các mốc năm.

- *Bước 3: Thể hiện mỗi miền bằng một kí hiệu riêng biệt.*

* *Biểu đồ miền theo số liệu tuyệt đối:*



- **Bước 1:** Vẽ hệ trục tọa độ (tương tự trong biểu đồ đường chỉ có 1 trục tung và 1 trục hoành).
- + Trục tung luôn được tính từ giá trị 0, các giá trị trên trục tung là giá trị tuyệt đối.
- + Trục hoành chỉ thể hiện thời gian là các mốc năm cụ thể, khoảng cách giữa các năm phải phù hợp với khoảng cách giữa các năm trong bảng số liệu.
- **Bước 2:** Vẽ đường ranh giới: Tương tự như đường ranh giới trong biểu đồ miền tương đối.
- **Bước 3:** Thể hiện mỗi miền bằng một kí hiệu riêng biệt.

e. Bước 5: Ghi chú giải, tên biểu đồ

- **Lập bảng chú giải**
- + Đối với biểu đồ có từ 2 đối tượng trở lên phải lập bảng chú giải, các chú giải nên lập thành bảng riêng để bảo đảm tính mỹ thuật.
- + Các kí hiệu trong bảng chú giải phải tương ứng với kí hiệu trên biểu đồ, tùy từng biểu đồ mà hình dạng các kí hiệu khác nhau, có thể có nhiều dạng kí hiệu cho một loại biểu đồ, nhưng phổ biến.
- **Ghi tên biểu đồ:** Tên biểu đồ được đặt theo yêu cầu trong đề bài và phải phản ánh được 3 khía cạnh: cái gì, ở đâu, khi nào. Tên biểu đồ có thể ghi ở phần trên hoặc dưới biểu đồ (Trong các đề tài nghiên cứu khoa học, tên biểu đồ được quy định đặt ở phía trên).

g. Bước 6: Nhận xét và giải thích

*** Nhận xét:**

Về nguyên tắc chung, biểu đồ thể hiện cái gì thì phần nhận xét nên tập trung vào nội dung đó. Tuy nhiên, mỗi loại biểu đồ lại có yêu cầu về kĩ năng phân tích, nhận xét khác nhau, cụ thể:

- **Đối với biểu đồ hình cột**
- + Nếu biểu đồ thể hiện sự so sánh qui mô giữa các đối tượng địa lí, khi so sánh phải tính bằng lần (gấp mấy lần).
- + Nếu biểu đồ thể hiện sự so sánh giữa các đối tượng địa lí nhưng vẽ bằng giá trị tương đối (%), khi so sánh phải tính ra giá trị trung bình, sau đó so sánh các thành phần với giá trị trung bình (cao hơn/thấp hơn mức trung bình bao nhiêu %).
- + Biểu đồ cột chồng thể hiện cơ cấu của một tổng thể khi so sánh phải so sánh tỉ trọng thành phần trong cơ cấu, nhận xét sự thay đổi cơ cấu qua các năm hay sự khác nhau về cơ cấu giữa các vùng lãnh thổ.
- + Biểu đồ cột thể hiện động thái phát triển của đối tượng: nhận xét xu hướng phát triển (tăng hay giảm), tình hình phát triển ổn định hay không ổn định, nhanh hay chậm.
- **Đối với biểu đồ đường:**
- + Nhận xét chung về xu hướng biến động của các đối tượng địa lí được thể hiện trên biểu đồ (tăng, giảm, hay ổn định có liên tục hay không, nhịp độ tăng giảm qua các năm hoặc các giai đoạn ra sao (giai đoạn nào tăng nhanh nhất hoặc giảm nhanh nhất).
- + Nêu lên mối quan hệ giữa các đối tượng được thể hiện trên biểu đồ.
- + So sánh giữa các đối tượng địa lí về xu hướng, nhịp độ và tốc độ phát triển.

- Đối với biểu đồ kết hợp cột và đường:

+ Nhận xét từng đối tượng như trong phần nhận xét đối với biểu đồ hình cột hoặc đường.

+ Nhận xét về mối quan hệ giữa các đối tượng được thể hiện trên biểu đồ.

- Đối với biểu đồ tròn

+ Biểu đồ tròn thể hiện cơ cấu:

Nhận xét tỉ trọng của các thành phần trong biểu đồ (thành phần nào chiếm tỉ trọng cao nhất (...%), thành phần nào thấp nhất (...)).

Nếu có từ 2 biểu đồ tròn trở lên thì trong phần nhận xét cần:

Nhận xét khái quát chung cho các biểu đồ.

Nhận xét sự thay đổi (sự chuyển dịch) về cơ cấu theo thời gian và không gian, thành phần nào tăng (...%), thành phần nào giảm (...%), nếu có một số thành phần cùng giảm thì thành phần nào giảm nhiều hơn, cùng tăng thì thành phần nào tăng nhiều hơn.

Nếu trong bài tập có yêu cầu “nhận xét về sự thay đổi quy mô và cơ cấu” thì cần phải dựa thêm vào bảng số liệu để so sánh (quy mô tăng/giảm hoặc lớn hơn/nhỏ hơn bao nhiêu lần).

- Đối với biểu đồ miền

+ Biểu đồ miền vẽ theo số liệu tương đối:

Nhận xét khái quát về sự so sánh tỉ trọng giữa các thành phần trong cơ cấu: thành phần nào chiếm tỉ trọng lớn nhất, nhỏ nhất hoặc cao hơn, thấp hơn.

Nhận xét về xu hướng thay đổi cơ cấu cho cả thời kì: tỉ trọng của thành phần nào tăng, thành phần nào giảm.

Nếu có sự thay đổi đột xuất cần chia ra thành các giai đoạn rồi nhận xét cụ thể.

+ Biểu đồ miền vẽ theo giá trị tuyệt đối:

Nhận xét về xu hướng biến đổi về quy mô của từng đối tượng: tăng hay giảm.

Xu hướng phát triển của từng đối tượng có ổn định hay không ổn định.

So sánh sự thay đổi theo thời gian của các đối tượng (đối tượng nào tăng/giảm nhanh).

Sự tăng giảm được tính bằng lần hoặc giá trị tuyệt đối, sự so sánh được tính theo giá trị tuyệt đối thể hiện trên trục tung.

* *Giải thích:*

- Kinh nghiệm cho thấy phần nhận xét đưa ra những nhận xét gì thì phần giải thích giải thích cho từng nhận xét đã đưa ra.

- Để giải thích có tính thuyết phục cần phải có kiến thức địa lí liên quan, phải xác định được đối tượng được biểu hiện trên biểu đồ chịu tác động bởi các yếu tố nào, chú ý đến những yếu tố có tính chất sự kiện của từng giai đoạn.



DẠNG 2: DẠNG BÀI TẬP PHÂN TÍCH BẢNG SỐ LIỆU, NHẬN XÉT VÀ GIẢI THÍCH

I. CÁC ĐIỂM CẦN LƯU Ý KHI LÀM BÀI TẬP PHÂN TÍCH BẢNG SỐ LIỆU, NHẬN XÉT VÀ GIẢI THÍCH

- Đọc kỹ yêu cầu của đề bài, không bỏ sót các dữ kiện.
- Phân tích các số liệu ở tầm khái quát cao trước khi đi vào các chi tiết, xử lý số liệu ở nhiều khía cạnh: tính cơ cấu, tính tốc độ, độ tăng giảm...
- Tìm mối quan hệ giữa các số liệu: nguyên nhân, hậu quả, giải pháp...
- Đặt ra các câu hỏi để giải đáp trong khi phân tích, tổng hợp các dữ kiện theo yêu cầu của bài địa lí. Trường hợp thường thấy là yêu cầu của đề bài là dựa vào bảng số liệu để phân tích hiện trạng của một ngành hay một vùng nào đó. Khi đó học sinh phải biết huy động cả các kiến thức đã học trong sách giáo khoa để làm sáng tỏ bảng số liệu, trả lời các câu hỏi.
- Không được bỏ sót các dữ kiện, bởi vì: các dữ kiện khi được đưa ra đều có chọn lọc, có ý đồ trước đều gắn liền với nội dung của bài học trong sách giáo khoa. Nếu bỏ sót các dữ kiện, sẽ dẫn đến các cách cắt nghĩa sai, sót. Nếu bảng số liệu cho trước là các số liệu tuyệt đối (ví dụ: triệu tấn, tỉ mét, kWh...), thì nên tính toán ra một đại lượng tương đối (%), như vậy bảng số liệu đã được khái quát hoá ở một mức độ nhất định, từ đó ta có thể dễ dàng nhận biết những thay đổi của chuỗi số liệu cả theo hàng ngang và cột dọc. Nhưng khi phân tích phải sử dụng linh hoạt cả chỉ tiêu tuyệt đối và tương đối.

II. CÁCH PHÂN TÍCH BẢNG SỐ LIỆU

1. Nên phân tích từ các số liệu có tầm khái quát cao đến các số liệu chi tiết.

Phân tích từ các số liệu phản ánh đặc tính chung của một tập hợp số liệu cho trước, rồi phân tích các số liệu chi tiết về một thuộc tính nào đó, một bộ phận nào đó của tập hợp các đối tượng, hiện tượng được trình bày theo bảng. Nên nhận xét bảng theo quy tắc dấu “+” tức là nhận xét hết hàng ngang sau đó nhận xét theo chiều dọc của bảng số liệu. Tìm các giá trị cực đại, cực tiểu để nhận xét.

2. Phân tích mối quan hệ giữa các số liệu

- Phân tích số liệu theo cột dọc và theo hàng ngang. Các số liệu theo cột thường là thể hiện cơ cấu thành phần, còn các số liệu theo hàng ngang thường thể hiện qua chuỗi thời gian. Khi phân tích, ta tìm các quan hệ so sánh giữa các số liệu theo cột và theo hàng.

+ Phân tích các số liệu theo cột là để nhận biết mối quan hệ giữa các ngành, hay khu vực kinh tế nào đó; vị trí của ngành hay khu vực kinh tế trong nền kinh tế chung của cả nước, tình hình tăng/giảm của chúng theo thời gian.

+ Phân tích các số liệu theo hàng ngang là để biết sự thay đổi của một thành phần nào đó theo chuỗi thời gian.

- Lưu ý: nếu bảng số liệu cho trước là các số liệu tuyệt đối, thì cần tính toán ra một đại lượng tương đối, thì cần phải tính thêm năng suất (tạ/ha), bình quân lương thực theo đầu người (kg/người), tốc độ tăng giảm về diện tích, số dân. Mục đích là để biết ngành nào chiếm ưu thế và sự thay đổi vị trí ở những thời điểm sau cả về cơ cấu và giá trị tuyệt đối.

3. Trong khi phân tích, tổng hợp các dữ kiện địa lí, cần đặt ra các câu hỏi để giải đáp?

- Các câu hỏi đặt ra đòi hỏi học sinh phải biết huy động cả các kiến thức đã học trong sách giáo khoa để làm sáng tỏ bảng số liệu.

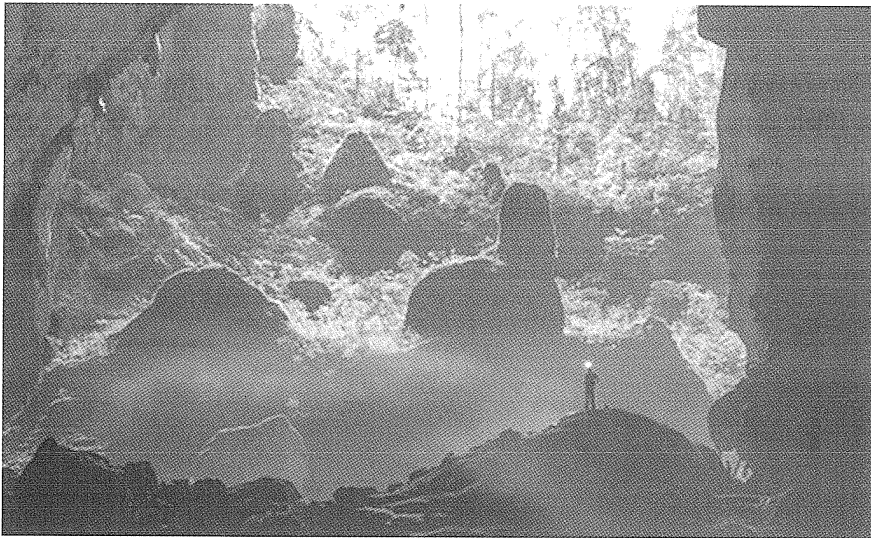
- Như vậy, cách phân tích bảng số liệu thường rất đa dạng, tùy theo yêu cầu của từng loại bài tập cụ thể, mà ta vận dụng các cách phân tích khác nhau, nhưng nên tuân thủ theo những quy tắc chung đã trình bày thì bài làm mới hoàn chỉnh theo yêu cầu.



Vì sao Quảng Bình có nhiều hang động đá vôi ‘đẹp nhất thế giới’?

Ông Howrt Limbert, chuyên gia hang động Hoàng gia Anh đã có mặt tại Quảng Bình với sứ mệnh giới thiệu tiềm năng hang động ở địa phương này ra với thế giới.

Ông cũng có những lời giải thích vì sao Quảng Bình có nhiều hang động lớn, khổng lồ và đẹp mê hồn. Theo ông, bởi ở địa phương này các khối núi đá vôi liền mạch, ít đứt gãy nên các hang động thường kéo dài từ vài cây số đến vài chục cây số, tạo nên những buồng hang rộng đến mức lớn nhất thế giới như Sơn Đoòng.



Tiềm năng hang động rất lớn

Ông Howrt Limbert cho biết: “Phong Nha - Kẻ Bàng có tiềm năng hang động rất lớn. Khối núi đá vôi Kẻ Bàng khổng lồ và liền khối. Phong Nha-Kẻ Bàng (PNKB) là khu vực rộng lớn, chúng tôi mới chỉ khám phá 10% hoang mạc đá vôi này, còn 90% nữa chưa ai biết đến, rất có thể có hang động mới hơn Sơn Đoòng. Chúng tôi mới khám phá được 2 hệ thống hang động, hệ thống hang Vòm và hệ thống hang Phong Nha, một hệ thống thứ ba mà chúng tôi chưa khám phá, đấy là sông Chày. Do lượng nước ở lỗ phun tại gần Eo Gió rất lớn nên rất có thể qua dãy núi dọc đường Hồ Chí Minh tuyến tây tại điểm nước Mọc, sẽ có một hang động khổng lồ”.

Ông Limbert cũng nhấn mạnh sau hàng chục năm tìm kiếm, nhóm nghiên cứu mới khám phá sơ bộ được khối núi Kẻ Bàng liền mạch lớn nhất thế giới, không bị đứt đoạn, dẫn đến trong lòng nó có nhiều hang động chằng chịt là các kỳ quan của tự nhiên.

Cơ chế hình thành hang động

Các nhà khoa học đã tìm ra cơ chế hình thành những hang động tuyệt đẹp ở khối núi Kẻ Bàng đều có nguồn gốc mọc từ biển cả.

Một công trình khoa học của tổ chức hợp tác Đức (GIZ) do ông Andrew P.Spate công bố: “Cách đây trên 460 triệu năm, các loài vỏ sò, xương của các loài sinh vật biển chìm dưới đáy biển chứa trong đó

khoáng chất canxi, kết hợp với nước biển thành canxicacbonat có đặc tính hòa tan thấp. Lớp mùn từ các loài vỏ sò, xương động vật biến thành màu đen và hoá thạch. Sự biến đổi trong thành phần hoá học của nước biển qua hàng triệu năm làm biến đổi tính chất của đá từ khi là lớp bùn ban đầu đến khi trở thành đá. Những kiến tạo địa chất mãnh liệt hình thành vỏ trái đất đã đẩy những lớp đá trầm tích nhô lên từ đáy biển và tạo thành những ngọn núi tại Phong Nha. Nước mưa hàng triệu năm bào mòn đá vôi, chúng thấm vào những khe nứt, chảy xuống các phân lớp đá khác nhau, hòa tan dần các lớp đá vôi. Qua hàng trăm triệu năm, khe nứt bị bào mòn thành hang động”

Ông Limbert đánh giá ở khu vực này tiềm năng hang động vô cùng to lớn. Với tốc độ khám phá như hiện nay, nhóm nghiên cứu này cho là có khả năng không thể tìm hiểu được hết vì có nhiều nơi rất khó tiếp cận. Ông chia sẻ người dân bản địa đã giúp đỡ nhóm rất nhiều. “Sự khổng lồ và tính bí ẩn của khối núi đá vôi được rừng rậm che phủ qua hàng triệu năm đã tạo nên nét độc nhất vô nhị của hệ thống hang đá nơi đây”.

Hang Sơn Đoòng là hang động còn tồn tại lớn nhất thế giới, hang Khe Ry là hang sông dài nhất thế giới với hơn 18km, động Thiên Đường là hang động khô dài nhất Châu Á với 31,4km, hố sụt sâu nhất hơn 400m ở hang Sơn Đoòng. Sơn Đoòng cũng là nơi chứng kiến kỳ tích có 200 loài thực vật hang động được các nhà khảo sát ghi danh, có cây cao đến hơn 30m. Toàn bộ hang động ở đây là một kỳ quan kỳ vĩ của tự nhiên

PHẦN
2

ĐỀ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC
MÔN ĐỊA LÝ

ĐỀ SỐ 1	BỘ ĐỀ THI THPT QUỐC GIA CHUẨN CẤU TRÚC BỘ GIÁO DỤC
Đề thi gồm 06 trang ★★★★★	Môn: Địa lý Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Câu 1: Việt Nam gia nhập ASEAN vào thời gian nào?

- A. Tháng 7/ 1995
B. Tháng 8/1995
C. Tháng 1/2007
D. Tháng 2/2007

Câu 2: Việt Nam nằm ở múi giờ số?

- A. 5
B. 6
C. 7
D. 8

Câu 3: Đầu là thách thức của nước ta khi toàn cầu hóa kinh tế?

- A. Tranh thủ được các nguồn lực bên ngoài
B. Đặt nền kinh tế nước ta vào thế bị cạnh tranh
C. Đa dạng hóa các sản phẩm
D. Có điều kiện tiếp cận với nhiều thị trường trên thế giới

Câu 4: Nước ta nằm vị trí tiếp giáp giữa lục địa và đại dương, liền kề với vành đai sinh khoáng nào?

- A. Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương
B. Thái Bình Dương và Địa Trung Hải
C. Ấn Độ Dương và Địa Trung Hải
D. Thái Bình Dương và Đại Tây Dương

Câu 5: Địa hình đồi núi thấp và đồng bằng chiếm tỉ lệ bao nhiêu diện tích lãnh thổ nước ta?

- A. 65%
B. 75%
C. 85%
D. 95%

Câu 6: Vận động tạo núi Tần kiến tạo làm địa hình nước ta thay đổi như thế nào?

- A. Có nhiều dạng đồng bằng xuất hiện
B. Địa hình trở lại tạo nên sự phân bậc rõ rệt theo độ cao.
C. Địa hình thoải và ít cắt xẻ hơn
D. Địa hình chia thành nhiều khu vực khác nhau

Câu 7: Đồng bằng châu thổ có nguồn gốc từ đâu?

- A. Hình thành do cát bay
B. Hình thành do sông bồi đắp
C. Hình thành do biển tạo thành
D. Hình thành do băng hà

Câu 8: Ảnh hưởng của Biển Đông đến thiên nhiên Việt Nam biểu hiện qua khí hậu là?

- A. Làm tăng tính thất thường của khí hậu
B. Tăng độ ẩm của các khối khí đi qua biển
C. Làm cho gió mùa đông lạnh và khô hơn
D. Làm cho gió đi qua biển mạnh hơn

Câu 9: Hệ sinh thái rừng ngập mặn nước ta có diện tích là bao nhiêu?

- A. 540 nghìn ha B. 450 nghìn ha C. 540 triệu ha D. 450 triệu ha

Câu 10: Khu vực nào nước ta chịu ảnh hưởng mạnh nhất của gió mùa Đông Bắc?

- A. Khu vực Đông B. Khu vực Bắc Trung Bộ
C. Khu vực Tây Nguyên D. Khu vực Đông Nam Bộ

Câu 11: Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 4 xác định tỉnh nào sau đây có đường biên giới giáp Lào?

- A. Lai Châu B. Nghệ An C. Bình Phước D. Phú Yên

Câu 12: Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 9 xác định khu vực gần như không chịu ảnh hưởng của bão ở nước ta?

- A. Bắc Trung Bộ B. Đồng bằng sông Hồng
C. Đồng bằng sông Cửu Long D. Trung du miền núi phía Bắc

Câu 13: Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 10 xác định sông nào có tỉ lệ diện tích lưu vực lớn nhất trong các hệ thống sông?

- A. Sông Mê Công B. Sông Hồng C. Sông Đồng Nai D. Sông Thái Bình

Câu 14: Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 11 xác định khu vực nào sau đây tập trung nhiều đất feralit trên đá badan?

- A. Đồng bằng sông Hồng B. Bắc Trung Bộ
C. Tây Nguyên D. Duyên hải Nam Trung Bộ

Câu 15: Sự phân hóa khí hậu theo độ cao đã tạo khả năng cho vùng nào ở nước ta trồng được nhiều loại cây từ nhiệt đới, cận nhiệt đới và cả ôn đới?

- A. Tây Bắc B. Tây Nguyên
C. Đồng bằng sông Hồng D. Bắc Trung Bộ

Câu 16: Khu vực nào có mùa khô kéo dài, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp?

- A. Tây Bắc B. Đông Bắc
C. Đồng bằng sông Hồng D. Tây Nguyên

Câu 17: Nguồn lực tự nhiên của một quốc gia được hiểu là?

- A. Hệ thống các cơ sở vật chất hạ tầng B. Đường lối chính sách của đất nước
C. Tổng thể các nguồn tài nguyên thiên nhiên D. Tổng thể các nguồn lực trong nước

Câu 18: Điều nào sau đây không phải là hậu quả do việc gia tăng dân số quá nhanh ở nước ta gây ra?

- A. Khó khăn trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống
B. Tài nguyên môi trường ngày càng suy giảm
C. Tốc độ phát triển kinh tế chậm
D. Việc thu hút đầu tư nước ngoài nhiều

Câu 19: Trong thời gian hiện nay, tại sao dân số nước ta đông lại là một trở ngại lớn cho việc phát triển kinh tế, nâng cao đời sống?

- A. Do dân số nước ta có nhiều thành phần dân tộc
B. Do nền kinh tế nước ta phát triển chưa mạnh, chưa tận dụng được nguồn lao động.

C. Do đô thị hoá nước ta chậm

D. Do dân số còn tập trung đông ở khu vực nông thôn, khu vực thành thị dân số tập trung ít.

Câu 20: Việc sử dụng hợp lý nguồn lao động và khai thác tài nguyên hiện có ở nước ta gặp nhiều khó khăn là do:

A. Lực lượng lao động chiếm tỉ lệ quá lớn

B. Lực lượng lao động phân bố không đều

C. Địa hình đồi núi chiếm đa số

D. Tỉ lệ lao động nông nghiệp quá lớn

Câu 21: Vùng kinh tế trọng điểm được hiểu là vùng:

A. Phải có khả năng thu hút các ngành công nghiệp và dịch vụ then chốt.

B. Phải có tỉ trọng lớn trong GDP của cả nước, có sức hút đối với các nhà đầu tư.

C. Phải tạo ra tốc độ tăng trưởng nhanh cho cả nước và có thể hỗ trợ cho các vùng khác.

D. Hội tụ đầy đủ các điều kiện phát triển và có ý nghĩa quyết định đối với nền kinh tế đất nước.

Câu 22: Biện pháp tốt nhất để sử dụng có hiệu quả hơn đất nông nghiệp ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đó là gì?

A. Trồng rừng chắn gió, chắn cát

B. Giải quyết nước tưới trong mùa khô

C. Đưa vụ đông lên thành vụ chính

D. Cải tạo đất ngập mặn

Câu 23: Sản lượng thủy sản đánh bắt ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long luôn dẫn đầu cả nước là nhờ vào yếu tố nào?

A. Trang bị tàu đánh bắt xa bờ

B. Gắn các ngư trường trọng điểm

C. Có nhiều hệ thống sông lớn

D. Ngư dân có nhiều kinh nghiệm

Câu 24: Ngành công nghiệp nào sau đây không được xem là ngành công nghiệp trọng điểm?

A. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng

B. Công nghiệp cơ khí điện tử

C. Công nghiệp luyện kim

D. Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm

Câu 25: Hoạt động công nghiệp nước ta có sự phân hoá về mặt lãnh thổ, rất hạn chế ở khu vực trung du, miền núi, chủ yếu là do nguyên nhân nào?

A. Thiếu tài nguyên khoáng sản

B. Giao thông vận tải chưa phát triển

C. Khí hậu nhiệt đới ẩm, mưa nhiều

D. Không có thị trường tiêu thụ

Câu 26: Đây là đặc điểm của sông ngòi nước ta chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa?

A. Lượng nước phân bố không đồng đều giữa các hệ thống sông

B. Phần lớn sông ngòi chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam

C. Phần lớn sông đều ngắn dốc, dễ bị lũ lụt

D. Sông ngòi có hàm lượng phù sa cao

Câu 27: Tính chất nào sau đây không phải là đặc điểm của sông ngòi Duyên hải miền Trung?

A. Chế độ nước thất thường

B. Lũ lên xuống chậm và kéo dài

C. Dòng sông ngắn và dốc

D. Lòng sông cạn và nhiều cồn cát

Câu 28: Một số vùng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có lượng mưa tập trung cao, chủ yếu chịu ảnh hưởng của yếu tố nào?

- A. Độ cao địa hình
B. Vị trí nằm gần biển
C. Lớp phủ thực vật
D. Mưa bão

Câu 29: Sự chuyển dịch trong nội bộ ngành nông nghiệp thể hiện qua xu thế nào?

- A. Tăng tỉ trọng cây lương thực
B. Tăng tỉ trọng cây công nghiệp
C. Giảm tỉ trọng cây rau đậu
D. Tăng tỉ trọng cây ăn quả

Câu 30: Nhân tố chủ yếu giúp chăn nuôi nước ta phát triển mạnh trong thời gian gần đây là?

- A. Đất đai và khí hậu thích hợp
B. Nguồn nước phong phú phục vụ cho chăn nuôi
C. Nguồn lương thực, thực phẩm dồi dào làm thức ăn cho gia súc
D. Thị trường tiêu thụ lớn.

Câu 31: Lãnh thổ của Trung du miền núi phía Bắc có diện tích đứng thứ mấy so với các vùng khác nước ta?

- A. Thứ nhất
B. Thứ hai
C. Thứ ba
D. Thứ tư

Câu 32: Tiếp giáp với vùng núi Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng có những thuận lợi gì?

- A. Là cửa ngõ ra biển của Đồng bằng sông Hồng
B. Cung cấp nhiều nguồn nguyên liệu dồi dào cho phát triển công nghiệp
C. Tiềm năng du lịch lớn
D. Thị trường tiêu thụ rộng

Câu 33: Sức ép về dân số ở Đồng bằng sông Hồng không dẫn đến hậu quả nào?

- A. Đời sống thấp
B. Thiếu việc làm
C. Chuyển cư
D. Xuất hiện nhiều nét văn hoá mới

Câu 34: Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện thuận lợi để xây dựng các cảng nước sâu là dựa vào?

- A. Đường bờ biển dài, có nhiều đảo ven bờ
B. Nhiều vũng, vịnh sâu nối liền với các cửa sông lớn
C. Nền kinh tế phát triển, nhu cầu xây dựng cảng lớn
D. Nhiều vũng, vịnh, mực nước sâu, hiện tượng sa bồi không đáng kể

Câu 35: Cho bảng số liệu sau:

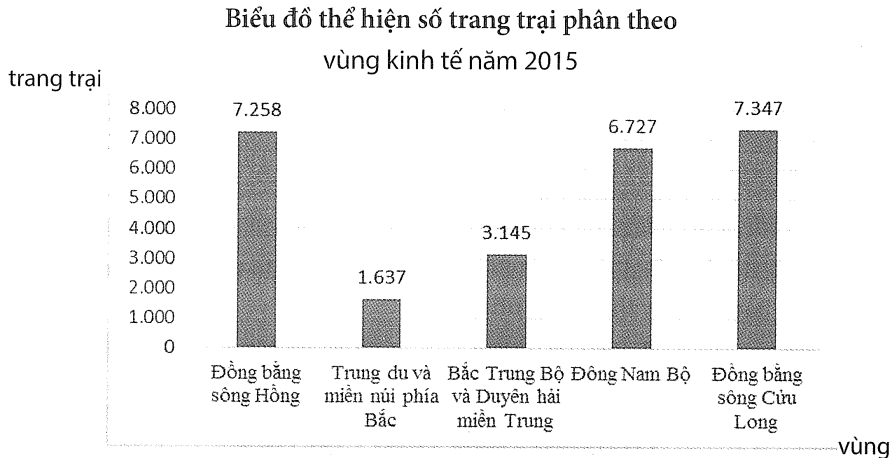
Năm	Thành thị	Nông thôn
2008	27,3	72,7
2010	28,0	72,0
2012	30,3	69,7
2014	30,7	69,3

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn (%)

Qua bảng số liệu trên, nhận xét nào dưới đây là đúng?

- A. Tỷ lệ dân thành thị cao hơn tỷ lệ dân nông thôn
- B. Lực lượng lao động tập trung chủ yếu ở khu vực thành thị
- C. Lực lượng lao động thành thị ngày càng tăng nhanh
- D. Năm 2014, tỷ lệ lao động tập trung cao nhất ở khu vực thành thị

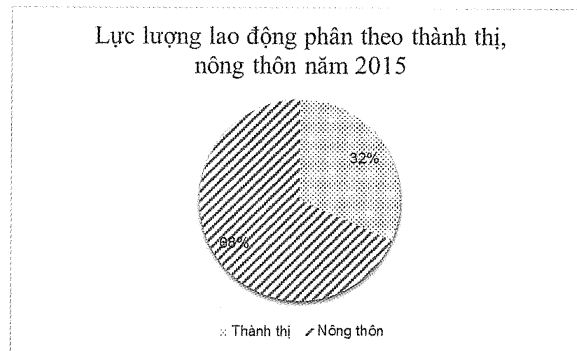
Câu 36: Cho biểu đồ dưới đây:



Căn cứ vào biểu đồ trên, nhận xét nào sau đây không đúng?

- A. Số lượng trang trại tập trung chủ yếu ở cả vùng đồng bằng
- B. Vùng trung du là vùng có số lượng trang trại thấp nhất
- C. Đồng bằng sông Cửu Long có số lượng trang trại gấp đôi Trung du và miền núi phía Bắc
- D. Đông Nam Bộ có số lượng trang trại đứng thứ 3 cả nước.

Câu 37: Cho biểu đồ sau:



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu lao động thành thị nông thôn
- B. Thể hiện tốc độ tăng trưởng lao động thành thị, nông thôn
- C. Thể hiện cơ cấu lao động thành thị và nông thôn
- D. Thể hiện sự so sánh cơ cấu lao động qua các năm

Câu 38: Biện pháp kĩ thuật quan trọng nhất để cải tạo đất chua mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long là?

- A. Phát triển nghề nuôi trồng thủy sản nước lợ B. Tích cực làm thủy lợi
C. Cơ giới hoá các khâu làm đất D. Bón phân tích hợp

Câu 39: Ba cực phát triển của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ nước ta được xác định là?

- A. Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định B. Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương
C. Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh D. Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hải Phòng

Câu 40: Cho bảng số liệu sau:

Thành phần	2004	2006	2008	2010	2012	2014
Trong nước	380.278,4	459.639,7	610.775,0	765.598,0	929.352,3	1.047.480,9
Ngoài nước	22.723,8	53.935,4	42.460,3	35.288,0	31.776,1	31.100,0

Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo khu vực vận tải (nghìn tấn)

Để thể hiện tốc độ chuyển dịch của khối lượng hàng hoá phân theo khu vực từ năm 2004 đến năm 2014, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ tròn B. Biểu đồ đường C. Biểu đồ cột D. Biểu đồ miền

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ 1

Câu	Đáp án	Giải thích
1	A	Vào tháng 7/1995 Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Hiệp hội các nước Đông Nam Á
2	C	Việt Nam thuộc múi giờ số 7
3	B	Khi tham gia vào quá trình toàn cầu hoá kinh tế, thách thức của chúng ta chính là phải chịu sự cạnh tranh rất lớn từ bên ngoài. Điều này đòi hỏi chúng ta cần phải nỗ lực hết sức để có thể tồn tại lâu dài.
4	B	Nước ta nằm vị trí tiếp giáp giữa lục địa và đại dương, liền kề với vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương và Địa Trung Hải.
5	C	Địa hình đồi núi thấp và đồng bằng chiếm tỉ lệ 85% diện tích lãnh thổ nước ta.
6	B	Vận động tạo núi Tân kiến tạo làm địa hình nước ta trẻ lại và tạo nên sự phân bậc rõ rệt theo độ cao.
7	B	Đồng bằng châu thổ là đồng bằng được bồi đắp bởi phù sa sông
8	B	Biển Đông ảnh hưởng đến thiên nhiên Việt Nam được biểu hiện qua đặc điểm khí hậu đó là làm tăng độ ẩm của các khối khí đi qua biển.
9	B	Hệ sinh thái rừng ngập mặn nước ta có diện tích là 450 nghìn ha

10	A	Đông Bắc là nơi chịu ảnh hưởng mạnh nhất của gió mùa Đông Bắc. Đây là khu vực có mùa đông đến sớm kết thúc muộn.
11	B	Quan sát Át lát trang 4 ta thấy duy nhất chỉ có tỉnh Nghệ An là tỉnh có đường biên giới giáp Lào.
12	C	Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nước ta gần như không chịu ảnh hưởng của bão.
13	B	Qua Át Lát Địa lí Việt Nam trang 10 ta thấy: + Sông Hồng có tỉ lệ diện tích lưu vực là: 21,91% + Sông Mê Công có tỉ lệ diện tích lưu vực là: 21,40% + Sông Đồng Nai có tỉ lệ diện tích lưu vực là: 11,27% + Sông Thái Bình có tỉ lệ diện tích lưu vực là: 4,58% Như vậy, sông Hồng là sông có tỉ lệ diện tích lớn nhất
14	C	Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 11 ta thấy khu vực Tây Nguyên là khu vực tập trung diện tích đất feralit trên đá badan cao nhất trong các vùng trên.
15	A	Vùng Tây Bắc, là vùng có độ cao cao nhất cả nước chính điều này tạo điều kiện cho vùng phát triển các loại cây có nguồn gốc nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới.
16	D	Vùng Tây Nguyên là nơi có mùa khô kéo dài và điều này gây khó khăn rất lớn cho việc sản xuất nông nghiệp của vùng.
17	C	Nguồn lực tự nhiên của một quốc gia chính là tổng thể các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.
18	D	Sự gia tăng dân số nhanh không dẫn đến việc thu hút đầu tư nước ngoài nhiều.
19	B	Trong thời gian hiện nay, tại sao dân số nước ta đông lại là một trở ngại lớn cho việc phát triển kinh tế, nâng cao đời sống là do nền kinh tế của chúng ta phát triển chưa mạnh, nước ta chưa tận dụng được nguồn lao động "vàng" vốn có.
20	B	Việc sử dụng hợp lí nguồn lao động và khai thác tài nguyên hiện có ở nước ta gặp nhiều khó khăn là do lực lượng lao động nước ta phân bố chưa đồng đều.
21	D	Vùng kinh tế trọng điểm được hiểu là vùng hội tụ đầy đủ các điều kiện phát triển và có ý nghĩa quyết định đối với nền kinh tế đất nước.
22	A	Biện pháp tốt nhất để sử dụng có hiệu quả hơn đất nông nghiệp ở vùng duyên hải Nam Trung Bộ đó là trồng rừng chắn gió, chắn cát ngăn chặn quá trình hoang mạc hoá đang phát triển mạnh.
23	B	Sản lượng thủy sản đánh bắt ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long luôn dẫn đầu cả nước là do vùng gần các ngư trường trọng điểm có sản lượng thủy sản lớn.
24	C	Ngành luyện kim là ngành không thuộc nhóm ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta.
25	B	Hoạt động công nghiệp nước ta có sự phân hoá về mặt lãnh thổ, rất hạn chế ở khu vực trung du, miền núi, chủ yếu là do khu vực này hệ thống giao thông chưa phát triển.

26	D	Sông ngòi có hàm lượng phù sa cao là đặc điểm của sông ngòi nước ta chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
27	B	Sông ở Duyên hải miền Trung nước ta có chế độ nước thất thường, lũ lên nhanh rút nhanh do địa hình cao, dốc, ngắn.
28	A	Một số vùng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có lượng mưa tập trung cao là do: độ cao của địa hình làm cho một số nơi có lượng mưa cao trên 2.800mm
29	B	Trong nội bộ ngành nông nghiệp, chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng cây lương thực, cây ăn quả. Tăng tỉ trọng cây rau đậu, cây công nghiệp. Vậy đáp án B là đáp án đúng
30	C	Nhân tố chủ yếu giúp chăn nuôi nước ta phát triển mạnh trong thời gian gần đây là nguồn lương thực, thực phẩm dồi dào làm thức ăn cho gia súc đã thúc đẩy ngành này phát triển mạnh.
31	A	Vùng Trung du và miền núi Bắc bộ có diện tích rộng nhất so với các vùng khác: diện tích 101 nghìn km ² chiếm tới 30,5% diện tích cả nước.
32	B	Tiếp giáp với vùng núi Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng có những thuận lợi Cung cấp nhiều nguồn nguyên liệu dồi dào cho phát triển công nghiệp
33	D	Sức ép về dân số ở Đồng bằng sông Hồng không dẫn đến hậu quả đó là việc xuất hiện nhiều nét văn hoá mới.
34	D	Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện thuận lợi để xây dựng các cảng nước sâu là do có nhiều vũng, vịnh, mực nước sâu, hiện tượng sa bồi không đáng kể.
35	C	Từ bảng số liệu trên ta có thể thấy tỉ lệ lao động thành thị ngày càng tăng nhanh hơn là đáp án đúng.
36	C	Căn cứ vào biểu đồ trên ta thấy đáp án chưa chính xác chính là Đồng bằng sông Cửu Long có số lượng trang trại gấp đôi Trung du và miền núi phía Bắc do thực tế nó gấp 4,5 lần
37	C	Biểu đồ trên thể hiện cơ cấu lao động phân theo thành thị và nông thôn.
38	B	Biện pháp kĩ thuật quan trọng nhất để cải tạo đất chua mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long là tích cực làm thủy lợi. Bởi vì việc dẫn nước sông sẽ giúp việc thau chua rửa mặn khu vực đất mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long.
39	C	Ba cực phát triển của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ nước ta được xác định là Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh.
40	B	Khi đề bài yêu cầu vẽ biểu đồ tốc độ tăng trưởng chúng ta sẽ nhớ ngay đến loại biểu đồ đường.

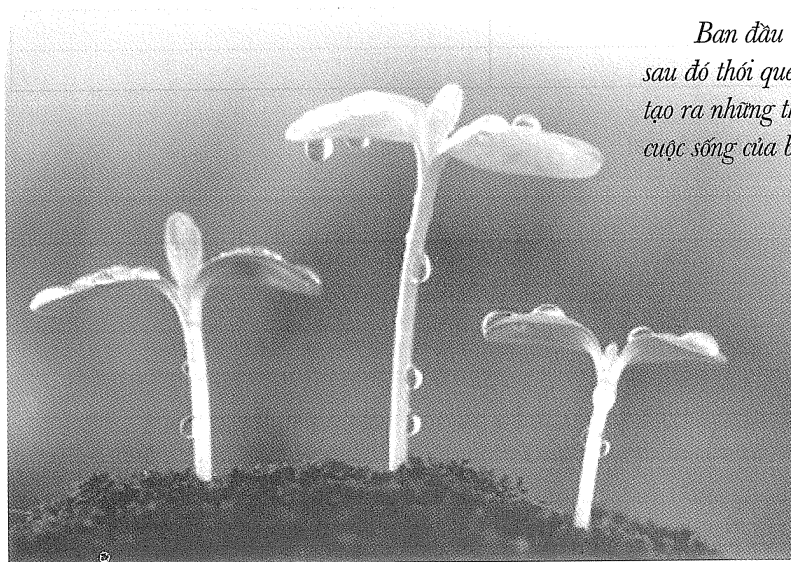




261

Bài học, và kiến thức rút ra từ đề thi này.

*Ban đầu bạn tạo ra thói quen
sau đó thói quen thống trị bạn. Hãy
tạo ra những thói quen tốt bạn sẽ thấy
cuộc sống của bạn sẽ tốt hơn mỗi ngày.*



ĐỀ SỐ 2	BỘ ĐỀ THI THPT QUỐC GIA CHUẨN CẤU TRÚC BỘ GIÁO DỤC
Đề thi gồm 06 trang ★★★★★	Môn: Địa lý Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Câu 1: Việt Nam gia nhập WTO vào ngày thời gian nào?

- A. 7/1995 C. 1/2007 B. 8/1995 D. 2/2007

Câu 2: Chọn nhận định đúng về vị trí địa lí của nước ta?

- A. Việt Nam nằm ở rìa phía Tây bán đảo Đông Dương, gần trung tâm khu vực Đông Nam Á.
B. Việt Nam vừa gần liền với lục địa Á - Mi, vừa tiếp giáp với Biển Đông thông ra Thái Bình Dương rộng lớn.
C. Nước ta nằm trong múi giờ số 8 do có đường kinh tuyến 105°Đ chạy dọc đất nước.
D. Lãnh thổ kéo dài từ $8^{\circ}34'\text{B}$ đến $23^{\circ}23'\text{B}$ và từ $102^{\circ}09'\text{Đ}$ đến $109^{\circ}24'\text{Đ}$.

Câu 3: Công cuộc đổi mới nền kinh tế được mạnh mẽ từ năm nào?

- A. 1979 B. 1980 C. 1985 D. 1986

Câu 4: Đặc điểm nào sau đây quy định tính chất gió mùa của khí hậu nước ta?

- A. Nước ta nằm trong vòng nội chí tuyến của nửa cầu Bắc
B. Giáp biển Đông rộng lớn
C. Nằm trong khu vực gió mùa Châu Á
D. Nước ta kéo dài, hẹp ngang

Câu 5: Diện tích đồng bằng chiếm bao nhiêu phần diện tích lãnh thổ nước ta?

- A. 3/4 B. 1/4 C. 2/3 D. 1/3

Câu 6: Địa hình núi nước ta được chia thành mấy vùng?

- A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

Câu 7: Đồng bằng sông Hồng do hệ thống sông nào bồi đắp?

- A. Hệ thống sông Hồng và sông Cả B. Hệ thống sông Đà và sông Hồng
C. Hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình D. Hệ thống sông Cả và sông Thu Bồn

Câu 8: Gió Phơn khô nóng ở đồng bằng ven biển Trung Bộ có nguồn gốc từ:

- A. Khối khí Bắc Ấn Độ Dương B. Khối khí Nam Ấn Độ Dương
C. Áp cao cận chí tuyến bán cầu Nam D. Áp thấp Xích đạo

Câu 9: Kiểu rừng tiêu biểu của nước ta hiện nay là gì?

- A. Rừng cận xích đạo B. Rừng gió mùa nửa rụng lá
C. Rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh D. Rừng ngập mặn thường xanh ven biển

Câu 10: Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 9 xác định địa phương nào sau đây có lượng mưa trung bình năm lớn nhất?

- A. Hà Nội B. Móng Cái
C. Huế D. Thành phố Hồ Chí Minh

- Câu 11:** Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 19 xác định tỉnh nào sau đây có tỉ lệ diện tích gieo trồng cây công nghiệp trên 50% diện tích?
- A. Nghệ An B. Hà Tĩnh C. Gia Lai D. Trà Vinh
- Câu 12:** Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 21 xác định trung tâm công nghiệp có quy mô trên 120 nghìn tỉ đồng?
- A. Bà Rịa - Vũng Tàu B. Bình Dương C. Hà Nội D. Hải Phòng
- Câu 13:** Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 23 xác định cửa khẩu quốc tế nào thuộc vùng Tây Bắc?
- A. Nậm Cắn B. Cầu Treo C. Lao Bảo D. Tây Trang
- Câu 14:** Khí hậu nước ta mang nhiều đặc tính của khí hậu hải dương, điều hoà hơn là nhờ:
- A. Biển Đông B. Địa hình C. Gió mùa D. Sông Ngòi
- Câu 15:** Loại đất có giá trị nhất đối với việc phát triển cây lương thực ở Đồng bằng sông Hồng là:
- A. Đất trong đê B. Đất ngoài đê C. Đất ngập mặn D. Đất bồi ven sông
- Câu 16:** Để giải quyết tốt vấn đề lương thực, thực phẩm ở Đồng bằng sông Hồng, biện pháp quan trọng được đặt ra hàng đầu là gì?
- A. Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lí B. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi
C. Mở rộng diện tích đất canh tác D. Xây dựng hệ thống thủy lợi
- Câu 17:** Biện pháp kĩ thuật quan trọng nhất để cải tạo đất ở Đồng bằng sông Cửu Long được người dân địa phương sử dụng đem lại hiệu quả tốt là:
- A. Chia đồng bằng thành các ô nhỏ B. Tích cực làm thủy lợi
C. Tạo ra các giống lúa phù hợp D. Cải tạo thành bãi nuôi tôm
- Câu 18:** Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ là:
- A. Khối núi Bạch Mã B. Dãy Hoàng Sơn
C. Khối núi Kẻ Bàng D. Dãy Pùsamsao
- Câu 19:** Vùng kinh tế nước ta mà tất cả các tỉnh đều giáp biển là:
- A. Đông Nam Bộ B. Tây Nguyên
C. Duyên hải Nam Trung Bộ D. Đồng bằng sông Cửu Long
- Câu 20:** Trở ngại lớn nhất cho sản xuất và sinh hoạt ở Tây Nguyên về tự nhiên là gì?
- A. Địa hình gồm những cao nguyên xếp tầng
B. Khí hậu cận xích đạo, thiếu nước vào mùa khô
C. Rừng chiếm diện tích lớn
D. Đất badan có tầng phân hoá sâu
- Câu 21:** Điều nào sau đây không đúng khi nói về vai trò của vùng kinh tế Đông Nam Bộ trong nền kinh tế cả nước?
- A. Dẫn đầu về tổng sản phẩm trong nước B. Dẫn đầu về giá trị sản lượng công nghiệp
C. Dẫn đầu về giá trị hàng xuất khẩu D. Dẫn đầu về sản lượng lương thực, thực phẩm



Câu 22: Điều nào sau đây không phải là ý nghĩa của việc đa dạng hoá kinh tế nông thôn?

- A. Khai thác tốt hơn các nguồn tài nguyên thiên nhiên
- B. Sử dụng tốt hơn nguồn lao động
- C. Đáp ứng tốt hơn những yêu cầu của thị trường
- D. Đẩy mạnh khai hoang, mở rộng diện tích

Câu 23: Chăn nuôi lợn và gia cầm phát triển mạnh nhất ở các vùng?

- A. Trung du miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ
- B. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long
- C. Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên
- D. Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ

Câu 24: Thềm lục địa nước ta hẹp nhất ở khu vực nào?

- A. Vịnh Bắc Bộ B. Bắc Trung Bộ C. Nam Trung Bộ D. Nam Bộ

Câu 25: Với đặc điểm khí hậu có mùa đông lạnh và mưa phùn, Đồng bằng sông Hồng có lợi thế lớn để:

- A. Phát triển được nhiều loại rau ôn đới
- B. Tăng thêm được vụ lúa đông xuân
- C. Nuôi được nhiều giống gia súc xứ lạnh
- D. Trồng được các loại cây công nghiệp dài ngày

Câu 26: Đồng bằng nào ở Bắc Trung Bộ có diện tích lớn nhất và khá màu mỡ?

- A. Đồng bằng Nghệ An B. Đồng bằng Thanh Hoá
- C. Đồng bằng Hà Tĩnh D. Đồng bằng Quảng Bình

Câu 27: Một trong những trở ngại lớn trong việc phát triển của ngành giao thông vận tải nước ta hiện nay là gì?

- A. Thiếu vốn đầu tư B. Thiên tai xảy ra thường xuyên
- C. Địa hình nhiều đồi núi D. Lãnh thổ dài, hẹp ngang

Câu 28: Điều nào sau đây không đúng khi nói về ý nghĩa của việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp nước ta?

- A. Góp phần phân bố dân cư và lao động
- B. Phát triển kinh tế - xã hội miền núi, trung du
- C. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế
- D. Đẩy mạnh cơ giới hoá trong nông nghiệp

Câu 29: Nhận định nào không đúng khi nói về đặc điểm đô thị hoá ở nước ta?

- A. Quá trình đô thị hoá nhanh
- B. Tỷ lệ dân thành thị tăng
- C. Phân bố đô thị không đều giữa các vùng
- D. Trình độ đô thị hoá thấp



Câu 30: Trong những năm gần đây ngành chăn nuôi nước ta phát triển mạnh là nhờ?

- A. Cơ sở thức ăn cho chăn nuôi được đảm bảo tốt
- B. Ngành chế biến thức ăn công nghiệp phát triển
- C. Diện tích đồng cỏ không ngừng được mở rộng
- D. Việc sản xuất hoa màu lương thực được chú trọng

Câu 31: Bảng số liệu thể hiện tỷ lệ gia tăng dân số của một số khu vực từ năm 2005 đến năm 2015 (đơn vị %)

Vùng	2005	2010	2012	2015
CẢ NƯỚC	1,17	1,07	1,08	1,08
Đồng bằng sông Hồng	0,90	1,19	1,04	1,06
Trung du và miền núi phía Bắc	1,10	1,00	1,03	1,17
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	0,38	0,63	0,72	0,69
Đông Nam Bộ	3,25	2,34	2,24	2,14
Đồng bằng sông Cửu Long	0,63	0,30	0,42	0,42

Theo bảng trên, chọn nhận xét đúng trong các nhận xét sau:

- A. Tất cả các địa phương đều có tỷ lệ gia tăng dân số giảm
- B. Năm 2015, vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ gia tăng dân số gấp 3 lần tỷ lệ gia tăng của cả nước
- C. Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ gia tăng dân số tăng nhanh hơn Trung du miền núi phía Bắc
- D. Đông Nam Bộ có tỷ lệ gia tăng dân số tăng liên tục

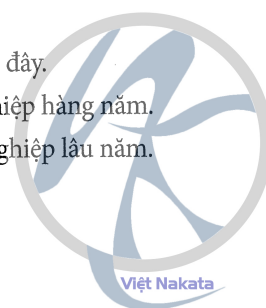
Câu 32: Bảng số liệu thể hiện diện tích một số loại cây trồng từ năm 2000 đến năm 2015 (Đơn vị nghìn ha)

Loại cây	2000	2005	2010	2012	2015
Cây lương thực có hạt	8.399	8.383	8.616	8.919	9.015
Cây CN hàng năm	778	862	798	730	677
Cây CN lâu năm	1.451	1.634	2.011	2.223	2.151

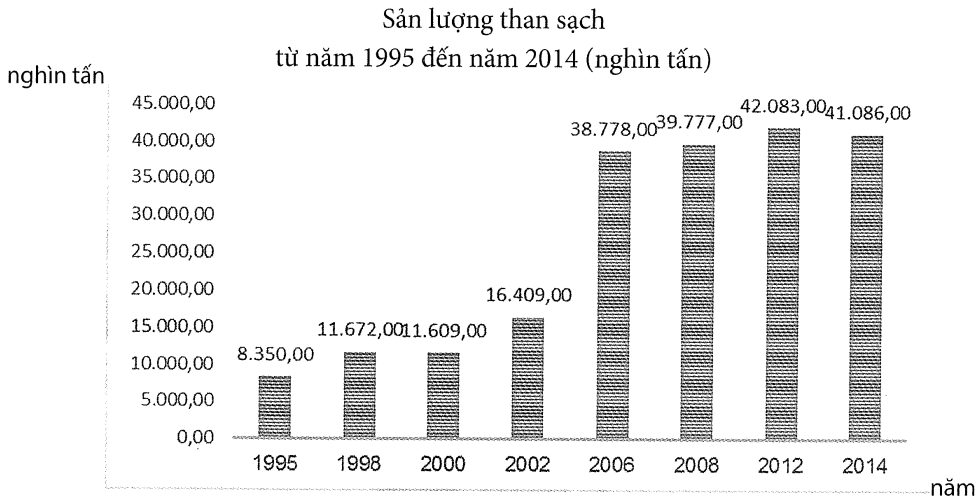
Nguồn: Tổng cục Thống kê

Dựa vào bảng trên kết luận nào sau đây là đúng?

- A. Diện tích cây lương thực có hạt ở nước ta có diện tích cao nhất.
- B. Cây công nghiệp hàng năm có diện tích tăng trong những năm gần đây.
- C. Cây công nghiệp lâu năm có diện tích tăng chậm hơn cây công nghiệp hàng năm.
- D. Tỷ trọng cây công nghiệp hàng năm chiếm tỷ lệ lớn hơn cây công nghiệp lâu năm.



Câu 33: Cho biểu đồ sau:



Biểu đồ trên thể hiện đặc điểm nào?

- A. Thể hiện cơ cấu sản lượng than sạch từ năm 1995 đến năm 2014
- B. Thể hiện sự phát triển sản lượng than sạch từ năm 1995 đến năm 2014
- C. Thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng than sạch từ năm 1995 đến năm 2014
- D. Thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu sản lượng than sạch từ năm 1995 đến năm 2014

Câu 34: Cho bảng số liệu sau:

Năm	2005	2007	2010	2012	2015
Diện tích lúa (nghìn ha)	7.329	7.207	7.489	7.761	7.835
Sản lượng lúa (nghìn tấn)	35.833	35.943	40.006	43.738	45.216

Để thể hiện diện tích và sản lượng lúa từ năm 2005 đến 2015, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ tròn
- B. Biểu đồ đường
- C. Biểu đồ cột nhóm
- D. Biểu đồ miền

Câu 35: Để nâng cao chất lượng các mặt hàng xuất khẩu, Đồng bằng sông Cửu Long cần phải?

- A. Đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, cải tiến giống cây trồng, thức ăn.
- B. Phát triển công nghiệp chế biến, chú ý kỹ thuật sản xuất
- C. Kết hợp giữa nông - lâm - ngư với biện pháp bảo vệ môi trường sinh thái
- D. Củng cố và mở rộng thị trường

Câu 36: Cửa khẩu quốc tế Bờ Y nằm ở tỉnh nào?

- A. Gia Lai
- B. Kon Tum
- C. Đắk Lắk
- D. Đắk Nông

Câu 37: Khu vực nào thuận lợi để nuôi trồng thủy sản nước lợ?

- A. Sông, suối
- B. Bãi triều
- C. Kênh rạch
- D. Ao, hồ

Câu 38: Lợi thế của vùng Đông Nam Bộ trong việc phát triển kinh tế - xã hội là:

- A. Có nhiều khoáng sản
- B. Có diện tích đất đỏ badan rộng lớn

- C. Dân số đông nhất cả nước
D. Lực lượng lao động có trình độ cao

Câu 39: Đặc điểm nào sau đây không đúng với ngành sản xuất hàng tiêu dùng?

- A. Chủ yếu dựa vào nguồn lao động dồi dào
B. Chịu tác động mạnh mẽ của thị trường tiêu thụ
C. Tạo ra nhiều hàng hoá thông dụng phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu
D. Lao động có mức thu nhập cao nhất

Câu 40: Thiên tai nặng nề nhất do Biển Đông gây ra đối với nước ta là gì?

- A. Lũ lụt B. Sóng thần C. Bão D. Động đất

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ 2

Câu	Đáp án	Giải thích
1	A	Vào tháng 7/1995 Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Hiệp hội các nước Đông Nam Á
2	D	Lãnh thổ kéo dài từ 8°34'B đến 23°23'B và từ 102°09'Đ đến 109°24'Đ
3	A	Công cuộc đổi mới nền kinh tế được manh nha từ năm 1979
4	C	Do nước ta nằm trong khu vực châu Á gió mùa nên khí hậu nước ta mang tính chất gió mùa.
5	B	Diện tích đồng bằng chiếm $\frac{1}{4}$ diện tích lãnh thổ nước ta.
6	C	Địa hình núi nước ta được chia thành 4 vùng đó là: Tây Bắc, Đông Bắc, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam.
7	C	Đồng bằng sông Hồng do hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp.
8	A	Gió Phơn khô nóng ở đồng bằng ven biển Trung Bộ có nguồn gốc từ khối khí nhiệt đới Bắc Ấn Độ Dương
9	C	Kiểu rừng tiêu biểu của nước ta hiện nay là rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh quanh năm.
10	C	Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 9 ta thấy Huế là khu vực có lượng mưa trung bình năm lớn nhất.
11	C	Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 19, bản đồ cây Công nghiệp ta thấy, Gia Lai là tỉnh có tỉ lệ diện tích gieo trồng cây công nghiệp cao trên 50%
12	C	Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 21 ta thấy Hà Nội là trung tâm công nghiệp có quy mô trên 120 nghìn tỉ đồng, còn các địa phương còn lại là ở mức từ 40 - 120 nghìn tỉ đồng

13	D	Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 23 ta thấy: Cửa khẩu Nậm Cắn, Cầu Treo, Lao Bảo thuộc Bắc Trung Bộ; Cửa khẩu Tây Trang thuộc Tây Bắc nước ta.
14	A	Do nước ta giáp biển nên khí hậu nước ta mang nhiều đặc tính của khí hậu hải dương, điều hoà hơn.
15	A	Loại đất có giá trị nhất đối với việc phát triển cây lương thực ở Đồng bằng sông Hồng là đất trong đê
16	A	Để giải quyết tốt vấn đề lương thực, thực phẩm ở Đồng bằng sông Hồng, biện pháp quan trọng được đặt ra hàng đầu là xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lí.
17	B	Biện pháp thích hợp nhất để rửa phèn, rửa mặn cải tạo đất ở Đồng bằng sông Cửu Long được người dân địa phương sử dụng đem lại hiệu quả tốt là tích cực làm thủy lợi
18	A	Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ là dãy Bạch Mã
19	C	Vùng kinh tế nước ta mà tất cả các tỉnh đều giáp biển là Duyên hải Nam Trung Bộ.
20	B	Trở ngại lớn nhất cho sản xuất và sinh hoạt ở Tây Nguyên về tự nhiên là khí hậu cận xích đạo, thiếu nước vào mùa khô.
21	D	Điều nào sau đây không đúng khi nói về vai trò của vùng kinh tế Đông Nam Bộ trong nền kinh tế cả nước là dẫn đầu về sản lượng lương thực thực phẩm.
22	D	Điều không phải là ý nghĩa của việc đa dạng hoá kinh tế nông thôn là đẩy mạnh khai hoang, mở rộng diện tích
23	B	Chăn nuôi lợn và gia cầm phát triển mạnh nhất ở các vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long
24	C	Thêm lục địa nước ta hẹp nhất ở khu vực nào Nam Trung Bộ
25	A	Với đặc điểm khí hậu có mùa đông lạnh và mưa phùn, Đồng bằng sông Hồng có lợi thế trong việc phát triển các loại rau vụ đông có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.
26	B	Đồng bằng ở Bắc Trung Bộ có diện tích lớn nhất và khá màu mỡ đó là đồng bằng Thanh Hoá được sông Mã và sông Chu bồi đắp.
27	C	Một trong những trở ngại lớn trong việc phát triển của ngành giao thông vận tải nước ta hiện nay là do địa hình nước ta nhiều đồi núi. Điều này gây khó khăn lớn trong công tác thiết kế, xây dựng và sử dụng các loại hình giao thông vận tải.
28	D	Điều không đúng khi nói về ý nghĩa của việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp nước ta đó là đẩy mạnh cơ giới hoá trong nông nghiệp.
29	A	Nhận định không đúng khi nói về đặc điểm đô thị hoá ở nước ta: Quá trình đô thị hoá nhanh.
30	A	Trong những năm gần đây ngành chăn nuôi nước ta phát triển mạnh là nhờ cơ sở thức ăn được đảm bảo tốt.

31	C	Qua bảng số liệu, ta thấy từ năm 2005 đến năm 2015: Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ gia tăng dân số là: $1,06:0,9 = 1,17$ lần. Trung du miền núi phía Bắc có tỷ lệ gia tăng dân số là: $1,17:1,1 = 1,06$ lần Vậy đáp án đúng là C. Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ gia tăng dân số tăng nhanh hơn Trung du miền núi phía Bắc
32	A	Qua bảng số liệu, ta thấy, diện tích cây lương thực có hạt ở nước ta có diện tích cao nhất là đáp án đúng.
33	B	Biểu đồ cột về sản lượng than sạch đã thể hiện sự phát triển của ngành này từ năm 1995 đến năm 2014. Biểu đồ cột này, không thể thể hiện cơ cấu, tốc độ chuyển dịch cũng như tốc độ tăng trưởng của than sạch.
34	C	Với bảng số liệu, bảng có 2 đơn vị chúng ta có thể vẽ biểu đồ kết hợp cột và đường hoặc biểu đồ cột nhóm.
35	B	Để nâng cao chất lượng các mặt hàng xuất khẩu, Đồng bằng sông Cửu Long cần phải chú ý phát triển công nghiệp chế biến, chú ý kỹ thuật sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm các mặt hàng.
36	B	Cửa khẩu quốc tế Bờ Y nằm ở tỉnh Kon Tum
37	B	Khu vực thuận lợi để nuôi trồng thủy sản nước lợ là các bãi triều. Các địa điểm khác như sông, suối, kênh rạch... thích hợp hơn để nuôi thủy sản nước ngọt.
38	D	Lợi thế của vùng Đông Nam Bộ trong việc phát triển kinh tế - xã hội là lực lượng lao động có trình độ cao.
39	D	Đặc điểm không đúng với ngành sản xuất hàng tiêu dùng là thu nhập của lao động ở mức cao nhất. Bởi vì, đây là ngành đang tận dụng nguồn lao động rẻ.
40	C	Thiên tai nặng nề nhất do Biển Đông gây ra đối với nước ta là bão.



SOMEDAYS YOU JUST HAVE TO CREATE
YOUR OWN SUNSHINE



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗ hổng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày

Thi lần

Số điểm đạt được/ 10

STT	Những câu sai	Thuộc chủ đề nào

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

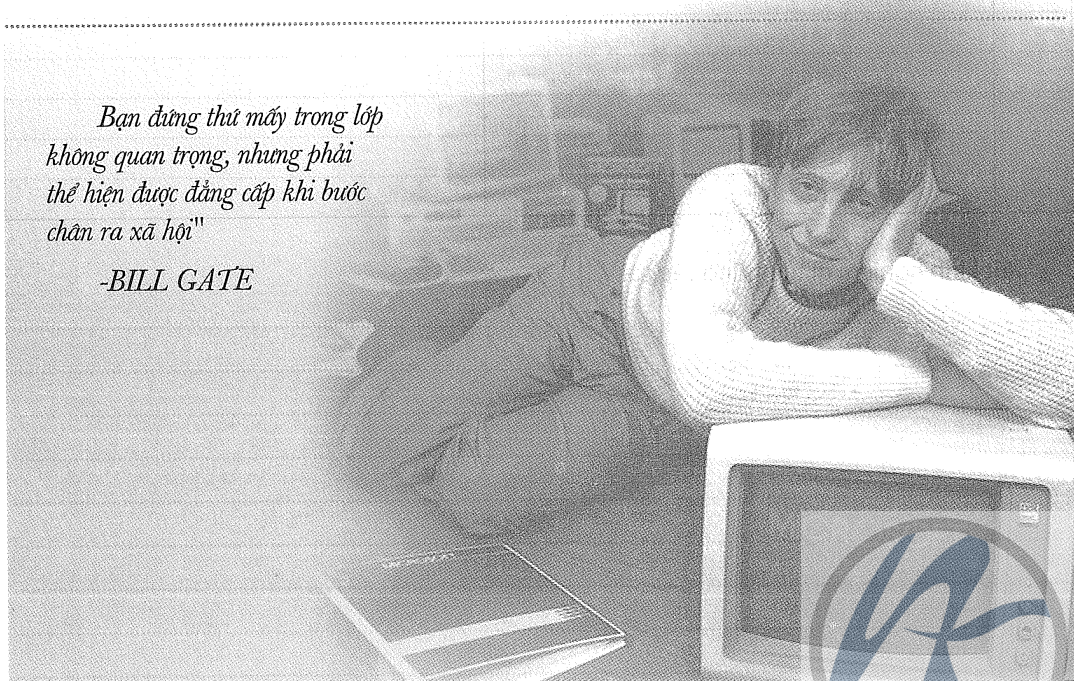
.....

.....

Bài học và kiến thức rút ra từ đề thi này.

*Bạn đừng thư mấy trong lớp
không quan trọng, nhưng phải
thể hiện được đẳng cấp khi bước
chân ra xã hội"*

-BILL GATE



ĐỀ SỐ 3	BỘ ĐỀ THI THPT QUỐC GIA CHUẨN CẤU TRÚC BỘ GIÁO DỤC
Đề thi gồm 06 trang ★★★★	Môn: Địa lý Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Câu 1: Sau 11 năm chuẩn bị và đàm phán Việt Nam đã trở thành thành viên thứ 150 của tổ chức nào sau đây?

- A. Thương mại thế giới WTO
- B. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
- C. Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á Thái Bình Dương
- D. Khu vực mậu dịch tự do AFTA

Câu 2: Đầu là điểm cực Bắc của lãnh thổ Việt Nam?

- A. Vĩ độ $23^{\circ}23'N$ tại Lũng Cú, Đồng Văn, Hà Giang.
- B. Vĩ độ $8^{\circ}34'N$ tại Đất Mũi, Ngọc Hiển, Cà Mau.
- C. Kinh độ $102^{\circ}09'D$ tại Sín Thầu, Mường Nhé, Điện Biên.
- D. Kinh độ $109^{\circ}24'D$ tại Vạn Thạnh, Vạn Ninh, Khánh Hòa.

Câu 3: Ý nào sau đây không đúng với sự cần thiết phải đổi mới nền kinh tế nước ta?

- A. Nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, không bảo đảm an ninh lương thực cho đất nước.
- B. Ngành công nghiệp phát triển chậm chạp, đơn thuần chỉ sản xuất máy móc thiết bị.
- C. Chiến tranh kéo dài đã để lại những hậu quả nặng nề.
- D. Việc quản lý kinh tế theo hướng cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp đã làm trì trệ các ngành sản xuất.

Câu 4: Vị trí địa lý nội chí tuyến của nửa cầu Bắc quy định thiên nhiên Việt Nam mang các tính chất nào sau đây?

- A. Tính nhiệt đới
- B. Tính ẩm
- C. Tính gió mùa
- D. Tính cận xích đạo

Câu 5: Địa hình núi nào chỉ chiếm 1% diện tích cả nước?

- A. Núi thấp
- B. Núi cao trên 1500
- C. Núi cao trên 2000m
- D. Núi cao trên 3000m

Câu 6: Vùng núi Tây Bắc nằm ở:

- A. Phía Đông sông Hồng
- B. Phía Tây sông Hồng đến sông Cả
- C. Từ Sông Cả đến dãy Bạch Mã
- D. Nam dãy Bạch Mã đến hết các khối núi cực Nam Trung Bộ

Câu 7: Đồng bằng sông Cửu Long do hệ thống sông nào bồi đắp?

- A. Hệ thống sông Hồng và sông Cả
- B. Hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình
- C. Hệ thống sông Đồng Nai
- D. Hệ thống sông Mê Công

Câu 8: Hiện nay rừng ngập mặn đang bị thu hẹp rất nhiều là do đâu?

- A. Chuyển đổi thành diện tích nuôi tôm cá và do cháy rừng
- B. Do chặt phá rừng bừa bãi
- C. Ô nhiễm môi trường
- D. Rừng bị thoái hóa trầm trọng

Câu 9: Hiện tượng cát bay, cát chảy không gây ra hậu quả nào sau đây?

- A. Lấn chiếm ruộng vườn, làng mạc
- B. Làm hoang mạc hóa đất đai
- C. Gây san lấp các cửa sông
- D. Làm khí hậu khô nóng hơn

Câu 10: Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 9 xác định khu vực nào sau đây có lượng mưa trung bình năm thấp nhất?

- A. Bắc Trung Bộ
- B. Đồng bằng sông Hồng
- C. Đồng bằng sông Cửu Long
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ

Câu 11: Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 10 xác định sông nào sau đây không thuộc lưu vực sông Hồng?

- A. Sông Đà
- B. Sông Lô
- C. Sông Cầu
- D. Sông Đáy

Câu 12: Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 24 xác định tỉnh nào sau đây có cán cân xuất nhập khẩu dương?

- A. Hải Phòng
- B. Quảng Ninh
- C. Lào Cai
- D. Phú Yên

Câu 13: Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 25 xác định đâu là trung tâm du lịch quốc gia?

- A. Hạ Long
- B. Hải Phòng
- C. Đà Nẵng
- D. Nha Trang

Câu 14: Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 30 xác định tỉnh nào sau đây không thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung?

- A. Quảng Nam
- B. Quảng Ngãi
- C. Bình Định
- D. Thanh Hoá

Câu 15: Thềm lục địa của nước ta hẹp nhất ở khu vực

- A. Bắc Trung Bộ
- B. Đồng bằng sông Hồng
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ
- D. Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 16: Miền Bắc nước ta có thời tiết lạnh, ẩm vào nửa sau của mùa đông là do?

- A. Khối khí lạnh di chuyển về phía đông qua biển vào nước ta
- B. Khối khí lạnh xuất phát từ trung tâm áp cao cận chí tuyến Tây Thái Bình Dương
- C. Khối khí lạnh suy yếu dẫn khi vào miền Bắc nước ta
- D. Khối khí lạnh xuất phát từ áp cao cận chí tuyến nửa cầu Nam

Câu 17: Dạng địa hình nào sau đây không thuộc vùng núi Tây Bắc?

- A. Dãy núi Hoàng Liên Sơn
- B. Dãy núi sông Mã chạy dọc biên giới Việt - Lào
- C. Các cánh cung sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều
- D. Các sơn nguyên, cao nguyên đá vôi từ Phong Thổ đến Mộc Châu



- Câu 18:** Động lực gây ra bùng nổ dân số nước ta vào cuối những năm 50 của thế kỉ XX là gì?
- A. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao
B. Tỷ suất gia tăng dân số cơ học cao
C. Tỷ lệ tử vong trẻ em thấp
D. Tỷ suất tử giảm nhanh
- Câu 19:** Vùng tập trung dân cư đông nhất, có mật độ dân số trung bình cao nhất nước ta, đó là:
- A. Đồng bằng sông Hồng
B. Duyên hải Nam Trung Bộ
C. Đồng bằng sông Cửu Long
D. Tây Nguyên
- Câu 20:** Nơi điển hình về sức ép dân số đối với việc sử dụng đất ở nước ta là?
- A. Đồng bằng sông Cửu Long
B. Đông Nam Bộ
C. Bắc Trung Bộ
D. Đồng bằng sông Hồng
- Câu 21:** Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá ở nước ta không chịu tác động bởi yếu tố nào sau đây?
- A. Xu hướng toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới
B. Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện đại
C. Chính sách mở cửa nền kinh tế
D. Tài nguyên đang bị suy giảm nghiêm trọng
- Câu 22:** Vùng có năng suất lúa dẫn đầu cả nước ta hiện nay là?
- A. Đồng bằng sông Hồng
B. Đồng bằng sông Cửu Long
C. Đồng bằng duyên hải miền Trung
D. Đông Nam Bộ
- Câu 23:** Cây công nghiệp hàng năm được trồng nhiều nhất trên đất nhiễm mặn là?
- A. Cây cói
B. Cây đay
C. Cây thuốc lá
D. Cây lạc
- Câu 24:** Đặc điểm nào sau đây không phản ánh đúng bản chất của các ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta?
- A. Có thể mạnh lâu dài
B. Mang lại hiệu quả kinh tế cao
C. Có tác động mạnh mẽ đến các ngành khác
D. Luôn đòi hỏi công nghệ cao
- Câu 25:** Hoạt động công nghiệp ở Bắc Bộ tập trung chủ yếu ở khu vực?
- A. Dọc theo các tỉnh ven vịnh Bắc Bộ
B. Đồng bằng sông Hồng và phụ cận
C. Gần thành phố cảng Hải Phòng
D. Tả ngạn lưu vực sông Hồng
- Câu 26:** Nhận định nào sau đây không đúng khi nói về TP. Hồ Chí Minh?
- A. Vị trí địa lí thuận lợi
B. Lực lượng lao động có kĩ thuật
C. Kết cấu hạ tầng khá hoàn chỉnh
D. Có cảng biển với năng lực bốc dỡ lớn
- Câu 27:** Ở Đồng bằng sông Hồng, dân cư tập trung đông đúc nhất tại địa phương nào?
- A. Hà Nội
B. Thái Bình
C. Hải Phòng
D. Hưng Yên
- Câu 28:** Thảm thực vật ở Đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu gồm các thành phần?
- A. Xa van, cây bụi
B. Rừng ngập mặn và rừng tràm
C. Xa van, đồng cỏ
D. Rừng ngập mặn và rừng lá kim
- Câu 29:** Điều nào sau đây không phải là cơ sở để hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp ở vùng duyên hải miền Trung?
- A. Chịu ảnh hưởng sâu sắc của gió mùa Đông Bắc
B. Tất cả các tỉnh đều giáp biển

- C. Đồng bằng nhỏ hẹp ven biển
D. Có vùng đồi núi thấp phía tây

Câu 30: Việc khai thác tài nguyên khoáng sản ở vùng trung du và miền núi phía Bắc gặp nhiều khó khăn đó là do đâu?

- A. Kết cấu hạ tầng chưa phát triển
B. Khoáng sản tập trung ít
C. Khí hậu có mùa đông lạnh
D. Dân cư quá thưa thớt

Câu 31: Vùng kinh tế duy nhất không giáp biển ở nước ta là?

- A. Trung du miền núi phía Bắc
B. Tây Nguyên
C. Đông Nam Bộ
D. Đồng bằng sông Hồng

Câu 32: Cho bảng số liệu sau?

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp năm 1995 - 2015

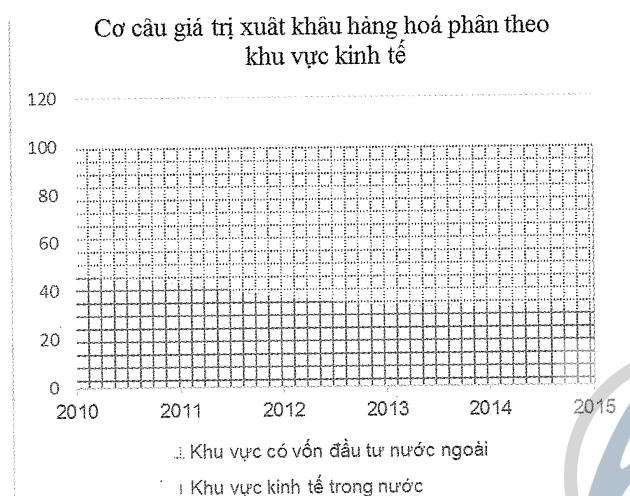
Sản phẩm	1995	2000	2005	2010	2015
Than sạch (nghìn tấn)	8.350,0	11.609,0	34.093,0	44.835,0	41.484,0
Dầu thô khai thác (nghìn tấn)	7.620,0	16.291,0	18.519,0	15.014,0	18.746,0
Khí tự nhiên ở dạng khí (Nhà nước) (Triệu m ³)	..	1.596,0	6.440,0	9.402,0	10.660,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam

Qua bảng số liệu trên, nhận xét nào dưới đây là đúng?

- A. Sản lượng dầu thô khai thác từ năm 1995 đến năm 2015 tăng 2,3 lần
B. Sản lượng than sạch tăng nhanh hơn sản lượng dầu thô
C. Sản lượng khí tự nhiên tăng không đều theo các năm
D. Sản lượng than sạch tăng liên tục từ năm 1995 - 2015

Câu 33: Cho biểu đồ sau:



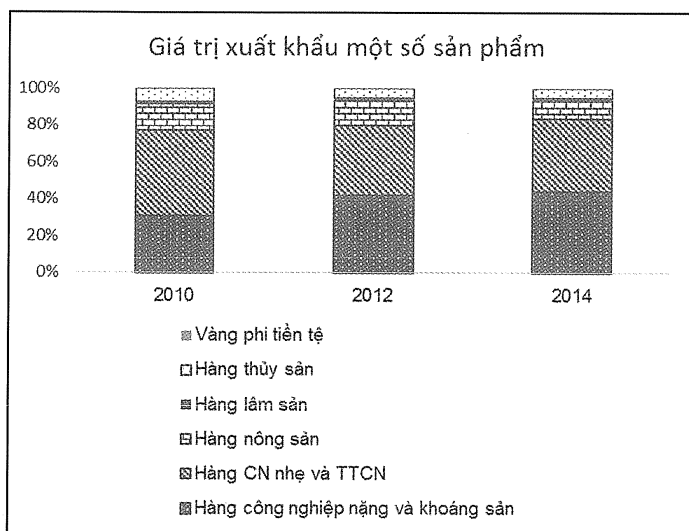
Qua biểu đồ trên nhận xét nào sau đây là đúng?

- A. Cơ cấu giá trị sản xuất của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực kinh tế trong nước có tỉ trọng ngày càng tăng.
- B. Từ năm 2010 đến năm 2015, cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hoá có xu hướng chuyển dịch tăng tỉ trọng khu vực kinh tế trong nước, giảm tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
- C. Từ năm 2010 đến năm 2015, cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hoá có xu hướng chuyển dịch giảm tỉ trọng khu vực kinh tế trong nước, tăng tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
- D. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có tỉ trọng giá trị xuất khẩu giảm từ năm 2010 đến năm 2015.

Câu 34: Tây Nguyên có vị trí đặc biệt quan trọng về mặt quốc phòng vì:

- A. Có độ cao lớn, có biên giới chung với Lào và Cam pu chia
- B. Đây là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người
- C. Đây là vùng duy nhất của nước ta không giáp biển
- D. Có địa hình hiểm trở với nhiều diện tích rừng rậm

Câu 35: Cho biểu đồ sau:



Biểu đồ trên thể hiện đúng nhất đặc tính nào của đối tượng?

- A. Thể hiện sự phát triển của các sản phẩm xuất khẩu
- B. Thể hiện cơ cấu giá trị sản phẩm xuất khẩu
- C. Thể hiện tốc độ tăng trưởng của giá trị sản phẩm xuất khẩu
- D. Thể hiện cán cân của giá trị sản phẩm xuất khẩu

Câu 36: Cho bảng số liệu:

Cơ cấu lao động có việc làm phân theo trình độ chuyên môn kĩ thuật, năm 1996, 2005 (%)

Trình độ	1996	2005
Đã qua đào tạo	12,3	25
Chưa qua đào tạo	87,7	75,5

Để thể hiện cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn kĩ thuật năm 1996 và năm 2005, biểu đồ nào thích hợp trong những biểu đồ sau?

- A. Biểu đồ miền B. Biểu đồ cột C. Biểu đồ tròn D. Biểu đồ đường

Câu 37: Thế mạnh nông nghiệp chủ yếu nhất của trung du và miền núi là:

- A. Cây công nghiệp ngắn ngày B. Cây công nghiệp dài ngày
C. Nuôi trồng thủy sản D. Cây lương thực

Câu 38: Dạng địa hình ven biển có giá trị về mặt kinh tế và du lịch là:

- A. Địa hình tam giác châu B. Vũng, vịnh nước sâu
C. Cửa sông D. Thung lũng sông

Câu 39: Nguyên nhân nào làm cho Đồng bằng sông Cửu Long bị ngập úng mạnh?

- A. Có đê bao bọc B. Bề mặt địa hình có nhiều ô trũng
C. Mưa vào mùa hạ D. Mực nước thủy triều cao

Câu 40: Vùng nào tập trung nhiều nhất đất phù sa ngọt ở Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Vùng hạ châu thổ và rìa châu thổ
B. Dọc hai bên sông Tiền và sông Hậu
C. Dọc theo vùng duyên hải ven biển Đông và vịnh Thái Lan
D. Vùng Đồng Tháp Mười và bán đảo Cà Mau

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ

3

Câu	Đáp án	Giải thích
1	A	Sau 11 năm chuẩn bị và đàm phán Việt Nam đã trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)
2	A	Điểm cực Bắc của lãnh thổ Việt Nam là: vĩ độ 23°23'B tại Lũng Cú, Đồng Văn, Hà Giang.
3	B	Ý không đúng với sự cần thiết phải đổi mới nền kinh tế nước là: Ngành công nghiệp phát triển chậm chạp, đơn thuần chỉ sản xuất máy móc thiết bị
4	A	Vị trí địa lí nội chí tuyến của nửa cầu Bắc quy định thiên nhiên Việt Nam mang các tính chất nhiệt đới, do nhận được lượng nhiệt và lượng bức xạ lớn.
5	C	Địa hình núi cao trên 2000m ở nước ta chỉ chiếm 1% diện tích cả nước.
6	B	Giới hạn của vùng núi Tây Bắc là nằm ở phía tây sông Hồng đến sông Cả.
7	D	Đồng bằng sông Cửu Long do hệ thống sông Mê Công bồi đắp.
8	A	Hiện nay rừng ngập mặn đang bị thu hẹp rất nhiều là do chuyển đổi thành diện tích nuôi tôm cá và do cháy rừng.

9	C	Hiện tượng cát bay, cát chảy không gây ra hậu quả đó là làm san lấp các cửa sông.
10	D	Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 9, ta thấy vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có lượng mưa trung bình năm thấp nhất.
11	C	Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 10 ta thấy sông Cầu thuộc hệ thống sông Thái Bình
12	B	Quan sát Át lát thương mại trang 24, ta thấy tỉnh Quảng Ninh là tỉnh có cán cân xuất nhập khẩu dương. Cán cân xuất nhập khẩu bằng giá trị xuất khẩu trừ giá trị nhập khẩu. Do Quảng Ninh có giá trị xuất khẩu cao hơn giá trị nhập khẩu nên có cán cân dương.
13	C	Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 25, ta thấy trung tâm du lịch quốc gia chính là Đà Nẵng.
14	D	Tỉnh không nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là tỉnh Thanh Hoá. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có những tỉnh sau: Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.
15	C	Thềm lục địa của nước ta hẹp nhất ở khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ.
16	A	Miền Bắc nước ta có thời tiết lạnh, ẩm vào nửa sau của mùa đông là do khối khí lạnh di chuyển về phía Đông qua biển vào nước ta được tăng ẩm nên có tính chất lạnh và ẩm vào cuối mùa đông.
17	C	Dạng địa hình không thuộc vùng núi Tây Bắc: đó là các cánh cung sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều bởi vì các cánh cung này thuộc vùng núi Đông Bắc nước ta.
18	A	Động lực gây ra bùng nổ dân số nước ta vào cuối những năm 50 của thế kỉ XX là do tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao.
19	A	Vùng tập trung dân cư đông nhất, có mật độ dân số trung bình cao nhất nước ta đó là khu vực Đồng bằng sông Hồng. Năm 2006, mật độ dân số của Đồng bằng sông Hồng là 1225 người/km ²
20	D	Nơi điển hình về sức ép dân số đối với việc sử dụng đất ở nước ta là khu vực Đồng bằng sông Hồng.
21	D	Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá ở nước ta không chịu tác động bởi yếu tố tài nguyên nước ta đang bị suy giảm nghiêm trọng.
22	A	Vùng có năng suất lúa dẫn đầu cả nước ta hiện nay là vùng Đồng bằng sông Hồng.
23	A	Cây công nghiệp hàng năm được trồng nhiều nhất trên đất nhiễm mặn là cây cói.
24	D	Ngành công nghiệp trọng điểm là ngành có thế mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả kinh tế cao và có tác động mạnh đến các ngành kinh tế khác. Vậy đáp án sai là D.
25	B	Hoạt động công nghiệp ở Bắc Bộ tập trung chủ yếu ở khu vực Đồng bằng sông Hồng và phụ cận.

26	D	Nhận định không đúng khi nói về TP. Hồ Chí Minh là: có cảng biển với năng lực bốc dỡ lớn.
27	A	Ở Đồng bằng sông Hồng, dân cư tập trung đông đúc nhất tại TP. Hà Nội mật độ ở đây trên 2000 người/km ² , các địa phương khác chỉ khoảng 1001 - 2000 người/km ²
28	B	Thảm thực vật Đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu gồm các thành phần rừng ngập mặn và rừng tràm vì ở đây là nơi có diện tích rừng ngập mặn lớn nhất cả nước, đứng thứ 2 trên thế giới sau Braxin.
29	A	Điều không phải là cơ sở để hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp ở vùng duyên hải miền Trung đó là khu vực này chịu ảnh hưởng sâu sắc của gió mùa Đông Bắc. Đây là khu vực mà gió mùa Đông Bắc đã suy yếu.
30	A	Việc khai thác tài nguyên khoáng sản ở vùng trung du và miền núi phía Bắc gặp nhiều khó khăn do khu vực này có kết cấu hạ tầng chưa phát triển, hệ thống giao thông đi lại giữa các vùng còn nhiều khó khăn. Điều này đã ảnh hưởng lớn đến việc khai thác khoáng sản ở vùng trung du và miền núi phía Bắc.
31	B	Tây Nguyên là vùng duy nhất trong 7 vùng kinh tế của nước ta không giáp biển.
32	B	Qua bảng số liệu trên ta thấy rằng: - Sản lượng dầu thô từ năm 2015 đến năm 1995 tăng: $41.484 : 8.350 = 5$ lần, trong khi đáp án A là 2,3 lần là sai. - Sản lượng dầu thô từ năm 2015 đến 1995 là: 2,5 lần - > sản lượng than sạch tăng nhanh hơn sản lượng dầu thô là đúng. - Hai đáp án còn lại đều sai do sản lượng khí tự nhiên tăng liên tục và sản lượng than sạch tăng không liên tục qua các năm.
33	C	Qua biểu đồ trên nhận xét: từ năm 2010 đến năm 2015, cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hoá có xu hướng chuyển dịch giảm tỉ trọng khu vực kinh tế trong nước, tăng tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
34	A	Tây Nguyên có vị trí đặc biệt quan trọng về mặt quốc phòng vì Tây Nguyên có độ cao lớn, có biên giới chung với Lào và Campuchia
35	B	Đây là biểu đồ cột tròn tương đối (đơn vị %), với biểu đồ này đối tượng sẽ thể hiện được cơ cấu giá trị sản phẩm xuất khẩu.
36	C	Để thể hiện cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn kĩ thuật năm 1996 và năm 2005, biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ tròn.
37	B	Thế mạnh nông nghiệp chủ yếu nhất của trung du và miền núi là cây công nghiệp dài ngày.
38	B	Dạng địa hình ven biển có giá trị về mặt kinh tế và du lịch là các vũng, vịnh nước sâu.
39	D	Đồng bằng sông Cửu Long bị ngập úng mạnh vì có mực nước thủy triều cao.
40	B	Vùng tập trung nhiều nhất đất phù sa ngọt ở Đồng bằng sông Cửu Long là dọc hai bên sông Tiền và sông Hậu.



KEEP CALM AND STUDY HARD



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗ hổng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày

Thi lần

Số điểm đạt được/ 10

STT	Những câu sai	Thuộc chủ đề nào

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài học, và kiến thức rút ra từ đề thi này.

Người duy nhất không mắc sai lầm chính là người không hề làm gì cả. Đừng sợ sai lầm, miễn là bạn đừng mắc cùng một sai lầm hai lần.

Henry Ford



ĐỀ SỐ 4	BỘ ĐỀ THI THPT QUỐC GIA CHUẨN CẤU TRÚC BỘ GIÁO DỤC
Đề thi gồm 06 trang ★★★★★	Môn: Địa lý Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Câu 1: Nguồn vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài được viết tắt là gì?

- A. FDI B. FPI C. ODA D. IDF

Câu 2: Đâu là điểm cực Đông của lãnh thổ Việt Nam?

- A. Vĩ độ $23^{\circ}23'B$ tại Lũng Cú, Đồng Văn, Hà Giang.
B. Vĩ độ $8^{\circ}34'B$ tại Đất Mũi, Ngọc Hiển, Cà Mau.
C. Kinh độ $102^{\circ}09'Đ$ tại Sín Thầu, Mường Nhé, Điện Biên.
D. Kinh độ $109^{\circ}24'Đ$ tại Vạn Thạnh, Vạn Ninh, Khánh Hòa.

Câu 3: Xu thế toàn cầu hóa biểu hiện trong sự hợp tác nào sau đây?

- A. Các nước phát triển giao lưu kinh tế với các nước đang phát triển.
B. Các nước có chế độ chính trị và thiết kế nhà nước khác nhau cùng tham gia Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).
C. Tất cả các nước châu Âu đều tham gia EU.
D. Các nước châu Á - Thái Bình Dương và các nước vùng Ấn Độ Dương cùng tham gia tổ chức APEC.

Câu 4: Với khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình năm trên $23^{\circ}C$ và lượng mưa trên 1500mm, rất thuận lợi cho nước ta?

- A. Phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới
B. Trồng các loại cây cận nhiệt đới
C. Trồng các loại cây công nghiệp nhiệt đới
D. Có nhiều đồng cỏ rộng lớn để phát triển chăn nuôi

Câu 5: Đặc điểm tài nguyên đất của Đồng bằng sông Hồng là gì?

- A. Đất phù sa được bồi đắp hàng năm B. Đất nghèo, nhiều cát, ít phù sa sông
C. Đất phù sa không được bồi đắp hàng năm D. Đất ba dan chiếm diện tích lớn nhất

Câu 6: Biển Đông là biển nằm trong vùng khí hậu nào?

- A. Khí hậu xích đạo B. Khí hậu cận xích đạo
C. Khí hậu Nhiệt Đới ẩm gió mùa D. Khí hậu cận nhiệt

Câu 7: Tỉnh nào sau đây có trữ lượng titan lớn?

- A. Thanh Hóa B. Nghệ An C. Hà Tĩnh D. Quảng Bình

Câu 8: Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 9 xác định khu vực nào sau đây không chịu ảnh hưởng có gió Tây khô nóng?

- A. Tây Bắc B. Bắc Trung Bộ
C. Duyên hải Nam Trung Bộ D. Đồng bằng sông Cửu Long

- Câu 9:** Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 10 xác định cửa sông của sông Thu Bồn đổ ra Biển Đông có tên là gì?
 A. Ba Lạt B. Cửa Đại C. Cửa Tùng D. Cửa Việt
- Câu 10:** Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 12 xác định vườn quốc gia nào thuộc phân khu địa lí động vật khu Đông Bắc?
 A. Hoàng Liên B. Xuân Sơn C. Pù Mát D. Bái Tử Long
- Câu 11:** Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 15 xác định đô thị nào sau đây thuộc phân cấp đô thị loại I?
 A. Hạ Long B. Nha Trang C. Đà Nẵng D. Quy Nhơn
- Câu 12:** Vào mùa hạ, khu vực có thời tiết khô, nóng do gió mùa Tây Nam gây ra nhiều nhất ở nước ta là:
 A. Trung Bộ B. Nam Bộ C. Bắc Bộ D. Đông Bắc Bộ
- Câu 13:** Điểm tương đồng về đặc điểm của vùng núi Tây Bắc và Trường Sơn Bắc là:
 A. Hướng Tây Bắc - Đông Nam B. Hướng Đông Nam - Tây Bắc
 C. Hướng Bắc - Đông Bắc D. Hướng vòng cung
- Câu 14:** Câu nào sau đây không đúng khi nói về tài nguyên nước của Việt Nam?
 A. Mật độ sông ngòi dày đặc B. Lượng nước phong phú, phân hoá theo mùa
 C. Nguồn thủy năng lớn D. Dòng chảy theo hướng Bắc - Nam
- Câu 15:** Mặc dù tỉ lệ sinh giảm song dân số nước ta vẫn tăng nhanh trong thời gian qua, là vì:
 A. Quy mô dân số lớn B. Tỉ lệ gia tăng cơ học cao
 C. Tỉ lệ tử vong trẻ em giảm D. Tuổi thọ trung bình tăng cao
- Câu 16:** Dân số nước ta trung bình mỗi năm tăng thêm 1 triệu người đã gây ra khó khăn gì trong việc phát triển kinh tế - xã hội
 A. Tiếp thu khoa học kĩ thuật hiện đại B. Chuyển dịch cơ cấu lao động
 C. Giải quyết vấn đề việc làm D. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài
- Câu 17:** Để mở rộng xuất khẩu chúng ta cần phải làm gì?
 A. Đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội
 B. Ban hành và hoàn thiện hệ thống luật pháp
 C. Tạo nên các mặt hàng chủ lực và các thị trường trọng điểm
 D. Xây dựng đội ngũ cán bộ kĩ thuật và quản lí có trình độ thấp
- Câu 18:** Mức bình quân lương thực theo đầu người của Đồng bằng sông Hồng vẫn còn thấp hơn mức bình quân của cả nước là do:
 A. Khí hậu không thuận lợi cho sản xuất lương thực
 B. Năng suất các loại cây lương thực chưa cao
 C. Người nông dân còn thiếu kinh nghiệm trong sản xuất
 D. Dân số của vùng đông



Câu 19: Trở ngại lớn nhất đối với sản xuất và đời sống ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là:

- A. Sự xâm nhập mặn vào đất liền
B. Bão, lũ thường xuyên
C. Đất nghèo phù sa
D. Khí hậu có mùa đông lạnh

Câu 20: Duyên hải Nam Trung Bộ có ngành nuôi trồng thủy sản phát triển là nhờ:

- A. Gần các ngư trường lớn
B. Có nhiều vịnh, đầm phá
C. Nhiều sông suối, kênh rạch
D. Đường bờ biển dài

Câu 21: Tài nguyên khoáng sản có trữ lượng đáng kể nhất ở vùng Tây Nguyên là gì?

- A. Than
B. Bôxit
C. Sắt
D. Mangan

Câu 22: Miền núi Tây Bắc tuy gió mùa mùa đông ảnh hưởng yếu hơn nhưng vẫn có mùa đông lạnh là vì:

- A. Cách biển một khoảng cách khá xa
B. Địa hình cao
C. Rừng chiếm diện tích lớn
D. Có nhiều cao nguyên rộng

Câu 23: Trong những năm gần đây, khu vực nổi lên là nơi có nhiều trang trại nuôi trồng thủy sản nhất là:

- A. Đồng bằng sông Hồng
B. Đồng bằng sông Cửu Long
C. Duyên hải miền Trung
D. Đồng Nam Bộ

Câu 24: Đặc điểm nào sau đây không chính xác khi nói về vùng đồng bằng Duyên hải miền Trung?

- A. Chủ yếu do phù sa sông tạo thành
B. Phần nhiều hẹp ngang
C. Bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ
D. Đất có đặc tính nghèo, ít phù sa

Câu 25: So với Đông Nam Bộ, Tây Nguyên có phần hạn chế trong việc hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp đó là:

- A. Sự kém màu mỡ của đất đai và hạn chế nguồn nước
B. Địa hình cao hơn
C. Đất đai kém màu mỡ hơn
D. Trình độ dân trí thấp hơn

Câu 26: Nhà máy thủy điện Yali có công suất lớn ở nước ta hiện nay nằm trên hệ thống sông?

- A. Sông Hồng
B. Sông Đồng Nai
C. Sông Xrê Pôk
D. Sông Xê Xan

Câu 27: Bình quân lương thực trên đầu người của cả nước và Đồng bằng sông Cửu Long (đơn vị: kg/người)

Năm	1990	1995	2000	2005
Cả nước	363	432	435	471
Đồng bằng sông Cửu Long	831	1009	974	1005

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam)

Qua bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây là đúng?

- A. Bình quân lương thực đầu người của Đồng bằng sông Cửu Long thấp hơn bình quân lương thực của cả nước.
B. Bình quân lương thực của cả nước trong những năm gần đây giảm mạnh.

C. Bình quân lương thực của Đồng bằng sông Cửu Long cao nhất cả nước, gấp 2,1 lần cả nước năm 2005.

D. Bình quân lương thực của Đồng bằng sông Cửu Long tăng đều trong những năm gần đây.

Câu 28: Sản lượng lương thực một số vùng từ năm 1995 đến 2015 (Nghìn tấn)

Vùng	1995	2000	2005	2010	2015
CẢ NƯỚC	24.963,7	32.529,5	35.832,9	40.005,6	45.215,6
Đồng bằng sông Hồng	5.207,1	6.762,6	6.398,4	6.805,4	6.734,5
Trung du và miền núi phía Bắc	1.669,8	2.292,6	2.864,6	3.087,8	3.334,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3.890,2	4.972,8	5.342,5	6.152,0	6.860,5
Tây Nguyên	429,5	586,8	717,3	1.042,1	1.213,3
Đồng Nam Bộ	935,4	1.212,0	1.211,6	1.322,7	1.373,2
Đồng bằng sông Cửu Long	12.831,7	16.702,7	19.298,5	21.595,6	25.699,7

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam)

Qua bảng số liệu trên, nhận định nào dưới đây là sai?

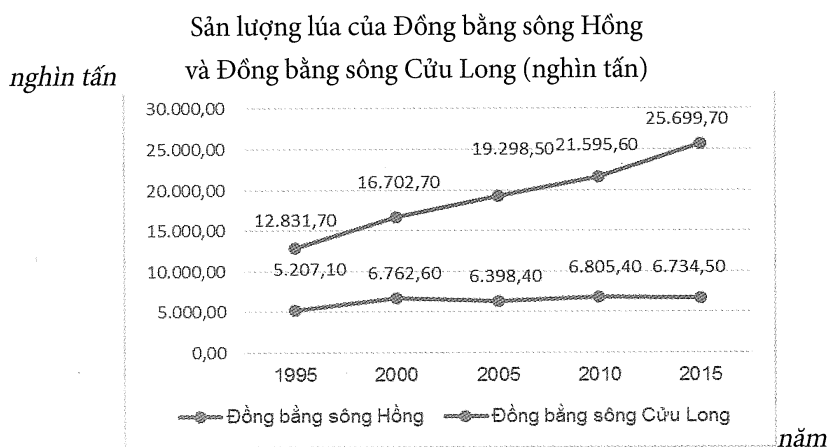
A. Sản lượng lương thực của cả nước tăng đều qua các năm.

B. Đồng bằng sông Cửu Long là nơi có sản lượng lương thực cao nhất cả nước năm 2015

C. Sản lượng lương thực thấp nhất là khu vực Tây Nguyên

D. Đồng bằng sông Hồng có sản lượng lương thực giảm từ năm 1995 đến 2015

Câu 29: Cho biểu đồ sau:



Biểu đồ trên thể hiện nội dung gì của đối tượng?

A. Thể hiện quy mô

B. Thể hiện cơ cấu

C. Thể hiện sự thay đổi

D. Thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu sản lượng lúa

Câu 30: Diện tích tự nhiên của vùng Đồng Nam Bộ là:

A. 44,4 nghìn km²

B. 51,5 nghìn km²

C. 54,7 nghìn km²

D. 23,6 nghìn km²

Câu 31: Ở Đông Nam Bộ có thể mạnh về:

- A. Cây công nghiệp hàng năm
- B. Cây công nghiệp lâu năm
- C. Cây ăn quả
- D. Cây dược liệu

Câu 32: Vùng chiếm tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp cao nhất ở nước ta là:

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 33: Khó khăn lớn nhất của việc khai thác thủy điện của nước ta là:

- A. Sông ngòi ngắn dốc, tiềm năng thủy điện thấp.
- B. Miền núi và trung du cơ sở hạ tầng còn yếu.
- C. Sự phân mùa của khí hậu làm lượng nước không đều.
- D. Sông ngòi của nước ta có lưu lượng nhỏ.

Câu 34: Sa Huỳnh là nơi nổi tiếng ở nước ta với sản phẩm gì?

- A. Muối.
- B. Nước mắm.
- C. Chè.
- D. Đồ hộp

Câu 35: Nguyên nhân chính gây ra lũ ống, lũ quét ở Tây Bắc là:

- A. Địa hình núi cao, cắt xẻ mạnh
- B. Mạng lưới sông hình cánh quạt
- C. Lớp phủ thực vật bị tàn phá mạnh
- D. Mùa mưa tập trung với cường độ lớn

Câu 36: Trung du miền núi phía Bắc có nguồn thủy năng rất lớn là do?

- A. Địa hình núi cao, phân tầng
- B. Địa hình dốc, nhiều thác ghềnh, lưu lượng nước lớn.
- C. Nhiều sông ngòi, lượng mưa lớn
- D. Địa hình dốc, sông phân mùa

Câu 37: Nhân tố nào ý nghĩa quyết định đến quy mô, cơ cấu và phân bố ngành trồng trọt ở Đồng bằng sông Hồng là?

- A. Khí hậu
- B. Nguồn nước
- C. Đất đai
- D. Thị trường tiêu thụ

Câu 38: Nhận định nào sau đây là chưa hợp lí trước khi xây dựng các vùng kinh tế trọng điểm?

- A. Không thể đầu tư phát triển kinh tế đồng đều cho tất cả các vùng lãnh thổ.
- B. Ưu tiên đầu tư vào những vùng có tiềm lực kinh tế, từ đó tạo ra sự phát triển lan toả sang các vùng khác.
- C. Vẫn còn tồn tại những vùng trong tình trạng chậm phát triển hoặc trì trệ.
- D. Khi tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt ở mức độ cao, yêu cầu phải có trọng điểm đầu tư phát triển.

Câu 39: Đất badan chiếm tỉ lệ diện tích bao nhiêu trong vùng Đông Nam Bộ?

- A. 30%
- B. 40%
- C. 50%
- D. 60%

Câu 40: Tài nguyên khoáng sản nổi bật của vùng Đông Nam Bộ là gì?

- A. Bô xít
- B. Than
- C. Dầu khí
- D. Titan

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ 4

Câu	Đáp án	Giải thích
1	A	Nguồn vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài được viết tắt là FDI
2	D	Điểm cực Đông của lãnh thổ Việt Nam: kinh độ 109 ⁰ 24'Đ tại Vạn Thạnh, Vạn Ninh, Khánh Hòa
3	A	Xu thế toàn cầu hóa biểu hiện ở các nước phát triển giao lưu kinh tế với các nước đang phát triển
4	A	Với khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình năm trên 23°C và lượng mưa trên 1500mm, rất thuận lợi cho nước ta phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới.
5	C	Đặc điểm tài nguyên đất của Đồng bằng sông Hồng là đất phù sa không được bồi đắp hàng năm do có đê bao bọc bên ngoài.
6	C	Biển Đông là biển nằm trong vùng khí hậu Nhiệt đới ẩm gió mùa.
7	C	Hà Tĩnh là tỉnh có trữ lượng titan lớn nhất trong các tỉnh trên.
8	D	Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 9 ta thấy Đồng bằng sông Cửu Long là vùng không chịu ảnh hưởng của gió Tây khô nóng.
9	B	Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 10 xác định cửa sông của sông Thu Bồn đổ ra Biển Đông có tên là cửa Đại.
10	D	Quan sát átlát phân khu địa lý động vật kết hợp với bản đồ thực vật và động vật trang 12 ta thấy, Bái Tử Long là vườn quốc gia thuộc phân khu động vật phía Bắc.
11	C	Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 15, ta thấy Đà Nẵng thuộc phân cấp đô thị loại 1.
12	A	Vào mùa hạ, khu vực có thời tiết khô, nóng do gió mùa Tây Nam gây ra nhiều nhất ở nước ta là khu vực Trung Bộ.
13	A	Điểm tương đồng về đặc điểm của vùng núi Tây Bắc và Trường Sơn Bắc là hướng núi chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam.
14	D	Dòng chảy chủ theo hướng Bắc-Nam là nhận định chưa đúng khi nói về tài nguyên nước của nước ta. Bởi vì, sông ngòi nước ta chảy theo nhiều hướng khác nhau, có hướng Tây Bắc - Đông Nam, có hướng vòng cung.

15	A	Mặc dù tỉ lệ sinh giảm song dân số nước ta vẫn tăng nhanh trong thời gian qua là do quy mô dân số nước ta lớn.
16	C	Dân số nước ta trung bình mỗi năm tăng thêm 1 triệu người đã gây ra khó khăn trong việc giải quyết vấn đề việc làm cho người lao động.
17	C	Để mở rộng xuất khẩu chúng ta cần tạo nên các mặt hàng chủ lực và các thị trường trọng điểm.
18	D	Mức bình quân lương thực theo đầu người của Đồng bằng sông Hồng vẫn còn thấp hơn mức bình quân của cả nước là do dân số của vùng đông.
19	A	Trở ngại lớn nhất đối với sản xuất và đời sống ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long đó chính là sự xâm ngập mặn vào đất liền.
20	B	Duyên hải Nam Trung Bộ có ngành nuôi trồng thủy sản phát triển là nhờ vùng này có nhiều vịnh, đầm phá.
21	B	Tài nguyên khoáng sản có trữ lượng đáng kể nhất ở vùng Tây Nguyên đó là bô xít
22	B	Miền núi Tây Bắc tuy gió mùa mùa đông ảnh hưởng yếu hơn nhưng vẫn có mùa đông lạnh là do địa hình vùng núi Tây Bắc là vùng cao nhất cả nước. Vì vậy, mùa đông ở đây rất lạnh.
23	B	Trong những năm gần đây, khu vực nổi lên là nơi có nhiều trang trại nuôi trồng thủy sản nhất là Đồng bằng sông Cửu Long.
24	A	Đặc điểm nào sau đây không chính xác khi nói về vùng đồng bằng duyên hải miền Trung là chủ yếu do phù sa sông tạo thành. Bởi vì, các đồng bằng duyên hải miền Trung chủ yếu do biển thành tạo.
25	D	So với Đông Nam Bộ, Tây Nguyên có phần hạn chế trong việc hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp đó là do Tây Nguyên có trình độ dân trí thấp hơn vùng Đông Nam Bộ.
26	C	Nhà máy thủy điện Yali có công suất lớn ở nước ta hiện nay nằm trên hệ thống sông: Xrê Pôk
27	C	Ta lấy $1005 : 471 = 2,1$ lần vậy đáp án C là đáp án đúng.
28	D	Quan sát bảng số liệu ta thấy đáp án D là đáp án sai. Do Đồng bằng sông Hồng có sản lượng lương thực tăng từ năm 1995 đến năm 2015.
29	C	Biểu đồ đường số liệu tuyệt đối thể hiện được sự thay đổi của sản lượng lúa từ năm 1995 đến năm 2015
30	D	Diện tích tự nhiên của vùng Đông Nam Bộ là 23,6 nghìn km ²
31	B	Ở Đông Nam Bộ có thể mạnh về cây công nghiệp lâu năm.

32	C	Vùng chiếm tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp cao nhất ở nước ta là Đông Nam Bộ
33	C	Khó khăn lớn nhất của việc khai thác thủy điện của nước ta là Sự phân mùa của khí hậu làm lượng nước không đều.
34	A	Sa Huỳnh là nơi nổi tiếng nước ta với sản phẩm: muối
35	C	Nguyên nhân chính gây ra lũ ống, lũ quét ở Tây Bắc là do lớp phủ thực vật bị tàn phá mạnh.
36	B	Trung du miền núi phía Bắc có nguồn thủy năng rất lớn là do Địa hình dốc, nhiều thác ghềnh, lưu lượng nước lớn
37	A	
38	D	Nhận định nào sau đây là chưa hợp lí trước khi xây dựng các vùng kinh tế trọng điểm: khi tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt ở mức độ cao, yêu cầu phải có trọng điểm đầu tư phát triển.
39	B	Đất badan chiếm tỉ lệ 40% diện tích bao nhiêu trong vùng Đông Nam Bộ.
40	C	Tài nguyên khoáng sản nổi bật của vùng Đông Nam Bộ là: dầu khí.



DREAM BIG! STUDY HARD!



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗ hổng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày

Thi lần

Số điểm đạt được/ 10

STT	Những câu sai	Thuộc chủ đề nào

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

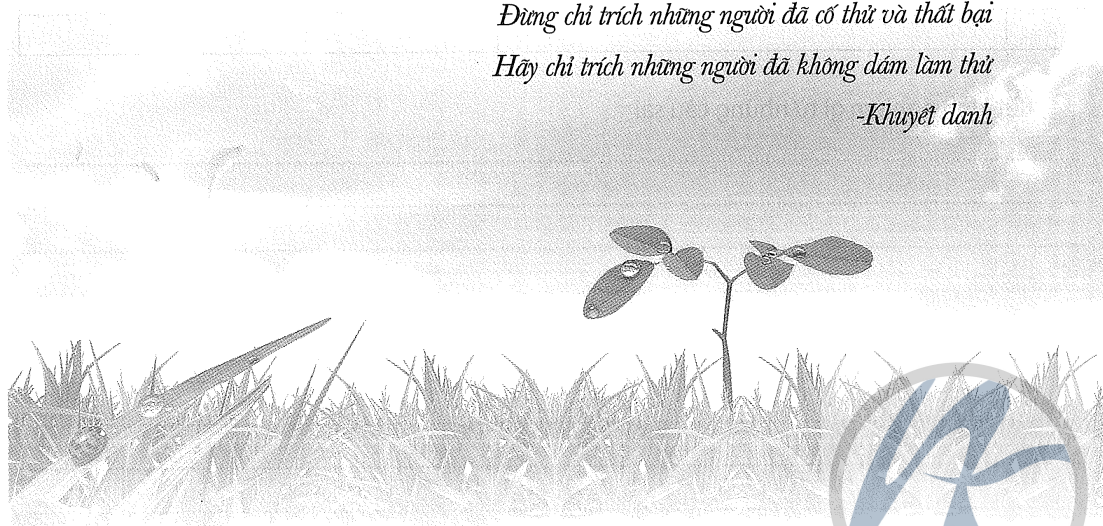
.....

Bài học, và kiến thức rút ra từ đề thi này.

Đừng chỉ trách những người đã cố thử và thất bại

Hãy chỉ trách những người đã không dám làm thử

-Khuyết danh



ĐỀ SỐ 5	BỘ ĐỀ THI THPT QUỐC GIA CHUẨN CẤU TRÚC BỘ GIÁO DỤC
Đề thi gồm 06 trang ★★★★★	Môn: Địa lý Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Câu 1: Rừng ven biển của Bắc Trung Bộ được xếp vào loại?

- A. rừng đặc dụng
B. rừng sản xuất
C. rừng phòng hộ
D. rừng đầu nguồn

Câu 2: Đâu là điểm cực Tây của lãnh thổ Việt Nam?

- A. Vĩ độ $23^{\circ}23'N$ tại Lũng Cú, Đồng Văn, Hà Giang.
B. Vĩ độ $8^{\circ}34'N$ tại Đất Mũi, Ngọc Hiển, Cà Mau.
C. Kinh độ $102^{\circ}09'E$ tại Sín Thầu, Mường Nhé, Điện Biên.
D. Kinh độ $109^{\circ}24'E$ tại Vạn Thạnh, Vạn Ninh, Khánh Hòa.

Câu 3: Trong giai đoạn từ năm 1987 - 2004, tốc độ tăng trưởng GDP nước ta chỉ đứng sau nước nào trong các nước ASEAN?

- A. Philippin
B. Xingapo
C. Thái Lan
D. Lào

Câu 4: Đặc điểm nào sau đây quy định tính ẩm của khí hậu nước ta?

- A. Nước ta nằm trong vòng nội chí tuyến bán cầu Bắc
B. Nằm trong khu vực gió mùa Châu Á
C. Giáp Biển Đông rộng lớn
D. Cả A, B, C

Câu 5: Địa hình nước ta được vận động nào làm trẻ lại?

- A. Vận động kiến tạo
B. Vận động cổ kiến tạo
C. Vận động tân kiến tạo
D. Tất cả đáp án trên đều sai

Câu 6: Vùng núi Đông Bắc nằm ở:

- A. Phía Đông sông Hồng
B. Phía Tây sông Hồng đến sông Cả
C. Từ Sông Cả đến dãy Bạch Mã
D. Nam dãy Bạch Mã đến hết các khối núi cực Nam Trung Bộ

Câu 7: Đặc điểm tài nguyên đất của Đồng bằng sông Cửu Long là gì?

- A. Đất phù sa được bồi đắp hàng năm
B. Đất nghèo, nhiều cát, ít phù sa sông
C. Đất phù sa không được bồi đắp hàng năm
D. Đất ba dan chiếm diện tích lớn nhất

Câu 8: Ảnh hưởng của Biển Đông đến thiên nhiên Việt Nam không biểu hiện qua yếu tố nào sau đây?

- A. Yếu tố Địa hình, khí hậu
B. Yếu tố thiên tai, tài nguyên thiên nhiên
C. Yếu tố đất, nước
D. Yếu tố động vật, thực vật

Câu 9: Đồng muối Cà Ná nước ta thuộc tỉnh nào?

- A. Thanh Hóa B. Nghệ An C. Ninh Thuận D. Bình Thuận

Câu 10: Gió mùa mùa hạ hoạt động ở nước ta chủ yếu vào thời gian nào?

- A. Từ tháng XI đến tháng IV B. Từ tháng IV đến tháng VII
C. Từ tháng V đến tháng X D. Các đáp án trên đều sai

Câu 11: Gió mùa mùa hạ thổi vào Bắc Bộ nước ta theo hướng nào?

- A. Đông Bắc B. Tây Bắc C. Tây Nam D. Đông Nam

Câu 12: Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 12 xác định khu dự trữ sinh quyển thế giới nằm trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có tên là gì?

- A. Bù Gia Mập B. Yok Đôn C. Cù Lao Chàm D. Cát Tiên

Câu 13: Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 23 xác định tỉnh nào sau đây đường quốc lộ 1A không đi qua?

- A. Lạng Sơn B. Bắc Giang C. Bắc Ninh D. Vĩnh Phúc

Câu 14: Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 5 xác định tỉnh nào sau đây có đường biên giới nước ta giáp Trung Quốc?

- A. Tuyên Quang B. Sơn La C. Bắc Giang D. Quảng Ninh

Câu 15: Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 20 xác định tỉnh nào sau đây có giá trị sản xuất thủy sản trong tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản lớn trên 50%?

- A. Quảng Bình B. Thừa Thiên Huế C. Đà Nẵng D. Bình Định

Câu 16: Đặc điểm nổi bật của miền khí hậu phía Nam là gì?

- A. Nóng quanh năm B. Có ba tháng lạnh
C. Biên độ nhiệt trung bình năm lớn D. Mưa đều trong năm

Câu 17: Nhóm đất chiếm diện tích lớn nhất trong hệ đất đồng bằng nước ta là?

- A. Đất phù sa B. Đất phèn C. Đất mặn D. Đất than bùn

Câu 18: Vùng nào sau đây có diện tích rộng nhất?

- A. Đồng bằng sông Cửu Long B. Trung du và miền núi phía Bắc
C. Duyên hải miền Trung D. Đồng bằng sông Hồng

Câu 19: Cói là cây công nghiệp hàng năm thích hợp với vùng nào sau đây?

- A. Đất nhiễm mặn B. Khí hậu khô C. Đất phù sa ngọt D. Khí hậu lạnh

Câu 20: Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta là nhờ ưu thế?

- A. Có nguồn nguyên liệu phong phú
B. Có thị trường rộng lớn trong nước



- C. Có nguồn lao động dồi dào
- D. Sự hỗ trợ của các ngành công nghiệp khác

Câu 21: Ở miền Trung du và miền núi nước ta, hoạt động công nghiệp còn hạn chế, chủ yếu là do:

- A. Kết cấu hạ tầng chưa phát triển
- B. Thiếu tài nguyên thiên nhiên
- C. Thông tin liên lạc chưa phát triển
- D. Thiếu lực lượng lao động

Câu 22: Quốc lộ số 1 và đường sắt Thống Nhất là hệ thống giao thông vận tải có giá trị hàng đầu trong việc phát triển kinh tế - xã hội nước ta vì?

- A. Nối liền các trung tâm công nghiệp, các đầu mối giao thông lớn
- B. Nối liền Đồng bằng sông Hồng với Tây Nguyên
- C. Nối liền Duyên hải miền Trung với Đông Nam Bộ
- D. Nối liền Đồng bằng sông Hồng với Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 23: Một trong những nguyên nhân chủ yếu làm cho Đồng bằng sông Hồng trở thành nơi tập trung đông dân cư nhất là do?

- A. Có nhiều trung tâm công nghiệp quan trọng
- B. Thuận lợi trồng cây công nghiệp cận nhiệt đới
- C. Có nghề trồng lúa nước lâu đời
- D. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản lớn

Câu 24: Tỉnh nào sau đây không nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam?

- A. Bình Phước
- B. Tây Ninh
- C. Long An
- D. Cần Thơ

Câu 25: Loại cây công nghiệp được trồng ở Đồng bằng sông Cửu Long và có diện tích đứng đầu cả nước là:

- A. Hồ Tiêu
- B. Mía
- C. Cà Phê
- D. Điều

Câu 26: Vấn đề hình thành cơ cấu nông, lâm, ngư nghiệp có ý nghĩa lớn đối với các tỉnh trong vùng duyên hải miền Trung vì:

- A. Đồng bằng đất đai màu mỡ
- B. Rừng có nhiều gỗ và lâm sản quý
- C. Tất cả các tỉnh đều giáp biển, lãnh thổ hẹp, kéo dài
- D. Có nhiều tài nguyên chưa được khai thác

Câu 27: Nguyên nhân chính làm cho Đồng bằng sông Hồng bị ngập úng nghiêm trọng nhất ở nước ta là:

- A. Có mật độ dân số cao nhất nước ta.
- B. Có địa hình thấp nhất so với các đồng bằng.
- C. Có mưa nhiều.
- D. Mưa lớn, có hệ thống đê sông, đê biển bao bọc.

Câu 28: Thế mạnh chính của khu vực Tây Bắc là:

- A. Chăn nuôi đại gia súc
- B. Trồng cây công nghiệp
- C. Khai thác khoáng sản
- D. Khai thác thủy năng

Câu 29: Điều không phải là thế mạnh của Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Chăn nuôi gia súc lớn; trồng cây công nghiệp, cây dược liệu và cây ăn quả nhiệt đới
- B. Khai thác than và phát triển thủy năng
- C. Phát triển các ngành du lịch
- D. Phát triển ngành khai thác dầu khí

Câu 30: Tây Nguyên là vùng chuyên canh chè lớn thứ hai cả nước là nhờ:

- A. Có diện tích đất đỏ badan lớn
- B. Có khí hậu nhiệt đới cận xích đạo
- C. Các cơ sở chế biến phát triển
- D. Nhiều nơi có độ cao lớn, có khí hậu mát mẻ

Câu 31: Trở ngại lớn nhất đến sự phát triển cây công nghiệp ở Đông Nam Bộ là gì?

- A. Thiên tai thường xuyên xảy ra
- B. Mùa khô kéo dài
- C. Thiếu lao động lành nghề cho nông nghiệp
- D. Diện tích đất nông nghiệp đang giảm nhanh

Câu 32: Trong việc khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp ở Đông Nam Bộ, một số vấn đề quan tâm hàng đầu là:

- A. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế
- B. Giải quyết vấn đề về năng lượng
- C. Bảo vệ môi trường
- D. Tăng nhanh sản lượng

Câu 33: Cho bảng số liệu sau:

Vùng	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)	Mật độ dân số (người/km ²)
CẢ NƯỚC	330.966,9	91.713,3	277,0
Đồng bằng sông Hồng	21.060,0	20.925,5	994,0
Trung du và miền núi phía Bắc	95.266,8	11.803,7	124,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	95.832,4	19.658,0	205,0
Tây Nguyên	54.641,0	5.607,9	103,0
Đông Nam Bộ	23.590,7	16.127,8	684,0
Đồng bằng sông Cửu Long	40.576,0	17.590,4	434,0

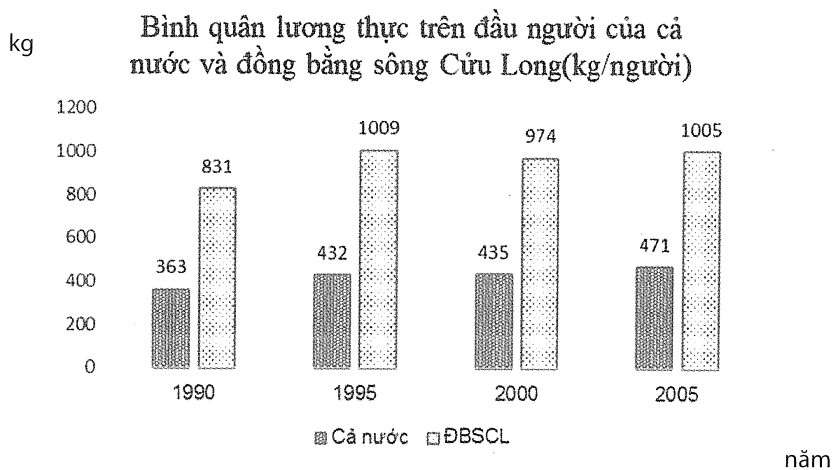
(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam)

Qua bảng số liệu trên nhận xét nào sau đây là đúng?

- A. Vùng Đồng bằng sông Hồng có diện tích lớn nhất trong các vùng
- B. Tây Nguyên là vùng có mật độ dân số thấp nhất
- C. Mật độ dân số cao nhất là vùng Đông Nam Bộ
- D. Dân số vùng Đồng bằng sông Cửu Long đứng đầu cả nước.



Câu 34: Cho biểu đồ sau:



Qua biểu đồ trên thể hiện đặc điểm gì?

- A. Thể hiện sự so sánh về bình quân lương thực của Đồng bằng sông Cửu Long với cả nước qua các năm.
- B. Thể hiện sự chuyển dịch về cơ cấu bình quân lương thực của Đồng bằng sông Cửu Long với cả nước qua các năm.
- C. Thể hiện tốc độ tăng trưởng bình quân lương thực của Đồng bằng sông Cửu Long với cả nước qua các năm.
- D. Tất cả đáp án trên đều đúng.

Câu 35: Giữa hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc của trung du miền núi Bắc Bộ có điểm khác biệt lớn về tiềm năng phát triển kinh tế xã hội. Đó là:

- A. Đông Bắc giàu khoáng sản hơn, Tây Bắc lại giàu thủy năng hơn
- B. Đông Bắc thích hợp cho trồng cây công nghiệp, Tây Bắc thích hợp cho chăn nuôi
- C. Đông Bắc thuận lợi để chăn nuôi trâu, còn Tây Bắc lại thích hợp chăn nuôi bò
- D. Đông Bắc giàu tài nguyên khoáng sản năng lượng, Tây Bắc giàu khoáng sản kim loại

Câu 36: Giữ vị trí quan trọng nhất trong kinh tế biển của trung du và miền núi Bắc Bộ là:

- A. Khai thác sinh vật biển
- B. Giao thông vận tải biển
- C. Du lịch biển
- D. Khai thác khoáng sản biển

Câu 37: Các nhà máy Nghi Sơn, Bim Sơn, Hoàng Mai được xây dựng ở vùng Bắc Trung Bộ dựa trên cơ sở nào?

- A. Các mỏ sắt với trữ lượng lớn
- B. Nguồn đá vôi rất dồi dào
- C. Vùng chuyên canh mía
- D. Các mỏ thiếc và titan

Câu 38: Tuyến đường nào sau đây được coi là tuyến xương sống của cả hệ thống giao thông vận tải đường bộ của nước ta là?

- A. Đường sắt Thống Nhất
- B. Đường Hồ Chí Minh
- C. Quốc lộ 14
- D. Quốc lộ 1A

Câu 39: Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng là một nhiệm vụ cấp bách. Lí do chính là vì:

- A. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là xu hướng cấp bách của nước ta hiện nay
- B. Vùng thiếu hầu hết các nguồn nguyên liệu cho sản xuất
- C. Cơ cấu kinh tế của vùng còn lạc hậu và chuyển dịch chậm
- D. Đây là một trong những vùng có kinh tế phát triển nhất cả nước.

Câu 40: Cho bảng số liệu

Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương (tấn)

Vùng	2005	2010	2015
CẢ NƯỚC	327.194	449.652	628.231
Đồng bằng sông Hồng	13.321	15.753	20.963
Trung du và miền núi phía Bắc	312	328	170
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	33.311	71.457	78.918
Tây Nguyên	64	71	7
Đông Nam Bộ	14.426	14.804	23.692
Đồng bằng sông Cửu Long	265.761	347.239	504.483

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam)

Để vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương từ năm 2005 đến 2015, biểu đồ nào đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ tròn
- B. Biểu đồ miền
- C. Biểu đồ cột chồng
- D. Biểu đồ kết hợp cột và đường

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ 5

Câu	Đáp án	Giải thích
1	C	Rừng ven biển của Bắc Trung Bộ được xếp vào loại rừng phòng hộ.
2	C	Điểm cực Tây của lãnh thổ Việt Nam: kinh độ 102°09'Đ tại Sín Thầu, Mường Nhé, Điện Biên
3	B	Trong giai đoạn từ năm 1987 - 2004, tốc độ tăng trưởng GDP nước ta chỉ đứng sau: Xingapo
4	C	Đặc điểm quy định tính ẩm của khí hậu nước ta là do chúng ta giáp Biển Đông.
5	C	Địa hình nước ta được vận động nào làm trẻ lại là vận động Tân kiến tạo.

6	A	Vùng núi Đông Bắc nằm ở phía Đông sông Hồng.
7	A	Đất phù sa của Đồng bằng sông Cửu Long được bồi đắp hàng năm do không có đê ngăn lũ.
8	C	Ảnh hưởng của Biển Đông đến thiên nhiên Việt Nam không biểu hiện qua yếu tố: đất, nước
9	C	Đồng muối Cà Ná thuộc tỉnh Ninh Thuận
10	C	Gió mùa mùa hạ hoạt động ở nước ta chủ yếu vào thời gian từ tháng V đến tháng X
11	D	Gió mùa mùa hạ thổi vào Bắc Bộ nước ta theo hướng Đông Nam
12	C	Quan sát Ất lát Địa lí Việt Nam trang 12 xác định khu dự trữ sinh quyển thế giới nằm trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có tên là Cù Lao Chàm
13	D	Tỉnh Vĩnh Phúc là tỉnh đường quốc lộ 1A không đi qua
14	D	Tỉnh có biên giới với Trung Quốc đó là tỉnh Quảng Ninh.
15	C	Tỉnh có giá trị sản xuất thủy sản trong tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản lớn trên 50% đó là tỉnh Đà Nẵng
16	A	Đặc điểm nổi bật của miền khí hậu phía Nam là nóng quanh năm
17	A	Nhóm đất chiếm diện tích lớn nhất trong hệ đất đồng bằng nước ta là đất phù sa.
18	B	Vùng có diện tích rộng nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc
19	A	Cói là cây công nghiệp hàng năm thích hợp với vùng đất nhiễm mặn.
20	A	Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta là ưu thế nước ta có nguồn nguyên liệu phong phú.
21	A	Ở miền trung du và miền núi nước ta, hoạt động công nghiệp còn hạn chế, chủ yếu là do kết cấu hạ tầng chưa phát triển.
22	A	Quốc lộ số 1 và đường sắt Thống Nhất là hệ thống giao thông vận tải có giá trị hàng đầu trong việc phát triển kinh tế - xã hội nước ta vì nối liền các trung tâm công nghiệp, các đầu mối giao thông lớn.
23	C	Một trong những nguyên nhân chủ yếu làm cho Đồng bằng sông Hồng trở thành nơi tập trung đông dân cư nhất là do ở đây có nghề trồng lúa nước lâu đời.
24	B	Tây Ninh là tỉnh không nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long.
25	B	Loại cây công nghiệp được trồng ở Đồng bằng sông Cửu Long và có diện tích đứng đầu cả nước là cây mía.
26	C	Vấn đề hình thành cơ cấu nông, lâm, ngư nghiệp có ý nghĩa lớn đối với các tỉnh trong vùng duyên hải miền Trung vì ở đây tất cả các tỉnh đều giáp biển, lãnh thổ hẹp, kéo dài.
27	D	Nguyên nhân chính làm cho Đồng bằng sông Hồng bị ngập úng nghiêm trọng nhất ở nước ta là do ở đây có lượng mưa lớn, có hệ thống đê sông, đê biển bao bọc.

28	D	Thế mạnh chính của khu vực Tây Bắc là phát triển thủy điện do vùng này có nhiều sông ngòi, sông ngòi nhiều thác ghềnh và lưu lượng dòng chảy lớn.
29	D	Phát triển ngành khai thác dầu khí.
30	D	Tây Nguyên là vùng chuyên canh chè lớn thứ hai cả nước là nhờ nhiều nơi có độ cao lớn, khí hậu mát mẻ
31	B	Trở ngại lớn nhất đến sự phát triển cây công nghiệp ở Đông Nam Bộ là mùa khô kéo dài từ 4 - 5 tháng gây khó khăn trong việc trồng và chăm sóc cây công nghiệp.
32	B	Trong việc khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp ở Đông Nam Bộ, một số vấn đề quan tâm hàng đầu là việc giải quyết vấn đề về năng lượng.
33	B	Qua bảng số liệu trên ta thấy, Tây Nguyên là vùng có mật độ dân số thấp nhất cả nước.
34	A	Biểu đồ cột thể hiện so sánh về bình quân lương thực của Đồng bằng sông Cửu Long với cả nước qua các năm
35	A	Giữa hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc của trung du miền núi Bắc Bộ có điểm khác biệt lớn về tiềm năng phát triển kinh tế xã hội đó là: Đông Bắc giàu khoáng sản hơn, Tây Bắc lại giàu thủy năng hơn.
36	C	Giữ vị trí quan trọng nhất trong kinh tế biển của trung du và miền núi Bắc Bộ là du lịch biển
37	B	Các nhà máy Nghi Sơn, Bim Sơn, Hoàng Mai được xây dựng ở vùng Bắc Trung Bộ dựa trên cơ sở nguồn đá vôi rất dồi dào.
38	D	Tuyến đường nào sau đây được coi là tuyến xương sống của cả hệ thống giao thông vận tải đường bộ của nước ta là đường quốc lộ 1A
39	C	Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng là một nhiệm vụ cấp bách là do cơ cấu kinh tế của vùng còn lạc hậu và chuyển dịch chậm.
40	C	Biểu đồ cột chồng.



Bài học, và kiến thức rút ra từ đề thi này.



Trong tất cả những tặng vật mà Tạo Hóa ban tặng cho con người thì nụ cười được xếp ở vị trí đầu tiên.

-Norman Cousins

Bạn hãy cười lên – Cả thế giới sẽ mỉm cười với bạn.

- Matthew Green

Bạn biết ai đây chứ?

ĐỀ SỐ 6	BỘ ĐỀ THI THPT QUỐC GIA CHUẨN CẤU TRÚC BỘ GIÁO DỤC
Đề thi gồm 06 trang ★★★★★	Môn: Địa lý Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Câu 1: Điểm giống nhau giữa Tây Nguyên với Trung du và miền núi Bắc Bộ là gì?

- A. Có tiềm năng lớn về thủy điện
B. Đều có vị trí giáp biển
C. Có mùa đông lạnh
D. Có mùa khô sâu sắc

Câu 2: Khí hậu nước ta mang nhiều đặc tính của khí hậu hải dương nhờ:

- A. Nước ta chịu ảnh hưởng của gió mùa
B. Giáp Biển Đông rộng lớn
C. Địa hình có độ cao lớn so với mực biển
D. Địa hình đồi núi chiếm $\frac{3}{4}$ diện tích

Câu 3: Việt Nam và Hoa Kỳ bình thường hóa quan hệ ngoại giao vào năm nào?

- A. 1992
B. 1993
C. 1994
D. 1995

Câu 4: Khối núi thượng nguồn sông Chảy gồm nhiều đỉnh núi cao trên 2000m nằm trong vùng núi nào?

- A. Trường Sơn Bắc
B. Trường Sơn Nam
C. Đông Bắc
D. Tây Bắc

Câu 5: Ý nào sau đây đúng với vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Có dân số đông nhất so với các vùng khác trong cả nước
B. Có diện tích rộng nhất so với các vùng khác trong cả nước
C. Có kinh tế phát triển nhất cả nước.
D. Tiếp giáp với Trung Quốc và Campuchia

Câu 6: Vùng núi Trường Sơn Bắc nằm ở:

- A. Phía Đông sông Hồng
B. Phía Tây sông Hồng đến sông Cả
C. Từ Nam sông Cả đến dãy Bạch Mã
D. Nam dãy Bạch Mã đến hết các khối núi cực Nam Trung Bộ

Câu 7: Đặc điểm tài nguyên đất của Đồng bằng sông Hồng là gì?

- A. Đất phù sa được bồi đắp hàng năm
B. Đất nghèo, nhiều cát, ít phù sa sông
C. Đất phù sa không được bồi đắp hàng năm
D. Đất ba dan chiếm diện tích lớn nhất

Câu 8: Tài nguyên khoáng sản biển có trữ lượng lớn và giá trị nhất là?

- A. Than đá
B. Dầu khí
C. Muối
D. Titan

Câu 9: Dựa vào Át lát Địa lý Việt Nam xác định đồng muối Sa Huỳnh thuộc tỉnh nào?

- A. Quảng Nam
B. Quảng Ngãi
C. Bình Thuận
D. Phú Yên

Câu 10: Dựa vào Át lát Địa lý Việt Nam trang 9 xác định vùng khí hậu nào của nước ta không chịu ảnh hưởng của gió mùa mùa đông?

- A. Đông Bắc
B. Đồng bằng sông Hồng
C. Bắc Trung Bộ
D. Tây Nguyên

Câu 11: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15 xác định đô thị nào sau đây có quy mô dân số từ 500001 - 1000000 người?

- A. Hải Phòng B. Đà Nẵng C. Nha Trang D. TP.Hồ Chí Minh

Câu 12: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22 xác định trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm có quy mô rất lớn?

- A. Hải Phòng B. Hà Nội C. Nha Trang D. Biên Hoà

Câu 13: Đai ôn đới gió mùa trên núi chỉ có ở:

- A. Vùng núi Đông Bắc B. Dãy Hoàng Liên Sơn
C. Khối núi Phong Nha - Kẻ Bàng D. Tây Nguyên

Câu 14: Đây là đặc điểm tài nguyên khoáng sản nước ta?

- A. Phân bố đều theo không gian B. Phân bố lẻ tẻ, trữ lượng vừa và nhỏ
C. Đa dạng về loại và trữ lượng lớn D. Phân bố lẻ tẻ, trữ lượng lớn

Câu 15: Loại đất nào có giá trị kinh tế lớn tập trung nhiều ở Tây Nguyên:

- A. Đất feralit phát triển trên đá phiến B. Đất xám trên phù sa cổ
C. Đất phù sa sông D. Đất đỏ badan

Câu 16: Ở nước ta, loại tài nguyên nào có tiềm năng lớn và chưa được khai thác đúng mức là:

- A. Đất đai B. Khoáng sản C. Rừng D. Biển

Câu 17: Đây không phải là điểm thuận lợi của dân cư nước ta?

- A. Nguồn lao động dồi dào B. Thị trường tiêu thụ lớn
C. Dân số trẻ D. Dân cư chưa có trình độ chuyên môn cao

Câu 18: Đây không phải là đặc điểm dân cư nước ta?

- A. Đông dân B. Có nhiều thành phần dân tộc
C. Cơ cấu dân số già D. Dân cư phân bố chưa hợp lí

Câu 19: Gia tăng dân số nhanh sẽ gây hệ quả xấu nào sau đây?

- A. Nguồn tiêu thụ tăng nhanh B. Thiếu lao động
C. Nâng cao chất lượng đời sống D. Thiếu việc làm

Câu 20: Đồng bằng sông Hồng là nơi có tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm cao nhất nước ta là vì:

- A. Đây là vùng có mật độ dân số cao nhất cả nước.
B. Đây là vùng có dân số đông, tỉ lệ tăng dân số còn lớn.
C. Đây là vùng kinh tế còn chậm phát triển trong khi dân số còn tăng nhanh
D. Đây là vùng có lịch sử phát triển lâu đời nhất nước ta, tài nguyên còn hạn chế.

Câu 21: Yếu tố chính tạo ra sự khác biệt trong hướng chuyên môn hoá sản phẩm cây công nghiệp giữa Tây Nguyên và Đông Nam Bộ là gì?

- A. Khí hậu B. Nguồn nước
C. Đất đai D. Trình độ thâm canh



Câu 22: Ngành kinh tế trọng điểm không có đặc điểm nào sau đây?

- A. Ngành có thể mạnh lâu dài
- B. Ngành mang lại hiệu quả kinh tế cao
- C. Ngành phát triển lâu đời
- D. Có tác động đến các ngành kinh tế khác

Câu 23: Giải pháp quan trọng để giải quyết vấn đề dân số ở Đồng bằng sông Hồng là gì?

- A. Chuyển cư
- B. Xuất khẩu lao động
- C. Giảm tỉ lệ tăng dân số
- D. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Câu 24: Biện pháp hàng đầu để bảo vệ tài nguyên rừng ở Tây Nguyên là?

- A. Nghiêm cấm việc chặt phá rừng
- B. Đẩy mạnh việc trồng rừng
- C. Hạn chế việc sản xuất gỗ
- D. Đẩy mạnh việc giao đất, giao rừng

Câu 25: Đây là đặc điểm nổi bật về vị trí của vùng Đông Nam Bộ?

- A. Là cầu nối giữa phía Bắc và phía Nam
- B. Là cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên
- C. Gần trung tâm Đông Nam Á
- D. Có Phía Đông giáp biển

Câu 26: Hai tỉnh đang dẫn đầu Đồng bằng sông Cửu Long về sản lượng lúa và thủy sản là:

- A. Kiên Giang và Cà Mau
- B. An Giang và Đồng Tháp
- C. An Giang và Kiên Giang
- D. Bến Tre và Cà Mau

Câu 27: Miền núi Bắc Bộ không thuận lợi cho việc phát triển cây công nghiệp hàng năm là do:

- A. Đất đai không thuận lợi
- B. Người dân thiếu kinh nghiệm sản xuất
- C. Địa hình cắt xẻ mạnh, đất đai bị xói mòn
- D. Chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc

Câu 28: Thế mạnh nổi bật của Đông Bắc so với các vùng khác trong cả nước là gì?

- A. Xây dựng các nhà máy nhiệt điện
- B. Phát triển thủy điện
- C. Phát triển ngành khai thác khoáng sản
- D. Phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn

Câu 29: Ngành nào sau đây là ngành kinh tế trọng điểm của vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Sản xuất vật liệu xây dựng
- B. Công nghiệp hoá chất
- C. Công nghiệp năng lượng
- D. Ngành công nghiệp luyện kim

Câu 30: Thế mạnh của vùng đồi trước núi của vùng Bắc Trung Bộ là gì?

- A. Trồng cây lương thực
- B. Trồng cây công nghiệp hàng năm
- C. Chăn nuôi đại gia súc
- D. Trồng rừng và trồng cây công nghiệp lâu năm

Câu 31: Cà Ná và Sa Huỳnh là vùng sản xuất muối lí tưởng ở nước ta là vì:

- A. Có nhiều bãi cát trắng thích hợp cho việc làm muối
- B. Nghề muối đã trở thành nghề truyền thống lâu đời
- C. Ít bị thiên tai như bão lũ, lũ lụt; nước biển có độ mặn cao
- D. Vùng khô hạn, ít có sông lớn đổ ra.



Câu 32: Đồng bằng có đất đai màu mỡ nhất của Duyên hải Nam Trung Bộ nằm ở hạ lưu sông nào?

- A. Thu Bồn B. Trà Khúc C. Vu Gia D. Đà Rằng

Câu 33: Cho bảng số liệu sau:

Sản lượng thủy sản nước ta giai đoạn 2000 - 2007 (đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2000	2005	2007
Tổng sản lượng thủy sản	2250,5	3474,9	4197,8
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	589,6	1487,0	2123,3
Sản lượng thủy sản khai thác	1660,9	1987,9	2074,5

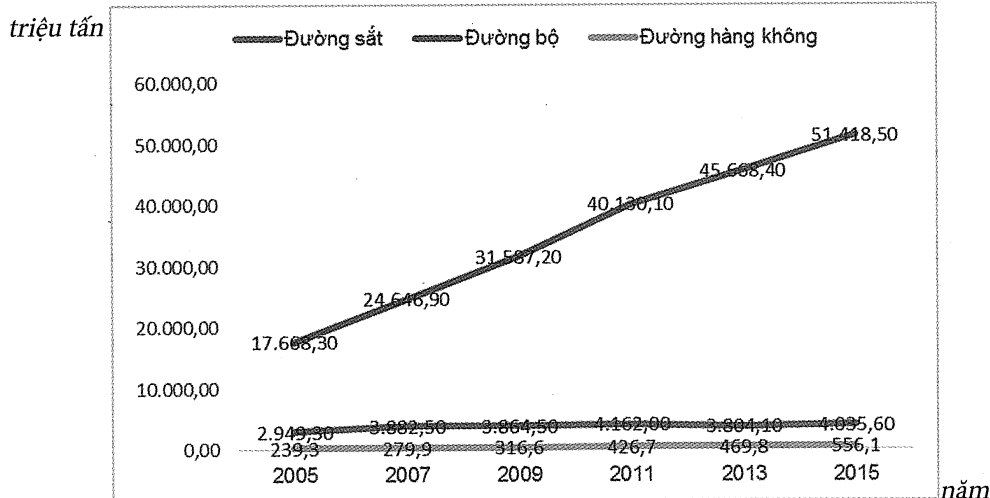
(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam)

Qua bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây là đúng?

- A. Tổng sản lượng thủy sản tăng qua các năm
 B. Sản lượng thủy sản nuôi trồng có tỉ trọng cao hơn sản lượng thủy sản khai thác.
 C. Sản lượng thủy sản khai thác tăng không liên tục qua các năm
 D. Trong những năm gần đây, tỉ trọng ngành thủy sản nuôi trồng có xu hướng giảm mạnh.

Câu 34: Cho biểu đồ sau

Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải (Đơn vị: triệu tấn.km)



Biểu đồ trên thể hiện đặc điểm nào của đối tượng?

- A. Thể hiện tốc độ tăng trưởng
 B. Thể hiện sự thay đổi khối lượng luân chuyển theo các năm
 C. Thể hiện cơ cấu khối lượng luân chuyển
 D. Thể hiện sự so sánh các ngành vận tải

Câu 35: Cho bảng số liệu sau:

Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải (Đơn vị: Triệu tấn.km)

Năm	Tổng số	Đường sắt	Đường bộ	Đường sông	Đường biển	Đường hàng không
2005	100.728,3	2.949,3	17.668,3	17.999,0	61.872,4	239,3
2007	134.883,0	3.882,5	24.646,9	22.235,6	83.838,1	279,9
2009	199.070,2	3.864,5	31.587,2	31.249,8	132.052,1	316,6
2011	216.129,5	4.162,0	40.130,1	34.371,7	137.039,0	426,7
2013	218.228,1	3.804,1	45.668,4	38.454,3	129.831,5	469,8
2015	229.872,9	4.035,6	51.418,5	41.904,4	131.958,3	556,1

Qua bảng số liệu trên nhận xét nào sau đây là đúng?

- A. Tổng khối lượng hàng hoá luân chuyển tăng đều theo các năm.
- B. Khối lượng hàng hoá luân chuyển đường hàng không có tốc độ tăng nhanh nhất
- C. Khối lượng hàng hoá luân chuyển đường bộ tăng chậm nhất
- D. Khối lượng hàng hoá luân chuyển sông chiếm tỉ lệ cao nhất trong cơ cấu các ngành vận tải.

Câu 36: Mùa đông nước ta đến sớm, kết thúc muộn là đặc điểm của vùng nào sau đây?

- A. Vùng Đông Bắc
- B. Vùng Tây Bắc
- C. Đồng bằng sông Hồng
- D. Bắc Trung Bộ

Câu 37: Ở Bắc Trung Bộ, chè được trồng nhiều ở:

- A. Quảng Bình.
- B. Nghệ An.
- C. Thanh Hóa.
- D. Thừa Thiên Huế

Câu 38: Nạn hạn hán kéo dài nhất ở Duyên hải Nam Trung Bộ là:

- A. Ninh Thuận, Phú Yên.
- B. Bình Thuận, Quảng Nam
- C. Phú Yên, Quảng Nam.
- D. Ninh Thuận, Bình Thuận

Câu 39: Ở Duyên hải Nam Trung Bộ, đồng bằng nổi tiếng màu mỡ là:

- A. Quảng Nam.
- B. Phú Yên.
- C. Quảng Ngãi.
- D. Bình Định

Câu 40: Hai loại đất chiếm diện tích lớn nhất ở Đông Nam Bộ:

- A. Đất phù sa và đất ferlit.
- B. Đất badan và đất feralit.
- C. Đất xám và đất phù sa
- D. Đất badan và đất xám

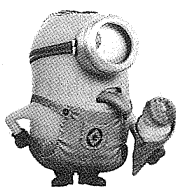
HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ 6

Câu	Đáp án	Giải thích
1	A	Điểm giống nhau giữa Tây Nguyên với Trung du và miền núi Bắc Bộ là cả hai vùng đều có tiềm năng lớn về thủy điện.
2	B	Khí hậu nước ta mang nhiều đặc tính của khí hậu hải dương là nhờ nước ta giáp Biển Đông rộng lớn.
3	D	Việt Nam Hoa Kỳ bình thường hoá quan hệ ngoại giao vào năm 1995
4	C	Khối núi Thượng nguồn sông Chảy gồm nhiều đỉnh núi cao trên 2000m nằm trong vùng núi Đông Bắc.
5	B	Ý nào sau đây đúng với vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là: Có diện tích rộng nhất so với các vùng khác trong cả nước.
6	C	Vùng núi Trường Sơn Bắc nằm ở Nam sông Cả đến dãy Bạch Mã
7	C	Đặc điểm tài nguyên đất của Đồng bằng sông Hồng là đất phù sa không được bồi đắp hàng năm.
8	B	Tài nguyên khoáng sản biển có trữ lượng lớn và giá trị nhất là dầu khí.
9	B	Sa Huỳnh thuộc tỉnh Quảng Ngãi
10	D	Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 9 xác định vùng khí hậu nào của nước ta không chịu ảnh hưởng của gió mùa mùa đông là Tây Nguyên
11	B	Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 15 xác định đô thị nào sau đây có quy mô dân số 500001 - 1000000 người là Đà Nẵng
12	B	Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 22, trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm có quy mô rất lớn là Hà Nội
13	B	Đai ôn đới gió mùa trên núi chỉ có ở dãy Hoàng Liên Sơn.
14	B	Đặc điểm về tài nguyên khoáng sản nước ta là: phân bố lẻ tẻ, trữ lượng vừa và nhỏ.
15	D	Loại đất có giá trị kinh tế lớn tập trung nhiều ở Tây Nguyên là đất đỏ badan
16	D	Ở nước ta, loại tài nguyên nào có tiềm năng lớn và chưa được khai thác đúng mức là tài nguyên biển
17	D	Không phải là điểm thuận lợi của dân cư nước ta là dân cư chưa có trình độ chuyên môn cao.
18	C	Đâu không phải là đặc điểm của dân cư nước ta: dân số già. Nước ta thuộc cơ cấu dân số trẻ nên nhận định trên là không chính xác.
19	D	Gia tăng dân số nhanh sẽ gây hệ quả là thiếu việc làm.
20	C	Đồng bằng sông Hồng là nơi có tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm cao nhất nước ta là do đây là vùng kinh tế còn chậm phát triển trong khi dân số còn tăng nhanh, quy mô dân số lớn.

21	C	Yếu tố chính tạo ra sự khác biệt trong hướng chuyên môn hoá sản phẩm cây công nghiệp giữa Tây Nguyên và Đông Nam Bộ là yếu tố đất đai
22	C	Ngành kinh tế trọng điểm không có đặc điểm: ngành phát triển lâu đời
23	D	Giải pháp quan trọng để giải quyết vấn đề dân số ở Đồng bằng sông Hồng là chuyển dịch cơ cấu kinh tế
24	D	Biện pháp hàng đầu để bảo vệ tài nguyên rừng ở Tây Nguyên là: đẩy mạnh việc giao đất, giao rừng.
25	C	Đặc điểm nổi bật về vị trí của vùng Đông Nam Bộ là gần trung tâm Đông Nam Á
26	C	Hai tỉnh đang dẫn đầu Đồng bằng sông Cửu Long về sản lượng lúa và thủy sản là An Giang và Kiên Giang
27	C	Miền núi Bắc Bộ không thuận lợi cho việc phát triển cây công nghiệp hàng năm là do địa hình cắt xẻ mạnh khó khăn trong việc làm thủy lợi, đất đai bị xói mòn.
28	C	Thế mạnh nổi bật của Đông Bắc so với các vùng khác trong cả nước là khai thác khoáng sản.
29	A	Ngành nào kinh tế trọng điểm của vùng Đồng bằng sông Hồng là ngành sản xuất vật liệu xây dựng.
30	C	Thế mạnh của vùng đồi núi của vùng Bắc Trung Bộ là chăn nuôi đại gia súc
31	D	Cà Ná và Sa Huỳnh là vùng sản xuất muối lí tưởng ở nước ta là vì nơi này vùng khô hạn, ít có sông lớn đổ ra.
32	D	Đồng bằng có đất đai màu mỡ nhất của Duyên hải Nam Trung Bộ nằm ở hạ lưu sông Đà Rằng.
33	A	Tổng sản lượng thủy sản tăng qua các năm là nhận định đúng.
34	B	Biểu đồ đường thể hiện sự thay đổi khối lượng luân chuyển theo các năm.
35	B	Ta lấy số liệu năm 2015 chia cho số liệu năm 2005 ta thấy rằng: + Đường sắt tăng 1,4 lần + Đường bộ tăng 2,9 lần + Đường sông tăng 2,3 lần + Đường biển tăng 2,1 lần + Đường hàng không tăng 2,32 lần Vậy đáp án B là đúng
36	A	Mùa đông nước ta đến sớm, kết thúc muộn là đặc điểm của vùng Đông Bắc.
37	B	Ở Bắc Trung Bộ, chè được trồng nhiều ở tỉnh Nghệ An
38	D	Nạn hạn hán kéo dài nhất ở Duyên hải Nam Trung Bộ là Ninh Thuận Bình Thuận
39	B	Ở Duyên hải Nam Trung Bộ, đồng bằng nổi tiếng màu mỡ là đồng bằng Phú Yên
40	D	Hai loại đất chiếm diện tích lớn nhất ở Đông Nam Bộ đất badan và đất xám





NOTHING WORTH Having COMES EASY



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗi hỏng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày

Thi lần

Số điểm đạt được/ 10

STT	Những câu sai	Thuộc chủ đề nào

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

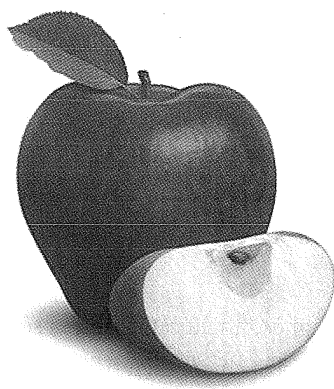
.....

.....

.....



Bài học, và kiến thức rút ra từ đề thi này.



*Nếu bạn hỏi một người giỏi trượt băng làm sao để thành công,
anh ta sẽ nói với bạn: ngã, đứng dậy là thành công”.*

- ISAAC NEWTON

ĐỀ SỐ 7	BỘ ĐỀ THI THPT QUỐC GIA CHUẨN CẤU TRÚC BỘ GIÁO DỤC
Đề thi gồm 06 trang ★★★★★	Môn: Địa lý Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Câu 1: Biển Đông có đặc điểm nào sau đây?

- A. Nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa
- B. Là một biển nhỏ trong các biển của Thái Bình Dương
- C. Nằm ở phía đông của Thái Bình Dương
- D. Phía đông và đông nam mở ra đại dương

Câu 2: Đất liền Việt Nam tiếp giáp với các quốc gia nào?

- A. Thái Lan, Campuchia, Lào, Trung Quốc
- B. Lào, Trung Quốc, Campuchia
- C. Lào, Thái Lan, Campuchia
- D. Trung Quốc, Thái Lan, Lào

Câu 3: Sự khác nhau về chế độ lũ của sông Hồng và sông Cửu Long là do:

- A. Hai vùng có chế độ mưa vào các mùa khác nhau trong năm
- B. Sự khác nhau về trạng thái bề mặt lưu vực và hình thái của mạng lưới sông
- C. Độ dày đặc của mạng lưới sông và hệ thống đê hai bên sông
- D. Hướng chảy của hai hệ thống sông khác nhau

Câu 4: Trung du và miền núi Bắc Bộ có thể mạnh về trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới là do:

- A. Khí hậu nhiệt đới, độ ẩm cao
- B. Khí hậu nhiệt đới có mùa đông lạnh và ảnh hưởng của địa hình núi.
- C. Khí hậu có sự phân mùa
- D. Lượng mưa hàng năm lớn

Câu 5: Vùng núi Trường Sơn Nam nằm ở:

- A. Phía Đông sông Hồng
- B. Phía Tây sông Hồng đến sông Cả
- C. Từ Sông Cả đến dãy Bạch Mã
- D. Nam dãy Bạch Mã đến hết các khối núi cực Nam Trung Bộ

Câu 6: Đặc điểm tài nguyên đất của Đồng bằng sông Cửu Long là gì?

- A. Đất phù sa được bồi đắp hàng năm
- B. Đất nghèo, nhiều cát, ít phù sa sông
- C. Đất phù sa không được bồi đắp hàng năm
- D. Đất ba dan chiếm diện tích lớn nhất

Câu 7: Đặc điểm đất của đồng bằng ven biển là gì?

- A. Đất phù sa được bồi đắp hàng năm
- B. Đất nghèo, nhiều cát, ít phù sa sông
- C. Đất phù sa không được bồi đắp hàng năm
- D. Đất ba dan chiếm diện tích lớn nhất

Câu 8: Hai bể dầu lớn nhất hiện nay đang được khai thác là:

- A. Nam Côn Sơn và Thổ Chu Mã Lai
- B. Bạch Hổ, Rạng Đông
- C. Hồng Ngọc, Rạng Đông
- D. Nam Côn Sơn - Cửu Long



Câu 9: Đất mặt nước nuôi trồng thủy sản ở nước ta nhiều nhất ở khu vực nào?

- A. Đồng bằng sông Hồng
- B. Duyên hải Nam Trung Bộ
- C. Đông Nam Bộ
- D. Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 10: Gió mùa mùa đông nước ta thổi theo hướng nào?

- A. Tây Nam
- B. Đông Nam
- C. Đông Bắc
- D. Bắc Nam

Câu 11: Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 12 xác định vườn quốc gia nào thuộc phân khu địa lí động vật khu Đông Bắc?

- A. Hoàng Liên
- B. Xuân Sơn
- C. Pu Mát
- D. Bái Tử Long

Câu 12: Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 15 xác định đô thị nào sau đây thuộc phân cấp đô thị loại 1?

- A. Hạ Long
- B. Nha Trang
- C. Đà Nẵng
- D. Quy Nhơn

Câu 13: Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 17 tỉnh nào sau đây có GDP bình quân đầu người dưới 6 triệu đồng?

- A. Cao Bằng
- B. Thái Nguyên
- C. Yên Bái
- D. Nghệ An

Câu 14: Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 17 xác định khu kinh tế ven biển thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Chu Lai
- B. Dung Quất
- C. Vân Đồn
- D. Định An

Câu 15: 75% dân số tập trung tại khu vực nào sau đây?

- A. Đồi núi
- B. Đồng bằng
- C. Trung du
- D. Cao nguyên

Câu 16: Khu vực nào sau đây có mật độ dân số cao nhất?

- A. Bắc Trung Bộ
- B. Tây Nguyên
- C. Đông Nam Bộ
- D. Đồng bằng sông Hồng

Câu 17: Với khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình năm trên 23°C và lượng mưa trên 1500mm rất thuận lợi cho nước ta?

- A. Trồng các loại cây cận nhiệt
- B. Phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới
- C. Trồng các loại cây công nghiệp nhiệt đới
- D. Có nhiều đồng cỏ rộng lớn để phát triển chăn nuôi

Câu 18: Phân bố dân số nước ta không đồng đều giữa các vùng trong cả nước, gây ra nhiều khó khăn, nhất là:

- A. Sử dụng hợp lí nguồn lao động
- B. Khai thác tài nguyên khoáng sản
- C. Khai thác đất nông nghiệp
- D. Đào tạo và nâng cao tay nghề

Câu 19: Hiện nay, nước ta đang trong giai đoạn cơ cấu dân số vàng, điều đó có ý nghĩa là:

- A. Số trẻ em dưới 1 tuổi chiếm hơn 2/3 dân số
- B. Số người trong độ tuổi 0 - 14 chiếm 2/3 dân số
- C. Số người ở độ tuổi 15 - 59 chiếm hơn 2/3 dân số
- D. Số người ở độ tuổi trên 60 tuổi chiếm hơn 2/3 dân số



Câu 20: Điều kiện thuận lợi giúp Đồng bằng sông Cửu Long cung cấp hơn 50% sản lượng thủy sản các loại của cả nước là?

- A. Người dân có nhiều kinh nghiệm
- B. Gần các trường trọng điểm
- C. Gần với thành phố Hồ Chí Minh
- D. Tiếp giáp với vùng biển rộng

Câu 21: Thế mạnh độc đáo của Đồng bằng sông Hồng trong sản xuất lương thực, thực phẩm là?

- A. Chăn nuôi lợn, gia cầm số lượng lớn
- B. Trồng rau, quả có nguồn gốc ôn đới và cận nhiệt
- C. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt
- D. Trình độ thâm canh cao nhất cả nước

Câu 22: Nước ta đang phát huy thế mạnh của nền nông nghiệp nhiệt đới, thể hiện qua:

- A. Việc hình thành các vùng nông nghiệp chuyên môn hoá
- B. Việc phát triển chăn nuôi đại gia súc tại các vùng trung du, miền núi
- C. Việc đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản ở các vùng ven biển
- D. Đẩy mạnh sản xuất cây trồng ôn đới ở Đồng bằng sông Hồng

Câu 23: Yếu tố nào sau đây không tác động trực tiếp đến sự phân hoá lãnh thổ công nghiệp nước ta?

- A. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên
- B. Điều kiện dân cư và lao động
- C. Chính sách phát triển công nghiệp, thị trường
- D. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

Câu 24: Quốc lộ 1A và đường sắt Thống Nhất là hệ thống giao thông có giá trị hàng đầu trong việc phát triển kinh tế - xã hội của nước ta vì:

- A. Tạo nên mối liên hệ kinh tế quan trọng nhất giữa các vùng
- B. Nối Hà Nội và TP.Hồ Chí Minh
- C. Liên kết các vùng nông nghiệp trù phú nhất cả nước
- D. Chạy qua các trung tâm công nghiệp

Câu 25: Kim ngạch xuất khẩu của nước ta ngày càng tăng, chủ yếu là nhờ:

- A. Mở rộng và đa dạng hoá thị trường
- B. Đẩy mạnh khai thác tài nguyên khoáng sản
- C. Phát triển công nghiệp chế biến
- D. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài

Câu 26: Nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội của Đồng bằng sông Hồng là?

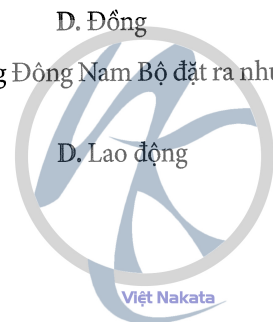
- A. Diện tích đất phù sa màu mỡ
- B. Đội ngũ lao động có kỹ thuật đồng đảo
- C. Khí hậu có một mùa đông lạnh
- D. Giáp biển ở phía đông và phía nam

Câu 27: Tài nguyên khoáng sản có trữ lượng đáng kể nhất ở vùng Tây Nguyên là gì?

- A. Sắt
- B. Bô xít
- C. Than
- D. Đồng

Câu 28: Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ đặt ra nhu cầu rất lớn cần phải giải quyết trước tiên là?

- A. Năng lượng
- B. Khoáng sản
- C. Giao thông
- D. Lao động



Câu 29: Duyên hải Nam Trung Bộ là vùng có nhiều cảng biển nước sâu là nhờ?

- A. Có hệ thống núi ăn lan ra tận biển
B. Có nhiều vũng, vịnh, kín gió
C. Có nhiều dòng chảy lớn, cửa sông rộng
D. Địa hình cao ở ven biển

Câu 30: Ngành sản xuất được coi là ngành kinh tế mũi nhọn của Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Kinh tế biển
B. Chăn nuôi gia súc lớn
C. Khai thác, chế biến gỗ
D. Cây công nghiệp hàng năm

Câu 31: Tây Nguyên có vị trí đặc biệt về mặt quốc phòng vì:

- A. Có độ cao lớn, có biên giới chung với Lào và Cam-pu-chia
B. Đây là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người
C. Đây là vùng duy nhất của nước ta không tiếp giáp với biển
D. Có địa hình hiểm trở với nhiều diện tích là rừng rậm

Câu 32: Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị (%)

Năm	Tỷ suất sinh thô	Tỷ suất chết thô	Tỷ lệ tăng tự nhiên
2001	15,4	3,9	11,6
2005	15,6	4,2	11,4
2009	17,3	5,5	11,8
2013	16,2	6,2	10,0
2015	15,3	5,8	9,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam)

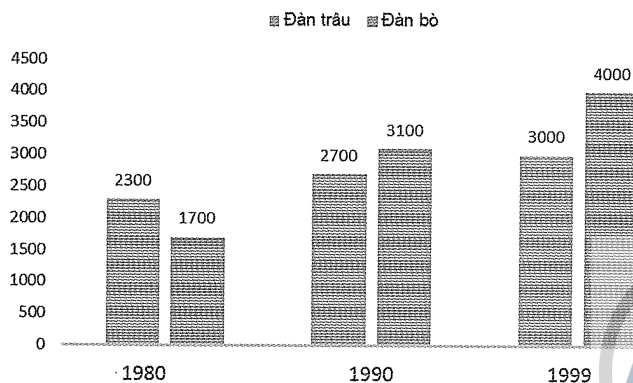
Qua bảng số liệu trên, nhận xét nào dưới đây là không đúng?

- A. Tỷ suất sinh thô có xu hướng giảm từ năm 2001 đến năm 2015
B. Tỷ suất tử thô của nước ta có xu hướng tăng trong những năm gần đây
C. Tỷ lệ gia tăng tự nhiên bằng tỷ suất tử thô cộng với tỉ suất sinh thô
D. Tỷ suất gia tăng tự nhiên có xu hướng giảm từ năm 2001 đến 2015

Câu 33: Cho biểu đồ sau:

nghìn con

SỐ LƯỢNG ĐÀN TRÂU, BÒ



Qua biểu đồ trên nhận xét nào dưới đây là đúng?

- A. Số lượng đàn trâu và đàn bò có xu hướng tăng
- B. Số lượng đàn bò tăng chậm hơn số lượng đàn trâu
- C. Số lượng đàn bò thay đổi biến động
- D. Các đáp án trên đều sai

Câu 34: Vùng có nhiều đô thị nhất nước ta là:

- A. Trung du và miền núi phía Bắc
- B. Đồng bằng sông Hồng
- C. Đồng bằng sông Cửu Long
- D. Đông Nam Bộ

Câu 35: Cơ sở để đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp ở nước ta là gì?

- A. Mở rộng diện tích đất trồng lúa
- B. Đảm bảo tốt an ninh lương thực
- C. Đẩy mạnh chế biến thức ăn gia súc
- D. Phát triển diện tích đồng cỏ tự nhiên.

Câu 36: Ở Tây Nguyên tỉnh nào sau đây có diện tích trồng cà phê lớn nhất?

- A. Lâm Đồng
- B. Đắk Lắk
- C. Gia Lai
- D. Kon Tum

Câu 37: Tại sao Tây Nguyên có thể trồng các cây có nguồn gốc cận nhiệt?

- A. Do Tây Nguyên có khí hậu cận xích đạo
- B. Do Tây Nguyên không giáp biển
- C. Do Tây Nguyên có địa hình cao trên 1000m
- D. Do Tây Nguyên chịu ảnh hưởng của gió mùa mùa hạ

Câu 38: Ở Tây Nguyên, cao su được trồng chủ yếu ở các tỉnh nào sau đây?

- A. Gia Lai, Đắk Lắk
- B. Lâm Đồng, Đắk Nông
- C. Kon Tum, Gia Lai
- D. Đắk Nông, Lâm Đồng

Câu 39: Đồng bằng châu thổ nước ta được thành tạo và phát triển do phù sa sông bồi tụ dần trên:

- A. Vịnh biển nông, thềm lục địa mở rộng
- B. Vịnh biển nông, thềm lục địa hẹp
- C. Vịnh biển sâu, thềm lục địa mở rộng
- D. Vịnh biển sâu, thềm lục địa hẹp

Câu 40: Nước ta cần phải chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp để:

- A. Tránh tình trạng phát triển phiến diện
- B. Hạn chế các rủi ro do thiên tai gây ra
- C. Giảm bớt nguồn vốn đầu tư cho công nghiệp
- D. Thích nghi với tình hình chung và hội nhập vào thị trường khu vực và thế giới



HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ

7

Câu	Đáp án	Giải thích
1	A	Biển Đông có đặc điểm: nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.
2	B	Đất liền Việt Nam tiếp giáp với các quốc gia: Lào, Trung Quốc, Campuchia.
3	B	Sự khác nhau về chế độ lũ của sông Hồng và sông Cửu Long là do sự khác nhau về trạng thái bề mặt lưu vực và hình thái của mạng lưới sông
4	B	Trung du và miền núi Bắc Bộ có thể mạnh về trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới là do khí hậu nhiệt đới có mùa đông lạnh và ảnh hưởng của địa hình núi cao.
5	D	Vùng núi Trường Sơn Nam nằm ở nam dãy Bạch Mã đến hết các khối núi cực Nam Trung Bộ.
6	A	Đặc điểm đất của Đồng bằng sông Cửu Long là đất phù sa được bồi đắp hàng năm.
7	B	Đặc điểm đất của đồng bằng ven biển là đất nghèo, nhiều cát, ít phù sa sông
8	D	Hai bể dầu lớn nhất hiện nay đang được khai thác là Nam Côn Sơn và Cửu Long
9	D	Đất mặt nước nuôi trồng thủy sản ở nước ta nhiều nhất ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long
10	C	Gió mùa mùa đông nước ta thổi theo hướng Đông Bắc
11	D	Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 12 vườn quốc gia nào thuộc phân khu địa lí động vật khu Đông Bắc là Bái Tử Long
12	C	Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 15, đô thị nào thuộc phân cấp đô thị loại 1 là Đà Nẵng.
13	C	Át lát Địa lí Việt Nam trang 17, tỉnh có GDP bình quân đầu người dưới 6 triệu đồng là tỉnh Yên Bái.
14	D	Khu kinh tế ven biển thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long là Định An
15	B	Dân số nước ta tập trung chủ yếu ở khu vực đồng bằng
16	D	Mật độ dân số cao nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng
17	B	Với khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình năm trên 23°C và lượng mưa trên 1500mm rất thuận lợi cho nước ta phát triển của nền nông nghiệp nhiệt đới.
18	A	Phân bố dân số nước ta không đồng đều giữa các vùng trong cả nước, gây ra nhiều khó khăn, nhất là sử dụng hợp lí nguồn lao động
19	C	Cơ cấu dân số vàng thể hiện ý nghĩa: số người ở độ tuổi 15 - 59 chiếm hơn 2/3 dân số
20	B	Điều kiện thuận lợi giúp Đồng bằng sông Cửu Long cung cấp hơn 50% sản lượng thủy sản các loại của cả nước là do ở đây gần các ngư trường trọng điểm của cả nước.

21	B	Thế mạnh độc đáo của Đồng bằng sông Hồng trong sản xuất lương thực, thực phẩm là trồng rau, quả có nguồn gốc ôn đới và cận nhiệt.
22	A	Nước ta đang phát huy thế mạnh của nền nông nghiệp nhiệt đới, thể hiện qua việc hình thành các vùng nông nghiệp chuyên môn hoá
23	D	Yếu tố không tác động trực tiếp đến sự phân hoá lãnh thổ công nghiệp nước ta là yếu tố khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa
24	A	Quốc lộ 1A và đường sắt Thống Nhất là hệ thống giao thông có giá trị hàng đầu trong việc phát triển kinh tế - xã hội của nước ta vì tạo nên mối liên hệ kinh tế quan trọng nhất giữa các vùng.
25	A	Kim ngạch xuất khẩu của nước ta ngày càng tăng, chủ yếu là nhờ mở rộng và đa dạng hoá thị trường
26	B	Nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội của Đồng bằng sông Hồng là đội ngũ lao động có kĩ thuật đồng đảo.
27	B	Tài nguyên khoáng sản có trữ lượng đáng kể nhất ở vùng Tây Nguyên là Bôxít
28	A	Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ đặt ra nhu cầu rất lớn cần phải giải quyết trước tiên là năng lượng
29	B	Duyên hải Nam Trung Bộ là vùng có nhiều cảng biển nước sâu là nhờ ở đây có nhiều vũng, vịnh kín gió
30	A	Ngành sản xuất được coi là ngành kinh tế mũi nhọn của Duyên hải Nam Trung Bộ là ngành kinh tế biển
31	A	Tây Nguyên có vị trí đặc biệt về mặt quốc phòng vì Có độ cao lớn, có biên giới chung với Lào và Cam-pu-chia
32	C	Đáp án sai là C bởi vì: tỷ lệ gia tăng tự nhiên bằng tỷ suất sinh thô trừ tỉ suất tử thô
33	A	Từ năm 1980 đến năm 1999, số lượng đàn trâu, bò có xu hướng tăng liên tục.
34	A	Vùng có nhiều đô thị nhất nước ta hiện nay là vùng Trung du và miền núi phía Bắc.
35	B	Cơ sở để đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp ở nước ta là chúng ta đã đảm bảo tốt an ninh lương thực.
36	B	Ở Tây Nguyên tỉnh có diện tích trồng cà phê lớn nhất là tỉnh Đắk Lắk
37	C	Tây Nguyên có thể trồng cả cây nhiệt đới và các cây có nguồn gốc cận nhiệt vì ở đây có địa hình cao trên 1000m.
38	A	Ở Tây Nguyên, cao su được trồng chủ yếu ở các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk
39	A	Đồng bằng châu thổ nước ta được thành tạo và phát triển do phù sa sông bồi tụ dần trên vịnh biển nông, thềm lục địa mở rộng.
40	D	Nước ta cần phải chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp để thích nghi với tình trạng chung và hội nhập vào thị trường khu vực và thế giới.





DO SOMETHING TODAY THAT YOUR FUTURE
SELF WILL THANK YOU FOR



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗ hổng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày

Thi lần

Số điểm đạt được/ 10

STT	Những câu sai	Thuộc chủ đề nào

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài học, và kiến thức rút ra từ đề thi này.

*Chúng ta đánh giá bản thân qua những gì chúng ta cảm thấy có khả năng thực hiện,
trong khi người ngoài đánh giá chúng ta qua những gì chúng ta đã làm.*

-LONGFELLOW



ĐỀ SỐ 8	BỘ ĐỀ THI THPT QUỐC GIA CHUẨN CẤU TRÚC BỘ GIÁO DỤC
Đề thi gồm 06 trang ★★★★★	Môn: Địa lý Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Câu 1: Đây là thách thức của nước ta khi toàn cầu hóa kinh tế?

- A. Tranh thủ được các nguồn lực bên ngoài
- B. Đặt nền kinh tế nước ta vào thế bị cạnh tranh
- C. Đa dạng hóa các sản phẩm
- D. Có điều kiện tiếp cận với nhiều thị trường trên thế giới.

Câu 2: Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm là gì?

- A. Rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh
- B. Rừng thưa nhiệt đới khô
- C. Rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá
- D. Rừng rậm nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh

Câu 3: Ranh giới để phân chia hai miền khí hậu chính ở nước ta là gì :

- A. Đèo Ngang
- B. Dãy Bạch Mã
- C. Dãy trường Sơn Bắc
- D. Dãy Hoàng Sơn

Câu 4: Nước ta là cửa ngõ ra biển thuận tiện của nước nào sau đây?

- A. Mianma
- B. Philippin
- C. Thái Lan
- D. Singapore

Câu 5: Cánh cung nằm giữa cánh cung Đông Triều và cánh cung Ngân Sơn là cánh cung nào?

- A. Cánh cung Nam Sơn
- B. Cánh cung Bắc Sơn
- C. Cánh cung sông Gâm
- D. Cánh cung Đồ sơn

Câu 6: Vùng núi Đông bắc có địa hình nào chiếm ưu thế?

- A. Địa hình núi cao
- B. Địa hình núi trung bình
- C. Địa hình núi thấp
- D. Địa hình đồng bằng

Câu 7: Tài nguyên biển nước ta mang hiệu quả kinh tế cao, cần chú ý khai thác theo hướng:

- A. Nền tập trung đầu tư cho một ngành then chốt
- B. Chú ý trước nhất vào xây dựng cơ sở hạ tầng các cảng biển
- C. Phát triển kinh tế biển tổng hợp
- D. Giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường

Câu 8: Đặc điểm nào sau đây là đặc điểm của Biển Đông?

- A. Là một biển hẹp, kín gió
- B. Là một biển ấm, kín gió
- C. Là một biển rộng, tương đối kín
- D. Là một biển hẹp được bao bọc bởi các vòng cung đảo.

Câu 9: Đặc điểm nào không phải là đặc điểm của sông ngòi nước ta?

- A. Sông ngòi nhiều nước
B. Sông nhiều phù sa
C. Sông bị đóng băng
D. Mạng lưới sông ngòi dày đặc

Câu 10: Đại nhiệt đới gió mùa ở miền Bắc có độ cao là bao nhiêu?

- A. Dưới 600 - 700m
B. Dưới 900 - 1000m
C. Dưới 1600m
D. Dưới 2600m

Câu 11: Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 22 xác định nhà máy nhiệt điện nào là nhà máy nhiệt điện có công suất trên 1000MW?

- A. Ninh Bình
B. Uông Bí
C. Cà Mau
D. Thủ Đức

Câu 12: Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 23 xác định tuyến đường bộ nối Hà Nội với cảng Hải Phòng?

- A. Đường quốc lộ 1A
B. Đường số 18
C. Đường số 5
D. Đường số 7

Câu 13: Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 25 xác định nước ta có mấy di sản văn hoá thế giới?

- A. 1
B. 2
C. 3
D. 4

Câu 14: Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 30 xác định tỉnh nào sau đây không thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam?

- A. Tây Ninh
B. Bình Dương
C. Bình Phước
D. Cà Mau

Câu 15: Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của thiên nhiên Việt Nam được bảo toàn là nhờ?

- A. Địa hình kéo dài hẹp ngang
B. Địa hình có nhiều đồi núi
C. Địa hình cắt xẻ mạnh
D. Địa hình chủ yếu là núi thấp

Câu 16: Đường bờ biển nước ta dài bao nhiêu km?

- A. 2360km
B. 2036km
C. 3026km
D. 3260km

Câu 17: Các bộ phận của vùng biển nước ta là:

- A. Nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa
B. Lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa
C. Nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa
D. Nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế

Câu 18: Gió xuất phát từ áo cao cận chí tuyến Tây Thái Bình Dương thổi vào nước ta theo hướng Đông Bắc hoạt động mạnh vào thời kì chuyển tiếp xuân thu có tên là?

- A. Gió mùa Đông Bắc
B. Gió tín phong
C. Gió mùa mùa hạ
D. Gió Tây ôn đới

Câu 19: Vùng ven biển và đồng bằng ở miền Bắc nước ta có thời tiết lạnh ẩm, mưa phùn vào cuối mùa đông là do:

- A. Chịu ảnh hưởng của gió mùa mùa hạ
B. Chịu ảnh hưởng của bão
C. Chịu ảnh hưởng của dải hội tụ nhiệt đới
D. Khối khí lạnh di chuyển về phía Đông qua biển vào nước ta.



Câu 20: Ranh giới giữa trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam là:

- A. Dãy Hoàng Sơn
- B. Dãy Bạch Mã
- C. Dãy Hoàng Liên Sơn
- D. Cánh cung Đông Triều

Câu 21: Khu vực nào sau đây có mật độ dân số thấp nhất?

- A. Bắc Trung Bộ
- B. Tây Bắc
- C. Đông Nam Bộ
- D. Đồng bằng sông Hồng

Câu 22: Địa phương nào có số lượng đô thị nhiều nhất trong các địa phương sau?

- A. Trung du và miền núi phía Bắc
- B. Bắc Trung Bộ
- C. Tây Nguyên
- D. Đông Nam Bộ

Câu 23: Bắc Trung Bộ có điều kiện thuận lợi để phát triển ngành công nghiệp?

- A. Chế biến lương thực thực phẩm
- B. Sản xuất hàng tiêu dùng
- C. Vật liệu xây dựng
- D. Cơ khí điện tử

Câu 24: Mật độ dân số trung bình của Đồng bằng sông Hồng gấp đôi Đồng bằng sông Cửu Long là do:

- A. Điều kiện tự nhiên
- B. Trình độ phát triển kinh tế
- C. Tính chất nền kinh tế
- D. Lịch sử khai thác lãnh thổ

Câu 25: Khí hậu mát mẻ, không có tháng nào nhiệt độ trên 25°C, mưa nhiều hơn, độ ẩm tăng là đặc điểm của đai nào?

- A. Đai nhiệt đới gió mùa
- B. Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi
- C. Đai ôn đới gió mùa trên núi
- D. Đai cận cực

Câu 26: Hạn chế lớn nhất của cơ cấu dân số trẻ là gì?

- A. Gây sức ép cho vấn đề giải quyết việc làm
- B. Những người trong độ tuổi sinh đẻ lớn
- C. Gánh nặng phụ thuộc lớn
- D. Tỷ lệ tăng dân số luôn ở mức cao

Câu 27: Tỷ lệ dân thành thị nước ta còn thấp là do:

- A. Tính chất nền kinh tế là ngành nông nghiệp
- B. Trình độ phát triển công nghiệp của nước ta chưa cao
- C. Dân ta có tập quán sống ở nông thôn
- D. Nước ta chưa có nhiều đô thị lớn

Câu 28: Loại khoáng sản có trữ lượng lớn đang được khai thác sử dụng ở Đồng bằng sông Hồng là?

- A. Khí đốt
- B. Than nâu
- C. Đá vôi, đất sét
- D. Sắt

Câu 29: Đất feralit có màu đỏ vàng là do?:

- A. Hình thành trên đá mẹ có nhiều chất bazơ
- B. Nhận được nhiều nhiệt, ẩm
- C. Lượng phù sa nhiều
- D. Tích tụ nhiều ô xít sắt và ô xít nhôm

Câu 30: Điểm hạn chế lớn nhất của nền nông nghiệp nước ta là gì?

- A. Tính bấp bênh trong sản xuất nông nghiệp
- B. Sản lượng và năng suất còn thấp
- C. Chất lượng sản phẩm còn kém
- D. Chi phí đầu tư lớn

Câu 31: Việc phát triển tuyến đường Hồ Chí Minh góp phần:

- A. Phát triển kinh tế phía đông
B. Phân bổ lại dân cư phát triển kinh tế phía Tây
C. Mở rộng liên kết theo hướng đông - tây
D. Phát triển mạng lưới đô thị ven biển

Câu 32: Vùng núi có đặc điểm bề mặt cao nguyên badan xếp tầng tương đối bằng phẳng, nằm ở các bậc độ cao khác nhau là?

- A. Đông Bắc
B. Tây Bắc
C. Trường Sơn Bắc
D. Trường Sơn Nam

Câu 33: Ở nước ta, loại đất đặc trưng cho khí hậu nhiệt đới là:

- A. Đất phèn
B. Đất mặn
C. Đất phù sa
D. Đất feralit

Câu 34: Nhận định nào sau đây đúng về vùng kinh tế trọng điểm miền Trung?

- A. Tất cả các tỉnh đều giáp biển
B. Là vùng có diện tích lớn nhất
C. Tỷ trọng nông nghiệp trong GDP thấp nhất
D. Tỷ trọng trong GDP cao nhất

Câu 35: Các nguồn nguyên liệu chủ yếu để sản xuất điện ở nước ta hiện nay là gì?

- A. Than, địa nhiệt, sức gió
B. Than, dầu khí, thủy năng
C. Thủy triều, sức gió, thủy năng
D. Tất cả đáp án trên đều đúng

Câu 36: Cho bảng số liệu sau:

Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế (%)

Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Kinh tế Nhà nước	29,34	29,01	29,39	29,01	28,73	28,69
Kinh tế ngoài Nhà nước	42,96	43,87	44,62	43,52	43,33	43,22
Kinh tế tập thể	3,99	3,98	4,00	4,03	4,04	4,01
Kinh tế tư nhân	6,90	7,34	7,97	7,78	7,79	7,88
Kinh tế cá thể	32,07	32,55	32,65	31,71	31,50	31,33
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	15,15	15,66	16,04	17,36	17,89	18,07
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	12,55	11,46	9,95	10,11	10,05	10,02

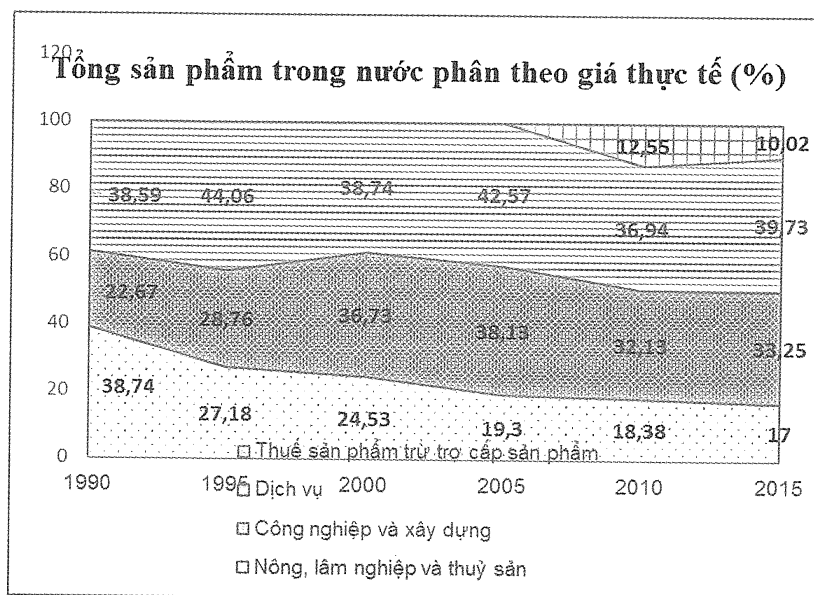
(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam)

Nhận định nào đúng trong những nhận định sau?

- A. Thành phần kinh tế ngoài Nhà nước chiếm tỉ trọng cao nhất trong tổng sản phẩm trong nước.
B. Kinh tế tư nhân chiếm tỉ trọng nhỏ nhất trong tổng sản phẩm trong nước.
C. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và kinh tế cá thể có xu hướng tăng từ năm 2010 đến 2015.
D. Kinh tế tập thể giảm liên tục từ năm 2010 đến 2015



Câu 37: Cho biểu đồ sau đây



Biểu đồ trên thể hiện rõ nhất nội dung gì của đối tượng?

- A. Sự chuyển dịch của tổng sản phẩm trong nước.
- B. So sánh cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo từng ngành.
- C. Thể hiện tốc độ tăng trưởng của đối tượng.
- D. Thể hiện quy mô, cơ cấu của đối tượng.

Câu 38: Trong tổng diện tích đất rừng ở nước ta, chiếm tỉ lệ lớn nhất là:

- A. rừng giàu
- B. rừng nghèo và rừng mới phục hồi
- C. rừng trồng chưa được khai thác
- D. đất trống, đồi núi trọc

Câu 39: Trong những năm qua, sản lượng lương thực của nước ta tăng lên chủ yếu do:

- A. Tăng diện tích đất canh tác
- B. Tăng năng suất cây trồng
- C. Xen canh
- D. Thay đổi hình thức tổ chức

Câu 40:

Một số mặt hàng xuất khẩu

Sản phẩm	2010	2012	2013	2015
Dầu thô (triệu đô la Mỹ)	5.023,5	8.211,9	7.226,4	3.710,2
Than đá (triệu đô la Mỹ)	1.614,6	1.239,8	914,1	185,1

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam)

Dựa vào bảng số liệu trên, để thể hiện tốc độ tăng trưởng một số mặt hàng xuất khẩu từ năm 2010 đến năm 2015, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ đường
- B. Biểu đồ cột
- C. Biểu đồ tròn
- D. Biểu đồ miền

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ 8

Câu	Đáp án	Giải thích
1	B	Thách thức của nước ta khi toàn cầu hóa kinh tế là đặt nền kinh tế nước ta vào thế bị cạnh tranh.
2	D	Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm là rừng rậm nhiệt đới lá rộng thường xanh.
3	B	Ranh giới để phân chia hai miền khí hậu chính ở nước ta là dãy Bạch Mã
4	C	Nước ta là cửa ngõ ra biển thuận tiện của Đông Bắc Thái Lan.
5	B	Cánh cung nằm giữa cánh cung Đông Triều và cánh cung Ngân Sơn là cánh cung Bắc Sơn.
6	B	Vùng núi Đông bắc có địa hình chiếm ưu thế là địa hình núi trung bình.
7	C	Tài nguyên biển nước ta mang hiệu quả kinh tế cao, cần chú ý khai thác theo hướng phát triển kinh tế biển tổng hợp.
8	C	- Biển Đông là một biển rộng, có diện tích 3,447 triệu km² - Là biển tương đối kín, phía bắc và phía tây là lục địa, phía đông và đông nam được bao bọc bởi các vòng cung đảo. - Biển Đông nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.
9	C	Do nước ta nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa nên sông ngòi không bị đóng băng.
10	A	Đai nhiệt đới gió mùa ở miền Bắc có độ cao là dưới 600 - 700m.
11	C	Nhà máy nhiệt điện nào là nhà máy nhiệt điện có công suất trên 1000MW là Cà Mau
12	C	Tuyến đường bộ nối Hà Nội với cảng Hải Phòng là đường số 5
13	B	Nước ta có các di sản văn hoá thế giới là: Phố cổ Hội An, Di tích Mỹ Sơn, Cố đô Huế
14	A	Tỉnh không thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là tỉnh Cà Mau.
15	D	Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của thiên nhiên Việt Nam được bảo toàn là nhờ địa hình chủ yếu nước ta là núi thấp.

16	D	Đường bờ biển nước ta dài 3260km.
17	A	Các bộ phận của vùng biển nước ta là: Nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.
18	B	Gió xuất phát từ áo cao cận chí tuyến Tây Thái Bình Dương thổi vào nước ta theo hướng Đông Bắc hoạt động mạnh vào thời kì chuyển tiếp xuân thu có tên là gió Tín phong.
19	D	Vùng ven biển và đồng bằng ở miền Bắc nước ta có thời tiết lạnh ẩm, mưa phùn vào cuối mùa đông là do thời kì này gió mùa đông bắc lạnh di chuyển về phía Đông qua biển được tăng ẩm vào nước ta nên gây mưa phùn.
20	B	Ranh giới giữa trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam là dãy Bạch Mã
21	B	Khu vực có mật độ dân số thấp nhất là vùng Tây Bắc. Mật độ dân số của vùng này nhiều vùng dưới 50 người/km ²
22	A	Địa phương có số lượng đô thị nhiều nhất là Trung du và miền núi phía Bắc.
23	C	Bắc Trung Bộ có điều kiện thuận lợi để phát triển ngành công nghiệp vật liệu xây dựng vì ở đây có nhiều núi đá vôi, nguồn ti tan.
24	D	Mật độ dân số trung bình của Đồng bằng sông Hồng gấp đôi Đồng bằng sông Cửu Long là do lịch sử khai thác lãnh thổ của vùng Đồng bằng sông Hồng (trên 1000 năm) lâu hơn Đồng bằng sông Cửu Long (khoảng 300 năm).
25	B	Khí hậu mát mẻ, không có tháng nào nhiệt độ trên 25°C, mưa nhiều hơn, độ ẩm tăng là đặc điểm của đai cận nhiệt gió mùa trên núi.
26	A	Hạn chế lớn nhất của cơ cấu dân số trẻ là gây sức ép cho vấn đề giải quyết việc làm.
27	B	Tỉ lệ dân thành thị nước ta còn thấp là do trình độ phát triển công nghiệp của nước ta chưa cao.
28	C	Loại khoáng sản có trữ lượng lớn đang được khai thác sử dụng ở Đồng bằng sông Hồng là đá vôi và đất sét.
29	D	Đất feralít có màu đỏ vàng là do tích tụ nhiều ô xít sắt và ô xít nhôm
30	A	Điểm hạn chế lớn nhất của nền nông nghiệp nước ta là tính bấp bênh trong sản xuất nông nghiệp.
31	B	Việc phát triển tuyến đường Hồ Chí Minh góp phần phân bố lại dân cư, và phát triển kinh tế phía Tây.

32	D	Vùng núi có đặc điểm bề mặt cao nguyên badan xếp tầng tương đối bằng phẳng, nằm ở các bậc độ cao khác nhau Trường Sơn Nam.
33	D	Ở nước ta, loại đất đặc trưng cho khí hậu nhiệt đới là đất feralit
34	A	Nhận định đúng về vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là tất cả tất cả các tỉnh đều giáp biển.
35	B	Các nguồn nguyên liệu chủ yếu để sản xuất điện ở nước ta hiện nay là than, dầu khí, thủy năng.
36	A	Quan sát bảng số liệu ta thấy, thành phần kinh tế ngoài Nhà nước chiếm tỉ trọng cao nhất trong tổng sản phẩm trong nước là đáp án đúng.
37	A	Biểu đồ trên thể hiện sự chuyển dịch của tổng sản phẩm trong nước theo các ngành.
38	B	Trong tổng diện tích đất rừng ở nước ta, chiếm tỉ lệ lớn nhất là rừng nghèo và rừng mới được hồi phục (chiếm 70% diện tích rừng)
39	B	Trong những năm qua, sản lượng lương thực của nước ta tăng lên chủ yếu do chúng ta tăng được năng suất cây trồng.
40	A	Với bảng số liệu và yêu cầu đề bài này chúng ta sẽ vẽ biểu đồ đường tương đối. Chúng ta phải xử lý số liệu (lấy năm đầu tiên =100%), sau đó tiến hành vẽ biểu đồ đường.



IF YOU STUDY AND PREPARE THEN SUCCESS
WILL FOLLOW



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗ hổng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày

Thi lần

Số điểm đạt được/ 10

STT	Những câu sai	Thuộc chủ đề nào

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

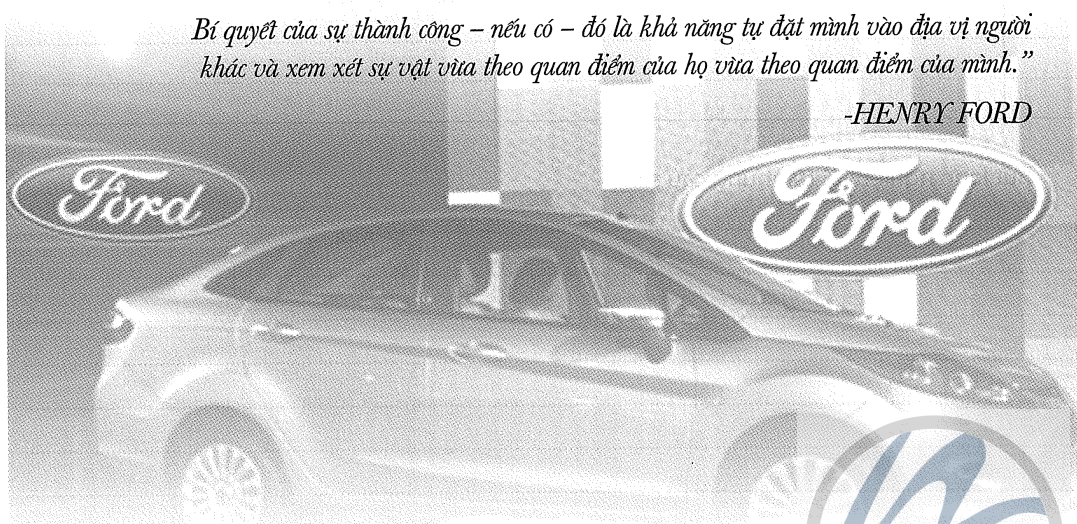
.....

.....

Bài học và kiến thức rút ra từ đề thi này.

Bí quyết của sự thành công – nếu có – đó là khả năng tự đặt mình vào địa vị người khác và xem xét sự vật vừa theo quan điểm của họ vừa theo quan điểm của mình.”

-HENRY FORD



ĐỀ SỐ 9	BỘ ĐỀ THI THPT QUỐC GIA CHUẨN CẤU TRÚC BỘ GIÁO DỤC
Đề thi gồm 06 trang ★★★★★	Môn: Lịch sử Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Câu 1: Với hệ toạ độ: từ $8^{\circ}30'B$ - $23^{\circ}23'B$ và $102^{\circ}Đ$ - $109^{\circ}Đ$ cho thấy nước ta:

- A. Nằm hoàn toàn trong khu vực châu Á gió mùa
- B. Nằm trong khu vực tranh chấp giữa các khối khí
- C. Nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến nửa cầu Bắc
- D. Nằm ở bán cầu Tây

Câu 2: Việt Nam có đường biên giới trên đất liền ngắn nhất với quốc gia nào?

- A. Lào
- B. Trung Quốc
- C. Thái Lan
- D. Campuchia

Câu 3: Nhận định nào sau đây thể hiện không đúng vị trí của nước ta?

- A. Việt Nam nằm trên ngã ba đường hàng hải và hàng không quốc tế.
- B. Vị trí liên kề cùng với nhiều nét tương đồng về lịch sử, văn hóa - xã hội giữa các nước láng giềng
- C. Vị trí nằm trong một khu vực kinh tế phát triển năng động và nhạy cảm
- D. Vị trí nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng sâu sắc của bão

Câu 4: Nhờ yếu tố nào mà khí hậu nước ta mang tính hải dương điều hoà hơn?

- A. Hình thể
- B. Biển Đông
- C. Địa hình
- D. Sông ngòi

Câu 5: Thung lũng sông nào sau đây không thuộc vùng núi Đông Bắc?

- A. Thung lũng sông Cầu
- B. Thung lũng sông Thương
- C. Thung lũng sông Lục Nam
- D. Thung lũng sông Thu Bồn

Câu 6: Rừng ngập mặn nước ta tập trung chủ yếu ở khu vực nào?

- A. Đồng bằng sông Hồng
- B. Đồng bằng sông Cửu Long
- C. Bắc Trung Bộ
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ

Câu 7: Diện tích của Biển Đông là bao nhiêu?

- A. 3,7 triệu km^2
- B. 3,4 triệu km^2
- C. 3,6 triệu km^2
- D. 3,8 triệu km^2

Câu 8: Đặc điểm đất trong đai nhiệt đới gió mùa là:

- A. Chủ yếu là đất feralit
- B. Chủ yếu là đất feralit có mùn
- C. Đất mùn khô
- D. Chủ yếu là đất đỏ badan

Câu 9: Sinh vật tiêu biểu cho Biển Đông là hệ sinh vật nào?

- A. Hệ sinh vật vùng cận xích đạo
- B. Hệ sinh vật vùng nhiệt đới
- C. Hệ sinh vật vùng cận nhiệt
- D. Hệ sinh vật vùng xích đạo

Câu 10: Gió mùa mùa hạ thổi vào Tây Nguyên nước ta theo hướng nào?

- A. Đông Bắc
- B. Đông Nam
- C. Tây Bắc
- D. Tây Nam

Câu 11: Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 11 xác định loại đất chủ yếu của vùng Đồng bằng sông Hồng là?

- A. Đất feralit B. Đất phù sa sông C. Đất phèn D. Đất cát biển

Câu 12: Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 10 xác định sông nào bắt nguồn từ Lào và chảy về Việt Nam?

- A. Sông Hồng B. Sông Cả C. Sông Đồng Nai D. Sông Ba

Câu 13: Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 15 xác định Biên Hoà thuộc phân cấp đô thị loại mấy?

- A. Loại đặc biệt B. Loại 1 C. Loại 2 D. Loại 3

Câu 14: Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 17 xác định khu kinh tế ven biển Hòn La thuộc tỉnh nào?

- A. Hà Tĩnh B. Quảng Bình C. Quảng Trị D. Thừa Thiên Huế

Câu 15: Dựa vào Át lát trang 16 xác định vùng đồng bằng sông Hồng thuộc ngữ hệ nào?

- A. Ngữ hệ Nam Á B. Ngữ hệ Thái - KaĐai
C. Ngữ hệ Hán - Tạng D. Ngữ hệ HMông - Dao

Câu 16: Vào đầu mùa hạ mưa lớn ở Tây Nguyên và Nam Bộ là do?

- A. Gió Tín phong bán cầu Bắc.
B. Gió Tín phong Nam bán cầu.
C. Gió mùa đông
D. Gió mùa hạ nguồn gốc ở Ấn Độ Dương

Câu 17: Đây không phải là ảnh hưởng của Biển Đông đến thiên nhiên nước ta?

- A. Địa hình ven biển đa dạng
B. Mạng lưới sông ngòi dày đặc
C. Khí hậu mang tính hải dương điều hoà
D. Chịu ảnh hưởng nhiều bão, thiên tai, sạt lở bờ biển

Câu 18: Đặc điểm nào là đặc điểm của gió mùa Đông Bắc nước ta?

- A. Luôn luôn có thời tiết lạnh và khô B. Lạnh khô và lạnh ẩm vào từng thời kì
C. Thổi liên tục vào mùa đông D. Hoạt động chủ yếu ở vùng đồng bằng nước ta

Câu 19: Dựa vào bảng số liệu sau đây về sự biến động diện tích rừng của nước ta

Năm	Tổng diện tích rừng (triệu ha)	Diện tích rừng tự nhiên (triệu ha)	Độ che phủ rừng (%)
1943	14,3	14,0	43,8
1975	9,6	9,5	29,1
1983	7,2	6,8	22,0
1990	9,2	8,4	27,0
1999	10,9	9,4	33,2
2003	12,1	10,0	36,1

Đâu là nhận định đúng nhất trong các nhận định sau?

- A. Tổng diện tích rừng nước ta lớn, tăng đều theo các năm.
- B. Diện tích rừng tự nhiên giảm liên tục từ năm 1943 đến nay
- C. Từ năm 1983 diện tích rừng tự nhiên tăng liên tục
- D. Độ che phủ rừng giảm đều theo các năm

Câu 20: Đô thị hoá có tác động tích cực đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta vì:

- A. Ở nước ta tỉ lệ dân thành thị còn thấp
- B. Các đô thị ở nước ta có quy mô không lớn
- C. Các đô thị tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng
- D. Các đô thị có cơ sở hạ tầng tốt để thu hút đầu tư phát triển

Câu 21: Đâu là đô thị loại II của nước ta?

- A. Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng
- B. Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ
- C. Huế, Biên Hoà, Đà Lạt
- D. Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh

Câu 22: Hai sản phẩm nông nghiệp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long có mức độ tập trung cao và đang có sự gia tăng đó là:

- A. Cói và dừa
- B. Lúa gạo và thủy sản
- C. Gia cầm và mía
- D. Lúa gạo và gia cầm

Câu 23: Khu vực tập trung công nghiệp gần với các đô thị vừa và lớn đó là:

- A. Điểm công nghiệp
- B. Khu công nghiệp
- C. Trung tâm công nghiệp
- D. Vùng công nghiệp

Câu 24: Ngành vận tải ô tô có ưu điểm gì?

- A. Giá cước vận tải thấp nhất
- B. Vận chuyển nhanh nhất
- C. Dễ phối hợp với các loại hình vận tải khác
- D. Thích hợp với chở hàng công kênh

Câu 25: Tây Nguyên là vùng chuyên canh cây cà phê số 1 của cả nước là do:

- A. Có các cao nguyên xếp tầng
- B. Có diện tích đất đỏ badan và khí hậu cận xích đạo
- C. Có khí hậu xích đạo và mùa khô kéo dài
- D. Nơi có độ cao lớn, khí hậu mát mẻ

Câu 26: Tuyến đường huyết mạch của Tây Nguyên là:

- A. Quốc lộ 14
- B. Quốc lộ 19
- C. Quốc lộ 20
- D. Quốc lộ 26

Câu 27: Vùng có thể mạnh nổi bật về tài nguyên thiên nhiên để phát triển ngành năng lượng và kinh tế biển của nước ta là:

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ
- B. Đồng bằng sông Hồng
- C. Đông Nam Bộ
- D. Duyên hải miền Trung

Câu 28: Nhân tố chính làm cho năng suất lúa của Đồng bằng sông Hồng cao nhất cả nước là?

- A. Điều kiện khí hậu, thời tiết thuận lợi
B. Đất phù sa sông Hồng rất màu mỡ
C. Hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh
D. Hệ số sử dụng đất rất cao

Câu 29: Đây là đặc điểm khí hậu nổi bật của Tây Nguyên?

- A. Nóng, ẩm quanh năm
B. Mùa khô kéo dài 4 - 5 tháng
C. Có sự phân hoá theo độ cao
D. Thời tiết ít biến động

Câu 30: Dựa vào bảng số liệu dưới đây về khối lượng hàng hoá vận chuyển của nước ta phân theo loại hình vận tải (Đơn vị nghìn tấn)

Năm	Đường sắt	Đường bộ	Đường sông	Đường biển	Đường hàng không
2008	8.481,1	455.898,4	133.027,9	55.696,5	131,4
2010	7.861,5	587.014,2	144.227,0	61.593,2	190,1
2012	6.952,1	717.905,7	174.385,4	61.694,2	191,0
2014	7.178,9	821.700,0	190.600,0	58.900,0	202,

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam)

Nhận định nào sau đây chưa chính xác?

- A. Các ngành vận tải tăng đều theo các năm
B. Ngành vận tải đường sông tăng chậm hơn vận tải đường bộ
C. Đường bộ có khối lượng hàng hoá vận chuyển lớn nhất
D. Ngành hàng không tăng chậm hơn ngành đường bộ

Câu 31: Chất lượng nguồn lao động nước ta được nâng lên là nhờ:

- A. Việc đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước
B. Tăng cường xuất khẩu lao động sang các nước phát triển
C. Thành tựu trong phát triển văn hoá, y tế
D. Tăng cường dạy nghề, hướng nghiệp trong trường phổ thông

Câu 32: Thành phần loài nào sau đây không phải thuộc các cây họ nhiệt đới?

- A. Dầu
B. Đỗ quỳ
C. Dầu tằm
D. Đậu

Câu 33: Chiếm tỉ lệ lớn nhất trong cơ cấu đất nông nghiệp của nước ta hiện nay là?

- A. Đất trồng cây hàng năm
B. Đất trồng cây lâu năm
C. Đất đồng cỏ dùng cho chăn nuôi
D. Đất có mặt nước để nuôi trồng thủy sản.

Câu 34: Giải pháp quan trọng nhất để sử dụng hợp lý đất nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long là:

- A. Thay đổi cơ cấu mùa vụ.
B. Phá thế độc canh cây lúa, đa dạng hoá cây trồng
C. Đẩy mạnh thâm canh tăng vụ.
D. Quy hoạch thủy lợi gắn với cải tạo đất.



Câu 35: Đây là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta được ưu tiên đi trước một bước các ngành công nghiệp khác:

- A. Năng lượng B. Chế tạo máy móc C. Vật liệu xây dựng D. Điện năng

Câu 36: Đường biển là loại hình có tốc độ tăng nhanh nhất trong việc vận chuyển hàng hoá thời gian qua vì:

- A. Nước ta có điều kiện thuận lợi để phát triển ngành đường biển.
B. Nước ta đang thực hiện chiến lược mở cửa hội nhập.
C. Nhu cầu vận chuyển hàng xuất nhập khẩu rất lớn.
D. Đây là ngành đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

Câu 37: Hạn chế lớn nhất của vùng núi đá vôi là gì?

- A. Dễ xảy ra lũ nguồn, lũ quét. B. Dễ xảy ra cháy rừng
C. Thường khan hiếm nước vào mùa khô D. Nhiều nguy cơ phát sinh ra động đất.

Câu 38: Ở độ cao 1600 - 1700m là phạm vi phân bố của hệ sinh thái?

- A. Rừng á nhiệt đới mưa mù trên đất mùn. B. Rừng á nhiệt đới lá rộng
C. Rừng á nhiệt đới lá kim D. Rừng thưa nhiệt đới lá kim

Câu 39: Chiếm tỉ trọng cao nhất trong giá trị hàng xuất khẩu của nước ta hiện nay là:

- A. Hàng công nghiệp nặng
B. Khoáng sản
C. Hàng nông lâm thủy sản.
D. Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp.

Câu 40: Loại khoáng sản có trữ lượng khá lớn ở Đồng bằng sông Cửu Long nhưng chưa được khai thác nhiều là gì?

- A. Đá vôi B. Sét, xi măng C. Than bùn D. Khí đốt

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ

9

Câu	Đáp án	Giải thích
1	C	Với hệ toạ độ từ 8°30'B - 23°23'B và 102°Đ - 109°Đ cho thấy nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến của nửa cầu Bắc.
2	D	Việt Nam có đường biên giới trên đất liền ngắn nhất với quốc gia Campuchia (1100km); Lào (2100km), Trung Quốc (1400km)
3	A	Việt Nam nằm trên ngã tư đường hàng hải, hàng không quốc tế quan trọng. Thuận lợi cho giao lưu phát triển kinh tế. Vậy đáp án A là sai.

4	B	Nhờ Biển Đông, khí hậu nước ta mang nhiều đặc tính của khí hậu hải dương nên điều hoà hơn.
5	D	Thung lũng sông Thu Bồn không thuộc vùng núi Đông Bắc, sông Thu Bồn thuộc Trường Sơn Nam.
6	B	Rừng ngập mặn nước ta tập trung chủ yếu ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.
7	B	Diện tích của Biển Đông rộng khoảng 3,4 triệu km ²
8	A	Đặc điểm đất trong đai nhiệt đới gió mùa là đất feralit.
9	B	Sinh vật tiêu biểu cho Biển Đông là hệ sinh vật vùng nhiệt đới.
10	D	Gió mùa mùa hạ thổi vào Tây Nguyên nước ta theo hướng Tây Nam
11	B	Loại đất chủ yếu của vùng Đồng bằng sông Hồng là đất phù sa sông.
12	B	Sông bắt nguồn từ Lào và chảy về Việt Nam là sông Cả
13	C	Biên Hoà thuộc phân cấp đô thị loại 2
14	B	khu kinh tế ven biển Hòn La thuộc tỉnh Quảng Bình
15	A	Vùng đồng bằng sông Hồng thuộc ngữ hệ Nam Á
16	D	Vào đầu mùa hạ mưa lớn ở Tây Nguyên và Nam Bộ là do gió mùa hạ có nguồn gốc từ Bắc Ấn Độ Dương.
17	B	Đây không phải là ảnh hưởng của Biển Đông đến thiên nhiên nước ta là mạng lưới sông ngòi dày đặc.
18	B	Đặc điểm của gió mùa Đông Bắc nước ta là có tính lạnh khô và lạnh ẩm vào từng thời kì.
19	C	Qua bảng số liệu ta thấy, tổng diện tích rừng tự nhiên ở nước ta tăng liên tục từ năm 1983 đến năm 2003. Vì vậy, đáp án C là đúng.
20	D	Đô thị hoá có tác động tích cực đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta vì các đô thị có cơ sở hạ tầng tốt để thu hút đầu tư phát triển. Điều này sẽ tác động rất tích cực đến việc phát triển kinh tế của nước ta.
21	C	Các đô thị Loại II của nước ta là Huế, Biên Hoà, Đà Lạt
22	D	Hai sản phẩm nông nghiệp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long có mức độ tập trung cao và đang có sự gia tăng đó là lúa gạo và gia cầm.
23	C	Khu vực tập trung công nghiệp gắn với các đô thị vừa và lớn đó là các trung tâm công nghiệp.
24	C	Ngành vận tải ô tô có ưu điểm đó là dễ phối hợp với các loại hình vận tải khác. Ngoài ra, nó còn có các ưu điểm như: thuận tiện, tính cơ động cao, thích nghi với mọi loại địa hình.

25	B	Tây Nguyên là vùng chuyên canh cây cà phê số 1 của cả nước là do có diện tích đất đỏ badan lớn và khí hậu mang tính chất cận xích đạo rất thuận lợi cho việc trồng và chăm sóc cây cà phê.
26	A	Tuyến đường huyết mạch của Tây Nguyên là quốc lộ 14
27	C	Vùng có thế mạnh nổi bật về tài nguyên thiên nhiên để phát triển ngành năng lượng và kinh tế biển của nước ta là vùng Đông Nam Bộ
28	D	Nhân tố chính làm cho năng suất lúa của Đồng bằng sông Hồng cao nhất cả nước ta là do hệ số sử dụng đất cao.
29	B	Đâu là đặc điểm khí hậu nổi bật của Tây Nguyên là mùa khô kéo dài từ 4 - 5 tháng.
30	A	Nhận định các ngành vận tải đều tăng đều theo các năm là nhận định chưa chính xác.
31	D	Chất lượng nguồn lao động nước ta được nâng lên nhờ việc tăng cường dạy nghề, hướng nghiệp trong trường phổ thông.
32	B	Thành phần loài nào sau đây không phải thuộc các cây họ nhiệt đới là cây đỗ quyên (ôn đới)
33	A	Chiếm tỉ lệ lớn nhất trong cơ cấu đất nông nghiệp của nước ta hiện nay là đất trồng cây hàng năm.
34	D	Giải pháp quan trọng nhất để sử dụng hợp lý đất nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long là quy hoạch thủy lợi gắn với cải tạo đất.
35	D	Ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta được ưu tiên đi trước một bước các ngành công nghiệp khác là ngành điện năng.
36	C	Đường biển là loại hình có tốc độ tăng nhanh nhất trong việc vận chuyển hàng hoá thời gian qua vì nhu cầu vận chuyển hàng xuất nhập khẩu rất lớn
37	C	Hạn chế lớn nhất của vùng núi đá vôi là thường khan hiếm nước vào mùa khô.
38	A	Ở độ cao 1600 - 1700m là phạm vi phân bố của hệ sinh thái rừng á nhiệt đới mưa mù trên đất mùn.
39	D	Chiếm tỉ trọng cao nhất trong giá trị hàng xuất khẩu của nước ta hiện nay là hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp.
40	C	Loại khoáng sản có trữ lượng khá lớn ở Đồng bằng sông Cửu Long nhưng chưa được khai thác nhiều là than bùn.





**DON'T GIVE UP WHAT YOU WANTS MOST FOR
WHAT YOU WANT NOW**



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗ hổng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày

Thi lần

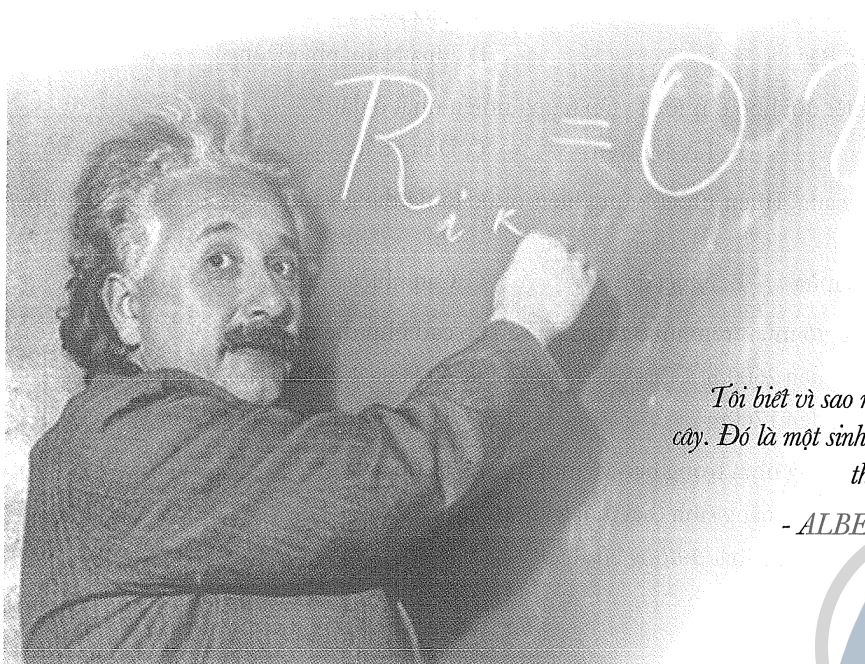
Số điểm đạt được/ 10

[illegible]

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

.....

Bài học và kiến thức rút ra từ đề thi này.



*Tôi biết vì sao người ta thích chặt
cây. Đó là một sinh hoạt mà người ta
thấy ngay kết quả.'*

- ALBERT EINSTEIN

ĐỀ SỐ 10	BỘ ĐỀ THI THPT QUỐC GIA CHUẨN CẤU TRÚC BỘ GIÁO DỤC
Đề thi gồm 06 trang ★★★★★	Môn: Địa lý Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Câu 1: Mùa mưa bão của nước ta tập trung nhiều nhất vào tháng nào?

- A. Tháng V C. Tháng IX B. Tháng VI D. Tháng X

Câu 2: Việc thông thương với các nước láng giềng ở nước ta được thực hiện thông qua:

- A. Các trung tâm công nghiệp C. Cửa sông
B. Các cửa khẩu D. Các vùng kinh tế ven biển

Câu 3: Vùng biển nước ta không tiếp giáp với vùng biển của quốc gia nào?

- A. Trung Quốc B. Thái Lan C. Mianma D. Philippin

Câu 4: Yếu tố nào tạo nên sự phân hóa theo mùa của thiên nhiên nước ta?

- A. Yếu tố khí hậu B. Yếu tố biển
C. Yếu tố vị trí và hình thể D. Yếu tố địa hình

Câu 5: Hướng địa hình của vùng núi Đông Bắc là:

- A. Hướng Vòng cung B. Hướng Đông Bắc - Tây Nam
C. Hướng Đông - Tây D. Thấp dần từ Tây Bắc - Đông Nam

Câu 6: Đâu không phải là dạng địa hình khu vực ven biển nước ta?

- A. Rạn san hô B. Cồn cát C. Tam giác châu D. Trung du

Câu 7: Phía nào của Biển Đông giáp lục địa?

- A. Phía Bắc, phía Đông B. Phía Nam, phía Bắc
C. Phía Tây, phía Bắc D. Phía Nam, phía Đông

Câu 8: Rừng thưa nhiệt đới khô ở nước ta tập trung nhiều nhất ở đâu?

- A. Tây Bắc B. Tây Nguyên C. Đông Bắc D. Đông Nam Bộ

Câu 9: Điền vào câu sau: "Thiên nhiên vùng biển nước ta đa dạng và giàu có, tiêu biểu cho thiên nhiên vùng biển..."

- A. Nhiệt đới gió mùa B. Nhiệt đới C. Cận nhiệt D. Ôn đới

Câu 10: Đại cận nhiệt đới gió mùa trên núi ở miền Bắc có độ cao như thế nào?

- A. Từ 600 - 700m đến 2600m B. Từ 900 - 1000m đến 2600m
C. Từ 600 - 700m đến 1700m D. Từ 900 - 1000m đến 1700m

Câu 11: Vấn đề quan trọng nhất trong bảo vệ môi trường nước ta là gì?

- A. Tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường
B. Tình trạng hoạt động thất thường của bão
C. Ngập lụt
D. Hạn hán



Câu 12: Nguyên nhân gây ngập lụt ở Đồng bằng sông Cửu Long là do gì?

- A. Mưa lớn B. Triều cường C. Bão D. Cả A và B

Câu 13: Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 8 xác định đâu là mỏ khí tự nhiên?

- A. Hồng Ngọc B. Rạng Đông C. Tiền Hải D. Bạch Hổ

Câu 14: Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 11 xác định đất xám trên phù sa cổ tập trung nhiều nhất ở khu vực nào sau đây?

- A. Đồng bằng sông Cửu Long B. Đông Nam Bộ
C. Trung du miền núi phía Bắc D. Duyên hải Nam Trung Bộ

Câu 15: Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 17 trung tâm kinh tế nào không thuộc vùng Trung du miền núi phía Bắc?

- A. Thái Nguyên B. Hạ Long C. Vĩnh Phúc D. Hải Phòng

Câu 16: Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 9 xác định khu vực nào đây có lượng mưa lớn nhất từ tháng XI đến tháng IV?

- A. Vùng khí hậu Đông Bắc Bộ B. Vùng khí hậu Tây Bắc Bộ
C. Vùng khí hậu Nam Trung Bộ D. Vùng khí hậu Tây Nguyên

Câu 17: Cho bảng số liệu

Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu (triệu đô la Mỹ)

Một số sản phẩm	2010	2012	2013	2015
Dầu thô	5.023,5	8.211,9	7.226,4	3.710,2
Than đá	1.614,6	1.239,8	914,1	185,1
Hạt tiêu	421,5	793,7	889,8	1.259,4
Cà phê	1.851,4	3.674,4	2.717,3	2.671,3
Cao su	2.386,2	2.860,2	2.486,9	1.531,5
Gạo	3.249,5	3.673,7	2.922,7	2.798,9

Nhận định nào sau đây là đúng?

- A. Sản lượng dầu thô giảm từ năm 2010 đến năm 2015
B. Sản lượng cao su và gạo tăng từ năm 2010 đến năm 2015
C. Sản lượng hạt tiêu giảm từ năm 2010 đến 2015
D. Tất cả các đáp án trên đều đúng.

Câu 18: Hiện nay, tỉ lệ tăng dân số của nước ta đang giảm là do nguyên nhân nào?

- A. Những người trong độ tuổi sinh đẻ giảm
B. Có nhiều người Việt Nam di cư ra nước ngoài làm ăn sinh sống
C. Kết quả của việc thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình
D. Kinh tế ngày càng phát triển, đời sống ngày càng được nâng cao

Câu 19: So với mức bình quân của thế giới, tỉ lệ dân thành thị của nước ta còn thấp. Nguyên nhân chính là do:

- A. Dân Việt Nam thích sống ở nông thôn hơn
- B. Kinh tế nước ta còn chậm phát triển
- C. Nước ta mới ở giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá
- D. Nông nghiệp là ngành kinh tế chủ đạo của nước ta

Câu 20: Khu vực kinh tế chiếm tuyệt đại bộ phận lao động của nước ta hiện nay là:

- A. Nhà nước
- B. Nhà nước
- C. Tư nhân
- D. Có vốn đầu tư nước ngoài

Câu 21: Ở nước ta, năng suất lao động xã hội chưa cao đã làm cho:

- A. Chất lượng lao động khó được nâng cao
- B. Quá trình phân công lao động xã hội chậm chuyển biến
- C. Tình trạng việc làm ngày càng căng thẳng
- D. Sự phân bố lao động giữa các vùng ngày càng chênh lệch

Câu 22: Đây là đặc điểm của sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta trong giai đoạn từ 1990 đến nay:

- A. Chuyển dịch chủ yếu từ khu vực sản xuất vật chất sang khu vực dịch vụ
- B. Chủ yếu là chuyển từ khu vực nông lâm ngư nghiệp sang khu vực dịch vụ
- C. Chủ yếu là chuyển từ khu vực nông lâm ngư nghiệp sang khu vực công nghiệp
- D. Chủ yếu là chuyển từ khu vực công nghiệp sang khu vực dịch vụ

Câu 23: Đối với nước ta, việc sử dụng hợp lý đất đai có ý nghĩa to lớn trong việc sử dụng hợp lý tài nguyên, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường vì:

- A. Nông nghiệp còn đóng vai trò vô cùng quan trọng trong nền kinh tế nước ta
- B. Nước ta đất hẹp, người đông trong khi $\frac{3}{4}$ diện tích lãnh thổ là đồi núi
- C. Tài nguyên đất của nước ta bị suy giảm nghiêm trọng nhất trong các loại tài nguyên
- D. Tài nguyên đất của nước ta không sử dụng hợp lý trong một thời gian quá dài

Câu 24: Hai loại đất hiện đang phát triển ngược chiều nhau đã thể hiện một xu thế phát triển tích cực ở nước ta. Đó là:

- A. Đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp
- B. Đất nông nghiệp và đất chuyên dụng thổ cư
- C. Đất lâm nghiệp và đất chuyên dùng thổ cư
- D. Đất chuyên dụng thổ cư và đất chưa sử dụng

Câu 25: Chiếm tỉ lệ lớn nhất trong cơ cấu đất nông nghiệp của nước ta hiện nay là:

- A. Đất trồng cây hàng năm
- B. Đất trồng cây lâu năm
- C. Đất đồng cỏ dùng cho chăn nuôi
- D. Đất có mặt nước để nuôi trồng thủy sản

Câu 26: Sự khác biệt về hướng chuyên môn hóa cây công nghiệp giữa Trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên chủ yếu là do sự khác biệt về:

- A. địa hình
- B. khí hậu
- C. đất
- D. sông ngòi



Câu 27. Đông Nam Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp thứ mấy của cả nước?

- A. Thứ nhất B. Thứ 2 C. Thứ 3 D. Thứ 4

Câu 28. Vấn đề nào nổi bật trong phát triển tổng hợp kinh tế biển ở Đông Nam Bộ?

- A. Phát triển hệ thống thủy lợi do có mùa khô sâu sắc
B. Giải quyết môi trường trong khai thác, vận chuyển, chế biến dầu mỏ
C. Tăng cường lực lượng lao động
D. Bảo vệ rừng ngập mặn

Câu 29. Ý nào sau đây không phải là đặc điểm của vùng kinh tế trọng điểm?

- A. Hội tụ đầy đủ các thế mạnh, tập trung tiềm lực kinh tế và hấp dẫn các nhà đầu tư.
B. Bao gồm phạm vi của nhiều tỉnh, thành phố và có ranh giới không thay đổi theo thời gian.
C. Có tỉ trọng lớn trong tổng GDP của quốc gia, tạo ra tốc độ phát triển nhanh cho cả nước và có thể hỗ trợ cho các vùng khác.
D. Có khả năng thu hút các ngành mới về công nghiệp và dịch vụ để từ đó nhân rộng ra toàn quốc

Câu 30. Đồng bằng sông Cửu Long ít xảy ra:

- A. hạn hán B. bão C. lũ lụt D. xâm nhập mặn

Câu 31. Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 10 xác định sông nào sau đây có diện tích lưu vực lớn nhất?

- A. sông Hồng B. sông Thái Bình C. sông Mê Công D. sông Đồng Nai

Câu 32. Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 21, xác định trung tâm công nghiệp nào có quy mô trên 120 nghìn tỉ?

- A. Hải Phòng B. Hà Nội C. Bà Rịa - Vũng Tàu D. Đà Nẵng

Câu 33. Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 9, xác định khu vực nào sau đây chịu ảnh hưởng bão vào tháng IX là mạnh nhất?

- A. vùng Đồng bằng sông Hồng
B. vùng Bắc Trung Bộ
C. vùng Duyên hải Nam Trung Bộ
D. vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 34: Cho bảng số liệu sau đây:

Cơ cấu giá trị xuất khẩu một số sản phẩm giai đoạn 2010 - 2014(%)

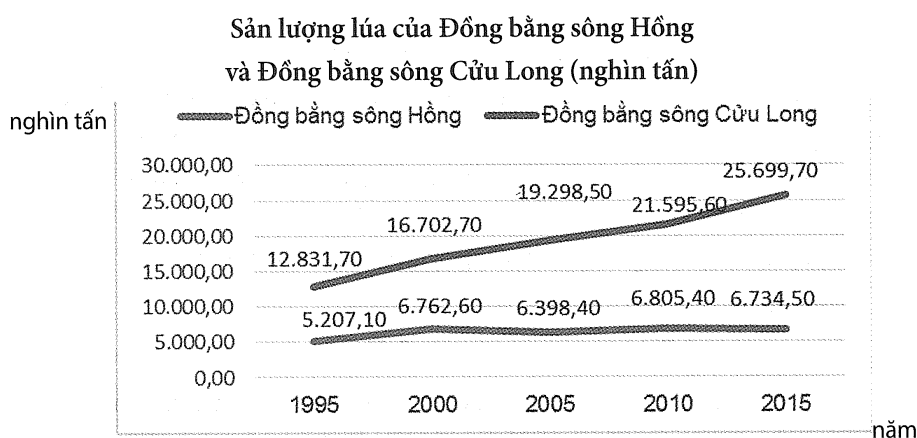
Cơ cấu giá trị xuất khẩu	2010	2012	2014
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản	31	42,1	44
Hàng CN nhẹ và TTCN	46,1	37,8	39,4
Hàng nông sản	14,7	13,5	10,1
Hàng lâm sản	1,1	1,2	1,3
Hàng thủy sản	7	5,3	5,2
Vàng phi tiền tệ	0,1	0,1	0

(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam)

Qua bảng số liệu trên ta có nhận xét nào sau đây?

- A. Cơ cấu giá trị xuất khẩu tăng liên tục
- B. Năm 2014, công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhất
- C. Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản, hàng lâm sản có xu hướng tăng
- D. Năm 2014, hàng thuỷ sản chiếm tỉ trọng nhỏ nhất

Câu 35: Cho biểu đồ dưới đây:



Qua biểu đồ trên nhận định nào sau đây là đúng?

- A. Sản lượng lúa của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long tăng liên tục
- B. Sản lượng lúa của Đồng bằng sông Cửu Long tăng nhanh hơn Đồng bằng sông Hồng
- C. Sản lượng lúa của Đồng bằng sông Hồng năm 1995 cao gấp 2,3 lần
- D. Sản lượng lúa của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long giảm.

Câu 36: Quan sát biểu đồ Dân số Việt Nam trang 15 Atlas Địa lý Việt Nam. Nhận định nào dưới đây là đúng?

- A. Tỉ lệ dân thành thị nhiều hơn tỉ lệ dân nông thôn
- B. Tỉ lệ dân thành thị hiện nay đang có xu hướng giảm nhẹ
- C. Dân số nông thôn có xu hướng giảm
- D. Quy mô dân số nước ta ngày càng giảm.

Câu 37: Quan sát Atlas Địa lý Việt Nam trang 19, xác định tỉnh nào sau đây có số lượng đàn trâu, bò lớn nhất?

- A. Hà Giang
- B. Bình Định
- C. Nghệ An
- D. Bình Thuận

Câu 38: Quan sát Atlas Địa lý Việt Nam trang 22 xác định nhà máy thuỷ điện có công suất trên 1000MW?

- A. Nậm Mu
- B. Yaly
- C. A Vương
- D. Hoà Bình

Câu 39: Tổng chiều dài đường sắt nước ta là?

- A. 2100km
- B. 3260km
- C. 3143km
- D. 4313km

Câu 40: Cho bảng số liệu dưới đây:

Diện tích và sản lượng lúa của cả nước từ 1990 đến năm 2015

Năm	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
1990	6.042,8	19.225,1
1995	6.765,6	24.963,7
2000	7.666,3	32.529,5
2005	7.329,2	35.832,9
2010	7.489,4	40.005,6
2015	7.834,9	45.215,6

(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam)

Để vẽ biểu đồ thể hiện diện tích và sản lượng lúa nước ta từ năm 1990 đến 2015, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ tròn
B. Biểu đồ miền
C. Biểu đồ kết hợp cột và đường
D. Biểu đồ đường

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

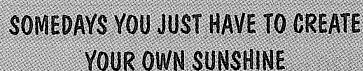
ĐỀ SỐ 10

Câu	Đáp án	Giải thích
1	C	Mùa mưa bão của nước ta tập trung nhiều nhất vào tháng IX.
2	B	Việc thông thương với các nước láng giềng ở nước ta được thực hiện thông qua các cửa khẩu.
3	C	Vùng biển nước ta không tiếp giáp với vùng biển của quốc gia Mianma.
4	A	Yếu tố tạo nên sự phân hóa theo mùa của thiên nhiên là yếu tố khí hậu.
5	A	Hướng địa hình của vùng núi Đông Bắc là hướng vòng cung.
6	D	Không phải là dạng địa hình ven khu vực biển nước ta là dạng địa hình trung du.
7	C	Phía Tây và phía Bắc của Biển Đông giáp lục địa.
8	B	Rừng thưa nhiệt đới khô ở nước ta tập trung nhiều nhất ở Tây Nguyên.
9	B	"Thiên nhiên vùng biển nước ta đa dạng và giàu có, tiêu biểu cho thiên nhiên vùng biển nhiệt đới".
10	A	Đai cận nhiệt gió mùa trên núi ở miền Bắc có độ cao Từ 600 - 700m đến 2600m
11	A	Vấn đề quan trọng nhất trong bảo vệ môi trường nước ta là mất cân bằng sinh thái môi trường.

12	D	Nguyên nhân gây ngập lụt ở Đồng bằng sông Cửu Long là do mưa lớn và triều cường.
13	C	Qua Át lát Địa lí Việt Nam trang 8, ta thấy mỏ khí tự nhiên là mỏ Tiền Hải (Thái Bình).
14	B	Quan sát Át lát Địa lí Việt Nam trang 11, xám trên phù sa cổ tập trung nhiều nhất ở khu vực Đông Nam Bộ.
15	C	Át lát Địa lí Việt Nam trang 17 trung tâm kinh tế không thuộc vùng Trung du miền núi phía Bắc là Vĩnh Phúc
16	C	Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 9 xác định khu vực nào đây có lượng mưa lớn nhất từ tháng XI - IV, là Nam Trung Bộ.
17	A	Qua bảng số liệu, sản lượng dầu thô giảm từ năm 2010 đến năm 2015.
18	C	Hiện nay, tỉ lệ tăng dân số của nước ta đang giảm là do kết quả của việc thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình.
19	C	So với mức bình quân của thế giới, tỉ lệ dân thành thị của nước ta còn thấp. Nguyên nhân chính là do nước ta đang ở giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá.
20	B	Khu vực kinh tế chiếm tuyệt đại bộ phận lao động của nước ta hiện nay là khu vực ngoài nhà nước.
21	B	Ở nước ta, năng suất lao động xã hội chưa cao đã làm cho quá trình phân công lao động xã hội chậm chuyển biến.
22	C	Đặc điểm của sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta trong giai đoạn từ năm 1990 đến nay là: chủ yếu là chuyển từ khu vực nông lâm ngư nghiệp sang khu vực công nghiệp
23	B	Đối với nước ta, việc sử dụng hợp lí đất đai có ý nghĩa to lớn trong việc sử dụng hợp lý tài nguyên, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường vì: Nước ta đất hẹp, người đông trong khi $\frac{3}{4}$ diện tích lãnh thổ là đồi núi
24	D	Hai loại đất hiện đang phát triển ngược chiều nhau đã thể hiện một xu thế phát triển tích cực ở nước ta là: đất chuyên dụng thổ cư và đất chưa sử dụng.
25	A	Chiếm tỉ lệ lớn nhất trong cơ cấu đất nông nghiệp của nước ta hiện nay là đất trồng cây hàng năm.
26	B	Sự khác biệt về hướng chuyên môn hóa cây công nghiệp giữa Trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên chủ yếu là do sự khác biệt về khí hậu.
27	A	Đông Nam Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp số 1 của cả nước.
28	B	Vấn đề nổi bật trong phát triển tổng hợp kinh tế biển ở Đông Nam Bộ là vấn đề giải quyết môi trường trong khai thác, vận chuyển, chế biến dầu mỏ.
29	B	Ý nào sau đây không phải là đặc điểm của vùng kinh tế trọng điểm là: bao gồm phạm vi của nhiều tỉnh, thành phố và ranh giới không thay đổi theo thời gian.
30	B	Đồng bằng sông Cửu Long ít xảy ra bão

31	A	Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 10 ta thấy sông có diện tích lưu vực lớn nhất là sông Hồng.
32	B	Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 21, trung tâm công nghiệp có quy mô trên 120 nghìn tỉ là Hà Nội
33	B	Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 9, xác định khu vực nào sau đây gần chịu ảnh hưởng bão vào tháng IX mạnh nhất là Bắc Trung Bộ
34	C	Qua bảng số liệu ta thấy, hàng công nghiệp nặng và khoáng sản, hàng lâm sản có xu hướng tăng là đáp án đúng.
35	B	Qua biểu đồ trên ta thấy, Sản lượng lúa của Đồng bằng sông Cửu Long tăng nhanh hơn Đồng bằng sông Hồng.
36	C	Quan sát biểu đồ Dân số Việt Nam trang 15 Atlas Địa lý Việt Nam ta thấy, dân số nông thôn có xu hướng giảm.
37	C	Quan sát Atlas Địa lý Việt Nam trang 19, ta thấy tỉnh Nghệ có số lượng đàn trâu, bò lớn nhất
38	D	Quan sát Atlas Địa lý Việt Nam trang 22 xác định nhà máy thủy điện có công suất trên 1000MW là Hoà Bình
39	C	Tổng chiều dài đường sắt là 3143km.
40	C	Dựa vào bảng số liệu và yêu cầu đề bài, để thể hiện được diện tích và sản lượng lúa nước ta từ năm 1990 đến năm 2015, biểu đồ kết hợp cột và đường là phù hợp nhất.





Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Thi lần

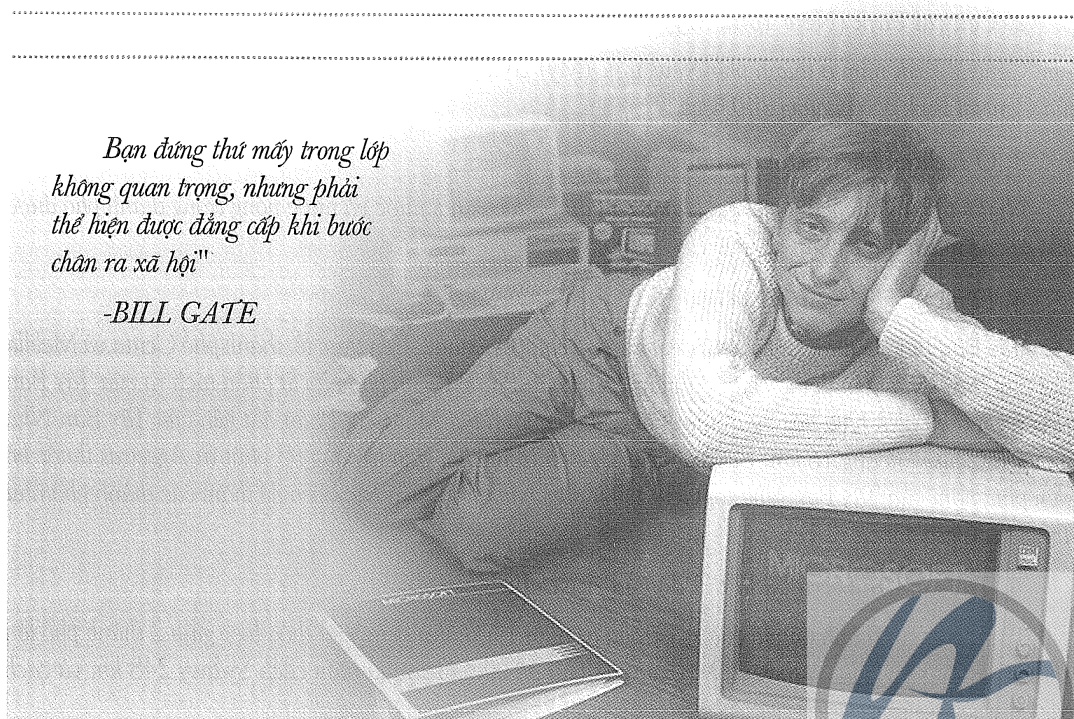
Số điểm đạt được/ 10

[illegible]

Bài học và kiến thức rút ra từ đề thi này.

*Bạn đừng thư thái trong lớp
không quan trọng, nhưng phải
thể hiện được đẳng cấp khi bước
chân ra xã hội"*

-BILL GATE



13 thông tin thú vị về địa lý thế giới



1. Cung điện duy nhất cho vua chúa ở Mỹ

Đó là Iolani Palace, nằm tại Honolulu, Hawaii. Cung điện này từng là nơi ở của vua Kalakaua và nữ hoàng Lili'uokalani cho đến năm 1893, khi chế độ quân chủ ở đây bị sụp đổ. Cung điện Iolani hiện giờ đã trở thành một bảo tàng.

2. Central Park (New York, Mỹ)

Central Park nằm ở thành phố New York (Mỹ) có diện tích lớn hơn Công quốc Monaco. Diện tích của Central Park vào khoảng 340 hecta.

3. Ở Iceland không cần đun nước

Người dân thành phố ở Iceland không cần đun nước vì hơi nước và nước nóng trong thành phố được dẫn từ các mạch nước phun tự nhiên.

4. Lãnh thổ châu Âu trên châu Phi

Tây Ban Nha là nước thuộc châu Âu gần với châu Phi nhất. Trên thực tế, thành phố Ceuta và Melilla của Tây Ban Nha là lãnh thổ châu Âu nằm trên châu Phi. 2 thành phố này là phần tách ra của Tây Ban Nha nằm ở bờ biển phía bắc của Nam Phi và bao quanh bởi Morocco. Phần đất liền của Tây Ban Nha chỉ cách Ceuta khoảng 16 km. Bạn có thể đi thuyền trong thời gian khoảng 35 phút từ Agadir thuộc bờ biển phía nam của Tây Ban Nha tới Ceuta. Từ đây, bạn có thể đến Morocco để thăm các thành phố như Tangiers, Casablanca và Fez.

5. Tại sao Canberra lại là thủ đô của Australia?

Canberra trở thành thủ đô của Australia từ năm 1908 như là một sự thỏa hiệp giữa 2 thành phố lớn nhất nước Australia là Sydney và Melbourne. Thủ đô của Australia nằm cách Sydney 248 km và cách Melbourne 483 km.

6. Dãy núi bàn ở Nam Phi

Dãy núi bàn hay người ta còn gọi là Table Mountain là nơi đỉnh núi phẳng giống như chiếc bàn. Đây là địa điểm lý tưởng để ngắm thành phố Cape Town của Nam Phi.

Dãy núi này có tới hơn 1.500 loài thực vật, nhiều hơn so với cả Vương quốc Anh.

7. Quần đảo Canary (Tây Ban Nha) ban đầu mang tên của loài chó

Đảo Canary có nguồn gốc từ tên loài chó, chứ không phải chim. Thời La Mã cổ đại, hòn đảo này trước đó có rất nhiều chó hoang. Tiếng Latin, chó có nghĩa là “canis”. Sau đó, các nhà thám hiểm trong thế kỷ 16 qua đây và mang về nhà những con chim biết hát rất nhỏ mà họ tìm thấy trên hòn đảo và gọi chúng là “canaries” theo nơi xuất xứ. Kể từ đó, người ta gọi đó là quần đảo Canary.

8. 20% lãnh thổ Pháp nằm ngoài châu Âu

Một điều thú vị về địa lý nước Pháp là gần 20% lãnh thổ nước này nằm ngoài châu Âu. Vùng này được gọi là DOT-TOM, nghĩa là các tòa nhà và lãnh thổ nằm ngoài nước Pháp. Nơi đây có khoảng 2,5 triệu công dân Pháp sinh sống.

9. Đường phố ở Guam trên đảo Thái Bình Dương được làm từ san hô

Guam không có cát. Vì vậy san hô được dùng để trộn với bê tông thay cho cát, thay vì nhập khẩu cát thật từ các quốc gia khác.

10. Dân số của Ấn Độ

Ở Ấn Độ, cứ sau 1,26 giây là một trẻ em ra đời. Dân số Ấn Độ dự đoán sẽ tăng trưởng mạnh và với mức độ gia tăng hiện tại, Ấn Độ sẽ trở thành nước đông dân nhất thế giới vào năm 2075.

11. Vựa muối ở Bolivia

Những vựa muối lớn nhất thế giới nằm ở Bolivia. Riêng ở Salar de Uyuni đã có tới hơn 64 triệu tấn muối. Khi trời mưa, nước sẽ tạo thành một lớp mỏng ở phía bên trên và phản chiếu cả bầu trời tuyệt đẹp.

12. Dãy núi Everest đang dần cao lên?

Dãy núi Everest cao thêm khoảng 4 mm mỗi năm. Quá trình kiến tạo của châu Á và Ấn Độ va chạm vào nhau hàng nghìn năm trước đã tạo ra Himalaya và sẽ tiếp tục chèn vào nhau khiến ngọn núi Himalaya ngày càng cao lên.

13. New York - thành phố của dân tứ xứ

Ở New York, có nhiều người Italy hơn ở Rome. Thành phố này cũng có nhiều người Ireland hơn ở Dublin và nhiều người Do Thái hơn ở Tel Aviv.





MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN



ĐỀ SỐ 1	BỘ ĐỀ THI THPT QUỐC GIA CHUẨN CẤU TRÚC BỘ GIÁO DỤC
Đề thi gồm 06 trang ★★★★★	<i>Môn: Giáo dục Công dân</i> Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Câu 1: Pháp luật mang đặc trưng nào dưới đây?

- A. Tính quy phạm phổ biến.
B. Tính cơ bản.
C. Tính hình thức.
D. Tính xã hội.

Câu 2: Cơ quan, tổ chức duy nhất nào có quyền ban hành và đảm bảo thực hiện pháp luật?

- A. Các cơ quan nhà nước.
B. Quốc hội
C. Chính phủ.
D. Nhà nước.

Câu 3: Luật nào là luật cơ bản của Nhà nước?

- A. Luật kinh tế. B. Luật chính trị. C. Hiến pháp. D. Luật đối ngoại.

Câu 4: Tại sao nói pháp luật mang bản chất giai cấp?

- A. Vì pháp luật là của một giai cấp xây dựng nên
- B. Vì pháp luật đại diện cho toàn bộ các giai cấp trong xã hội
- C. Vì pháp luật bắt nguồn từ xã hội, do các thành viên của xã hội thực hiện, vì sự phát triển của xã hội
- D. Vì pháp luật do Nhà nước, đại diện cho giai cấp cầm quyền ban hành và bảo đảm thực hiện

Câu 5: Các quy phạm pháp luật bắt nguồn từ đâu?

- A. Từ con người
B. Từ các mối quan hệ xã hội
C. Từ thực tiễn đời sống xã hội
D. Từ chuẩn mực xã hội

Câu 6: Không có pháp luật, xã hội sẽ không?

- A. Dân chủ và hạnh phúc
B. Hòa bình và dân chủ
C. Trật tự và ổn định
D. Sức mạnh và quyền lực

Câu 7: Xã hội Việt Nam đã trải qua các chế độ xã hội nào dưới đây?

- A. Chủ nô, phong kiến, tư hữu, xã hội chủ nghĩa
B. Phong kiến, chủ nô, tư sản, xã hội chủ nghĩa
C. Chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản, xã hội chủ nghĩa
D. Chiếm hữu nô lệ, chủ nô, tư bản, xã hội chủ nghĩa

Câu 8: Văn bản nào dưới đây không mang tính pháp luật?

- A. Hiến pháp B. Nội quy C. Nghị quyết D. Pháp lệnh**

Câu 9: Trong các quy tắc dưới đây, quy tắc nào là quy phạm pháp luật?

- A. Anh chị em trong gia đình phải yêu thương lẫn nhau.
B. Giúp đỡ người già khi qua đường.
C. Gặp đèn đỏ khi qua đường phải dừng lại.
D. Giúp đỡ bố mẹ làm việc nhà.



Câu 10: Người nào tuy có điều kiện mà không cứu giúp người đang ở tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, dẫn đến hậu quả người đó chết thì:

- A. Vi phạm pháp luật hành chính.
- B. Vi phạm pháp luật hình sự.
- C. Vi phạm pháp luật dân sự.
- D. Vi phạm quy tắc đạo đức.

Câu 11: Em hãy cho biết, Hiến pháp nước ta được sửa đổi mới nhất vào năm nào?

- A. 1992
- B. 2000
- C. 2013
- D. 2015

Câu 12: Trong các hành vi sau thì hành vi nào là không vi phạm pháp luật?

- A. Hai người chung sống với nhau mà không có đăng ký kết hôn và công nhận của Nhà nước.
- B. Cường đoạt tài sản.
- C. Đánh nhau gây thương tích.
- D. Đánh bài không ăn tiền hay trao đổi hiện vật.

Câu 13: Trong các điều luật sau, điều luật nào không thể hiện quan niệm, chuẩn mực đạo đức trong đó?

- A. Con cái có bốn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo với cha mẹ.
- B. Nghiêm cấm chất thải chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường; các chất độc, chất phóng xạ và chất nguy hại khác vào đất, nguồn nước.
- C. Không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng.
- D. Người tham gia giao thông phải đi bên phải theo chiều đi của mình, đi đúng làn đường, phần đường quy định và phải chấp hành hệ thống báo hiệu đường bộ.

Câu 14: Chị H và anh N yêu nhau được 3 năm và hai người tính chuyện kết hôn. Nhưng bố chị H lại có xích mích với gia đình nhà anh N từ lâu nên rất ghét và không muốn gả con cái cho anh N mà lại muốn gả cho anh B. Không những thế, bố chị N còn tuyên bố sẽ cản trở đến cùng nếu chị H không nghe lời bố. Như vậy bố chị N đã vi phạm quyền gì? Quyền yêu đương tự do cá nhân.

- A. Quyền cá nhân.
- B. Quyền hôn nhân tự nguyện của công dân.
- C. Quyền quyết định cá nhân.

Câu 15: Thế giới lựa chọn ngày nào là ngày “phòng chống HIV/AIDS”?

- A. ngày 1/10
- B. ngày 1/11
- C. ngày 1/12
- D. ngày 1/01

Câu 16: Pháp luật không điều chỉnh quan hệ xã hội nào dưới đây?

- A. Quan hệ hôn nhân - gia đình
- B. Quan hệ chính trị
- C. Quan hệ kinh tế
- D. Quan hệ về tình yêu nam nữ

Câu 17: Vi phạm hình sự là:

- A. Hành vi rất nguy hiểm cho xã hội.
- B. Hành vi nguy hiểm cho xã hội.
- C. Hành vi tương đối nguy hiểm cho xã hội.
- D. Hành vi đặc biệt nguy hiểm cho xã hội.

Câu 18: Bà An có đi chùa thắp hương và mang theo rất nhiều vàng mã. Sau khi thắp hương xong bà mang vàng mã đi đốt. Do chỗ đốt vàng mã đang rất đông người và chờ thì rất lâu mà bà lại đang vội. Bà mang ra góc sân chùa và đốt. Bà An làm như vậy là vi phạm:

- A. Không vi phạm gì cả.
- B. Vi phạm đạo đức, chuẩn mực xã hội.
- C. Vi phạm nội quy nhà chùa.
- D. Vi phạm pháp luật.

Câu 19: Pháp lệnh do cơ quan nào ban hành?

- A. Ủy ban thường vụ quốc hội.
- B. Chính phủ.
- C. Quốc hội.
- D. Thủ tướng Chính phủ.

Câu 20: Điều 34, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 khẳng định: “cha mẹ không được phân biệt đối xử giữa các con”. Điều này phù hợp với:

- A. Quy tắc xử sự trong đời sống xã hội.
- B. Chuẩn mực đời sống tình cảm, tinh thần của con người.
- C. Nguyện vọng của mọi công dân.
- D. Nét đẹp văn hóa và truyền thống của người Việt Nam.

Câu 21: Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thể hiện bản chất của ai?

- A. Giai cấp công nhân.
- B. Giai cấp công nhân và giai cấp nông dân.
- C. Giai cấp công nhân và đại đa số nhân dân lao động.
- D. Giai cấp công nhân và đội ngũ trí thức.

Câu 22: Anh Nam vô tình giết người rồi sợ hãi và bỏ trốn. Khi bỏ trốn được 14 giờ anh đã suy nghĩ kỹ và ra tự thú. Nhờ hành vi tự thú của mình mà anh đã được giảm án tù giam. Điều này thể hiện:

- A. Sự nghiêm minh của pháp luật.
- B. Sự khoan hồng của pháp luật.
- C. Sự khắt khe của pháp luật.
- D. Sự chặt chẽ của pháp luật.

Câu 23: “đầu thú” và “tự thú” là hai hành vi?

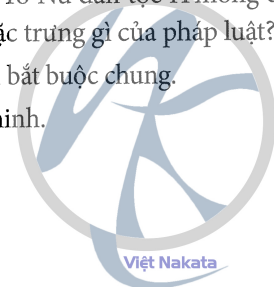
- A. Khác nhau.
- B. Tương tự nhau.
- C. Trái ngược nhau.
- D. Giống nhau hoàn toàn.

Câu 24: Luật Đất đai quy định về việc cưỡng chế đất dành cho những hộ gia đình không chịu giao đất cho Nhà nước để thực hiện các mục tiêu chung của xã hội. Quy định này thể hiện đặc trưng gì của pháp luật?

- A. Tính quy phạm, phổ biến.
- B. Tính quyền lực, bắt buộc chung.
- C. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.
- D. Tính nghiêm minh.

Câu 25: Luật Hôn nhân và gia đình quy định về độ tuổi kết hôn: “nam đủ từ 20 tuổi trở lên và nữ đủ từ 18 tuổi trở lên” thì mới được kết hôn. Vì quy định này mà anh Tô Nút dân tộc H'mong đã phải chờ đến khi đủ 20 tuổi mới dám cưới vợ. Điều này thể hiện đặc trưng gì của pháp luật?

- A. Tính quy phạm, phổ biến.
- B. Tính quyền lực, bắt buộc chung.
- C. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.
- D. Tính nghiêm minh.



Câu 26: Khi pháp luật có nội dung lạc hậu, không phản ánh đúng các quan hệ kinh tế hiện hành thì nó sẽ tác động tiêu cực, kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội; điều này thể hiện:

- A. Sự phụ thuộc của pháp luật vào kinh tế.
- B. Sự tác động ngược trở lại của pháp luật đối với kinh tế.
- C. Sự hỗ trợ lẫn nhau của pháp luật và kinh tế.
- D. Sự đồng nhất của pháp luật và kinh tế.

Câu 27: Anh H là quan chức cấp cao trong Nhà nước, anh đã vi phạm tội danh cố ý giết người để bịt đầu mối. Đứng trước pháp luật anh đã không khai nhận hành vi phạm tội của mình. Tuy nhiên, khi nhân chứng, vật chứng đầy đủ Tòa án đã không khoan nhượng và xử anh rất nặng. Anh đã đưa ra lý do bản thân là một quan chức cấp cao và có nhiều đóng góp đề nghị Tòa án giảm tội, nhưng không được Tòa chấp thuận. Điều này thể hiện đặc trưng nào của pháp luật?

- A. Tính quy phạm, phổ biến.
- B. Tính quyền lực, bắt buộc chung.
- C. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.
- D. Tính nghiêm minh.

Câu 28: Nội dung cơ bản của pháp luật bao gồm:

- A. Các chuẩn mực thuộc về đời sống tinh thần, tình cảm của con người.
- B. Quy định các hành vi không được làm.
- C. Quy định các bổn phận của công dân.
- D. Các quy tắc xử sự (việc được làm, việc phải làm, việc không được làm)

Câu 29: Trong lớp học, An là một học sinh hiền lành và chăm chỉ. Tuy thành tích học tập chưa cao nhưng bạn luôn cố gắng và hết mình vì bạn bè. Trong một lần xảy ra sự cố, Công an vào Trường và lục túi của An đã phát hiện có ma túy. Lúc này, An biết mình bị vu oan và thực sự sợ hãi. Nhưng An vẫn rất bình tĩnh, hợp tác với các chú Công an và tố cáo hành vi buôn bán của một nhóm học sinh trong trường giúp các chú Công an triệt phá được cả đường giây. Thông qua điều này, An đã vận dụng vai trò nào của pháp luật?

- A. Pháp luật là phương tiện để Nhà nước quản lý xã hội.
- B. Pháp luật là phương tiện để học sinh bảo vệ quyền lợi của chính mình và tố cáo hành vi sai trái trong học đường.
- C. Pháp luật luôn bảo vệ lẽ phải.
- D. Pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện quyền và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Câu 30: Ông Việt tổ chức buôn bán ma túy, theo em ông sẽ chịu hình thức pháp luật nào sau đây?

- A. Vi phạm luật Hành chính.
- B. Vi phạm luật Dân sự.
- C. Vi phạm luật Kinh tế.
- D. Vi phạm luật Hình sự.

Câu 31: Một trong những đặc điểm để phân biệt pháp luật với quy phạm đạo đức là:

- A. Pháp luật có tính quyền lực, bắt buộc chung.
- B. Pháp luật có tính quyền lực.
- C. Pháp luật có tính bắt buộc chung.
- D. Pháp luật có tính quy phạm.



Câu 32: Ngày pháp luật Việt Nam là ngày nào?

- A. Ngày 9 tháng 8 hàng năm. B. Ngày 9 tháng 9 hàng năm.
C. Ngày 9 tháng 10 hàng năm. D. Ngày 9 tháng 11 hàng năm.

Câu 33: Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa ra đời vào năm nào?

- A. Năm 1945 B. Năm 1946 C. Năm 1975 D. Năm 1979

Câu 34: Tính đến thời điểm này, pháp luật Việt Nam đã công nhận hôn nhân đồng giới hay chưa?

- A. Nhà nước đã thừa nhận hôn nhân giữa những người đồng giới và bảo vệ họ trước pháp luật khi có tranh chấp xảy ra.
B. Những người đồng giới có thể chung sống với nhau nhưng Pháp luật sẽ không xử lý khi có tranh chấp xảy ra giữa họ.
C. Nghiêm cấm kết hôn đồng giới.
D. Nghiêm cấm kết hôn đồng giới và kỳ thị những người đồng giới.

Câu 35: Tại sao Nhà nước lại cần phải có pháp luật

- A. Để bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.
B. Để quản lý xã hội.
C. Để bảo đảm các quyền và nghĩa vụ công dân.
D. Để bảo vệ và phát triển xã hội.

Câu 36: Xác định mối quan hệ giữa pháp luật và kinh tế:

- A. Pháp luật được hình thành trên cơ sở các quan hệ kinh tế và do các quan hệ kinh tế quy định.
B. Pháp luật tác động đến kinh tế theo 2 hướng tích cực và tiêu cực.
C. Pháp luật được hình thành trên cơ sở các quan hệ kinh tế và tác động ngược trở lại đối với kinh tế.
D. Pháp luật là sự phản ánh các mối quan hệ kinh tế.

Câu 37: Anh A lái xe máy và lưu thông đúng luật. Chị B đi xe đạp không quan sát và bất ngờ băng ngang qua đường làm anh A bị thương (giám định là 10%). Theo em, trong trường hợp này chị B sẽ bị xử phạt như thế nào?

- A. Cảnh cáo và buộc chị B phải bồi thường thiệt hại cho gia đình anh A.
B. Cảnh cáo phạt tiền chị B.
C. Không xử lý chị B vì chị B là người đi xe đạp còn anh A là người đi xe máy.
D. Phạt tù chị B.

Câu 38: Quy tắc đạo đức nào dưới đây được ghi nhận thành Quy phạm pháp luật?

- A. Con cái phải kính trọng, hiếu thảo với cha mẹ. B. Kính trên nhường dưới.
C. Lá lành đùm lá rách. D. Chị ngã, em nâng.

Câu 39: Hai thanh niên có hành vi đua xe, lạng lách, đánh võng và bị Cảnh sát giao thông bắt được, theo em hai thanh niên phải chịu hình thức pháp lý nào dưới đây?

- A. Cảnh cáo, phạt tiền. B. Cảnh cáo, phạt tiền và giữ xe.
C. Cảnh cáo, giữ xe. D. Phạt tiền, giữ xe.



Câu 40: Pháp luật Việt Nam quy định người bao nhiêu tuổi trở lên thì phải chịu trách nhiệm hành chính về mọi vi phạm do mình gây ra?

- A. Trên 15 tuổi. B. Trên 16 tuổi. C. Trên 17 tuổi. D. Trên 18 tuổi.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ

1

Câu 1: A

Câu 2: D - Trong khái niệm có nêu rõ.

Câu 3: C - các luật kinh tế, chính trị, đối ngoại là dựa trên Hiến pháp để xây dựng nên.

Câu 4: D

Câu 5: C - Thực tiễn bao hàm toàn bộ các đáp án khác.

Câu 6: C

Câu 7: C

Câu 8: B

Câu 9: C - Các phương án còn lại mang tính đạo đức.

Câu 10: B - Trong luật hình sự nêu rõ (phần tư liệu tham khảo SGK).

Câu 11: C

Câu 12: D - Sống chung mà chưa đăng ký kết hôn được bổ sung vào luật hình sự tháng 8 năm 2016.

Câu 13: C - Cứu người là một trong những điều thể hiện tính nhân văn lớn. Nếu thấy người nguy kịch mà không cứu giúp hãn đã vi phạm pháp luật và cả chuẩn mực đạo đức của con người.

Câu 14: C

Câu 15: C

Câu 16: D

Câu 17: B

Câu 18: D - Nghị định số 158/2013/NĐ - CP của Chính phủ : Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và quảng cáo.

Câu 19: A - Chính phủ và quốc hội là một tổ chức bao gồm các cơ quan khác nhau, còn Thủ tướng là cá nhân không thể ban hành các pháp lệnh được.

Câu 20: A - Nó bao gồm cả phương án B, C và D.

Câu 21: C

Câu 22: B

Câu 23: A (Đầu thú là khi có người biết hành vi phạm tội của mình còn Tự thú là tự khai ra hành vi phạm tội của mình mà không ai biết).

Câu 24: B

Câu 25: A

Câu 26: B

Câu 27: B

Câu 28: D

Câu 29: D

Câu 30: D

Câu 31: A

Câu 32: D

Câu 33: B

Câu 34: B

Câu 35: A

Câu 36: C

Câu 37: B

Câu 38: A

Câu 39: A (Không được giữ xe vì tình huống không nói là xe có giấy tờ).

Câu 40: B



Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày

Thi lần

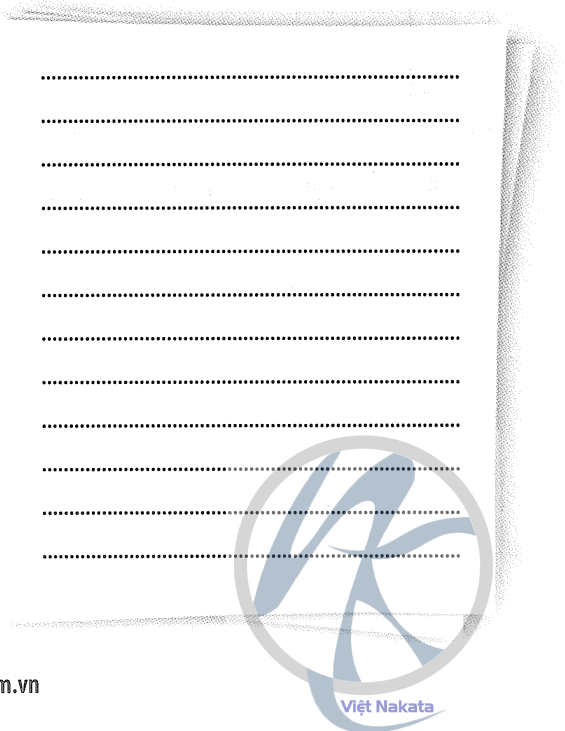
Số điểm đạt được/ 10

[illegible]

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

Bài học, và kiến thức rút ra từ đề thi này.

Quan điểm của bạn về sự thành công!



ĐỀ SỐ 2	BỘ ĐỀ THI THPT QUỐC GIA CHUẨN CẤU TRÚC BỘ GIÁO DỤC
Đề thi gồm 06 trang ★★★★★	Môn: Giáo dục Công dân Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Câu 1: Các tổ chức cá nhân chủ động thực hiện quyền (những việc được làm) là?

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 2: Các tổ chức cá nhân chủ động thực hiện nghĩa vụ (những việc phải làm) là :

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 3: Các tổ chức cá nhân không làm những việc bị cấm là:

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 4: Anh Tâm đã vượt đèn đỏ, trong trường hợp này anh Tâm đã?

- A. Không sử dụng pháp luật.
- B. Không thi hành pháp luật.
- C. Không tuân thủ pháp luật.
- D. Không áp dụng pháp luật.

Câu 5: Ông Minh thấy đèn đỏ trên đường sáng và đã dừng lại, trong trường hợp này anh Minh đã?

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 6: Chị A đã phát hiện ra hành vi giết người của anh B và tố cáo anh B, trong trường hợp này chị A đã?

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 7: Công ty X ra quyết định tiếp nhận chị Y làm nhân viên của công ty, điều này thể hiện hình thức thực hiện pháp luật nào?

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 8: Pháp luật có quy định thanh niên đủ 18 tuổi trở lên đến 25 tuổi phải đi Nghĩa vụ quân sự nếu như được triệu tập. Hưng có giấy gọi của cơ quan chính quyền và đã tham gia nghĩa vụ đầy đủ, như vậy Hưng đã?

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 9: Pháp luật nước Việt Nam quy định người đủ từ bao nhiêu tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm về mọi hành vi vi phạm pháp luật của mình?

- A. Từ 14 tuổi trở lên.
- B. Từ 16 tuổi trở lên.
- C. Từ 18 tuổi trở lên.
- D. Từ 19 tuổi trở lên.

Câu 10: Vi phạm hình sự là:

- A. Hành vi rất nguy hiểm cho xã hội. B. Hành vi nguy hiểm cho xã hội.
C. Hành vi tương đối nguy hiểm cho xã hội. D. Hành vi đặc biệt nguy hiểm cho xã hội.

Câu 11: Vi phạm hành chính là những hành vi xâm phạm đến:

- A. Quy tắc quản lí của Nhà nước. B. Quy tắc kỉ luật lao động.
C. Quy tắc quản lí xã hội. D. Nguyên tắc quản lí hành chính.

Câu 12: Vi phạm dân sự là hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm tới

- A. Các quy tắc quản lý Nhà nước.
B. Các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.
C. Các quan hệ lao động, công vụ Nhà nước.
D. Tất cả các phương án trên.

Câu 13: Đối tượng nào sau đây chỉ chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý?

- A. Người từ đủ 14 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 16 tuổi.
B. Người từ đủ 12 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 16 tuổi.
C. Người từ đủ 16 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 18 tuổi.
D. Người dưới 18 tuổi.

Câu 14: Hình thức áp dụng pháp luật do ai thực hiện?

- A. Do cán bộ Nhà nước thực hiện.
B. Do cơ quan, công chức Nhà nước thực hiện.
C. Do cơ quan, công chức Nhà nước có thẩm quyền thực hiện.
D. Do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện.

Câu 15: Chị H đã bị bắt vì tội lạm dụng chức vụ quyền hạn để chiếm đoạt tài sản, trong trường hợp này chị H phải chịu trách nhiệm:

- A. Hình sự. B. Hành chính. C. Dân sự. D. Kỉ luật

Câu 16: Anh N thường xuyên đi làm muộn và nhiều lần tự ý nghỉ việc không lí do, trong trường hợp này N vi phạm:

- A. Hình sự. B. Hành chính. C. Dân sự. D. Kỉ luật

Câu 17: Đối tượng nào sau đây không bị xử phạt hành chính?

- A. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi.
B. Người từ đủ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi.
C. Người từ đủ 12 tuổi đến dưới 14 tuổi.
D. Người từ dưới 16 tuổi.

Câu 18: Gia đình A lấn đất gia đình B, hành vi trên thuộc loại vi phạm pháp luật nào?

- A. Hình sự. B. Hành chính. C. Dân sự. D. Kỉ luật.

Câu 19: Người nào sau đây là người không có năng lực trách nhiệm pháp lí?

- A. Say rượu. B. Bị ép buộc. C. Bị bệnh tâm thần. D. Bị dụ dỗ.

Câu 20: Ông Việt có hành vi buôn bán hàng nước ngọt giả, trong quá trình vận chuyển hàng lên các thành phố lớn để tiêu thụ xe của ông đã bị Công an bắt. Khi kiểm tra giá trị của số hàng hóa nói trên, Công an đã giám định số hàng vượt quá 30 triệu đồng tiền Việt Nam. Vậy ông Việt đã vi phạm loại pháp luật nào?

- A. Vi phạm hình sự.
- B. Vi phạm hành chính.
- C. Vi phạm dân sự.
- D. Vi phạm kỷ luật.

Câu 21: Hai công ty A và B có những thỏa thuận trong hợp đồng rất rõ ràng. Tuy nhiên, trong thời gian hợp tác công ty B có không làm đúng theo như hợp đồng đã thỏa thuận và có gây thiệt hại tài sản cho công ty A. Như vậy công ty B đã vi phạm loại pháp luật nào dưới đây?

- A. Vi phạm hình sự.
- B. Vi phạm hành chính.
- C. Vi phạm dân sự.
- D. Vi phạm kỷ luật.

Câu 22: Vốn là một nhân viên tại Tòa án thành phố Hà Nội. Anh Đức đã mở thêm phòng Luật và nhận bào chữa cho các thân chủ khi được thuê. Anh đã vi phạm loại pháp luật nào dưới đây?

- A. Vi phạm hình sự.
- B. Vi phạm hành chính.
- C. Vi phạm dân sự.
- D. Vi phạm kỷ luật.

Câu 23: Vi phạm hình sự ở mức độ tội phạm nghiêm trọng, khung hình phạt cao nhất là?

- A. 5 năm.
- B. 7 năm.
- C. 10 năm.
- D. 12 năm.

Câu 24: Trong các hành vi sau đây, hành vi nào là vi phạm hành chính?

- A. Phóng nhanh vượt ẩu quá tốc độ cho phép.
- B. Giết người bịt đầu mối.
- C. Đánh nhau gây thương tích nghiêm trọng.
- D. Nói chuyện trong lớp học.

Câu 25: Các quyền và nghĩa vụ pháp lý cơ bản của công dân được quy định trong?

- A. Luật Dân sự.
- B. Luật Hành chính.
- C. Luật Hình sự.
- D. Hiến pháp.

Câu 26: Trong các hành vi sau, hành vi nào là vi phạm hình sự?

- A. Không chấp hành tín hiệu giao thông gây tai nạn.
- B. Gây rối trật tự nơi công cộng.
- C. Hút thuốc lá.
- D. Trộm điện thoại Iphone.

Câu 27: Theo quy định của pháp luật, người đủ từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi điều khiển xe mô tô có dung tích xi lanh từ?

- A. 30cm³ trở lên.
- B. 50cm³ trở lên.
- C. 60cm³ trở lên.
- D. 70cm³ trở lên.

Câu 28: Xe máy điện được quy định dùng cho người đủ bao nhiêu tuổi trở lên?

- A. 12 tuổi trở lên.
- B. 14 tuổi trở lên.
- C. 16 tuổi trở lên.
- D. 18 tuổi trở lên.

Câu 29: Thực hiện Pháp luật là quá trình gồm bao nhiêu giai đoạn?

- A. 2 giai đoạn.
- B. 3 giai đoạn.
- C. 4 giai đoạn.
- D. 5 giai đoạn.

Câu 30: Trong các hành vi sau đây, hành vi nào chịu trách nhiệm kỷ luật?

- A. Cướp giật dây chuyền của người đi đường.
- B. Xây nhà ở phần đất ruộng, chưa phải đất thổ cư.
- C. Công trình xây dựng gây ồn ào và bụi đến khu vực xung quanh.
- D. Sửa chữa hư hại trên đường không đặt biển báo

Câu 31: Trong các nghĩa vụ sau đây, nghĩa vụ nào không phải là nghĩa vụ pháp lý?

- A. Người kinh doanh buôn bán phải có nghĩa vụ nộp thuế.
- B. Thanh niên đủ 18 tuổi đi nghĩa vụ quân sự.
- C. Học sinh phải nghiêm chỉnh chấp hành nội quy lớp học.
- D. Con cái có nghĩa vụ phụng dưỡng cha mẹ.

Câu 32: Hãy xác định câu sai trong các nguyên tắc xử phạt hành chính về giao thông đường bộ

- A. Mọi vi phạm hành chính về giao thông đường bộ phải được phát hiện kịp thời và phải đình chỉ ngay.
- B. Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt.
- C. Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm.
- D. Một vi phạm hành chính sẽ bị xử phạt nhiều lần.

Câu 33: Anh A rủ B đi ăn trộm máy tính trong khu tập thể, sau nhiều lần ăn trộm thành công thì bị phát hiện, theo em Công an sẽ xử lý như thế nào?

- A. A bị vào tù còn B thì bị phạt tiền.
- B. Cả A và B đều bị đi tù, riêng A sẽ nặng hơn.
- C. Cảnh cáo, phạt tiền, thu hồi các máy tính bị trộm.
- D. Phạt tiền, giáo dục, răn đe.

Câu 34: Quá trình thực hiện pháp luật chủ đạt hiệu quả khi các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật thực hiện?

- A. Đúng đắn các quyền của mình theo Hiến pháp và pháp luật.
- B. Đúng đắn các quyền và nghĩa vụ của mình theo Hiến pháp và pháp luật.
- C. Đầy đủ nghĩa vụ của mình theo Hiến pháp và pháp luật.
- D. Đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo hiến pháp và pháp luật.

Câu 35: Người chưa thành niên, theo quy định của pháp luật là người chưa đủ?

- A. 14 tuổi.
- B. 15 tuổi.
- C. 16 tuổi.
- D. 18 tuổi.

Câu 36: Lỗi vượt đèn đỏ dành cho xe mô tô và cả xe máy điện là bao nhiêu hiện nay?

- A. Từ 100 - 300 nghìn đồng.
- B. Từ 100 - 400 nghìn đồng.
- C. Từ 200 - 400 nghìn đồng.
- D. Từ 50 - 200 nghìn đồng.



Câu 37: Do xích mích, nhóm học sinh nữ (17 tuổi) đã dùng giày cao gót đánh vào mặt, tát, xỉ nhục, bắt bạn nữ quỳ gối, quay clip và tung lên mạng xã hội... vào một bạn nữ khác. Khiến bạn nữ phải nhập viện và bị ảnh hưởng nghiêm trọng về tâm lý. Theo em, nhóm học sinh ấy sẽ bị xử lý như thế nào khi đứng trước pháp luật?

- A. Cảnh cáo, phạt tiền, bồi thường và xin lỗi bạn nữ sinh kia.
- B. Chịu trách nhiệm hình sự về hành vi của mình.
- C. Nhắc nhở, răn đe trước trường, lớp.
- D. Phạt tiền.

Câu 38: Cần có người đại diện khi tham gia vào các giao dịch dân sự là người ở độ tuổi nào?

- A. Từ 6 - dưới 18 tuổi.
- B. Từ 6 - dưới 16 tuổi.
- C. Từ 6 - dưới 15 tuổi.
- D. Từ 6 - dưới 14 tuổi.

Câu 39: Các hình thức thực hiện pháp luật bao gồm

- A. Sử dụng pháp luật, thi hành pháp luật, áp dụng pháp luật và giải quyết pháp luật.
- B. Sử dụng pháp luật, thi hành pháp luật, áp dụng pháp luật.
- C. Sử dụng pháp luật, thi hành pháp luật, thực hiện pháp luật, áp dụng pháp luật
- D. Sử dụng pháp luật, thi hành pháp luật và thực hiện pháp luật.

Câu 40: Theo luật Giao thông đường bộ hiện hành, người tham gia giao thông không có giấy phép lái xe bị phạt từ?

- A. 800.000 - 1.200.000 đồng.
- B. 1.000.000 - 1.200.000 đồng.
- C. 1.000.000 - 2.000.000 đồng.
- D. 500.000 - 800.000 đồng.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ 2

Câu 1: A

Câu 2: B

Câu 3: C

Câu 4: B

Câu 5: C

Câu 6: A

Câu 7: D

Câu 8: B

Câu 9: B

Câu 10: B

Câu 11: A

Câu 12: B

Câu 13: A

Câu 14: C

Câu 15: A

Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 280 Bộ luật Hình sự quy định:

“1. Người nào lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng, đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này hoặc đã bị kết án về một trong các tội quy định tại Mục A Chương này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tù từ một năm đến sáu năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ sáu năm đến mười ba năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm;
- c) Phạm tội nhiều lần;
- d) Tái phạm nguy hiểm;
- đ) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;
- e) Gây hậu quả nghiêm trọng khác.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười ba năm đến hai mươi năm:

- a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;
- b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù hai mươi năm hoặc tù chung thân:

- a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;
- b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm, có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng”

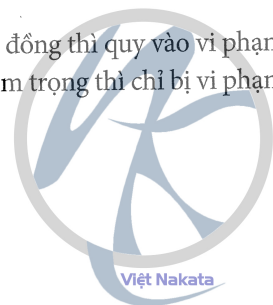
Câu 16: D

Câu 17: C

Câu 18: A

Câu 19: C

Câu 20: A (Hành vi buôn bán hàng giả có số lượng hàng lớn hơn 30 triệu đồng thì quy vào vi phạm tội hình sự, còn nếu dưới 30 triệu đồng và không gây hậu quả nghiêm trọng thì chỉ bị vi phạm hành chính).



Câu 21: C (Vi phạm việc xâm hại tới các quan hệ tài sản, cụ thể là vi phạm quan hệ hợp đồng)

Câu 22: D

Câu 23: B

Câu 24: A

Câu 25: D (quyền và nghĩa vụ của con người là chung mà các luật sau đó phải dựa vào để thực hiện).

Câu 26: A

Câu 27: B

Câu 28: C

Câu 29: A

Câu 30: D (Khi sửa chữa các công trình giao thông, người sửa chữa phải có trách nhiệm đặt biển báo hiệu để người đi đường biết và hạn chế tốc độ, không gây tai nạn giao thông).

Câu 31: C

Câu 32: D

Câu 33: B (trộm cắp nằm trong vi phạm về hình sự và người chủ mưu thì sẽ luôn bị tội nặng hơn những người đồng lõa).

Câu 34: B

Câu 35: D

Câu 36: C

Câu 37: B

Câu 38: A

Câu 39: C

Câu 40: A





NEVER LET GO OF YOUR DREAM



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗ hổng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày

Thi lần

Số điểm đạt được/ 10

STT	Những câu sai	Thuộc chủ đề nào

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài học và kiến thức rút ra từ đề thi này.



Dù bạn là ai hoặc bạn bao nhiêu tuổi, nếu muốn thành đạt, thì động lực cho sự thành đạt đó nhất thiết phải xuất phát từ chính bên trong con người bạn” - Paul J. Meyer

ĐỀ SỐ 3	BỘ ĐỀ THI THPT QUỐC GIA CHUẨN CẤU TRÚC BỘ GIÁO DỤC
Đề thi gồm 06 trang ★★★★★	Môn: Giáo dục Công dân Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Câu 1: Việc cộng điểm thi tốt nghiệp và đại học, cao đẳng theo khu vực thể hiện điều gì?

- A. Sự thiên vị dành cho các vùng miền khác nhau.
- B. Sự bình đẳng.
- C. Sự tôn trọng khi chênh lệch vùng miền.
- D. Sự thoải mái trong tâm lý của người dân ở các vùng miền khác nhau.

Câu 2: Tại sao mọi công dân cần phải được bình đẳng trước pháp luật?

- A. Vì Bác Hồ nói như vậy.
- B. Vì mọi công dân đều như nhau.
- C. Vì Nhà nước yêu cầu như vậy.
- D. Vì chỉ có bình đẳng trước pháp luật thì xã hội mới phát triển theo hướng tiến bộ và văn minh hơn.

Câu 3: Quyền và nghĩa vụ của công dân được Nhà nước quy định trong:

- A. Hiến pháp.
- B. Hiến pháp và luật.
- C. Luật Hiến pháp.
- D. Luật và chính sách.

Câu 4: Khi công dân vi phạm pháp luật với tính chất và mức độ vi phạm như nhau, trong một hoàn cảnh như nhau thì đều phải chịu trách nhiệm pháp lý:

- A. Như nhau.
- B. Ngang nhau.
- C. bằng nhau
- D. Có thể khác nhau.

Câu 5: Quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi:

- A. Dân tộc, giới tính, tôn giáo.
- B. Thu nhập, tuổi tác, địa vị.
- C. Dân tộc, địa vị, giới tính, tôn giáo.
- D. Dân tộc, độ tuổi, giới tính.

Câu 6: Học tập là một trong những ?

- A. Nghĩa vụ của công dân.
- B. Quyền của công dân.
- C. Trách nhiệm của công dân.
- D. Quyền và nghĩa vụ của công dân.

Câu 7: Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý là ?

- A. Công dân ở bất kỳ độ tuổi nào vi phạm pháp luật đều bị xử lý như nhau.
- B. Công dân nào vi phạm quy định của cơ quan, đơn vị, đều phải chịu trách nhiệm kỷ luật.
- C. Công dân nào vi phạm pháp luật cũng bị xử lý theo quy định của pháp luật.
- D. Công dân nào do thiếu hiểu biết về pháp luật mà vi phạm pháp luật thì không phải chịu trách nhiệm pháp lý.

Câu 8: Công dân bình đẳng trước pháp luật là:

- A. Công dân có quyền và nghĩa vụ như nhau nếu cùng giới tính, dân tộc, tôn giáo.
- B. Công dân có quyền và nghĩa vụ giống nhau tùy theo địa bàn sinh sống.



C. Công dân nào vi phạm pháp luật cũng bị xử lý theo quy định của đơn vị, tổ chức, đoàn thể mà họ tham gia.

D. Công dân không bị phân biệt đối xử trong việc hưởng quyền, thực hiện nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định của pháp luật.

Câu 9: Việc đảm bảo quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật là trách nhiệm của:

A. Nhà nước.

B. Nhà nước và xã hội.

C. Nhà nước và pháp luật.

D. Nhà nước và công dân.

Câu 10: Những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân sẽ bị Nhà nước:

A. Ngăn chặn, xử lý.

B. Xử lý nghiêm minh.

C. Xử lý thật nặng.

D. Xử lý nghiêm khắc.

Câu 11: Nội dung nào sau đây thể hiện quyền bình đẳng trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình?

A. Cùng đóng góp công sức để duy trì đời sống phù hợp với khả năng của mình.

B. Tự do lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với khả năng của mình.

C. Thực hiện đúng các giao kết trong hợp đồng lao động.

D. Đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người lao động.

Câu 12: Điều nào sau đây không phải là mục đích của hôn nhân:

A. Xây dựng gia đình hạnh phúc.

B. Củng cố tình yêu lứa đôi.

C. Tổ chức đời sống vật chất của gia đình.

D. Thực hiện đúng nghĩa vụ của công dân đối với đất nước.

Câu 13: Bình đẳng trong quan hệ vợ chồng được thể hiện qua quan hệ nào sau đây?

A. Quan hệ vợ chồng và quan hệ giữa vợ chồng với họ hàng nội, ngoại.

B. Quan hệ gia đình và quan hệ xã hội.

C. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản.

D. Quan hệ hôn nhân và quan hệ quyết thống.

Câu 14: Nội dung nào sau đây thể hiện sự bình đẳng giữa anh chị em trong gia đình:

A. Đùm bọc, nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ.

B. Không phân biệt đối xử giữa các anh chị em.

C. Yêu quý kính trọng ông bà cha mẹ

D. Sống mẫu mực và noi gương tốt cho nhau.

Câu 15: Mọi quan hệ trong gia đình bao gồm những mối quan hệ cơ bản nào?

A. Quan hệ vợ chồng và quan hệ giữa vợ chồng với họ hàng nội, ngoại.

B. Quan hệ gia đình và quan hệ xã hội.

C. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản.

D. Quan hệ hôn nhân và quan hệ quyết thống.



Câu 16: Biểu hiện của bình đẳng trong hôn nhân là:

- A. Người chồng phải giữ vai trò chính trong đóng góp về kinh tế và quyết định công việc lớn trong gia đình.
- B. Công việc của người vợ là nội trợ gia đình và chăm sóc con cái, quyết định các khoản chi tiêu hàng ngày của gia đình.
- C. Vợ, chồng cùng bàn bạc, tôn trọng ý kiến của nhau trong việc quyết định các công việc của gia đình.
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 17: Biểu hiện của bình đẳng trong hôn nhân là:

- A. Chỉ có người vợ mới có nghĩa vụ kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc và giáo dục con cái.
- B. Chỉ có người chồng mới có quyền lựa chọn nơi cư trú, quyết định số con và thời gian sinh con.
- C. Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền và nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình.
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 18: Thời gian làm việc của người cao tuổi được quy định trong luật lao động là:

- A. Không được quá 4 giờ một ngày hoặc 24 giờ một tuần.
- B. Không được quá 5 giờ một ngày hoặc 30 giờ một tuần.
- C. Không được quá 6 giờ một ngày hoặc 24 giờ một tuần.
- D. Không được quá 7 giờ một ngày hoặc 42 giờ một tuần.

Câu 19: Nội dung nào sau đây thể hiện bình đẳng trong lao động?

- A. Cùng thực hiện đúng nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.
- B. Tự do lựa chọn các hình thức kinh doanh.
- C. Có cơ hội như nhau trong tiếp cận việc làm.
- D. Tự chủ trong kinh doanh để nâng cao hiệu quả cạnh tranh.

Câu 20: Chủ thể của hợp đồng lao động là:

- A. Người lao động và đại diện người lao động.
- B. Người lao động và người sử dụng lao động.
- C. Đại diện người lao động và người sử dụng lao động.
- D. Tất cả phương án trên.

Câu 21: Đối với lao động nữ, người sử dụng lao động có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động khi người lao động nữ:

- A. Kết hôn.
- B. Nghỉ việc không lý do.
- C. Nuôi con dưới 12 tháng tuổi.
- D. Có thai.

Câu 22: mục đích quan trọng nhất của hoạt động kinh doanh là:

- A. Tiêu thụ sản phẩm.
- B. Tạo ra lợi nhuận.
- C. Nâng cao chất lượng sản phẩm.
- D. Giảm giá thành sản phẩm.

Câu 23: Chính sách quan trọng nhất của Nhà nước góp phần thúc đẩy việc kinh doanh phát triển:

- A. Hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp.
- B. Khuyến khích người dân tiêu dùng.



- C. Tạo ra môi trường kinh doanh tự do, bình đẳng.
- D. Xúc tiến các hoạt động thương mại.

Câu 24: Nội dung nào sau đây không phản ánh sự bình đẳng trong kinh doanh:

- A. Tự do lựa chọn ngành nghề, địa điểm kinh doanh.
- B. Thực hiện quyền và nghĩa vụ trong sản xuất.
- C. Chủ động mở rộng ngành nghề kinh doanh.
- D. Xúc tiến các hoạt động thương mại.

Câu 25: Việc cá nhân thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước được cụ thể hóa qua văn bản luật nào sau đây?

- A. Luật Lao động.
- B. Luật Thuế thu nhập cá nhân.
- C. Luật Dân sự.
- D. Luật Sở hữu trí tuệ.

Câu 26: Hôn nhân được bắt đầu bằng một sự kiện pháp lí là:

- A. Thành hôn.
- B. Gia đình.
- C. Lễ cưới.
- D. Kết hôn.

Câu 27: Theo quy định của Bộ luật Lao động, người lao động ít nhất phải đủ:

- A. 18 tuổi.
- B. 15 tuổi.
- C. 14 tuổi.
- D. 16 tuổi.

Câu 28: Loại hợp đồng nào phổ biến nhất trong sinh hoạt hàng ngày của công dân?

- A. Hợp đồng mua bán.
- B. Hợp đồng lao động.
- C. Hợp đồng dân sự.
- D. Hợp đồng vay mượn.

Câu 29: Quyền bình đẳng trong kinh doanh được quy định tại đâu?

- A. Hiến pháp.
- B. Luật dân sự.
- C. Các văn bản quy phạm pháp luật khác.
- D. Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật khác.

Câu 30: Theo em, kết hôn giả tạo là gì?

- A. Vợ chồng kết hôn với nhau nhưng không có tình yêu.
- B. Kết hôn với nhau thông qua hợp đồng hôn nhân.
- C. Lợi dụng kết hôn mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình.
- D. Sống thử với nhau.

Câu 31: Theo em, Ly hôn giả tạo là gì?

- A. Ly hôn nhằm mục đích trốn tránh một số những trách nhiệm mà bản thân phải thực hiện
- B. Ly hôn sau khi hết hợp đồng hôn nhân
- C. Sống thử với nhau khi chưa đăng ký kết hôn và bỏ nhau cũng không có một chút trách nhiệm gì với nhau.
- D. Ly hôn sau đó lại kết hôn lại lần hai.

Câu 32: “cấp dưỡng” có nghĩa là gì?

- A. Số tiền hàng tháng mà con cái có nghĩa vụ phải chu cấp cho bố mẹ già sinh sống.

- B. Công sức bố mẹ nuôi dưỡng con cái.
- C. Số tiền mà bố mẹ nuôi con ăn học tính đến năm con 18 tuổi.
- D. Số tiền mà bố hoặc mẹ phải chu cấp để nuôi con khi ly hôn xảy ra.

Câu 33: Chồng không có quyền ly hôn trong trường hợp nào dưới đây?

- A. Khi người vợ không đồng ý ly hôn và chưa ký tên vào đơn ly hôn.
- B. Khi người vợ đang mang thai và sinh con dưới 12 tháng tuổi.
- C. Khi người vợ đang mang thai.
- D. Khi người vợ nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

Câu 34: Theo quy định của pháp luật cha dưỡng có trách nhiệm như thế nào đối với con riêng của vợ?

- A. Trách nhiệm ít hơn so với cha đẻ của đứa trẻ.
- B. Trách nhiệm như cha đẻ của đứa trẻ.
- C. Trách nhiệm ít hơn so với những đứa con đẻ của người cha đó.
- D. Trách nhiệm nhiều hơn cha đẻ của đứa trẻ.

Câu 35: Nội dung nào sau đây thể hiện sự bình đẳng trong lao động?

- A. Cả vợ và chồng đều có trách nhiệm lao động để nuôi dạy con cái.
- B. Lao động nữ có quyền được hưởng chế độ thai sản
- C. Anh chị em trong gia đình có bốn phận yêu thương, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau.
- D. Khi sử dụng lao động các doanh nghiệp cần đảm bảo sự an toàn cho người lao động.

Câu 36: Nội dung nào sau đây thể hiện sự bình đẳng giữa vợ và chồng?

- A. Cha mẹ không được phân biệt đối xử giữa các con trong gia đình.
- B. Cha mẹ không được ép buộc con làm những việc trái pháp luật
- C. Con cái có nghĩa vụ phải chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ
- D. Vợ chồng có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt trong gia đình.

Câu 37: Nội dung nào sau đây thể hiện sự bình đẳng trong hôn nhân và gia đình?

- A. Vợ hay chồng vi phạm pháp luật thì đều bị xử lý như nhau trước pháp luật.
- B. Ông bà có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng con cháu
- C. Nhà nước xử lý kịp thời, nghiêm minh mọi hành vi vi phạm pháp luật
- D. Cả vợ và chồng đều bình đẳng trong việc tìm kiếm việc làm phù hợp với bản thân

Câu 38: Nội dung nào sau đây thể hiện sự bất bình đẳng trong lao động?

- A. Công ty X tăng ca cho người lao động trong công ty.
- B. Công ty Y sa thải nhân viên vì đã nghỉ việc quá nhiều.
- C. Công ty Z yêu cầu lao động nữ làm việc nặng nhọc
- D. Công ty M chỉ tuyển nhân viên nam không tuyển nhân viên nữ

Câu 39: Nội dung nào sau đây thể hiện sự bình đẳng trong kinh doanh?

- A. Các doanh nghiệp có trách nhiệm trong việc đảm bảo môi trường và tài nguyên thiên nhiên.
- B. Các doanh nghiệp ký kết hợp đồng.



- C. Các doanh nghiệp tuyển dụng nhân viên.
- D. Các doanh nghiệp tuyên dương và khen thưởng nhân viên xuất sắc.

Câu 40. Nội dung nào sau đây thể hiện sự bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ?

- A. Nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn.
- B. Nam, nữ có quyền nuôi dưỡng bố mẹ.
- C. Nam, nữ có quyền thành lập công ty.
- D. Nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi tuyển dụng.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ

3

Câu 1: B

Câu 2: D

Câu 3: B

Câu 4: A

Câu 5: C

Câu 6: B

Câu 7: C

Câu 8: D

Câu 9: D

Câu 10: D

Câu 11: A

Câu 12: D

Câu 13: C

Câu 14: A

Câu 15: D

Câu 16: C

Câu 17: C

Câu 18: D

Câu 19: C

Câu 20: B

Câu 21: B

Câu 22: B

Câu 23: C

Câu 24: A

Câu 25: B

Câu 26: D

Câu 27: B

Câu 28: C - Vì hợp đồng dân sự bao gồm 3 loại hợp đồng còn lại.

Câu 29: D

Câu 30: C - Điều này được nêu trong Luật Hôn nhân và gia đình.

Câu 31: A - Được nêu trong Luật Hôn nhân và gia đình.

Câu 32: D - Được nêu trong Luật Hôn nhân và gia đình.

Câu 33: B - Khi người vợ không đồng ý và ký vào đơn ly hôn thì người chồng vẫn có thể đề nghị Tòa án giải quyết đơn ly hôn đơn phương theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Câu 34: B

Câu 35: B

Câu 36: D

Câu 37: B

Câu 38: C

Câu 39: A

Câu 40: D



[illegible]

Bài học và kiến thức rút ra từ đề thi này.



*Cuộc đời bạn tựa như một viên đá, chính bạn
là người quyết định viên đá ấy bám dong rêu hay
trở thành một viên ngọc sáng.*

- Khuyết danh



ĐỀ SỐ 4	BỘ ĐỀ THI THPT QUỐC GIA CHUẨN CẤU TRÚC BỘ GIÁO DỤC
Đề thi gồm 06 trang ★★★★★	Môn: Giáo dục Công dân Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Câu 1: Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay có bao nhiêu dân tộc?

- A. 54 dân tộc. B. 55 dân tộc. C. 56 dân tộc. D. 57 dân tộc.

Câu 2: Quyền bình đẳng giữa các dân tộc trong một quốc gia được hiểu là như thế nào?

- A. Không phân biệt đa số hay thiểu số, trình độ văn hóa... đều được Nhà nước tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện phát triển.
B. Những dân tộc có số dân đông hơn thì sẽ được ưu tiên phát triển nhiều hơn.
C. Những dân tộc nghèo nàn thì ít được Nhà nước quan tâm hỗ trợ hơn.
D. Không phân biệt đa số hay thiểu số, trình độ văn hóa... đều được Nhà nước tôn trọng, bảo vệ và miễn tội khi có vi phạm.

Câu 3: Nguyên tắc quan trọng hàng đầu trong hợp tác, giao lưu giữa các dân tộc là gì?

- A. Hợp tác cùng có lợi.
B. Đoàn kết giữa các dân tộc.
C. Tôn trọng lợi ích của các dân tộc thiểu số.
D. Bình đẳng.

Câu 4: Dân tộc được hiểu theo nghĩa:

- A. Một cộng đồng có chung lãnh thổ. B. Một bộ phận dân cư của một quốc gia.
C. Một dân tộc thiểu số. D. Một dân tộc ít người.

Câu 5: Yếu tố quan trọng để phân biệt sự khác nhau giữa tín ngưỡng với mê tín dị đoan là:

- A. Niềm tin. B. Nguồn gốc.
C. Nghi lễ. D. Hậu quả xấu để lại.

Câu 6: Hành vi nào sau đây thể hiện tín ngưỡng?

- A. Thắp hương trước lúc đi xa. B. Yếm bùa.
C. Không ăn trứng trước khi đi thi. D. Xem bói.

Câu 7: Khẩu hiệu nào sau đây phản ánh không đúng trách nhiệm của công dân có tín ngưỡng, tôn giáo đối với đạo pháp và đất nước?

- A. Buồn thần bán thánh. B. Tốt đời đẹp đạo.
C. Kính chúa yêu nước. D. Đạo pháp dân tộc.

Câu 8: Bình đẳng giữa các tôn giáo được hiểu là:

- A. Công dân có quyền không theo bất kì tôn giáo nào.
B. Người đã theo tín ngưỡng, tôn giáo không có quyền bỏ mà theo tín ngưỡng, tôn giáo khác.
C. Người theo tín ngưỡng, tôn giáo có quyền tham gia hoạt động tín ngưỡng tôn giáo đó.
D. Tất cả các phương án trên.

Câu 9: Quyền bình đẳng giữa các dân tộc được hiểu là:

- A. Các dân tộc được Nhà nước và pháp luật tôn trọng.
- B. Các dân tộc được Nhà nước và pháp luật bảo vệ.
- C. Các dân tộc được Nhà nước tôn trọng, bảo vệ và pháp luật tạo điều kiện phát triển.
- D. Các dân tộc được Nhà nước và pháp luật tôn trọng, bảo vệ.

Câu 10: Tôn giáo được biểu hiện:

- A. Qua các đạo khác nhau.
- B. Qua các tín ngưỡng.
- C. Qua các hình thức tín ngưỡng có tổ chức.
- D. Qua các hình thức lễ nghi.

Câu 11: Điều nào sau đây thể hiện sự bất bình đẳng giữa các dân tộc?

- A. Tất cả mọi người dân đủ điều kiện trong nước Việt Nam đều được đi bầu cử.
- B. Tất cả các em học sinh đi học đều phải đóng học phí như nhau.
- C. Tất cả mọi người dân đều được Nhà nước tạo điều kiện để được đi học.
- D. Cộng điểm thi tốt nghiệp cho học sinh vùng dân tộc và miền núi.

Câu 12: Điều nào sau đây thể hiện sự bất bình đẳng giữa các tôn giáo?

- A. Đa số người dân Việt Nam theo đạo phật.
- B. Dù theo bất cứ tôn giáo nào, bạn cũng sẽ được ứng cử trong các đợt bầu cử.
- C. Tất cả các gia đình đều phải có bàn thờ tổ tiên
- D. Các tôn giáo ít người cũng được tôn trọng như tôn giáo nhiều người

Câu 13: Mục đích của việc bình đẳng giữa các tôn giáo?

- A. Tăng tinh thần đoàn kết dân tộc.
- B. Giúp cho các tôn giáo ít người trở nên đông người hơn.
- C. Thúc đẩy kinh tế phát triển.
- D. Tăng tinh thần đoàn kết giữa các dân tộc thiểu số.

Câu 14: Điều nào dưới đây thể hiện sự bất bình đẳng giữa các dân tộc?

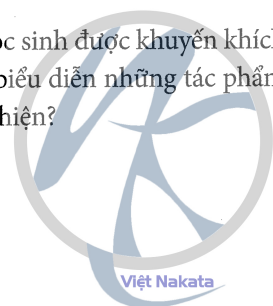
- A. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của mình.
- B. Các dân tộc có quyền giữ gìn bản sắc dân tộc của mình.
- C. Các dân tộc thiểu số có quyền duy trì mọi phong tục, tập quán riêng của mình.
- D. Người dân tộc thiểu số được hưởng chính sách ưu tiên trong giáo dục và đào tạo.

Câu 15: Nội dung chính sách pháp luật nào dưới đây nói về quyền bình đẳng giữa các dân tộc?

- A. Tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số duy trì mọi phong tục, tập quán riêng.
- B. Xóa bỏ những nét văn hóa cổ hủ, lạc hậu của dân tộc.
- C. Nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.
- D. Phát huy truyền thống, bản sắc văn hóa tốt đẹp của dân tộc.

Câu 16: Trong hoạt động ngoại khóa của một trường Dân tộc nội trú. Học sinh được khuyến khích mặc những bộ trang phục đặc sắc của dân tộc mình để hát, múa, biểu diễn những tác phẩm nghệ thuật mang đậm nét văn hóa của dân tộc mình. Điều này thể hiện?

- A. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc.



- B. Bản sắc dân tộc, không thể hiện sự bình đẳng giữa các dân tộc.
- C. Chủ trương khuyến khích văn hóa, văn nghệ.
- D. Sự độc quyền của một dân tộc.

Câu 17: Chính sách khuyến khích giáo viên ở đồng bằng lên miền núi dạy học nhằm mục đích gì?

- A. Giúp các giáo viên đồng bằng tăng thêm thu nhập.
- B. Tạo điều kiện để nâng cao tri thức cho nhân dân tại các vùng có trình độ dân trí chưa cao.
- C. Các dân tộc miền núi đoàn kết với nhau hơn.
- D. Xóa đói, giảm nghèo cho các vùng dân tộc thiểu số.

Câu 18: Quyền bất khả xâm phạm về thân thể có nghĩa là:

- A. Trong mọi trường hợp, không ai có thể bị bắt.
- B. Công an có thể bắt người nếu nghi là phạm tội.
- C. Chỉ được bắt người khi có lệnh bắt người của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- D. Trong mọi trường hợp, chỉ được bắt người khi có quyết định của tòa án.

Câu 19: Các quyền tự do cơ bản của công dân là các quyền được ghi nhận trong Hiến pháp và luật, quy định mối quan hệ giữa:

- A. Công dân với công dân.
- B. Nhà nước với công dân.
- C. A và B đều đúng.
- D. A và B đều sai.

Câu 20: Bắt người trong trường hợp khẩn cấp được tiến hành:

- A. Khi có căn cứ để cho rằng người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.
- B. Khi có người chính mắt trông thấy và xác nhận đúng là người đã thực hiện tội phạm mà xét thấy cần bắt ngay để người đó không trốn.
- C. Khi thấy ở người hoặc tại chỗ ở của một người nào đó có dấu vết của tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn.
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 21: Ý nghĩa quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân là:

- A. Nhằm ngăn chặn hành vi tùy tiện bắt giữ người trái với quy định của pháp luật.
- B. Nhằm bảo vệ sức khỏe cho công dân.
- C. Nhằm ngăn chặn hành vi bạo lực giữa công dân với nhau.
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 22: Bất kỳ ai cũng có quyền bắt và giải ngay đến cơ quan Công an, Viện kiểm sát hoặc Ủy ban Nhân dân nơi gần nhất những người thuộc đối tượng:

- A. Đang thực hiện tội phạm.
- B. Sau khi thực hiện tội phạm thì bị phát hiện hoặc bị đuổi bắt.
- C. Đang bị truy nã.
- D. Tất cả các đối tượng trên.



Câu 23: Người nào bị đặt những điều nhằm xúc phạm đến danh dự hoặc gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác thì bị:

- A. Phạt cảnh cáo.
- B. Cải tạo không giam giữ đến hai năm.
- C. Phạt tù từ ba tháng đến hai năm.
- D. Tùy theo hậu quả mà áp dụng một trong các trường hợp trên.

Câu 24: Quyền bắt khả xâm phạm về thân thể có nghĩa là:

- A. Chỉ được bắt người khi có lệnh bắt người của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- B. Việc bắt người phải theo quy định của pháp luật.
- C. Người đang phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã thì ai cũng có quyền bắt.
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 25: Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở có nghĩa là:

- A. Trong mọi trường hợp, không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý.
- B. Công an có quyền khám chỗ ở của một người khi có dấu hiệu nghi vấn ở nơi đó có phương tiện, công cụ thực hiện tội phạm.
- C. Chỉ được khám xét chỗ ở của một người khi được pháp luật cho phép và phải có lệnh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- D. Tất cả các phương án trên đều đúng.

Câu 26: Nghi ngờ ông A lấy tiền của mình ông B cùng con trai tự ý vào nhà ông A khám xét, hành vi này xâm phạm quyền nào sau đây?

- A. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể.
- B. Quyền nhân thân của công dân.
- C. Quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.
- D. Quyền bất khả xâm phạm chỗ ở của công dân.

Câu 27: Trong lúc A đang bận việc riêng thì có tin nhắn, T đã tự ý mở điện thoại của T ra xem tin nhắn, hành vi này xâm phạm quyền gì của công dân

- A. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể.
- B. Quyền nhân thân của công dân.
- C. Quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.
- D. Quyền bất khả xâm phạm chỗ ở của công dân.

Câu 28: Nhận định nào sau đây SAI?

- A. Tự tiện bắt và giam giữ người là hành vi trái pháp luật.
- B. Bắt và giam, giữ người trái pháp luật là xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân
- C. Không ai được bắt và giam giữ người.
- D. Bắt và giam giữ người trái phép sẽ bị xử lý nghiêm minh theo pháp luật.



Câu 29: Nhận định nào sau đây **ĐÚNG**?

Khi có người..... là người đã thực hiện tội phạm mà xét thấy cần bắt ngay để người đó không trốn được

- A. Chính mắt trông thấy.
- B. Xác nhận đúng.
- C. Chứng kiến nói lại.
- D. Tất cả đều sai.

Câu 30: Nhận định nào **SAI**: Phạm tội quả tang là người:

- A. Đang thực hiện tội phạm.
- B. Ngay sau khi thực hiện tội phạm thì bị phát hiện.
- C. Ngay sau khi thực hiện tội phạm thì bị đuổi bắt.
- D. Chuẩn bị thực hiện tội phạm thì bị phát hiện.

Câu 31: Ai cũng có quyền bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã và giải ngay đến cơ quan

- A. Công an.
- B. Viện kiểm sát.
- C. Ủy ban nhân dân gần nhất.
- D. Tất cả đều đúng.

Câu 32: “Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân là một trong những quyền tự do cá nhân quan trọng nhất, liên quan đến quyền được sống trong tự do của con người, liên quan đến hoạt động của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong mối quan hệ với công dân. là một nội dung thuộc:

- A. Bình đẳng về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
- B. Khái niệm quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
- C. Nội dung quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
- D. Ý nghĩa quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.

Câu 33: “Tự tiện bắt và giam, giữ người là hành vi trái pháp luật sẽ bị xử lý nghiêm minh” là một nội dung thuộc:

- A. Bình đẳng về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
- B. Khái niệm quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
- C. Nội dung quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
- D. Ý nghĩa quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.

Câu 34: “Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang” là một nội dung thuộc:

- A. Bình đẳng về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
- B. Khái niệm quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
- C. Nội dung quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
- D. Ý nghĩa quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.

Câu 35: “Pháp luật quy định rõ các trường hợp và cơ quan thẩm quyền bắt, giam, giữ người” là một nội dung thuộc:

- A. Bình đẳng về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
- B. Khái niệm quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.

C. Nội dung quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.

D. Ý nghĩa quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.

Câu 36: “Pháp luật quy định về quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân nhằm ngăn chặn mọi hành vi tùy tiện bắt giữ người trái với qui định của pháp luật” là một nội dung thuộc:

A. Bình đẳng về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.

B. Khái niệm quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.

C. Nội dung quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.

D. Ý nghĩa quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.

Câu 37: “Trên cơ sở pháp luật, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải tôn trọng và bảo vệ quyền bất khả xâm phạm về thân thể của cá nhân, coi đó là quyền bảo vệ con người - quyền công dân trong một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” là một nội dung thuộc:

A. Bình đẳng về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.

B. Khái niệm quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.

C. Nội dung quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.

D. Ý nghĩa quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.

Câu 38: “Tính mạng và sức khỏe của con người được bảo đảm an toàn, không ai có quyền xâm phạm tới” là một nội dung thuộc:

A. Ý nghĩa về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.

B. Nội dung về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.

C. Khái niệm về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.

D. Bình đẳng về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.

Câu 39: “Công dân có quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.” là một nội dung thuộc:

A. Ý nghĩa về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

B. Nội dung về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

C. Khái niệm về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

D. Bình đẳng về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

Câu 40: “Không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác.” là một nội dung thuộc

A. Ý nghĩa về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.

B. Nội dung về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.

C. Khái niệm về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.

D. Bình đẳng về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.



HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ 4

Câu 1: A

Câu 2: A

Câu 3: D

Câu 4: B

Câu 5: D

Câu 6: A

Câu 7: A

Câu 8: A

Câu 9: C

Câu 10: C

Câu 11: B - Những học sinh ở các vùng dân tộc thiểu số thường được miễn giảm học phí.

Câu 12: C - Những người theo các đạo ngoài đạo phật đều không có bàn thờ tổ tiên.

Câu 13: A

Câu 14: C - Có những nét văn hóa là cổ hủ, lạc hậu cần phải xóa bỏ: bắt vợ, cướp vợ...

Câu 15: C - A, B, D là các nội dung diễn ra trong một dân tộc chứ không phải là nội dung diễn ra giữa nhiều dân tộc với nhau.

Câu 16: A

Câu 17: B

Câu 18: C

Câu 19: C

Câu 20: D

Câu 21: D

Câu 22: D

Câu 23: D

Câu 24: D

Câu 25: D

Câu 26: D

Câu 27: C

Câu 28: C

Câu 29: B

Câu 30: D

Câu 31: D

Câu 32: D

Câu 33: C

Câu 34: B

Câu 35: C

Câu 36: D

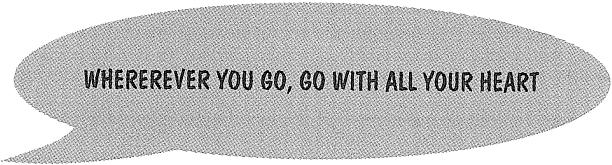
Câu 37: D

Câu 38: B

Câu 39: C

Câu 40: C



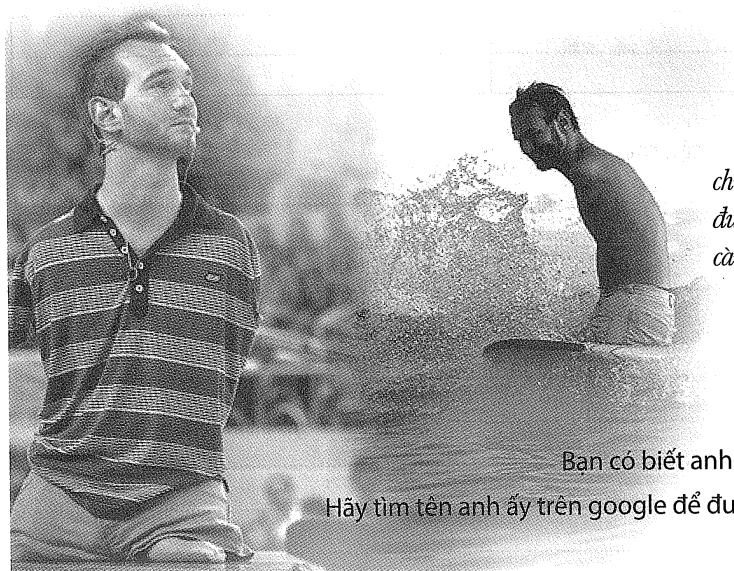


Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Số điểm đạt được/ 10

[illegible][illegible]

Bài học và kiến thức rút ra từ đề thi này.



*Sự thỏa mãn nằm trong nỗ lực,
chứ không phải trong mục đích đạt
được. Nỗ lực càng nhiều, chiến thắng
càng vẻ vang.*

*- Mahatma Gandhi là anh
hùng dân tộc Ấn Độ*

Bạn có biết anh ấy không? Anh ấy là Nich Vujicic
Hãy tìm tên anh ấy trên google để được anh ấy truyền cảm hứng nhé!

ĐỀ SỐ 5	BỘ ĐỀ THI THPT QUỐC GIA CHUẨN CẤU TRÚC BỘ GIÁO DỤC
Đề thi gồm 06 trang ★★★★★	Môn: Giáo dục Công dân Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

- Câu 1:** Xây dựng và ban hành hệ thống pháp luật bảo đảm cho công dân được hưởng đầy đủ các quyền tự do cơ bản là trách nhiệm của
- A. Nhân dân. B. Công dân.
C. Nhà nước. D. Lãnh đạo Nhà nước.
- Câu 2:** Tổ chức và xây dựng bộ máy các cơ quan bảo vệ pháp luật để bảo vệ các quyền tự do cơ bản của công dân là trách nhiệm của
- A. Nhân dân. B. Công dân.
C. Nhà nước. D. Lãnh đạo Nhà nước.
- Câu 3:** Phải học tập tìm hiểu nội dung các quyền tự do cơ bản để phân biệt hành vi đúng pháp luật và hành vi vi phạm pháp luật là trách nhiệm của
- A. Nhân dân. B. Công dân.
C. Nhà nước. D. Lãnh đạo Nhà nước.
- Câu 4:** Có trách nhiệm phê phán, đấu tranh, tố cáo những việc làm trái pháp luật, vi phạm quyền tự do cơ bản của công dân là trách nhiệm của
- A. Nhân dân. B. Công dân.
C. Nhà nước. D. Lãnh đạo Nhà nước.
- Câu 5:** Chọn nhận định đúng về quyền bất khả xâm phạm về thân thể
- A. Trong mọi trường hợp, không ai có thể bị bắt.
B. Công an có thể bắt người nếu nghi là phạm tội.
C. Trong mọi trường hợp, chỉ được bắt người khi có quyết định của toà án.
D. Chỉ được bắt người khi có lệnh bắt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trừ trường hợp phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã.
- Câu 6:** Chọn nhận định đúng về quyền bất khả xâm phạm về thân thể
- A. Công an có thể bắt người vi phạm pháp luật.
B. Chỉ được bắt người trong trường hợp phạm tội quả tang.
C. Trong mọi trường hợp, chỉ được bắt người khi có lệnh bắt của Toà án hoặc của Viện kiểm sát.
D. Ai cũng có quyền bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã.
- Câu 7:** Đặt điều nói xấu người khác là vi phạm quyền
- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân.
C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân.
D. Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.



Câu 8: Đánh người gây thương tích là vi phạm quyền

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân.
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân.
- D. Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

Câu 9: Công an bắt giam người vì nghi ngờ lấy trộm xe máy là vi phạm quyền

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân.
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân.
- D. Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

Câu 10: Đi xe máy vượt đèn đỏ gây thương tích cho người khác là vi phạm quyền

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân.
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân.
- D. Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

Câu 11: Giam giữ người quá thời hạn qui định là vi phạm quyền

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân.
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân.
- D. Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

Câu 12: Xúc phạm người khác trước mặt nhiều người là vi phạm quyền

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân.
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân.
- D. Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

Câu 13: Tự tiện khám chỗ ở của công dân là vi phạm quyền

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân.
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân.
- D. Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

Tình huống: (Trả lời câu 14, 15, 16, 17, 18, 19):

Do mâu thuẫn, cãi vã to tiếng rồi chửi nhau, học sinh A nóng giận mất bình tĩnh nên đã ném bình hoa ở lớp vào mặt học sinh B. Học sinh B tránh được nên bình hoa trúng vào đầu học sinh C đang đứng ngoài lên tiếng bênh vực học sinh A.

Câu 14: Hành vi của học sinh A đã vi phạm quyền gì đối với học sinh B?

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân.
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân.
- D. Không vi phạm gì.



Câu 15: Hành vi của học sinh A đã vi phạm quyền gì đối với học sinh C?

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân.
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân.
- D. Không vi phạm gì.

Câu 16: Hành vi của học sinh B đã vi phạm quyền gì đối với học sinh A

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân.
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân.
- D. Không vi phạm gì.

Câu 17: Hành vi của học sinh B đã vi phạm quyền gì đối với học sinh C

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân.
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân.
- D. Không vi phạm gì.

Câu 18: Hành vi của học sinh C đã vi phạm quyền gì đối với học sinh A

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân.
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân.
- D. Không vi phạm gì.

Câu 19: Hành vi của học sinh C đã vi phạm quyền gì đối với học sinh B

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân.
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân.
- D. Không vi phạm gì.

Câu 20: Khẳng định nào dưới đây là Sai về quyền được pháp luật bảo vệ về danh dự và nhân phẩm của công dân?

- A. Không ai được nói xấu, xúc phạm người khác để hạ uy tín của người ấy?
- B. Không ai được lợi dụng lòng tốt của người khác.
- C. Không ai được mắng nhiếc, mạt sát người khác.
- D. Không ai được bịa đặt điều xấu, tung tin xấu, nói xấu người khác để làm tổn hại về danh dự của người ấy.

Câu 21: Khẳng định nào dưới đây là Sai về quyền được pháp luật bảo vệ về danh dự và nhân phẩm của công dân?

- A. Không ai được làm thiệt hại đến nhân phẩm, danh dự của người khác.
- B. Không ai được làm thiệt hại đến uy tín của người khác.
- C. Không ai được phê bình gay gắt đối với người khác.
- D. Không ai được mắng nhiếc, mạt sát người khác.



Câu 22: Pháp luật cho phép khám chỗ ở trong trường hợp nào dưới đây?

- A. Nghi ngờ chỗ ở, địa điểm của người nào đó có đồ vật, tài liệu liên quan đến vụ án.
- B. Có căn cứ để khẳng định chỗ ở, địa điểm của một người có tài liệu liên quan đến vụ án.
- C. Nghi ngờ người nào đó đang thực hiện tội phạm.
- D. Nghi ngờ chỗ ở địa điểm của một người có công cụ, phương tiện để thực hiện tội phạm.

Câu 23: Pháp luật cho phép khám chỗ ở trong trường hợp nào dưới đây?

- A. Nghi ngờ người nào đó đang thực hiện tội phạm.
- B. Bắt người đang bị truy nã hoặc người phạm tội đang lẩn tránh ở đó.
- C. Có căn cứ để khẳng định chỗ ở và địa điểm của một người có tiền.
- D. Có căn cứ để khẳng định chỗ ở và địa điểm của một người có dao, búa, rìu.

Câu 24: Trong các trường hợp sau, trường hợp nào là sai về quyền bắt khả xâm phạm về thân thể của công dân?

- A. Tự tiện bắt và giam giữ người là hành vi trái pháp luật.
- B. Bắt người là vi phạm pháp luật.
- C. Trong trường hợp cần thiết, có thể bắt và giam giữ người nhưng phải theo đúng quy định của pháp luật.
- D. Chỉ được bắt người trong trường hợp được pháp luật cho phép.

Câu 25: Công dân có thể thực hiện quyền tự do ngôn luận bằng cách nào?

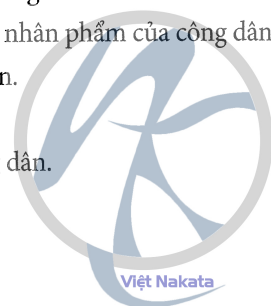
- A. Trực tiếp phát biểu ý kiến trong các cuộc họp ở cơ quan, trường học, khu dân cư nơi mình cư trú.
- B. Tự do phát biểu ở bất cứ nơi nào về bất cứ điều gì mà mình thích.
- C. Tập trung đông người để phản đối việc làm sai trái của chính quyền địa phương.
- D. Phát tờ rơi trên các ngã tư đường phố.

Câu 26: Hạnh và Giang ngồi cạnh nhau, trong giờ kiểm tra Hạnh đã muốn nhìn bài của Giang nhưng Giang không đồng ý. Kết quả là Giang được điểm cao còn Hạnh bị điểm kém. Hạnh vì ghen ghét đã tung tin là Giang đã giở tài liệu nên mới được điểm cao như vậy. Giang bị một số bạn trong lớp xa lánh và không còn thiện cảm với bạn ấy nữa. Hành động của Hạnh đã vi phạm quyền gì?

- A. Quyền đảm bảo bí mật cá nhân.
- B. Quyền bất khả xâm phạm về danh dự và nhân phẩm.
- C. Quyền riêng tư cá nhân.
- D. Quyền quyết định cá nhân.

Câu 27: Hai bạn A và B cùng yêu 1 bạn nam tên C. Tuy nhiên C chỉ yêu A và không yêu B. Vì ghen ghét nên B đã định bụng sẽ trả thù A bằng cách là thuê một đám học sinh đánh đập mặt cho A và quay cả clip tung lên mạng xã hội. Như vậy là B đã vi phạm quyền gì đối với A?

- A. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân.
- B. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân.
- C. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.
- D. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự và nhân phẩm của công dân.



Câu 28: Thấy hai thanh niên đang trộm chó bỏ chạy, nhiều thanh niên ở làng đã bám đuổi theo sát, nhìn thấy họ chạy vào tận nhà ông Dân. Đám thanh niên đã tóm được hai tên trộm chó. Tất cả đám thanh niên xông vào đánh cho hai thanh niên một trận toi bời, máu chảy đầm đìa. Hành động của thanh niên trong làng là vi phạm quyền gì của công dân?

- A. Không vi phạm quyền gì cả, họ ăn trộm rất nhiều chó rồi và hành động đó là đáng với họ.
- B. Vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng và sức khỏe.
- C. Vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.
- D. Vi phạm quyền tự do cá nhân.

Câu 29: Bạn Hương lên Hà Nội học và có thuê nhà của bà Lâm. Nhưng do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên Hương đã chậm tiền nhà của bà Lâm 1 tuần nay. Bà Lâm bức mình đuổi Hương ra khỏi phòng trọ, nhưng do Hương không biết đi đâu về đâu nên cứ ở lì trong phòng trọ. Tức thì bà Lâm khóa trái cửa lại nhốt không cho Hương ra. Bà Lâm đã vi phạm quyền gì?

- A. Không vi phạm quyền gì cả vì đây là nhà của bà Lâm.
- B. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.
- C. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- D. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể và chỗ ở của công dân.

Câu 30: Hai thanh niên đang đuổi theo một tên trộm xe máy nhưng bỗng nhiên mất dấu. Thấy một người nói: chắc tên trộm chạy vào nhà bà Lan. Hai thanh niên đến nhà bà Lan và đòi xông vào nhà tìm. Bà Lan nói không nhìn thấy ai chạy vào nhà và không cho phép hai thanh niên vào nhà. Nhưng hai thanh niên kia vẫn khăng định và xông vào nhà lục soát. Hai thanh niên đã vi phạm quyền gì?

- A. Quyền bất khả xâm phạm chỗ ở của công dân.
- B. Không vi phạm quyền gì vì có người chắc như vậy.
- C. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân.
- D. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.

Câu 31: Trong buổi họp lớp giữa năm học, cả lớp đang rất say sưa phát biểu ý kiến của mình về các giáo viên trong lớp. Hằng được mời đưa ra ý kiến nhưng bạn lại rất ngại và không dám phát biểu vì sợ. Hằng nghĩ là học sinh thì không được phép đưa ra những ý kiến nhận xét về giáo viên nên không dám phát biểu. Hằng đã vi phạm quyền gì?

- A. Hằng đã vi phạm quyền tự do ngôn luận.
- B. Hằng đã vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về thân thể
- C. Hằng đã vi phạm quyền đảm bảo thư tín.
- D. Hằng không vi phạm quyền gì cả.

Câu 32: Từ khi vào năm học lớp 12, An có người yêu và bắt đầu ít tâm sự với bố mẹ và cô thường nhắn tin điện thoại cho người yêu. Mẹ An cảm thấy lo lắng khi An lúc vui lúc buồn mà lại hay thần thờ. Nên mẹ An đã lén xem trộm điện thoại của An. Một thời gian sau An phát hiện và nói là mẹ không được phép xem trộm điện thoại của con như vậy nữa. Mẹ An thì cho rằng điều đó không có gì là sai, mẹ An chỉ muốn hiểu An hơn và lo lắng cho con mà thôi chứ mẹ không có ý gì xấu. Theo bạn, mẹ An có vi phạm quyền gì không?

- A. Không vi phạm quyền gì.
- B. Vi phạm quyền được đảm bảo an toàn thư tín.
- C. Vi phạm quyền bất khả xâm phạm chỗ ở của công dân.
- D. Quyền tự do ngôn luận của công dân.

Câu 33: Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác với tỉ lệ thương tật dưới 30% thì bị phạt tù nhiều nhất là?

- A. 1 năm
- B. 2 năm
- C. 3 năm
- D. 4 năm

Câu 34: Người xúc phạm nghiêm trọng đến danh dự, nhân phẩm của người khác bị phạt tù nhiều nhất là?

- A. Chỉ bị phạt cảnh cáo.
- B. Chỉ bị phạt cải tạo không giam giữ.
- C. Phạt tù 3 tháng.
- D. Phạt tù 2 năm.

Câu 35: Người bịa đặt, loan truyền những điều biết rõ là bịa đặt nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người khác bị phạt tù nhiều nhất là?

- A. 2 năm
- B. 3 năm
- C. 4 năm
- D. 5 năm

Câu 36: Người bắt và giam giữ người trái pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng bị phạt tù nhiều nhất là?

- A. 3 năm
- B. 4 năm
- C. 5 năm
- D. 10 năm

Câu 37: Người khám xét trái phép chỗ ở của người khác bị phạt tù nhiều nhất là?

- A. Cải tạo không giam giữ 1 năm.
- B. Phạt cảnh cáo 5 triệu.
- C. Đi tù 1 năm.
- D. Đi tù 3 năm.

Câu 38: Tội tái xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác bị phạt nhiều nhất là?

- A. Phạt hành chính 5 triệu đồng.
- B. Cải tạo không giam giữ 3 tháng.
- C. Cải tạo không giam giữ 1 năm.
- D. Tù 1 năm.

Câu 39: Khi khám chỗ ở, chỗ làm việc, địa điểm được cho là liên quan đến vụ việc thì?

- A. Tuyệt đối không được khám vào ban đêm.
- B. Khám vào bất cứ lúc nào có thông tin.
- C. Khám khi không có người chứng kiến.
- D. Không được khám vào ban đêm, trừ trường hợp không thể trì hoãn, nhưng phải ghi rõ lý do vào biên bản.

Câu 40: Những người nào sau đây không có quyền ra lệnh bắt bị can, bị cáo để tạm giam?

- A. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân.
- B. Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân.
- C. Chánh án Tòa án nhân dân.
- D. Thẩm phán.



HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ 5

Câu 1: C - Nội dung trong phần trách nhiệm của Nhà nước.

Câu 2: C - Nội dung trong phần trách nhiệm của Nhà nước.

Câu 3: B - Nội dung trong phần trách nhiệm của Nhà nước.

Câu 4: B - Nội dung trong phần trách nhiệm của Nhà nước.

Câu 5: D

Câu 6: D

Câu 7: C

Câu 8: B

Câu 9: A

Câu 10: B

Câu 11: A

Câu 12: C

Câu 13: D

Câu 14: B - Dù học sinh B tránh được nhưng học sinh A đã có ý định xâm phạm về tính mạng và sức khỏe của học sinh B và học sinh B cũng vẫn cần được pháp luật bảo hộ. Bởi học sinh A vẫn có thể tiếp tục có những hành vi tương tự như thế nữa.

Câu 15: B - Dù vô tình hay cố ý thì hành vi của học sinh A vẫn là xâm phạm tới tính mạng và sức khỏe của học sinh C.

Câu 16: D - Học sinh B và học sinh C không liên quan gì tới nhau, bởi hành động cãi nhau và chửi nhau của hai phía học sinh trên chỉ dừng lại ở cãi vã, tình huống không nêu rõ là xúc phạm hay nói xấu, đe dọa...

Câu 17: D - Học sinh B và học sinh C không liên quan gì tới nhau, bởi hành động cãi nhau và chửi nhau của hai phía học sinh trên chỉ dừng lại ở cãi vã, tình huống không nêu rõ là xúc phạm hay nói xấu, đe dọa...

Câu 18: D - C đã cùng phe với A nên C không vi phạm quyền gì đối với A cả.

Câu 19: D - Học sinh B và học sinh C không liên quan gì tới nhau, bởi hành động cãi nhau và chửi nhau của hai phía học sinh trên chỉ dừng lại ở cãi vã, tình huống không nêu rõ là xúc phạm hay nói xấu, đe dọa...

Câu 20: B - Lòng tốt của người khác không có trong các nội dung liên quan đến danh dự và nhân phẩm.

Câu 21: C - Phê bình về những nhược điểm của người khác dù có gay gắt thì cũng không đi đến mức độ xúc phạm.

Câu 22: B - Chỉ khi có căn cứ thì cơ quan nhà nước mới được khám chỗ ở của công dân.

Câu 23: B - Người bị truy nã hay người phạm tội đang lẩn tránh là đối tượng đã được xác minh phạm tội nên cần bắt bất cứ khi nào và ở đâu.

Câu 24: B - Bắt người khi có đủ điều kiện pháp luật cho phép thì không hề vi phạm pháp luật.

Câu 25: A

Câu 26: B

Câu 27: A

Câu 28: B - Nhiều thanh niên đã chạy vào nhà ông Dân nhưng không vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân vì họ đã theo sát và nhìn thấy tận mắt hai thanh niên trộm chó chạy vào đó.

Câu 29: C

Câu 30: A

Câu 31: D - Hằng không vi phạm gì vì Hằng chỉ không thực hiện quyền của mình mà thôi.

Câu 32: B

Câu 33: C

Câu 34: D

Câu 35: A

Câu 36: D

Câu 37: C

Câu 38: C

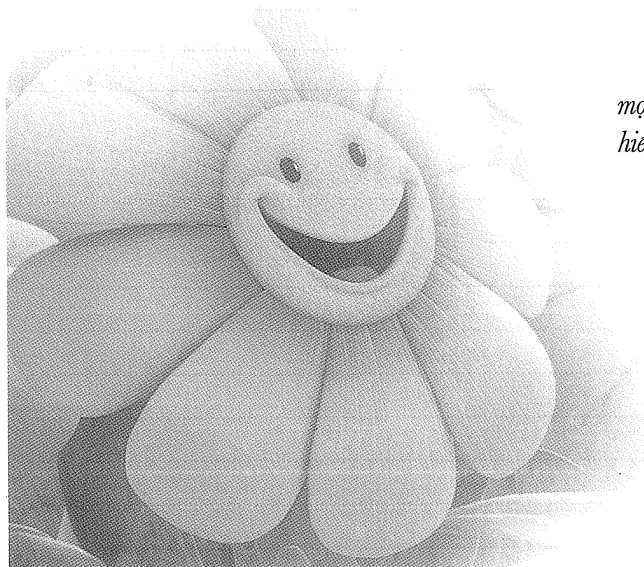
Câu 39: D

Câu 40: D - Thẩm phán chỉ được ra lệnh bắt bị cáo và bị can khi Thẩm phán giữ chức vụ Chánh tòa, Phó Chánh tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao.



[illegible]

Bài học và kiến thức rút ra từ đề thi này.



*Người lạc quan luôn nhìn thấy cơ hội trong
mọi hiểm nguy, còn kẻ bi quan luôn nhìn thấy
hiểm nguy trong mọi cơ hội.*

- Khuyết Danh

ĐỀ SỐ 6	BỘ ĐỀ THI THPT QUỐC GIA CHUẨN CẤU TRÚC BỘ GIÁO DỤC
Đề thi gồm 06 trang ★★★★★	Môn: Giáo dục Công dân Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Câu 1: Nhà nước bảo đảm cho công dân thực hiện tốt quyền bầu cử và ứng cử cũng chính là:

- A. Bảo đảm thực hiện quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- B. Bảo đảm thực hiện quyền được pháp luật bảo hộ về nhân phẩm, danh dự của công dân.
- C. Bảo đảm thực hiện quyền công dân, quyền con người trên thực tế.
- D. Bảo đảm quyền tự do, dân chủ của công dân.

Câu 2: Quyền bầu cử và quyền ứng cử là cơ sở pháp lý - chính trị quan trọng để

- A. Thực hiện cơ chế “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”.
- B. Nhân dân thực hiện hình thức dân chủ trực tiếp.
- C. Đại biểu của nhân dân chịu sự giám sát của cử tri.
- D. Hình thành các cơ quan quyền lực Nhà nước, để nhân dân thể hiện ý chí và nguyện vọng của mình.

Câu 3: Quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội là quyền của công dân tham gia:

- A. Thảo luận vào các công việc chung của đất nước trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.
- B. Kiến nghị với các cơ quan nhà nước về xây dựng bộ máy Nhà nước.
- C. Kiến nghị với các cơ quan nhà nước xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội.
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 4: Ở Phạm vi cơ sở, dân chủ trực tiếp được thực hiện theo cơ chế:

- A. Phổ thông, bình đẳng, trực tiếp.
- B. Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra.
- C. Trực tiếp, thẳng thắn, thực tế.
- D. Tất cả phương án trên.

Câu 5: Hiến pháp 1992 quy định mọi công dân

- A. Đủ 18 tuổi trở lên có quyền bầu cử và ứng cử.
- B. Đủ 21 tuổi trở lên có quyền bầu cử và ứng cử.
- C. Từ 18 đến 21 tuổi có quyền bầu cử và ứng cử.
- D. Đủ 18 tuổi có quyền bầu cử, đủ 21 tuổi có quyền ứng cử.

Câu 6: Nhận định nào sai: Dân được hưởng quyền bầu cử và ứng cử một cách bình đẳng, không phân biệt

- A. Giới tính, dân tộc, tôn giáo.
- B. Tình trạng pháp lý.
- C. Trình độ văn hoá, nghề nghiệp.
- D. Thời hạn cư trú nơi thực hiện quyền bầu cử, ứng cử.

Câu 7: Nhận định nào sai: Khi xác định người không được thực hiện quyền ứng cử

- A. Người bị khởi tố dân sự.
- B. Người đang chấp hành quyết định hình sự của Toà án.
- C. Người đang bị xử lý hành chính về giáo dục tại địa phương.
- D. Người đã chấp hành xong bản án hình sự nhưng chưa được xoá án.

Câu 8: Nhận định nào sai: Người không được thực hiện quyền bầu cử là người:

- A. Người đang chấp hành hình phạt tù.
- B. Người đang bị tạm giam.
- C. Người bị tước quyền bầu cử theo bản án của Toà án.
- D. Người mất năng lực hành vi dân sự.

Câu 9: Nguyên tắc nào không phải là nguyên tắc bầu cử

- A. Phổ thông.
- B. Bình đẳng.
- C. Công khai.
- D. Trực tiếp.

Câu 10: Quyền ứng cử của công dân có thể thực hiện bằng

- A. 1 con đường duy nhất.
- B. 2 con đường.
- C. 3 con đường.
- D. 4 con đường.

Câu 11: Ở phạm vi cơ sở, kiểm sát việc khiếu nại, tố cáo của công dân là

- A. Những việc phải được thông báo để dân biết và thực hiện.
- B. Những việc dân bàn và quyết định trực tiếp.
- C. Những việc dân được thảo luận, tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã, phường quyết định.
- D. Những việc nhân dân ở xã, phường giám sát, kiểm tra.

Câu 12: Ở phạm vi cơ sở, các đề án định canh, định cư, giải phóng mặt bằng, tái định cư... là

- A. Những việc phải được thông báo để dân biết và thực hiện.
- B. Những việc dân bàn và quyết định trực tiếp.
- C. Những việc dân được thảo luận, tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã, phường quyết định.
- D. Những việc nhân dân ở xã, phường giám sát, kiểm tra.

Câu 13: Ở phạm vi cơ sở, chủ trương và mức đóng góp xây dựng các công trình phúc lợi công cộng là

- A. Những việc phải được thông báo để dân biết và thực hiện.
- B. Những việc dân bàn và quyết định trực tiếp.
- C. Những việc dân được thảo luận, tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã, phường quyết định.
- D. Những việc nhân dân ở xã, phường giám sát, kiểm tra.

Câu 14: Ở phạm vi cơ sở, xây dựng hương ước, qui ước... là.

- A. Những việc phải được thông báo để dân biết và thực hiện.
- B. Những việc dân bàn và quyết định trực tiếp.
- C. Những việc dân được thảo luận, tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã, phường quyết định.
- D. Những việc nhân dân ở xã, phường giám sát, kiểm tra.



Câu 15: Ở phạm vi cơ sở, kiểm sát dự toán và quyết toán ngân sách xã, phường là

- A. Những việc phải được thông báo để dân biết và thực hiện.
- B. Những việc dân bàn và quyết định trực tiếp.
- C. Những việc dân được thảo luận, tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã, phường quyết định.
- D. Những việc nhân dân ở xã, phường giám sát, kiểm tra.

Câu 16: Về cơ bản, qui trình giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo.

- A. 1 bước
- B. 2 bước
- C. 3 bước
- D. 4 bước

Câu 17: Quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội là quyền của ai dưới đây?

- A. Quyền của tất cả mọi người sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam.
- B. Quyền của mọi công dân.
- C. Quyền của công dân từ đủ 18 tuổi trở lên.
- D. Quyền và trách nhiệm của riêng những người đứng đầu các cơ quan trong bộ máy Nhà nước.

Câu 18: Bổ nhiệm là gì?

- A. Cử một người mới ra trường vào một chức vụ nào đó trong Nhà nước.
- B. Cử một người trưởng thành vào một chức vụ nào đó trong Nhà nước.
- C. Cử một người vào một chức vụ quan trọng.
- D. Cử một người vào một chức vụ không quan trọng.

Câu 19: Bãi nhiệm là gì ?

- A. Bãi bỏ một chức vụ.
- B. Bãi bỏ một nhiệm kỳ.
- C. Bãi bỏ một người bình thường.
- D. Bãi bỏ một giám đốc.

Câu 20: Miễn nhiệm là gì?

- A. Bãi bỏ một chức vụ và không được phép làm việc trong cơ quan nhà nước nữa.
- B. Bãi bỏ một chức vụ và vẫn tiếp tục làm việc ở một vị trí khác trong cơ quan nhà nước.
- C. Miễn cho người đó không phải bầu cử trong một nhiệm kỳ.
- D. Miễn cho người đó không phải có trách nhiệm đóng thuế.

Câu 21: Người nào sau đây có quyền 'khiếu nại'?

- A. Mọi công dân, tổ chức biết về việc làm trái pháp luật gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước.
- B. Người chứng kiến hành vi vi phạm pháp luật.
- C. Người phát hiện hành vi phạm tội của một cá nhân nào đó.
- D. Tổ chức bị ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp do quyết định trái pháp luật của cơ quan nhà nước gây ra.

Câu 22: Xã X có hai thôn A và thôn B. Theo kế hoạch của xã, hai thôn phải tiến hành xây dựng đường đi của thôn trong thời gian 5 năm bằng kinh phí do xã cấp 20% và do dân đóng góp 80%.

- Trưởng thôn A đã triệu tập cuộc họp toàn bộ các đại diện của các gia đình trong thôn để bàn bạc và quyết định việc thực hiện kế hoạch trên. Quyết định về việc đó đã được thông qua trên cơ sở quá bán tối đa (2/3 có mặt đồng ý).

• Trưởng thôn B chỉ triệu tập các trưởng xóm để bàn bạc và quyết định việc thực hiện kế hoạch của xã. Quyết định về việc đó đã được thông qua trên cơ sở nhất trí hoàn toàn (100% các trưởng xóm đồng ý).

A. Cả hai trường hợp trên đều sai.

B. Trường hợp 1 đúng, 2 sai.

C. Trường hợp 1 sai, 2 đúng.

D. Cả hai trường hợp trên đều đúng.

Câu 23: Những người được nhân dân bầu ra và nhận nhiệm vụ trong bộ máy Nhà nước được gọi là?

A. Ứng viên.

B. Cử tri.

C. Đại biểu nhân dân.

D. Ủy viên.

Câu 24: Người nào lừa gạt, mua chuộc, cưỡng ép việc thực hiện quyền bầu cử của công dân thì bị phạt nhiều nhất là?

A. Phạt tù 1 năm.

B. Phạt tù 2 năm.

C. Phạt tù 3 năm.

D. Phạt tù 4 năm.

Câu 25: Người nào lợi dụng tự do báo chí xâm phạm lợi ích của người khác thì bị phạt tù nhiều nhất là?

A. Phạt tù 2 năm.

B. Phạt tù 3 năm.

C. Phạt tù 4 năm.

D. Phạt tù 5 năm.

Câu 26: Quyền công tố là gì?

A. Là quyền mà các công dân được phép tố cáo người khác khi phát hiện các hành vi phạm tội.

B. Là quyền mà các Công tố viên có.

C. Là quyền của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền dùng để điều tra, truy tố và buộc tội kẻ phạm pháp.

D. Là quyền mà Thẩm phán có để kết tội và luận tội đối với các bị can, bị cáo.

Câu 27: Dự thảo Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam ra đời năm nào ?

A. Năm 1940

B. Năm 1945

C. Năm 1946

D. Năm 1969

Câu 28: Trong các trường hợp sau, trường hợp nào thể hiện quyền khiếu nại ?

A. Tham gia bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân địa phương

B. Tham gia thảo luận, góp ý kiến xây dựng các văn bản pháp luật

C. Tố cáo người có hành vi trộm xe máy.

D. Yêu cầu nhà trường xem xét về quyết định thôi học của bạn A.

Câu 29: Chị H bị buộc thôi việc vì lý do có bầu. Chị nên sử dụng quyền gì để bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình ?

A. Quyền bầu cử

B. Quyền ứng cử

C. Quyền khiếu nại

D. Quyền tố cáo

Câu 30: Tận mắt chứng kiến nhiều tên Lâm tặc phá rừng, bạn học sinh An nên sử dụng quyền gì để bảo vệ rừng?

A. Tham gia ứng cử để có được một vị trí nhất định trong bộ máy Nhà nước và tiêu diệt bọn lâm tặc.

B. Tố cáo hành vi trộm gỗ của lũ lâm tặc.

C. Khiếu nại hành vi trộm gỗ của lâm tặc với chính quyền.

D. Tham gia quản lý Nhà nước để ngăn chặn hành vi trộm gỗ của lâm tặc.



Câu 31: Người nào dưới đây có quyền ứng cử ?

- A. Công dân từ đủ 18 tuổi trở lên có đủ các điều kiện mà pháp luật quy định có thể được nhiều nơi giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội.
- B. Công dân có quyền tự mình ra ứng cử đại biểu Quốc hội ở nhiều nơi.
- C. Công dân có đủ các điều kiện pháp luật quy định có quyền ứng cử đại biểu Quốc hội ở nhiều nơi.
- D. Công dân từ đủ 21 tuổi trở lên, có đủ các điều kiện pháp luật quy định có quyền ứng cử đại biểu quốc hội ở một nơi.

Câu 32: Vì lý do sức khỏe, những người ốm đau không thể tự đi bỏ phiếu bầu cử thì ?

- A. Nhờ bất cứ ai đi bỏ phiếu hộ là được.
- B. Bầu thông qua cách thức là gửi thư.
- C. Tổ bầu cử mang hòm phiếu đến tận nơi người ốm trực tiếp bỏ phiếu.
- D. Nhờ người thân trong gia đình đi bỏ phiếu hộ.

Câu 33: Những người nào dưới đây có quyền khiếu nại ?

- A. Mọi công dân đều có quyền khiếu nại.
- B. Mọi cá nhân, tổ chức có quyền khiếu nại.
- C. Mọi công dân trên 18 tuổi.
- D. Mọi công dân trên 21 tuổi.

Câu 34: Những người nào dưới đây có quyền tố cáo?

- A. Chỉ công dân mới có quyền tố cáo.
- B. Mọi cá nhân, tổ chức có quyền tố cáo.
- C. Mọi công dân trên 18 tuổi.
- D. Mọi công dân trên 21 tuổi.

Câu 35: Người nào có quyền giải quyết khiếu nại ?

- A. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.
- B. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.
- C. Giám đốc công ty.
- D. Tòa án.

Câu 36: Người nào có quyền giải quyết tố cáo ?

- A. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.
- B. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.
- C. Giám đốc công ty.
- D. Tòa án.

Câu 37: Sau mỗi một đợt Tổng tuyển cử thì bầu ra gì ?

- A. Nhà nước.
- B. Quốc hội.
- C. Chủ tịch nước.
- D. Chính phủ.

Câu 38: Sau khi bầu ra Quốc hội thì Quốc hội sẽ cử ra gì ?

- A. Nhà nước.
- B. Quốc hội.
- C. Chủ tịch nước.
- D. Chính phủ.

Câu 39: Trên thế giới quốc gia nào có quy định về số tuổi đi bầu cử là cao nhất (21 tuổi) ?

- A. Việt Nam. B. Trung Quốc. C. Iran. D. Singapo.

Câu 40: Trên thế giới quốc gia nào có quy định về số tuổi đi bầu cử là thấp nhất (16 tuổi) ?

- A. Việt Nam. B. Trung Quốc. C. Iran. D. Singapo.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ

6

Câu 1: D

Câu 2: D

Câu 3: D

Câu 4: C

Câu 5: D

Câu 6: B

Câu 7: A

Câu 8: C - Đáp án chưa nêu rõ là bản án đã có hiệu lực hay chưa.

Câu 9: C

Câu 10: B

Câu 11: D

Câu 12: C

Câu 13: B

Câu 14: B

Câu 15: D

Câu 16: D

Câu 17: B

Câu 18: C

Câu 19: A

Câu 20: B - Miễn nhiệm là hình thức nhẹ hơn so với bãi nhiệm, sau khi miễn nhiệm thì người đó vẫn có thể được giao một nhiệm vụ nào đó, nhưng nhiệm vụ đó luôn có chức danh thấp hơn vị trí đã được miễn nhiệm trước đó.

Câu 21: D

Câu 22: D - Dân chủ luôn có hai hình thức: dân chủ trực tiếp (TH1) và dân chủ gián tiếp (TH2).

Câu 23: B

Câu 24: A

Câu 25: B

Câu 26: C

Câu 27: B

Câu 28: D

Câu 29: C

Câu 30: B - Tham gia quản lý Nhà nước hay ứng cử là cách để góp công sức trong công cuộc phát triển đất nước chứ không chỉ là ngăn chặn việc chặt phá rừng. Tố cáo với đầy đủ tang chứng, vật chứng là việc làm đúng đắn của bạn ngay lúc đây.

Câu 31: D

Câu 32: C - Trong bầu cử quy định không chấp thuận bất cứ một hình thức gửi thư hay bỏ phiếu hộ nào, tất cả đều phải tự tay mình bỏ phiếu vào hòm phiếu.

Câu 33: B

Câu 34: A

Câu 35: A

Câu 36: A

Câu 37: B

Câu 38: D

Câu 39: D

Câu 40: C



CONTINUE TO STUDY AND LEARN NEW SKILLS



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗ hổng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày

Thi lần

Số điểm đạt được/ 10

[illegible]

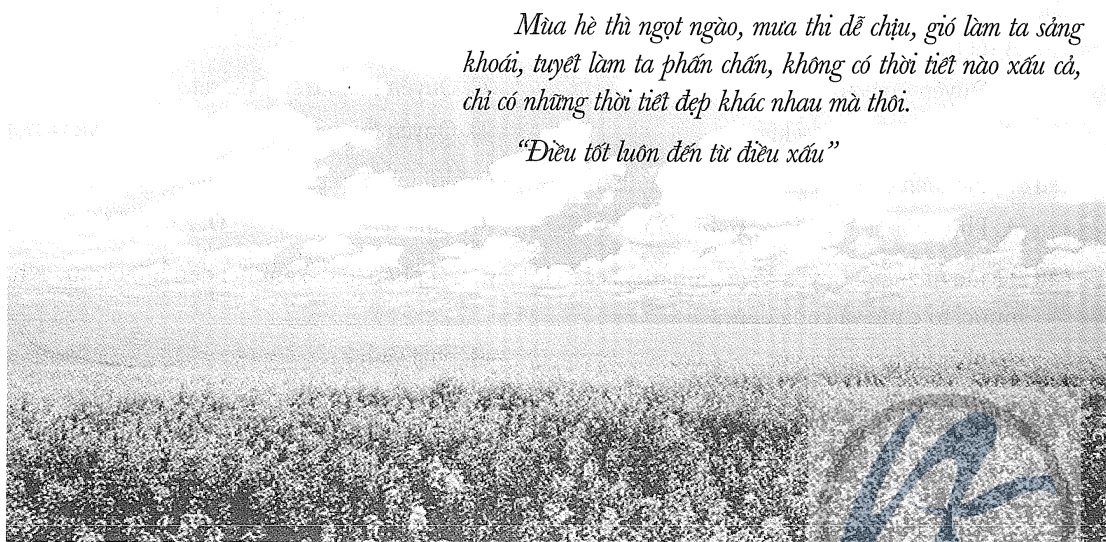
Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai



Bài học, và kiến thức rút ra từ đề thi này.

*Mùa hè thì ngọt ngào, mùa thi dễ chịu, gió làm ta sáng
khoái, tuyết làm ta phấn chấn, không có thời tiết nào xấu cả,
chỉ có những thời tiết đẹp khác nhau mà thôi.*

“Điều tốt luôn đến từ điều xấu”



ĐỀ SỐ 7	BỘ ĐỀ THI THPT QUỐC GIA CHUẨN CẤU TRÚC BỘ GIÁO DỤC
Đề thi gồm 06 trang ★★★★★	Môn: Giáo dục Công dân Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Câu 1: Ở nước ta, việc nhờ người thân trong gia đình đi bỏ phiếu hộ khi bầu cử đại biểu Quốc hội là vi phạm nguyên tắc bầu cử nào theo Luật Bầu cử?

- A. Nguyên tắc bỏ phiếu kín. B. Nguyên tắc trực tiếp.
C. Nguyên tắc bình đẳng. D. Nguyên tắc phổ thông.

Câu 2: Bà Hiệp dựng xe đạp ở hè phố nhưng quên mang túi xách vào nhà. Quay trở ra không thấy túi xách đâu, bà Hiệp hoảng hốt vì trong túi có hơn 1 triệu đồng và một chiếc điện thoại di động. Bà Hiệp nghi cho Toán (13 tuổi) lấy trộm vì Toán đang chơi ở gần đó. Bà Hiệp đòi vào khám nhà Toán. Mặc dù Toán không đồng ý song bà Hiệp vẫn xông vào nhà lục soát. Hành vi của bà Hiệp đã vi phạm quyền nào sau đây?

- A. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.
B. Quyền được đảm bảo an toàn và bí mật riêng tư.
C. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe.
D. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự và nhân phẩm.

Câu 3: Trong quá trình bầu cử, mỗi lá phiếu đều có giá trị như nhau thể hiện nguyên tắc nào trong bầu cử?

- A. Phổ thông. B. Bình đẳng. C. Trực tiếp. D. Bỏ phiếu kín.

Câu 4: Trong quy định của pháp luật về quyền tố cáo, đối tượng có hành vi vi phạm pháp luật mà công dân có thể tố cáo là

- A. Cá nhân. B. Tổ chức.
C. Cơ quan nhà nước. D. Bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào.

Câu 5: Công dân A tham gia góp ý vào dự thảo luật khi Nhà nước trưng cầu dân ý, ta gọi công dân A đã thực hiện quyền dân chủ nào?

- A. Quyền ứng cử. C. Quyền kiểm tra, giám sát.
B. Quyền đóng góp ý kiến. D. Quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội.

Câu 6: Mục đích của quyền khiếu nại là nhằm... quyền và lợi ích hợp pháp của người khiếu nại.

- A. Phục hồi. B. Bù đắp. C. Chia sẻ. D. Khôi phục.

Câu 7: Mục đích của quyền tố cáo nhằm.... các việc làm trái pháp luật, xâm hại đến lợi ích của Nhà nước, tổ chức và công dân.

- A. phát hiện, ngăn ngừa. B. phát sinh.
C. Phát triển, ngăn chặn. D. phát hiện, ngăn chặn.

Câu 8: Anh A đề nghị thủ trưởng cơ quan xem xét lại quyết định cho thôi việc của mình. Ta nói anh A đang thực hiện quyền gì?

- A. Quyền tố cáo. B. Quyền ứng cử. C. Quyền bãi nại. D. Quyền khiếu nại.

Câu 9: ... là quyền của công dân được báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào.

- A. Quyền khiếu nại. B. Quyền bầu cử. C. Quyền tố cáo. D. Quyền góp ý.

Câu 10: Ngày Doanh nhân Việt Nam là ngày

- A. 13/8. B. 13/9. C. 13/10. D. 13/11.

Câu 11: Theo nguyên tắc nào thì mọi công dân từ đủ 18 tuổi trở lên đều được tham gia bầu cử, trừ trường hợp đặc biệt bị pháp luật cấm.

- A. trực tiếp. B. bình đẳng. C. phổ thông. D. bỏ phiếu kín.

Câu 12: Thuế Giá trị gia tăng còn được gọi là thuế

- A. VAT B. VCA C. FTA D. WTO

Câu 13: Quyền sáng tạo của công dân được pháp luật quy định là:

- A. Quyền được tự do thông tin. B. Quyền sở hữu công nghiệp.
C. Quyền tự do kinh doanh. D. Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí.

Câu 14: Nếu hành vi bị tố cáo có dấu hiệu tội phạm hình sự thì người giải quyết tố cáo là:

- A. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, có thẩm quyền quản lý người bị tố cáo.
B. Cơ quan tố tụng (điều tra, kiểm sát, tòa án).
C. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên của cơ quan, tổ chức có người bị tố cáo.
D. Tất cả các phương án trên.

Câu 15: Mục đích của tố cáo là :

- A. Phát hiện, ngăn chặn việc làm trái pháp luật.
B. Khôi phục quyền và lợi ích của công dân.
C. Xâm hại đến quyền tự do công dân.
D. Khôi phục danh dự.

Câu 16: Quyền học tập của công dân được quy định ở đâu?

- A. Trong Hiến pháp, Luật Giáo dục và trong các văn bản quy phạm pháp luật khác.
B. Trong Hiến pháp.
C. Trong Luật Giáo dục
D. Trong các văn bản quy phạm pháp luật.

Câu 17: Phổ cập là gì?

- A. Phổ biến những bất cập cho mọi người.
B. Làm cho rộng khắp, mọi người đều biết.
C. Giúp cho học sinh được học hết cấp phổ thông.
D. Tất cả các phương án trên.

Câu 18: Quyền sở hữu trí tuệ là gì ?

- A. Quyền sở hữu những tác phẩm thơ ca do con người sáng tạo ra.
B. Quyền sở hữu về những sản phẩm sáng tạo của bộ óc con người.



- C. Quyền sở hữu những tác phẩm văn học mà con người sáng tạo ra.
- D. Quyền sở hữu về những sản phẩm công nghiệp mà con người sáng tạo ra.

Câu 19: Quyền sở hữu công nghiệp là gì ?

- A. Là quyền của tổ chức, cá nhân đối với các sản phẩm công nghiệp.
- B. Là quyền của tổ chức, cá nhân đối với máy móc, trang thiết bị.
- C. Là quyền của tổ chức, cá nhân đối với bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra.
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 20: Quyền học tập của công dân được hiểu như thế nào ?

- A. Công dân có quyền học bất cứ ngành nghề nào.
- B. Công dân có quyền học không hạn chế.
- C. Công dân có quyền học không hạn chế, học bất cứ ngành nghề nào, học bằng nhiều hình thức, học thường xuyên, suốt đời.
- D. Công dân có quyền học thường xuyên, suốt đời.

Câu 21: quyền được phát triển của công dân có nghĩa là:

- A. Công dân không được sống trong môi trường xã hội có lợi cho sự tồn tại và phát triển toàn diện.
- B. Công dân được sống trong môi trường tự nhiên có lợi cho sự tồn tại và phát triển toàn diện.
- C. Công dân được hưởng đời sống vật chất và tinh thần đầy đủ để phát triển toàn diện; được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng.
- D. Công dân có quyền được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng.

Câu 22: Khẳng định nào dưới đây là đúng về quyền học tập của công dân ?

- A. Mọi công dân đều có quyền học đại học và sau đại học.
- B. Mọi công dân đều được ưu tiên trong tuyển chọn vào các trường đại học, cao đẳng như nhau.
- C. Công dân có thể học bất cứ ngành, nghề nào phù hợp với khả năng và điều kiện của mình.
- D. Mọi công dân đều phải đóng học phí.

Câu 23: Để thực hiện quyền học tập, sáng tạo và phát triển; công dân cần phải làm gì?

- A. Có ý thức học tập tốt để có kiến thức.
- B. Cần xin lên lớp chọn để học.
- C. Cần đi du học ở nước ngoài mới phát triển hết tài năng của mình.
- D. Cần học trong môi trường có đầy đủ điều kiện về vật chất.

Câu 24: Điều nào dưới đây không phải là hoạt động nghiên cứu khoa học?

- A. Hoạt động phát hiện, tìm tòi các hiện tượng, sự vật, quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy.
- B. Hoạt động sáng tạo các giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn.
- C. Hoạt động phát minh ra bẫy chuột.
- D. Hoạt động tìm ra giải pháp cải thiện tình trạng bạo lực học đường.

Câu 25: Nội dung nào dưới đây là sai về quyền sáng tạo của công dân ?

- A. Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí.
- B. Quyền tác giả.
- C. Quyền sở hữu công nghiệp.
- D. Quyền hoạt động khoa học, công nghệ.



Câu 26: Câu ca dao tục ngữ nào sau đây thể hiện khát khao học tập của con người Việt Nam ?

- A. Học một, biết mười.
- B. Học, học nữa, học mãi.
- C. Có công mài sắt, có ngày nên kim.
- D. Học đi đôi với hành.

Câu 27: Gia đình nhà An rất nghèo, bố mẹ An đã cố gắng làm lụng để nuôi các con khôn lớn. Nhưng dù có làm lụng bao nhiêu, cố gắng bao nhiêu thì bố mẹ An cũng không đủ tiền để cho 3 con vào học cấp 3. Như vậy bố mẹ An có vi phạm gì không ?

- A. Vi phạm pháp luật vì không cho con đi học cấp 3.
- B. Vi phạm đạo đức vì đã không hết mình cố gắng vì các con để cho các con được bằng bạn bằng bè.
- C. Vi phạm quyền được học tập, sáng tạo và phát triển của các con.
- D. Không vi phạm gì cả.

Câu 28: Nhờ có quyền học tập, sáng tạo và phát triển mà con người

- A. Cảm thấy vui vẻ và hạnh phúc hơn.
- B. Sẵn sàng hi sinh cho đất nước, cho Tổ quốc Việt Nam.
- C. Kinh tế Việt Nam đi lên hơn rất nhiều.
- D. Luôn có đủ các điều kiện để phấn đấu, vươn lên và phát triển toàn diện hơn.

Câu 29: Nhà nước luôn có những ưu đãi dành cho các học sinh và sinh viên giỏi, điều này thể hiện cái gì ?

- A. Trách nhiệm của Nhà nước.
- B. Sự thiếu công bằng của Nhà nước.
- C. Sự yêu thương của Nhà nước.
- D. Sự bao dung của Nhà nước.

Câu 30: Điều không phải là ưu đãi của Nhà nước dành cho học sinh giỏi ?

- A. Cấp học bổng cho học sinh giỏi.
- B. Cho học sinh giỏi được vay vốn.
- C. Miễn học phí cho sinh viên thủ khoa.
- D. Giảm học phí cho học sinh nghèo

Câu 31: Quyền nghiên cứu khoa học dành cho đối tượng nào dưới đây ?

- A. Sinh viên.
- B. Học sinh Trung học phổ thông.
- C. Cả hai phương án trên đều đúng.
- D. Cả hai phương án trên đều sai.

Câu 32: Câu ca dao, tục ngữ nào dưới đây thể hiện sự chăm chỉ, miệt mài trong học tập ?

- A. Học để làm người.
- B. Học hành vất vả, kết quả ngọt bùi.
- C. Học khôn đến chết, học nết đến già.
- D. Học ăn, học nói, học gói, học mở.

Câu 33: Câu ca, dao tục ngữ nào dưới đây thể hiện việc học tập giúp con người trưởng thành hơn rất nhiều so với việc không học ?

- A. Ngọc kia chẳng giữa, chẳng mài; cũng thành vô dụng cũng hoài ngọc đi.
- B. Học khôn đến chết, học nết đến già.
- C. Học hành vất vả, kết quả ngọt bùi.
- D. Ăn vóc học hay.

Câu 34: Trong các sản phẩm sau thì sản phẩm nào không nằm trong quyền sáng tạo của công dân ?

- A. Các tác phẩm báo chí.
- B. Các nhãn hiệu hàng hóa.
- C. Các tác phẩm nghệ thuật.
- D. Các tác phẩm yêu thích.

Câu 35: Ngày Khoa học và công nghệ Việt nam là ngày nào?

- A. 17 tháng 5 B. 18 tháng 5 C. 19 tháng 5 D. 20 tháng 5

Câu 36: Trong quyền được phát triển, pháp luật nước ta quy định trường hợp đặc biệt nào dưới đây?

- A. Trẻ em khuyết tật thì học trường riêng.
B. Trẻ em vùng sâu vùng xa thì được hỗ trợ kinh tế để có thể tiếp tục đi học.
C. Tất cả mọi người đều được học hết lớp 12.
D. Những người phát triển sớm về trí tuệ có quyền được học trước tuổi.

Câu 37: Nhân hiệu là gì?

- A. Là dấu hiệu để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân khác nhau.
B. Là dấu hiệu để phân biệt hàng hóa, dịch vụ, con người của tổ chức, cá nhân khác nhau.
C. Là dấu hiệu để phân biệt hàng hóa, dịch vụ, công việc của tổ chức, cá nhân khác nhau.
D. Cả ba phương án trên.

Câu 38: Tác phẩm là gì ?

- A. Là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật, kỹ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kì phương tiện hay hình thức nào.
B. Là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kì phương tiện hay hình thức nào.
C. Là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học và nghệ thuật thể hiện bằng bất kì phương tiện hay hình thức nào.
D. Cả ba phương án trên.

Câu 39: Học tập là gì của công dân ?

- A. Quyền của công dân. B. Nghĩa vụ của công dân.
C. Là quyền và nghĩa vụ của công dân. D. Cả ba phương án trên đều sai.

Câu 40: Nhà nước đảm bảo quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân bằng cách ?

- A. Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục.
B. Nhà nước thực hiện chính sách ưu tiên.
C. Nhà nước thu học phí.
D. Nhà nước khen thưởng học sinh.



HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ

7

Câu 1: B

Câu 2: A

Câu 3: B

Câu 4: D

Câu 5: D

Câu 6: D

Câu 7: D

Câu 8: D

Câu 9: C

Câu 10: C

Câu 11: C

Câu 12: A

Câu 13: B - Sáng tạo là sản phẩm riêng của mỗi người nên nó được gắn với từ sở hữu hoặc các từ thể hiện cái riêng của mỗi người.

Câu 14: B

Câu 15: A

Câu 16: A - Các quy định của pháp luật sẽ được nêu trong Hiến Pháp sau đó các luật sẽ triển khai một cách chi tiết và đầy đủ hơn.

Câu 17: B

Câu 18: B

Câu 19: C - Quyền sở hữu luôn đi liền với việc do mình sáng tạo ra.

Câu 20: C

Câu 21: C

Câu 22: C

Câu 23: A

Câu 24: C - Hoạt động phát minh ra bẫy chuột là một sáng chế chứ không phải là một nghiên cứu khoa học.

Câu 25: A

Câu 26: B - Học nữa học mãi là thể hiện khát khao làm chủ kiến thức, nắm bắt kiến thức của con người. Kiến thức là vô tận và con người luôn muốn có được nó.

Câu 27: D

Câu 28: D

Câu 29: A - Những ưu đãi của Nhà nước luôn là trách nhiệm, vì trách nhiệm của Nhà nước là giúp đỡ và tạo mọi điều kiện để nhân dân chúng ta phát triển, đất nước chúng ta đi lên.

Câu 30: D - Học sinh nghèo chưa chắc đã là học sinh giỏi.

Câu 31: C

Câu 32: B

Câu 33: A

Câu 34: D

Câu 35: B

Câu 36: D

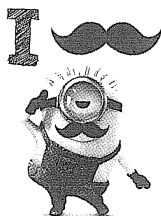
Câu 37: A

Câu 38: B

Câu 39: C

Câu 40: A





IT ONLY TAKES ONE PERSON TO CHANGE
YOUR LIFE: IT'S YOU



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗ hổng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày

Thi lần

Số điểm đạt được/ 10

STT	Những câu sai	Thuộc chủ đề nào

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài học, và kiến thức rút ra từ đề thi này.

*Nếu bạn muốn thành công, phải lấy
lòng kiên trì làm bạn tốt, lấy kinh nghiệm
làm tham mưu, lấy cẩn thận làm anh em,
lấy hy vọng làm lính gác.*



ĐỀ SỐ 8	BỘ ĐỀ THI THPT QUỐC GIA CHUẨN CẤU TRÚC BỘ GIÁO DỤC
Đề thi gồm 06 trang ★★★★★	Môn: Giáo dục Công dân Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Câu 1: Khung pháp lý còn được gọi là?

- A. Khuôn khổ pháp luật. B. Khuôn khổ pháp lý.
C. Hành lang pháp luật. D. Hành lang pháp lý.

Câu 2: Những quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mọi tổ chức, cá nhân còn được gọi là?

- A. Khuôn khổ pháp luật B. Khuôn khổ pháp lý C. Hành lang pháp luật D. Hành lang pháp lý

Câu 3: Vai trò của pháp luật đối với sự phát triển bền vững của đất nước được thể hiện:

- A. Trong lĩnh vực văn hóa. B. Chủ yếu trong lĩnh vực kinh tế.
C. chủ yếu trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. D. Trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Câu 4: Trong xu hướng toàn cầu hóa, quốc tế hóa hiện nay và để đảm bảo sự lâu dài, hiệu quả mỗi quốc gia nên chọn phát triển theo hướng:

- A. Năng động. B. Sáng tạo. C. Bền vững. D. Liên tục.

Câu 5: Những vấn đề cần được ưu tiên giải quyết trong quá trình hướng tới mục tiêu phát triển bền vững là:

- A. Kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường và quốc phòng an ninh.
B. Kinh tế, văn hóa, dân số, môi trường và quốc phòng an ninh.
C. Kinh tế việc làm, bình đẳng giới, văn hóa xã hội.
D. Kinh tế, văn hóa, xã hội, bình đẳng giới và quốc phòng an ninh.

Câu 6: Để thực hiện chiến lược phát triển bền vững đất nước công cụ, phương tiện được xem là có vai trò nổi bật nhất là:

- A. Văn hóa. B. Pháp luật. C. Tiềm tệ. D. Đạo đức.

Câu 7: Pháp luật quy định các mức thuế khác nhau đối với các doanh nghiệp, căn cứ vào:

- A. Uy tín của người đứng đầu doanh nghiệp.
B. Ngành, nghề, lĩnh vực và địa bàn kinh doanh.
C. Thời gian kinh doanh của doanh nghiệp
D. Khả năng kinh doanh của doanh nghiệp

Câu 8: Nhà nước sử dụng các công cụ chủ yếu nào để khuyến khích các hoạt động kinh doanh trong những ngành nghề có lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước:

- A. Tỷ giá ngoại tệ. B. Thuế.
C. Lãi suất ngân hàng. D. Tín dụng.

Câu 9: Việc đưa ra các quy định về thuế, pháp luật đã tác động đến lĩnh vực:

- A. Môi trường. B. Kinh tế.
C. Văn hóa. D. Quốc phòng an ninh.

Câu 10: Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội văn hóa được xem là:

- A. Điều kiện. B. Cơ sở. C. Tiền đề. D. Động lực.

Câu 11: Vai trò của pháp luật trong bảo vệ môi trường là:

- A. Ngăn ngừa, hạn chế tác động xấu của con người trong quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên, thiên nhiên.
B. Xác định trách nhiệm và nghĩa vụ bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
C. Điều hòa lợi ích giữa phát triển kinh tế, tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái.
D. Tất cả các phương án trên.

Câu 12: Câu có nội dung đúng về bảo vệ môi trường là:

- A. Ở những nơi nhiều ao, hồ, sông, suối không cần tiết kiệm nước.
B. Cải tạo hồ nước ngọt thành hồ nước lợ nuôi tôm có giá trị kinh tế nhưng có hại cho môi trường.
C. Lấp vùng đầm lầy rộng lớn để xây dựng khu dân cư mới là làm cho môi trường sạch, đẹp.
D. Dùng nhiều phân hóa học sẽ tốt cho đất.

Câu 13: Quyền tự do kinh doanh của công dân có nghĩa là:

- A. Mọi công dân đều có quyền thực hiện hoạt động kinh doanh.
B. Công dân có quyền quyết định quy mô và hình thức kinh doanh.
C. Công dân có thể kinh doanh bất kỳ ngành, nghề nào theo sở thích của mình.
D. Tất cả các phương án trên.

Câu 14: Luật nghĩa vụ quân sự quy định độ tuổi gọi nhập ngũ trong thời bình là:

- A. Từ 18 đến 27 tuổi. B. Từ 17 tuổi đến 27 tuổi.
C. Từ đủ 18 tuổi đến hết 25 tuổi. D. Từ đủ 17 tuổi đến hết 25 tuổi.

Câu 15: Vai trò của Nhà nước đối với vấn đề phát triển văn hóa là:

- A. Bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa vật thể, văn hóa phi vật thể.
B. Khuyến khích tạo điều kiện các tổ chức, cá nhân tiến hành các hoạt động văn hóa.
C. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, làm giàu kho tàng văn hóa Việt Nam.
D. Tất cả các phương án trên.

Câu 16: Pháp luật bảo vệ môi trường quy định:

- A. Bảo vệ môi trường phải gắn hài hòa với phát triển kinh tế, tiến bộ xã hội để phát triển bền vững đất nước.
B. Bảo vệ môi trường phải phù hợp quy luật, đặc điểm lịch sử, phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội.
C. Bảo vệ môi trường là việc làm thường xuyên, ngăn ngừa và khắc phục ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường.
D. Tất cả các phương án trên.

Câu 17: Nhận định nào sau đây sai?

- A. Để tăng trưởng kinh tế Nhà nước chỉ cần chủ trương chính sách.



- B. Pháp luật tạo ra khung pháp lý cần thiết của hoạt động kinh doanh.
- C. Trong lĩnh vực kinh tế, vai trò pháp luật được thể hiện ở sự tác động của pháp luật đến quá trình tăng trưởng kinh tế.
- D. Để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hiện nay, Nhà nước ta cần ban hành các luật quan trọng.

Câu 18: Pháp luật... quyền tự do kinh doanh của công dân để khơi dậy và phát huy mọi tiềm năng trong xã hội.

- A. Ghi nhận và bảo đảm.
- B. Ban hành và thực hiện.
- C. Quy định và khuyến khích.
- D. Tất cả đều sai.

Câu 19: Pháp luật khuyến khích các hoạt động kinh doanh trong những ngành, nghề có lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, góp phần thúc đẩy kinh doanh phát triển thông qua

- A. Các chủ trương, chính sách về kinh tế.
- B. Các điều luật kinh tế cụ thể.
- C. Các quy định về thuế.
- D. Tất cả đều sai.

Câu 20: Theo quy định của luật Doanh nghiệp, những người nào dưới đây không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp?

- A. Những người đang làm việc trong cơ quan nhà nước.
- B. Cán bộ, công chức Nhà nước.
- C. Những người đang bị các hình thức kỷ luật khiển trách, cảnh cáo.
- D. Sinh viên các trường đại học, cao đẳng.

Câu 21: Khi thực hiện hoạt động kinh doanh, người kinh doanh phải thực hiện nghĩa vụ nào sau đây?

- A. Kinh doanh đúng ngành, nghề ghi trong giấy phép kinh doanh.
- B. Sản xuất mặt hàng mà Nhà nước yêu cầu.
- C. Cải tiến kỹ thuật sản xuất.
- D. Tất cả đều đúng.

Câu 22: Pháp luật về bảo vệ phát triển rừng nghiêm cấm hành vi nào dưới đây?

- A. Tự ý chặt phá, khai thác rừng trong khu bảo tồn thiên nhiên.
- B. Khai thác, kinh doanh các loài gỗ quý.
- C. Kinh doanh động vật hoang dã, quý hiếm.
- D. Chuyển đổi mục đích sử dụng rừng.

Câu 23: Pháp luật về phát triển văn hóa gồm nội dung nào dưới đây?

- A. Phòng, chống tệ nạn xã hội.
- B. Dân số và giải quyết việc làm.
- C. Giữ gìn, phát huy truyền thống văn hóa của dân tộc.
- D. Xóa đói, giảm nghèo.

Câu 24: Ý kiến nào dưới đây là đúng?

- A. Pháp luật có vai trò làm ổn định nền kinh tế đất nước, mà nền kinh tế được ổn định thì đất nước sẽ phát triển bền vững.
- B. Pháp luật góp phần bảo vệ môi trường, mà môi trường được bảo vệ thì đương nhiên đất nước sẽ phát triển bền vững.

C. Pháp luật góp phần làm tăng trưởng và phát triển kinh tế, là điều kiện cho phát triển bền vững đất nước.

D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 25: Hành vi nào bị nghiêm cấm trong luật bảo vệ môi trường dưới đây?

A. Buôn bán và vận chuyển chất ma túy.

B. Nhập khẩu, quá cảnh động vật chưa qua kiểm dịch.

C. Trồng rừng.

D. Chặt cây.

Câu 26: Hành vi nào không bị cấm trong luật bảo vệ môi trường dưới đây?

A. Phá hoại, khai thác trái phép nguồn tài nguyên thiên nhiên.

B. Gây tiếng ồn, độ rung vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

C. Thải khói, bụi, khí có chất hoặc mùi độc hại vào không khí.

D. Chặt cây

Câu 27: Trong các quyền sau, quyền nào là không phải quyền của doanh nghiệp trong luật Doanh nghiệp?

A. Tự chủ kinh doanh

B. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh

C. Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu

D. Đóng thuế

Câu 28: Trong các cơ sở kinh doanh sau, cơ sở nào được miễn, giảm thuế theo như luật Doanh nghiệp năm 2008?

A. Doanh nghiệp thành lập mới hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo.

B. Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực sản xuất sản phẩm phần mềm

C. Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực sản xuất may mặc, dệt kim

D. Doanh nghiệp thành lập mới hoạt động trong lĩnh vực y tế

Câu 29: Nghĩa vụ nào sau đây không thuộc những nghĩa vụ trong kinh doanh?

A. Tuân thủ các quy định trong kinh doanh. B. Bảo vệ môi trường.

C. Bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng.

D. Nộp thuế đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Câu 30: Những ai được phép thành lập và quản lý doanh nghiệp?

A. Sỹ quan, hạ sỹ quan.

B. Người chưa thành niên.

C. Công nhân quốc phòng trong các cơ quan công an.

D. Những người đang làm việc trong cơ quan nhà nước.

Câu 31: Pháp luật về phát triển văn hóa không nghiêm cấm những hành vi nào sau đây?

A. Truyền bá tư tưởng và văn hóa phản động.

B. Mê tín dị đoan.

C. Tệ nạn xã hội.

D. Khai thác trái phép nguồn tài nguyên thiên nhiên.



Câu 32: Trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, pháp luật có vai trò gì?

- A. Trừng trị nghiêm khắc mọi hành vi xâm hại đến môi trường.
- B. Ngăn ngừa, hạn chế tác động của con người đến môi trường, nhằm bảo vệ có hiệu quả môi trường và tài nguyên thiên nhiên.
- C. Bảo vệ môi trường trong cộng đồng dân cư.
- D. Bảo vệ môi trường cho các thế hệ tương lai.

Câu 33: Trong lĩnh vực văn hóa, vai trò của pháp luật được thể hiện như thế nào?

- A. Tác động tích cực vào sự nghiệp xây dựng nền văn hóa Việt Nam.
- B. Giữ gìn nền văn hóa dân tộc.
- C. Góp phần hội nhập với nền văn hóa thế giới.
- D. Duy trì đời sống văn hóa của mỗi dân tộc.

Câu 34: Vai trò của pháp luật được thể hiện như thế nào trong lĩnh vực xã hội?

- A. Giải quyết việc làm cho nhân dân.
- B. Phòng, chống các tệ nạn xã hội.
- C. Giải quyết việc xóa đói giảm nghèo.
- D. Góp phần tích cực vào việc đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội.

Câu 35: Em đồng ý với khẳng định nào dưới đây về quyền tự do kinh doanh của công dân?

- A. Công dân được kinh doanh bất cứ ngành nghề nào.
- B. Công dân, không phân biệt độ tuổi, vị trí công tác đều có quyền thành lập doanh nghiệp.
- C. Mọi công dân, khi có đủ điều kiện do pháp luật quy định đều có quyền tiến hành hoạt động kinh doanh sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận đăng ký kinh doanh.
- D. Công dân được quyền tự do tuyệt đối trong kinh doanh.

Câu 36: Pháp luật về quốc phòng và an ninh bao gồm các quy định về những nội dung nào?

- A. Trách nhiệm của công dân đối với quốc phòng và an ninh đất nước.
- B. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng và bảo vệ an ninh quốc gia.
- C. Nguyên tắc bảo đảm quốc phòng và phát triển kinh tế.
- D. Tất cả những đáp án trên

Câu 37: Nghĩa vụ nào mà không phải là nghĩa vụ của doanh nghiệp trong luật doanh nghiệp?

- A. Đăng ký mã số thuế.
- B. Bảo vệ tài nguyên môi trường.
- C. Hoạt động đúng ngành nghề đăng ký trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- D. Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng.

Câu 38: Hành vi nào không bị cấm trong luật An ninh quốc gia?

- A. Phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc.
- B. Giết người.



- C. Lợi dụng việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia để xâm phạm lợi ích của Nhà nước.
- D. Cung cấp tài chính, vũ khí, phương tiện cho các tổ chức, cá nhân hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia

Câu 39: Thuế giá trị gia tăng là gì?

- A. Thuế tính trên khoản tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.
- B. Tiền thuế tăng lên trong mỗi năm.
- C. Thuế tính trên khoản giảm đi của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.
- D. Tiền thuế giảm đi trong mỗi năm.

Câu 40: Bảo vệ môi trường là trách nhiệm của ai?

- A. Nhà nước.
- B. Chính phủ.
- C. Bộ Quốc phòng an ninh.
- D. Quốc hội.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ

8

Câu 1: D

Câu 2: D

Câu 3: D

Câu 4: C

Câu 5: A

Câu 6: C

Câu 7: B

Câu 8: B

Câu 9: B

Câu 10: D

Câu 11: D

Câu 12: C

Câu 13: D

Câu 14: C

Câu 15: D

Câu 16: D



Câu 17: A

Câu 18: A

Câu 19: C

Câu 20: B - Cán bộ công chức Nhà nước không được phép thành lập và quản lý doanh nghiệp, bởi Chính phủ Nhà nước đã trả tiền công cho họ là tiền lương, vậy họ phải hết lòng lao động cho công việc, nếu họ thành lập doanh nghiệp thì họ lo việc tư hơn việc công, bỏ bê công việc mà họ đã được trả lương. Hơn nữa để chống tham nhũng, nếu họ thành lập doanh nghiệp thì doanh nghiệp đó là sân sau của họ.

Câu 21: A

Câu 22: A

Câu 23: C - Tệ nạn xã hội, dân số và xóa đói giảm nghèo là các lĩnh vực khác thuộc xã hội chứ không thuộc về văn hóa.

Câu 24: C - Vì pháp luật là động lực thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế đất nước. Một khi kinh tế phát triển sẽ là điều kiện cần thiết cho đất nước phát triển bền vững.

Câu 25: B - Động vật chưa qua kiểm dịch có thể mang một số vi rút gây bệnh và làm lây nhiễm cho cả một cộng đồng lớn, gây ô nhiễm môi trường rất nhiều.

Câu 26: D - Chặt cây ở đây không hề nói rõ là chặt cây để tạo lợi nhuận cho bản thân hay mục đích của chặt cây là gì. Vì chặt cây xong họ có thể trồng một cây khác với hiệu quả và năng suất hơn thì nó còn phụ thuộc rất nhiều vào mục đích của người trồng.

Câu 27: D - Đóng thuế là nghĩa vụ không phải là quyền.

Câu 28: C - May mặc và dệt kim là lĩnh vực công nghiệp, còn các lĩnh vực giáo dục, y tế và công nghệ là yếu tố quan trọng không thể thiếu và thúc đẩy đất nước đi lên mạnh mẽ nếu như hoạt động tốt.

Câu 29: A - Tuân thủ các quy định trong kinh doanh là nguyên tắc mà các doanh nghiệp phải tuân theo.

Câu 30: D - Những người đang làm việc trong cơ quan nhà nước chưa chắc đã phải là công chức Nhà nước.

Câu 31: D - Khai thác tài nguyên là lĩnh vực thuộc bảo vệ môi trường chứ không thuộc lĩnh vực văn hóa.

Câu 32: B

Câu 33: A

Câu 34: D

Câu 35: C

Câu 36: D

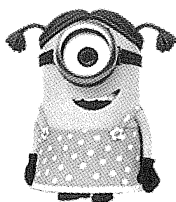
Câu 37: D - Tìm kiếm thị trường là quyền của doanh nghiệp.

Câu 38: B

Câu 39: A

Câu 40: A





DON'T FORGET TO BE AWESOME



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗ hổng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày

Thi lần

Số điểm đạt được/ 10

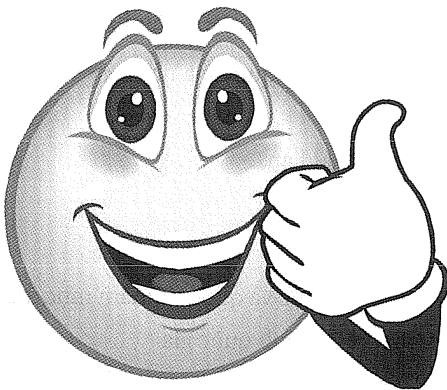
[illegible]

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai





Bài học, và kiến thức rút ra từ đề thi này.



*Thật không quá khó để được vui vẻ
Khi cuộc sống êm đềm như một bài hát
Nhưng một người trở nên đáng quý
Chỉ khi người đó biết mỉm cười
Lúc mọi việc hoàn toàn bất ổn*

ĐỀ SỐ 9	BỘ ĐỀ THI THPT QUỐC GIA CHUẨN CẤU TRÚC BỘ GIÁO DỤC
Đề thi gồm 06 trang ★★★★★	Môn: Giáo dục Công dân Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Câu 1: Pháp luật không có vai trò gì trong quan hệ giữa các quốc gia?

- A. Pháp luật là phương tiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các quốc gia.
- B. Pháp luật là cơ sở để thực hiện hợp tác kinh tế - thương mại giữa các quốc gia
- C. Pháp luật là cơ sở để phân chia quyền lực giữa các Nhà nước.
- D. Pháp luật là cơ sở để bảo vệ chủ quyền quốc gia.

Câu 2: Điều ước quốc tế được hiểu là gì?

- A. Một điều ước về hòa bình.
- B. Một văn kiện quốc tế.
- C. Một văn bản pháp luật quốc gia.
- D. Một văn bản về hòa bình.

Câu 3: Các quốc gia thực hiện điều ước quốc tế bằng cách nào?

- A. Ban hành văn bản pháp luật mới của quốc gia.
- B. Ký kết điều ước quốc tế khác.
- C. Hợp tác đầu tư phát triển kinh tế.
- D. Tất cả đều đúng.

Câu 4: Công ước của Liên hợp quốc về Quyền trẻ em là điều ước quốc tế về nội dung nào?

- A. Điều ước quốc tế về hòa bình.
- B. Điều ước quốc tế về hữu nghị.
- C. Điều ước quốc tế về quyền con người.
- D. Điều ước quốc tế về nhân đạo.

Câu 5: Hiệp ước về biên giới trên bộ giữa Việt Nam với Trung Quốc là điều ước quốc tế về nội dung nào?

- A. Điều ước quốc tế về hợp tác.
- B. Điều ước quốc tế về hợp tác kinh tế.
- C. Điều ước quốc tế về hòa bình, hữu nghị.
- D. Điều ước quốc tế về an ninh, quốc phòng.

Câu 6: Việt Nam đã ký các hiệp ước, hiệp định về biên giới với những quốc gia nào?

- A. Với tất cả các nước.
- B. Với 4 nước láng giềng là Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.
- C. Chỉ với Trung Quốc.
- D. Với tất cả các nước ở Châu Á.

Câu 7: Việt Nam kí kết các điều ước quốc tế về hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế nhằm mục đích gì?

- A. Hòa nhập vào nền kinh tế thế giới.
- B. Bảo vệ an ninh quốc gia.
- C. Tranh thủ sự viện trợ về kinh tế của các nước.
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 8: Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển là điều ước quốc tế về nội dung nào?

- A. Điều ước quốc tế về quyền con người.
- B. Điều ước quốc tế về hòa bình, hữu nghị.

C. Điều ước quốc tế về nhân đạo.

D. Điều ước quốc tế về hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

Câu 9: Nghị định thư Ki - ô - tô về môi trường là điều ước quốc tế về nội dung nào?

A. Điều ước quốc tế về quyền con người.

B. Điều ước quốc tế về hòa bình, hữu nghị.

C. Điều ước quốc tế về nhân đạo.

D. Điều ước quốc tế về hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

Câu 10: Hiệp ước về biên giới giữa Việt Nam với các nước láng giềng là điều ước quốc tế thuộc nội dung nào?

A. Điều ước quốc tế về quyền con người.

B. Điều ước quốc tế về hòa bình, hữu nghị.

C. Điều ước quốc tế về nhân đạo.

D. Điều ước quốc tế về hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

Câu 11: Hiệp định về khuyến khích và bảo hộ đầu tư là điều ước quốc tế thuộc nội dung nào?

A. Điều ước quốc tế về quyền con người.

B. Điều ước quốc tế về hòa bình, hữu nghị.

C. Điều ước quốc tế về nhân đạo.

D. Điều ước quốc tế về hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

Câu 12: Hiệp định thương mại Việt Nam - Nhật Bản là điều ước quốc tế thuộc nội dung nào?

A. Điều ước quốc tế về quyền con người.

B. Điều ước quốc tế về hòa bình, hữu nghị.

C. Điều ước quốc tế về nhân đạo.

D. Điều ước quốc tế về hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

Câu 13: Số điện thoại báo cháy khẩn cấp là

A. 113

B. 114

C. 115

D. 116

Câu 14: Công ước về chống phân biệt đối xử với phụ nữ là điều ước quốc tế thuộc nội dung nào?

A. Điều ước quốc tế về quyền con người.

B. Điều ước quốc tế về hòa bình, hữu nghị.

C. Điều ước quốc tế về nhân đạo.

D. Điều ước quốc tế về hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

Câu 15: Công ước về loại trừ các hình thức phân biệt chủng tộc là điều ước quốc tế thuộc nội dung nào?

A. Điều ước quốc tế về quyền con người.

B. Điều ước quốc tế về hòa bình, hữu nghị.

C. Điều ước quốc tế về nhân đạo.

D. Điều ước quốc tế về hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.



Câu 16: Liên hợp quốc ra Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người vào năm bao nhiêu?

- A. Năm 1945 B. Năm 1946 C. Năm 1948 D. Năm 1950

Câu 17: Việt Nam phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em vào năm bao nhiêu?

- A. Năm 1990 B. Năm 1991 C. Năm 1992 D. Năm 1993

Câu 18: Quốc hội nước ta đã ban hành luật Biên giới quốc gia vào năm nào?

- A. Năm 2000 B. Năm 2001 C. Năm 2002 D. Năm 2003

Câu 19: Việt Nam đã trở thành thành viên của diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái bình dương (APEC) vào năm nào?

- A. Năm 1998 B. Năm 1999 C. Năm 2000 D. Năm 2001

Câu 20: “Điều ước quốc tế song phương” nghĩa là gì?

- A. Là điều ước quốc tế có từ 3 nước hoặc tổ chức quốc tế trở lên ký kết hoặc tham gia.
B. Là điều ước quốc tế có hai nước hoặc tổ chức quốc tế ký kết.
C. Là những điều mà hai quốc gia mong muốn được thực hiện cùng nhau.
D. Cả ba phương án trên.

Câu 21: “Điều ước quốc tế đa phương” nghĩa là gì?

- A. Là điều ước quốc tế có từ 3 nước hoặc tổ chức quốc tế trở lên ký kết hoặc tham gia.
B. Là điều ước quốc tế có hai nước hoặc tổ chức quốc tế ký kết.
C. Là những điều mà hai quốc gia mong muốn được thực hiện cùng nhau.
D. Cả ba phương án trên.

Câu 22: Việt Nam chính thức tham gia hiệp ước Hữu nghị và hợp tác ở Đông Nam Á (hiệp ước Bali) vào năm nào?

- A. Năm 1990 B. Năm 1991 C. Năm 1992 D. Năm 1993

Câu 23: Việt Nam trở thành thành viên của ASEAN vào năm nào?

- A. Năm 1990 B. Năm 1992 C. Năm 1995 D. Năm 1998

Câu 24: Nói đến vai trò của pháp luật đối với sự phát triển bền vững của đất nước là nói đến sự tác động của pháp luật đối với.

- A. Các lĩnh vực của đời sống xã hội. B. Lĩnh vực bảo vệ môi trường.
C. Việc xây dựng và bảo vệ đất nước. D. Phát triển kinh tế đất nước.

Câu 25: Pháp luật phát triển các lĩnh vực xã hội bao gồm các quy định về

- A. Dân số và giải quyết việc làm.
B. Phòng, chống tệ nạn xã hội.
C. Xóa đói giảm nghèo và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.
D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 26: Pháp luật quy định củng cố quốc phòng, an ninh là nhiệm vụ của toàn dân mà nòng cốt là.....và Công an nhân dân.

- A. Bộ đội B. Quân đội nhân dân C. Dân quân tự vệ D. Cảnh sát



- Câu 27:** Tính đến năm 2008 nước Việt Nam đã có quan hệ thương mại với bao nhiêu nước khác nhau?
A. 100 nước. B. 120 nước. C. 140 nước. D. 160 nước.
- Câu 28:** Tính đến năm 2008 nước Việt Nam đã có quan hệ đầu tư với bao nhiêu quốc gia và vùng lãnh thổ?
A. Khoảng 10 quốc gia và vùng lãnh thổ. B. Khoảng 30 quốc gia và vùng lãnh thổ.
C. Khoảng 70 quốc gia và vùng lãnh thổ. D. Khoảng 100 quốc gia và vùng lãnh thổ.
- Câu 29:** Việt Nam tham gia hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung từ năm bao nhiêu?
A. Năm 1992 B. Năm 1994 C. Năm 1995 D. Năm 1996
- Câu 30:** Ở nước ta cơ quan được gọi là cơ quan “Lập pháp” là:
A. Bộ Tư pháp. B. Chính phủ. C. Quốc hội. D. Viện kiểm sát.
- Câu 31:** Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nhiệm kỳ mấy năm?
A. 4 năm B. 5 năm C. 6 năm D. Tất cả đều sai.
- Câu 32:** Pháp luật là phương tiện để công dân:
A. Sống tự do, dân chủ.
B. Thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.
C. Quyền con người được tôn trọng và bảo vệ.
D. Công dân phát triển toàn diện.
- Câu 33:** Quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh nào của nước ta?
A. Đà Nẵng. B. Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
C. Tỉnh Khánh Hòa. D. Tỉnh Quảng Ngãi.
- Câu 34:** Quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh, thành phố nào của nước ta?
A. Quảng Nam. B. Quảng Trị. C. Quảng Ngãi. D. Đà Nẵng.
- Câu 35:** Người điều khiển xe mô tô hai bánh, xe gắn máy chỉ được chở một người, trừ những trường hợp sau thì được chở tối đa hai người:
A. Chở người bệnh đi cấp cứu;
B. Áp giải người có hành vi vi phạm pháp luật;
C. Trẻ em dưới 14 tuổi.
D. Cả 3 câu đều đúng.
- Câu 36:** Người từ đủ bao nhiêu tuổi có quyền đăng ký học giấy phép lái xe hạng A1?
A. Từ đủ 18 tuổi trở lên. B. Từ đủ 20 tuổi trở lên.
C. Từ đủ 16 tuổi trở lên. D. Từ đủ 17 tuổi trở lên.
- Câu 37:** Khi xảy ra tai nạn giao thông, người điều khiển phương tiện gây ra vụ tai nạn có trách nhiệm sau đây:
A. Dừng ngay phương tiện; giữ nguyên hiện trường.
B. Cấp cứu người bị nạn và phải có mặt khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

C. Cả A và B đúng.

D. Cả A và B sai.

Câu 38: Người lái xe khi điều khiển phương tiện phải mang theo các giấy tờ sau:

A. Giấy đăng ký xe; giấy phép lái xe.

B. Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự; giấy đăng ký xe; giấy phép lái xe.

C. Giấy đăng ký xe; giấy phép lái xe; giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới.

D. Giấy phép lái xe; giấy đăng ký xe; giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự; giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới.

Câu 39: Độ tuổi được phép điều khiển xe máy có dung tích xi - lanh dưới 50 cm³

A. Từ đủ 16 tuổi trở lên.

B. Từ đủ 17 tuổi trở lên.

C. Từ đủ 18 tuổi trở lên.

D. Cả 3 câu trên đều sai.

Câu 40: Thông tin báo cháy và chữa cháy được thực hiện bằng cách nào?

A. Điện thoại.

B. Hiệu lệnh.

C. Thư điện tử.

D. A và B đúng.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ

9

Câu 1: C

Câu 2: B

Câu 3: A

Câu 4: C

Câu 5: C

Câu 6: B

Câu 7: A

Câu 8: B - Luật biển được lập ra và giúp cho các quốc gia tôn trọng nó để không có sự đấu tranh lẫn nhau.

Câu 9: B - Môi trường là cam kết quan trọng nhất giúp các quốc gia hòa bình và hợp tác tốt với nhau.

Câu 10: B - Hiệp ước về biên giới giúp cho các nước giảm bớt sự chanh chấp và chiến tranh với nhau nhằm giữ cho hòa bình và yên ả.

Câu 11: D - Đầu tư thuộc lĩnh vực phát triển kinh tế.

Câu 12: D - Thương mại luôn gắn liền với sự phát triển kinh tế.

Câu 13: B



Câu 14: A - Phụ nữ hay nam giới thì đều có quyền bình đẳng như nhau nên quyền con người thể hiện rõ trong đáp án này.

Câu 15: A - Phân biệt chủng tộc chính là tước đi quyền bình đẳng mà vốn dĩ ai cũng được hưởng. Nên nó thuộc về quyền con người.

Câu 16: C

Câu 17: A

Câu 18: D

Câu 19: A

Câu 20: B

Câu 21: A

Câu 22: C

Câu 23: C

Câu 24: A

Câu 25: D

Câu 26: B

Câu 27: D

Câu 28: C

Câu 29: C

Câu 30: C

Câu 31: B

Câu 32: B

Câu 33: C

Câu 34: D

Câu 35: D - Cả ba trường hợp trên đều là những trường hợp được ưu tiên, bởi nó thường là rất khẩn cấp hoặc không gây nguy hiểm cho giao thông.

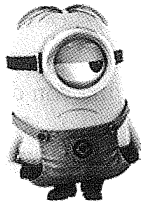
Câu 36: A

Câu 37: C

Câu 38: D

Câu 39: A

Câu 40: D



A GOAL WITHOUT A PLAN IS JUST A WISH



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗ hổng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày

Thi lần

Số điểm đạt được/ 10

[illegible]

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

[illegible]

Bài học, và kiến thức rút ra từ đề thi này.

*Vẻ đẹp thể hình giống như một
chai Coca, nó bị hư theo thời gian. Trí
tuệ lại giống như một chai rượu, càng
giữ lâu nó càng trở nên đậm đà hơn.*

– Khuyết Danh

ĐỀ SỐ 10	BỘ ĐỀ THI THPT QUỐC GIA CHUẨN CẤU TRÚC BỘ GIÁO DỤC
Đề thi gồm 06 trang ★★★★★	Môn: Giáo dục Công dân Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Câu 1. Để quản lý xã hội, Nhà nước đã ban hành hệ thống quy tắc xử sự chung đó gọi là:

- A. Chính sách. B. Cơ chế. C. Pháp luật. D. Đạo đức.

Câu 2. Hiến pháp hiện hành của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là hiến pháp năm:

- A. 2013. B. 2016. C. 1992. D. 1980.

Câu 3. Quốc hiệu (tên nước) đầy đủ của Việt Nam hiện nay là:

- A. Việt Nam dân chủ Cộng hòa.
B. Cộng hòa nhân dân Việt Nam.
C. Việt Nam xã hội chủ nghĩa.
D. Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Câu 4. Luật “cơ bản” của Nhà nước có hiệu lực pháp lý cao nhất gọi là:

- A. Luật Hình sự. B. Luật Hành chính. C. Hiến pháp. D. Luật Dân sự.

Câu 5. Pháp luật có vai trò thế nào đối với công dân:

- A. Bảo vệ quyền tự do tuyệt đối của công dân.
B. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.
C. Bảo vệ lợi ích của công dân.
D. Bảo vệ mọi nhu cầu của công dân.

Câu 6. Nội dung của tất cả các văn bản đều phải phù hợp, không được trái:

- A. Hiến pháp. B. Bộ luật Hình sự. C. Bộ luật Dân sự. D. Bộ luật Lao động.

Câu 7. Theo quy định của pháp luật thì cơ quan nào có thẩm quyền quyết định hủy việc đăng ký kết hôn trái pháp luật

- A. Ủy ban nhân dân phường, xã. B. Ủy ban nhân dân quận, huyện.
C. Tòa án. D. Phòng tư pháp.

Câu 8: Tòa án căn cứ vào pháp luật để ra một bản án là:

- A. Công bố pháp luật. B. Vận dụng pháp luật.
C. Căn cứ pháp luật. D. Áp dụng pháp luật.

Câu 9: Các tổ chức cá nhân chủ động thực hiện nghĩa vụ (những việc phải làm) là:

- A. Sử dụng pháp luật. B. Thi hành pháp luật.
C. Tuân thủ pháp luật. D. Áp dụng pháp luật.

Câu 10: Các tổ chức cá nhân không làm những việc bị cấm là:

- A. Sử dụng pháp luật. B. Thi hành pháp luật.
C. Tuân thủ pháp luật. D. Áp dụng pháp luật.



Câu 11: Một trong những dấu hiệu cơ bản của hành vi vi phạm pháp luật là:

- A. Do người có trách nhiệm pháp lý thực hiện.
- B. Do người tâm thần thực hiện.
- C. Do người 19 tuổi trở lên thực hiện.
- D. Tất cả đều sai.

Câu 12: Người bị coi là tội phạm nếu:

- A. Vi phạm hành chính.
- B. Vi phạm hình sự.
- C. Vi phạm kỷ luật.
- D. Vi phạm dân sự.

Câu 13: Điền từ còn thiếu vào dấu ...: “Trách nhiệm pháp lý là ... mà các cá nhân hoặc tổ chức phải gánh chịu hậu quả bất lợi từ hành vi vi phạm pháp luật của mình”.

- A. Nghĩa vụ.
- B. Trách nhiệm.
- C. Việc.
- D. Cả A, B, C đều sai.

Câu 14: Người đi xe máy không đội mũ bảo hiểm là hành vi vi phạm

- A. Hình sự.
- B. Dân sự.
- C. Hành chính.
- D. Kỷ luật.

Câu 15: Theo Hiến pháp năm 2013, tự do kinh doanh được quy định là:

- A. Nghĩa vụ của công dân.
- B. Trách nhiệm của công dân.
- C. Quyền và nghĩa vụ của công dân.
- D. Quyền của công dân.

Câu 16: Hiếp dâm trẻ em là hành vi vi phạm:

- A. Hành chính.
- B. Dân sự.
- C. Hình sự.
- D. Kỷ luật.

Câu 17: Bên mua không trả tiền đầy đủ và đúng thời hạn, đúng phương thức như đã thỏa thuận với bên bán hàng, khi đó bên mua đã có hành vi vi phạm:

- A. Kỷ luật.
- B. Dân sự.
- C. Hình sự.
- D. Hành chính.

Câu 18: Cố ý lái xe gây tai nạn nghiêm trọng cho người khác là hành vi vi phạm

- A. Kỷ luật.
- B. Dân sự.
- C. Hình sự.
- D. Hành chính.

Câu 19: Khi thuê nhà ông A, ông B đã tự động sửa chữa, cải tạo mà không hỏi ý kiến ông A. Hành vi này của ông B là hành vi vi phạm

- A. Dân sự.
- B. Hình sự.
- C. Kỷ luật.
- D. Hành chính.

Câu 20: Bảo vệ Tổ quốc là trách nhiệm của:

- A. Công dân nam từ 17 tuổi trở lên.
- B. Công dân nam từ 18 tuổi trở lên.
- C. Công dân từ 20 tuổi trở lên.
- D. Mọi công dân Việt Nam.

Câu 21: Vi phạm dân sự là hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm tới

- A. Quan hệ xã hội và quan hệ kinh tế.
- B. Quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.
- C. Quan hệ lao động và quan hệ xã hội.
- D. Quan hệ kinh tế và quan hệ lao động.

Câu 22: Học sinh sử dụng tài liệu khi kiểm tra giữa kỳ là hành vi vi phạm:

- A. Dân sự.
- B. Hình sự.
- C. Kỷ luật.
- D. Hành chính.

Câu 23: Bảo vệ môi trường là trách nhiệm và nghĩa vụ của

- A. Cơ quan nhà nước.
- B. Chủ doanh nghiệp.
- C. Hộ gia đình.
- D. Mọi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân.

Câu 24: Trên đường giao thông, khi hiệu lệnh của người điều khiển giao thông trái với hiệu lệnh của đèn hoặc biển báo thì người tham gia giao thông phải chấp hành theo hiệu lệnh nào?

- A. Hiệu lệnh của người điều khiển giao thông.
- B. Hiệu lệnh của đèn điều khiển giao thông.
- C. Hiệu lệnh của biển báo hiệu đường bộ.
- D. Tất cả đều đúng.

Câu 25: Đảo vừa có diện tích lớn nhất, vừa có ý nghĩa quan trọng về du lịch, an ninh - quốc phòng có tên là gì? Tại đâu?

- A. Đảo Côn Đảo - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
- B. Đảo Phú Quốc - Tỉnh Kiên Giang.
- C. Đảo Lý Sơn - Tỉnh Quảng Ngãi.
- D. Đảo Cồn Cỏ - Tỉnh Quảng Bình.

Câu 26: Khi nói đến bình đẳng có thể hiểu là vấn đề nào được đề cập trước hết?

- A. Nghĩa vụ.
- B. Quyền lợi.
- C. Trách nhiệm.
- D. Cách đối xử

Câu 27: Pháp luật nước ta quy định: người sử dụng lao động phải là người đủ độ tuổi tối thiểu là bao nhiêu tuổi trở lên?

- A. Là người thuộc mọi lứa tuổi
- B. Là người đủ từ 15 tuổi trở lên.
- C. Là người đủ từ 18 tuổi trở lên
- D. Là người đủ từ 20 tuổi trở lên.

Câu 28: “Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân”. Được quy định tại điều bao nhiêu trong Hiến Pháp năm 1992 của nước ta?

- A. Điều 41.
- B. Điều 51.
- C. Điều 61
- D. Điều 71.

Câu 29: Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỉ lệ thương tật là bao nhiêu thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự?

- A. Từ 10% trở lên.
- B. Từ 11% trở lên.
- C. Từ 20% trở lên.
- D. Từ 21% trở lên

Câu 30: Câu nói của Bác Hồ: “Bảy xin Hiến pháp ban hành, trăm điều phải có thần linh pháp quyền” thể hiện yếu tố nào?

- A. Thế giới quan duy vật.
- B. Thế giới quan duy tâm.
- C. Phương pháp luận duy tâm.
- D. Phương pháp luận siêu hình.

Câu 31: Luật chống “bạo lực gia đình” của nước ta có hiệu lực thi hành từ thời gian nào?

- A. 01/07/2008.
- B. 02/07/2008.
- C. 01/08/2008.
- D. 02/08/2008.

Câu 32: Nếu không có pháp luật thì xã hội sẽ?

- A. Không thể tồn tại và phát triển.
- B. Vẫn tồn tại và phát triển bình thường.
- C. Vẫn tồn tại nhưng không thể phát triển được.
- D. Tất cả các đáp án trên đều sai.



Câu 33: Văn bản quy phạm pháp luật chính là?

- A. Phương thức tác động của pháp luật.
- B. Nguồn gốc của pháp luật.
- C. Hình thức thể hiện của pháp luật.
- D. Nội dung của pháp luật.

Câu 34: Học sinh Trung học phổ thông có nghĩa vụ nào sau đây?

- A. Đóng tiền lao động công ích.
- B. Tham gia nghĩa vụ quân sự.
- C. Bảo vệ tài sản của Nhà nước.
- D. Đóng quỹ bảo hiểm xã hội.

Câu 35: Nhà nước ta điều hành đất nước bằng?

- A. Quân đội và chính quyền.
- B. Kế hoạch phát triển kinh tế.
- C. Văn hóa, giáo dục, chính trị.
- D. Hiến pháp và pháp luật.

Câu 36: Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì xử phạt như thế nào?

- A. Chỉ xử phạt người cầm đầu, tổ chức.
- B. Xử phạt chung cho tập thể đó.
- C. Mỗi người vi phạm đều bị xử phạt.
- D. Tất cả đáp án đều sai.

Câu 37: Thực hiện đúng nguyên tắc trong hợp đồng lao động mang lại quyền lợi cho?

- A. Cho xã hội.
- B. Cho Nhà nước.
- C. Cho người lao động và người sử dụng lao động.
- D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 38: Việc pháp luật thừa nhận sở hữu tài sản riêng của vợ, chồng thể hiện?

- A. Phù hợp với mô hình gia đình tiến bộ.
- B. Thiếu cơ sở.
- C. Không mâu thuẫn nguyên tắc bình đẳng giữa vợ và chồng.
- D. Mâu thuẫn nguyên tắc bình đẳng giữa vợ và chồng.

Câu 39: Trong cùng một điều kiện như nhau, mức độ sử dụng các quyền và nghĩa vụ của công dân phụ thuộc rất nhiều vào yếu tố nào?

- A. Thực tế đời sống xã hội.
- B. Đời sống tâm lý của cộng đồng.
- C. Khả năng, điều kiện và hoàn cảnh của mỗi người.
- D. Cả A, B và C đều đúng.

Câu 40: Theo điều 8 của bộ luật hình sự năm 1999, quy định có bao nhiêu loại tội phạm?

- A. 4 loại tội phạm.
- B. 5 loại tội phạm.
- C. 6 loại tội phạm.
- D. 7 loại tội phạm.



HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ 10

Câu 1: C

Câu 2: A - Đáp án này có thể thay đổi theo thời gian.

Câu 3: D

Câu 4: C

Câu 5: B

Câu 6: A

Câu 7: C

Câu 8: D

Câu 9: B

Câu 10: C

Câu 11: A

Câu 12: B

Câu 13: A

Câu 14: C

Câu 15: D

Câu 16: C

Câu 17: B

Câu 18: C

Câu 19: A

Câu 20: D

Câu 21: B

Câu 22: C

Câu 23: D

Câu 24: A

Câu 25: B

Câu 26: B - Khi sinh ra là con người ta đã được bình đẳng với nhau và đó là quyền lợi của mỗi cá nhân mà không ai có thể tước nó đi được.

Câu 27: C

Câu 28: B

Câu 29: B

Câu 30: A - Mọi hoạt động của xã hội và các cơ quan và công chức Nhà nước phải thể hiện tinh thần pháp luật, thể hiện được sự phù hợp với pháp luật, tôn trọng pháp luật, đáp ứng yêu cầu của pháp luật. Đây thực sự là quan điểm rất đặc sắc của Nguyễn Ái Quốc, phản ánh nội dung cốt lõi của Nhà nước dân chủ mới, tức là Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật.

Câu 31: A

Câu 32: A

Câu 33: C

Câu 34: B

Câu 35: D

Câu 36: C

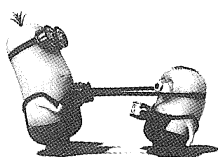
Câu 37: C

Câu 38: C

Câu 39: C

Câu 40: A - 1. Tội phạm ít nghiêm trọng.
2. Tội phạm nghiêm trọng.
3. Tội phạm rất nghiêm trọng.
4. Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.





JUST DO IT! JUST STUDY IT! JUST ADJUST IT!



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗ hổng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày

Thi lần

Số điểm đạt được/ 10

[illegible]

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

[illegible]

Bài học, và kiến thức rút ra từ đề thi này.

*Hãy thích một tổn thất hơn một
lợi ích không lương thiện; một cái mang
lại đau khổ trong chốc lát, còn cái kia
mang lại đau khổ suốt đời.*

- Chilton

ĐÁP ÁN MÔN LỊCH SỬ

ĐỀ SỐ 1

1 - A	2 - B	3 - B	4 - D	5 - A	6 - C	7 - B	8 - D	9 - C	10 - D
11 - C	12 - B	13 - B	14 - C	15 - D	16 - D	17 - A	18 - A	19 - D	20 - A
21 - B	22 - D	23 - D	24 - D	25 - B	26 - B	27 - B	28 - D	29 - D	30 - A
31 - B	32 - D	33 - D	34 - A	35 - D	36 - A	37 - B	38 - C	39 - B	40 - A

ĐỀ SỐ 2

1 - B	2 - B	3 - D	4 - C	5 - B	6 - C	7 - A	8 - A	9 - C	10 - D
11 - D	12 - B	13 - B	14 - C	15 - B	16 - D	17 - B	18 - D	19 - C	20 - D
21 - D	22 - C	23 - D	24 - B	25 - C	26 - C	27 - A	28 - C	29 - D	30 - D
31 - A	32 - A	33 - B	34 - C	35 - D	36 - C	37 - D	38 - A	39 - C	40 - B

ĐỀ SỐ 3

1 - C	2 - A	3 - B	4 - A	5 - B	6 - D	7 - A	8 - B	9 - C	10 - C
11 - A	12 - C	13 - C	14 - A	15 - B	16 - D	17 - D	18 - D	19 - C	20 - B
21 - D	22 - A	23 - C	24 - A	25 - A	26 - D	27 - B	28 - D	29 - A	30 - C
31 - C	32 - B	33 - A	34 - C	35 - A	36 - B	37 - C	38 - A	39 - A	40 - B

ĐỀ SỐ 4

1 - A	2 - A	3 - B	4 - B	5 - C	6 - A	7 - A	8 - B	9 - C	10 - A
11 - B	12 - C	13 - A	14 - A	15 - B	16 - B	17 - D	18 - A	19 - B	20 - D
21 - A	22 - C	23 - B	24 - A	25 - A	26 - D	27 - B	28 - C	29 - D	30 - B
31 - A	32 - C	33 - D	34 - D	35 - D	36 - A	37 - C	38 - D	39 - C	40 - D

ĐỀ SỐ 5

1 - C	2 - D	3 - C	4 - D	5 - C	6 - A	7 - B	8 - D	9 - C	10 - C
11 - C	12 - D	13 - C	14 - C	15 - D	16 - C	17 - B	18 - B	19 - A	20 - C
21 - B	22 - A	23 - C	24 - A	25 - C	26 - A	27 - C	28 - B	29 - D	30 - C
31 - B	32 - C	33 - C	34 - D	35 - A	36 - B	37 - A	38 - C	39 - C	40 - A

ĐỀ SỐ 6

1 - C	2 - A	3 - C	4 - A	5 - B	6 - B	7 - C	8 - C	9 - B	10 - A
11 - D	12 - D	13 - B	14 - C	15 - D	16 - A	17 - C	18 - D	19 - A	20 - C
21 - A	22 - C	23 - C	24 - A	25 - B	26 - C	27 - C	28 - B	29 - B	30 - A
31 - C	32 - D	33 - C	34 - D	35 - B	36 - D	37 - C	38 - C	39 - B	40 - A

ĐỀ SỐ 7

1 - C	2 - D	3 - B	4 - A	5 - B	6 - D	7 - B	8 - D	9 - C	10 - C
11 - B	12 - B	13 - D	14 - B	15 - D	16 - C	17 - D	18 - D	19 - B	20 - A
21 - B	22 - C	23 - A	24 - C	25 - B	26 - C	27 - B	28 - C	29 - D	30 - C
31 - D	32 - D	33 - A	34 - A	35 - B	36 - A	37 - D	38 - B	39 - C	40 - A

ĐỀ SỐ 8

1 - C	2 - D	3 - C	4 - A	5 - D	6 - B	7 - C	8 - D	9 - B	10 - A
11 - D	12 - B	13 - D	14 - C	15 - C	16 - C	17 - A	18 - D	19 - B	20 - D
21 - D	22 - B	23 - A	24 - A	25 - C	26 - A	27 - D	28 - C	29 - B	30 - A
31 - C	32 - C	33 - A	34 - C	35 - B	36 - D	37 - B	38 - B	39 - B	40 - C

ĐỀ SỐ 9

1 - A	2 - B	3 - C	4 - C	5 - A	6 - D	7 - D	8 - B	9 - D	10 - C
11 - D	12 - A	13 - B	14 - D	15 - C	16 - D	17 - C	18 - C	19 - A	20 - B
21 - A	22 - B	23 - A	24 - C	25 - B	26 - A	27 - C	28 - B	29 - C	30 - B
31 - C	32 - A	33 - D	34 - D	35 - C	36 - B	37 - C	38 - C	39 - A	40 - A

ĐỀ SỐ 10

1 - C	2 - D	3 - C	4 - D	5 - B	6 - C	7 - A	8 - A	9 - D	10 - B
11 - A	12 - B	13 - C	14 - C	15 - D	16 - B	17 - C	18 - D	19 - B	20 - D
21 - A	22 - A	23 - B	24 - B	25 - D	26 - C	27 - C	28 - D	29 - B	30 - B
31 - D	32 - D	33 - A	34 - B	35 - A	36 - B	37 - C	38 - A	39 - D	40 - C



ĐÁP ÁN MÔN ĐỊA LÝ

ĐỀ SỐ 1

1 - A	2 - C	3 - B	4 - B	5 - C	6 - B	7 - B	8 - B	9 - B	10 - A
11 - B	12 - C	13 - B	14 - C	15 - A	16 - D	17 - C	18 - D	19 - B	20 - B
21 - D	22 - A	23 - B	24 - C	25 - B	26 - D	27 - B	28 - A	29 - B	30 - C
31 - A	32 - B	33 - D	34 - D	35 - C	36 - C	37 - C	38 - B	39 - C	40 - B

ĐỀ SỐ 2

1 - A	2 - D	3 - A	4 - C	5 - B	6 - C	7 - C	8 - A	9 - C	10 - C
11 - C	12 - C	13 - D	14 - A	15 - A	16 - A	17 - B	18 - A	19 - C	20 - B
21 - D	22 - D	23 - B	24 - C	25 - A	26 - B	27 - C	28 - D	29 - A	30 - A
31 - C	32 - A	33 - B	34 - C	35 - B	36 - B	37 - B	38 - D	39 - D	40 - C

ĐỀ SỐ 3

1 - A	2 - A	3 - B	4 - A	5 - C	6 - B	7 - D	8 - A	9 - C	10 - D
11 - C	12 - B	13 - C	14 - D	15 - C	16 - A	17 - C	18 - A	19 - A	20 - D
21 - D	22 - B	23 - A	24 - D	25 - B	26 - D	27 - A	28 - B	29 - A	30 - A
31 - B	32 - B	33 - C	34 - A	35 - B	36 - C	37 - B	38 - B	39 - D	40 - B

ĐỀ SỐ 4

1 - A	2 - D	3 - A	4 - A	5 - C	6 - C	7 - C	8 - D	9 - B	10 - D
11 - C	12 - A	13 - A	14 - D	15 - A	16 - C	17 - C	18 - D	19 - A	20 - B
21 - B	22 - B	23 - B	24 - A	25 - D	26 - C	27 - C	28 - D	29 - C	30 - D
31 - B	32 - C	33 - C	34 - A	35 - C	36 - B	37 - A	38 - D	39 - B	40 - C

ĐỀ SỐ 5

1 - C	2 - C	3 - B	4 - C	5 - C	6 - A	7 - A	8 - C	9 - C	10 - C
11 - D	12 - C	13 - D	14 - C	15 - C	16 - A	17 - A	18 - B	19 - A	20 - A
21 - A	22 - A	23 - C	24 - B	25 - B	26 - C	27 - D	28 - D	29 - D	30 - D
31 - B	32 - B	33 - B	34 - A	35 - A	36 - C	37 - B	38 - D	39 - C	40 - C

ĐỀ SỐ 6

1 - A	2 - B	3 - D	4 - C	5 - B	6 - C	7 - C	8 - B	9 - B	10 - D
11 - B	12 - B	13 - B	14 - B	15 - D	16 - D	17 - D	18 - C	19 - D	20 - C
21 - C	22 - C	23 - D	24 - D	25 - C	26 - C	27 - C	28 - C	29 - A	30 - C
31 - D	32 - D	33 - A	34 - B	35 - B	36 - A	37 - B	38 - D	39 - B	40 - D

ĐỀ SỐ 7

1 - A	2 - B	3 - B	4 - B	5 - D	6 - A	7 - B	8 - D	9 - D	10 - C
11 - D	12 - C	13 - C	14 - D	15 - B	16 - D	17 - B	18 - A	19 - C	20 - B
21 - B	22 - A	23 - D	24 - A	25 - A	26 - B	27 - B	28 - A	29 - B	30 - A
31 - A	32 - C	33 - A	34 - A	35 - B	36 - B	37 - C	38 - A	39 - A	40 - D

ĐỀ SỐ 8

1 - B	2 - D	3 - B	4 - C	5 - B	6 - B	7 - C	8 - C	9 - C	10 - A
11 - C	12 - C	13 - B	14 - A	15 - D	16 - D	17 - A	18 - B	19 - D	20 - B
21 - B	22 - A	23 - C	24 - D	25 - B	26 - A	27 - B	28 - C	29 - D	30 - A
31 - B	32 - D	33 - D	34 - A	35 - B	36 - A	37 - A	38 - B	39 - B	40 - A

ĐỀ SỐ 9

1 - C	2 - D	3 - A	4 - B	5 - D	6 - B	7 - B	8 - A	9 - B	10 - D
11 - B	12 - B	13 - C	14 - B	15 - A	16 - D	17 - B	18 - B	19 - C	20 - D
21 - C	22 - D	23 - C	24 - C	25 - B	26 - A	27 - C	28 - D	29 - B	30 - A
31 - D	32 - B	33 - A	34 - D	35 - D	36 - C	37 - C	38 - A	39 - D	40 - C

ĐỀ SỐ 10

1 - C	2 - B	3 - C	4 - A	5 - A	6 - D	7 - C	8 - B	9 - B	10 - A
11 - A	12 - D	13 - C	14 - B	15 - C	16 - C	17 - A	18 - C	19 - C	20 - B
21 - B	22 - C	23 - B	24 - D	25 - A	26 - B	27 - A	28 - B	29 - B	30 - B
31 - A	32 - B	33 - B	34 - C	35 - B	36 - C	37 - C	38 - D	39 - C	40 - C

ĐÁP ÁN MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN

ĐỀ SỐ 1

1 - A	2 - D	3 - C	4 - D	5 - C	6 - C	7 - C	8 - B	9 - C	10 - B
11 - C	12 - D	13 - C	14 - C	15 - C	16 - D	17 - B	18 - D	19 - A	20 - A
21 - C	22 - B	23 - A	24 - B	25 - A	26 - B	27 - B	28 - D	29 - D	30 - D
31 - A	32 - D	33 - B	34 - B	35 - A	36 - C	37 - B	38 - A	39 - A	40 - B

ĐỀ SỐ 2

1 - A	2 - B	3 - C	4 - B	5 - C	6 - A	7 - D	8 - B	9 - B	10 - B
11 - A	12 - B	13 - A	14 - C	15 - A	16 - D	17 - C	18 - A	19 - C	20 - A
21 - C	22 - D	23 - B	24 - A	25 - D	26 - A	27 - B	28 - C	29 - A	30 - D
31 - C	32 - D	33 - B	34 - B	35 - D	36 - C	37 - B	38 - A	39 - C	40 - A

ĐỀ SỐ 3

1 - B	2 - D	3 - B	4 - A	5 - C	6 - B	7 - C	8 - D	9 - D	10 - D
11 - A	12 - D	13 - C	14 - A	15 - D	16 - C	17 - C	18 - D	19 - C	20 - B
21 - B	22 - B	23 - C	24 - A	25 - B	26 - D	27 - B	28 - C	29 - D	30 - C
31 - A	32 - D	33 - B	34 - B	35 - B	36 - D	37 - B	38 - C	39 - A	40 - D

ĐỀ SỐ 4

1 - A	2 - A	3 - D	4 - B	5 - D	6 - A	7 - A	8 - A	9 - C	10 - C
11 - B	12 - C	13 - A	14 - C	15 - C	16 - A	17 - B	18 - C	19 - C	20 - D
21 - D	22 - D	23 - D	24 - D	25 - D	26 - D	27 - C	28 - C	29 - B	30 - D
31 - D	32 - D	33 - C	34 - B	35 - C	36 - D	37 - A	38 - B	39 - C	40 - C

ĐỀ SỐ 5

1 - C	2 - C	3 - B	4 - B	5 - D	6 - D	7 - C	8 - B	9 - A	10 - B
11 - A	12 - C	13 - D	14 - B	15 - B	16 - D	17 - D	18 - D	19 - D	20 - B
21 - C	22 - B	23 - B	24 - B	25 - A	26 - B	27 - A	28 - B	29 - C	30 - A
31 - D	32 - B	33 - C	34 - D	35 - A	36 - D	37 - C	38 - C	39 - D	40 - D

ĐỀ SỐ 6

1 - D	2 - D	3 - D	4 - C	5 - D	6 - B	7 - A	8 - C	9 - C	10 - B
11 - D	12 - C	13 - B	14 - B	15 - D	16 - D	17 - D	18 - C	19 - A	20 - B
21 - D	22 - D	23 - B	24 - A	25 - B	26 - C	27 - B	28 - D	29 - C	30 - B
31 - D	32 - C	33 - B	34 - A	35 - A	36 - A	37 - B	38 - D	39 - D	40 - C

ĐỀ SỐ 7

1 - B	2 - A	3 - B	4 - D	5 - D	6 - D	7 - D	8 - D	9 - C	10 - C
11 - C	12 - A	13 - B	14 - B	15 - A	16 - A	17 - B	18 - B	19 - C	20 - C
21 - C	22 - C	23 - A	24 - C	25 - A	26 - B	27 - D	28 - D	29 - A	30 - D
31 - C	32 - B	33 - A	34 - D	35 - B	36 - D	37 - A	38 - B	39 - C	40 - A

ĐỀ SỐ 8

1 - D	2 - D	3 - D	4 - C	5 - A	6 - C	7 - B	8 - B	9 - B	10 - D
11 - D	12 - C	13 - D	14 - C	15 - D	16 - D	17 - A	18 - A	19 - C	20 - B
21 - A	22 - A	23 - C	24 - C	25 - B	26 - D	27 - D	28 - C	29 - A	30 - D
31 - D	32 - B	33 - A	34 - D	35 - C	36 - D	37 - D	38 - B	39 - A	40 - A

ĐỀ SỐ 9

1 - C	2 - B	3 - A	4 - C	5 - C	6 - B	7 - A	8 - B	9 - B	10 - B
11 - D	12 - D	13 - B	14 - A	15 - A	16 - C	17 - A	18 - D	19 - A	20 - B
21 - A	22 - C	23 - C	24 - A	25 - D	26 - B	27 - D	28 - C	29 - C	30 - C
31 - B	32 - B	33 - C	34 - D	35 - D	36 - A	37 - C	38 - D	39 - A	40 - D

ĐỀ SỐ 10

1 - C	2 - A	3 - D	4 - C	5 - B	6 - A	7 - C	8 - D	9 - B	10 - C
11 - A	12 - B	13 - A	14 - C	15 - D	16 - C	17 - B	18 - C	19 - A	20 - D
21 - B	22 - C	23 - D	24 - A	25 - B	26 - B	27 - C	28 - B	29 - B	30 - A
31 - A	32 - A	33 - C	34 - B	35 - D	36 - C	37 - C	38 - C	39 - C	40 - A



MỤC LỤC

■ THAY LỜI NÓI ĐẦU	5
MÔN LỊCH SỬ	
PHẦN 1: CÁC KIẾN THỨC CƠ BẢN	
A. LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI (1945 - 2000)	8
■ Chuyên đề 1: SỰ HÌNH THÀNH TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1945 - 1949)	8
■ Chuyên đề 2: LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU (1945 - 1991) - LIÊN BANG NGA (1991 - 2000)	10
I. Liên Xô và Đông Âu từ 1945 đến giữa những năm 70	10
II. Liên Xô và các nước Đông Âu từ giữa những năm 70 đến năm 1991.	12
III. Liên bang Nga từ năm 1991 đến năm 2000	13
■ Chuyên đề 3: CÁC NƯỚC Á, PHI VÀ MĨ LA-TINH (1945 - 2000)	14
I. Các nước Đông Bắc Á	14
II. Các nước Đông Nam Á, Ấn Độ và khu vực Trung Đông	15
III. Các nước châu Phi và Mĩ La-tinh	19
■ Chuyên đề 4: MỸ, TÂY ÂU, NHẬT BẢN (1945 - 2000)	21
I. Nước Mĩ	21
II. Tây Âu	22
III. Nhật Bản	25
■ Chuyên đề 5: QUAN HỆ QUỐC TẾ (1945 - 2000)	27
I. Mâu thuẫn Đông - Tây và sự khởi đầu của “Chiến tranh lạnh”	27
II. Sự đối đầu Đông - Tây và những cuộc chiến tranh cục bộ	27
III. Xu thế hòa hoãn Đông - Tây và “Chiến tranh lạnh” chấm dứt	27
IV. Thế giới sau “Chiến tranh lạnh”	28
■ Chuyên đề 6: CÁCH MẠNG KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HÓA NỬA SAU THẾ KỶ XX	29
I. Cuộc cách mạng khoa học công nghệ	29
II. Xu thế toàn cầu hóa và ảnh hưởng của nó	29



B. LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ 1945 ĐẾN 2000	31
■ Chuyên đề 1: VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1930	31
I. Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam 1919 - 1925	31
II. Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam 1925 - 1930	34
■ Chuyên đề 2: VIỆT NAM TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945	38
I. Phong trào cách mạng 1930 - 1935	38
II. Phong trào dân chủ 1936 - 1939	40
III. Phong trào giải phóng dân tộc 1939 - 1945	42
IV. Cao trào kháng Nhật cứu nước và tổng khởi nghĩa	45
■ Chuyên đề 3: VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1954	49
I. Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám (2/9/1945 đến 19/12/1946)	49
II. Những năm đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946 - 1950)	52
III. Bước phát triển mới của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1950 - 1953)	57
IV. Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp kết thúc (1953 - 1954)	58
■ Chuyên đề 4: VIỆT NAM TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1975	63
I. Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh chống đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn miền Nam (1954 - 1960)	63
II. Nhân dân hai miền trực tiếp chiến đấu chống đế quốc Mỹ xâm lược. Nhân dân miền Bắc vừa chiến đấu vừa sản xuất (1965 - 1973)	68
III. Khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội ở miền Bắc, giải phóng hoàn toàn miền Nam (1973 - 1975)	73
■ Chuyên đề 5: VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 2000	76
I. Việt Nam trong những năm đầu sau đại thắng mùa xuân	76
II. Việt Nam trên đường đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội (1986 - 2000)	77
III. Các thời kỳ phát triển của lịch sử dân tộc	79

PHẦN 2:

ĐỀ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC MÔN LỊCH SỬ

■ ĐỀ SỐ 1	83
Hướng dẫn giải chi tiết	89
■ ĐỀ SỐ 2	94
Hướng dẫn giải chi tiết	100

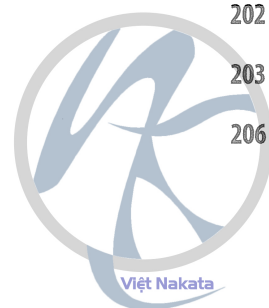


■ ĐỀ SỐ 3	105
Hướng dẫn giải chi tiết	111
■ ĐỀ SỐ 4	116
Hướng dẫn giải chi tiết	122
■ ĐỀ SỐ 5	127
Hướng dẫn giải chi tiết	133
■ ĐỀ SỐ 6	138
Hướng dẫn giải chi tiết	144
■ ĐỀ SỐ 7	149
Hướng dẫn giải chi tiết	155
■ ĐỀ SỐ 8	160
Hướng dẫn giải chi tiết	166
■ ĐỀ SỐ 9	171
Hướng dẫn giải chi tiết	177
■ ĐỀ SỐ 10	182
Hướng dẫn giải chi tiết	188

MÔN ĐỊA LÝ

PHẦN 1: CÁC KIẾN THỨC CƠ BẢN

A. PHẦN ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN VIỆT NAM	196
■ Chủ đề 1: Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ	196
I. Vị trí địa lý	196
II. Phạm vi lãnh thổ	196
III. Ý nghĩa về Vị trí địa lý	198
B. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TỰ NHIÊN VIỆT NAM	199
■ Chủ đề 2: Đất nước nhiều đồi núi	199
■ Chủ đề 3: Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển	202
■ Chủ đề 4: Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa	203
■ Chủ đề 5: Thiên nhiên nước ta phân hóa đa dạng	206



■ Chủ đề 6: Sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên	209
■ Chủ đề 7: Địa lí dân cư	210
■ Chủ đề 9: Địa lý các ngành kinh tế	213
I. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	213
II. Ngành nông nghiệp	213
III. Ngành công nghiệp	217
IV. Vấn đề phát triển ngành thông tin liên lạc	219
V. Vấn đề phát triển thương mại, du lịch	220
C. ĐỊA LÝ CÁC VÙNG KINH TẾ	223
■ Chủ đề 10: Trung du và miền núi Bắc Bộ	223
■ Chủ đề 11: Vùng Đồng bằng sông Hồng	225
■ Chủ đề 12: Bắc Trung Bộ	227
■ Chủ đề 13: Duyên hải Nam Trung Bộ	229
■ Chủ đề 14: Tây Nguyên	232
■ Chủ đề 15: Đông Nam Bộ	234
■ Chủ đề 16: Đồng bằng sông Cửu Long	236
■ Chủ đề 17: Vấn đề phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng ở biển Đông và các đảo, quần đảo	238
■ Chủ đề 18: Các vùng kinh tế trọng điểm	239
D. CÁC KỸ NĂNG LÀM BÀI TẬP ĐỊA LÝ	240
■ DẠNG 1: CÁCH XÁC ĐỊNH VÀ NHẬN XÉT BIỂU ĐỒ	240
I. Các điểm cần lưu ý khi làm bài tập phân tích bảng số liệu, nhận xét và giải thích	249
II. Cách phân tích bảng số liệu	249
■ DẠNG 2: DẠNG BÀI TẬP PHÂN TÍCH BẢNG SỐ LIỆU, NHẬN XÉT VÀ GIẢI THÍCH	249

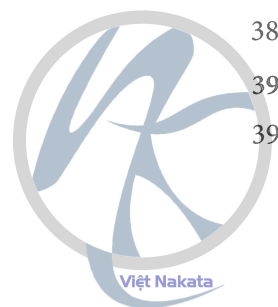
PHẦN 2: ĐỀ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC MÔN ĐỊA LÝ

■ ĐỀ SỐ 1	253
Hướng dẫn giải chi tiết	258

▪ ĐỀ SỐ 2	263
Hướng dẫn giải chi tiết	268
▪ ĐỀ SỐ 3	273
Hướng dẫn giải chi tiết	278
▪ ĐỀ SỐ 4	283
Hướng dẫn giải chi tiết	288
▪ ĐỀ SỐ 5	293
Hướng dẫn giải chi tiết	298
▪ ĐỀ SỐ 6	303
Hướng dẫn giải chi tiết	308
▪ ĐỀ SỐ 7	312
Hướng dẫn giải chi tiết	317
▪ ĐỀ SỐ 8	321
Hướng dẫn giải chi tiết	326
▪ ĐỀ SỐ 9	331
Hướng dẫn giải chi tiết	335
▪ ĐỀ SỐ 10	340
Hướng dẫn giải chi tiết	345

MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN

▪ ĐỀ SỐ 1	354
Hướng dẫn giải chi tiết	359
▪ ĐỀ SỐ 2	363
Hướng dẫn giải chi tiết	367
▪ ĐỀ SỐ 3	372
Hướng dẫn giải chi tiết	377
▪ ĐỀ SỐ 4	381
Hướng dẫn giải chi tiết	387
▪ ĐỀ SỐ 5	391
Hướng dẫn giải chi tiết	397



■ ĐỀ SỐ 6	401
Hướng dẫn giải chi tiết	406
■ ĐỀ SỐ 7	410
Hướng dẫn giải chi tiết	415
■ ĐỀ SỐ 8	419
Hướng dẫn giải chi tiết	424
■ ĐỀ SỐ 9	428
Hướng dẫn giải chi tiết	432
■ ĐỀ SỐ 10	436
Hướng dẫn giải chi tiết	440
■ ĐÁP ÁN MÔN LỊCH SỬ	444
■ ĐÁP ÁN MÔN ĐỊA LÝ	446
■ ĐÁP ÁN MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN	448



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại: Biên tập (04) 39714896

Quản lý xuất bản: (04) 39728806; Tổng biên tập: (04) 39715011

Fax: (04) 39729436

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc - Tổng biên tập:

TS. PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập: **Nguyễn Thị Thu Quỳnh, Tống Thị Thanh Huyền**

Sửa bản in: **Tác giả**

Chế bản: **Lam Hạnh**

Vẽ bìa: **Trọng Kiên**

LIÊN KẾT XUẤT BẢN

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ GIÁO DỤC TRỰC TUYẾN MEGABOOK

Số 14, ngõ 93 Vũ Hữu, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

MEGA LUYỆN GIẢI ĐỀ TỔ HỢP KHXH SỬ - ĐỊA - GIÁO DỤC CÔNG DÂN

Mã số: 2L-1181PT2016

In 3.000 cuốn, khổ 20,5x29,5cm, tại Công ty In và TM Hải Nam

Địa chỉ: Số 18, ngách 68/53/9, P. Quan Hoa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Số xuất bản: 3726-2016/CXBIPH/29-314/ĐHQGHN ngày 31/10/2016

Quyết định xuất bản số: 1043 LK-XH/QĐ-NXB ĐHQGHN, ngày 23/12/2016

In xong và nộp lưu chiểu năm 2016

Mã ISBN: 978-604-62-6714-0

